BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN DIỆU HUYỀN

NGHIÊN CỨU VĂN BẢN VÀ GIÁ TRỊ THƠ CHỮ HÁN NGUYỄN BẢO

Chuyên ngành: Hán Nôm

Mã số: 62.22.01.04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. **GS. TS. NGUYỄN NGỌC SAN**
2. **PGS. TS. HÀ VĂN MINH**

Hà Nội, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi. Các tư liệu sử dụng trong luận án có nguồn gốc rõ ràng, đã công bố theo đúng quy định. Các kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tự tìm hiểu, khảo cứu và phân tích một cách trung thực, khách quan và phù hợp với thực tiễn của văn học Việt Nam. Các kết quả của đề tài chưa từng được công bố trong bất kỳ nghiên cứu nào khác.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Diệu Huyền

CÁC KÍ HIỆU VIẾT TẮT TRONG NỘI DUNG LUẬN ÁN

1) *Toàn Việt thi lục* : *TVTL*

2) *Hoàng Việt thi tuyển* : *HVTT*

3) Viện nghiên cứu Hán Nôm : VNCHN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục tiêu, nhiệm vụ 3
3. Phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận đề tài 4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....5
5. Đóng góp của luận án.....5
6. Cấu trúc của luận án 6
NỘI DUNG 8
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 8
1.1. Các công trình thư mục học, từ điển 8
1.2. Các công trình khảo sát và khai thác tư liệu về tác giả - tác phẩm Nguyễn Bảo.....16
1.3. Các công trình nghiên cứu có tính chất giới thiệu hoặc điểm qua một số nét về tác giả – tác phẩm Nguyễn Bảo.....20
1.4. Nhận xét tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....24
1.5. Hướng nghiên cứu của luận án.....25
Tiểu kết chương 1 26
Chương 2. VĂN BẢN THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO 28
2.1. Tác giả Nguyễn Bảo 28
2.1.1. Bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học 28
2.1.2. Quê hương và gia tộc 30
2.1.3. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo 40
2.2. Các văn bản sao chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo 52
2.2.1. Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong *Toàn Việt thi lục* 53
2.2.2. Thơ chữ Hán của Hán của Nguyễn Bảo trong *Hoàng Việt thi tuyển* 61
Tiểu kết chương 2.....69
Chương 3. KHẢO SÁT VĂN BẢN THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO.....72
3.1. Đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản.....72
3.2. Khảo sát dị biệt trong nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo 74

3.2.1. Khảo sát dị biệt giữa bản *Toàn Việt thi lục* A.132 với các bản *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200 74
3.2.2. Khảo sát dị biệt giữa bản *Toàn Việt thi lục* A.132 với các bản *Toàn Việt thi lục* A.393 và *Hoàng Việt thi tuyển* 84
3.3. Đặc điểm về văn tự 87
3.3.1. Chữ húy 87
3.3.2. Chữ viết lược nét 92
3.3.3. Chữ viết đảo trật tự, viết sai 93
3.3.4. Chữ thừa 96
3.3.5. Chữ thiếu 97
3.4. Một số vấn đề đối với bản phiên dịch các bài thơ của Nguyễn Bảo 100
Tiểu kết chương 3 102
Chương 4. GIÁ TRỊ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT TRONG THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO 105
4.1. Giá trị nội dung 105
4.1.1. Xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông 105
4.1.2. Xu hướng yêu nước 111
4.1.3. Ý thức trách nhiệm của bản thân 117
4.1.4. Chủ đề nông thôn 121
4.2. Giá trị nghệ thuật 128
4.2.1. Nghệ thuật sử dụng điển cố 130
4.2.2. Nghệ thuật sử dụng ngôn từ 135
Tiểu kết chương 4 140
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 142
1. Kết luận 142
2. Kiến nghị 147
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI 148
TÀI LIỆU THAM KHẢO 149

DANH MỤC CÁC BIỂU BẢNG TRONG LUẬN ÁN

Bảng 2.1. Gia phả Nguyễn Bảo.....37
Bảng 2.2. Khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản 63
Bảng 3.1. Khảo dị thơ Nguyễn Bảo giữa văn bản *nhóm 1* và *nhóm 2*.....84
Bảng 3.2. Khảo dị thơ Nguyễn Bảo giữa văn bản *nhóm 1* và *nhóm 3*.....86

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Bảo tồn, khai thác và phát huy giá trị tinh hoa di sản văn hóa thành văn của dân tộc trong quá khứ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của khoa học xã hội và nhân văn nói chung, của Ngữ văn học nói riêng. Nguyễn Bảo 阮 保 hiệu là Châu Khê 珠 溪, quê xã Phương Lai 芳 萊 (hay còn gọi là Tri Lai), huyện Vũ Tiên 武 仙 (nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình. Ông sống ở thế kỉ XV, đời Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông. Ông là người sớm đỗ đạt, có tài đức và đã có nhiều cống hiến cho triều đại nhà Hậu Lê. Ông có tập thơ chữ Hán *Châu Khê thi tập* 珠 溪 詩 集 nhưng tập thơ ấy hiện đã thất lạc. Những minh chứng về văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo hiện chỉ còn được ghi chép tập trung trong *Toàn Việt thi lục* 全 越 詩 錄 của Lê Quý Đôn.

1.2. Các nhà nghiên cứu đã quan tâm đến ông trên nhiều phương diện như: thời đại, thân thế, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác… Trong số đó có các tư liệu nghiên cứu đáng chú ý như: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大 越 史 記 全 書 của Ngô Sĩ Liên [40]; *Kiến văn tiểu lục* 見 聞 小 錄 [13], *Đại Việt thông sử* 大 越 通 史 [14] và *Toàn Việt thi lục* 全 越 詩 錄 [95] của Lê Quý Đôn; *Hoàng Việt thi tuyển* 皇 越 詩 選 [89] và *Hoàng Việt văn tuyển* 皇 越 文 選 [90] của Bùi Huy Bích; *Lịch Triều hiến chương loại chí* 歷 朝 憲 章 類 誌 của Phan Huy Chú [8]; *Văn học cổ Việt Nam* của Đinh Gia Khánh – Bùi Duy Tân [33]; *Lược truyện các tác gia Việt Nam* [16] và *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* [17] của Trần Văn Giáp; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của hai tác giả Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế [67], *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 2, của Bùi Văn Nguyên [54]; *Lịch sử Văn học Việt Nam* của Nguyễn Khánh Toàn [75]… Ngoài ra còn một số tài liệu khác như: *Danh nhân Thái Bình* của sở Văn hóa và Thông tin Thái Bình [10]; *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* [62] và *Khảo và luận một số thể loại tác gia – tác phẩm văn học trung đại Việt Nam* [63] của Bùi Duy Tân; *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam*

(thế kỉ X - XIX), tập 1, Bùi Duy Tân (chủ biên) [64]; *Từ điển Văn hóa Việt Nam*, Vũ Ngọc Khánh (chủ biên, cùng nhiều tác giả) [36]; *Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* của Trần Hồng Đức [15]; *Từ điển Văn học* bộ mới do Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) [21]; *Các nhà khoa bảng Việt Nam* do Ngô Đức Thọ (chủ biên) [70]; *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* do Trần Nghĩa – Fr.Gors biên soạn [52]; *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* của Trịnh Khắc Mạnh [42]… và một số bài viết khác đăng trên các *Tạp chí Khoa học* [27], [28], [29], [31], [43], [44], [46]…, *Tạp chí Hán Nôm* [45], *Thông báo Hán Nôm học* [26], ...

Tuy nhiên, trong các tư liệu nói trên, nội dung đề cập đến Nguyễn Bảo còn rời rạc, phần lớn chỉ mang tính chất giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm. Liên quan đến cuộc đời Nguyễn Bảo còn có nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ như: Nguyễn Bảo sinh và mất năm nào? Quê xã Phương Lai hay Phương Lại? Quãng thời gian niên thiếu của ông ra sao? Ông đỗ Tiến sĩ năm bao nhiêu tuổi? Ông trí sĩ khi nào? và những năm cuối đời của ông ra sao?... Những vấn đề đó cần được tiếp tục dựa vào các cứ liệu tin cậy để thống nhất và xác lập những vấn đề liên quan đến cuộc đời Nguyễn Bảo. Liên quan đến sáng tác của Nguyễn Bảo còn có những vấn đề cần được xem xét đó là: ngoài những bài bằng chữ Hán, Nguyễn Bảo có sáng tác bằng chữ Nôm không? Sáng tác chữ Hán của ông gồm những nội dung gì? Hiện trạng của chúng ra sao? Trong đó, đáng quan tâm nhất là tập thơ chữ Hán *Châu Khê thi tập* của ông được sao chép lại ở những đâu? Số lượng thơ chữ Hán của ông được ghi chép như thế nào? Thực trạng văn bản và nội dung được ghi chép ra sao? Chúng có những giá trị nội dung và nghệ thuật gì? Đó là những vấn đề cần được nghiên cứu, khảo sát và tìm hiểu.

Trong số đó, Bùi Duy Tân đã nghiên cứu về Nguyễn Bảo với tư cách là Nhà thơ – Danh nhân văn hóa [62]; thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo để lại một số lượng lớn – 162 bài thơ trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn [95]; thơ Nguyễn Bảo thể hiện nhiều giá trị đặc trưng của văn học trung đại Việt Nam nửa sau thế kỉ XV. Trong đó, thơ Nguyễn Bảo với nội dung thể hiện xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh

trị và công đức của vua Lê Tháng Tông, xu hướng yêu nước,… cùng với nhiều giá trị nghệ thuật khác đã tạo nên bước tiến mới cho văn học Việt Nam. Cho đến nay, vẫn chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chi tiết, đầy đủ về Nguyễn Bảo và văn bản thơ chữ Hán của ông. Vì vậy, chúng tôi chọn đề tài *Nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo,* với mong muốn đóng góp một phần công sức vào việc nghiên cứu, khảo sát và giới thiệu tác giả, tác phẩm văn học trung đại, từ đó góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống của văn học thế kỉ XV nói riêng và văn học Việt Nam nói chung.

1.3. Trong công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập chuyên ngành Ngữ văn Hán Nôm, vấn đề *văn bản học* – trên cơ sở văn bản Hán Nôm hiện rất được quan tâm và chú trọng. Vì vậy, trong quá trình thực hiện đề tài chúng tôi sẽ đi từ thực tiễn xử lí văn bản chữ Hán, từng bước vận dụng và tháo gỡ những vấn đề văn bản học, khảo cứu, minh giải văn bản, để tiến tới dịch thuật và công bố những bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo hiện còn, từ đó ứng dụng vào thực tiễn nghiên cứu và học tập. Do đó, đề tài *Nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo* có một ý nghĩa quan trọng.

2. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

2.1. Cung cấp một cái nhìn đầy đủ về bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo. Mô tả, phân tích văn bản, để nói rõ hơn về đặc điểm ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản (*Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển*). Khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản, xác định văn bản cơ sở để hiệu khám và tìm ra thiện bản.

2.2. Chỉ ra các vấn đề liên quan đến nội dung văn bản: đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản, khảo sát dị biệt trong nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các văn bản, đặc điểm về văn tự (chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu), tình hình dịch văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Từ những kết quả đã khảo cứu, tiến hành phiên âm, chú giải, dịch nghĩa và công bố 162 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Tìm hiểu những giá trị nội dung - nghệ thuật để

một lần nữa nhận định rõ hơn về quan điểm sáng tác, tâm hồn, nhân cách và tài năng trong thơ Nguyễn Bảo.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CÁCH TIẾP CẬN ĐỀ TÀI

Căn cứ vào mục tiêu, đối tượng đã xác định, để hoàn thành những nhiệm vụ đề ra, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- *Phương pháp văn bản học*: được sử dụng chủ yếu trong quá trình khảo sát để chỉ ra những vấn đề liên quan đến văn bản như: đặc điểm hình thức, đặc điểm về nội dung. Xác định những vấn đề liên quan đến văn tự và chỉ ra những chỗ có vấn đề trong văn bản để có phương án khắc phục, bổ sung.

- *Phương pháp thuyên thích học*: là phương pháp được sử dụng để giảng giải, giải thích rõ nghĩa lí, chú giải những từ ngữ gốc Hán để làm minh bạch ý nghĩa của chúng trong quá trình dịch văn bản, khảo dị và biện luận các vấn đề về trong các văn bản ghi chép thơ của Nguyễn Bảo.

- *Phương pháp nghiên cứu văn học sử*: được sử dụng nhằm tìm hiểu những giá trị nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

- *Phương pháp loại hình tác giả*: đây là phương pháp xác định rõ đặc điểm loại hình tác giả văn học trung đại dựa trên các mối quan hệ hữu cơ giữa lịch sử - văn hóa thời trung đại với tác giả văn học trung đại. Từ việc xem xét trào lưu tư tưởng, khuynh hướng sáng tác để nhận định Nguyễn Bảo thuộc loại hình tác giả nào. Từ đó tiếp tục xem xét những ảnh hưởng và biểu hiện của chúng trong các bài thơ của Nguyễn Bảo.

- *Phương pháp điền dã*: nhằm thu thập, tìm hiểu những thông tin về quê hương, gia tộc, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo. Đó là phương pháp giúp nhận định rõ hơn về tác giả cũng như bổ khuyết những vấn đề còn thiếu trong thư tịch, sử sách.

- *Phương pháp nghiên cứu liên ngành*: chúng tôi đã sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như: sử học, văn học…

Ngoài ra, chúng tôi còn kết hợp các thao tác như dịch chú, khảo sát – thống kê, tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu... để làm rõ hơn những vấn đề mà đề tài quan tâm.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là văn bản và giá trị thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo ở các khía cạnh như: sưu tầm, mô tả, phân loại tư liệu, phân tích đặc điểm, diện mạo, tính chất, tình hình sao chép và kết cấu văn bản; khảo sát quá trình truyền bản, phạm vi nội dung sao chép thơ Nguyễn Bảo trong các văn bản; đánh giá các phương diện ý nghĩa của văn bản… trên 05 bản sao *Toàn Việt thi lục* với các kí hiệu A.1262, A.3200, A.132, A.393, HM.2139/A và 01 bản khắc in *Hoàng Việt thi tuyển*.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là những tư liệu và thư tịch liên quan đến con người, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo. Các văn bản chữ Hán có nội dung thơ văn của Nguyễn Bảo. Các tư liệu nghiên cứu giá trị nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Bên cạnh đó, chúng tôi còn quan tâm đến các bộ hợp tuyển, tổng tập thơ văn… có sao chép, tuyển dịch thơ chữ Hán để nêu những kiến giải liên quan đến việc khảo cứu văn bản thơ chữ Hán của ông.

5. ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

5.1. Cung cấp thông tin về: bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học đã tác động đến cuộc đời và thơ Nguyễn Bảo; những đặc điểm về quê hương, gia tộc, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo.

5.2. Khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong 05 bản sao *Toàn Việt thi lục* và 01 bản khắc in *Hoàng Việt thi tuyển* để xác định những vấn đề liên quan đến văn bản: hình thức ghi chép, nội dung ghi chép, số lượng ghi chép, từ đó xác định văn bản cơ sở để tiến hành khảo cứu văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

5.3. Khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo để chỉ ra những vấn đề cụ thể của văn bản: đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản; khảo sát dị biệt về nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các văn bản; đặc điểm về văn tự (chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu); tình hình dịch văn bản.

5.4. Công bố thiện bản thơ chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa thêm 120/162 bài thơ của Nguyễn Bảo. Tìm hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật để khẳng định tài năng và vị trí của Nguyễn Bảo trong kho tàng văn học Việt Nam.

6. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần *Mở đầu, Kết luận và Kiến nghị, Tài liệu tham khảo* và *Phụ lục, Nội dung* của Luận án gồm có 4 chương:

+ ***Chương 1:*** **Tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Trong chương này, chúng tôi sẽ chỉ ra những nội dung đã được nghiên cứu, tìm hiểu và những nội dung chưa được khai thác, để từ đó tiếp tục đưa ra hướng nghiên cứu tiếp theo.

+ ***Chương 2:*** **Văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo**

Cung cấp thông tin liên quan đến tác giả: bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học; quê hương và gia tộc; cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo.

Khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển* qua các vấn đề: xuất xứ, niên đại, hình thức, nội dung trình bày, số lượng bài thơ. Căn cứ vào mức độ tin cậy của từng văn bản, lựa chọn văn bản đáng tin cậy nhất làm văn bản cơ sở.

+ ***Chương 3*****: Khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo**

Trong chương này, chúng tôi chỉ ra những vấn đề đã khảo sát được trong văn bản cơ sở: đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản, khảo sát dị biệt về nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các văn bản, đặc điểm về văn tự, tình hình dịch văn bản thơ chữ Hán Nguyễn Bảo. Với những chỗ có vấn đề, chúng tôi cố gắng đưa ra phương

án khắc phục, bổ sung để văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được đầy đủ và hoàn thiện hơn. Công bố thiện bản, phiên âm và dịch nghĩa các bài thơ.

+ *Chương 4*: Giá trị nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo

Trong chương này, chúng tôi tìm hiểu giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo qua các giá trị nội dung (xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông; xu hướng yêu nước; ý thức trách nhiệm của bản thân; chủ đề nông thôn) và giá trị nghệ thuật (nghệ thuật sử dụng điển cố, sử dụng ngôn từ…).

NỘI DUNG

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Trong quá trình thực hiện đề tài *Nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo*, những công trình nghiên cứu mà chúng tôi bao quát được có thể chia ra làm ba mảng chính:

- Các công trình thư mục học, từ điển.

- Các công trình khảo sát và khai thác tư liệu về tác giả - tác phẩm Nguyễn Bảo.

- Các công trình nghiên cứu có tính chất giới thiệu hoặc điểm qua một số nét về tác giả – tác phẩm Nguyễn Bảo.

1.1. Các công trình thư mục học, từ điển

Các công trình thư mục học, từ điển có nội dung liên quan đến Nguyễn Bảo và văn bản thơ chữ Hán của ông có thể kể đến như: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên [40]; *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 [13], *Đại Việt thông sử* 大越通史 [14] và *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 [95] của Lê Quý Đôn; *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 [89] và *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 [90] của Bùi Huy Bích; *Lịch Triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú [8]; *Lược truyện các tác gia Việt Nam* của Trần Văn Giáp [16]; *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của hai tác giả Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế [67]; *Từ điển Văn học* bộ mới do Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) [21]; *Các nhà khoa bảng Việt Nam* do Ngô Đức Thọ (chủ biên) [70]; *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* do Trần Nghĩa – Fr.Gors biên soạn [52]; *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* của Trịnh Khắc Mạnh [42]…

1.1.1. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên (bản dịch) có ghi: Tháng 2 năm Nhâm Tuất (1502) mở thi hội, rồi thi đình, vua Lê Hiến

Tông thân ra đầu bài văn sách hỏi về đế vương trị thiên hạ Lễ bộ Thượng thư, Tả Xuân phường, Hữu dục đức, kiêm Đông các đại học sĩ Đàm Văn Lễ; Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn Lâm viện Thị độc, chưởng Hàn Lâm viện Thị độc Nguyễn Bảo… tiến độc quyển thi [40]. Tư liệu sử ký *Đại Việt sử ký toàn thư* được Ngô Sĩ Liên bắt đầu biên soạn vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hồng Đức thứ 10 (1479), theo lệnh của vua Lê Thánh Tông. Tư liệu đã khẳng định vai trò và vị trí của Nguyễn Bảo trong triều với tư cách Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn Lâm viện Thị độc, chưởng Hàn Lâm viện Thị độc Nguyễn Bảo, cùng với việc ông có tham gia vào kì thi đình năm Nhâm Tuất (1502).

1.1.2. Trong số các tư liệu trên, ghi chép về tác giả - tác phẩm Nguyễn Bảo đáng kể nhất là *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 của Lê Quý Đôn [95]. Đây là tư liệu sách chữ Hán còn lưu giữ đầy đủ phần *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo và một số lượng lớn thơ chữ Hán của ông (162 bài thơ). Vì nội dung phần *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo có ảnh hưởng lớn đến nhiều tư liệu nghiên cứu về sau nên chúng tôi xin trích dẫn phần chính văn, phiên âm và dịch nghĩa văn bản như sau (dựa theo *Toàn Việt thi lục* A.132):

- Chính văn

全越詩錄卷第十二。

翰林承旨穎城伯臣黎奉旨編定。

國朝，阮保，武仙芳萊人。洪德三年壬辰科進士。應制作月詩五篇。及月桂賦。稱旨。特命入東閣。二十一年，朝論以有學行，擢左春坊左司講。數年吏部銓海陽參政。議上不允。特敕曰: 阮保乃東宮輔佐太子。密勿之臣。吏部宜別餘他員。二十六年。陞左春坊右說書。憲尊即位。特陞禮部左侍郎。兼翰林院侍讀掌院事。景統四年。陞本部尚書。寬大簡重。論思獻納。多有裨益。帝益敬信。嘗賜詩云: 謀國有如唐李泌。執經還似漢桓榮。又賜誥文。有曰: 禮樂雍容。茂贊累朝之治。文章典雅。追還三大之風。數年卒。贈少保。保學問淵博。詩詞清婉。一代所推。自

號珠溪。門人憲陳鞏淵類編其詩文曰: 珠溪集。八卷。行于世。序之曰: 意以爲玉。辭以爲衛。氣以為輔。而貫之以理。又曰: 玄酒太羹。知味者鮮。又曰: 學貫三才。雄於文。長於詩。神生境具。愈出愈新。蓋實錄云。

- Phiên âm

Toàn Việt thi lục quyển đệ thập nhị.

Hàn Lâm viện thừa chỉ, Dĩnh Thành Bá thần Lê phụng chỉ biên định.

Quốc triều, Nguyễn Bảo, Vũ Tiên Phương Lai nhân. Hồng Đức tam niên Nhâm Thìn khoa tiến sĩ. Ứng chế tác *Nguyệt thi* ngũ thiên. Cập *Nguyệt quế* phú. Xưng chỉ. Đặc mệnh nhập Đông các. Nhị thập nhất niên, triều luận dĩ hữu học hành, trạc Tả Xuân phường Tả Tư giảng. Sổ niên Lại bộ thuyên Hải Dương tham chính. Nghị thượng bất duẫn. Đặc sắc viết: "Nguyễn Bảo nãi Đông cung phụ tá Thái tử. Mật vật chi thần. Lại bộ nghị biệt dư tha viên". Nhị thập lục niên, thăng Tả Xuân phường Hữu Thuyết thư. Hiến tông tức vị, đặc thăng Lễ bộ Tả Thị lang, kiêm Hàn Lâm viện Thị độc Chưởng viện sự. Cảnh Thống tứ niên, thăng bản bộ Thượng thư. Khoan đại giản trọng, luận tư hiến nạp, đa hữu tỳ ích, đế ích kính tín, thưởng tứ thi vân:

"Mưu quốc hữu như Đường Lý Bí,

Chấp kinh hoàn tự Hán Hoàn Vinh."

Hựu tứ cáo văn, hữu viết:

"Lễ nhạc ung dung, mậu tán lụy triều chi trị. Văn chương điển nhã, trung hoàn Tam đại chi phong".

Sổ niên tốt, tặng Thiếu Bảo. Bảo học vấn uyên bác, thi từ thanh uyển. Nhất đại sở suy. Tự hiệu Châu Khê. Môn nhân hiến sứ Trần Củng Uyên loại biên kỳ thi văn viết: *Châu Khê tập*, bát quyển, hành vu thế, tự chi viết:

"Ý dĩ vi ngọc, từ dĩ vi vệ, khí dĩ vi phụ, nhi quán chi dĩ lý".

Hựu viết: "Huyền tửu thái canh. Tri vị giả tiên".

Hựu viết: "Học quán tam tài, hùng ư văn, trưởng ư thi, thần sinh cảnh cụ. Du xuất du tân, cái thực lục vân".

- Dịch nghĩa

Toàn Việt thi lục quyển thứ 12.

Hàn Lâm viện vâng mệnh, thần Dĩnh Thành Bá họ Lê phụng chỉ biên định.

Người trong nước, Nguyễn Bảo, người làng Phương Lai, huyện Vũ Tiên. Niên hiệu Hồng Đức thứ ba, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1472). Ứng theo làm năm bài thơ *Nguyệt thi* (thơ về trăng). Rồi đến bài phú *Nguyệt quế* (Cây quế cung trăng). Vâng mệnh vào Đông các. Năm Hồng Đức 21 (1490), triều đình bàn thấy có học hành, cất nhắc lên Tả Xuân phường Tả Tư giảng. Được mấy năm Bộ Lại chọn đi làm Tham chính ở Hải Dương. Trên bàn bạc thấy không thỏa đáng. Viết rằng: "Nguyễn Bảo ở Đông cung phò tá Thái tử. Điều này không ai thay thế được. Lại bộ bàn bạc đưa người khác thay thế". Năm Hồng Đức thứ 26 (1495) ông được thăng chức Tả Xuân phường Hữu Thuyết thư. Vua Lê Hiến Tông lên ngôi, thăng cho ông làm Tả Thị lang Bộ Lễ, kiêm Hàn Lâm viện Thị độc, Chưởng viện sự. Năm Cảnh Thống thứ 4 (1501), thăng cho ông làm Thượng thư bộ Lễ. Ông là người khoan hòa, đại lượng, giản dị, thận trọng, những lời bàn luận, những điều suy nghĩ, những chính kiến hiến dâng đều có nhiều bổ ích, nhà vua càng thêm kính trọng, tin cẩn, ban cho thơ rằng:

"Mưu tính việc nước, không khác gì Lý Bí đời Đường,
Bàn luận nghĩa kinh, lại giống như Hoàn Vinh triều Hán".

Lại ban cho lời cáo văn phong chức, nói rằng:

"Ung dung lễ nhạc, giúp rập tốt chính trị các triều,
Trang nhã văn chương, khôi phục lại thanh phong Tam đại".

Khi ông mất, tặng hàm Thiếu Bảo. Nguyễn Bảo học vấn uyên bác, thơ từ thanh tao, uyển chuyển, được một đời suy phục. Ông có hiệu là Châu Khê (Suối ngọc), thơ của ông do học trò là Hiến sứ Trần Củng Uyên biên soạn, văn viết: *Châu Khê tập* (tập thơ Châu Khê), tám quyển, lưu hành ở đời. Bài tựa cho tập thơ viết rằng:

"Lấy ý tứ làm chủ đạo, lấy lời lẽ để giữ gìn che chở, lấy hơi văn trợ giúp thêm, rồi quán xuyến tất cả những cái đó bằng lý lẽ…"

Lại viết: "Rượu huyền (nước lá) canh thái (nước thịt nhạt), mà biết rõ mùi vị tươi ngon".

Lại viết: "Học vấn nhiều tài, hùng mạnh về văn, sở trường về thơ. Thần sinh cảnh đủ. Càng tuôn càng mới mẻ". Đó là tất cả những ghi chép trung thực.

Nội dung phần *tiểu truyện* tuy ngắn gọn nhưng đầy đủ, và súc tích về con người và cuộc đời Nguyễn Bảo. Qua phần *tiểu truyện* ta thấy Nguyễn Bảo là một người đã có nhiều cống hiến cho triều đại nhà Hậu Lê. Đặc biệt, qua những lời nhận định của vua Lê Hiến Tông, của Trần Củng Uyên và Lê quý Đôn đã cho ta thấy, Nguyễn Bảo không chỉ là một người có nhiều cống hiến trong sự nghiệp chính trị mà còn có những đóng góp không nhỏ về sự nghiệp văn chương. Tài năng, phẩm chất, và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo xứng đáng để chúng ta nghiên cứu và tìm hiểu. Tuy nhiên, tư liệu không nói rõ về năm sinh, năm mất của Nguyễn Bảo. Trong số các sáng tác của ông, văn bản có nói đến năm bài *Nguyệt thi* (thơ về trăng), phú *Nguyệt quế* và *Châu Khê tập* (tập thơ Châu Khê), tám quyển, lưu hành ở đời ông do học trò là Hiến sứ Trần Củng Uyên biên soạn và viết bài tựa. Ngoài ra, văn bản không nói thêm về những sáng tác khác của Nguyễn Bảo. Bài phú *Nguyệt quế* cùng nguyên bản *Châu Khê tập* hiện không còn. Số lượng thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo hiện còn chưa được thống nhất. Trong quá trình khảo sát văn bản ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo, chúng tôi thấy năm bài *Nguyệt thi* đã được Lê Quý Đôn chép trong *Toàn Việt thi lục* cùng với 157 bài thơ khác. Cho đến nay, thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo cũng chỉ còn lại những bài được Lê Quý Đôn tuyển chọn trong *Toàn Việt thi lục*. Về sau, Bùi Huy Bích dựa vào *Toàn Việt thi lục* sao chép lại 12 bài đưa vào *Hoàng Việt thi tuyển*.

1.1.3. Trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 (bản dịch), Lê Quý Đôn cũng nói thêm về cuộc đời Nguyễn Bảo: sau khi thăng Thượng thư (1501) được vài năm thì ông mất, được tặng hàm Thiếu Bảo [13]. Và trong *Đại Việt thông sử* 大越通史 (bản dịch), mục *Nghệ Văn chí*, phần *Loại thơ văn* cũng đã nói đến tập thơ chữ Hán "*Châu Khê thi tập*: 8 quyển. Nguyễn Bảo soạn, học trò là Trần Củng Uyên biên tập và đề tựa" [14, 160]. Những nội dung ghi chép của Lê Quý Đôn là những thông tin quan trọng và cần thiết cho quá trình nghiên cứu của luận án.

1.1.4. Trong *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 [89], Bùi Huy Bích đã giới thiệu đôi nét về tác giả Nguyễn Bảo và sao chép lại 12 bài thơ chữ Hán của ông. Những nội dung ghi chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* là những trích dẫn từ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Ngoài ra, trong *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 [90], Bùi Huy Bích đã đưa bài văn bia *Phật Tích sơn Thiên Phúc tự Hiển Thụy am bi minh* 佛跡山顯瑞庵碑銘 của Nguyễn Bảo vào trong tuyển tập. Bài minh này cũng được sao chép trong các sách *Sài Sơn thắng tích tạp kỷ* 柴山勝蹟雜紀 [94] và *Thiên Nam hình thắng minh lương di mặc lục* 天南形勝明良遺墨錄 [97]. Đây là những tư liệu ghi chép văn bản bài văn chữ Hán của Nguyễn Bảo. Đó là những nội dung chưa được nói đến trong các tư liệu trước đó. Qua các tư liệu này, chúng ta có thể nhận định sáng tác bằng chữ Hán của Nguyễn Bảo có cả văn và thơ. Tuy nhiên, số lượng bài văn chữ Hán của Nguyễn Bảo để lại còn quá ít ỏi.

1.1.5. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝獻章類志 của Phan Huy Chú (bản dịch), mục *Văn tịch chí* và *Nhân vật chí* cũng đã ghi chép những thông tin ngắn gọn về tác giả, tác phẩm của Nguyễn Bảo. Những nội dung ấy đã được nói đến trong các tư liệu kể trên. Ngoài ra, tư liệu cho biết thêm về việc "Ông vâng sắc soạn bài minh khắc vào bia ở am Hiển Thụy, núi Phật Tích… Văn làm xong, vua rất hợp ý, thăng ông lên Thượng thư bộ Lễ, kiêm Thị độc viện Hàn Lâm, vẫn nắm việc ở viện. Ông là người rộng rãi, giản dị, thận trọng, là danh thần thời bấy giờ" [8, 291]. Những nhận định của Phan Huy Chú đã góp phần khẳng định rõ hơn về giá trị thơ, văn, con người và nhân cách của Nguyễn Bảo.

Các tư liệu nghi chép về tác giả, tác phẩm của Nguyễn Bảo về sau, chủ yếu đều dựa vào phần *tiểu truyện* được viết trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, những ghi chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích và *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Đó là các tư liệu như:

1.1.6. *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (1971) của Trần Văn Giáp [16].

1.1.7. *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* (1993) của Trần Nghĩa – Fr.Gors [52]… Đó là các tư liệu đã góp phần giới thiệu về tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam.

1.1.8. Ngoài ra, trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (1992), hai tác giả Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế còn cho biết thêm: "Nguyễn Bảo (Nhâm thân 1452 - ?) danh thần đời Lê Thánh Tông, hiệu Châu Khê, quê xã Phương Lại, huyện Vũ Tiên, Phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình)… Tác phẩm chính của ông là *Châu Khê thi tập* do học trò của ông là Trần Củng Uyên (có sách chép là Lê Củng Uyên) sưu tầm ghi chép lại gồm có các bài văn bia, bài phú và hơn 100 bài thơ" [67, 484]. Tư liệu có cho biết Nguyễn Bảo sinh năm 1452, nhưng không rõ ông mất năm bao nhiêu? Số lượng thơ văn của Nguyễn Bảo chỉ ghi là có các bài văn bia, bài phú và hơn 100 bài thơ, con số đưa ra chưa thật sự chính xác. Theo như chúng tôi đã khảo cứu, sáng tác của Nguyễn Bảo còn lại là 02 bài văn và 162 bài thơ. Hơn nữa, Nguyễn Bảo sinh ra ở xã Phương Lai, không phải là "Phương Lại".

1.1.9. Trong *Từ điển Văn học* bộ mới (2004), do Đỗ Đức Hiểu (chủ biên, cùng nhiều tác giả) ngoài những nội dung trên cũng ghi: "Nguyễn Bảo người xã Phương Lại, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, trấn Nam Sơn, nay thuộc Thái Bình... Được mấy năm chuyển sang làm Tham nghị ở Hải Dương rồi được thăng Phụ tá phò Thái tử... *Châu Khê tập* hiện nay không còn, chỉ còn 155 bài thơ chép trong *Trích diễm thi tập* và *Toàn Việt thi lục*…" [21, 1106]. Trong tư liệu này, cũng giống như tư liệu trên [67], Nguyễn Bảo quê xã Phương Lai, không phải Phương Lại, và địa danh này xưa là huyện Vũ Tiên, Phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam [39], không phải là Nam Sơn [21]. Địa danh Phương Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam nay thuộc thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Hơn nữa, theo như ghi chép của Lê Quý Đôn [95], ông không đi làm Tham nghị ở Hải Dương. Số lượng thơ Nguyễn Bảo ghi trong tư liệu là 155 bài thơ là chưa chính xác. Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo không có trong *Trích diễm thi tập*.

1.1.10. Liên quan đến các sáng tác của Nguyễn Bảo, trong cuốn *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* của Trịnh Khắc Mạnh, đã khẳng định thêm *Châu Khê thi tập* nay chưa tìm thấy, và có thơ, văn trong các sách *Sài Sơn thắng tích tạp kỉ*, *Thiên Nam hình thắng minh lương di mặc lục* và *Toàn Việt thi lục* [42]. Tư liệu đã chỉ ra các văn bản chữ Hán khác có ghi chép bài văn bia *Phật Tích sơn Thiên Phúc tự Hiển Thụy am bi minh* 佛跡山顯瑞庵碑銘 của Nguyễn Bảo.

1.1.11. Gần đây, trong cuốn *Văn bia Lê sơ* [86], bài văn bia *Phật Tích sơn Thiên Phúc tự Hiển Thụy am bi minh* 佛跡山顯瑞庵碑銘 của Nguyễn Bảo đã được Phạm Thị Thùy Vinh đưa vào trong tuyển tập. Ngoài ra, tư liệu còn có thêm bài *Khôn Nguyên chí đức chi bi* 坤元至德之碑 của Nguyễn Bảo phụng soạn cùng với Nguyễn Xung Xác. Tư liệu đã bổ sung chi tiết về văn bản các bài văn bia chữ Hán của Nguyễn Bảo qua hình ảnh văn bia, kí hiệu, niên đại, tên tác giả, địa điểm, đặc điểm, biên soạn lại phần chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa. Những nội dung ấy chúng tôi sẽ tiếp tục chỉ rõ hơn ở phần sau của luận án.

Các công trình trên đã giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo và thống nhất về những nội dung liên quan đến: danh tính, quê hương, triều đại và những đóng góp trong cuộc đời Nguyễn Bảo. Các tư liệu đều khẳng định sáng tác của Nguyễn Bảo có tập thơ chữ Hán *Châu Khê thi tập*, nhưng nay đã thất lạc và chỉ còn lại những bài do Lê Quý Đôn tuyển chọn trong *Toàn Việt thi lục*. Thông qua những ghi chép, nhận định của Ngô Sĩ Liên, Lê Hiến Tông, Trần Củng Uyên, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Phan Huy Chú cùng các nhà nghiên cứu khác, chúng ta có thể khẳng định Nguyễn Bảo có một vai trò và vị trí quan trọng trong hàng ngũ tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam.

Chính vì vậy, có những thông tin chưa đầy đủ và thống nhất cần được tiếp tục xem xét như: năm sinh – năm mất của Nguyễn Bảo? Sáng tác của Nguyễn Bảo gồm những gì? Số lượng các bài thơ chữ Hán Nguyễn Bảo còn lại chính xác là bao nhiêu? Thực trạng văn bản ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo như thế nào? Tên nhan đề và nội dung các bài thơ ấy là gì? Đó là những vấn đề cần được làm sáng tỏ hơn trong phần nghiên cứu của luận án.

1.2. Các công trình khảo sát và khai thác tư liệu về tác giả - tác phẩm Nguyễn Bảo

Trong số các công trình khảo sát và khai thác tư liệu tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo có những công trình đáng chú ý như:

1.2.1. *Lịch sử văn học Việt Nam* của Bùi Văn Nguyên (chủ biên), ngoài những thông tin đã được nhắc đến trong thư mục học, từ điển, tư liệu cho biết thêm: "Nguyễn Bảo cùng với những vần thơ thể hiện xu hướng thù tạc, ca ngợi chế độ phong kiến, ca tụng vua Lê Thánh Tông được nhận định là một trong những đóng góp của ông đối với sự thành công của nền văn hóa Đại Việt ở thế kỉ XV… Thơ văn của ông do học trò là Trần Củng Uyên sưu tập và đề tựa, đại ý nói ông thường chú trọng về nội dung thơ mà ít chú trọng hình thức thơ: ý là chủ, lời là phương tiện, khí là vai phò tá mà lý thông qua tất cả… nó như món canh thanh đạm, ít kể hết vị… Sự thực, thơ của ông luôn thể hiện lòng trung thành với vua, nguyện đem cái chất đã thuần để báo đáp ơn lớn" [54, 112-113]. Tư liệu đã khẳng định xu hướng sáng tác, tư tưởng và phong cách nghệ thuật trong thơ của Nguyễn Bảo. Những giá trị ấy là thành công về nội dung và nghệ thuật góp phần cho sự phát triển của văn học trung đại nói riêng và văn hóa Đại Việt ở thế kỉ XV nói chung.

1.2.2. Trong cuốn *Lịch sử văn học Việt Nam*, Nguyễn Khánh Toàn cũng viết: "Thơ Nguyễn Bảo bình dị.… Cách nhìn của Nguyễn Bảo thiết thực và trung hậu…. Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo vì vậy mà có màu sắc dân tộc không dễ gặp ở nhiều tác giả khác" [75, 233]. Những nhận định về giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo đã một lần nữa khẳng định những đóng góp của ông đối với nền văn học Việt Nam.

1.2.3. Nghiên cứu về Nguyễn Bảo và thơ văn của ông đầy đủ nhất từ trước đến nay là công trình nghiên cứu của Bùi Duy Tân. Ông đã nghiên cứu về Nguyễn Bảo với tư cách *Nguyễn Bảo nhà thơ – danh nhân văn hóa* [62]. Trong tư liệu này, ông đã đưa ra những căn cứ để bổ sung và xác lập những chi tiết còn thiếu liên quan đến con người, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Bảo. Những chi tiết ghi chép về Nguyễn Bảo trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn và *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú được ông khai thác rất tỉ mỉ. Trong số các sáng tác của

Nguyễn Bảo, ông có nói đến sáng tác bằng chữ Nôm, nhưng không có căn cứ để xác định đó là những bài nào. Đồng thời, trong cuốn sách này ông đã tuyển dịch một số lượng lớn thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo (34 bài thơ chữ Hán và 1 bài văn bia). Tuy nhiên, theo chúng tôi, liên quan đến Nguyễn Bảo cần làm rõ hơn về: năm sinh, năm mất của Nguyễn Bảo, tình hình dịch văn bản thơ chữ Hán còn nhiều chỗ cần xem xét, hiệu đính. Còn nhiều bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo chưa được tuyển dịch. Dựa trên cơ sở nghiên cứu của Bùi Duy Tân, chúng tôi sẽ sẽ trình bày, bổ sung để hoàn thiện hơn trong phần nội dung nghiên cứu của luận án.

1.2.4. Ngoài ra, trong *Khảo và luận một số thể loại tác gia – tác phẩm Văn học trung đại Việt Nam* [63], mục "Tác gia văn học cổ Thái Bình" Bùi Duy Tân cũng đã tập hợp những bàn luận, nhận định của các nhà nghiên cứu trước đó về giá trị thơ ca Nguyễn Bảo để đưa ra những nhận xét như: "Tác gia lớn nhất, có phong độ nhất của Thái Bình thời này là Nguyễn Bảo, … Nguyễn Bảo "khoan hòa, đại lượng, giản dị, thận trọng" (Lê Quý Đôn), huân lao, phẩm giá vinh hạnh thăng hoa, có một không hai trong số sĩ phu tỉnh Thái thời Hồng Đức" [63, 386]. Tác giả cũng khẳng định, tập thơ *Châu Khê* của ông do học trò của ông là tiến sĩ Trần Củng Uyên biên tập, là một trong vài thi phẩm hay nhất trên văn đàn bấy giờ. Thơ văn Nguyễn Bảo được Lê Quý Đôn khen là: thanh tao, uyển chuyển, được một thời suy phục [13]. Phan Huy Chú nhận xét: Giản dị, đầy đặn, có khí cốt [8]. Nguyễn Đổng Chi, trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* viết: Văn chương Nguyễn Bảo bình dị…, ít sáo…, đạm bạc…, dí dỏm [7]. Đinh Gia Khánh trong *Văn học cổ Việt Nam* cũng viết: Thơ Nguyễn Bảo thể hiện một phong cách bình dị, có màu sắc đậm đà, ít thấy ở những tác gia khác cùng thời [33]. *Từ điển Văn học* bộ mới, do Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) cũng ghi nhận: Thơ Nguyễn Bảo ít sa vào công thức ước lệ nên ngòi bút phóng khoáng hơn hẳn nhiều nhà thơ trong Hội Tao Đàn… [21]. Đức tài được nhiều thế hệ khẳng định, Nguyễn Bảo là tác giả đáng chú ý của văn học dân tộc, tác giả lớn của văn học cổ Thái Bình đúng như nhận định của Bùi Duy Tân: "Nguyễn Bảo là một đỉnh cao văn học cổ Thái Bình" [63, 387]. Những khẳng định trên của Bùi Duy Tân là đầy đủ, chính xác về vai trò, vị trí và những đóng góp của Nguyễn Bảo đối với nền văn học trung đại Việt Nam.

1.2.5. Trong *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam* (thế kỉ X - XIX) Bùi Duy Tân cũng đã nghiên cứu thêm về tác giả, tác phẩm trong mục từ "Nguyễn Bảo". Ông đã dựa vào các thư tịch cổ có liên quan đoán định Nguyễn Bảo "sinh 1439, mất năm 1503... Tập thơ còn khoảng 160 bài. Ngoài ra, ông còn để lại vài bài văn phú trong đó nổi tiếng nhất là *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* và bài văn bia khắc ở am Hiển Thụy, núi Phật Tích (Sài Sơn – Hà Tây, nay là Hà Nội)… Tài cao, đức hạnh, giữ nhiều trọng trách triều đình, nhưng nhắc đến Nguyễn Bảo, điều trước tiên là với tư cách một nhà thơ. Thơ ông bình dị và chân thành, chan chứa tình yêu quê hương đất nước, đậm đà bản sắc dân tộc. Ông là một trong những nhà thơ viết sớm và viết hay về đề tài con người và cảnh tượng thôn dã trong lao động nông nghiệp, cuộc sống đồng quê…" [65, 568]. Tư liệu đã đoán định rõ hơn về năm sinh năm mất của Nguyễn Bảo, theo chúng tôi những nhận định ấy có sức thuyết phục. Sáng tác của Nguyễn Bảo cũng được ông nhận định khoảng 160 bài thơ, cộng với bài *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* (tổng là 161 bài, ứng với con số mà chúng tôi đã khảo sát được trong bản A.132). Trong đó, về giá trị nội dung, Bùi Duy Tân đã khẳng định, Nguyễn Bảo là nhà thơ viết sớm và viết hay về đề tài con người và cảnh tượng thôn dã trong lao động nông nghiệp, cuộc sống đồng quê… đó chính là nét riêng biệt làm nên sự đổi mới cho văn học trung đại Việt Nam. Như vậy, có thể thấy Bùi Duy Tân đã dành rất nhiều tâm sức để nghiên cứu đầy đủ và chi tiết về Nguyễn Bảo. Tuy nhiên, những thông tin liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp sáng tác vẫn cần được xem xét, sắp xếp để những nội dung nghiên cứu về Nguyễn Bảo được đầy đủ, khoa học và có hệ thống. Đặc biệt, vấn đề nghiên cứu văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo chưa được quan tâm. Trong quá trình tuyển dịch một số bài thơ chỉ có phần phiên âm, dịch thơ, không có phần chính văn và dịch nghĩa nên dẫn đến nhiều hạn chế. Những vấn đề ấy, chúng tôi sẽ khảo sát văn bản chữ Hán để làm sáng tỏ hơn những vấn đề liên quan đến tình hình dịch văn bản, chỉ ra những sai sót để hiệu đính và bổ sung để những bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được hoàn thiện hơn.

1.2.6. Trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 5, do Bùi Văn Nguyên (chủ biên), đã khẳng định thêm rằng: "Ông là người có tác phong đúng đắn, học vấn

uyên bác, được mọi người kính trọng. Thường ông sáng tác thơ văn, lấy hiệu là Châu Khê. Sáng tác của ông còn lại, được người học trò yêu là Trần Củng Uyên sưu tập thành *Châu Khê thi tập* gồm khoảng 160 bài, với nhiều thể khác nhau, miêu tả nhiều khía cạnh của cuộc sống đương thời, nhất là cuộc sống bình dị nơi quê hương ông. Thơ của ông bình dị, mà cũng chứa chan tình cảm" [76, 299]. Tư liệu đã góp phần nghiên cứu, giới thiệu tác giả, tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, trích dẫn thêm 18 bài thơ đã được phiên âm, dịch xuôi và dịch thơ. Trong đó, có 12 bài đã được Bùi Duy Tân tuyển dịch trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – danh nhân văn hóa* [62], và tư liệu đã tuyển dịch thêm 8 bài thơ khác của Nguyễn Bảo. Như vậy, số lượng thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được tuyển dịch là 42 bài thơ. Tuy nhiên, các bài thơ được tuyển dịch cũng không có chính văn, phần phiên âm Hán Việt còn nhiều sai sót cần được hiệu đính.

1.2.7. Ngoài ra, trong tư liệu *Danh nhân Thái Bình* [10], Trương Sĩ Hùng cũng đã có bài viết giới thiệu về tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo, những nội dung ấy đã được nhắc đến trong các tư liệu kể trên.

1.2.8. Trong quá trình điền dã về quê hương Nguyễn Bảo, chúng tôi đã tìm hiểu thêm những thông tin ghi chép về Nguyễn Bảo trong *Hồ sơ di tích Từ đường Nguyễn Bảo* (1993) [23] và nhận thấy những nội dung về Nguyễn Bảo chủ yếu dựa trên những nghiên cứu của Bùi Duy Tân. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đã tìm hiểu thêm *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Bình* [39] để thấy được những ảnh của quê hương đối với con người, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo. Hiện nay, ở thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình vẫn còn bảo tồn khu di tích từ đường Tiến sĩ Nguyễn Bảo. Cùng với thay đổi của thời gian, khu từ đường giờ đã được xây dựng lại khang trang và đẹp đẽ hơn. Tại đây, chúng tôi đã thu thập được tư liệu *Phú Lạc xã Nguyễn tộc gia phả* 富樂社阮族家譜 [93], đây là tư liệu ghi chép về gia tộc từ đời Nguyễn Bảo cho đến nay. Những thông tin điền dã đã củng cố thêm những chi tiết còn thiếu liên quan đến gia tộc của Nguyễn Bảo. Những vấn đề này, chúng tôi sẽ làm rõ hơn trong nội dung nghiên cứu của luận án.

Các công trình khảo sát và khai thác tư liệu tác giả, tác phẩm trên đã góp phần giới thiệu tác giả, tác phẩm, đưa Nguyễn Bảo đến gần hơn với người đọc, người học và người nghiên cứu văn học Việt Nam. Trong đó, những nhận định về khuynh hướng sáng tác, cùng với một phong cách bình dị, chân thành, thể hiện tình yêu quê hương đất nước, đậm đà bản sắc dân tộc cùng những bài thơ viết về con người, cảnh tượng thôn dã trong lao động, cuộc sống đồng quê… là những đóng góp mới của Nguyễn Bảo đối với thơ Việt Nam.

Tuy nhiên, trong các tư liệu trên chỉ mang tính chất giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo, những nhận định ấy cần được nghiên cứu chi tiết và minh chứng rõ ràng qua những bài thơ chữ Hán của ông. Cần nhận định rõ hơn về quan điểm, tư tưởng sáng tác, loại hình tác giả và phong cách nghệ thuật trong thơ Nguyễn Bảo. Đặc biệt, vấn đề khai thác tư liệu từ văn bản chữ Hán cần được quan tâm, xem xét chi tiết và cụ thể hơn. Những vấn đề ấy chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu trong nội dung của luận án.

1.3. Các công trình nghiên cứu có tính chất giới thiệu hoặc điểm qua một số nét về tác giả – tác phẩm Nguyễn Bảo

1.3.1. Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi đã thu thập được nhiều tư liệu nghiên cứu có giá trị khoa học như: *Nghiên cứu văn bản Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn* (2007) của Hà Văn Minh, Luận án Tiến sĩ Khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội [47] và *Nghiên cứu, phân tích các bản sao và xác lập thiện bản Toàn Việt thi lục – bộ sưu tuyển thi ca chữ Hán lớn nhất của Việt Nam thời Trung đại* (2014), Hà Văn Minh (chủ nhiệm đề tài), Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ, Đại học Sư phạm Hà Nội [48]. Đó là những công trình khoa học nghiên cứu đầy đủ nhất về *Toàn Việt thi lục* từ trước đến nay với những đóng góp mới như:

- Giới thiệu một cách toàn diện về văn bản *Toàn Việt thi lục* ở các phương diện ngữ văn học. Từ đó thấy được vị trí quan trọng hàng đầu của tác phẩm trong hệ thống các *thi tuyển chữ Hán* của người Việt thời trung đại và trong sự nghiệp của Lê Quý Đôn – nhà bác học Việt Nam thế kỷ XVIII.

- Chỉ ra các vấn đề văn bản học của văn bản *Toàn Việt thi lục* và giải quyết các vấn đề đó, đóng góp cho việc nghiên cứu *Toàn Việt thi lục* nói riêng và cho công tác văn bản học Hán Nôm nói chung. Bước đầu khôi phục lại một phần diện mạo văn bản *Toàn Việt thi lục* thông qua nghiên cứu truyền bản của các tác phẩm và khảo sát tác giả - tác phẩm được sao chép trong văn bản.

- Giới thiệu chi tiết và cung cấp thêm 2 bản sao *Toàn Việt thi lục*, thuộc phạm vi 16 quyển đầu cho việc nghiên cứu *Toàn Việt thi lục* nói riêng và *thi tuyển chữ Hán* của người Việt (trong di sản văn hóa thành văn Hán Nôm của dân tộc) nói chung. Đây là các bản sao quý hiếm được lưu giữ ở nước ngoài mà từ trước chúng ta mới chỉ biết đến kí hiệu của nó.

- Thông qua khảo sát, thống kê và phân tích số liệu văn bản, đề tài đánh giá một cách tổng quát về quan điểm và phương pháp biên định di sản văn hóa thành văn quá khứ của nhà bác học Lê Quý Đôn (thể hiện qua *Toàn Việt thi lục*). Từ đó thấy được thành tựu trên nhiều phương diện của hoạt động ngữ văn học trong quá khứ.

- Lần đầu tiên khảo sát và đánh giá, phân tích văn bản *Toàn Việt thi lục* (thí điểm ở một số tác giả) đặt trong quá trình truyền bản phức tạp của *Toàn Việt thi lục*; cung cấp những thông tin văn bản cụ thể và định hướng bổ sung, bổ khuyết văn bản tác phẩm cho thơ ca của các tác giả được chép trong *Toàn Việt thi lục*. [47], [48].

Hai công trình nghiên cứu trên đã cung cấp cho chúng tôi những tiền đề quan trọng, mở ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo đối với văn bản *Toàn Việt thi lục*. Căn cứ vào những nội dung mà tác giả đã nghiên cứu, việc nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được ghi chép trong *Toàn Việt thi lục* của chúng tôi được tiến hành thuận lợi hơn.

1.3.2. Liên quan đến công trình nghiên cứu về *Toàn Việt thi lục* trên của Hà Văn Minh còn các bài viết: *Tổng quan về tình hình và giá trị văn bản Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn* (2003), Hà Minh [43]; *Giới thiệu một số bộ thi tuyển chữ Hán tiêu biểu của Việt Nam thời Trung đại* (2005), Hà Minh, Nguyễn Thanh Tùng [44]; *Quan điểm và phương pháp sưu tập, biên định di sản văn hóa thành văn quá khứ*

của Lê Quý Đôn thể hiện qua Toàn Việt thi lục (2006), Hà Minh [46]. Đặc biệt, với bài viết *Có bản sao Toàn Việt thi lục ở Trung Quốc* (2006), Hà Minh [45], đã cung cấp thêm một bản sao *Toàn Việt thi lục* - HM.2139 mà tác giả sưu tầm được trong quá trình thực hiện đề tài *Nghiên cứu văn bản Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn*. Bản sao *Toàn Việt thi lục* - HM.2139 đã giúp cho việc khảo sát, so sánh, đối chiếu giữa các bản sao được đầy đủ hơn.

Liên quan đến văn bản thơ chữ Hán Nguyễn Bảo có các công trình nghiên cứu khác như:

1.3.3. *Bài vị và câu đối từ đường Nguyễn Bảo* (1997), Trương Sĩ Hùng [26]. Trong đó, ngoài những nội dung liên quan đến Nguyễn Bảo đã được ghi chép trong các tư liệu kể trên, tác giả đã cung cấp những thông tin điền dã thu thập được từ quê hương Nguyễn Bảo từ năm 1979. Bài viết đã tìm hiểu chi tiết về bài vị và câu đối chữ Hán ở từ đường Nguyễn Bảo. Đến nay, bài vị và những câu đối ấy vẫn còn được lưu giữ tại khu từ đường Nguyễn Bảo.

1.3.4. *Tư liệu về Quang Thục Hoàng Thái Hậu qua lăng Khôn Nguyên chí đức* (2004), Trần Thị Kim Anh [2]. Bài viết đã nghiên cứu và bổ sung thêm những chi tiết về bài văn bia *Khôn Nguyên chí đức bi minh* của Nguyễn Bảo. Đây là bài văn bia do Lễ bộ Hữu Thị lang Nguyễn Bảo phụng soạn cùng với Hàn Lâm viện Thị độc Nguyễn Xung Xác năm 1498, nhưng ít được biết đến từ trước đến nay. Tấm văn bia đã ghi chép những thông tin liên quan đến Ngô Thị Ngọc Dao. Thác bản được lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu N^0 01919. Đây là tấm văn bia có một giá trị lịch sử quan trọng. Tấm văn bia đã bổ sung thêm về số lượng bài văn của Nguyễn Bảo hiện còn là 02 bài.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi đã công bố được một số công trình nghiên cứu khoa học sau:

1.3.5. *Bước đầu tìm hiểu về Nguyễn Bảo và những bài thơ trong Châu Khê thi tập* (2015), Nguyễn Diệu Huyền [27]. Bài viết là những định hướng ban đầu cho việc nghiên cứu về con người, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo.

1.3.6. *Một số ý kiến về bản phiên dịch các bài thơ của Nguyễn Bảo* (2015), Nguyễn Diệu Huyền [28]. Trong trong tổng số 162 bài thơ hiện còn của Nguyễn Bảo trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn có 34 bài thơ đã được nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong cuốn *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* [62]. Tuy nhiên, các bài thơ chỉ có phần phiên âm và dịch thơ mà không có chữ Hán, nên có nhiều hạn chế và thiếu sót. Căn cứ vào tình hình thực tế khảo cứu văn bản chữ Hán A.132 chúng tôi đã thống kê những chữ phiên âm sai trong bản dịch. Những chữ phiên âm sai không nằm trong những trường hợp phải biến đổi âm đọc, vì vậy chúng tôi xếp chúng vào hiện tượng có vấn đề để xem xét và hiệu đính.

1.3.7. *Hiện tượng kỵ húy trong văn bản ghi chép thơ của Nguyễn Bảo* (2016), Nguyễn Diệu Huyền [29]. Căn cứ vào kết quả khảo dị các văn bản ghi chép thơ của Nguyễn Bảo; căn cứ vào *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt nam*; dựa theo các tư liệu nghiên cứu về chữ húy, tư liệu nghiên cứu về tác giả, tác phẩm *Toàn Việt thi lục…* chúng tôi đã thống kê những chữ viết kiêng húy trong các câu thơ, bài thơ của Nguyễn Bảo. Từ đó, một lần nữa nhận định rõ hơn về lai lịch văn bản.

1.3.8. *Tìm hiểu văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo* (2016), Nguyễn Diệu Huyền [30]. Trong công trình này, chúng tôi đã tìm hiểu về con người, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo; tìm hiểu các bản sao có nội dung ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong *Toàn Việt thi lục*; tiến hành phân tích, đánh giá, bình luận về giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật thơ Nguyễn Bảo để khẳng định tài năng và vị trí của ông đối với nền văn học Việt Nam.

1.3.9. *Đặc điểm mã chữ trong văn bản cơ sở ghi chép thơ của Nguyễn Bảo* (2016), Nguyễn Diệu Huyền [31]. Bài viết đã chỉ ra những chữ có vấn đề như: chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu. Những đặc điểm về văn tự như trên còn giúp cho việc tiếp cận các bài thơ của các tác giả khác được ghi chép trong văn bản được thuận lợi và dễ dàng hơn.

Những bài viết trên là kết quả chúng tôi thu thập được trong quá trình thực hiện luận án.

1.3.10. Gần đây còn có bài *Khảo sát, xác lập văn bản thơ ca Nguyễn Bảo – Tác giả văn học tiêu biểu thế kỷ XV* (2016), Vũ Anh Tuấn - Hà Minh [77]. Các tác

giả bài viết đã góp phần nhận định rõ hơn về các tài liệu ghi chép thơ Nguyễn Bảo, trong đó bài viết đã khảo sát 4 bản *Toàn Việt thi lục* được cho là tốt nhất hiện nay, gồm các bản: HM.2139 (bản A); A.1262 (bản B); A.3200 (bản C); A.132 (bản D), từ đó so sánh đối chiếu với một số thư tịch Hán Nôm liên quan để tổng kết, thống kê về thơ Nguyễn Bảo. Đây là con số (và danh mục) lần đầu tiên được công bố, góp phần cung cấp tư liệu để chính thức xác nhận vị trí quan trọng của Nguyễn Bảo trong lịch sử văn học Việt Nam thời trung đại". Đặc biệt, với *Bảng thống kê danh mục thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo* mà tác giả đưa ra rất có giá trị cho nội dung nghiên cứu của luận án. Từ danh mục các bài thơ đã được công bố, chúng tôi tiếp tục phân tích, so sánh những vấn đề liên quan đến các bản sao như: số lượng thực chép như thế nào? Nhan đề được ghi chép ra sao? Nội dung được ghi chép như thế nào? Từ đó khảo cứu đầy đủ hơn về đặc điểm văn tự, khảo dị và biện luận các vấn đề trong các văn bản ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

1.3.11. Bài viết *Thơ ca Nguyễn Bảo – văn bản và tác phẩm* (2017), của Vũ Anh Tuấn – Hà Minh [78]. Bài viết đã chỉ ra những vấn đề liên quan đến văn bản ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo; chỉ ra những giá trị thơ ca Nguyễn Bảo, góp phần nhận định thêm về tài năng và nhân cách của ông.

Các bài nghiên cứu liên quan đến tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo trên là những đóng góp quan trọng cho luận án. Căn cứ vào những nội dung nghiên cứu đã được công bố, chúng tôi có thêm những căn cứ khoa học để làm sáng tỏ thêm những nội dung nghiên cứu của luận án. Những bài nghiên cứu chỉ đề cập đến một nội dung nào đó liên quan đến văn bản và giá trị thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Trong nội dung nghiên cứu của luận án chúng tôi sẽ xem xét, sắp xếp, bổ sung để các vấn đề được đầy đủ, có hệ thống.

1.4. Nhận xét tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Thông qua các tư liệu thư mục học, từ điển, các công trình khảo sát và khai thác tư liệu, các bài nghiên cứu về tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo, chúng tôi nhận thấy các bài nghiên cứu đã đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo.

Trong đó, các tư liệu đã xác định được những nội dung như: danh tính, quê hương, thời đại của Nguyễn Bảo; xác định được sáng tác bằng chữ Hán của Nguyễn Bảo có cả văn và thơ. Văn chữ Hán của Nguyễn Bảo có hai bài. Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo có 162 bài được ghi chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Đặc biệt, với những bài thơ chữ Hán thể hiện chủ đề về nông thôn, về tình yêu quê hương đất nước, xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị… Nguyễn Bảo đã góp phần làm nên những giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật. Những giá trị ấy đã tạo bước tiến mới cho văn học Việt Nam.

Tuy nhiên, liên quan đến tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo còn có nhiều vấn đề cần được xem xét thêm như: năm sinh – năm mất của Nguyễn Bảo? Nguyễn Bảo về hưu năm bao nhiêu? Cuộc sống của ông trong những năm tháng cuối đời như thế nào? Các sáng tác của Nguyễn Bảo gồm những gì? Tình trạng của chúng ra sao? Thực trạng văn bản ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo như thế nào? Số lượng các tác phẩm thơ chữ Hán Nguyễn Bảo được sao chép trong các văn bản là bao nhiêu? Những dị biệt trong các văn bản thơ Nguyễn Bảo ra sao? Nhan đề và nội dung các bài thơ ấy như thế nào? Số lượng các tác phẩm được tuyển dịch là bao nhiêu? và tình hình dịch văn bản như thế nào? Trong những nội dung sáng tác ấy, Nguyễn Bảo thể hiện những giá trị nội dung và nghệ thuật gì? Qua những giá trị nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán Nguyễn Bảo thể hiện quan điểm sáng tác như thế nào?... đó là những vấn đề còn bỏ ngỏ trong nghiên cứu. Căn cứ vào những nội dung đã được nghiên cứu và những vấn đề còn bỏ ngỏ, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu về Nguyễn Bảo và giá trị thơ chữ Hán của ông trong luận án.

1.5. Hướng nghiên cứu của luận án

Từ những vấn đề được đặt ra như trên, chúng tôi tiếp tục triển khai hướng nghiên cứu của luận án với những nội dung sau:

Thứ nhất, tìm hiểu về bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học đã tác động đến cuộc đời và thơ Nguyễn Bảo; những đặc điểm về quê hương, gia tộc, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo; khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển* để xác định: hình thức ghi chép, niên đại, nội

dung ghi chép, số lượng ghi chép thơ của Nguyễn Bảo. Đồng thời trên cơ sở các văn bản đã được khảo sát, xác định văn bản cơ sở để khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

Thứ hai, trong quá trình khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo, chỉ ra đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản; khảo sát những dị biệt về nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các bài thơ; đặc điểm về văn tự (chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu); tình hình dịch văn bản.

Thứ ba, căn cứ vào kết quả khảo sát văn bản thơ chữ Hán, tiến hành hiệu khám văn bản để cung cấp một văn bản tốt nhất (thiện bản), tiến hành phiên âm và dịch nghĩa các bài thơ. Tìm hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật để khẳng định quan điểm sáng tác, loại hình tác giả, và phong cách nghệ thuật trong thơ Nguyễn Bảo.

*** Tiểu kết chương 1**

Thông qua các công trình thư mục học, từ điển, khảo sát và khai thác tư liệu, cùng các bài nghiên cứu về tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo trên, chúng tôi nhận thấy: các nhà nghiên cứu đã ghi chép, nhận định và bàn luận về con người, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo, trong đó thống nhất: Nguyễn Bảo 阮 保 hiệu là Châu Khê 珠 溪, quê xã Phương Lai 芳 莱 (hay còn gọi là Tri Lai), huyện Vũ Tiên 武 仙 (nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình. Ông sống vào thế kỷ XV, đời Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông. Ông là người sớm đỗ đạt, có tài đức và đã có nhiều cống hiến cho triều đại nhà Hậu Lê.

Sáng tác của Nguyễn Bảo có cả văn và thơ. Văn của Nguyễn Bảo còn 02 bài, đó là: bài minh *Phật Tích sơn Thiên Phúc tự Hiển Thụy am bi minh* 佛 跡 山 天 福 寺 顯 瑞 庵 碑 銘 và bài *Khôn Nguyên chí đức bi minh* 坤 元 至 德 之 碑 phụng soạn cùng Nguyễn Xung Xác. Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo chỉ còn 162 bài trong *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển*. Sáng tác của Nguyễn Bảo có nhiều giá trị về nội dung và nghệ thuật. Trong đó, thơ Nguyễn Bảo với một phong cách bình dị, chân thành, thể hiện tình yêu quê hương đất nước, đậm đà bản sắc dân tộc cùng những bài thơ viết về con người, cảnh tượng thôn dã trong lao động, cuộc sống

đồng quê… là những đóng góp mới của ông đối với thơ trung đại Việt Nam. Tuy nhiên, còn có nhiều vấn đề liên quan đến tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo cần được tiếp tục quan tâm xem xét. Những vấn đề đó sẽ được chúng tôi nghiên cứu trong nội dung của luận án.

Từ hướng nghiên cứu của luận án được đặt ra như trên, chúng tôi tiếp tục tìm hiểu văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo qua các vấn đề: bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học đã tác động đến cuộc đời và thơ Nguyễn Bảo; những đặc điểm về quê hương, gia tộc, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo; khảo sát tình hình ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản hiện tồn; xác định văn bản cơ sở để khảo sát văn bản thơ chữ Hán Nguyễn Bảo. Trong quá trình khảo sát văn bản thơ chữ Hán Nguyễn Bảo, chỉ ra những đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản, khảo sát những dị biệt trong nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các bài thơ, đặc điểm về văn tự (chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu), tình hình dịch văn bản. Từ văn bản thơ đã được hiệu khám, xác lập thiện bản, tiến hành tuyển dịch và công bố thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Tìm hiểu giá trị nội dung và nghệ thuật để khẳng định quan điểm sáng tác, loại hình tác giả, và phong cách nghệ thuật trong thơ Nguyễn Bảo.

Chương 2. VĂN BẢN THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO

Từ hướng nghiên cứu của luận án đã được đặt ra ở chương 1, trong chương 2, chúng tôi đi sâu tìm hiểu văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo qua các nội dung: bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học, đặc điểm về quê hương, gia tộc, cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo. Khảo sát các văn bản có sao chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trên các mặt: xuất xứ, niên đại, hình thức ghi chép, nội dung ghi chép, số lượng ghi chép. Căn cứ vào đặc điểm của từng văn bản xác định một văn bản đáng tin cậy nhất trong số các bản sao làm văn bản cơ sở để tiếp tục khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

2.1. Tác giả Nguyễn Bảo

2.1.1. Bối cảnh lịch sử - văn hóa - văn học

2.1.1.1. Bối cảnh lịch sử - văn hóa

Đến thế kỉ XV, cuộc kháng chiến do Lê Lợi lãnh đạo đã giải phóng nhân dân ta khỏi ách thống trị tàn bạo của giặc Minh, mở đường tiến lên cho lịch sử dân tộc. Lê Thái Tổ đã xây dựng một nhà nước phong kiến tập quyền. Sự nghiệp đó đã được Lê Thánh Tông kế tục và hoàn thành. Triều đình Lê Thánh Tông là một triều đình quân chủ tập trung cao độ. Hoàng đế nắm toàn quyền bộ máy quan liêu, một bộ máy tổ chức có hệ thống từ trung ương đến xã… Chính sách cai trị của nhà Lê thể hiện rõ rệt trong bộ luật Hồng Đức, một bộ luật có nhiều điểm tiến bộ. Trong đó có ba điểm nổi bật: đảm bảo chế độ đại gia đình, vì đó là nền móng của chế độ phong kiến quan liêu; đảm bảo chế độ tư hữu, nhất là tư hữu ruộng đất; đảm bảo trật tự xã hội và quyền lợi công cộng, vì đó là cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội để xây dựng một bộ máy trung ương tập quyền cao độ. Vua Lê Thánh Tông đã biết điều hòa những mâu thuẫn nội tại, như vừa đảm bảo quyền cho quý tộc, nhưng lại hạn chế vị thế của chúng, vừa ra sức trọng nông ức thương, nhưng vừa tìm cách ổn định thị trường, làm cho quan hệ chính trị và kinh tế có điều kiện tương đối ổn định; nông nghiệp và công thương nghiệp so với thời Lý, Trần được phát triển cao hơn. Chính sách "thân dân" thời Lê phù hợp với quyền lợi giai cấp phong kiến đã lên đến đỉnh cao, do đó

mức sống của người dân cũng ổn định [54]. Hơn nữa, để "đào tạo nhân lực cho bộ máy nhà nước, việc học hành, thi cử được tổ chức theo một quy mô ngày càng lớn… Triều Lê Thánh Tông có thể nói là thời kỳ thịnh trị nhất của việc học và việc thi trong toàn bộ lịch sử khoa cử ở nước ta thời xưa" [35, 162]. Trong thời kì thịnh trị ấy, Nguyễn Bảo đã nhận được nhiều ưu đãi trong sự nghiệp công danh. Đồng thời, ông cũng đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và củng cố chế độ thời Hậu Lê.

Chính sách văn hóa của Nhà nước phong kiến có những mặt tích cực và tiêu cực nhất định; trong xu hướng tiến tới một nền quân chủ chuyên chế, nhà Lê đã ngày càng đưa Nho giáo lên một vị trí cao và có sức ảnh hưởng lớn đối với văn hóa, tinh thần của xã hội; cùng với khí thế của dân tộc vừa chiến thắng ngoại xâm, vừa xây dựng lại đất nước, khí thế của nền văn hóa dân tộc vừa phục hưng vừa phát triển, dưới ảnh hưởng của văn hóa văn nghệ dân gian mà những truyền thống tốt đẹp ngày càng được bồi dưỡng thêm, dòng văn học viết thế kỉ XV đã đạt những thành tựu rất lớn. Đó cũng chính là sự phát triển mạnh mẽ và toàn diện của nền văn hóa Đại Việt ở thế kỉ XV.

2.1.1.2. Bối cảnh văn học thế kỷ XV

Do tình hình lịch sử chi phối, văn học trong suốt thời kì này đều ca tụng những chiến công oanh liệt của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, đồng thời cũng ca tụng trật tự phong kiến giai đoạn bình trị của nó. Thơ văn viết về chủ đề kháng Minh lúc này khá phong phú, bao gồm các thể loại: chiếu biểu, văn bia, thực lục, cáo, phú… Thời kì này, giai cấp địa chủ phong kiến đứng ra lãnh đạo kháng chiến, do đó những vần thơ văn ca tụng chiến công oanh liệt của nhân ta thường ca tụng giai cấp thống trị, ca tụng trật tự phong kiến. Tính chất thù phụng đó thể hiện rất rõ trong thơ văn của Hội Tao Đàn. Trong các xu hướng văn học có thể kể đến như: xu hướng yêu nước, ca tụng tinh thần kháng chiến anh dũng và cổ vũ ý chí xây dựng quốc gia. Đây là xu hướng bao gồm hầu hết các tác giả của nửa đầu thế kỉ XV. Tiêu biểu cho xu hướng này là Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Đào Công Soạn…; xu hướng thù tạc, ca tụng chế độ phong kiến, ca tụng vua

Lê Thánh Tông. Trong số các tác giả tiêu biểu cho xu hướng này có thể kể đến Nguyễn Trực, Nguyễn Bảo, Thái Thuận, Lê Đức Mao…; xu hướng bất mãn thời thế, là một chiều hướng tư tưởng, tình cảm ngược chiều ngay trong hàng ngũ công thần, quan lại nhà Lê, trong số đó, có các tác giả như: Nguyễn Thiên Tích, Lê Thiếu Dĩnh, Nguyễn Húc…[35].

Nhìn chung, thời đại Nguyễn Bảo sống là một thời đại phát triển mạnh mẽ và toàn diện trên nhiều lĩnh vực cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Cùng với một nền văn hóa phát triển thịnh trị, đời sống nhân dân được ổn định, con em được học hành, được phát triển tài năng đã tạo đà cho đất nước ngày càng tiến bộ và phát triển không ngừng. Thời đại đó đã tác động rất lớn đến cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Bảo cũng như hàng ngũ quan liêu, Nho học phong kiến thời kì này. Cùng với chính sách ưu đãi người hiền tài, Nho học phát triển, chế độ khoa cử được mở rộng, Nguyễn Bảo đã sớm đỗ đạt làm quan, được trọng dụng và đã tạo dựng cho mình một chỗ đứng quan trọng trong triều đình và sự nghiệp sáng tác văn chương. Thơ văn Nguyễn Bảo cùng với xu hướng yêu nước, ca tụng tinh thần kháng chiến anh dũng và cổ vũ ý chí xây dựng quốc gia; xu hướng thù tạc, ca ngợi chế độ phong kiến, ca tụng vua Lê Thánh Tông; và những bước tiến trong việc mô tả đời sống nhân dân, gần gũi với quần chúng lao động… đã khẳng định những đóng góp của ông đối với sự thành công và phát triển của nền văn hóa, văn học ở thế kỉ XV.

2.1.2. Quê hương và gia tộc

2.1.2.1. Quê hương

Nguyễn Bảo sinh ra và lớn lên trên mảnh đất xã Phương Lai, huyện Vũ Tiên (nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình). Mảnh đất này từ xa xưa còn có các tên Cổ Lai, Tri Lai, Đại Lai… Thời Lý – Trần nơi đây được biết đến với địa danh Bố Hải khẩu hoặc Kì Bố Hải khẩu (cửa biển Bố - cửa biển Kì Bố) cùng những sự kiện lịch sử lớn ở thế kỉ X – XI. Trong đó, "Sứ quân Trần Lãm (Trần Minh Công) – một sứ quân mạnh ở đất Bố Hải khẩu đã trở thành nơi dựa chính để Đinh Bộ Lĩnh (sau là Đinh Tiên Hoàng) dập tắt nạn cát cứ (sử gọi

là: thời Thập nhị sứ quân) khôi phục sự thống nhất của quốc gia, lập nên triều đại nhà Đinh, đặt tên nước Đại Cồ Việt" [39, 9].

Từ thế kỉ XI – XII trở đi, cùng với công cuộc xây dựng nhà nước phong kiến, những chính sách khuyến nông, khẩn hoang đã giúp đời sống dân cư làng xã ở Kì Bố Hải khẩu được phát triển. Các lớp dân cư từ nhiều miền khác nhau đã tìm về nơi đây để định cư yên ổn. Quá trình khẩn hoang này không khỏi có những lúc đứt đoạn hoặc khi đậm khi nhạt nhưng nhìn chung đã kế tiếp nhau diễn ra quyết liệt cho đến tận những năm cuối của thế kỉ XVIII – XIX. Hàng loạt các điểm cư trú đã được xây dựng, phát triển thành các trại ấp, làng xã. Buổi đầu hình thành khi chưa đủ điều kiện để chính thức đăng bạ, các điểm cư trú này đều tạm mang những cái tên nôm na, giản dị dễ nhớ. Chẳng hạn, có những cái tên như: Làng Dọc (Phú Lạc), làng Vai (Đại Lai), làng Đậu (Lạc Đạo)… và làng Bo là tên gọi chung cho cả Kì Bố và Bồ Xuyên, sau dùng cho cả hai điểm cư trú bên tả ngạn sông Trà Lý (Bồ Xuyên tả và Bùi Duy Tân nay thuộc xã Hoàng Diệu). Theo các nhà nghiên cứu, đây chính là những địa danh mang đậm nét đặc điểm hình thành lúc sơ khởi của các làng Việt cổ [39].

Phương Lai, nơi Nguyễn Bảo sinh ra, là một xã từ xưa vốn trọng nghề nông, chuyên làm mầu, đời sống nhân dân ít khi gặp khó khăn. Nghề buôn chay (vỏ ăn trầu) là nghề phụ nhưng rất nổi tiếng của nhà nông. Về sau, làng Trừng Mại, một địa danh đã vào thơ Nguyễn Bảo cùng với các thôn Đại Lai (Vai), Phú Lạc (Rọc) của xã Phương Lai đều thuộc tổng Tri Lai. Từ Cách mạng Tháng Tám, tổng Tri Lai bị xóa, xã Phú Xuân được thành lập. Xã ấy ngày nay là một hợp tác xã lớn của huyện Vũ Thư, gồm trong đó những tên làng quen thuộc từ xưa: Phú Lạc, Đại Lai, Trừng Mại…[62].

Ngày nay, nhìn lại mảnh đất Bố Hải khẩu xưa và quay lại diện mạo thành phố hôm nay, chúng ta mới thật sự thấm thía trân trọng công lao hàng nghìn năm khai khẩn quật lập vô cùng gian khổ của tổ tiên cha ông. Phải có một ý chí, một quyết tâm kiên trì sắt đá; phải có một sự cố kết bó bện sâu sắc thì mới có thể bám trụ và làm nên những kì tích phi thường như vậy trên một miền đất mà lúc khởi thủy

còn hết sức hẻo lánh và hoang sơ này. Quá trình khai sơn phá thạch đầy tự hào đó không chỉ giúp cho hậu thế có được những xóm làng đông vui, trù phú mà còn để lại không ít những kinh nghiệm vô giá trong công cuộc đoàn kết tiếp tục cải tạo thiên nhiên, phát triển sản xuất và thay đổi mạnh mẽ diện mạo của các xã, phường. Đây cũng chính là sức mạnh truyền thống được kết tinh trở thành nguồn nội lực hun đúc thêm ý chí xây dựng, gìn giữ quê hương và quật khởi trước mọi thế lực phản động, trước các mối đe dọa ngoại xâm của đất và người thành phố Thái Bình [39].

Trải qua hàng nghìn năm trong sự khai phá, hình thành của con người, mặc dù chịu sự khắc nghiệt của thiên tai, ngập, lụt nơi mảnh đất đầu sóng ngọn gió, nhưng những di chỉ, di vật chứng tỏ dấu vết cư trú của con người ít nhất cũng gần 2000 năm đã và đang tiếp tục được phát hiện, tìm kiếm, khai quật. Ta có thể thấy rõ chứng tích của từng thời kì lịch sử, sự phong phú đa dạng của một nền văn hóa dân gian lâu đời khi đến với trung tâm bảo tàng tỉnh Thái Bình.

Mảnh đất Thái Bình được biết đến với truyền thống học hành khoa bảng. Có những tên tuổi đã được lưu danh trong sử sách như: "Bùi Hàm Châu tức Bùi Mộc Đạc (Cổ Lai) tài năng văn chất khả quan, được Trần Nhân Tông phong tới chức Trung thư Thẩm hình viện sự kiêm Chuyển vận sứ. Dòng dõi Mộc Đạc sau di cư vào Khả Lam, Thanh Hóa, có Bùi Quốc Hưng, Bùi Bị, Bùi Ban đều tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, huân công rạng rỡ một thời. Đời Lê có Nguyễn Bảo (Phương Lai) và học trò là Lê Trù (Tri Lai) đều hàng Tiến sĩ. Đời Mạc có Khiếu Đình Tuân (Tri Lai) là Trạng nguyên, làm quan đến chức Thống tướng (theo sách *Thái Bình thông chí*, ông lấy cháu gái Nguyễn Bảo). Thời Lê Trung hưng có Bùi Tất Thắng (Phương Lai), Hội nguyên khoa Quý Sửu (1613), quan to, sứ giỏi…" [62, 13]. Trong số đó, Nguyễn Bảo được nhắc đến trong *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Bình* [39] như một tấm gương sáng về lòng hiếu học. Với đức hạnh toàn tài, ông không chỉ có những đóng góp to lớn cho việc phò tá hai triều đại nhà Hậu Lê (Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông), mà ông còn góp công vào việc giáo dục: dạy thái tử Tranh (sau này là vua Lê Hiến Tông), và những người học trò đã đỗ đạt, thành danh của quê nhà, như Tiến sĩ Trần Củng Uyên, Tiến sĩ Lê Trù…

Qua công tác điền dã kết hợp với việc khảo cứu các nguồn tư liệu bi kí, gia phả còn lại ở nhiều địa phương, chúng tôi thấy các dòng họ vẫn giữ được niềm tự hào về gốc tích, dòng dõi của tổ tiên. Chẳng hạn, họ Lê với vị thủy tổ "Hiển khảo tướng quân bách hộ húy Túc, tự Hữu Phúc" ghi trong tấm thần chủ đặt tại từ đường từng đỗ đạt làm quan và được ban cho hưởng lộc của "bách hộ" dưới triều Lê. Họ Đặng với vị tiên tổ đỗ Giám sinh. Họ Bùi với tiếng tăm của một vị tiên tổ từng qua con đường cử nghiệp làm quan đến chức Điện tiền nơi kinh đô. Các dòng họ Phạm, họ Phan (Ngô) ở Tống Vũ, Tống Văn; họ Tống, họ Đỗ, họ Nguyễn ở Lạc Chính (xã Vũ Chính nay); họ Vũ, họ Phạm, họ Bùi ở Kì Bá; họ Phạm, họ Trần ở Hiệp Trung; họ Hà, họ Dương ở Cầu Nhân (xã Đông Hòa)… [39].

Có thể thấy, Nguyễn Bảo được sinh ra và lớn lên trong cái nôi của một nền văn hóa lâu đời của tỉnh Thái Bình. Ông đã được thừa hưởng không ít những giá trị văn hóa, văn hiến, văn vật của quê hương. Những giá trị ấy đã góp phần làm nên tâm hồn và nhân cách cao đẹp trong thơ Nguyễn Bảo. Tình yêu quê hương đất nước đã đi vào trong thơ ca để làm nên những vần thơ chân thành, giản dị về làng cảnh nông thôn Việt Nam, tạo nên những dấu ấn riêng của ông trong kho tàng văn học trung đại Việt Nam.

2.1.2.2. Gia tộc

Trong quá trình điền dã, chúng tôi đã có dịp về thăm quê hương của Nguyễn Bảo. Được sự giúp đỡ tận tình của ông Đào Văn Hồng (nguyên Trưởng phòng Nghiệp vụ bảo tồn di tích, Ban Quản lý di tích tỉnh Thái Bình), chúng tôi đã thu thập được cuốn: *Phú Lạc xã Nguyễn tộc gia phả* 富樂社阮族家譜 [93]. Đây là cuốn gia phả về dòng dõi Tiến sĩ Nguyễn Bảo thời Hậu Lê, thuộc thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân ngày nay. Cuốn gia phả này do một người hậu duệ họ ngoại của dòng họ Nguyễn Bảo là Nguyễn Phương Thược sao lục lại từ gia phả gốc. Nội dung cơ bản chép lại họ tên của các vị tổ họ Nguyễn từ đời Nguyễn Bảo về sau.

Xem xét nội dung cuốn gia phả, chúng tôi thấy có đặc điểm: trang bìa có ba cột, đọc theo chiều dọc từ phải sang trái. (Có thể tham khảo trang bìa trong *Phụ lục số 05, hình ảnh số 01*). Thứ tự lần lượt ba cột là: cột đầu tiên ghi: *Cộng hòa xã hội*

Việt Nam tứ thập bát niên xuân nhị nguyệt vọng nhật 共和社會越南四十八年春二月望日 (Nước cộng hòa xã hội Việt Nam, ngày tháng hai mùa xuân năm thứ 48 (tức tháng 2 – 1993 dương lịch); cột thứ hai, nằm chính giữa viết chữ lớn: *Phú Lạc xã Nguyễn Tộc gia phả* 富樂社阮族家譜 (Gia phả họ Nguyễn ở xã Phú Lạc); cột thứ ba: *Y nguyên bản thừa sao, ngoại tôn Nguyễn Phương Thược cẩn chí* 依原本承抄, 外孫阮芳籥謹誌 (Vâng theo chép lại nguyên bản, cháu ngoại Nguyễn Phương Thược kính cẩn ghi chép).

Như vậy, theo nội dung trang bìa, cuốn gia phả này được ghi chép lại từ năm 1993, do cháu ngoại thực hiện. Cuốn gia phả có 22 trang tính cả phần chữ Hán và phần chữ Quốc ngữ. Phần nội dung, được viết từ trang thứ hai. Trang thứ ba ghi: *"Tướng Nguyễn công từ. Văn danh hoạn nghiệp Lê triều sử, Thiện chỉ nhân cơ Nguyễn thị từ"*, đây chính là phần phiên âm bức Hoàng phi và đôi câu đối chữ Hán tại từ đường Nguyễn Bảo: 阮相公祠。文名宦業黎朝史, 善(止只)仁基阮氏慈 và bên cạnh đó ghi thêm nội dung viết bằng chữ Quốc ngữ như sau:

"Lời dặn của cha trước ngày đi lính về.

Tháng 8/1989.

Ngày trước tôi đi bộ đội về không có nhà sang nương tựa nhà ông Liễn, được vài ngày ông Thơi đưa sang ông Chuân nhận họ. Khi gặp ông Chuân ông ấy rất mừng. Ông Thơi nói với ông Chuân: "Tôi giao cho ông tộc trưởng họ ông đây" và được ông Chuân nói lại là "Họ nhà mình rất rộng, nhượng bác sẽ tìm hiểu sau. Họ Nguyễn có hai cánh chính: một là họ nhà mình, hai là nhà ông Luyến (Hai anh em). Mình là trên tức là cụ Thượng. Trước đây, thị không nói hiện tại có 4 chi, chi cả bên Bác, chi hai Bác Thơi, chi ba ông Hóa, chi bốn chú Điểm. Chi cả là Bác: Tức là cụ Trinh, học hành đỗ đạt, một ông là trai đặt tên là Trinh, có ba chị gái, một lấy chồng nhân Thanh cả, một Đại Lai, còn một không rõ (Lấy về bên ông Ru). Cụ Trinh sinh ra ông Triệu. Cụ Triệu sinh ra ông Ruật, ông Tu. Ông Ruật không có ai. Ông Tu con thứ lên. Ông Tu sinh ra anh (Tuyền)" [93]. Nội dung ghi chép này cho ta biết thêm về dòng dõi của Nguyễn Bảo từ sau thời kỳ binh hỏa liên miên.

Phần nội dung chữ Hán được viết từ trang thứ tư, viết theo chiều dọc, đọc từ trái sang phải. Phần chữ Hán viết theo lối chữ chân, đẹp, rõ ràng. Bên cạnh phần chữ Hán có kèm theo phần phiên âm Hán Việt. Theo như lời của ông Đào Văn Hồng - người sưu tầm gia phả cho biết: "phần phiên âm là do gia đình nhờ người có học trong làng phiên âm giúp". Tuy nhiên, trong quá trình khảo cứu gia phả, chúng tôi thấy phần chữ quốc ngữ, khi là nội dung phiên âm Hán Việt, khi lại dịch luôn nghĩa hoặc có bổ sung để giải thích thêm. Chẳng hạn, theo như hình ảnh trang 4 và 5 cuốn 富樂社阮族家譜 *Phú Lạc xã Nguyễn tộc gia phả* dưới đây:

始祖前黎朝賜壬辰科進士出身。
Thủy tổ, tiền Lê triều tứ Nhâm Thìn khoa, Tiến Sỹ xuất Thân,
陞禮部尚書。掌翰林院兼都
御史臺。萊溪加候封騷坛副元帥。
Thăng lễ bộ Thượng Thư, Chưởng hàn lâm Viện, kiêm đô
ngự Sử đài, lai khê hầu gia phong tao đàn phó Nguyên Súy,
（4）
贈少保。致仕阮貴公字保。號珠溪
先生。
tặng Thiếu bảo, trí sĩ Nguyễn Quý công tự Bảo, hiệu Châu khê
Tiền Sinh. giỗ 20, Tháng giêng
祖妣禮部尚書。阮公正室。號慈
Tổ tỷ lễ bộ Thượng Thư, Nguyễn Công Chính Thất, hiệu tử
（5）

Phần chữ Hán chúng tôi soạn lại như sau, chính văn: 始祖前朝黎賜壬辰科進士出身。陞禮部尚書,掌翰林院兼都御史臺,萊溪候加封騷壇副元帥,贈少保,致仕阮貴公字保,號珠溪先生。祖妣禮部尚書,阮公正室,號慈良孺人。。。Phiên âm: *Thủy tổ tiền triều Lê tứ Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ xuất thân. Thăng Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đô Ngự sử đài, Lai Khê hầu gia phong Tao Đàn phó Nguyên súy, tặng Thiếu Bảo, trí sĩ Nguyễn Quý công tự Bảo, hiệu Châu Khê tiên sinh. Tổ tỷ Lễ bộ Thượng thư, Nguyễn Công chính thất, hiệu Từ Lương Nhụ nhân*..... Dịch nghĩa: Ông tổ sống ở triều Lê đỗ Tiến

sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn. Được thăng Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đô Ngự sử đài, Lai Khê hầu được phong Tao Đàn phó nguyên súy, tặng chức Thiếu Bảo, trí sĩ là Nguyễn Quý công, tên tự là Bảo, hiệu là Châu Khê tiên sinh. Vợ cả của Lễ Bộ Thượng thư tên hiệu là Từ Lương Nhụ nhân.

Trang tiếp theo là phần nội dung ghi chép từ đời thứ hai của dòng họ Nguyễn Bảo về sau.

Viết về gia tộc Nguyễn Bảo còn có cuốn *Nguyễn Tộc đại tông từ phụng sao* 阮族大宗祠奉抄. Có lẽ đây chính là bản ghi chép ban đầu được các bản đời sau dựa theo sao lại. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ còn thu thập được một trang của cuốn gia phả. Trang đầu tiên ghi nội dung nhan đề: *Nguyễn tộc đại tông từ phụng sao* 阮族大宗祠奉抄 (Sao chép đại từ đường họ Nguyễn) và những thông tin: *Tiên tổ thụy hiệu như tả* 先祖謚號如左 (Tiên tổ thụy hiệu như phần ghi bên trái), và dòng chữ: *Thủy tổ* 始祖, chữ viết nhỏ hơn, đây có thể là dấu hiệu được bổ sung thêm, tiếp đến là nội dung giống như ghi chép trong cuốn *Phú Lạc xã Nguyễn tộc gia phả*. Phần nội dung trong *Nguyễn tộc đại tông từ phụng sao* trên cũng là nội dung được khắc ghi trên bia đá tại từ đường Nguyễn Bảo. Phần chính văn ghi chép nội dung như sau:

前黎朝賜壬辰科進士出身陞禮部尚書掌翰林院兼都御史臺萊溪候封騷壇副元帥贈少保致仕阮貴公字保號珠溪先生 (Phiên âm: *Tiền Lê triều tứ Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ xuất thân thăng Lễ bộ thượng thư Chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đô Ngự sử đài Lai Khê hầu phong Tao Đàn phó nguyên súy tặng Thiếu Bảo trí sĩ Nguyễn Quý công tự Bảo hiệu Châu Khê tiên sinh.*)

Khi đến thăm từ đường Nguyễn Bảo (tại thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân) còn có một cuốn *Gia phả Nguyễn tộc từ* 家譜阮族祠 (đã ghi chép được 35 trang) đặt trên ban thờ tại từ đường Nguyễn Bảo. Theo nội dung, chúng tôi thấy đây là cuốn đã được sao chép lại từ cuốn *Phú Lạc xã Nguyễn tộc gia phả* và có bổ sung thêm những năm tiếp theo. Đây là cuốn sách do ông Nguyễn Văn Tuyển – đời thứ 17,

hiện là người đang trông nom từ đường và hương hỏa họ Nguyễn. Ông đã tiếp tục ghi chép cuốn gia phả từ năm 2012, đây là thời điểm khu từ đường mới được xây dựng lại ngay bên cạnh khu nhà thờ cũ. Cuốn gia phả nay đã ghi chép đến đời thứ 18 - tính từ đời Nguyễn Bảo. Nội dung chữ Hán được ghi chép đến trang thứ 23, và những trang tiếp theo này được ghi chép bằng chữ Quốc ngữ.

Trong khu từ đường Nguyễn Bảo còn lập bảng *Nguyễn tộc Thượng thư phái* - Đại tông phả ký toàn đồ, do hậu duệ đời thứ 16 là Nguyễn Hữu Phỏng phụng lập năm 2012 (dựa theo *Gia phả nguyễn tộc Thượng thư*, phái Đại tông sưu tầm và biên soạn).

Căn cứ vào các tư liệu trong từ đường Nguyễn Bảo chúng tôi xác lập thứ tự các đời sau của Nguyễn Bảo một cách tổng quát như sau:

Bảng 2.1. Gia phả Nguyễn Bảo

STT	Các đời	Họ và tên	Thông tin chung
1.	Đời thứ 1	Nguyễn Bảo (sinh 1439, mất 20-21/1/1503)	Hiệu: Châu Khê; đỗ Tiến sĩ triều Lê Thánh Tông; chức Thượng thư Bộ Lễ; Chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đô Ngự sử đài; chính thất hiệu Từ Lương.
2.	Đời thứ 2	Đức Hậu Lưu Phương (tên Thụy) (?)	Con của Nguyễn Bảo và Từ Lương. Chức danh: Quốc tử sinh; Tri huyện Thúy Vân; chính thất Thuần Thục.
3.	Đời thứ 3	Nguyễn Tín Đốc (02/06)	Con của Đức Hậu Lưu Phương và Thuần Thục. Thụy Minh Biện; chính thất hiệu Bùi Từ Tường.
4.	Đời thứ 4	Nguyễn Thế Quý (11/12)	Con của Nguyễn Tín Đốc và Bùi Từ Tường. Thụy Khoan Hậu Phương Quế; chức danh: Quốc tử sinh; chính thất hiệu Lê Trang Thiện.
5.	Đời thứ 5	Nguyễn Thế Thịnh (13/08)	Con của Nguyễn Thế Quý và Lê Trang Thiện. Thụy Trung Hòa Lai Phương; chính thất hiệu Khiếu Nhân Đức.

6.	Đời thứ 6	Nguyễn Nho Khoa (19/07)	Con của Nguyễn Thế Thịnh và Khiếu Nhân Đức. Thụy Ôn Lương Lai Sơn; chức danh: Quốc tử sinh; Tri huyện Hạ Hòa; chính thất hiệu Lê Nhu Huệ.
7.	Đời thứ 7	Nguyễn Sĩ (20/01)	Con của Nguyễn Nho Khoa và Lê Nhu Huệ. Thụy Thìn Trung Phương Khê; chức danh: Quốc tử sinh; chính thất hiệu Từ Lương.
8.	Đời thứ 8	Nguyễn Xước (Trác) (25/09)	Con của Nguyễn Sĩ và Từ Lương. Thụy Đôn Trực Phương Lưu; chức danh: Nho sinh; chính thất hiệu Tạ Trinh Thục.
9.	Đời thứ 9	Nguyễn Thế Trù (30/06)	Con của Nguyễn Xước và Tạ Trinh Thục. Chức danh: Quan viên; chính thất hiệu Thanh Động.
10.	Đời thứ 10	Nguyễn Thế Hệ (húy Hưởng)	Con của Nguyễn Thế Trù và Thanh Động. Thụy Tiến Đạo; chức danh: Xã trưởng; chính thất hiệu Trinh Thuận (năm người con, con trưởng là Nguyễn Thế Hệ); thứ thất hiệu Nguyễn Huyền Diệu (một con trai).
11.	Đời thứ 11	Nguyễn Thế Bá (07/02)	Con của Nguyễn Thế Hệ và Trinh Thuận. Chính thất hiệu Bùi Từ Hòa, sinh hai con trai.
12.	Đời thứ 12	Ông đồ	Con của Nguyễn Thế Bá và Bùi Từ Hòa. Đây là thời kỳ chiến tranh liên miên nên gia phả không ghi lại được tên tuổi, sinh được bốn người con: một trai, ba gái.
13.	Đời thứ 13	Nguyễn Trinh	Con của ông đồ. Ông Nguyễn Trinh còn gọi là ông Trinh, sinh được một con trai.
14.	Đời thứ 14	Nguyễn Triệu	Con của Nguyễn Trinh. Ông Nguyễn Triệu còn gọi là ông Triệu, sinh được

			bốn người con: hai trai (ông Ruật và ông Tu), hai gái.
15.	Đời thứ 15	Nguyễn Ruật	Con của Nguyễn Triệu. Nguyễn Ruật mất sớm. Ông Nguyễn Văn Tu, sinh được hai trai, một gái.
16.	Đời thứ 16	Nguyễn Văn Tuyền	Con ông Tu. Chính thất hiệu Đào Thị Gún, sinh được hai trai, hai gái.
17.	Đời thứ 17	Nguyễn Văn Tuyển	Con Nguyễn Văn Tuyền và Đào Thị Gún. Người hiện đang trông nom từ đường Nguyễn Bảo; chính thất hiệu Nguyễn Thị Hiền, sinh được hai con: một trai, một gái.
18.	Đời thứ 18	Nguyễn Ngọc Khánh	Con Nguyễn Văn Tuyển và Nguyễn Thị Hiền.

Như vậy, từ tháng 8/1989, ông Tuyền đã nhận chức trưởng họ từ ông Chuân và tiếp tục công việc ghi chép gia phả của dòng họ. Ngành trưởng của Nguyễn Bảo không còn, ngành thứ giữ việc thờ cúng tiên tổ, mãi đến thời gian gần đây mới có ông Nguyễn Hữu Am, thân sinh của ông Kí Chuân làm chức Huyện trưởng. "Trước thời ông Am, từ đường thờ Nguyễn Bảo có năm gian ghép gỗ, lâu đời bị mục nát, đồ thờ mất mát dần. Khoảng năm 1925, ông Am cho xây lại từ đường gồm ba gian hẹp, có hậu cung, hiện nay vẫn còn. Từ đường có đại tự đắp vữa nổi đề bốn chữ: *Nguyễn tướng công từ* (Nhà thờ tướng công họ Nguyễn)" [62, 10]. Ông Chuân cũng cho biết, "trên bàn thờ xây gạch còn có hai chiếc mộc bài sơn son thiếp vàng chưa cũ lắm, đặt đối xứng nhau. Những chiếc bài này vốn để ở Văn miếu hàng tỉnh, dựng ngay ở làng Phương Lai. Sau văn miếu bị hư nát, ông Chuân đã mang cả hai tấm thẻ về thờ ở từ đường nhà mình. Một trong hai tấm thẻ mộc bài đó đã ghi về Nguyễn Bảo như sau: *Tứ Nhâm Thìn khoa tiến sĩ xuất thân, Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn Lâm viện Đô Ngự sử đài, trí sĩ Nguyễn quý công* (Được ban tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, chức Thượng thư bộ Lễ phụ trách Viện Hàn lâm, kiêm Đô Ngự sử đài, trí sĩ Nguyễn quý công)" [62, 11]. Đến nay, hai thẻ mộc bài đó vẫn còn được lưu giữ và đặt tại khu từ đường Nguyễn Bảo.

Trong tư liệu *Hồ sơ di tích từ đường Tiến sĩ Nguyễn Bảo*, được lập vào ngày 05 tháng 9 năm 1993, đã ghi chép rất đầy đủ những thông tin về Nguyễn Bảo [23]. Đến ngày 10 tháng 09 năm 1993, Sở văn hóa thông tin thể thao Thái Bình chứng nhận: *Từ đường quan Thái Bảo, xã Phú Xuân, thị xã Thái Bình. Nơi tưởng niệm danh nhân văn hóa thế kỉ XV, Tả Tư giảng, Tả Xuân phường, Thượng thư bộ lễ, Tiến sĩ Nguyễn Bảo* là Di tích Lịch sử Văn hóa, và giao cho Bảo tàng tỉnh, phòng văn hóa thể thao thị xã Thái Bình và Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân có trách nhiệm cùng nhân dân tổ chức bảo vệ, tu bổ và giữ gìn di tích lịch sử văn hóa để giáo dục phát huy truyền thống tốt đẹp của địa phương. Đến năm 2012, khu từ đường mới đã được xây dựng ngay bên cạnh gian nhà cũ, sau đó bài vị và bia Tiến sĩ Nguyễn Bảo được chuyển lên từ đường mới để thờ và gian nhà cũ dành cho con cháu ở. Để tưởng nhớ và ghi nhận công đức của ông, hiện nay Sở văn hóa – Thông tin và thể thao tỉnh Thái Bình đang tiếp tục xem xét, đề nghị được trao Bằng di tích lịch sử từ đường Tiến sĩ Nguyễn Bảo.

Như vậy, tư liệu ghi chép đầy đủ về gia tộc Nguyễn Bảo có cuốn *Phú Lạc xã Nguyễn Tộc gia phả* 富樂社阮族家譜 (được lưu giữ tại nơi bảo tồn Di tích lịch sử văn hóa tỉnh Thái Bình). Ngoài ra, còn có cuốn *Nguyễn Tộc đại tông từ phụng sao* 阮族大宗祠奉抄 (hiện không còn nguyên bản, có thể tham khảo trang bìa trong *Phụ lục số 05, hình ảnh số 02*), và cuốn *Gia phả Nguyễn tộc từ* 家譜阮族祠 hiện đặt tại từ đường Nguyễn Bảo. Trải qua 18 đời, dòng dõi Nguyễn Bảo về sau vẫn giữ được nề nếp gia phong, có người làm quan Tri huyện, người làm Xã trưởng, là Quốc tử sinh, Nho sinh… Con cháu vẫn tiếp tục duy trì truyền thống học hành nhưng không có ai làm quan to bằng Nguyễn Bảo.

2.1.3. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo

2.1.3.1. Cuộc đời Nguyễn Bảo

Từ những nội dung liên quan đến Nguyễn Bảo đã được thống nhất trong các công trình tư liệu nghiên cứu về Nguyễn Bảo đó là: Nguyễn Bảo 阮保 hiệu là Châu Khê 珠溪, quê xã Phương Lai 芳萊 (hay còn gọi là Tri Lai), huyện Vũ Tiên 武仙

(nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình. Ông sống vào thế kỉ XV, đời Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông. Ông là người sớm đỗ đạt, có tài đức và đã có nhiều cống hiến cho triều đại nhà Hậu Lê. Chúng tôi tiếp tục xem xét những vấn đề còn bỏ ngỏ như: năm sinh – năm mất của Nguyễn Bảo? Nguyễn Bảo về hưu năm bao nhiêu? Cuộc sống của ông trong những năm tháng cuối đời như thế nào? Từ đó có thể làm sáng tỏ hơn những nội dung liên quan đến cuộc đời Nguyễn Bảo.

Thứ nhất, về năm sinh – năm mất của Nguyễn Bảo. Ghi chép về Nguyễn Bảo đầu tiên và sớm nhất có lẽ là Trần Củng Uyên, người đã có công sưu tầm và biên soạn thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Ông đã viết bài tựa và đặt tên là *Châu Khê thi tập*, nhưng bài tựa và văn bản bài thơ đã thất lạc. Về sau, khi biên soạn *Toàn Việt thi lục* [95], Lê Quý Đôn đã trích một phần bài tựa ấy trong phần *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo. Nhưng nội dung phần *tiểu truyện* cũng không cho biết thông tin liên quan đến năm sinh – năm mất của Nguyễn Bảo. Trong *Kiến văn tiểu lục* Lê Quý Đôn chỉ cho biết: "sau khi thăng Thượng thư (1501) được vài năm thì ông mất, được tặng hàm Thiếu Bảo" [13]. Trong các tư liệu nghiên cứu về sau có ghi chép năm sinh năm mất của Nguyễn Bảo nhưng không thống nhất. Trong *Từ điển văn học* bộ mới [21] do Đỗ Đức Hiểu chủ biên và *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* [67] của tác giả Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế đều cho rằng Nguyễn Bảo sinh năm 1452, nhưng không rõ ông mất năm nào? Bùi Duy Tân dựa vào thông tin dã sử đoán định ông sinh 1439 (hoặc 1440) và mất ngày 20 (hoặc 21) tháng giêng năm 1503 hoặc 1504 [62]. Những ghi chép về Nguyễn Bảo trong *Hồ sơ di tích Từ đường Tiến sĩ Nguyễn Bảo* và bảng *Nguyễn Tộc thượng thư phái, đại tông phả ký toàn đồ* tại từ đường Nguyễn Bảo cũng đều dựa vào những thông tin ghi chép của Bùi Duy Tân. Cho đến nay, con cháu Nguyễn Bảo vẫn lấy đó là căn cứ để làm ngày giỗ Nguyễn Bảo. Trong *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam* [64] Bùi Duy Tân đã ghi chép cụ thể hơn Nguyễn Bảo sinh năm 1439 và mất năm 1503. Những nhận định đó của Bùi Duy Tân được dựa trên rất nhiều cơ sở, đó là những thông tin đáng tin cậy. Vì vậy, chúng tôi thống nhất **Nguyễn Bảo sinh 1439 và mất năm 1503**.

Thứ hai, Nguyễn Bảo về hưu năm bao nhiêu? Cuộc sống của ông trong những năm tháng cuối đời như thế nào? Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên [40], năm 1502, Nguyễn Bảo vẫn còn làm quan trong triều. Hơn nữa, theo lệ trí sĩ thời Lê Thánh Tông, ban hành năm Quang Thuận thứ ba (1462) thì các quan văn võ đương tại chức, đến 65 tuổi muốn về hưu, cho đầu đơn cáo tại Lại bộ…[62]. Nguyễn Bảo là một vị đại thần được vua Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông tin cẩn. Vì vậy, ông không thể về hưu trước năm 65 tuổi. Bùi Duy Tân căn cứ vào hiện tượng ông không có thơ khóc Lê Hiến Tông (vua mất năm 1504), và theo điển lệ phong kiến thời Lê, quan văn 65 tuổi mới được về hưu, năm 1504 Nguyễn Bảo tròn 65 tuổi. Có thể khi Lê Hiến Tông băng hà ông lui về dạy học, Lê Uy Mục nối ngôi, hiềm khích với đại thần, giết quốc mẫu, giết thân vương và các đại thần, vì thế tên tuổi của ông không còn vương trong sử sách, và chỉ đọng lại trong truyền thuyết của 3 phủ: Kiến Xương, Thái Bình, Tiên Lãng rằng: cụ thượng trí sĩ tại quê "mở trường dạy học" bà con lân cận gần xa mến tài học, hạnh của cụ đều tìm đến xin cho con cái mình theo học [23]. Căn cứ vào những ghi chép trên, chúng tôi khẳng định Nguyễn Bảo đã về quê trí sĩ, mở trường dạy học, và mất tại quê nhà.

Những ghi chép về Nguyễn Bảo không cho chúng ta biết nhiều về gia quyến của ông. Căn cứ vào tư liệu gia phả, chúng ta cũng chỉ biết những thông tin khái quát về 18 đời của dòng họ Nguyễn Bảo. Chính thất của Nguyễn Bảo hiệu Từ Lương, và con trưởng đời sau Nguyễn Bảo có tên húy là Đức Hậu Lưu Phương. Những ghi chép về dòng học Nguyễn Bảo không nói đến nguồn gốc xuất thân của ông. Trong những bài thơ còn lại của Nguyễn Bảo, ta thấy tình cảm gia quyến được thể hiện qua những bài nói về tình yêu, nỗi nhớ mong. Ví dụ: *Ngưu đẩu tương tư* 牛斗相思; *Đào hoa tiếu đông phong* 桃花笑東風,… Trong thơ, ông không bộc lộ nhiều về những tâm tư tình cảm vợ chồng, nhưng để có được thời gian và sự chuyên tâm để làm tốt công việc, chắc chắn gia đình chiếm một vị trí quan trọng trong tâm tư, tình cảm của Nguyễn Bảo.

Căn cứ vào các tư liệu ghi chép về Nguyễn Bảo, chúng tôi chia cuộc đời của ông làm ba giai đoạn: Trước khi thi đỗ, sau khi thi đỗ ra làm quan, khi về quê trí sĩ.

Giai đoạn trước khi thi đỗ: Tuy sử sách không ghi chép lại giai đoạn này, nhưng dựa vào tình hình chung của xã hội lúc bấy giờ chúng tôi đoán định: Nguyễn Bảo từ khi sinh ra đã có lòng hiếu học. Cùng với điều kiện chính sách thi cử mở rộng trong triều đại Lê Thánh Tông, Nguyễn Bảo không ngừng tu dưỡng, học tập, dùi mài kinh sử, đợi đến ngày ra ứng thí.

Giai đoạn sau khi thi đỗ ra làm quan: Nhờ công học hành, tu dưỡng, đến khoa thi năm Nhâm Thìn (1472), Nguyễn Bảo đã thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân.

Sau lễ vinh quy (1472), Nguyễn Bảo được vua Lê Thánh Tông bổ nhiệm về tòa Đông các, làm Đông các đại học sĩ.

Sau 16 năm làm việc nghiêm cẩn, đích thân vua xét Nguyễn Bảo là bậc có tài, có phẩm hạnh, nên năm Hồng Đức thứ 21 (1490), vua Lê Thánh Tông bổ nhiệm ông chức: Tả Tư giảng, Tả Xuân phường, một chức quan ở Đông cung, giữ việc phò tá, dạy Thái tử Lê Tranh.

Qua nhiều lần bàn bạc việc nước, nhận thấy lời bàn của quan Tả Tư giảng Nguyễn Bảo đều chuẩn xác, thiết thực, nên đến năm Hồng Đức thứ 23 (1493), triều thần xin vua cử Nguyễn Bảo làm Tham chính Hải Dương (bao gồm các tỉnh Hải Hưng, Hải Phòng và một phần tỉnh Quảng Ninh ngày nay) ngang hàng các quan tứ phẩm, nhưng vua Lê Thánh Tông vốn nối dòng văn trị và xây được đỉnh cao văn trị của nhà nước phong kiến Việt Nam, biết Nguyễn Bảo có tài, có đức, nên đã giữ ông lại để dạy bảo thái tử, mai này giữ được văn đức, làm vị minh quân giữ được nghiệp lớn của Thái tổ Cao hoàng đế và Thái tông để lại, nên đã xuống chiếu cho Bộ Lại rằng: "Nguyễn Bảo là bầy tôi tin cẩn, giữ trọng trách phò tá Thái tử ở Đông cung. Vậy bộ Lại nên cất nhắc một viên chức khác". Việc bộ Lại định cử ông giữ chức Tham chính là một sự tín nhiệm, muốn đề bạt ông giữ chức cao hơn. Nhưng nhà vua không cho ông dời khỏi cương vị phò Thái tử. Điều đó chứng tỏ trong những năm ở Đông cung, ông đã làm tốt trọng trách của mình.

Năm Hồng Đức thứ 26 (1495), không để Nguyễn Bảo thiệt thòi về danh phận, vua phong cho ông chức Hữu Thuyết thư, Tả Xuân phường, vị trí của ông ngang hàng Quốc tử giám Tế tửu, nhưng vẫn lưu ông ở Đông cung dạy thái tử.

Năm 1497, vua Lê Thánh Tông qua đời, theo chúc thư tiên đế, đại thần và Nguyễn Bảo rước thái tử Tranh ở Đông cung - người mà Nguyễn Bảo trực tiếp giáo hối 26 năm, lên kế vị, tức Lê Hiến Tông, mở ra niên đại Cảnh Thống. Sử sách chép rằng, lúc mới lên ngôi, nhà vua đã ân thưởng cho người thầy học cũ của mình chức Tả Thị lang ở bộ Lễ, kiêm nhiệm chức Thị độc ở Viện Hàn lâm, nắm giữ công việc của Viện.

Năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), Nguyễn Bảo giữ chức Độc quyển kỳ thi điện (còn gọi là thi đình), chọn được Đỗ Lý Khiêm (quê ở Ngoại Lãng, Vũ Thư) đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh, tức Trạng nguyên. Sau đó ông được thăng Đô Ngự sử đài, ở kế bên vua bàn bạc việc phải trái, chính sự, lại ban hàm: Triều liệt đại phu, được vua trân trọng.

Năm Cảnh Thống thứ 4 (1501), có sách ghi năm 1500 [64], Lê Hiến Tông khen quan Triều liệt đại phu (cáo phong chúc) rằng: "Ung dung lễ nhạc, giúp rập tốt chính trị các triều", "trang nhã văn chương, khôi phục lại thanh giáo tam đại", bổ nhiệm ông chức Thượng thư Bộ Lễ", giúp vua về việc trông nom, đào tạo học vấn, lo việc nghi lễ, phong hóa, soạn thảo văn bản ngoại giao, gánh vác các phần chủ chốt của triều đại "Văn trị" làm gốc.

Năm Nhâm Tuất (1502), với tư cách "Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn Lâm viện Thị độc chưởng Hàn Lâm viện sự", Nguyễn Bảo được cử tiến độc quyển thi trong một kỳ thi đình, sau đó không thấy sử sách chép về ông nữa.

Giai đoạn về quê trí sĩ: Không rõ sau năm 1502, Nguyễn Bảo còn làm việc ở triều đình bao nhiêu năm, về trí sĩ và sau đó tạ thế vào những năm nào? Từ sau năm 1502, sử sách nói chung và thơ văn riêng của Nguyễn Bảo không thấy nói gì về hành trạng của ông. Tấm mộc bài ở quê Nguyễn Bảo có ghi dòng cuối cùng: "… Đô Ngự sử đài, trí sĩ Nguyễn quý công". Đây là tư liệu duy nhất cho ta biết Nguyễn

Bảo có nghỉ hưu. Tư liệu này có thể tin được. Bởi lẽ, thẻ mộc bài tuy được tạo sửa lại trước Cách mạng Tháng Tám (1945) không lâu, song mộc bài giống như bài vị để thờ, vốn là đồ tế tự thiêng liêng, chữ viết trên thẻ chắc ít bị thêm bớt, đổi thay. Vả lại hai chữ "trí sĩ" cũng không có ý nghĩa quan trọng gì đối với hành trạng đã ổn định của Nguyễn Bảo. Cho nên có thể tin rằng, Nguyễn Bảo trí sĩ khoảng năm 1503. Khi nghiên cứu về vấn đề này Bùi Duy Tân cũng đã viết: Bà con lân cận gần xa, mến văn tài học hạnh của Cụ Thượng (cách gọi kính trọng của nhân dân, căn cứ vào chức vụ cao nhất: Thượng thư, của Nguyễn Bảo), đều tìm đến xin cho con cháu mình theo học [62]. Nguyễn Bảo là một người rất quan tâm đến việc học, vì vậy khi về quê trí sĩ ông tiếp tục dành nhiều thời gian để bồi dưỡng cho các học trò ở quê nhà. Trí sĩ được vài năm thì ông mất, được tặng hàm Thiếu Bảo [13]. Từ những tư liệu còn lại, chúng ta có thể nhận định Nguyễn Bảo có về quê trí sĩ và mở trường dạy học.

Trong bài viết *Bài vị và câu đối từ đường Nguyễn Bảo* (1997) của Trương Sĩ Hùng, *Thông báo Hán Nôm học*, cũng cho biết: "Nguyễn Bảo đã nghỉ hưu rồi mất ở quê hương, nơi chôn rau cắt rốn" [26, 219].

Từ những thông tin trên, chúng tôi xác lập niên biểu về cuộc đời Nguyễn Bảo như sau:

NIÊN BIỂU NGUYỄN BẢO

Nguyễn Bảo 阮 保 hiệu là Châu Khê 珠 溪, quê xã Phương Lai 芳 萊 (hay còn gọi là Tri Lai), huyện Vũ Tiên 武 仙 (nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình.

1439 (*Tân Dậu*) - Nguyễn Bảo được sinh ra đã có lòng hiếu học. Từ nhỏ, ông đã dày công tu dưỡng, học tập, rèn luyện bản thân và dùi mài kinh sử.

1472 (*Nhâm Thìn*) - Nguyễn Bảo 33 tuổi, thi Đình đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Sau khi thi đỗ, ông được bổ nhiệm về tòa Đông các, làm Đông các đại học sĩ.

1490 (Canh Tuất) - Nguyễn Bảo được bổ nhiệm chức Tả Tư giảng, Tả Xuân phường, giữ việc phò tá, dạy Thái tử Lê Tranh.

1495 (Ất Mão) - Nguyễn Bảo được Phong chức Hữu Thuyết thư, Tả Xuân phường, nhưng vẫn lưu ở Đông cung dạy Thái tử.

1497 (Đinh Tỵ) - Nguyễn Bảo được thăng chức Tả Thị lang ở bộ Lễ, kiêm nhiệm chức Thị độc ở Viện Hàn lâm.

1499 (Kỷ Mùi) - Nguyễn Bảo được giữ chức Độc quyển kỳ thi điện, và được thăng chức Đô Ngự sử đài.

1501 (Tân Dậu) - Nguyễn Bảo được bổ nhiệm chức Thượng thư Bộ Lễ.

1502 (*Nhâm Tuất*) - Nguyễn Bảo giữ chức Thượng thư Bộ Lễ kiêm Hàn Lâm viện Thị độc, chưởng Hàn Lâm viện sự. Ông được cử tiến độc quyển thi trong kỳ thi Đình.

1503 (Quý Hợi) - Nguyễn Bảo về quê trí sĩ, mở trường dạy học, sau đó mất tại quê nhà.

Căn cứ vào niên biểu Nguyễn Bảo, chúng ta thấy hành trạng của ông tương đối ổn định. Để đánh giá được hết những cống hiến trong cuộc đời Nguyễn Bảo, chúng tôi xin mượn lời tổng hợp của Bùi Duy Tân: Nguyễn Bảo là một người có sự nghiệp để đời. *Trước hết, đó là sự nghiệp kinh bang tế* thế (lo nước, giúp đời). Sự nghiệp đó, theo Phan Huy Chú là *rõ rệt hơn ai hết*, theo Lê Quý Đôn là *những lời bàn luận, những điều suy nghĩ, những chính kiến hiến dâng đều có nhiều bổ ích* và theo Lê Hiến Tông là *mưu quốc*, là *thảo chiếu rồng*, là *giúp rập tốt chính trị các triều* [62]. Trong đời làm quan ông nhiều lần làm độc quyển, làm giám thí, giám khảo trong các khóa thi hội, thi đình, góp phần lựa chọn nhiều nhân tài đưa vào hàng ngũ quan chức phục vụ cho đất nước và củng cố vương triều phong kiến thời Hậu Lê. Mặc dù công trạng và sự nghiệp rất lớn, nhưng trong thơ Nguyễn Bảo không thể hiện sự bằng lòng với chính mình. Ý thức trách nhiệm của ông đối với quê hương đất nước, với triều đại luôn nung nấu trong lòng. Có đôi khi Nguyễn Bảo còn thấy hổ thẹn trước những ân sủng mà mình nhận được. Ông thấy thẹn vì cảm

thấy mình còn phải cống hiến nhiều hơn nữa cho quê hương đất nước. Theo chúng tôi, đó là cái thẹn của một Nho sĩ hành đạo đáng được ca ngợi và học tập.

2.1.3.2. Sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bảo

Trong nội dung này, chúng tôi tiếp tục làm rõ các vấn đề liên quan đến sáng tác của Nguyễn Bảo: Các sáng tác của Nguyễn Bảo gồm những gì? Tình trạng của chúng ra sao? Số lượng thơ chữ Hán Nguyễn Bảo được sao chép là bao nhiêu? Thực trạng văn bản ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo như thế nào?

Theo các tư liệu nghiên cứu đã nói ở chương 1, sáng tác của Nguyễn Bảo có cả chữ Hán và chữ Nôm. Tuy nhiên, những nội dung ấy còn có nhiều vấn đề cần được làm sáng tỏ.

- Sáng tác bằng chữ Hán

Sáng tác bằng chữ Hán của Nguyễn Bảo được xác định có cả văn và thơ.

Về văn chữ Hán của Nguyễn Bảo, đến nay chúng tôi xác định còn lại 02 bài, đó là bài: *Khôn Nguyên chí đức bi minh* 坤元志德碑銘 (Bài minh bia Khôn Nguyên chí đức), Nguyễn Bảo phụng soạn cùng Nguyễn Xung Xác, niên hiệu Cảnh Thống thứ 1 (1498); và bài *Phật Tích sơn Thiên Phúc tự Hiển Thụy am bi minh* 佛跡山天福寺顯瑞庵碑銘 (Bài minh khắc vào bia ở am Hiển Thụy, chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích), Nguyễn Bảo soạn, niên hiệu Cảnh Thống thứ 3 (1500).

Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo có nói đến năm bài *Nguyệt thi* 月詩 (Thơ về trăng), bài phú *Nguyệt quế* 月桂 cùng với tập thơ chữ Hán *Châu Khê thi tập* 珠溪詩集. Tuy nhiên, nguyên bản *Châu Khê thi tập* và bài phú *Nguyệt quế* nay đã thất lạc. Thơ chữ Hán của ông đến nay chỉ còn xác định được năm bài *Nguyệt thi* cùng những bài thơ được Lê Quý Đôn đưa vào *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄.

Cụ thể, bài văn bia *Khôn Nguyên chí đức bi minh* 坤元志德碑銘 (Bài minh bia Khôn Nguyên chí đức) là bài văn do Nguyễn Bảo phụng soạn cùng Nguyễn Xung Xác, niên hiệu Cảnh Thống thứ 1 (1489). Văn bia Lăng Khôn Nguyên chí đức được đặt tại khu di tích Lam Kinh, xã Lam Sơn, huyện Thọ Xuân,

tỉnh Thanh Hóa. Khu di tích này là nơi đặt lăng mộ Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao thời Hậu Lê. Trong các tư liệu nghiên cứu trước đây về Nguyễn Bảo bài văn này ít được nhắc đến. Gần đây, trong bài viết *Tư liệu về Quang Thục Hoàng Thái hậu qua văn bia Khôn Nguyên chí đức* [2] Trần Thị Kim Anh đã khảo cứu nội dung bài văn. Theo như nội dung nghiên cứu, bia được lập vào niên hiệu Cảnh Thống thứ nhất, đời vua Lê Hiến Tông (1498), ghi lại tiểu sử của Hoàng Thái hậu. Đây là một tấm bia lớn, cao tới gần 3m, rộng chừng 1m, chạm khắc rồng mây, chữ triện, trang trọng theo quy cách bia cung đình. Văn bia do Lễ bộ Hữu Thị lang Nguyễn Bảo và Hàn Lâm viện Thị độc Nguyễn Xung Xác phụng soạn; chữ trên bia do Trung thư giám Chính tự Bùi Sĩ Nho viết chữ chân và Kim Quang môn Đãi chiếu Nguyễn Nhân Huệ viết chữ triện; người khắc bia là Ngọc thạch tượng Tượng phó Hoàng Phận, toàn văn bằng chữ Hán, với chừng 3000 chữ. Thác bản hiện được lưu giữ tại Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu N^0 01919. Văn bia lăng Khôn Nguyên chí đức được viết ngay sau khi Thái hậu băng hà chỉ vài tháng, lại do những đại thần sống cùng thời với Thái hậu - được chứng kiến tận mắt về con người cũng như công lao đức độ của Thái hậu viết ra, do đó có thể nói đây là một tư liệu quí và đáng tin cậy cho biết khá đầy đủ về Hoàng Thái hậu, trong đó có nhiều điều mà các tài liệu lịch sử về sau chưa từng nhắc đến. Căn cứ vào nội dung ghi chép, văn bia có một giá trị lịch sử to lớn. Trong cuốn tuyển tập *Văn bia Lê sơ* [86], bài văn bia được xếp ở vị trí bia thứ 45, với tên *Khôn Nguyên chí đức chi bi* 坤元志德之碑. Bài viết đã cung cấp thêm hình ảnh văn bia; đồng thời chỉ rõ "*Tác giả*: Nguyễn Bảo Lễ bộ Hữu Thị lang, Đạt tín Đại phu kiêm Hàn Lâm viện Thị độc, Chưởng Hàn Lâm viện sự, Nguyễn Xung Xác Đạt tín Đại phu, Hàn Lâm viện Thị độc, Tham chưởng Hàn Lâm viện sự. *Địa điểm*: Xã Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa. *Đặc điểm*: Bia có một mặt, khổ 85 x 270 cm, gồm 68 dòng, khoảng 2.000 chữ, một số chữ bị mờ. Giữa trán bia chạm một con rồng lớn cuộn tròn, hai bên trán bia chạm hai con rồng chầu về rồng lớn, xung quanh diềm bia chạy dọc từ đỉnh bia xuống đáy bia chạm từng đầu rồng uốn lượn" [87, 371]. Đồng thời, tác giả cũng đã cung cấp lại văn bản chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa và chú thích.

Về bài văn bia *Phật Tích sơn Thiên Phúc tự Hiển Thụy am bi minh* 佛跡山天福寺顯瑞庵碑銘 (Bài minh khắc vào bia ở am Hiển Thụy, chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích) được Nguyễn Bảo vâng mệnh soạn, niên hiệu Cảnh Thống thứ 3 (1500). Núi Phật tích nay thuộc làng Hoàng Xá, xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Núi còn có tên là chùa Thiên Phúc, chùa Cả, chùa Thầy. Văn bản chữ Hán bài minh được chép trong *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 [90], Phan Huy Chú chép trong *Lịch triều Hiến chương loại chí* 歷朝獻章類志 [8], và chép trong các sách *Sài Sơn thắng tích tạp kỷ* 柴山勝蹟雜紀 [94] và *Thiên Nam hình thắng minh lương di mặc lục* 天南形勝明良遺墨錄 [97]. Văn bản bài minh cũng được Bùi Duy Tân tuyển dịch trong cuốn *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* [62]. Đây là bài văn bia được Nguyễn Bảo soạn, gồm cả lời tựa. Bài văn ghi lại việc bà Ngô Thị Ngọc Dao sai Nguyễn Đức Trung tới chùa Thiên Phúc, núi Sài Sơn cầu tự cho Nguyễn Thị Hằng, vợ cả của Lê Thánh Tông, vào năm đầu Quang Thuận (1460). Theo sử sách ghi chép thì sau khi đi cầu tự về, Nguyễn Thị Hằng chiêm bao thấy trời "cho Thiên Lộc xuống làm con", không bao lâu sau bà có mang. Thái hậu Ngọc Dao lại sai Nguyễn Đức Trung đến chùa tạ lễ. Đương bái thì thấy điềm lạ đá thần rơi trước mắt, Đức Trung lượm lấy, sai thợ tạc tượng, bỏ đá vào trong, dựng am để thờ và giấu kín việc kỳ dị ấy. Đến kỳ "mãn nguyệt khai hoa", bà Hằng lại nằm mộng thấy rồng vàng từ trời hiện xuống, bay vào nơi bà ở, trong chốc lát thì sinh con trai, đó là Lê Tranh. Bốn mươi năm sau, khi đứa con cầu tự đã trở thành hoàng đế Lê Hiến Tông, nhớ lại chuyện cầu tự, muốn làm tỏ rõ công của thần thánh, theo lời di chúc của Nguyễn Đức Trung, bèn cho trùng tu chùa Thiên Phúc, đổi tên am Từ Công là am Hiển Thụy, soạn bia, sai Nguyễn Bảo làm bài văn để ghi lại sự việc. Bùi Duy Tân đã nói về việc Nguyễn Bảo soạn văn bia: Nguyễn Bảo đã viết bài văn với một thái độ thận trọng, nghiêm chỉnh, với bút pháp đại gia chính thống. Đọc bài văn, tính chất hoang đường, linh dị được phản ánh và gợi tả khá đậm nét [62]. Trong cuốn tuyển tập *Văn bia Lê sơn* [87], bài văn bia được xếp ở vị trí bia thứ 50, với tên *Hiển Thụy am bi* 顯瑞庵碑, kí hiệu N^0 01223, Viện nghiên cứu Hán Nôm. Trong đó, tư liệu đã cung cấp hình ảnh văn bia và chỉ rõ:

"*Tác giả*: Nguyễn Bảo, Lễ bộ Tả Thị lang, Triều liệt Đại phu kiêm Hàn Lâm viện Thị độc Chưởng Hàn Lâm viện sự. *Địa điểm*: Xã Đa Phúc, tổng Lật Sài, phủ Quốc Oai, Sơn Tây, nay là xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Đặc điểm: Bia một mặt, khổ 130 x 180 cm, gồm 48 dòng, khoảng 2.000 chữ, trán bia vuông, chạm 4 chữ tên bia chữ triện, diềm trang trí hoa sen và hoa cúc. Chân bia chạm đài sen, chữ chân, nét khắc rõ đẹp [87, 448]. Bài văn bia được biên soạn lại phần chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa và chú thích.

Văn chữ Hán của Nguyễn chỉ còn lại 02 bài văn bia, nhưng các bài văn đã cung cấp những thông tin lịch sử quan trọng. Thông qua những nội dung được ghi chép, chúng ta có thể làm sáng tỏ những diễn biến lịch sử của xã hội. Đồng thời, các bài văn bia cũng góp phần làm nên diện mạo riêng của văn bia Việt Nam ở thế kỉ XV.

Về thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo, tập thơ nói đến nhiều nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông là *Châu Khê thi tập* do học trò là Trần Củng Uyên biên soạn và viết bài tựa. Trần Củng Uyên quê ở Ngoại Lãng, Thư Trì, thi đỗ tiến sĩ năm Bính Thìn (1496). Nguyễn Bảo cũng đã từng làm thơ tặng ông. Sử sách không ghi lại cụ thể việc biên soạn của Trần Củng Uyên. Nguyên bản tập thơ và nội dung bài tựa đã thất lạc. Theo Bùi Duy Tân, "có thể là từ sau khi Lê Quý Đôn hoàn thành *Toàn Việt thi lục* (1768), tức là vào thời binh hỏa liên miên, văn vật bị mất mát nhiều. Vài dòng ngắn ngủi của Phan Huy Chú và việc biên tuyển lại thơ Nguyễn Bảo đưa vào *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích về sau, không chứng minh được *Châu Khê thi tập* khi đó còn hay mất. Bởi lẽ, họ Phan, họ Bùi và các học giả làm tuyển tập thơ sau này, chỉ cần dựa vào *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn đã có khá nhiều thơ Nguyễn Bảo" [62, 39]. Ông cũng nhận định thêm, vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVI, sau khi Nguyễn Bảo mất không lâu, công việc của Trần Củng Uyên là sưu tập, sắp xếp, biên soạn thơ của thầy thành 8 quyển, sau đó lấy hiệu Châu Khê của thầy đặt tên cho tập thơ [62]. Những bài thơ trong *Châu Khê thi tập* được sao chép lại trong *Toàn Việt thi lục* cần được khảo cứu để có thể khai thác những giá trị của văn bản. Đó cũng là những vấn đề mà nội dung đề tài

quan tâm. Vì vậy, những vấn đề ấy chúng tôi sẽ làm chi tiết hơn trong nội dung nghiên cứu ở phần sau của luận án.

- Sáng tác bằng chữ Nôm

Theo như tư liệu điền dã mà chúng tôi thu thập được tại từ đường Nguyễn Bảo và những thông tin ghi chép trong *Di sản Hán Nôm thành phố Thái Bình*, mục từ *Xã Phú Xuân*, với nội dung *Bia từ đường Nguyễn Bảo* 阮保祠碑 như sau: Tiền Lê triều Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ xuất thân thăng Lễ bộ thượng thư chưởng Hàn Lâm viện kiêm Đô Ngự sử đài, Lai Khê hầu phong Tao Đàn phó nguyên súy, trí sĩ Nguyễn Quý công tự Bảo, hiệu Châu Khê tiên sinh [11]. Các tư liệu có nói đến việc Nguyễn Bảo được phong Tao Đàn phó nguyên súy. Nhưng trong số tác giả của *Nhị thập bát tú* không thấy có tên Nguyễn Bảo. Hơn nữa, khi xem xét *Hồng Đức quốc âm thi tập*, tập thơ Nôm duy nhất của thời này còn lại, gồm trên 300 bài, lại không thấy đề tên tác giả, nếu Nguyễn Bảo có thơ Nôm ở đây, cũng không thể biết cụ thể là bài nào?

Trong các công trình nghiên cứu về *Hồng Đức quốc âm thi tập* gần đây nhất có công trình "Nghiên cứu thơ Nôm Lê Thánh Tông trong *Hồng Đức Quốc âm thi tập*" (2013), của Trần Thị Giáng Hoa [22]. Trong quá trình khảo cứu văn bản *Hồng Đức Quốc âm thi tập* kí hiệu AB.292, tác giả luận án cũng đã nhận định cụ thể văn bản có hai phần, trong đó phần thứ nhất là thơ của Lê Thánh Tông và các nhân sĩ cùng thời với 145 bài thơ. Căn cứ vào đặc điểm xướng họa trong thơ Đường luật và đặc điểm nội dung, tác giả chỉ xác định được thơ Nôm của Lê Thánh Tông là 107 bài. Như vậy, trong số 38 bài thơ còn lại của các tác giả khác không có cơ sở để xác định danh tính. Nếu Nguyễn Bảo có làm thơ trong *Hồng Đức Quốc âm thi tập* thì cũng không xác định ông đã làm những bài nào? Vì vậy, một lần nữa chúng tôi nhận định thơ chữ Nôm của Nguyễn Bảo là vấn đề tồn nghi, không có cơ sở để khảo cứu trong luận án.

Tóm lại, thông qua những tư liệu ghi chép về Nguyễn Bảo, chúng ta có thể đã xác lập tương đối đầy đủ về cuộc đời Nguyễn Bảo: Nguyễn Bảo là một người giàu lòng hiếu học. Vì vậy, thủa thiếu thời Nguyễn Bảo đã dành nhiều thời gian cho

học tập và dùi mài kinh sử. Sau khi đỗ đạt thành danh, ông đã được vua Lê Thánh Tông trọng dụng. Từ đó, Nguyễn Bảo đã không ngừng được tín nhiệm và đề bạt trong triều đình. Có được công danh là một vị đại thần như Nguyễn Bảo là một điều hiếm có lúc bấy giờ; ông không những là một vị đại thần bình thường mà còn là một vị đại thần thân cận, được vua Lê tin cẩn và giao phó những công việc quan trọng. Đặc biệt, Nguyễn Bảo đã có nhiều công lao trong việc dạy dỗ Thái tử Tranh. Nguyễn Bảo cũng giống như nhiều nhà Nho cùng chung chí hướng đương thời, sau khi đã cống hết mình cho triều đình nhà Lê ông đã về quê trí sĩ, mở trường dạy học, sau đó mất tại quê nhà.

Sáng tác của Nguyễn Bảo chỉ xác định được những sáng tác bằng chữ Hán. Do những sáng tác bằng chữ Nôm không đề tên tác giả nên chúng tôi không có cơ sở để nhận biết Nguyễn Bảo đã sáng tác bài nào? Đó là vấn đề còn bỏ ngỏ trong nghiên cứu. Sáng tác bằng chữ Hán của Nguyễn Bảo có cả văn và thơ. Nhưng văn của ông chúng tôi chỉ xác định được 02 bài. Vì vậy, để nhận định giá trị và tài năng văn chương của Nguyễn Bảo chúng tôi chủ yếu dựa vào những bài thơ chữ Hán đã được sao chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển*.

2.2. Các văn bản sao chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo

Văn bản *Châu Khê thi tập* 珠溪詩集 của Nguyễn Bảo đã thất lạc. Trong quá trình khảo sát các bộ thi tuyển thơ ca Việt Nam, chúng tôi thấy thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được chép phần lớn trong *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 (từ đây viết tắt là *TVTL*) của Lê Quý Đôn và một số bài trong *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (từ đây viết tắt là *HVTT*) của Bùi Huy Bích. Trong nội dung nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát thơ của Nguyễn Bảo trong 05 bản sao *TVTL* và 01 bản khắc in *HVTT* để xác định các vấn đề liên quan đến các văn bản như: lai lịch, xuất xứ, niên đại, hình thức, nội dung trình bày, số lượng thơ Nguyễn Bảo được sao chép trong từng văn bản. Từ đó lựa chọn một văn bản tốt nhất, đáng tin cậy làm văn bản cơ sở để tiếp tục tiến hành khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo ở phần sau.

2.2.1. Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong *Toàn Việt thi lục*

TVTL là công trình biên soạn của Lê Quý Đôn (1726 - 1784). Ông có nguyên tên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Ông sinh ra tại làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, trấn Sơn Nam (nay là thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Từ nhỏ, Lê Quý Đôn vốn nổi tiếng thần đồng, học nhiều, biết rộng và đặc biệt có trí nhớ hơn người. Năm 1743, ông thi đỗ Giải nguyên, sau đó ở nhà dạy học và viết sách. Năm 1752, ông thi đỗ Hội nguyên, vào thi đình đỗ đầu bảng. Sau khi thi đỗ, được bổ nhiệm chức Hàn Lâm viện thị thư. "Trong hoạt động văn học, Lê Quý Đôn vừa là nhà nghiên cứu vừa là nhà lý luận phê bình, nhà sáng tác" [21, 833]. Về những công trình nghiên cứu của Lê Quý Đôn, đáng chú ý nhất là bộ hợp tuyển *TVTL* (Sao lục toàn tập thơ Việt), được hoàn thành năm Mậu Tý 1768 [21].

Nghiên cứu về *TVTL* đầy đủ nhất từ trước đến nay có công trình nghiên cứu khoa học (Luận án tiến sĩ) của Hà Văn Minh với đề tài *Nghiên cứu văn bản Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn* [47], và công trình Báo cáo tổng kết (đề tài Khoa học và Công nghệ cấp bộ) *Nghiên cứu, phân tích các bản sao và xác lập thiện bản Toàn Việt thi lục – bộ sưu tuyển thi ca chữ Hán lớn nhất của Việt Nam thời trung đại* [48]. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã tập hợp các bản sao *TVTL* hiện có tại Viện nghiên cứu Hán Nôm (từ đây viết tắt là VNCHN) và sưu tầm thêm hai bản được lưu trữ ở nước ngoài. Như vậy, có 13 bản sao *TVTL* hiện tồn. Trong công trình nghiên cứu tác giả đã mô tả rất chi tiết về đặc điểm chung của các bản sao *TVTL*. Từ quy mô ấy, vấn đề khảo sát về từng tác giả, tác phẩm cụ thể là nhiệm vụ đặt ra cho quá trình nghiên cứu tiếp theo. Trên cơ sở nền tảng của những vấn đề đã được khảo cứu, chúng tôi tiếp tục khảo sát kỹ hơn về các bài thơ của Nguyễn Bảo.

Có 13 bản sao *TVTL* hiện tồn với các kí hiệu A.1262, A.3200, A.132, A.393, A.1334, VHv.116, VHv.1450, VHv.117, A.2743, VHv.777, R.2199, HM.2139/A, HM.2139/B. Trong đó, thơ của Nguyễn Bảo được chép ở quyển thứ 12, và chỉ có 05 bản sao có nội dung thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo, đó là các bản sao có kí hiệu: A.1262, A.3200, A.132, A.393, HM.2139/A. Trong quá trình khảo sát các bản sao,

chúng tôi thấy giữa các bản sao có những điểm khác biệt về: xuất xứ, niên đại, hình thức ghi chép, nội dung ghi chép, số lượng ghi chép thơ của Nguyễn Bảo.

2.2.1.1. Bản HM. 2139/A

Xuất xứ: đây là bản sao do Hà Văn Minh sưu tầm được từ một thư viện tư gia ở Bắc Kinh – Trung Quốc. Thơ Nguyễn Bảo được chép trong ở quyển thứ 12 (theo như thứ tự sắp xếp được ghi trong rốn sách và thứ tự sắp xếp viết bằng chữ Hán trong văn bản), từ trang 732 đến trang 799 (số thứ tự trang văn bản do người sưu tầm đánh dấu). Hiện văn bản được lưu trữ tại khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội. (Có thể tham khảo trang đầu tiên của văn bản trong phần *Phụ lục số 05, hình ảnh số 07*).

Niên đại: Khi khảo cứu văn bản chúng tôi không thấy có hiện tượng kị húy trong thơ của Nguyễn Bảo. Căn cứ vào kết quả khảo sát thơ Nguyễn Bảo chúng tôi đồng nhất ý kiến của các nhà nghiên cứu trước đó về *TVTL* đây có thể là một "bản sao từ bản đời Lê " [48, 112].

Hình thức ghi chép: văn bản được viết theo chiều dọc, đọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Các trang trong văn bản đọc theo chiều thuận giống như số thứ tự đã đánh dấu. Văn bản được chép tay theo lối chữ chân, nét chữ mảnh, chữ viết ít sai sót, dễ đọc, có chấm câu cẩn thận. Đối với nhan đề của từng bài thơ, văn bản có khi được viết riêng một cột, thấp xuống một dòng; hoặc có khi viết liền với nội dung bài thơ nhưng cách ra một hoặc vài chữ. Văn bản có những chữ thiếu trong một số bài thơ (ví dụ trang 741) và thường để trống với dụng ý chờ bổ khuyết. Với những từ láy song thanh văn bản viết đủ chữ. Với những danh từ riêng văn bản đánh dấu bằng một, hoặc hai đường kẻ dọc bên cạnh để nhận diện. Ở một số trang thấy hết dòng mà chưa hết câu thường có thêm ký tự như 从(ví dụ các trang: 742, 749, 750, 757, 761, 763, 762, 767…).

Nội dung ghi chép trong các trang: trang đầu tiên về Nguyễn Bảo ghi rõ *Toàn Việt thi lục quyển đệ thập nhị* 全越詩錄卷第十二 (*Toàn Việt thi lục* quyển thứ 12). *Quốc triều, Nguyễn Bảo* 國朝, 阮保 (Nguyễn Bảo, người trong

nước). Giữa các trang có phần "rốn sách" ghi *Toàn Việt thi lục sao thập nhị* 全越詩錄抄十二 (bản sao *Toàn Việt thi lục* quyển thứ 12). Từ trang 732 – 734 chép *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo; từ trang 734 – 739 chép phần thơ cổ thể; từ trang 739 – 799 chép thơ cận thể.

Số lượng tác phẩm: theo như phần ghi chép trong văn bản trang 734: *Cổ thể thi ngũ thủ* 古体詩五首 (thơ cổ thể 5 bài); trang 739 ghi: *Cận thể thi nhất bách ngũ thập thủ* 近体詩一百五十首 (Thơ cận thể 150 bài); trang 799 cũng ghi *Hữu quốc triều nhân thi cổ thể ngũ thủ, cận thể cộng nhất bách ngũ thập ngũ thủ* 右國朝人詩古体五首近体共一百五十五首 (thơ của người trong nước, thơ cổ thể 5 bài, cộng thơ cận thể là 155 bài). Nhưng trong quá trình khảo sát văn bản chúng tôi thấy chỉ thực có 146 bài thơ. Trong đó, bài *Nguyệt, kỳ tứ* 月, 其四 (Trăng, bài thứ tư) câu thơ thứ nhất bị chép thiếu 2 chữ thứ 1và thứ 2 trang 741. Còn lại các bài đều chép đầy đủ. Số lượng thơ thực chép khác với nội dung ghi trong văn bản, có thể trong quá trình sao chép đã bị thiếu.

2.2.1.2. Bản A.1262

Xuất xứ: đây là bản sao được lưu trữ lại VNCHN. Thơ Nguyễn Bảo được sao chép ở tập 4, quyển thứ 12, từ trang 80 đến trang 13 (thứ tự quyển và trang do VNCHN đánh dấu). (Có thể tham khảo trang đầu tiên của văn bản trong phần *Phụ lục số 05, hình ảnh số 08*).)

Niên đại: văn bản không thấy có hiện tượng kị húy, nên chúng tôi cũng đồng nhất với những nghiên cứu trước đó về *TVTL*, đây có thể là bản sao chép tay từ một bản đời Lê.

Hình thức ghi chép: văn bản được viết theo chiều dọc, đọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, các trang đọc theo chiều ngược; khi đọc văn bản chúng ta phải đọc bắt đầu từ trang 80. Ở trang đầu tiên bên trên cùng có ghi thêm tên tác giả, chữ nhỏ, chữ viết khác với chữ bên dưới, dấu hiệu này có thể do người sau thêm vào có dụng ý đánh dấu phần bắt đầu thơ của từng tác giả; ở góc trên cùng bên trái có đánh số thứ tự là 1 (chỉ trang đầu ghi về Nguyễn Bảo) lần lượt như vậy cho đến

số thứ tự là 34. Văn bản được chép theo lối chữ thảo nên chữ viết khó đọc. Văn bản không có "rốn sách". Trong mỗi bài thơ, phần nhan đề có khi được viết riêng một cột, thấp xuống một dòng; hoặc có khi viết liền với nội dung bài thơ nhưng cách ra một hoặc vài chữ giống bản HM.2139/A. Các câu thơ, bài thơ có chấm câu cẩn thận. Đối với từ song thanh không viết lại chữ mà đánh dấu hai chấm 〻 biểu thị sự lặp lại chữ bên trên. Trong các trang văn bản thấy xuất hiện những khuy tròn bên trên cạnh các chữ, nhưng không phải là dấu hiệu kỵ húy.

Nội dung ghi chép trong các trang: trang đầu tiên ghi rõ *Toàn Việt thi lục quyển đệ thập nhị* 全越詩錄卷第十二 (*Toàn Việt thi lục* quyển thứ 12). Từ trang 80 – 78 là *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo; từ trang 78 – 73 là thơ cổ thể; từ trang 73 – 13 là thơ cận thể.

Số lượng bài thơ: phần thơ cổ thể, văn bản ghi *Cổ thể thi ngũ thủ* 古体詩五首 (thơ cổ thể 5 bài); *Cận thể thi nhất bách ngũ thập thủ* 近体詩一百五十首 (thơ cận thể 150 bài), cuối trang 13 ghi là *Hữu quốc triều nhân thi cổ thể ngũ thủ, cận thể cộng nhất bách ngũ thập ngũ thủ* 右國朝人詩古体五首近体共壹百五十五首 (thơ của người trong nước, cổ thể 5 bài, cộng thơ cận thể là 155 bài) giống như HM.2139/A, chỉ khác là văn bản này dùng chữ *nhất* 壹 mà không phải là chữ *nhất* 一. Cách dùng chữ *nhất* 壹 là để tránh sửa chữa, nhầm lẫn về số lượng trong các văn bản chữ Hán cổ. Qua khảo sát, chúng tôi thấy văn bản cũng chỉ thực chép 146 bài thơ, giống như bản HM.2139/A. Trong đó, bài *Nguyệt, kỳ tứ* 月, 其四 (Trăng, bài thứ tư) cũng chép thiếu 2 chữ, câu 1, chữ thứ 1, 2 trong trang 71. Còn lại các bài đều chép đầy đủ giống HM.2139/A. Đồng thời, chúng tôi nhận thấy, thứ tự sắp xếp các chữ trong từng trang của từng cột, từng dòng của bản A.1262 hoàn toàn giống với bản HM.2139/A, chỉ khác về lối chữ trong văn bản này là viết theo lối chữ thảo.

2.2.1.3. Bản A.3200

Xuất xứ: bản sao hiện đang được lưu trữ tại VNCHN. Thơ của Nguyễn Bảo được chép từ trang 1 đến trang 28, mỗi trang có hai mặt (thứ tự do VNCHN đánh

dấu). Để thuận tiện cho việc khảo sát chúng tôi đánh dấu thứ tự các mặt của từng trang là a, b để tránh nhầm lẫn. (Có thể tham khảo trang đầu tiên của văn bản trong phần *Phụ lục số 05, hình ảnh số 09*).

Niên đại: trong quá trình khảo sát văn bản chúng tôi thấy có những hiện tượng kị húy chữ *thời* 時 (tên chính thức của vua Tự Đức triều Nguyễn là Nguyễn Phúc Thì 阮 福 時) được viết kiêng húy bằng cách đảo bộ nhật; chữ *hoa* 華 (tên của Thuận Đức Hoàng thái hậu mẹ vua Thiệu Trị, bà nội vua Tự Đức là Hồ Thị Hoa) được viết kiêng húy bằng cách dùng chữ khác có cùng âm đọc thay thế. Căn cứ vào hiện tượng kị húy, chúng tôi đoán định văn bản được sao chép ở thời Tự Đức triều Nguyễn.

Hình thức ghi chép: văn bản được chép theo chiều dọc, đọc từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, đọc theo chiều thuận như thứ tự đã đánh dấu (đây là điểm khác biệt so với các bản sao khác). Văn bản được chép theo lối chữ chân, chữ viết rõ ràng, dễ đọc, ít sai sót. Hình thức viết khác với các bản khác ở chỗ: các câu trong bài viết liền mạch, không có dấu chấm câu. Khi kết thúc một nội dung, hoặc một bài thơ văn bản mới có một dấu chấm. Nhan đề các bài thơ được viết lui xuống một dòng khi đứng đầu hàng. Còn khi tên nhan đề nằm giữa thì viết liền sau dấu chấm. Khi chuyển từ tên nhan đề sang phần nội dung bài thơ thì văn bản thường được viết cách ra một chữ. Văn bản có nhiều chữ viết sai và hiệu đính bên cạnh (ví dụ trang 6b, 26b), hoặc có những chữ dùng khác (ví dụ 21a). Đối với tên riêng có đánh dấu bằng kẻ dọc bên cạnh để nhận biết. Hình thức ghi chép trong bản A.3200 có sự khác biệt với các bản sao khác.

Nội dung ghi chép trong các trang: nội dung ghi chép trang đầu là *Toàn Việt thi lục quyển đệ thập nhị* 全 越 詩 錄 卷 第 十 二, rồi đến *Quốc triều, Nguyễn Bảo*. 國 朝, 阮 保 giống hai bản trên. Trang đầu là *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo; từ trang 1b – 3b là thơ cổ thể; từ trang 3b – 28b là thơ cận thể.

Số lượng bài thơ: văn bản ghi *Cổ thể thi ngũ thủ* 古 体 詩 五 首 (thơ cổ thể 5 bài); văn bản trang 3b ghi *Cận thể thi nhất bách ngũ thập thủ* 近 体 詩 一 百 五

十 首 (thơ cận thể 150 bài), cuối trang 28a ghi là *Hữu quốc triều nhân thi cổ thể ngũ thủ, cận thể cộng nhất bách ngũ thập ngũ thủ* 右 國 朝 人 詩 古 体 五 首 近 体 共 一 百 五 十 五 首 (thơ của người trong nước, cổ thể 5 bài, cộng thơ cận thể là 155 bài), nhưng thực chép 146 bài giống như HM.2139/A và A.1262. Căn cứ vào số lượng cho thấy văn bản này có mối liên hệ mật thiết với hai bản trên. Trong đó, bài *Nguyệt, kỳ tứ* 月, 其 四 (Trăng, bài thứ tư) cũng chép thiếu 2 chữ, câu 1, chữ thứ 1, 2 trong trang 4a giống 2 bản sao trên, còn lại các bài đều chép đầy đủ.

2.2.1.4. Bản A.132

Xuất xứ: bản sao hiện lưu trữ tại VNCHN. Thơ Nguyễn Bảo nằm ở tập 2, nội dung bắt đầu từ trang 73 đến trang 109 (theo VNCHN đánh dấu), mỗi trang có hai mặt. Để thuận tiện cho việc khảo cứu chúng tôi đặt các mặt của mỗi trang là a, b để tránh nhầm lẫn.

Niên đại: trong quá trình khảo sát văn bản, chúng tôi thấy có hiện tượng kị húy những chữ giống như bản sao A.3200. Đó là chữ *thời* 時 được viết kiêng húy bằng cách dùng chữ *thìn* 辰 có âm đọc gần giống để thay thế; kiêng húy chữ *hoa* 華 bằng cách dùng chữ *hoa* 花 có cùng âm đọc, và kiêng húy thêm chữ *tông* 宗 (tên chính thức của vua Thiệu Trị, bố Tự Đức là Nguyễn Phúc Miên Tông) bằng cách dùng chữ *tôn* 尊 cận âm để thay thế. Dựa vào những chữ được viết kiêng húy, chúng tôi đoán định đây là bản sao thời vua Tự Đức triều Nguyễn.

Hình thức ghi chép: văn bản được viết theo chiều dọc, đọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, các trang đọc theo chiều thuận. Trang *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo có chữ viết nhỏ hơn so với các chữ khác. Phần văn bản chép thơ chữ Hán có chữ viết ổn định, mỗi trang được bố trí 9 cột, mỗi cột trung bình 20 chữ. Chỉ có một số trang có cột hơn 20 chữ như: có cột 21 chữ ở các trang: 75a, 76a, 107a; có cột 22 chữ: 92b; có cột 23 chữ ở các trang: 77a. Hình thức trình bày thống nhất, ổn định giữa các trang. Văn bản được viết tay theo lối chữ chân, chữ viết rõ ràng, dễ đọc, ít sai sót. Có những chữ viết sai được viết lại xuống dưới, hoặc bổ sung bên cạnh. Khi kết thúc các câu thơ, bài thơ văn bản đều được đánh dấu rất rõ ràng. Nhan đề các

bài thơ được viết riêng một cột và lui xuống hai chữ. Ở nhan đề có từ *phụng canh* 奉 庚 các chữ sau đều viết lui xuống một chữ. Văn bản có những chữ bị viết ngược và đánh ký hiệu đảo chiều để người đọc nhận biết và điều chỉnh; có những chữ thừa được đánh dấu bằng ba chấm son (ví dụ có những chữ thừa trong các trang: 73b, 74a, 74b, 75b; 79a, 80a, 81a, 83b, 84b, 89a, 91a, 96b, 98b, 101a, 101b, 102a, 102b, 106a, 108b, 109a, 109b); có những chữ thiếu được để cách ra chờ bổ khuyết, và có những chữ được bổ khuyết ngay trong văn bản bằng cách viết thêm bên cạnh (có những chữ thiếu trong các trang: 76b, 77a, 83a, 84a, 87a, 87b, 88b, 92a, 94b, 97b, 98a, 107a, 109a).

Nội dung ghi chép trong các trang: trang 73a là *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo, ở cột đầu tiên văn bản ghi *Toàn Việt thi lục quyển đệ thập tam* 全 越 詩 錄 卷 第 十 三 (*Toàn Việt thi lục* quyển thứ 13), trong khi các bản khác đều ghi là quyển thứ 12. Nhưng trong văn bản chữ *tam* 三 được ghi trong dấu ngoặc đơn, có lẽ đây là nghi vấn mà người đời sau bổ sung sau khi đọc các bản sao khác đều ghi là quyển thứ 12. Tiếp đến là phần ghi *Quốc triều, Nguyễn Bảo* 國 朝, 阮 保. Trong bản A.132 sau phần đề tên tác phẩm và thứ tự quyển, có ghi thêm tên người biên soạn *Hàn Lâm viện thừa chỉ Dĩnh Thành bá thần Lê phụng* 翰 林 院 乘 旨 穎 城 伯 臣 黎 奉 (Hàn Lâm viện, bá thần Dĩnh Thành phụng chỉ). Đây là điểm khác biệt với các bản khác. Từ trang 73b – 75b là thơ cổ thể; Từ trang 75b – 109b là thơ cận thể.

Số lượng bài thơ: văn bản trang 73b ghi *Cổ thể thi ngũ thủ* 古 体 詩 五 首 (thơ cổ thể 5 bài); và trang 75b ghi *Cận thể thi nhất bách ngũ thập tứ thủ* 近 体 詩 一 百 五 十 四 首 (thơ cận thể 154 bài), nhưng trang 109b ghi là *Hữu quốc triều nhân thi cổ thể cận thể, cộng nhất bách ngũ thập thất thủ* 右 國 朝 人 詩 古 体 近 体。 共 一 百 五 十 七 首 (thơ của người trong nước, cổ thể, cận thể, cộng 157 bài). Nếu như căn cứ vào nội dung trong trang 73b và 75b thì tổng số thơ của Nguyễn Bảo phải là 159 bài mới đúng. Như vậy, bản thân văn bản có sự ghi chép sai về số lượng bài thơ. Mặt khác, trong quá trình khảo sát văn bản, chúng tôi thấy thơ Nguyễn Bảo thực chép là 161 bài thơ.

So với ba bản sao trên, đây là văn bản ghi chép số lượng lớn thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Trong đó có 145 bài thơ (cổ thể và cận thể) giống ba bản sao trên, chỉ thiếu duy nhất bài *Vãn Quang Thục hoàng thái hậu* 挽光俶皇太后 (Viếng Quang Thục Hoàng Thái hậu) có trong ba bản sao trên mà không có trong bản A.132. Khi Quang Thục Hoàng Thái hậu qua đời, Nguyễn Bảo cùng với Nguyễn Xung Xác đã được Lê Thánh Tông tin tưởng giao phó soạn bài *Khôn Nguyên chí đức bi minh* để ghi lại công đức và cuộc đời của bà. Lê Hiến Tông cũng tin tưởng giao phó cho ông soạn bài *Phật Tích sơn, Thiên Phúc tự, Hiển Thụy am bi minh* là để ghi lại sự tích đá rơi gắn với điềm lạ sinh ra Thái tử Lê Tranh (tức Lê Hiến Tông). Ông là một người đã có rất nhiều thời gian kề cận và hiểu rõ về Quang Thục Hoàng Thái hậu, nên khi Quang Thục Hoàng Thái hậu qua đời Nguyễn Bảo có thơ viếng bà cũng là điều dễ hiểu. Hơn nữa, vị trí bài thơ này được chép ở khoảng giữa các bài thơ trong các văn bản, nên chúng tôi loại trừ được nghi vấn về việc ghi chép chỉnh sửa bổ sung thêm của người đời sau trong văn bản. Từ những căn cứ đó, chúng tôi nhận định đây là bài thơ của Nguyễn Bảo.

Ngoài ra, văn bản A.132 có thêm 16 bài thơ không có trong ba bản sao trên. Vị trí các bài thơ được nghi chép đan xen với các bài thơ khác. Tổng số bài thơ thực chép trong văn bản A.132 là 161 bài thơ. Trong số 161 bài thơ đó, có bài *Nguyệt, kỳ tứ* 月, 其四 (Trăng, bài thứ tư) cũng chép thiếu 2 chữ, câu 1, chữ thứ 1, 2, giống như ba bản sao trên. Ngoài ra, văn bản còn có nhiều bài thơ cũng trong tình trạng chép thiếu chữ trong các câu thơ, bài thơ. Có bài có trong các bản sao, và có bài không có trong các bản sao, nội dung này chúng tôi sẽ làm rõ hơn ở phần sau của luận án. Dựa trên những đặc điểm của văn bản được chúng tôi chọn đây là văn bản tốt nhất trong số các bản sao làm văn bản cơ sở để xác lập thiện bản.

2.2.1.5. Bản A.393

Xuất xứ: văn bản hiện lưu trữ tại VNCHN. Sách đóng thành một tập, không có tên sách ở nhan đề, không ghi số quyển, không có *Lệ ngôn, Mục lục*. Nội dung chép thơ bắt đầu từ quyển 10, có nhiều khuyết thiếu, không ghi rõ tên tác giả trong quá trình sao chép. Văn bản không có đánh dấu số trang. So với những bản khác

đây là văn bản có ít giá trị tham khảo [48]. (Có thể tham khảo trang đầu tiên của văn bản trong phần *Phụ lục số 05, hình ảnh số 10*).

Niên đại: trong quá trình khảo sát văn bản chúng tôi không thấy hiện tượng kị húy trong văn bản ghi chép thơ Nguyễn Bảo. Theo như những tư liệu nghiên cứu trước đó [48], các nhà nghiên cứu cho rằng đây là bản sao từ một bản triều Nguyễn.

Hình thức ghi chép: văn bản được viết theo chiều dọc, đọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, các trang đọc theo chiều thuận. Văn bản được viết tay theo lối chữ chân, chữ viết rõ ràng, dễ đọc, ít sai sót. Nhan đề các bài thơ được viết riêng một cột và lui xuống một chữ.

Nội dung ghi chép trong các trang: thơ Nguyễn Bảo chỉ được chép khoảng 7 trang trong văn bản. Các bài thơ của Nguyễn Bảo được viết nối tiếp với các bài thơ của các tác giả khác.

Số lượng bài thơ: chúng tôi khảo sát được thơ Nguyễn Bảo được sao chép 12 bài thơ. Những bài này đều đã có trong các bản sao trên.

Như vậy, trong số 05 bản sao *TVTL* được khảo sát, tình hình sao chép thơ của Nguyễn Bảo trong các văn bản có nhiều điểm khác biệt về xuất xứ, niên đại, hình thức ghi chép, nội dung ghi chép trong các trang, số lượng bài thơ. Căn cứ vào nội dung khảo sát thơ Nguyễn Bảo trong *TVTL* như trên, cùng với quy cách tuyển chọn, biên soạn được trình bày rõ ràng: có phần *tiểu truyện* về tác giả với những ghi chép, bàn luận rất rõ ràng. Hơn nữa, đối với từng tác giả thì tác phẩm thơ được xếp theo từng loại thể: cổ thể rồi cận thể. Chúng tôi nhận định *TVTL* là nguồn tư liệu quý báu và quan trọng để khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

2.2.2. Thơ chữ Hán của Hán của Nguyễn Bảo trong *Hoàng Việt thi tuyển*

Văn bản *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (Tuyển tập thơ nước Hoàng Việt, 1788). Đây là cuốn tuyển tập thơ Việt viết bằng chữ Hán từ thế kỉ X đến thế kỉ XVIII, do nhà văn, nhà nghiên cứu Bùi Huy Bích (1744 - 1818) biên soạn. Ông từng là học trò của Lê Quý Đôn.

Văn bản *HVTT* nguyên tên là *Thi sao* (Bản sao thơ [các đời]), được soạn xong từ mùa thu năm Mậu Thân (1788) nhưng mãi đến năm Ất Dậu, niên hiệu Minh Mạng thứ sáu (1825), một người học trò của ông là Phạm Hy Văn mới đem khắc in, và đặt tên là *HVTT* (A.608). Sách chia làm sáu quyển, gồm 116 tác giả và 562 bài thơ tuyển chọn. Bùi Huy Bích đã kế thừa các nhà sưu tập trước đó như: Phan Phu Tiên, Dương Đức Nhan, Hoàng Đức Lương, Lê Quý Đôn, đặc biệt là Lê Quý Đôn, về tư liệu và cả phương pháp biên soạn. Nhìn chung các tác giả sưu tập được sắp xếp theo niên đại, nhưng riêng về các nhà thơ Hoàng đế thì được chép ở quyển 1. Mỗi tác giả, trước phần tác phẩm, đều có phần tiểu sử, giới thiệu tóm tắt về lai lịch, quê quán, sự nghiệp chính trị và thơ văn. *HVTT* là một tuyển tập thơ có tính chất tinh giản cốt để dùng trong gia đình (Tồn Am gia tàng) và có thể dễ phổ cập, do đó sự chọn lọc của các tác giả công phu, đáng tin cậy. Cũng như *Việt âm thi tập* 越音詩集, *Trích diễm thi tập* 摘艶詩集, *Tinh tuyển chư gia thi tập* 精選諸家詩集, *TVTL*, *HVTT* là những bộ sách quý trong kho tàng thơ ca Việt Nam. Đóng góp lớn của Bùi Huy Bích là đã bổ sung thêm được những phần mà các nhà biên soạn trước chưa có điều kiện sưu tập… [21].

Qua khảo sát văn bản *HVTT* ở VNCHN với các kí hiệu A.608, A.2857, VHv.1780, VHv.1451, VHv.1477, VHv.2150, chúng tôi thấy các văn bản đều được in từ một ván khắc. (Có thể tham khảo trang đầu tiên của văn bản trong phần *Phụ lục số 05, hình ảnh số 11*). Thơ của Nguyễn Bảo được tuyển chọn là 12 bài, sau mỗi nhan đề bài thơ có ghi chú thêm thể thơ. Những bài này trùng khớp với những bài có trong *TVTL*. Căn cứ kết quả khảo sát thơ Nguyễn Bảo trong văn bản *TVTL* ở phần trên, chúng tôi thấy số lượng thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong *HVTT* trùng khớp với văn bản *TVTL* A.393 là 12 bài thơ. Như vậy, chúng ta có thể nhận định, những bài thơ của Nguyễn Bảo trong *HVTT* của Bùi Huy Bích có mối liên quan chặt chẽ với bản *TVTL* A.393. Có thể, Bùi Huy Bích đã dựa vào bản *TVTL* A.393 để trích tuyển thơ Nguyễn Bảo đưa vào *HVTT*. So với *TVTL* thì *HVTT* là một tuyển tập thơ có tính chất tinh giản cốt để dùng trong gia đình, nên số lượng ghi chép thơ có phần chọn lọc. Chính vì vậy mà số lượng ghi chép thơ Nguyễn Bảo trong *HVTT* ít hơn so với *TVTL* cũng là điều dễ hiểu. Từ những xem xét trên, chúng tôi có đủ sự

tin cậy đối với văn bản *TVTL* trong quá trình khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo, cũng như việc lựa chọn văn bản *TVTL* làm căn cứ để làm sáng tỏ hơn những vấn đề mà đề tài quan tâm.

Để thuận tiện hơn cho quá trình so sánh, đối chiếu những dị biệt trong các văn bản, chúng tôi chia các văn bản có ghi chép thơ của Nguyễn Bảo theo từng nhóm: *nhóm 1* là bản *TVTL* A.132; *nhóm 2* là các bản *TVTL* HM.2139/A, A.1262, A.3200; *nhóm 3* là bản *TVTL* A.393 và *HVTT* (lấy bản A.608 làm đại diện).

Kết quả khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được chúng tôi thống kê cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 2.2. Khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản

STT	**Tên bài thơ**	***TVTT***					***HVTT***
		A.132	**HM.2139/A**	**A.1262**	**A.3200**	**A.393**	
		1	**2**	**2**	**2**	**3**	**3**
1.	*Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	x	x	x	x	0	0
2.	*Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ* *	x	x	x	x	x	x
3.	*Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
4.	*Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* *	x	x	x	x	x	x
5.	*Tiễn Thanh Oai Hoàng Giám sát phụng Bắc sứ* *	x	x	x	x	0	0
6.	*Thiên kê*	x	x	x	x	0	0
7.	*Tân nguyệt*	x	x	x	x	0	0
8.	*Nguyệt - Ứng chế ngũ thủ, kỳ nhất*	x	x	x	x	0	0
9.	*Nguyệt, kỳ nhị*	x	x	x	x	0	0
10.	*Nguyệt, kỳ tam*	x	x	x	x	0	0
11.	*Nguyệt, kỳ tứ*	x	x	x	x	0	0
12.	*Nguyệt, kỳ ngũ*	x	x	x	x	0	0
13.	*Lương tiêu ngoạn nguyệt*	x	x	x	x	0	0
14.	*Vãn Quang Thục hoàng thái hậu*	0	x	x	x	0	0
15.	*Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt. Tứ thị thần yến thi thập ngũ vận* *	x	x	x	x	0	0

16.	*Tái phụng canh ngự chế*	x	x	x	x	x	x
17.	*Lục Dương phong*	x	x	x	x	0	0
18.	*Ngưu Đẩu tương tư* *	x	x	x	x	0	0
19.	*Thủy thiên nhất sắc*	x	x	x	x	0	0
20.	*Lạc hà dữ cô lộ tề phi* *	x	x	x	x	0	0
21.	*Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*	x	x	x	x	0	0
22.	*Kê thanh mao điếm nguyệt*	x	x	x	x	0	0
23.	*Nhân tích bản kiều sương*	x	x	x	x	0	0
24.	*Đại An hải khẩu*	x	x	x	x	0	0
25.	*Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn*	x	x	x	x	x	x
26.	*Phụng canh ngự chế đề Dục Thúy sơn*	x	x	x	x	0	0
27.	*Long Đội sơn*	x	x	x	x	0	0
28.	*Hổ Cứ sơn*	x	x	x	x	0	0
29.	*Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn*	x	x	x	x	0	0
30.	*Lục Vân động, kỳ nhất*	x	x	x	x	0	0
31.	*Lục Vân động, kỳ nhị*	x	x	x	x	0	0
32.	*Lục Vân động, kỳ tam*	x	x	x	x	0	0
33.	*Hồ Sơn động* *	x	x	x	x	0	0
34.	*Nam phố thảo*	x	x	x	x	0	0
35.	*Xuân vũ*	x	x	x	x	0	0
36.	*Hoàng mai vũ*	x	x	x	x	0	0
37.	*Xuân nhật tức sự*	x	x	x	x	x	x
38.	*Trừng Mại thôn xuân vãn* *	x	x	x	x	x	x
39.	*Sơ hạ*	x	x	x	x	0	0
40.	*Huân phong*	x	x	x	x	0	0
41.	*Vọng vũ*	x	x	x	x	0	0
42.	*Hỷ vũ*	x	x	x	x	0	0
43.	*Thu thanh*	x	x	x	x	0	0
44.	*Thu châm*	x	x	x	x	0	0
45.	*Thu lâm*	x	x	x	x	0	0
46.	*Thất tịch*	x	x	x	x	0	0
47.	*Hạ Đông cung đản thần*	x	x	x	x	0	0
48.	*Hạ sinh Hoàng tử*	x	x	x	x	0	0
49.	*Độc văn công Tứ thư hữu cảm*	x	x	x	x	0	0
50.	*Bồ lô* *	x	x	x	x	0	0
51.	*Đạo thống*	x	x	x	x	0	0
52.	*Thừa phù*	x	x	x	x	0	0
53.	*Bào qua*	x	x	x	x	0	0
54.	*Khẩu kính trượng*	x	x	x	x	0	0
55.	*Tăng điểm sắt*	x	x	x	x	0	0
56.	*Thư thân*	x	x	x	x	0	0

57.	*Đức phong*	x	x	x	x	0	0
58.	*Tỉnh canh*	x	0	0	0	0	0
59.	*Lũng đoạn*	x	0	0	0	0	0
60.	*Yết miêu*	x	0	0	0	0	0
61.	*Thiên tước*	x	x	x	x	0	0
62.	*Truyền giáo đài*	x	0	0	0	0	0
63.	*Độc Vũ Cống hữu cảm*	x	0	0	0	0	0
64.	*Thư Y Doãn ngũ tựu kiệt sự*	x	0	0	0	0	0
65.	*Xích ô*	x	x	x	x	0	0
66.	*Hoàng cực*	x	x	x	x	0	0
67.	*Vương mẫu đào*	x	x	x	x	0	0
68.	*Ngũ Hồ chu*	x	x	x	x	0	0
69.	*Triệu bích*	x	x	x	x	0	0
70.	*Dịch thủy*	x	x	x	x	0	0
71.	*Phương sĩ nhập hải*	x	x	x	x	0	0
72.	*Di Thượng thư*	x	x	x	x	0	0
73.	*Đổng công già thuyết*	x	0	0	0	0	0
74.	*Trướng trung ẩm*	x	0	0	0	0	0
75.	*Trương Lương tòng Xích tùng tử du*	x	0	0	0	0	0
76.	*Thừa lộ bàn*	x	x	x	x	0	0
77.	*Thanh lê trượng, kỳ nhất*	x	x	x	x	0	0
78.	*Thanh lê trượng, kỳ nhị*	x	0	0	0	0	0
79.	*Tị Phong đài*	x	x	x	x	0	0
80.	*Tạ tứ Cảnh Thống tiền*	x	x	x	x	0	0
81.	*Tạ tứ Kim Hương ngự mặc - Cảnh Thống niên chế thượng khấu từ lâm giá trọng, thụ hải công cao* *	x	x	x	x	0	0
82.	*Tạ tứ thặng quan mã*	x	x	x	x	x	x
83.	*Trung nguyên tiết tạ tứ nội yến*	x	x	x	x	0	0
84.	*Thượng tứ Tế tửu Thân Nhân Trung thư tượng dĩ thi hạ chi* *	x	x	x	x	0	0
85.	*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhất*	x	x	x	x	0	0
86.	*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhị*	x	x	x	x	0	0
87.	*Hạ Thanh Trai tiên sinh trí sĩ*	x	x	x	x	0	0
88.	*Tặng tri huyện*	x	x	x	x	0	0
89.	*Tặng Thí huyện thừa*	x	x	x	x	0	0
90.	*Tặng Tri Lai Tiến sĩ Lê Trù*	x	x	x	x	0	0
91.	*Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên*	x	x	x	x	x	x
92.	*Tiễn Quốc Tử Giám tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ*	x	x	x	x	0	0

93.	*Tiễn Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện Diện Dương Nguyễn tiên sinh trí sĩ*	x	x	x	x	0	0
94.	*Tiễn Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công trí sĩ*	x	x	x	x	0	0
95.	*Tiễn Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu, An Khoái Nguyễn công trí sĩ*	x	x	x	x	0	0
96.	*Tiễn Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh trí sĩ*	x	x	x	x	0	0
97.	*Tiễn Hữu xuân phường Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh trí sĩ* *	x	x	x	x	0	0
98.	*Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhất* *	x	x	x	x	x	x
99.	*Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhị*	x	0	0	0	0	0
100.	*Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương*	x	x	x	x	x	x
101.	*Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân* *	x	x	x	x	0	0
102.	*Tiễn Lại khoa cấp sự trung hồi hương*	x	x	x	x	0	0
103.	*Tiễn Vương phó Phan công hồi hương*	x	x	x	x	0	0
104.	*Tiễn Thị thư Lê công hồi hương*	x	x	x	x	0	0
105.	*Tiễn Hiệu lý Phan công hồi hương* *	x	x	x	x	0	0
106.	*Tiễn Cấp sự Vương công hồi hương*	x	x	x	x	0	0
107.	*Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương*	x	x	x	x	0	0
108.	*Tống Tri huyện hồi hương*	x	x	x	x	0	0
109.	*Tống Huấn đạo hồi hương*	x	x	x	x	0	0
110.	*Tống hữu Nhân quy Nghệ An tỉnh thân*	x	x	x	x	0	0
111.	*Tống Nguyễn giám sát quy cận*	x	x	x	x	0	0
112.	*Tống Nguyễn Giám sát quy Đan Phượng*	x	x	x	x	0	0
113.	*Thứ vận tống Đàm hiệu thư văn Lễ Bắc sứ* *	x	x	x	x	0	0
114.	*Hiểu giang tống biệt*	x	x	x	x	0	0
115.	*Tống Thượng thư Lê công Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
116.	*Tống Quách tiên sinh Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
117.	*Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đôi Nguyễn công Bắc sứ* *	x	x	x	x	0	0
118.	*Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sứ* *	x	x	x	x	0	0

119.	*Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ* *	x	x	x	x	0	0
120.	*Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
121.	*Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
122.	*Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
123.	*Tống Kiểm hiệu Thái công Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
124.	*Tống Hiệu lý Vương công Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
125.	*Tống Hiệu thư Nguyễn công Bắc sứ* *	x	x	x	x	0	0
126.	*Tống Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao Bắc sứ*	x	x	x	x	0	0
127.	*Tống hữu nhân tòng quân kí lục* *	x	x	x	x	0	0
128.	*Hiệu thư Đàm Văn Lễ dĩ Trùng cửu nhật ức cố sơn thi kiến thị thứ vận đáp chi*	x	x	x	x	0	0
129.	*Hoa* 花	x	x	x	x	0	0
130.	*Đào hoa tiếu đông phong* *	x	x	x	x	0	0
131.	*Lựu hoa*	x	x	x	x	0	0
132.	*Liễu nhãn*	x	x	x	x	0	0
133.	*Bạch cúc*	x	x	x	x	0	0
134.	*Bạch liên*	x	x	x	x	0	0
135.	*Chủng liên*	x	0	0	0	0	0
136.	*Bạch lộ*	x	x	x	x	0	0
137.	*Nhạn trận*	x	x	x	x	0	0
138.	*Oanh toa*	x	x	x	x	0	0
139.	*Văn oanh*	x	x	x	x	0	0
140.	*Nguyệt dạ văn nhạn*	x	x	x	x	0	0
141.	*Phong phòng*	x	x	x	x	0	0
142.	*Thu thiền*	x	x	x	x	0	0
143.	*Hòe ác thiền thanh*	x	x	x	x	0	0
144.	*Khổ hàn*	x	0	0	0	0	0
145.	*Tống Kinh Bắc Vũ giám sát hồi hương* *	x	x	x	x	0	0
146.	*Tống Đông các Hiệu thư hồi hương*	x	x	x	x	0	0
147.	*Tống Nhân hồi hương*	x	x	x	x	0	0
148.	*Tống Gia Lâm Giám công Bắc sứ* *	x	x	x	x	0	0
149.	*Đề Long Đại sơn* *	x	x	x	x	0	0
150.	*Tích xuân, kỳ nhất*	x	0	0	0	0	0
151.	*Tích xuân, kỳ nhị*	x	0	0	0	0	0
152.	*Tuế mộ thuật hoài*	x	x	x	x	x	x
153.	*Tống Binh bộ Thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ*	x	x	x	x	0	0

154.	*Tống Sơn Nam tham chính Thạch Hà Nguyễn công Tất Bột trí sĩ*	x	x	x	x	0	0
155.	*Tống Lễ bộ Thị lang Hoành sơn Lê công hồi hương*	x	x	x	x	x	x
156.	*Tống Thị chế Hoàng công hồi hương*	x	x	x	x	0	0
157.	*Tống Kiểm thảo Thạch Thất Khuất công hồi hương tỉnh thân*	x	x	x	x	0	0
158.	*Tống Thị chế Lê hồi hương* *	x	x	x	x	0	0
159.	*Tống Trần lưỡng sinh*	x	x	x	x	0	0
160.	*Tống biệt*	x	0	0	0	0	0
161.	*Tống Thái y viện Đại sứ Lý công hồi hương*	x	x	x	x	0	0
162.	*Tống Thị lang Đặng công phụng phó sứ* *	x	x	x	x	0	0
	Tông số bài thơ trong văn bản:	**161**	**146**	**146**	**146**	**12**	**12**

Trong đó, dấu "*" chỉ những bài thơ có tên nhan đề khác với các bản sao khác. Căn cứ vào kết quả khảo sát thơ Nguyễn Bảo trong các văn bản *TVTL* và *HVTT*, chúng tôi thấy:

Nhóm 1 (văn bản *TVTL* A.132) có ghi chép số lượng thơ Nguyễn Bảo nhiều nhất (161 bài thơ), đây là văn bản có hình thức ghi chép ổn định, nội dung ghi chép mạch lạc, chữ viết rõ ràng, dễ đọc; số lượng bài thơ tương ứng với ghi chép trong văn bản và trong các tư liệu nghiên cứu trước đó về thơ Nguyễn Bảo; đây cũng là văn bản được các nhà nghiên cứu, tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo quan tâm và dựa vào đó để tuyển dịch một số bài. Số lượng thơ Nguyễn Bảo gần ứng với số liệu ghi trong văn bản trang 73b và trang 75b là 159 bài. Đây cũng là số liệu gần ứng với nhiều nhận định về thơ Nguyễn Bảo trong các tài liệu nghiên cứu: 155 bài thơ [21], khoảng 160 bài thơ [54], [76]… Qua khảo cứu tư liệu tác giả, tác phẩm, chúng tôi thấy các tư liệu nghiên cứu tuyển dịch thơ của Nguyễn Bảo trước đây [62], [76] cũng đều dựa vào bản này. Vì vậy, chúng tôi xác định đây là văn bản cơ sở để tiến hành khảo sát và xác lập thiện bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

Nhóm 2 (gồm các văn bản *TVTL* kí hiệu HM.2139/A, A.1262, A.3200) là nhóm các bản sao có số lượng và trật tự sắp xếp các bài thơ như nhau trong văn bản. Số lượng bài thơ trong các văn bản thực chép là 146 bài. Số lượng này khác với số

liệu ghi trong văn bản là 155 bài. Như vậy, trong quá trình sao chép văn bản chắc chắn đã bị khuyết thiếu nhiều bài.

Nhóm 3 (là bản sao *TVTL* A.393 và *HVTT*) là nhóm các văn bản có số lượng thơ ít nhất: 12 bài thơ, đây là nhóm có ít giá trị tham khảo.

Từ số lượng thơ Nguyễn Bảo đã được khảo sát trong các bản sao trên, chúng tôi nhận định số lượng thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được sao chép trong các văn bản là 162 bài. Trong bài viết *Khảo sát, xác lập văn bản thơ ca Nguyễn Bảo* [77], các tác giả bài viết đã thống kê danh mục thơ chữ Hán Nguyễn Bảo là 162 bài thơ, đồng thời có khảo sát, so sánh, đối chiếu nhan đề, trật tự sắp xếp giữa 04 bản sao *TVTL* HM.2139/A, A.1262, A.3200, A.132. Kết quả khảo sát tương ứng với kết quả mà chúng tôi đã khảo sát. Tuy nhiên, các tác giả trong bài viết chọn bản HM.2139/A làm thiện bản nên tên nhan đề các bài thơ có những bài khác với bản A.132. Hơn nữa, liên quan đến văn bản thơ Nguyễn Bảo còn nhiều vấn đề cần được khảo cứu và làm sáng tỏ hơn nữa. Trong nội dung khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo ở phần sau, chúng tôi sẽ dựa trên sự phân chia các nhóm văn bản để so sánh, đối chiếu để làm rõ hơn những dị biệt trong từng nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các văn bản.

*** Tiểu kết chương 2**

Nguyễn Bảo sinh ra và lớn lên trong thời đại đất nước phát triển mạnh mẽ và toàn diện trên nhiều lĩnh vực cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Thời đại đó đã tác động rất lớn đến cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Bảo cũng như hàng ngũ quan liêu, Nho học phong kiến. Cùng với chính sách ưu đãi người hiền tài, Nho học phát triển, chế độ khoa cử được mở rộng, Nguyễn Bảo đã sớm đỗ đạt làm quan, được trọng dụng và đã tạo dựng cho mình một chỗ đứng trong triều cũng như trong sáng tác văn chương. Những ảnh hưởng của thời đại được thể hiện qua các nội dung sáng tác như: xu hướng yêu nước; xu hướng thù tạc, ca ngợi chế độ phong kiến, ca tụng vua Lê Thánh Tông… đó là những đóng góp của ông đối với sự thành công và phát triển một nền văn hóa, văn học ở thế kỉ XV. Hơn nữa, Nguyễn Bảo được sinh ra và lớn lên trong cái nôi của một nền văn hóa lâu đời của tỉnh Thái Bình. Tình yêu quê

hương đã đi vào trong thơ ca góp phần làm nên những vần thơ chân thành, giản dị về làng cảnh nông thôn Việt Nam tạo nên những dấu ấn riêng của ông trong kho tàng văn học trung đại Việt Nam.

Trong quá trình điền dã, chúng tôi đã tìm hiểu thêm về gia tộc Nguyễn Bảo trong cuốn *Phú Lạc xã Nguyễn Tộc gia*. Trải qua 18 đời, dòng dõi Nguyễn Bảo vẫn giữ được nề nếp gia phong và tiếp tục duy trì được truyền thống học hành. Căn cứ vào các tư liệu ghi chép về Nguyễn Bảo, chúng tôi chia cuộc đời của ông làm ba giai đoạn: Trước khi thi đỗ; sau khi thi đỗ ra làm quan; và khi về quê trí sĩ. Trong thời gian làm quan, ông đã được vua Lê Thánh Tông tin tưởng và trọng dụng. Để trở nên một vị đại thần như Nguyễn Bảo là một điều hiếm có lúc bấy giờ; ông không những là một vị đại thần bình thường mà còn là một vị đại thần thân cận, được vua Lê tin cẩn và giao phó những công việc quan trọng. Trong đó, đáng kể nhất là việc ông đã được vua Lê Thánh Tông tín nhiệm để dạy dỗ Thái tử Tranh. Nguyễn Bảo cũng giống như nhiều nhà Nho cùng chung chí hướng đương thời, sau khi đã cống hết mình cho triều đình nhà Hậu Lê đã về quê trí sĩ, mở trường dạy học, sau đó mất tại quê nhà.

Sáng tác của Nguyễn Bảo chỉ xác định được những sáng tác bằng chữ Hán. Những sáng tác bằng chữ Nôm không đề tên tác giả nên chúng tôi bỏ ngỏ trong nghiên cứu. Sáng tác bằng chữ Hán của Nguyễn Bảo có cả văn và thơ. Văn của ông xác định được 02 bài, thơ của ông có 162 bài trong *TVTL* và *HVTT*.

Trong quá trình khảo sát thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo, chúng tôi thấy thơ Nguyễn Bảo được chép trong 05 bản sao *TVTL* và một số bài thơ trong *HVTT*. Trên cơ sở khảo sát xuất xứ, niên đại, hình thức ghi chép, nội dung ghi chép giữa các trang và số lượng bài thơ, chúng tôi chia các văn bản có thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo ra làm ba nhóm: *nhóm 1*, là bảo sao *TVTL* A.132, đây là nhóm văn bản ghi chép số lượng thơ Nguyễn Bảo nhiều nhất (161 bài thơ); *nhóm 2*, gồm các bản sao *TVTL* HM.2139/A, A.1262, A.3200, đây là nhóm các văn bản có số lượng và trật tự sắp xếp thơ Nguyễn Bảo như nhau trong văn bản (146 bài thơ); *nhóm 3*, là văn bản *TVTL*

A.393 và bản in *HVTT* (A.608), đây là nhóm các bản sao có số lượng thơ Nguyễn Bảo ít nhất (12 bài thơ).

Dựa trên những kết quả khảo sát các bản sao trên, chúng tôi thấy bản *TVTL* A.132 là văn bản có hình thức ghi chép ổn định, nội dung ghi chép mạch lạc, chữ viết rõ ràng, dễ đọc; văn bản ghi chép số lượng thơ Nguyễn Bảo nhiều nhất 161 bài thơ. Số lượng bài thơ gần ứng với số liệu ghi trong văn bản cũng như nhiều nhận định về thơ Nguyễn Bảo trong các tài liệu nghiên cứu. Hơn nữa, đây cũng là văn bản được các nhà nghiên cứu, tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo quan tâm và dựa vào đó để tuyển dịch một số bài. Vì vậy, chúng tôi xác định đây là văn bản tốt nhất làm văn bản cơ sở để khảo sát, xác lập thiện bản, và công bố thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

Chương 3. KHẢO SÁT VĂN BẢN THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO

Căn cứ vào đặc điểm thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản đã được khảo sát ở chương 2, chúng tôi chọn bản *TVTL* A.132 làm văn bản cơ sở để tiến hành khảo sát và làm rõ các vấn đề: đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản; khảo sát những dị biệt về nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các bài thơ; đặc điểm về văn tự; tình hình dịch văn bản. Từ văn bản thơ chữ Hán đã được hiệu khám, xác lập thiện bản, phiên âm, dịch nghĩa và công bố 162 bài thơ của Nguyễn Bảo.

3.1. Đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản

Trong bản A.132, từ trang 73a đến trang 73b là phần *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo. Nội dung phần *tiểu truyện* đã được chúng tôi nghiên cứu và nói đến ở chương 1. Từ trang 73b đến trang 109b là phần ghi chép thơ của Nguyễn Bảo. Nội dung văn bản thơ được chia ra làm hai phần rõ rệt: thơ cổ thể và thơ cận thể.

Về thơ cổ thể, chúng tôi khảo sát trong văn bản có 05 bài đó là: 1) *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生 (Vịnh phong thổ miền Hoàng Giang để chỉ bảo cho học trò); 2) *Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ* 餞太子詹事快州武先生致仕 (Tiễn Thái tử Diêm sự Vũ tiên sinh người Khoái Châu về hưu); 3) *Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ* 餞校書覃公奉北使 (Tiễn quan Hiệu Thư họ Đàm đi sứ phương Bắc); 4) *Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* 餞刑科范公奉北使 (Tiễn quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc); 5) *Tiễn Thanh Oai Hoàng Giám sát phụng Bắc sứ* 餞青威黃監察奉北使 (Tiễn quan Giám sát họ Hoàng ở Thanh Oai đi sứ phương Bắc). Số lượng thơ cổ thể trong bản A.132 trùng khớp với các bản sao khác.

Về thơ cận thể, chúng tôi thấy trong văn bản trang 75b ghi: 近體詩一百五十四首 *Cận thể thi nhất bách ngũ thập tứ thủ* - thơ cận thể 154 bài, nhưng ở trang cuối cùng 109b lại viết: 右國朝人詩古体近体共一百五十七首 *Hữu quốc triều nhân thi cổ thể cận thể cộng nhất bách ngũ thập thất thủ* (thơ của người

trong nước cổ thể, cận thể, cộng 157 bài). Như vậy, trong văn bản có sự sai khác về số lượng bài thơ được ghi chép trong văn bản. Nếu theo như số lượng ghi trong văn bản, thì số lượng thơ cổ thể và cận thể phải là 159 bài mới đúng. Hơn nữa, khi khảo sát văn bản, chúng tôi thấy thơ cận thể là 156 bài. Số lượng bài thơ được tính chính xác các bài *Nguyệt* (5 bài), *Lục Vân động* (3 bài), *Thanh lê trượng* (2 bài), *Hạ nhân huynh đệ đặng khoa* (2 bài), *Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương* (2 bài), *Tích xuân* (2 bài).

Như vậy, kết quả khảo sát thực tế văn bản A.132 thơ cổ thể, cộng thơ cận thể chính xác là 161 bài thơ.

Trong số đó, bản A.132 có 9 bài chép thiếu chữ. Có 6 bài chép thiếu chữ đã được bổ sung và hoàn thiện từ các bản sao đó là: bài số 43, *Thu thanh* 秋 聲 (Tiếng mùa thu); bài số 57, *Đức phong* 德 風 (Gió đức); bài số 67, *Vương mẫu đào* 王 母 桃 (Đào Vương mẫu); bài số 107, *Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương* 餞 校 書 覃 文 禮 回 覽 山 鄉 (Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ về quê Lam Sơn); bài số 148, *Tống Gia Lâm Giám sát công Bắc sứ* 送 嘉 林 監 察 公 北 使 (Tiễn quan Giám sát ở Gia Lâm đi sứ phương Bắc); bài số 159, *Tống Trần lưỡng sinh* 送 陳 兩 生 (Tiễn Trần lưỡng sinh). Căn cứ vào tư liệu dịch [76], chúng tôi đã bổ sung và hoàn thiện được thêm bài số 59, *Lũng đoạn* 壟 斷 (Chiếm đỉnh cao để lợi thế). Như vậy, có 07 bài đã được bổ sung và hoàn thiện trong bản A.132.

Có 02 bài thơ không thể bổ sung trong bản A.132 do các bản sao khác cũng ở trong tình trạng khuyết thiếu, đó là bài thứ 11, *Nguyệt*月, *kỳ tứ* (Trăng, bài thứ tư) và bài thứ 63, *Độc Vũ Cống hữu cảm* 讀 禹 貢 有 感 (Cảm xúc khi đọc về vua Vũ). Ngoài ra, căn cứ vào các bản sao khác chúng tôi đã bổ sung thêm bài thứ 14, *Vãn Quang Thục hoàng thái hậu* theo trật tự sắp xếp ở các bản sao.

Như vậy, số lượng thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo cổ thể và cận thể, tổng cộng còn lại 162 bài thơ. Trong đó, chia ra làm các thể loại sáng tác: thể *bát cú* 142 bài: *thất ngôn* là 136 bài (chiếm 84%) và *ngũ ngôn* là 06 bài (chiếm 3,7%); thể *tứ tuyệt*

có 14 bài thơ *thất ngôn* (chiếm 8,6%); thể t*rường thiên* là 06 bài: 01 bài *phú*, 02 bài *thất ngôn*, 03 bài *ngũ ngôn* (chiếm 3,7%).

Trong quá trình khảo sát, so sánh tương quan giữa bản A.132 với các bản sao khác, chúng tôi thấy có nhiều điểm dị biệt. Ngoài những vấn đề khác nhau về xuất xứ, niên đại, hình thức, nội dung và số lượng bài thơ đã được khảo sát trong chương 2, các văn bản sao còn có những dị biệt về nhan đề, trật tự sắp xếp. Đặc biệt là vấn đề dị văn trong các câu thơ, bài thơ.

3.2. Khảo sát dị biệt trong nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo

Dựa vào mối liên hệ mật thiết về thơ Nguyễn Bảo trong các văn bản như đã nói ở chương 2, chúng tôi đã chia các văn bản thành 3 nhóm:

Nhóm 1, là bảo sao *Toàn Việt thi lục* A.132.

Nhóm 2, là các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200.

Nhóm 3, là bản sao *Toàn Việt thi lục* A.393 và bản khắc in *Hoàng Việt thi tuyển* (A.608).

Trên cơ sở lấy bản *nhóm* 1 (A.132) làm nền tảng, chúng tôi tiến hành khảo sát những dị biệt qua sự so sánh, đối chiếu giữa *nhóm 1* và *nhóm 2* (bao gồm 145 bài thơ); *nhóm 1* và *nhóm 3* (bao gồm 12 bài thơ).

3.2.1. Khảo sát dị biệt giữa bản *Toàn Việt thi lục* A.132 với các bản *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200

Trong nội dung này, để vấn đề khảo dị được rõ ràng, chúng tôi chia ra 2 nội dung nhỏ: 1) Khảo sát dị biệt về nhan đề và trật tự sắp xếp các bài thơ; 2) Khảo sát dị văn trong các bài thơ.

3.2.1.1. Khảo sát dị biệt về nhan đề và trật tự sắp xếp các bài thơ

Dựa theo trật tự sắp xếp nhan đề các bài thơ trong bản *Phụ lục số 02. Mục lục thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo,* căn cứ vào kết quả đã được chúng tôi thống kê trong *Phụ lục số 04, mục 4.3. Khảo dị và biện luận thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản,* chúng tôi thấy, trong số 145/162 bài thơ có trong bản A.132 và 3

bản HM.2139/A, A.1262, A.3200, có 27 bài thơ trong bản sao A.132 có nhan đề khác với các bản sao khác. Các bài thơ có trật tự sắp xếp khác nhau trong các văn bản. Cụ thể:

(1) Có 17 bài có nhan đề khác biệt với cả 3 bản sao, đó là: 1) Bài số 15, *Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt. Tứ thị thần yến thi thập ngũ vận* (奉賡睿皇御製觀稼亭中秋玩月。賜侍臣宴詩十五韻 (Phụng canh vua Duệ Hoàng trung thu chơi trăng xem cấy lúa trong đình. Tặng thị thần yến thơ 15 vận), các bản sao là *Duệ thánh* 睿聖; 2) Bài số 18, *Ngưu Đẩu tương tư* 牛斗相思 (Ngưu Đẩu tương tư), các bản sao là *nữ* 女; 3) Bài số 33, *Hồ Sơn động* 壺山洞 (Động Hồ Sơn), các bản sao là *công* 公; 4) Bài số 50, *Bồ lô* 蒲蘆 (Cỏ Bồ lô), các bản sao dùng chữ *lô* 盧(sắc đen); 5) Bài số 97, *Tiễn Hữu xuân phường Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh trí sĩ* 餞右春坊說書太堂丁先生致仕 (Tiễn quan Hữu Xuân phường, Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh về hưu), các bản sao là *Tả Xuân phường Hữu Thuyết thư* 左春坊右說書; 6) Bài số 98, *Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương* 餞承旨申公回鄉, *kỳ nhất* 一 (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ nhất), các bản sao là *Thân công Nhân trung* 仁忠申公; 7) Bài thứ 113, *Thứ vận tống Đàm hiệu thư Văn Lễ Bắc sứ* 次韻送覃校書文禮北使 (Lần thứ hai làm thơ Tiễn quan Hiệu thư Đàm Văn Lễ đi sứ phương Bắc), các bản sao là *Hiệu lý* 校理; 8) Bài số 117, *Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đôi Nguyễn công Bắc sứ* 送戶部侍郎金堆阮公北使 (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang ở Kim Đôi họ Nguyễn đi sứ phương Bắc), các bản sao *Hữu thị lang* 右侍郎; 9) Bài số 118, *Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sứ* 送右司講杜公北使 (Tiễn quan Hữu tư giảng họ Đỗ đi sứ phương Bắc), các bản sao là *Hữu Xuân phường Tả Tư giảng* 右春坊左司講; 10) Bài số 119, *Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ* 送戶科都給事中黎公北使 (Tiễn quan Hộ khoa Đô cấp sự trung họ Lê đi sứ phương Bắc), các bản sao là *Hộ bộ* 户部; 11) Bài số 125, *Tống Hiệu thư Nguyễn công Bắc sứ* 送校書阮公北使 (Tiễn quan Hiệu thư họ Nguyễn đi

sứ phương Bắc), các bản sao là *Hiệu lý* 校 理; 12) Bài số 127, *Tống hữu nhân tòng quân kí lục* 送 友 人 從 軍 記 錄 (Tiễn người bạn tòng quân đã ghi), các bản sao là *Hữu nhân* 友 人; 13) Bài số 145, *Tống Kinh Bắc Vũ giám sát hồi hương* 送 京 北 武 監 察 回 鄉 (Tiễn quan Giám sát Kinh Bắc họ Vũ về quê), các bản sao là *Giám sát Vũ công* 監 察 武 公; 14) Bài số 148, *Tống Gia Lâm Giám công Bắc sứ* 送 嘉 林 監 公 北 使 (Tiễn quan Giám sát ở Gia Lâm đi sứ phương Bắc), các bản sao là *Giám sát công* 監 察 公; 15) Bài số 149, *Đề Long Đại sơn* 題 龍 袋 山 (Đề núi Long Đại), các bản sao không có chữ *đề* 題; 16) Bài số 158, *Tống Thị chế Lê hồi hương* 送 侍 制 黎 回 鄉 (Tiễn quan Thị chế họ Lê về quê), các bản sao HM.2139/A, A.1262 là *Lê Thị chế* 黎 侍 制, bản A.3200 là *Thị Lang*侍郎; 17) Bài số 162, *Tống Thị lang Đặng công phụng phó sứ* 送 侍 郎 鄧 公 奉 副 使 (Tiễn quan Thị lang họ Đặng làm phó đi sứ), các bản sao là *Thị thư* 侍 書.

(2) Trong bản sao A.132 có 10 bài tên nhan đề khác biệt với một, hoặc hai trong số 3 bản thuộc *nhóm 2*, đó là: 1) Bài số 02, *Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ* 餞 太 子 簷 事 快 州 武 先 生 致 仕 (Tiễn Thái tử Diêm sự Vũ tiên sinh người Khoái Châu về hưu). Nhan đề trong bản A.132 ghi khác bản A.3200 dùng chữ *trí sự* 致 事; 2) Bài số 04, *Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* 餞 刑 科 范 公 奉 北 使 (Tiễn quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc), nhan đề ghi khác với bản HM.2139/A là *hình bộ* 刑 部; 3) Bài số 05, *Tiễn Thanh Oai Hoàng Giám sát phụng Bắc sứ* 餞 青 威 黃 監 察 奉 北 使 (Tiễn quan Giám sát họ Hoàng ở Thanh Oai đi sứ phương Bắc), nhan đề ghi khác với HM.2139/A và A.1262 là *Hoàng hiến sát* 黃 憲 察; 4) Bài số 20, *Lạc hà dữ cô lộ tề phi* 落 霞 與 孤 鷺 齊 飛 (Ráng rơi cùng cò trắng bay), nhan đề trong A.3200 không có chữ *dữ* 與; 5) Bài số 38, *Trừng Mại thôn xuân vãn* 澄 邁 村 春 晚 (Chiều xuân ở thôn Trừng Mại), nhan đề ghi khác với A.3200 là *xuân hiểu* 春 曉; 6) Bài số 81, *Tạ tứ Kim Hương ngự mặc - Cảnh Thống niên chế thượng khấu từ lâm giá trọng, thụ hải công cao* 謝 賜 金 香 御 墨 (景 統 年 製 上 叩 詞 林 價 重, 受 海 功 高) (Tạ ơn vua ban mực Kim

Hương – Năm Cảnh Thống lời trên hỏi nặng giá rừng, chịu biển công cao), nhan đề ghi khác với HM.2139/A là *Cảnh Thống trung niên chế* 景 統 景 統 年 製 年 製; 7) Bài số 84, *Thượng tứ Tế tửu* Thân Nhân Trung *thư tượng dĩ thi hạ chi* 上 賜 祭 酒 申 仁 忠 書 像 以 詩 賀 之 (Trên ban quan Tế tửu Thân Nhân Trung bức ảnh, làm thơ mừng ông), nhan đề ghi khác với HM.2139/A và A.1262 là *Thân công Trung* 申 公 忠, và bản sao A.3200 lại ghi là *Thân công Nhân Trung* 申 公 仁 忠; 8) Bài số 101, *Tiễn* Hộ bộ Thị lang *hồi hương tỉnh thân* 餞 戶 部 侍 郎 回 鄉 省 親 (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang về quê), nhan đề ghi khác với A.2300 là *Hộ bộ* 戶 部; 9) Bài số 105, *Tiễn* Hiệu lý *Phan công hồi hương* 餞 校 理 潘 公 回 鄉 (Tiễn quan Hiệu lý họ Phan về quê), nhan đề khác với bản A.3200 là *Hiệu thư* 校 書 (nhưng có bổ sung thêm chữ *lý* 理 nhỏ hơn bên cạnh); 10) Bài số 130, *Đào hoa tiếu* đông *phong* 桃 花 笑 東 風 (Hoa đào cười gió đông), nhan đề ghi khác bản HM.2139/A và A.1262 là *xuân* 春;

(3) Trong bản A.132 trật tự sắp xếp các bài thơ khác với các bản khác.

Từ bài thứ 138 đến bài thứ 141 trong bản A.132 khác với các bản khác, cụ thể: bài thứ 138, *Oanh toa* 鶯 梭 (Chim oanh vội vã); bài thứ 139, *Văn oanh* 聞 鶯 (Nghe chim oanh); bài thứ 140, *Nguyệt dạ văn nhạn* 月 夜 聞 雁 (Đêm trăng nghe tiếng nhạn); bài thứ 141, *Phong phòng* 蜂 房 (Buồng ong). Khác với các bản khác có thứ tự: bài thứ 126, *Nguyệt dạ văn nhạn*; bài thứ 127, *Văn oanh*; bài thứ 128, *Oanh toa*; bài thứ 129, *Phong phòng*.

Từ bài thứ 149 đến 153 trong bản sao A.132 có sự sắp xếp khác với các bản sao khác: bài thứ 149, là *Đề Long Đại sơn* 題 龍 袋 山 (Đề núi Long Đại), đến bài thứ 152, *Tuế mộ thuật hoài* □ 暮 述 懷 (Cuối năm tỏ nỗi lòng); bài thứ 153, *Tống Binh bộ Thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ* 送 兵 部 侍 郎 海 天 裴 公 致 仕 (Tiễn quan Binh bộ lĩnh Thị lang ở Hải Thiên họ Bùi về hưu). Khác với thứ tự trong các

bản sao: bài thứ 136, *Tống Binh bộ Thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ ...* đến bài thứ 145, *Long Đại sơn*; bài thứ 146, *Tuế mộ thuật hoài*.

(4) Ngoài ra, trong văn bản A.132 có thêm các bài không có trong các bản sao khác, chúng xuất hiện đan xen giữa các bài thơ, đó là:

Sau bài thứ 57, *Đức phong* 德 風 (Gió đức), văn bản A.132 còn có bài thứ 58, *Tỉnh canh* 省 賡 (Xem xét việc cày cấy); bài thứ 59, *Lũng đoạn* 壟 斷 (Chiếm đỉnh cao để lợi thế); bài thứ 60, *Yết miêu* 揭 苗 (Nhổ lúa non);

Sau bài thứ 61, *Thiên tước* 天 爵 (Gà trời), văn bản A.132 còn có bài thứ 62, *Truyền giáo đài* 傳 教 臺 (Cái đài truyền dạy); bài thứ 63, *Độc Vũ Cống hữu cảm* 讀 禹 貢 有 感 (Cảm xúc khi đọc về vua Vũ); bài thứ 64, *Thư Y Doãn ngũ tựu kiệt sự* 書 伊 尹 五 就 桀 事 (Sách Y Doãn có năm điều tài giỏi);

Sau bài thứ 72, *Di Thượng thư* 圯 上 書 (Thư trên Cầu Di), văn bản A.132 có các bài thứ 73, *Đổng công già thuyết* 董 公 遮 說 (Nói chuyện đánh Đổng Trác); bài thứ 74, *Trướng trung ẩm* 帳 中 飲 (Trong phòng uống rượu); bài thứ 75, *Trương Lương tòng Xích tùng tử du* 張 良 從 赤 松 子 遊 (Chàng Trương Lương theo Xích tùng tử dạo chơi);

Sau bài thứ 77, 青 藜 杖 *Thanh lê trượng, kỳ nhất* (Cây gậy lê xanh, bài thứ nhất), văn bản A.132 có thêm bài thứ 78, *Thanh lê trượng* 青 藜 杖, *kỳ nhị* (Cây gậy lê xanh, bài thứ hai);

Sau bài thứ 98, *Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương* 餞 承 旨 申 公 回 鄉, *kỳ nhất* (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ nhất), bản sao A.132 có thêm bài thứ 99, *Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương* 餞 承 旨 申 公 回 鄉, *kỳ nhị* (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ hai);

Sau bài thứ 134, *Bạch liên* 白 蓮 (Hoa sen trắng), văn bản A.132 có thêm bài thứ 135, *Chủng liên* 種 蓮 (Loài hoa sen);

Sau bài thứ 143, *Hòe ác thiền thanh* 槐 幄 蟬 聲 (Màn hòe tiếng ve), văn bản A.132 có bài thứ 144, *Khổ hàn* 苦 寒 (Rét tái tê);

Sau bài thứ 149, *Đề Long Đại sơn* 題 龍 袋 山 (Đề núi Long Đại), văn bản A.132 có bài thứ 150, *Tích xuân* 惜 春, *kỳ nhất* (Tiếc xuân, bài thứ nhất); bài thứ 151, *Tích xuân* 惜 春, *kỳ nhị* (Tiếc xuân, bài thứ hai);

Sau bài thứ 159, *Tống Trần lưỡng sinh* 送 陳 兩 生 (Tiễn Trần lưỡng sinh), văn bản A.132 có thêm bài thứ 160, *Tống biệt* 送 別 (Tiễn biệt).

Chúng tôi nhận thấy, nhan đề các bài thơ có trong bản sao A.132 và cùng có trong các bản sao khác có những điểm khác biệt. Nội dung khác biệt có khi là với một, hai, hoặc cả ba bản sao thuộc *nhóm 1*. Với những bài thơ có trong A.132 mà không có trong các bản sao khác, chúng tôi thấy chúng được ghi chép đan xen giữa các bài thơ vừa có trong bản sao A.132 vừa có trong các bản sao khác, cho nên chúng tôi có thêm độ tin cậy đây cũng là những bài thơ của Nguyễn Bảo. Trong những trường hợp khác nhau về nhan đề, với mỗi nhan đề sẽ có một cách dịch khác nhau. Chẳng hạn, trong A.132, bài thứ 38 có nhan đề là *Trừng Mại thôn xuân vãn*, chúng ta có chữ *vãn* 晚 có nghĩa là "buổi chiều", thì nhan đề sẽ dịch là "Chiều xuân ở thôn Trừng Mại". Còn nếu dùng chữ *hiểu* 曉 có nghĩa là "buổi sớm" thì sẽ phải dịch là "Sớm xuân ở thôn Trừng Mại". Trong quá trình tuyển dịch chúng tôi giữ nguyên tên nhan đề và trật tự sắp xếp như trong bản sao A.132. Trong đó, chúng tôi chỉ thay đổi tên nhan đề bài số 59, là *Lũng đoạn* cho đúng với ý nghĩa, và bổ sung thêm bài *Vãn Quang Thục Hoàng Thái hậu* theo vị trí ghi chép ở ba bản sao, tức là đứng ở vị trí thứ 14, sau bài thứ 13, 凉 霄 玩 月 *Lương tiêu ngoạn nguyệt* (Đêm mát chơi trăng).

3.2.1.2. Khảo sát dị văn trong các bài thơ

Trong phần này, chúng tôi loại trừ những chữ nằm trong trường hợp khác nhau về nhan đề đã được khảo sát ở trên. Chúng tôi cũng loại trừ những chữ viết kiêng húy, viết lược nét, viết đảo trật tự, viết sai, viết thừa, viết thiếu trong văn bản

sẽ được nói đến ở phần sau. Để thuận tiện hơn cho quá trình khảo dị, chúng tôi đặt các bản sao tương ứng: A.132 (bản A), HM.2139/A (bản B), A.1262 (bản C), A.3200 (bản D), và chia ra thành các vấn đề nhỏ như: giống nhau về ý nghĩa và khác nhau về ý nghĩa.

(1) Những chữ giống nhau về ý nghĩa

Trong đó, có những chữ đơn khác âm, cùng bộ thủ, nghĩa giống nhau.

Chẳng hạn như: chữ *giang* 江 (A, D) và *hà* 河 (B, C), đều thuộc bộ *thủy* 水, cùng có nghĩa là "sông" (trong câu: *Quân bất kiến Hoàng Giang chi thủy thiên thượng lai* 君不見黃江之水天上來 – bài *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*). Hay: chữ *hưởng* 響 (A) và *âm* 音 (B, C, D) đều thuộc bộ *âm* 音, cùng có nghĩa là "tiếng" (trong câu: *Hưởng truyền bát cực sơn do ám* 響傳八極山猶暗 – bài *Thiên kê*)…

Có những chữ đơn khác âm đọc, khác bộ thủ, nghĩa giống nhau. Chẳng hạn: chữ *tài* 材 (thuộc bộ *mộc* 木) (A) và *tài* 才 (thuộc bộ *thủ* 手) (B, C, D), cùng có nghĩa là "tài năng" (trong câu: *Gian thế vãng vãng sinh kỳ tài* 間世往往生奇材 – bài *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*); chữ *tích* 錫 (bộ *kim* 金) (A, C) và *tứ* 賜 (bộ *bối* 貝) (B, D), đều có nghĩa là "cho" (trong câu: *Tự thị dân hòa thần tích phúc* 自是民和神錫福 – bài *Xuân vũ*); chữ *vấn* 問 (thuộc bộ *khẩu* 口) (A) và *phỏng* 訪 (thuộc bộ *ngôn* 言) (B, C, D), đều có nghĩa là "hỏi" (trong câu: *Dục vấn thôn ông học dưỡng điền* 欲問村翁學養田– bài *Xuân nhật tức sự*)…

Có những chữ cùng âm, cùng bộ, nghĩa như nhau. Chẳng hạn: chữ *chiếu* 炤 (A) và *chiếu* 照 (B, C, D), đều thuộc bộ *hỏa* 火, cùng có nghĩa là "soi sáng" (trong câu: *Đắc thiên cửu chiếu phối Ly minh* 得天久炤配離明 - bài *Nguyệt, kỳ tam*); chữ *nhàn* 閒 (A) và *nhàn* 閑 (B, C, D), đều thuộc bộ *môn* 門, cùng có nghĩa là "rảnh rỗi" (trong câu: *Ngọc xử vô thanh bạch miễn nhàn* 玉杵無聲白免 – bài *Nguyệt, kỳ ngũ*)…

Có những chữ cùng âm, khác bộ, nghĩa như nhau. Chẳng hạn như: chữ *quả* 果 (bộ *mộc* 木) (A) và *quả* 菓 (bộ *thảo* 艸) (B, C, D), cùng có nghĩa là "quả nói

chung" (trong câu: *Kỷ hồi quả thục hải dương trần* 幾 回 果 熟 海 揚 塵 - bài *Vương mẫu đào*). Hay: *giai* 階 (bộ *phụ* 阜) và *giai* 堦 (bộ *thổ* 土), cùng có nghĩa là "bậc thềm" (trong câu: *Mãn giai hồng diệp nguyệt hoa minh* 滿 階 紅 葉 月 華 明- bài *Thu thanh*)…

Chúng có thể là những cụm từ khác hình thể, cùng âm, nghĩa như nhau. Chẳng hạn: *Lan can* 闌 干 (A), *lan can* 欄 杆 (B, D) hay 欄 干 (C), cùng có nghĩa như nhau: chỉ hàng rào chắn ngang" (trong câu: *Đế tại lan can đổ vật tiên* 帝 在 闌 干 覩 物 先 – bài *Phụng canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt, tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*).

Có những cụm từ khác hình thể, khác âm, nghĩa như nhau. Chẳng hạn như*:* *giang sơn* 江 山 (A) và *sơn xuyên* 山 川 (B, C, D), cùng có nghĩa là "sông núi" (trong câu: *Thừa truyền giang sơn đa thắng cảnh* 乘 傳 江 山 多 勝 景 – bài *Tiễn Hiệu lý Vương công Bắc sứ*)…

Trên đây là một số ví dụ minh chứng cho những chữ khác nhau về hình thể hoặc âm đọc nhưng giống nhau về nghĩa. Chúng tôi nhận thấy, những điểm khác biệt này trong văn bản A.132 có khi là với một, hai, hoặc cả ba bản sao. Trong đó, có những chữ đơn khác âm, cùng bộ thủ, nghĩa giống nhau; có những chữ đơn khác âm đọc, khác bộ thủ, nghĩa giống nhau; có những chữ cùng âm, cùng bộ, tục dùng như nhau; có những chữ cùng âm, khác bộ, tục dùng như nhau. Chúng cũng có thể là những cụm từ khác hình thể, cùng âm, nghĩa như nhau; hoặc là những cụm từ khác hình thể, khác âm, nghĩa như nhau. Với những trường hợp giống nhau về nghĩa ít ảnh hưởng đến nội dung câu thơ, cho nên cũng không ảnh hưởng nhiều đến quá trình tuyển dịch và cảm nhận văn bản.

(2) Những chữ khác nhau về ý nghĩa

Trong bản A.132 có khoảng 153 chữ khác biệt về mặt ý nghĩa so với các bản sao khác. Trong số đó, có khoảng 108 chữ khác hoàn toàn về mặt ý nghĩa với tất cả các bản sao thuộc *nhóm 2*; khoảng 45 chữ khác nghĩa so với 1, hoặc 2 bản sao còn

lại trong *nhóm 2*. Trong trường hợp khác nhau về mặt ý nghĩa, tương ứng với những chữ dùng khác nhau sẽ có nội dung dịch khác nhau.

Chẳng hạn: trong bài *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生, văn bản A.132 dùng chữ *dục* 浴 (tắm) trong câu thơ *Hiểu dục kim ô loát tấn vũ* 曉浴金烏刷迅羽, như vậy chúng ta sẽ dịch câu thơ này là: Quạ vàng tắm buổi sớm nhanh chóng tẩy sạch lông. Nếu dùng chữ *biệt* 別 (chia tay), như trong ba bản sao khác thì câu thơ lại dịch là: Quạ vàng chia tay buổi sớm nhanh chóng tẩy sạch lông. Xét về nội dung ý nghĩa trong câu thơ, chúng tôi thấy cách dùng chữ *dục* 浴 (tắm) là thích hợp với không gian, thời gian trên sông Hoàng Giang hơn.

Hay, cũng trong bài *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生, văn bản A.132, dùng chữ *bạch* 白 (trắng) trong câu *Bạch chiến trường trung vô thốn thiết* 白戰場中無寸鐵, và câu thơ được dịch là: Giữa chiến trường trắng không tấc sắt. Các văn bản khác dùng chữ *bách* 百 (trăm), và như vậy sẽ phải dịch là: Giữa trăm chiến trường không tấc sắt. Nội dung câu thơ muốn chỉ việc học hành thi đỗ, vì vậy chúng tôi thấy dùng chữ *bạch* 白 (trắng) như trong văn bản A.132 là phù hợp hơn.

Hay trong bài thứ 22, *Kê thanh mao điếm nguyệt* 鷄聲茅店月, văn bản A.132 dùng chữ *dã* 野 (cánh đồng) trong câu *Dã điếm cô thôn đối cổ thành* 野店孤村對古城, và câu thơ được dịch là: Quán trọ nơi cánh đồng cô thôn đối diện với thành cổ. Còn các văn bản khác dùng chữ *dạ* 夜 (đêm), như vậy phải dịch là: Quán trọ đêm cô thôn đối diện với thành cổ. Mỗi cách dùng từ có một ý nghĩa riêng. Theo chúng tôi, bài thơ nói đến vẻ đẹp của vầng trăng với tiếng gà trong quán tranh, cách dùng chữ *dã* sẽ tái hiện được không gian của của cảnh vật là nơi cánh đồng. Còn chữ *dạ* nghĩa là đêm, chỉ thời gian thì bản thân nhan đề có chữ *nguyệt* 月(trăng) đã chỉ rõ về thời gian. Hơn nữa, cái hay trong thơ là *ý tại ngôn ngoại*, nhiều khi không cần chỉ rõ cụ thể về thời gian nhưng qua cảnh sắc, sự vật chúng ta cũng có

thể cảm nhận được. Vì vậy, chúng tôi tán thành cách dùng chữ *dã* như trong bản A.132.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp bản A.132 dùng chữ sai. Chẳng hạn như trong bài thứ 38, *Trừng Mại thôn xuân vãn* 澄邁村春晩, văn bản A.132 dùng chữ dương 羊 (dê) trong câu *Bỉnh trĩ khu dương trước đoản y* 秉耜驅羊著短衣, như vậy sẽ phải dịch là: Nhà nông mình mặc áo cộc, tay cầm cày giục dê, như vậy câu thơ sai về mặt ý nghĩa. Bởi từ xưa đến nay, gắn bó với đồng ruộng là hình ảnh con trâu đi cày. Hơn nữa, khi xem xét các văn bản khác, chúng tôi thấy dùng chữ *ngưu* 牛 (trâu), và câu thơ được dịch là: Nhà nông mình mặc áo cộc, tay cầm cày giục trâu, đây mới là câu thơ đúng. Vì vậy, trong văn bản A.132 chúng tôi xếp chữ dùng này vào hiện tượng có vấn đề. Vấn đề đó có thể do nhầm lẫn về chữ có tự dạng gần giống nhau nên dẫn đến sao chép sai. Chữ này sẽ được chúng tôi hiệu khám cho đúng với chữ dùng như trong ba bản sao.

Trên đây chỉ là một số ví dụ về những trường hợp chữ dùng khác nhau hoàn toàn về nghĩa trong các văn bản. Có những trường hợp chúng tôi có thể xác định được chữ dùng đúng, chữ dùng sai khi xem xét ý nghĩa nội dung của chữ dùng trong câu. Nhưng cũng có những trường hợp, chúng tôi chỉ đưa ra những ý kiến để nhận định cách dùng chữ nào thích hợp hơn trong hoàn cảnh sáng tác. Hoặc cũng có thể, có trường hợp mỗi chữ dùng sẽ biểu đạt một ý nghĩa sắc thái khác nhau. Chính vì vậy, những nhận định của chúng tôi trong trường hợp khác nhau về ý nghĩa chỉ mang tính chất tương đối.

Kết quả khảo sát dị biệt đã được chúng tôi thống kê rất cụ thể trong bảng *Phụ lục số 04, mục 4.3*: Khảo dị và biện luận thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản và *mục 4.4*. Khảo sát dị văn thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản *Toàn Việt thi lục* A.132 (bản A), HM.2139/A (bản B), A.1262 (bản C), A.3200 (bản D). Dưới đây là kết quả tổng hợp:

Bảng 3.1. Khảo dị thơ Nguyễn Bảo giữa văn bản *nhóm 1* và *nhóm 2*

Các vấn đề	***Nhóm 1* và *nhóm 2* (145 bài thơ)**			**Ghi chú (tổng)**
	Đồng nhất	Dị biệt		
Nhan đề	118 bài	17 trường hợp dị biệt với cả 3 bản	10 trường hợp dị biệt với 1 hoặc 2 bản	27 bài dị biệt về nhan đề
Trật tự sắp xếp	122 bài	07 bài *nhóm 1* trật tự sắp xếp khác với *nhóm 2*	16 bài không có trong *nhóm 2*	23 trường hợp
Dị văn	16 bài	50 trường hợp dị biệt nhưng giống nhau về nghĩa	153 trường hợp dị biệt khác nhau về nghĩa: 108 trường hợp khác với cả 3 bản; 45 trường hợp dị biệt khác nhau về nghĩa với 1 hoặc 2 bản	203 trường hợp/ 129 bài có dị văn trong câu thơ

Trong số 145 bài thơ cùng có trong A.132 và các bản sao thuộc *nhóm 2* thì có 118/145 bài đồng nhất về nhan đề, có 27/145 bài thơ có nhan đề khác với các bản sao khác. Có 23 trường hợp *nhóm* 1 có trật tự sắp xếp khác với *nhóm 2*. Có 16/145 bài không có dị văn, có 129/145 bài xuất hiện dị văn. Trong đó, có khoảng 50 trường hợp khác nhau về hình thể hoặc âm đọc nhưng giống nhau về mặt ý nghĩa, khoảng 153 trường hợp khác nhau về hình thể âm đọc và ý nghĩa. Với những trường hợp giống nhau về ý nghĩa sẽ không ảnh hưởng đến nội dung truyền đạt và giá trị văn bản. Với những trường hợp khác nhau về mặt ý nghĩa, chúng tôi chỉ có thể thống kê để đối chiếu sự khác nhau giữa các bản sao. Tương ứng với những chữ dùng khác nhau sẽ có nội dung dịch khác nhau. Cũng trên cơ sở đó, trong quá trình dịch các bài thơ của Nguyễn Bảo, chúng tôi chỉ hiệu khám những chữ có cơ sở để nhận định là những chữ sai, còn lại chúng tôi tôn trọng chữ dùng trong bản A.132 khi công bố thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

3.2.2. Khảo sát dị biệt giữa bản *Toàn Việt thi lục* A.132 với các bản *Toàn Việt thi lục* A.393 và *Hoàng Việt thi tuyển*

Trong quá trình khảo sát văn bản, chúng tôi thấy bản sao *TVTL* A.393 và bản in *HVTT* (A.608) đồng nhất về số lượng các bài thơ; trật tự sắp xếp các bài thơ;

nhan đề các bài thơ, nội dung văn bản thơ. Bản *HVTT* chỉ có 03 điểm khác biệt với bản sao *TVTL* A.393, đó là: 1) ghi thêm thể thơ ở cuối mỗi bài; 2) cuối bài *Xuân nhật tức sự* có thêm chữ dòng chữ *Đề quyết điểu danh bố cốc* 鵜 鴂 鳥 名 佈 穀; 3) cuối nhan đề bài thơ *Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn* có ghi *Cảnh thống tứ niên* 景 統 四 年 (Niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 4).

Khi so sánh các bản thuộc *nhóm 1* với *nhóm 3* chúng tôi thấy có những dị biệt về nhan đề và trật tự sắp xếp và dị văn trong các bài thơ. Theo tên nhan đề và trật tự sắp xếp của 12 bài thơ trong *nhóm 3* chúng tôi so sánh với A.132, cụ thể thứ tự các bài như sau:

1) *Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ* 餞 太 子 詹 事 快 州 武 先 生 致 仕 (Tiễn Thái tử Diêm sự Vũ tiên sinh người Khoái Châu về hưu). Đây là bài thứ 2 trong bản A.132. Trong nội dung, các bản này có 4 trường hợp dị văn so với bản A.132; 2) *Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* 餞 刑 科 范 公 奉 北 使 (Tiễn quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc). Đây là bài thứ 04 trong A.132. Nội dung văn bản có 02 trường hợp khác biệt hoàn toàn với bản A.132; 3) *Tống Lễ bộ Thị lang Hoành sơn Lê công hồi hương* 送 禮 部 侍 郎 横 山 黎 公 回 鄉 (Tiễn quan Lễ bộ Thị lang ở Hoàng sơn họ Lê về quê). Đây là bài thứ 155 trong A.132. Nội dung bài thơ giống A.132; 4) *Tuế mộ thuật hoài* 歲 暮 述 懷 (Cuối năm tỏ nỗi lòng). Đây là bài thứ 152 trong A.132. Nhóm văn bản này không kiêng húy chữ *hoa* khác với A.132; 5) *Xuân nhật tức sự* 春 日 即 事 (Tức sự ngày xuân). Đây là bài thứ 37 trong A.132. Nội dung thơ có 05 trường hợp khác với A.132; 6) *Trừng Mại thôn xuân vãn* 澄 邁 村 春 晚 (Chiều xuân ở thôn Trừng Mại). Đây là bài thứ 38 trong A.132. Nội dung có 2 trường hợp khác với A.132 (01 nhan đề; 01 dị văn); 7) *Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhất* 餞 承 旨 申 公 回 鄉 (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ nhất). Đây là bài thứ 98 trong A.132. Có 01 trường hợp khác hoàn toàn với A.132; 8) *Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương* 餞 東 閣 學 士 杜 公 回 鄉 (Tiễn quan Đông các học sĩ họ Đỗ về quê). Đây là bài thứ 100 trong A.132. Nội dung có 01 trường hợp khác hoàn toàn với A.132; 9)

Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên 送外郎進士陳鞏淵 (Tiễn Tiến sĩ Trần Củng Uyên quê ở Ngoại lãng). Đây là bài thứ 91 trong A.132. Nội dung giống với A.132; 10) *Phụng họa ngự chế Đề Bàn A sơn* 奉賡御製題盤阿山 (Phụng họa vua đề núi Bàn A). Đây là bài thứ 25 trong A.132. Nội dung có 02 trường hợp khác hoàn với A.132 (01 khác nhan đề với 01 bản sao, 01 dị văn); 11) *Tạ tứ thặng quan mã* 謝賜乘官馬 (Tạ ơn vua ban cưỡi ngựa quan). Đây là bài thứ 82 trong A.132. Nội dung có 01 trường hợp khác với A.132; 12) *Tái phụng canh* 再奉賡御制 (Lại phụng canh vua). Đây là bài thứ 16 trong A.132. Nội dung văn bản có 09 trường hợp khác với bản A.132 (01 nhan đề, 08 trường hợp dị văn).

Kết quả khảo dị được chúng tôi tổng kết trong bảng dưới đây:

Bảng 3.2. Khảo dị thơ Nguyễn Bảo giữa văn bản *nhóm 1* và *nhóm 3*

Các vấn đề	***Nhóm 1* và *nhóm 3* (12 bài thơ)**		**Ghi chú (tổng)**
	Đồng nhất	Dị biệt	
Nhan đề	09 bài	03 bài dị biệt (02 nhan đề dị biệt với cả 2 bản; 1 nhan đề dị biệt với 1 bản	03 bài dị biệt về nhan đề
Trật tự sắp xếp	12 bài	12 bài *nhóm 3* trật tự sắp xếp khác với *nhóm 1*	12 trường hợp
Dị văn	03 bài	24 trường hợp dị văn/09 bài	09 bài có dị văn trong câu thơ

Như vậy, trong số 12 bài thơ, có 09 bài đồng nhất về nhan đề. Có ba bài khác nhau về nhan đề giữa *nhóm 1* và *nhóm 3*. Trong đó, có 02 trường hợp dị biệt với cả 02 bản, 01 trường hợp dị biệt với một bản. Trật tự sắp xếp các bài trong *nhóm 3* bị đảo ở những vị trí khác nhau so với A.132. Chúng xuất hiện đan xen với trật tự những bài khác trong bản A.132. Có 03 bài không có dị văn. Có 24 trường hợp dị văn trong 09 bài thơ.

Kết quả khảo sát cụ thể các bản sao đã được chúng tôi thống kê đầy đủ trong bảng *Phụ lục số 04; mục 4.3* và *mục 4.4.* Qua sự so sánh, đối chiếu đồng thời giữa *nhóm 1* và *nhóm 3* chúng ta có thêm cơ sở để nhận định mối liên hệ mật thiết giữa

các bản sao trong *nhóm 3*. Đồng thời, chúng ta cũng có được cái nhìn đầy đủ hơn về tình hình sao chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong các văn bản hiện tồn.

3.3. Đặc điểm về văn tự

Các văn bản Hán Nôm thời trung đại là một ẩn số, để tiếp cận và khai thác những giá trị ghi chép trong đó chúng ta cần phải lí giải những vấn đề liên quan đến văn tự. Trong văn bản thơ Nguyễn Bảo, có những vấn đề liên quan đến văn tự được chúng tôi xem xét đó là: chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu.

3.3.1. Chữ húy

Kị húy hay kiêng húy (có khi gọi là húy kị hoặc tị húy) là cách viết hay đọc chệch một chữ nào đó do kiêng kị trong ngôn ngữ xã hội tại các nước trong khu vực có ảnh hưởng của văn hóa Hán. Theo luật, trong phạm vi quốc gia, mọi thần dân kiêng kị tên húy của vua, không được phép dùng để đặt tên cho con cái trong gia đình, cũng như không được phép dùng trong văn tự hay trong lời nói hàng ngày. Ở Việt Nam, hiện tượng kị húy bắt đầu từ đời Trần, đến đời Lê và kéo dài đến đời Nguyễn. Trong mỗi triều đại luật kiêng húy và nội dung kiêng húy được ban bố khác nhau. Tuy nhiên, để kiêng húy thường có những cách như: thay đổi chữ Hán này bằng một chữ Hán khác đồng âm hoặc đồng nghĩa, hoặc bỏ hẳn chữ Hán, hoặc viết biến dạng chữ Hán (bằng cách thêm nét, bới nét, dùng chữ dị thể, hoặc đảo bộ thủ), hoặc đổi âm đọc [69]. Vấn đề kiêng húy ở Việt Nam đã được các nhà nghiên cứu quan tâm, xem xét và thống kê các chữ viết kiêng húy trong *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt Nam*, kí hiệu Vt.00251, VNCHN [4]. Căn cứ vào hiện tượng kị húy trong những câu thơ, bài thơ cụ thể của Nguyễn Bảo, chúng tôi muốn xác định rõ ràng hơn về lai lịch văn bản.

Các bản sao thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo chủ yếu là được chép bằng tay, hơn nữa do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau nên xuất hiện nhiều dị bản. Các văn bản, không có thông tin về thời gian, nên để xác định niên đại văn bản chúng tôi chủ yếu dựa vào một số đặc điểm liên quan đến văn tự. Trong đó, chữ húy đóng một vai trò quan trọng. Căn cứ vào bảng tra chữ húy,

chúng tôi đã thấy trong văn bản A.132 có chữ *thời* 時, chữ *hoa* 華, chữ *tông* 宗 được viết kiêng húy. Để nhận định rõ hơn về chữ viết kiêng húy trong văn bản, chúng tôi đã khảo sát các hiện tượng kiêng húy trên trong từng câu thơ, bài thơ cụ thể trong văn bản A.132. Đồng thời, chúng tôi cũng khảo sát, so sánh, đối chiếu với các văn bản khác để nhận định rõ hơn về những chữ được viết kiêng húy. Trong đó:

1) Kiêng húy chữ *thời* 時 (tên chính thức của vua Tự Đức triều Nguyễn là Nguyễn Phúc Thì 阮福時), là chữ thứ 389 trong *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt Nam*. Khi kiêng húy âm đọc chính là "thì" được đọc trại là "thời", hoặc thay đổi tự dạng, hoặc dùng chữ khác cùng âm đọc thay thế.

Căn cứ vào bảng tra chữ húy, kết hợp với việc khảo sát, so sánh, đối chiếu với các bản sao khác, chúng tôi thấy:

Trong bản A.132 chữ *thời* 時 (mùa, giờ, thời gian, cơ hội, lúc ấy, khi ấy) được viết kiêng húy bằng cách dùng chữ *thần* 辰 (ngày tháng, thời gian) để thay thế. Đây là hiện tượng kiêng húy bằng cách thay đổi chữ Hán này bằng một chữ Hán cận âm khác.

Trong bản A.132 chỉ có duy nhất một chữ *thời* 時 được viết nguyên tự dạng trong câu: *Bắc song thời ký ngạo* 北窗時寄傲 (*Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ*), trang 74b. Chúng tôi cho rằng, đây là do kiêng húy chưa triệt để.

Trong câu thơ: *Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ* 幼婦蒔瓜侵曉去 (*Trừng Mại thôn xuân vãn*), văn bản dùng chữ *thì* 蒔 (trồng trọt) trong trang 83a, giống bản A.393. Các bản còn lại dùng chữ *thời* 時. Chúng tôi cho rằng, đây là trường hợp dị văn trong văn bản.

Trong câu thơ: *Cầu hữu tằng ngâm xuất cốc thời* 求友曾吟出谷辰 (*Văn oanh*), trang 105b, chữ viết không rõ ràng, chúng tôi cho rằng đây có thể là chữ *thời* 時 giống như các bản khác, nhưng sửa kiêng húy thành *thần* 辰.

Ngoài ra, trong văn bản có dùng chữ *thần* 辰 trong câu: *Thiên khai văn vận thuộc xương thần* 天 開 文 運 屬 昌 辰 (*Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên*), chữ này cũng được dùng giống như các bản sao khác; trong nhan đề bài *Hạ Đông cung đản thần* 賀 東 宮 誕 辰 (Chúc mừng Đông cung tới thời), cũng dùng chữ *thần* 辰. Theo chúng tôi, trong trường hợp này không phải chữ dùng trong trường hợp kị húy.

Qua quá trình khảo sát, chúng tôi thống kê được có 31 trường hợp liên quan đến chữ *thời* cần được xét. Trong đó có 27/31 trường hợp được viết kiêng húy chữ *thời* 時 trong bản A.132 bằng cách dùng chữ *thìn* 辰 thay thế. Một trường hợp dùng chữ 時 là do kiêng húy chưa triệt để. Một trường hợp dùng chữ 蒔 là thuộc dị văn. Một trường hợp không rõ chữ. Có 1 trường hợp dùng chữ 辰 không phải do kiêng húy.

Trong bản A.3200, ngoài những bài thơ chỉ có trong bản A.132 mà không có trong bản A.3200, chúng tôi thấy chữ *thời* 時 được viết kiêng húy bằng cách viết thay đổi tự dạng chữ *thời* 時 thành 寺日 (đây là hình thức đảo bộ *nhật* 日). Ngoài ra, chữ *thời* được dùng nguyên tự dạng trong các câu thơ: *Phùng thời mấn vị thương* 逢 時 鬢 未 蒼 (*Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ*); *Huyền vọng nhất luân thời khuyết doanh* 弦 望 一 輪 時 缺 盈 (*Nguyệt, kỳ tam*); *Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ* 幼 婦 時 瓜 侵 曉 去 (*Trừng Mại thôn xuân vãn*); *Mạc tư ôn bão phụ minh thời* 莫 思 溫 飽 負 明 時 (*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhất*). Ở những trường hợp này, chúng tôi cho rằng đó có thể là do kiêng húy nhưng chưa triệt để, hoặc cũng có thể là dị văn. Vấn đề kiêng húy chưa triệt để, có thể do trong quá trình sao chép người sao chép văn bản chưa bao quát hết nên bỏ quên. Trong câu thơ: *Đại chính vô năng tựu vấn thời* 大 政 能 無 就 問 辰 (*Tiễn Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện, Diện Dương Nguyễn tiên sinh trí sĩ*) trong khi văn bản A.132 dùng chữ *thần* 辰, các bản khác dùng chữ *thời* 時, thì bản A.3200 dùng chữ *kì* 期 (lúc). Trong trường hợp

này, có thể văn bản dùng chữ đồng nghĩa để kiêng húy, hoặc cũng có thể là dị văn trong văn bản.

Chữ *thời* 時 không thấy kiêng húy trong các bản *TVTL* HM.2139/A, A.1262, A.393 và *HVTT*.

2) Kiêng húy chữ *hoa* 華 (tên của Thuận Đức Hoàng thái hậu, mẹ vua Thiệu Trị, bà nội vua Tự Đức là Hồ Thị Hoa 胡 氏 華), là chữ thứ 176 trong *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt Nam*. Khi kiêng húy âm chính là "hoa" thường được đọc trại là "huê", hoặc bằng cách viết giản lược để thay đổi tự dạng, hoặc dùng chữ *hoa* 花, có cùng âm đọc thay thế.

Trong bản A.132 chúng tôi không thấy chữ *hoa* 華 không được viết nguyên tự dạng như chữ phồn thể, mà được viết dị thể thành 𦵏 hoặc dùng chữ *hoa* 花 (hoa của cỏ cây, sặc sỡ, xinh đẹp). Trong đó dùng chữ *hoa* 花 là phần lớn. Vì vậy, chúng tôi cho rằng đây chữ *hoa* được viết kiêng húy bằng cách thay đổi tự dạng, hoặc dùng chữ *hoa* 花, có cùng âm đọc thay thế. Ví dụ, trong các câu thơ:

Hoa tảo xưng thiên tài 花 藻 稱 天 才 (*Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*); *Thự kê thanh ngoại nguyệt hoa minh* 曙 鷄 聲 外 月 花 明 (*Kê thanh mao điếm nguyệt*),…

Trong bản A.3200 chữ *hoa* 華, được viết thay đổi tự dạng thành 𦵏, hoặc dùng chữ *hoa* 花 thay thế. Trong văn bản có dùng chữ *hoa* 花 trong câu thơ: *Kỷ tòng hoa quán ức hương trung* 幾 從 花 貫 憶 鄉 中 (*Tiễn Thị thư Lê công hồi hương*). Chúng tôi cho rằng, đó có thể là chữ dùng khác nhau, hoặc do kiêng húy.

Trong các bản HM.2139/A không thấy có hiện tượng kiêng húy chữ *hoa* 華, chỉ viết giản lược thành tự dạng 𦵏.

Trong bản A.1262 có dùng chữ *hoa* 花 trong câu: *Nhân vật phồn hoa thuyết Cổ Hoan* 人 物 繁 花 說 古 驩 (*Tiễn Hiệu lý Phan công hồi hương*), chữ dùng này

giống A.132. Thông thường chúng ta hay dùng chữ *hoa* 華 trong "phồn hoa". Trong trường hợp này, chúng tôi cho rằng đây có thể là dị văn trong văn bản.

Trong bản A.393, những bài thơ của Nguyễn Bảo không thấy hiện tượng kiêng húy chữ *hoa* 華.

3) Kiêng húy chữ *tông* 宗 (tên chính trước khi làm vua của Thiệu Trị, bố vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Miên Tông 阮 福 綿 宗), là chữ thứ 420 trong *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt Nam*. Khi kiêng húy âm chính là "tông" thường được đọc trại là "tôn", hoặc dùng chữ khác thay thế.

Chúng tôi thấy, trong khi các bản sao khác dùng chữ *tông* 宗 (tổ tiên, tôn sùng, tôn kính) thì bản A.132 dùng chữ *tôn* 尊 (tôn kính bề trên, kính trọng). Chúng tôi cho rằng, đây là hiện tượng kiêng húy chữ *tông* 宗 bằng cách dùng chữ *tôn* 尊 để thay thế.

Căn cứ vào kết quả khảo cứu chữ húy trong các bản sao, chúng tôi nhận thấy: bản A.132 và A.3200 có kiêng húy những chữ kiêng húy đời Nguyễn, vì vậy chúng tôi nhận định đây là các bản sao thời Nguyễn. Các bản HM.2139/A và A.1262 không thấy kiêng húy, vì vậy chúng tôi đoán định các văn bản này có thể được sao chép vào thời Hậu Lê. Với bản A.393 và *HVTT* chúng tôi không thấy kiêng húy, vì số lượng thơ Nguyễn Bảo chép trong các bản này ít, nên kết quả khảo sát của chúng tôi chưa đủ căn cứ để nhận định rõ hơn về lai lịch văn bản.

Vấn đề kiêng húy cho phép ta đoán định thời điểm ghi chép hoặc sao chép văn bản. Kiêng húy có thể triệt để hoặc chưa triệt để trong các văn bản, đây là hiện tượng thường thấy đối với những văn bản chép tay, đó có thể do người sao chép chưa triệt để hoặc trong quá trình sao chép có sửa chữa cho đúng với chữ dùng... Để xác định rõ nguồn gốc, lai lịch của một văn bản Hán Nôm thời trung đại là một việc làm hết sức khó khăn. Trong nghiên cứu khoa học, việc xác định một vấn đề nào đó đòi hỏi phải có căn cứ và chứng minh bằng thực tế ghi chép trong văn bản. Những kết quả nghiên cứu trên đã giúp chúng tôi giải quyết một phần những vấn đề liên

quan đến văn bản sao chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Tuy nhiên, những nhận định của chúng tôi vẫn không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định.

Trên nguyên tắc tôn trọng văn bản cơ sở, chúng tôi giữ nguyên những chữ dùng trong văn bản A.132, nhưng phiên âm và dịch nghĩa theo đúng ý nghĩa sử dụng khi công bố thiện bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

Trong thơ Nguyễn Bảo, chúng tôi thống kê được có 31 trường hợp chữ *thời*, 13 trường hợp chữ *hoa*, và 2 trường hợp chữ *tông* liên quan đến trường hợp được viết kiêng húy cần được xem xét trong các câu thơ, bài thơ cụ thể trong văn bản. Những chữ viết kiêng húy trong các câu thơ, bài thơ đã được chúng tôi thống kê trong *Phụ lục số 04; mục 4.1*. Bảng thống kê những chữ được viết kiêng húy trong thơ Nguyễn Bảo.

3.3.2. Chữ viết lược nét

Trong nội dung này, chúng tôi loại trừ những chữ viết giản thể xuất hiện có hệ thống trong từ điển tiếng Trung hiện đại. Căn cứ vào hình thể chữ được viết dưới dạng đầy đủ nhất (còn gọi là chữ phồn thể để phân biệt với chữ giản thể trong tiếng Trung hiện đại) làm cơ sở, chúng tôi xác định có những chữ được viết lược nét trong bản A.132. Đó là những chữ được viết lược nét theo thói quen, không theo quy ước và chỉ có trong văn bản Hán Nôm Việt Nam. Đó là cách viết đơn giản hơn bằng cách lược đi một số nét của chữ Hán để nhằm mục đích viết nhanh hơn, dễ hơn. Chẳng hạn:

Chữ *hoài* 懷 (nỗi lòng), được viết lược nét thành 怀 trong các trang: 73b; 76b; 77a; 77b; 78a; 80a; 88a; 95a; 97b; 100b; 106b; 107b; 108b; chữ *quan* 觀 (xem), được viết lược nét thành 观 trong các trang: 81b; 82b; 87b; 101a; 102a; 104b; chữ *quy* 歸 (trở về), được viết lược nét thành 归 trong các trang: 82b; 93b; 96b; 97b; 98a; 99a; 101a; 101b; chữ *thức* 識 (biết), được viết lược nét thành 𧶠 trong các trang: 90b; 95a; 99b; 100a; 100b; 101a; 101b; 103a; 104a…

Những chữ viết lược nét không làm ảnh hưởng đến nội dung ý nghĩa của các câu thơ, bài thơ trong văn bản. Nhưng chúng thường gây ra những khó khăn phức tạp trong quá trình khảo cứu văn bản, tra cứu chữ dùng để phiên âm và dịch nghĩa.

Trong thơ Nguyễn Bảo, có khoảng 44 chữ thường được viết lược nét trong văn bản được chúng tôi thống kê trong *Phụ lục số 04; mục 4.2; phần 4.2.1*.

3.3.3. Chữ viết đảo trật tự, viết sai

Đối với các văn bản Hán văn, mỗi một hình thể chữ Hán sẽ biểu đạt những giá trị ý nghĩa nhất định. Chúng được sắp xếp theo bộ thủ, và dưới mỗi bộ sẽ là những chữ liên quan đến bộ đó. Các bản *TVTL* là những bản chép tay, do đó trong quá trình sao chép văn bản thường chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố dẫn đến những sai sót về trật tự, hoặc nhầm lẫn giữa các chữ có cách viết, cách đọc gần giống nhau, hoặc bỏ sót chữ,... Trong những trường hợp này, căn cứ vào các tư liệu từ điển, căn cứ vào các bản sao khác nhau, chúng tôi nhận thấy trong bản A.132 có những chữ bị viết đảo trật tự, viết sai cần được xem xét để hiệu khám.

3.3.3.1. Những chữ viết đảo trật tự trong văn bản

Trong văn bản có những chữ viết bị đảo trật tự đã được điều chỉnh trực tiếp trong văn bản A.132 bằng cách đánh thêm kí hiệu điều chỉnh.

Chẳng hạn, trong trang 75b/A.132 , văn bản bị viết đảo trật tự là *ám do*, trong câu thơ: *Hưởng truyền bát cực sơn* <u>*do ám*</u> 響 傳 八 極 山 猶 暗 (*Thiên kê*).

Ngoài ra, còn những chữ bị viết đảo trật tự đã được hiệu đính ngay trong văn bản ở những câu thơ khác như: trang 78b/A.132 viết là *nguyệt tam*, trong câu thơ: *Trường ức niên niên nhị* <u>*tam nguyệt*</u> 長 憶 年 年 二 三 月(*Lục Dương phong*); trang 81a/A.132 viết là *khoan hải*, trong câu thơ: *Ngao phụ phương hồ xuất* <u>*hải khoan*</u> 鰲 負 方 壺 出 海 寬 (*Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn*); trang 81b/A.132 viết là *quan oa*, trong câu thơ: *Thủy vân thâm xứ nhất* <u>*oa quan*</u> 水 雲 深 處 一 窩 觀 (*Lục Vân động, kỳ nhất*); trang 88a/A.1432 viết là *lý tuần*, trong câu thơ: <u>*Tuần lý*</u> *thắng tư thường thản thản* 循 理 勝 私 賞 坦 坦 (*Thiên tước*); trang 93a/A.132 viết là *yến*

nội, trong tên nhan đề: *Trung nguyên tiết tạ tứ nội yến* 中元節謝賜內晏 (Tết Trung nguyên tạ ơn vua ban yến tiệc); trang 93b/A.132 viết là *chi quế*, trong câu thơ: *Đan quế chi cao tề thủ chiết* 丹桂枝高齊手折 (*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhất*); trang 93b/A.132 viết là *quang sắc*, trong câu thơ: *Bào sắc quang phiên tam nguyệt thảo* 袍色光翻三月草 (*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhị*).

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi thấy có những chữ bị viết đảo trật tự nhưng chưa được chỉ ra trong văn bản. Căn cứ vào mối liên hệ ý nghĩa các chữ trong câu và các bản sao khác, chúng tôi thấy có những chữ bị viết đảo trật tự cần sửa trong bản A.132 như:

Trang 74a/A.132 viết là *vận thái*, trong câu thơ: *Hạnh phùng xương thái vận* 幸逢昌泰運 (*Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*); trang 74b/A.132 viết là *khảo cử*, trong câu thơ: *Nhã vận tư cử khảo* 雅韻資舉考 (*Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ*); trang 79a/A.132 viết là *thi tình*, trong câu thơ: *Thiên cổ tình thi kỳ tuyệt xứ* 千古情詩奇絕處 (*Lạc hà dữ cô lộ tề phi*); Trang 81b/A.132 viết là *xâm vân*, trong câu thơ: *Đề viên thụ tĩnh vân xâm tọa* 啼猿樹靜雲侵坐 (*Lục Vân động, kỳ nhất*); Trang 82a/A.132 viết là *hiêu trần*, trong câu thơ: *Thế thượng trần hiêu chung bất đáo* 世上塵囂終不到 (*Lục Vân động, kỳ tam*); trang 84b/A.132 viết là *thâm canh*, trong câu thơ: *Khả mẫn canh thâm đảo vị hưu* 可憫更深擣未休 (*Thu châm*); trang 85a/A.132 viết là *niên dư*, trong câu thơ: *Tam thập dư niên ưng chấn khí* 三十餘年膺震器 (*Hạ Đông cung đản thần*); trang 86b/A.132 viết là *hoàn kham*, trong câu thơ: *Cảnh chúy kham hoàn để vạn kim* 儆惴堪還抵萬金 (*Khấu hĩnh trượng*); trang 90b/A.132 viết là *đạo hợp*, trong câu thơ: *Quyển thư hợp đạo toàn chung thủy* 卷舒合道全終始 (*Di thượng thư*); trang 96a/A.132 viết là *mạch tử*, trong câu thơ: *Tử mạch kỷ hồi thính hiểu lậu* 紫陌幾回聽曉漏 (*Tiễn Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh trí sĩ*); trang 96a/A.132 viết là *thân tình*, trong câu thơ: *Công tuy dĩ quý diệc tình thân* 公雖已貴亦情親 (*Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhất*); trang 99a/A.132 viết là

ương cừ, trong câu thơ: *Cố viên chi lạc vị cừ ương* 故 園 之 樂 未 渠 央 (*Tống Nguyễn Giám sát quy Đan Phượng*); trang 103b/A.132 viết là *thái tiễn*, trong câu thơ: *Tiễn thái toản châu hạ nhật trường* 剪 彩 攢 珠 夏 日 長 (*Lựu hoa*); trang 105b/A.132 viết là *thu thanh*, trong câu thơ: *Sổ thanh hà xứ tống thanh thu* 數 聲 何 處 送 清 秋 (*Nguyệt dạ văn nhạn*).

Trong thơ Nguyễn Bảo, có 25 trường hợp chữ bị viết đảo trật tự đã được chúng tôi hiệu khám trong thiện bản để công bố và tuyển dịch.

3.3.3.2. Những chữ viết sai trong văn bản

Trong quá trình khảo sát văn bản, chúng tôi thấy có những chữ viết sai cần phải sửa trong văn bản, đó là:

Chữ *tam* 三 (ba), trang 73a, số thứ tự sắp xếp thơ Nguyễn Bảo trong văn bản A.132 ghi là *quyển đệ thập tam* 卷 第 十 三 (quyển thứ 13), trong khi các văn bản *TVTL* khác đều ghi là quyển 12. Trong văn bản để chữ *tam* trong dấu ( ), có lẽ đây là dấu hiệu nghi vấn trong văn bản cần được xem xét và chỉnh sửa; chữ *tỳ* 裨 (miếng vải đệm vào vai áo, tăng gia, sửa chữa, tu bổ), trang 81a, viết sai bộ *y* 衤 thành *kỳ* 礻, trong câu thơ: *Vĩnh tỳ nhân chính huệ nguyên nguyên* 永 裨 仁 致 惠 元 元 (*Hổ cứ sơn*); chữ *tung* 樅 (cây tung), trang 81a, viết sai bộ *mộc* 木 thành *thủ* 扌 (摐), trong câu thơ: *Tung kim cao sáp thủy trung gian* 樅 金 高 插 水 中 間 (*Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn*); chữ *lý* 裡 (lớp vải lót trong áo; bên trong), trang 83a, viết sai bộ *y* 衤 thành *kỳ* 礻 (礻里), trong câu: *Thảo lý thanh thanh vu diệp hy* 艸 裡 青 青 芋 葉 稀 (*Trừng Mại thôn xuân vãn*); chữ *dương* 羊 (dê), trang 83a, trong câu thơ: *Bỉnh trĩ khu ngưu trước đoản y* 秉 耜 驅 牛 著 短 衣 (*Trừng Mại thôn xuân vãn*), các bản sao dùng chữ *ngưu* 牛 (trâu, bò), chúng tôi thấy chữ *ngưu* phù hợp hơn nên chúng tôi chọn chữ *ngưu* để công bố và tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo; chữ *lũng* 壟 (đất cao), trang 87b, viết chữ *long* 龍 trong nhan đề. Nếu *Long đoạn* thì phải dịch là "rồng đứt", như vậy không có ý nghĩa. Trong từ điển có từ

Lũng đoạn 壟 斷 (Chiếm đỉnh cao để lợi thế), và đây cũng là cách dịch trong tư liệu [68]. Vì vậy, chúng tôi cho là văn bản A.132 viết sai chữ và chọn chữ *lũng* để tuyển dịch; chữ *miên* 眠 (ngủ, nhắm mắt, các loài sâu bọ mới lột xác), trang 93a, viết sai bộ *mục* 目 thành *nhật* 日(日民), trong câu: *Thân du quỳnh quốc lạc vong miên* 身 遊 瓊 國 樂 忘 眠 (*Trung nguyên tiết tạ tứ yến nội*); chữ *xưng* 稱, trang 96b, viết dị thể 称 và sai bộ *hòa* 禾 thành bộ *mộc* 木 (桸), trong câu thơ: *Hý thái đường tiền xưng thọ trản* 戲 彩 堂 前 稱 壽 醆 (*Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương*); chữ *hễ* 盻, trang 97b, viết sai bộ *mục* 目thành *nhật* 日(日兮), trong câu thơ: *Môn lan cố hễ song ngư quý* 門 闌 顧 盻 雙 魚 貴 (*Tiễn Thị thư Lê công hồi hương*).

Ngoài ra, trang 73b, có ghi chữ *quán* 貫 (冠). Có lẽ tác giả khi sao chép có dụng ý lựa chọn một trong hai, hoặc sửa chữa bổ sung. Trong câu thơ: *Học hạnh quán bằng sài* 學 行 冠 朋 儕 (*Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*). Khi so sánh, đối chiếu các bản sao khác dùng chữ *quán* 冠 (lễ đội mũ; hạng nhất, đứng đầu). Vì vậy, chúng tôi lựa chọn chữ *quán* 冠 để tuyển dịch.

Trong thơ Nguyễn Bảo, có 10 trường hợp viết sai chữ trong văn bản đã được chúng tôi hiệu chỉnh để tuyển dịch trong thiện bản.

Với những chữ bị viết đảo trật tự, viết sai chúng tôi đều căn cứ vào tư liệu tra cứu, dựa vào tự dạng, mối liên hệ về mặt ý nghĩa của chúng trong từng câu, từng bài, dựa vào các chữ dùng trong các bản sao khác để hiệu khám trong thiện bản và tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo. Những bị chữ viết đảo trật tự, viết sai trong văn bản đã được chúng tôi thống kê trong *Phụ lục số 04; mục 4.2 ; phần 4.2.2.*

3.3.4. Chữ thừa

Thơ ca Nguyễn Bảo được sáng tác theo hình thức thơ *cổ thể* và *cận thể*. Chúng tôi căn cứ vào thể loại sáng tác: *bát cú* hoặc *tứ tuyệt* (được quy ước chặt chẽ về câu chữ) trong thơ Nguyễn Bảo để nhận biết những chữ thừa (hoặc chữ thiếu) trong văn bản. Trong bản A.132, có những chữ thừa được chỉ ra trong văn bản bằng

cách đánh dấu chấm son để nhận diện. Trong quá trình khảo sát chúng tôi đã thống kê được những chữ thừa. Chẳng hạn:

Thừa chữ *trường* 長 viết giản thể, trang 73a, cột 14, dòng 7; chữ *thường* 償, trang 73b, cột 9, dòng 7; chữ *tu* 修, trang 74a, cột 7, dòng 7; chữ *trù* 疇, trang 74b, cột 3, dòng 4;…

Trong thơ Nguyễn Bảo, có 26 chữ thừa được chúng tôi thống kê trong *Phụ lục số 04; mục 4.2; phần 4.2.3* và loại bỏ trong thiện bản khi tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo.

3.3.5. Chữ thiếu

Trong văn bản A.132 có những chữ thiếu đã được hiệu đính bằng cách viết nhỏ hơn bên cạnh để bổ sung trong văn bản, nhưng cũng có những chữ viết thiếu chưa xác định nên được bỏ trống trong văn bản với dụng ý chờ bổ khuyết. Căn cứ vào thể loại thơ, chúng tôi đã khảo sát được những chữ thiếu trong văn bản. Trong đó, có những trường hợp như sau :

(1) Có những chữ thiếu được bổ sung ngay trong bản A.132, trong các câu thơ, bài thơ đó là:

Chữ *nhất* 一, trang 76a, cột 1, dòng 12, trong câu thơ: *Y ước tiêm hà nhất mạt hoành* 依 約 纖 河 一 抹 横 (*Tân nguyệt*); chữ *viên* 圓, trang 77a, cột 5, dòng 2, trong câu thơ: *Vạn lý ứng đồng thử dạ viên* 萬 里 應 同 此 夜 圓 (*Lương tiêu ngoạn nguyệt*); chữ *giá* 蔗, trang 83a, cột 6, dòng 13, trong câu thơ: *Li biên ế ế giá miêu trưởng* 籬 邊 翳 翳 蔗 苗 長 (*Trừng Mại thôn xuân vãn*); chữ *nguyên* 源, trang 87a, cột 5, dòng 7, trong câu thơ: *Khổng môn truyền tập cứu uyên nguyên* 孔 門 傳 習 究 淵 源 (*Thư thân*); chữ *quan* 關, trang 100a, cột 4, dòng 20, trong câu thơ : *Mã đề hiểu đạp mai quan tuyết* 馬 蹄 曉 踏 梅 關 雪 (Biết tiếng ngựa kêu đạp tuyết cửa mai – bài *Tống Thượng thư Lê công Bắc sứ*); chữ *thỉ* 矢, trang 107a, cột 2, dòng 14, trong câu thơ: *Dĩ thù bồng thỉ chí* 已 酬 蓬 矢 志 (*Tống Đông các Hiệu thư hồi hương*); chữ *tâm* 心, trang 107a,cột 5, dòng 4, trong câu thơ: *Tuế vãn quy tâm thiết*

□ 晚 歸 心 切 (*Tống nhân hồi hương*); chữ *miên* 眠, trang 109a, cột 1, dòng 6, trong câu thơ: *Khách lý phong quang chuyển miên tân* 客 裡 風 光 轉 眠 新 (Cảnh tượng trước mắt khách vừa chìm vào giấc ngủ - bài *Tống Thị chế Lê hồi hương*).

(2) Có những chữ thiếu được bổ sung từ các bản sao. Với trường hợp này, chúng tôi căn cứ vào các bản sao HM.2139/A, A.1262, A.3200, và bổ sung được những chữ thiếu trong các câu thơ, bài thơ trong bản A.132, đó là:

Chữ *dạ* 夜, trang 84a, cột 8, dòng 6, trong câu thơ: *Âu Dương song ngoại dạ tranh tranh* 歐 陽 窗 外 夜 錚 錚 (*Thu thanh*); chữ *tận* 盡, trang 87a, cột 9, dòng 18, trong câu thơ: *Phát dương tận xuất huyền cơ ngoại* 發 揚 盡 出 玄 機 外 (*Đức phong*); chữ *phân vân* 紛 紜, trang 89b, cột 6, dòng 15 - 16, trong câu thơ: *Vũ Lăng động khẩu tiếu phân vân* 武 陵 洞 口 笑 紛 紜 (*Vương mẫu đào*); chữ *từ* 辭, trang 98a, cột 8, dòng 16, trong câu thơ: *Đán từ ngọc bệ thừa thần chỉ* 旦 辭 玉 陛 承 宸 旨 (*Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương*); chữ *quy* 歸, trang 98a, cột 9, dòng 4, trong câu thơ: *Phong phất quy sam nhạ ngự hương*風 拂 歸 衫 惹 御 香 (*Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương*); chữ *kiến* 見, trang 107a, cột 9, dòng 7, trong câu thơ: *Kỷ kiến nguyệt luân viên* 幾 見 月 輪 圓 (*Tống Gia Lâm giám công Bắc sứ*); chữ *vĩ* 尾, trang 109a, cột 5, dòng 4, trong câu thơ: *Kê vĩ thanh thanh nhất ngạc tường* 鷄 尾 青 青 一 鶚 翔 (*Tống Trần lưỡng sinh*).

(3) Có những chữ thiếu đã được bổ sung từ tư liệu dịch. Trong bản A.132 có hai chữ thiếu trong bài thơ *Lũng đoạn*. Bài này không có trong các bản sao, nhưng khi xem xét bản dịch [76], chúng tôi thấy bài thơ đã được tuyển dịch, vì vậy chúng tôi bổ sung theo tư liệu dịch. Đó là :

Chữ *mã* 馬, trang 87b, cột 9, dòng 7 và cột 9, trong câu thơ: *Nhất phiến tham tâm tận mã trì* 一 片 貪 心 盡 馬 馳 (Một tấm lòng tham cuối cùng rong ruổi ngựa - bài *Lũng đoạn*) và chữ *lý* 俚, trang 87b, cột 9, dòng 11, trong câu thơ: *Thương cổ lý tài do khả ố*商 賈 俚 財 猶 可 惡 (*Lũng đoạn*).

(4) Có những chữ thiếu không thể bổ sung, đó là chữ thiếu ở các trang:

Trang 76b, cột 5, dòng 8 – 9, trong câu thơ: *(?) (?) điều điều niễn bích khung* (…) (…) 迢 迢 碾 碧 穹 (*Nguyệt, kỳ tứ*); trang 88b, cột 6, dòng 16, trong câu thơ: *Biến (?) thần khỏa tam phệ viễn* 遍 (…) 神 棵 三 澨 遠 (*Độc Vũ Cống hữu cảm*); trang 92a, cột 3, dòng 9, trong câu thơ: *(...) điệp diệu cùng thiên địa áo* (…) 牒 妙 窮 天 地 奧 (*Thanh lê trượng, kỳ nhị*).

Với những trường hợp này, chúng tôi chỉ có thể đưa ra những ước đoán về nội dung và bỏ ngỏ chữ dùng trong bản A.132 khi tuyển dịch thơ.

Như vậy, có 23 chữ viết thiếu trong văn bản A.132. Có 20 chữ thiếu được bổ sung và có 03 chữ thiếu không có căn cứ để bổ sung. Ngoài ra, khi khảo sát, so sánh, đối chiếu với các bản HM.2139/A, A.1262, A.3200 ở chương 2, chúng tôi thấy bản A.132 thiếu 01 bài *Vãn Quang Thục Hoàng thái hậu* 挽 光 俶 皇 太 后 (Viếng Quang Thục Hoàng Thái hậu). Căn cứ vào trật tự sắp xếp các bài thơ trong các bản HM.2139/A, A.1262, A.3200, chúng tôi thấy vị trí bài thơ đứng sau bài *Lương tiêu ngoạn nguyệt* 凉 霄 玩 月(Đêm mát chơi trăng) và đứng trước bài *Phụng Canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt, tứ thị thần yến thi thập ngũ vận* 奉 賡 睿 皇 御 製 觀 稼 亭 中 秋 玩 月, 賜 侍 臣 宴 詩 十 五 韻 (Phụng canh vua Duệ Hoàng trung thu chơi trăng xem cấy lúa trong đình, tặng thị thần yến thơ 15 vận). Căn cứ vào trật tự sắp xếp của bài thơ, chúng tôi bổ sung thêm bài thơ vào vị trí giống như trật tự sắp xếp trong các bản sao. Những chữ viết thiếu trong văn bản đã được chúng tôi thống kê trong phần *Phụ lục số 04; mục 4.2; phần 4.2.4.*

Như vậy, thông qua đặc điểm văn tự trong văn bản cơ sở ghi chép thơ của Nguyễn Bảo như chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu, chúng ta đã có được cái nhìn chi tiết hơn về tình hình ghi chép thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong văn bản. Từ quá trình khảo sát văn bản thơ Nguyễn Bảo, với mục đích phản ánh trung thành nhất ý đồ của người tạo ra văn bản; trên thực tế nó có thể chỉ là văn bản giả định, được xác lập trên cơ sở các bản sao. Đồng thời, khi xem xét văn bản, chúng tôi theo quan điểm của nhà nghiên cứu Nguyễn

Đăng Na đó là: "*giữ nguyên hiện trạng* như chúng hiện tồn. Phương châm của chúng tôi (Nguyễn Đăng Na), là *không bao giờ* và *không được phép* đổ lỗi cho văn bản… cố gắng lí giải, tìm cái hữu lí trong cái "phi lí"; nếu như chưa lí giải được thì để lại, coi như tồn nghi" [49, 39]. Trên nguyên tắc tôn trọng văn bản cơ sở, khi xác lập thiện bản để công bố và tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo chúng tôi vẫn giữ nguyên chữ dùng như trong bản A.132. Chúng tôi chỉ thay đổi, hiệu khám khi có căn cứ và cơ sở nhất định. Từ những vấn đề đã được xem xét như trên, chúng tôi tiến hành phiên âm, dịch nghĩa và công bố thêm 120/162 bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong *Phụ lục số 03*: Tuyển dịch thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo.

3.4. Một số vấn đề đối với bản phiên dịch các bài thơ của Nguyễn Bảo

Trong quá trình nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo, chúng tôi thấy có 42/162 bài thơ đã được tuyển dịch. Trong đó, có 34 bài thơ đã được Bùi Duy Tân đưa vào trong cuốn *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa.* Các bản dịch chỉ có phần phiên âm và dịch thơ bằng chữ quốc ngữ mà không có bản chữ Hán đi kèm. Căn cứ vào phần *Tài liệu tham khảo chính* [62, 137] được biết Bùi Duy Tân đã dựa vào bản sao *Toàn Việt thi lục* A.132, *Hoàng Việt thi tuyển* A.608 và *Hoàng Việt thi tuyển* A.2857 để phiên âm và dịch thơ. Những tác phẩm đã được tuyển dịch đó là các bài: *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh; Đại An hải khẩu; Phụng canh ngự chế đề Dục Thúy sơn; Hổ cứ sơn; Lục Vân động, bài thứ nhất; Trừng Mại thôn xuân vãn; Kê thanh mao điếm nguyệt; Xuân vũ; Xuân nhật tức sự; Khổ hàn; Tuế mộ thuật hoài; Tiễn hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ; Tặng Tri Lai tiến sĩ Lê Trù; Tống Ngoại Lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên; Tống Quách tiên sinh Bắc sứ; Tống nhân hồi hương; Tống Binh bộ thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ; Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn; Long Đội sơn; Hồ Sơn động; Đề Long Đại Sơn; Tỉnh canh; Bạch lộ; Tiễn Quốc tử giám Tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ; Thiên kê; Nguyệt, kỳ tam; Huân phong; Hỷ vũ; Thu lâm; Hoa; Tích xuân, kỳ nhất; Tống biệt; Tiễn cấp sự Vương công hồi hương; Tống hữu nhân quy Nghệ An tỉnh thân.*

Trong tổng số 34 bài thơ được tuyển dịch, bài *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* là bài mở đầu, tác giả chỉ đưa ra phần dịch thơ và chú thích. Còn lại những bài khác có kèm theo phần phiên âm, dịch thơ và chú thích. Trong đó có 25/34 bài có chữ phiên dịch sai. Có 46 câu/25 bài thơ có chữ phiên dịch sai.

Chẳng hạn, chữ *tề* 臍 (rốn) trong bản A.132, trang 80a, cột 5, dòng 15, trong câu *Hàn trào doanh súc lão thu tề* 寒潮盈縮老鰍臍 (bài *Đại An hải khẩu* 大安海口), bản dịch sai là *Hàn trào doanh súc lão thu* ***<u>tê</u>*** [62, 93]. Chữ *tề* 臍 chỉ có một âm đọc, có thể người soạn thảo, in ấn đã nhầm lẫn do hai chữ có âm đọc gần giống như nhau. Vì vậy, chúng tôi hiệu đính lại là *tề* trong bài thơ.

Cũng trong bài này, khi khảo cứu văn bản A.132, dùng chữ *đương* 當 (đúng lúc) trang 80a, cột 7, dòng 8, trong câu *Miến hoài Hưng Khánh đương niên tiệp* 緬懷興慶當年捷, bản dịch lại là *Miến hoài Hưng Khánh* ***<u>dương</u>*** *niên tiệp* [62, 93]. Như vậy, chữ *đương* bị phiên âm sai là *dương*, nguyên nhân có thể người soạn thảo, in ấn đã nhầm lẫn do hai chữ có âm đọc gần giống như nhau. Vì vậy, chúng tôi hiệu đính lại là *đương* trong bài thơ.

Ngoài những bài thơ do Bùi Duy Tân dịch ở trên, thơ chữ Hán Nguyễn Bảo còn được trích tuyển 18 bài có phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ và chú thích trong cuốn *Tổng tập văn học Việt Nam* [76], đó là: *Khổ hàn; Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ; Tuế mộ thuật hoài; Tích xuân, kỳ nhất; Tích xuân, kỳ nhị; Đào hoa tiếu đông phong; Xuân nhật tức sự; Trừng Mại thôn xuân vãn; Thu thanh; Thu thiền; Ngưu Nữ tương tư; Nguyệt, kỳ tam; Tỉnh canh; Lũng đoạn; Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhất; Tiễn Đông các Đỗ công hồi hương; Tiễn Quốc tử giám Tế tửu, kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ; Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên.* Trong đó, ngoài những bài đã được Bùi Duy Tân tuyển dịch tư liệu đã phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ thêm 8 bài đã đó là: *Tích xuân, kỳ nhị; Đào hoa tiếu đông phong*; *Thu thanh; Thu thiền; Ngưu Nữ tương tư*; *Lũng đoạn; Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương; Tiễn Đông các Đỗ công hồi hương.*

Trong quá trình khảo cứu văn bản chữ Hán, chúng tôi thấy có 28 câu/13 bài có chữ phiên dịch sai cần được xem xét. Chẳng hạn, trong câu: *Thí khai giam tỉnh thiên ty võng* 試 開 緘 井 千 絲 綱 (*Tích xuân* 惜 春, kỳ nhất), bản dịch trong cuốn *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân dịch sai hai chữ *thí* 試 và *giam* 緘 (trang 107a, cột 5, dòng 15, 17) thành ***Thức*** *khai* ***hàm*** *tỉnh thiên ty võng* [62, 125]; bản dịch trong cuốn *Tổng tập văn học Việt Nam* cũng dịch sai câu này là ***Thế*** *khai giam tỉnh thiên ty võng* [76, 305].

Những chữ phiên dịch sai đều thuộc phần phiên âm Hán Việt. Có thể, do âm Hán Việt khó đọc, khó nghe nên có thể trong quá trình biên soạn không tránh khỏi nhầm lẫn và sai sót. Căn cứ vào chữ dùng trong văn bản A.132, chúng tôi thấy những chữ phiên dịch sai không nằm trong trường hợp phải biến đổi âm đọc (kỵ húy, hay luật *bằng*, *trắc* trong thơ Đường). Vì vậy, những trường hợp phiên dịch sai đã được chúng tôi thống kê trong *Phụ lục số 04; mục 4.5* để được xem xét và hiệu đính.

Thơ chữ Hán Nguyễn Bảo đã được dịch tổng số 42 bài. Các bản dịch đã đưa thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo đến gần hơn với bạn đọc. Chúng góp phần minh chứng cho tài năng và nhân cách của Nguyễn Bảo trong hàng ngũ các tác giả tiêu biểu ở thế kỉ XV. Vì thế, không chỉ đối với những bài thơ đã được tuyển dịch, mà những bài thơ khác của ông cũng cần được công bố để thơ Nguyễn Bảo được đầy đủ hơn. Trong nội dung này, với một số ý kiến về bản phiên dịch các bài thơ của Nguyễn Bảo mà chúng tôi đưa ra cũng là minh chứng cho những khó khăn trong quá trình dịch thuật, công bố di sản văn học Hán Nôm. Từ những đề xuất trên, chúng tôi mong muốn các bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo sẽ tiếp tục được in ấn, công bố, hiệu đính để các bài thơ được đầy đủ và hoàn thiện hơn nữa.

*** Tiểu kết chương 3**

Trong quá trình khảo sát văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo trong bản A.132, có những vấn đề đã được chúng tôi xem xét đó là: *Thứ nhất*, đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản. Thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được chia làm hai phần cổ thể và cận thể, tổng cộng là 162 bài. Trật tự sắp xếp các bài thơ đã được chúng tôi sắp

xếp trong bảng *Phụ lục số 02. Mục lục thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo*. Trong số 162 bài thơ, có 09 bài chép thiếu chữ, thì có 07 bài có thể bổ sung, nhưng có 02 bài thơ không có cơ sở để bổ sung. Các bài thơ được sáng tác theo các thể loại *bát cú*, *tứ tuyệt*, và *trường thiên*. *Thứ hai*, khảo sát những dị biệt trong các bài thơ. Chúng tôi chia văn bản có thơ Nguyễn Bảo thành 3 nhóm: *nhóm 1*, là bảo sao *TVTL* A.132. *nhóm 2*, là các bản *TVTL* HM.2139/A, A.1262, A.3200; *nhóm 3*, là bản *TVTL* A.393 và bản *HVTT*. Trên cơ sở lấy bản A.132 làm nền tảng, chúng tôi tiến hành khảo dị và biện luận các vấn đề trong các bản sao qua sự so sánh, đối chiếu *giữa nhóm 1* và *nhóm 2* (bao gồm 145 bài thơ); so sánh, đối chiếu giữa *nhóm 1* và *nhóm 3* (bao gồm 12 bài thơ). Kết quả khảo sát cho thấy, giữa các bản sao có sự khác nhau về nhan đề, về trật tự sắp xếp và xuất hiện nhiều dị văn trong các bài thơ. Sự khác biệt giữa *nhóm 1* với các nhóm khác có khi là khác biệt với tất cả các bản trong cùng một nhóm, có khi là khác biệt với 1, hoặc 2, hoặc 3… bản trong cùng một nhóm. Trong đó, vấn đề cần được chúng tôi quan tâm nhiều nhất là tình hình dị văn trong các bản sao. Xét về ý nghĩa có những chữ giống nhau về mặt ý nghĩa và có những chữ khác nhau hoàn toàn về mặt ý nghĩa. Tương ứng với sự khác nhau sẽ có nội dung dịch khác nhau. Trên nguyên tắc tôn trọng văn bản cơ sở, khi xác lập thiện bản, chúng tôi giữ nguyên nhan đề và trật tự sắp xếp các bài thơ và chữ dùng như trong bản A.132 để công bố và tuyển dịch thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo. Trong đó, chỉ thay đổi một số chữ dùng khi có căn cứ nhất định để văn bản được chính xác và hoàn thiện hơn. *Thứ ba*, đặc điểm về văn tự. Trong văn bản cơ sở A.132, có những chữ được chúng tôi xem xét là: chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, viết sai, chữ thừa, chữ thiếu. Trong đó, căn cứ vào kết quả khảo sát chữ kiêng húy, chúng tôi nhận định các bản A.132 và A.3200 là các bản sao thời Nguyễn; các bản sao HM.2139/A và A.1262 được sao chép vào thời Hậu Lê; bản sao A.393 không đủ căn cứ để nhận định rõ hơn về văn bản. Trong bản A.132 còn có những chữ viết lược nét theo thói quen, hoặc viết đảo trật tự, viết sai. Vì văn bản *TVTL* là bản chép tay, do đó trong quá trình sao chép khó tránh khỏi những sai sót về trật tự, hoặc nhầm lẫn giữa các chữ có cách viết, cách đọc gần giống nhau, hoặc bỏ sót chữ,... Ngoài ra, trong văn bản còn có những chữ thừa, chữ thiếu. Những trường hợp trên,

chúng tôi đã thống kê và hiệu khám trong *Phụ lục số 04. Bảng thống kê những vấn đề nghiên cứu trong luận án, mục 4.1, 4.2*. Từ văn bản đã được hiệu khám, chúng tôi xác lập thiện bản để công bố, tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo trong *Phục lục số 03: Tuyển dịch thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo*. *Thứ tư*, tình hình dịch văn bản. Trong số 162 bài thơ của Nguyễn Bảo, có 42 bài thơ đã được tuyển dịch. Tuy nhiên, có những chữ phiên dịch sai đã được chúng tôi thống kê trong *Phụ lục số 04, mục 4.4. Bảng thống kê những chữ phiên dịch sai trong các bản dịch thơ Nguyễn Bảo*. Những chữ phiên dịch sai đó cần được xem xét và hiệu đính để các bài thơ được hoàn thiện hơn. Từ những kết quả được khảo sát trên, chúng tôi mong muốn các bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được công bố nhiều hơn nữa trong kho tàng văn hóa thành văn của dân tộc.

Chương 4. GIÁ TRỊ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT TRONG THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO

Căn cứ vào nội dung 162 bài thơ đã được tuyển dịch trong phần *Phụ lục số 03: Tuyển dịch thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo*, chúng tôi thấy thơ Nguyễn Bảo mang đậm dấu ấn của văn học trung đại Việt Nam nửa cuối thế kỉ XV. Về nội dung, đó là sự kế thừa nội dung yêu nước, phát triển thơ ca theo xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông. Những nội dung ấy đã thể hiện tư tưởng của một *nhà nho hành đạo*. Đồng thời, với những vần thơ viết về nông thôn, Nguyễn Bảo đã góp phần làm nên bước tiến mới cho văn học trung đại Việt Nam. Về nghệ thuật, thơ Nguyễn Bảo có tính quy phạm và bất quy phạm qua một số phương diện nghệ thuật như sử dụng điển cố, sử dụng ngôn từ…

4.1. Giá trị nội dung

Cùng với sự vận động và phát triển của dòng văn học viết nửa cuối thế kỉ XV, lực lượng sáng tác thời kì này chủ yếu là các nho sĩ. Tuy nhiên, lực lượng sáng tác cũng được phân chia thành nhiều đối tượng: *nhà nho hành đạo*, *nhà nho ẩn dật* và *nhà nho tài tử*. Bên cạnh xu hướng yêu nước, xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị, còn có xu hướng bất mãn thời thế. Trong nội dung này, chúng tôi sẽ tìm hiểu giá trị thơ Nguyễn Bảo với những nội dung thể hiện: xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông; xu hướng yêu nước và ý thức trách nhiệm của bản thân… để thấy được quan điểm của một *nhà nho hành đạo*. Mặt khác, qua những vần thơ chân thành, giản dị, về làng cảnh nông thôn, chúng tôi sẽ nhận định rõ hơn những dấu ấn riêng trong sáng tác thơ của Nguyễn Bảo.

4.1.1. Xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông

Nguyễn Bảo sống vào nửa cuối thế kỉ XV, đây là thời kỳ thịnh trị của nhà Hậu Lê (Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông). Cùng với một nền văn hóa phát triển thịnh trị, đời sống nhân dân được ổn định, Nguyễn Bảo cũng như nhiều nhà Nho khác cùng thời đã được hưởng nhiều ưu đãi trong con đường học hành, thi cử.

Nguyễn Bảo sớm đỗ đạt làm quan và trở thành một trong những vị đại thần, thậm chí là rất thân tín bên cạnh vua Lê Thánh Tông. Những biến động của thời đại đã tác động rất lớn đến con người, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Bảo. Đặc biệt, trong sáng tác văn chương, lực lượng sáng tác chủ yếu là các nho sĩ quan liêu, nên dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của vua Lê Thánh Tông về đề tài và cảm hứng, xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị đã chiếm vị trí chủ đạo trong văn học. Mặc dù cảm hứng sáng tác chịu sự chi phối của cái chung (lý do khách quan), nhưng cảm hứng sáng tác của mỗi nhà thơ cũng thể hiện những nét riêng biệt (lý do chủ quan).

4.1.1.1. Cảm hứng sáng tác

Lý do khách quan: khi chiến thắng giặc Minh xâm lược, cùng với công cuộc xây dựng nền văn hóa Đại Việt, văn học được xem như là "một vũ khí chiến đấu cho lợi ích dân tộc, cho tư tưởng nhân nghĩa… Văn học như một công cụ để củng cố chế độ và để động viên mọi người vào sự nghiệp xây dựng đất nước" [35, 168]. Khi nghiên cứu về *Lịch sử văn học Việt Nam*, Bùi Văn Nguyên cũng đã viết: "Do tình hình lịch sử quyết định, văn học trong suốt thế kỉ XV đều ca tụng những chiến công oanh liệt của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, đồng thời cũng ca tụng trật tự phong kiến giai đoạn bình trị của nó… Thời kỳ này, giai cấp địa chủ phong kiến đứng ra lãnh đạo kháng chiến, do đó những vần thơ văn ca tụng chiến công oanh liệt của nhân ta thường ca tụng giai cấp thống trị, ca tụng trật tự phong kiến [54, 96]. Với lý do đó, "văn học nửa thứ hai của thế kỉ XV được sáng tác trong hoàn cảnh trật tự phong kiến đã được củng cố khá vững mạnh, Nho học được đặc biệt đề cao. Người làm văn học đều là những nhà nho, nhiều người lại giữ những chức vị cao trong triều đình. Lê Thánh Tông cũng là một tác giả lớn thời kì này. Nhà vua còn là người giám sát và chỉ đạo trực tiếp việc sáng tác văn học của triều thần. Do đó văn học nói chung đã phát biểu quan điểm chính thống của nhà nước phong kiến và thường nặng về xu hướng thù tạc, ca ngợi. Văn học đã thể hiện rõ rệt tính chất quan phương" [33, 270].

Lý do chủ quan: đối với Nguyễn Bảo, cảm hứng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông xuất phát từ lòng cảm kích của bản thân đối

với chế độ. Bởi là một ông nghè, không phải dòng dõi nhà quan nhưng ông được vinh thăng đến chức Thượng thư. Khi mất, ông lại được phong tặng hàm Thiếu Bảo, ân huệ mưa móc của triều đình đối với ông thật hậu. Hơn nữa, Nguyễn Bảo lại là một cận thần được hoàng gia quyến cố, nhiều lần được đặc ân ban thưởng, khi thì tiền Cảnh Thống, lúc thì mực Kim Hương, rồi được ban ngựa quý, hộ tùng vua thăm mẫu hậu, được dự tiệc hoa, ngoạn nguyệt tiết trung nguyên… Nếu nói danh vọng, ân sủng thì những điều mà Nguyễn Bảo nhận được đã là những vinh hoa đáng trân trọng. Cho nên, Nguyễn Bảo có ca công, tụng đức chế độ chính trị lúc đương thời, có nói đến ân huệ của triều đình, của nhà vua đối với ông và nghĩ đến chuyện đền đáp ân huệ ấy, thì cũng là điều dễ hiểu… [62]. Từ những lý do khách quan và chủ quan trên, Nguyễn Bảo cũng như nhiều tác giả khác cùng thời đã phát triển thơ ca theo khuynh hướng thù tạc, ca tụng sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông.

4.1.1.2. Nội dung thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị

Xét về mặt từ ngữ, *thù* 酬: có nghĩa là mời rượu. Chủ mời khách uống gọi là "thù"; *tạc* 酢: khách rót rượu cho chủ. Phàm đã nhận cái gì của người khác mà lại lấy vật khác trả lại đều gọi là "thù". *Thù tạc* 酬 酢 có nghĩa là hai bên cùng đưa lẫn cho nhau, phải đi lại với nhau để tỏ tình thân. Trong thù tạc có thể có cả sự ca tụng. Còn ca tụng không nhất thiết cứ phải diễn ra trong không khí thù tạc. Vì vậy, các tác giả ở xu hướng thù tạc, ca tụng chế độ, tuy có những điểm giống nhau là thỏa mãn với hiện thực, nhưng mức độ từng người có khác nhau, do đó chất lượng nội dung tư tưởng trong thơ cũng khác nhau.

Theo như khái niệm "thù tạc", đối tượng ở đây "chủ" là vua, "khách" là bề tôi. Nên cảm hứng sáng tác thường gắn với những buổi trà dư, tửu hậu, để đối vần chuốc chén, phụng họa, ứng thù. Thơ ca thù tạc xuất hiện nhiều trong không gian cung đình, hoặc trong những buổi cùng vua đi kinh lý đất nước. Đối với "chủ" - vua, ca ngợi chế độ để nhằm mục đích kêu gọi, xây dựng triều đại. Để cụ thể hóa hơn mục đích đó, vua Lê Thánh Tông cũng đã sáng lập *Hội Tao Đàn* và tự xưng

mình là Tao Đàn nguyên soái. Với "khách", thông qua thơ ca thù tạc để phụng canh, cảm tạ, để bày tỏ tâm tư và chúc mừng…

Theo như lời nhận định của các nhà nghiên cứu, "Nguyễn Bảo cùng với những vần thơ thể hiện xu hướng thù tạc, ca ngợi chế độ phong kiến, ca tụng vua Lê Thánh Tông được đánh giá là một trong những đóng góp của ông đối với sự thành công và phát triển của nền văn hóa Đại Việt ở thế kỉ XV" [54, 112].

Trong thơ Nguyễn Bảo, chúng ta thấy không khí thù tạc diễn ra trong những không gian và thời gian khác nhau. Có khi đó là không gian yến tiệc trang hoàng cung đình trong bài: *Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt, tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*:

翠釜駝峯初入筋，	*Thúy phủ đà phong sơ nhập trợ,*
金盤珍果豈論錢。	*Kim bàn trân quả khởi luận tiền.*
鮫綃渺渺鰲宮外，	*Giao tiêu diểu diểu ngao cung ngoại,*
花影迢迢鶴夢邊。	*Hoa ảnh điều điều hạc mộng biên.*

Nồi chim trả, lạc đà núi vừa đưa đũa,
Bàn vàng món ngon không thể kể đến tiền.
Vây lụa bát ngát ngao ngoài cung,
Hoa ảnh xa xôi bên giấc mộng hạc.

Hay trong bài *Tái phụng canh ngự chế* với:

玉華宮殿流輝瑩，	*Ngọc hoa cung điện lưu huy oánh,*
瓊國山河徧炤圓.	*Quỳnh quốc sơn hà biến chiếu viên.*

Cung điện ngọc rực rỡ ánh đèn,
Quỳnh quốc sơn hà khắp nơi soi sáng.

Hoặc không gian núi non hùng vĩ, để nói đến cơ đồ vững trãi và yên ổn trong bài thơ *Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn* 奉賡御製題盤阿山 với "Khí ngậm rồng hổ được trong đất thiên tử, Hứng dẫn khói tỏa nghỉ trong động. Đêm đêm cung tịnh che chở thần vật, Tối tăm cây mùa xuân sáng rõ tiếng chim". Hay trong bài *Phụng canh ngự chế đề Dục Thúy sơn* 奉賡御製題浴翠山, với "Bốn phía

ngoảnh đầu quan hà tráng quốc từng qua, Muôn năm Bàn Thái nơi cung điện, dân yên ổn". Sự thịnh trị của một đất nước vững bền còn được thể hiện trong những bài thơ chúc mừng của Nguyễn Bảo. Chẳng hạn trong bài *Hạ Đông cung đản thần* 賀東宮誕辰 có câu: "Văn chương ấm áp sánh ngang cái đẹp nhà Chu, Lợi ích sáng tỏ từng nghe sự hưng thịnh nhà Hán"; trong bài *Hạ sinh hoàng tử* 賀生皇子 ông viết: "Yên định gốc nước biết an Bàn Thái, Che chở mưu hồng lo lắng muôn năm". Hay trong những bài thơ cảm tạ, như trong bài *Tạ tứ Cảnh Thống tiền*:

堅凝景命慶重新，	*Kiên ngưng Cảnh mệnh khánh trọng tân,*
寶襁初頒内帑珍。	*Bảo cưỡng sơ ban nội nô trân.*
象葉方圓天地粹，	*Tượng diệp phương viên thiên địa túy,*
功光制作帝王真。	*Công quang chế tác đế vương chân.*

Vững bền Cảnh mệnh, trọng niềm vui,
Báu vật mới ban mang trên lưng đưa vào kho của.
Hình tờ vuông tròn tinh túy trời đất,
Công sáng sủa làm nên thực đúng đế vương.

Qua thơ ta thấy, Nguyễn Bảo đã hết lòng ca gợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông. Đồng thời, từ sự ca tụng ấy ta cũng hiểu hơn nữa những ân tình, sự ân sủng mà Nguyễn Bảo nhận được từ triều đình thật đáng quý trọng.

Khi ca ngợi chế độ, cảm hứng sáng tác của Nguyễn Bảo không bó hẹp trong một không gian cung đình, mà cảm hứng ấy còn được lấy từ thiên nhiên, từ cuộc sống khi ông làm thơ để viết về di tích, danh lam thắng cảnh, như trong bài *Hổ cứ sơn:*

遙護天閽扶北極，	*Dao hộ thiên hôn phù Bắc cực,*
雄深瀛海靜南坤。	*Hùng thâm doanh hải tĩnh Nam khôn.*
…川產珠回藜藿採，	*... Xuyên sản châu hồi lê loắc thái,*
永裨仁致惠元元。	*Vĩnh tỳ Nhân chính huệ nguyên nguyên.*

Che chở nơi xa lính canh cửa trời chống cực bắc,
Hùng thâm biển lớn yên tĩnh đất Nam.
… Sản vật sông ngọc trở về nhặt rau lê, hoắc,
Mãi dài thần Nhân đến ban ơn trăm họ.

Ca ngợi chế độ chính là ca ngợi cuộc sống yên vui, đất nước thái bình, thịnh trị. Cuộc sống yên vui ấy được trải dài trên khắp quốc gia. Đặc biệt, trong những bài thơ miêu tả vùng nông thôn trù phú như: *Xuân vũ, Huân phong, Hỷ vũ, Thu lâm, Tỉnh canh*... Nguyễn Bảo ca ngợi cuộc sống yên vui, giàu có từ những câu thơ liên tưởng đến tiếng đàn Ngu Thuấn. Hoặc nghe tiếng mưa rơi tác giả cũng cảm nhận được công đức lớn lao của vua… Nguyễn Bảo ca ngợi chế độ, ca ngợi công đức của vua xuất phát từ những việc làm thực tế, chứ không "thụ động", "mù quáng". Chẳng hạn như trong bài *Tỉnh Canh*:

先王無事豈閑行，	*Tiên vương vô sự khởi nhàn hành,*
一出觀遊示省耕。	*Nhất xuất quan du thị tỉnh canh.*
要使及辰勤補助，	*Yếu sử cập thời cần bổ trợ,*
儘教有眾遂生成。	*Tận giáo hữu chúng toại sinh thành.*

Các bậc tiên vương há có sống trong nhàn rỗi?
Một khi đi xem đây đó là để hiểu rõ việc cày cấy.
Mong giúp đỡ cho mọi việc được kịp thời,
Và làm cho tất cả dân chúng được thỏa mãn vui sống.

Có thể thấy, xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua, được thể hiện bằng những tình cảm chân thành, sâu sắc trong thơ Nguyễn Bảo. Không riêng gì Nguyễn Bảo, mà xu hướng sáng tác này cũng là âm hưởng chủ đạo của nhiều nhà thơ khác. Trước đó, Nguyễn Trực trong bài *Phú Đài xuân* cũng viết: "Dân ở trong đó, Thịnh vượng yên vui. Vật sinh nơi đó, Đông đúc rong chơi. Ăn no, mặc ấm, Ruộng cày, giếng khơi… Đức cao Hoàng ta: trị vì thiên hạ, Gió nhân thổi khắp, cả nước thanh bình… Xây dựng cuộc đời vui, phong tục thuần khiết, Tạo nên cảnh mới, đạo đức quanh mình… Mở nghiệp thái bình to lớn, Đời sau mãi mãi

lưu danh. Nay đức Thánh thượng, Vỗ về bốn phương. Xây dựng thịnh trị trong gió ấm, Đón nhàn tản dưới nắng vàng. Muôn thủa nghiệp nhà vững chắc, Bốn phương cõi thọ huy hoàng…". Nội dung này cũng được thể hiện trong sáng tác của Lê Thánh Tông, chẳng hạn trong bài *An bang phong thổ* ông viết: "Nhân dân ở biên giới từ lâu vui hưởng thái bình. Hơn bốn mươi năm không hề biết đến sự binh đao". Hay, trong bài *Quân minh thần lương*, ông viết: "Cháu hiếu Hồng Đức kế thừa nghiệp lớn, Vui hưởng trị bình như nhà Chu dài tám trăm năm."

Nội dung thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông được xuất phát từ những lý do khách quan và chủ quan khác nhau. Với nội dung này, Nguyễn Bảo đã góp thêm tiếng nói để ca ngợi và phản ánh hiện thực của một thời kì thịnh trị. Cảm hứng sáng tác trong thơ Nguyễn Bảo được mở rộng trong những hoàn cảnh nhau. Có khi từ cảnh núi non hùng vĩ mà nghĩ đến thế nước vững bền; từ cuộc sống yên vui của nhân dân mà ông nghĩ đến công lao, tài đức của nhà vua; từ những việc làm thực tế của vua mà ông cảm nhận được tấm lòng nhân chính, lo cho dân cho nước. Những cách thể hiện nội dung ấy, khiến cho người đọc cảm nhận được sâu sắc hơn những tâm tư tình cảm của tác giả. Cái tôi và cái chung cùng hòa quyện, cùng hỗ trợ để bồi đắp thêm giá trị nội dung. Đó chính là chủ nghĩa hiện thực gắn liền với chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo trong thơ Nguyễn Bảo.

Tình yêu quê hương đất nước của Nguyễn Bảo được đan xen trong những vần thơ ca thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị, nhưng tình yêu ấy còn được thể hiện rõ nét hơn qua niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh, ca ngợi những người tài đức…

4.1.2. Xu hướng yêu nước

Xu hướng yêu nước trong thơ Nguyễn Bảo là sự kế thừa nội dung yêu nước trước đó của văn học trung đại Việt Nam. Nếu như trước đó yêu nước là phải đấu tranh, căm thù giặc, ca ngợi chính nghĩa, ca ngợi những chiến công, và công cuộc xây dựng đất nước… Thì trong nội dung này, chủ đề yêu nước trong thơ Nguyễn Bảo được thể hiện cụ thể qua niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh, ca ngợi những người tài đức.

4.1.2.1. Niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh

Niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh trong thơ Nguyễn Bảo được thể hiện trước hết là trong những vần thơ nói đến những địa danh ở quê hương ông. Trong đó, bài: *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生 (Vịnh phong thổ miền Hoàng Giang để chỉ bảo cho học trò) có thể coi là bài thơ độc đáo và đặc sắc nhất của ông. Trong niềm xúc động và tự hào về một vùng sông nước mênh mông và hùng vĩ ấy, Nguyễn Bảo viết:

君不見黃江之水天上來?	*Quân bất kiến Hoàng Giang chi thủy thiên thượng lai?*
紀綱南國無津涯。	*Kỷ cương Nam quốc vô tân nhai.*
經流雄趂龍王口，	*Kinh lưu hùng sấn Long Vương khẩu (2),*
支派斜迤大全隈。	*Chi phái tà dĩ Đại Toàn ôi (3),*
會同巨海勢相敵，	*Hội đồng cự hải thế tương địch,*
襟帶粵攘當中懷。	*Khâm đái Việt nhương đương trung hoài.*

Các anh có thấy nước sông Hoàng Giang từ trên trời tuôn xuống?
Đó là giường mối nước Nam không bờ bến.
Nước chảy đuổi nhau ào ạt qua cửa Long Vương,
Một nhánh sông chảy lượn qua gò Đại Toàn.
Cùng gặp nhau nơi biển lớn thế nước hùng mạnh,
Viền quanh nước Việt giống như dải khăn áo.

Câu thơ đầu tiên, *Quân bất kiến Hoàng Giang chi thủy thiên thượng lai* trong bài khiến ta nhớ đến câu: *Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy thiên thượng lai* trong bài thơ *Tương tiến tử* 將進酒 (Mời uống rượu) của Lý Bạch – "thi tiên" nổi tiếng đời nhà Đường. Trong hai bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A và A.1262 cũng dùng chữ *hà* 河 như trong bài thơ của Lý Bạch. Không biết Nguyễn Bảo có mối giao cảm với người xưa không khi mượn hình ảnh con sông Hoàng giang để mở đầu cho bài thơ? Nhưng *Hoàng Giang* cũng là tên con sông ở phía đông nam huyện Lý Nhân, phía tây Thái Bình. Hoàng Giang và những chi lưu (mang tên sông riêng) của nó tỏa rộng qua một vùng đất đai màu mỡ của các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam

Định và Ninh Bình ngày nay. Không riêng gì Nguyễn Bảo, có rất nhiều nhà thơ cùng thời đã viết về con sông này như: Lê Thánh Tông có bài *Hoàng giang điếu Vũ nương*, Thái Thuận có bài *Hoàng giang tức cảnh*… Theo chúng tôi, dù với lý do nào đi nữa thì hình ảnh Hoàng giang chính là niềm tự hào khi viết về quê hương của tác giả. Vì vậy, mà Nguyễn Bảo đã viết với những vần thơ hào sảng, nét bút hoành tráng, với vẻ bao la, hùng vĩ của một vùng sông nước.

Niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh trong thơ Nguyễn Bảo thường được gợi lên từ những dịp ông cùng vua đi kinh lý đất nước như: *Đại An hải khẩu* 大安海口 (Cửa biển Đại An), *Phụng canh ngự chế Đề Bàn A sơn* 奉賡御製題盤阿山 (Phụng canh vua đề núi Bàn A), *Phụng canh ngự chế Đề Dục Thúy sơn* 奉賡御製題浴翠山 (Phụng họa thơ vua đề núi Dục Thúy), *Long Đội sơn* 龍隊山 (Núi Long Đội), *Hổ cứ sơn* 虎踞山 (Núi Hổ cứ), *Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn* 奉賡御製隻筯山 (Phụng thơ vua đề núi Chích trợ), *Lục Vân động* 綠雲洞 (Động Lục Vân, 2 bài), *Hồ Sơn động* 壺山洞 (Động Hồ Sơn)… Với mảng đề tài này, ta thấy thiên nhiên hiện lên thật kỳ vĩ và hùng mạnh như bài *Đại An hải khẩu* với những sóng nước, thủy triều:

渤海茫洋雪朗低，　　*Bột Hải mang dương tuyết lãng đê,*
寒潮盈縮老鰍臍。　　*Hàn trào doanh súc lão Thu tề.*

Bột Hải mênh mông, sóng tuyết thấp,
Thủy triều lạnh, đầy vơi trong cái rốn lão Thu.

Những hình ảnh con đê, tầng núi hùng vĩ như trong bài *Phụng canh ngự chế Đề Bàn A sơn*:

突兀層巒壓大隄，　　*Đột ngột tầng loan áp đại đê,*
乾坤軒豁露端倪。　　*Càn Khôn hiên khoát lộ đoan nghê.*

Chót vót tầng núi đè ép đê lớn,
Càn khôn rộng rãi sương tấm bé nhỏ.

Nguyễn Bảo cảm nhận vẻ đẹp của thiên nhiên trong niềm tự hào, kiêu hãnh. Đó là vẻ đẹp được tạo lập nhờ công sức của tạo hóa, là sự che chở, bảo vệ như trong bài *Hồ Sơn động*:

石鑿雲窩空四壁，	*Thạch tạc vân oa không tứ bích,*
樹藏梵宇已千年。	*Thụ tàng phạm vũ dĩ thiên niên.*

Tạc đá mở mây vách che bốn phía,

Cây che không gian thanh tịnh đã nghìn năm.

Ta thấy vẻ đẹp thiên nhiên trong sự an nhiên, tự tại. Sự bình an ấy có được là nhờ sự che chắn, bao bọc. Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Bảo không chỉ tái hiện những nét đặc trưng về địa hình của đất nước Việt Nam, mà thiên nhiền còn gắn liền với công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của cha ông ta. Khi miêu tả những di tích danh lam thắng cảnh, Nguyễn Bảo thường "đăng cao vọng viễn" và nghĩ tới bốn phía non sông làm cho thế nước vững mạnh. Trong thơ Nguyễn Bảo, ta cảm nhận được cảm xúc hào hứng, thái độ vững vàng, an nhiên và liên tưởng sâu xa đầy khí phách. Điều này đúng như lời nhận định của nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân về thơ Nguyễn Bảo: "kể cả thơ của Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông cũng chưa thấy" [62, 56].

Xem xét những nhà thơ cùng thời, chúng tôi thấy, Lê Thánh Tông cũng thường miêu tả phong cảnh nhưng lại gắn với những nhân vật lịch sử. Đó là những bài thơ được viết mỗi khi vua đi kinh lý, đi duyệt binh, đi chiến trận, hay về thăm quê hương, với từng chùm thơ như: Thân chinh duyệt thủy trận trên sông Bạch Đằng; Thân chinh Tây Tiến trừng phạt Bà La Trà Toàn… hay những chùm thơ mơ mộng như: Chùm thơ ngắm trăng; Chùm thơ vịnh các cửa biển… Có lẽ vì vậy mà thơ viết về thiên nhiên của Nguyễn Bảo ít nhiều chịu ảnh hưởng chung của văn chương thời Hồng Đức [76], nhưng thơ Nguyễn Bảo "ít sáo". Nó giản dị và mộc mạc [7]. Xu hướng yêu nước của Nguyễn Bảo không chỉ được thể hiện qua niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh, mà nó còn là niềm tin, niềm tự hào về những người tài đức.

4.1.2.2. Niềm tin, niềm tự hào về những người tài đức

Tình yêu quê hương đất nước trong thơ Nguyễn Bảo được thể hiện qua niềm tin, niềm tự hào về những người tài đức. Niềm tin ấy trước hết được thể hiện qua niềm tự hào về văn vật quê hương, một vùng "địa linh nhân kiệt". Chẳng hạn, trong bài *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生. Nhà thơ vui mừng khi thấy mệnh mạch văn hóa của vùng đất Hoàng giang không ngừng phát triển, nhiều bậc đại khoa tuấn kiệt bước tiếp cha anh. Khi làm quan trong triều, Nguyễn Bảo thường kết tri kỉ với nhiều người đồng hương. Có lẽ tình cảm xa quê chính là một lý do để gắn kết giữa người với người. Niềm tự hào đối với những người bạn cùng quê, những người bằng hữu, người học trò của Nguyễn Bảo được thể hiện qua là niềm vui chung với sự thành công trong sự nghiệp, là đỗ đạt trong thi cử... Trong số đó, học trò của Nguyễn Bảo có Tiến sĩ Trần Cùng Uyên, người đã có công sưu tầm thơ của ông để làm nên *Châu Khê thi tập*. Trong bài *Tống Ngoại Lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên* ông đã viết:

黃榜書名連乙弟，	*Hoàng bảng thư danh liên ất đệ,*
高堂稱壽慰雙親。	*Cao đường xưng thọ ủy song thân.*
吾邦自古多先輩，	*Ngô bang tự cổ đa tiên bối,*
從此流芳更有人。	*Tòng thử lưu phương cánh hữu nhân.*

Bảng vàng ghi tên đứng liền hạng ất,
Cha mẹ hẳn vui vì có tin mừng chúc thọ.
Quê ta từ xưa đã có nhiều bậc tiền bối,
Tiếp tục vẫn có người lưu lại tiếng thơm.

Qua đó mới thấy, Nguyễn Bảo cũng đã dành rất nhiều tình cảm cho những người học trò. Ông đã tham gia và công tác giáo dục với tất cả tình thương, trách nhiệm và nghĩa vụ.

Bên cạnh tình cảm với những người đồng hương, Nguyễn Bảo còn dành sự tin yêu, trân trọng với những người tài đức, có chứng tích. Những mối giao tình của Nguyễn Bảo thường được thể hiện qua những bài thơ tiễn sứ, hồi hương, tống biệt,

mừng tặng từ những tên nhan đề như: *Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ, Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ, Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ, Tặng Tri Lai Tiến sĩ Lê Trù, Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương, Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân, Tống hữu nhân tòng quân kí lục*… Điểm gặp gỡ giữa Nguyễn Bảo và họ chính là cùng chung tấm lòng lo nước thương dân, là tình yêu quê hương đất nước gắn liền với ý thức trách nhiệm, sống hết mình vì lý tưởng. Trong số những người bạn ấy, có những bậc kì tài như Thân Nhân Trung với *Biểu biểu anh tư quang nhạc tú* 表表英姿光岳秀 (Dung mạo anh tú hơn người vẻ đẹp sáng kính); những người danh cao, đức trọng như Thanh Trai tiên sinh: *Lão thành ư quốc điển hình tại, Lễ nhạc truyền gia đức trạch tồn* 老成於國典型在，禮樂傳家德澤存 (Gương lão thành với đất nước điển hình ở nơi đây, Lễ nhạc truyền gia đức trạch còn mãi); hay những người có huân nghiệp để đời như quan Cấp sự họ Vương: *Phụng sứ tòng nhung tổng tự kỳ, Tiện quân liễu thử thủy vinh quy* 奉使從戎總自奇，羨君了此始榮歸 (Vâng mệnh sứ theo đao binh tổng tự lạ kỳ, Quân tử thỏa lòng nay đã xong mới vinh quy)… Tình cảm yêu thương của ông dành cho họ thật da diết, sâu lắng. Nhất là mỗi khi ông viết về những cuộc chia tay tiễn bạn về quê trí sĩ, hoặc về quê thăm cha mẹ, người thân. Qua những câu thơ gửi tặng bạn bè, ông gửi gắm không ít những tâm tư cảm xúc của chính bản thân mình. Những vần thơ ấy, ta thêm cảm kích tấm lòng tri âm, tri kỷ của Nguyễn Bảo. Từ những lời thơ chúc tụng, vui mừng khi họ được thăng quan, tiến chức, ân thưởng, ông vừa thể hiện niềm tự hào về những người tài đức, vừa thể hiện lòng cảm phục, kính trọng của bản thân. Nhưng đồng thời, ông cũng nêu cao lý tưởng sống của một đấng nam nhi thời trung đại, đó là: thứ nhất lập công, thứ nhì lập danh, rồi đến lập ngôn, mới có thể để lại tiếng thơm cho đời. Nguyễn Bảo cũng đã phấn đấu cả cuộc đời theo lý tưởng ấy.

Nguyễn Bảo viết nhiều về những bài thơ tiễn sứ, một mặt tác giả ca ngợi những người tài đức, mặt khác thơ ông còn có giá trị tái hiện bối cảnh chính trị - văn hóa vùng Đông Nam Á thời trung đại. Đó là mối quan hệ quốc tế mang tính "biệt lệ" giữa Trung Hoa với các nước trong khu vực: quan hệ nước lớn với nước

nhỏ theo trật tự, thứ bậc rõ ràng. Biểu hiện rõ nhất của mối quan hệ này là *hệ thống triều cống* được thể chế hóa, quy định "bổn phận cống nạp" của các nước nhỏ với các nước lớn. Những chuyến đi sứ tới Yên kinh để thực hiện "nghĩa vụ" tuế cống theo định lệ hoặc cầu phong, đã trở thành hoạt động trọng yếu phản ánh tính "đặc thù" của mỗi quan hệ bang giao Việt – Trung. Vì thế, sứ thần không chỉ là những người có bản lĩnh, tài trí của một nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà văn hóa mà còn mang phẩm chất của những văn quan giỏi về từ chương, thơ phú, thông qua sáng tác thơ ca. Mặt khác, lộ trình sứ đoàn Việt Nam tới Yên kinh tuy phải trải qua nhiều gian nan, khó nhọc do khoảng cách địa lý xa xôi cùng hạn chế về phương tiện. Nguyễn Bảo làm quan ở bộ Lễ, ông thường tham gia vào các cuộc tiễn sứ. Vì vậy, ngoài niềm tin, niềm tự hào, sự khích lệ, động viên, còn là sự lo lắng, sẻ chia, đồng cảm với những khó khăn, trách nhiệm mà họ phải gánh vác trên vai.

Những nội dung ấy, khiến cho thơ Nguyễn Bảo thêm đậm màu chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa hiện thực, gắn với chủ nghĩa nhân đạo của thơ ca Việt Nam. Tình yêu ấy vừa mang đậm sắc thái riêng, chân thành, mộc mạc, giản dị mà vẫn thấm đẫm sắc màu dân tộc. Có lẽ nhờ vậy mà hơn ba mươi năm xa quê, sống và làm việc nơi triều chính Nguyễn Bảo luôn giữ một tấm lòng thủy chung, son sắt, và luôn cố gắng cống hiến hết mình cho chế độ. Từ tình yêu ấy, Nguyễn Bảo đã được vua Lê Thánh Tông phó thác cho những công việc triều chính quan trọng, tin tưởng khi giao cho ông trọng trách làm thầy dạy học cho Thái tử Tranh, và sau khi Thái tử lên ngôi tức vua Lê Hiến Tông, cũng trở thành một vị vua anh minh, hết lòng lo cho dân, cho nước. Mặc dù vậy, Nguyễn Bảo vẫn luôn cảm thấy hổ thẹn mỗi khi nghĩ đến những ân sủng mà mình nhận được. Cái thẹn ấy khiến ông không ngừng suy tư, nhắc nhở bản thân về ý thức, trách nhiệm lo cho dân cho nước, sống hết mình vì lý tưởng.

4.1.3. Ý thức trách nhiệm của bản thân

Nguyễn Bảo thể hiện tình yêu quê hương đất nước, ca ngợi sự thịnh và công đức của vua, nhưng đồng thời ông cũng luôn nhắc nhở bản thân phải có ý thức trách nhiệm với những việc mình làm. Ý thức ấy được thể hiện qua sự mong muốn được

đóng góp công sức cho đất nước thái bình, thịnh trị. Để làm được điều đó, nhà thơ đặt ra cho mình một thái độ và một quan niệm sống rất rõ ràng là vì dân, vì chế độ mà phục vụ như trong bài *Tạ tứ Cảnh Thống tiền*:

利民更有周圜法，	*Lợi dân cánh hữu chu viên pháp,*
均賞應無漢弄臣。	*Quân thưởng ứng vô Hán lộng thần.*
大冶鑄顏知自感，	*Đại dã chú nhan tri tự cảm,*
願將鈍質答洪仁。	*Nguyện tương độn chất đáp hồng Nhân.*

Làm phép tròn đầy có lợi cho dân,
Cùng ban thưởng nêu gương Hán thần.
Đúc hình hài lớn biết tự cảm,
Nguyện cầm tư chất chậm chạp đáp lại lòng Nhân.

Dù công lao đã nhiều, nhưng lúc nào Nguyễn Bảo thấy những đóng góp của mình còn chưa đủ như trong bài *Tạ tứ thặng quan mã*:

帝憐紫橐陪鸞久，	*Đế lân tử cao bồi loan cửu,*
人羨青衿策駿榮。	*Nhân tiện thanh câm sách tuấn vinh.*
自愧駑才難效用，	*Tự quý nô tài nan hiệu dụng,*
軒墀顧戀倍怛情。	*Hiên trì cố luyến bội đát tình.*

Nơi khói tía vua thương bồi loan cất vào túi đã lâu,
Người tham áo xanh, vinh hoa, sách, ngựa.
Tự thẹn nô tài thấy những lúc khó khăn trong công việc,
Hiên thềm ngoảng đầu vương vấn lại càng xót xa.

Có thể thấy, ý thức trách nhiệm của bản thân đới với quê hương đất nước là một nỗi niềm luôn thường trực trong lòng tác giả. Trong thơ ông, ta thấy một Nguyễn Bảo luôn trầm tư suy nghĩ "Vũ trụ vô cùng trời nước rộng lớn, Man mác lòng gợn lên nghĩ xa xôi" (*Long Đội sơn*), những suy tư "Lo nghĩ hoài hàng năm, tháng hai, tháng ba" (*Lục dương phong*), để có nhiều lúc "Mong muốn đời này mãi dài niềm vui, Ngẫm nghĩ lâu đến lúc quên giấc ngủ" (*Phụng Canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*)…

Để nhắc nhở bản thân, Nguyễn Bảo thường ca ngợi, học tập những người biết thực thi nhân chính, sống hết mình vì chế độ. Ông thường nói về những tấm gương tiêu biểu của Nho gia như Khổng tử, Tăng Tử, Nhan Uyên; hay các tấm gương sống hết mình vì đất nước như vua Vũ nhà Hạ trong bài *Độc Vũ cống hữu cảm,* Y Doãn trong bài *Thư Y Doãn ngũ tựu kiệt sự,* Lạn Tương Như trong bài *Triệu bích,* Trương Lương trong bài *Di thượng thư,* hay *Trương Lương tòng Xích Tùng tử du*... Đó là những người tài giỏi, nhiều công đức, với nhân cách và phẩm chất cao cả. Ông lấy họ làm tấm gương để răn bảo bản thân, để học cách ứng xử, cách hành đạo sao cho có lợi cho dân cho nước, học cách sống thanh bần, giản dị nhưng giữ cho tấm lòng luôn trong sạch, thủy chung… Nguyễn Bảo không chỉ học theo những tấm gương trong sử sách, mà ông còn trân trọng, học hỏi những tấm gương sáng trong triều như: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đàm Văn Lễ, Quách Hữu Nghiêm… có những người tác giả đề rõ tên, nhưng có những người Nguyễn Bảo chỉ ghi chức tước và họ, nhưng cái qua trọng là ông thấy và học tập ở họ cách để "Dưỡng dũng dạy trong học theo Tăng tử" (*Tiễn Vương phó Phan công hồi hương*), để "Trong nhà sáng tỏ, thói tục không ảnh hưởng" (*Sơ hạ*), để cho "Những rầm rĩ bụi trần trên đời không đến gần" (*Lục Vân động, kỳ tam*), là "Trước kính ngài dạy vâng mệnh lòng trung, Thanh bạch truyền nhà nghèo cũng chẳng ngại" (*Tiễn Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công trí sĩ*)…

Từ trong sâu thẳm, Nguyễn Bảo luôn tin tưởng, lạc quan đối với chế độ. Đó là sự "Yên định gốc nước biết an Bàn Thái, Che chở mưu hồng lo lắng muôn năm" (*Hạ sinh Hoàng tử*). Niềm tin ấy, không phải chỉ khi được ban ân sủng, mà đã có sẵn ngay từ thời niên thiếu. Trong bài thơ về trăng thi ứng đối ở sân đình *Nguyệt, kỳ tam* tác giả viết:

合璧嘉祥今快覩，	*Hợp bích gia tường kim khoái đổ,*
願賡佳什頌昇平。	*Nguyện canh giai thập tụng thăng bình.*

Nay vui sướng thấy điềm lành, cảnh vật hòa hợp với nhau,
Nguyện qua mấy vần thơ này kính chúc thời thanh bình.

Khi ra làm quan, Nguyễn Bảo càng ý thức rõ hơn vai trò, nghĩa vụ và vị trí của mình. Trên cương vị là một đại thần thân tín bên cạnh vua Lê Thánh Tông, Nguyễn Bảo đã được giao nhiệm vụ dạy dỗ cho Thái tử, ông đã không quên đề cao chuẩn tắc của người làm vua, nhắc nhở đến nghĩa vụ của bậc quân thượng phải chú ý đến đời sống của dân như trong bài *Hoàng cực*:

禹訪箕傳垂大法，　　*Vũ phỏng ky truyền thùy đại pháp,*
至哉賢聖福群生。　　*Chí tai hiền thánh phúc quần sinh.*

Phỏng theo vua Vũ lưu truyền đại pháp,
Rồi mới đến thánh hiền phúc chúng sinh.

Hay, trong bài *Tỉnh canh*:

戰國無人能法古，　　*Chiến Quốc vô nhân năng pháp cổ,*
驕心易惑理難明。　　*Kiêu tâm dị hoặc lý nan minh.*

Ở đời Chiến Quốc chẳng mấy ai biết học theo phép cổ,
Bởi kiêu căng tự mê hoặc mình, nên không thấu lẽ phải.

Bên cạnh đó, tác giả tỏ thái độ cười chê bọn lười nhác, "đầu cơ, trục lợi" như trong bài *Thiên tước*.:

卻笑慵夫牽外誘，　　*Khước tiếu thung phu khiên ngoại dụ,*
心勞身辱謾懷羞。　　*Tâm lao thân nhục mạn hoài tu.*

Cười kẻ lười nhác tầm thường sa vào cám dỗ,
Tâm lao phí thân tủy nhục thấy xấu hổ trong lòng.

Tác giả căm phẫn bọn hung tàn bất nhẫn như trong bài *Đổng Công già thuyết*:

凶殘逆德人爭憤，　　*Hung tàn nghịch đức nhân tranh phẫn,*
仁義存心帝所藏。　　*Nhân nghĩa tồn tâm đế sở tàng.*

Sự hung tàn nghịch đức người đời căm phẫn,
Nhân nghĩa tại tâm đế vương cất giữ.

Từ những bài thơ trên, chúng ta thấy ý thức trách nhiệm của bản thân đối với quê hương đất nước của Nguyễn Bảo được thể hiện từ những mong muốn được đóng góp công sức cho đất nước thái bình, thịnh trị. Ông thể hiện rõ quan niệm sống là vì dân, vì chế độ. Ông không ngừng nhắc nhở bản thân phải tu dưỡng, học tập và rèn luyện theo những tấm gương sáng trong sử sách, trong triều từ lý tưởng sống, cách ứng xử, cách hành đạo sao cho có lợi cho dân cho nước. Nguyễn Bảo trân trọng những cách sống thanh bần, giản dị nhưng giữ cho tấm lòng luôn trong sạch, thủy chung. Từ trong sâu thẳm, ông luôn tin tưởng, lạc quan đối với chế độ. Ông luôn ý thức rõ về vai trò, nghĩa vụ và vị trí của mình. Vì vậy, ông đề cao chuẩn tắc của người làm vua, nhắc nhở đến nghĩa vụ của bậc quân thượng phải chú ý đến đời sống của dân. Bên cạnh đó, tác giả tỏ rõ thái độ cười chê, lên án những cách sống tham lam, ích kỷ.

Trong nội dung sáng tác thơ, bên cạnh những trào lưu chung thể hiện xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị, xu hướng yêu nước và ý thức trách nhiệm của bản thân, thơ Nguyễn Bảo còn hướng đến thiên nhiên với những cuộc sống giản dị đời thường của cuộc sống thôn dã, hướng cái nhìn về phía nông dân, những người lao động cần cù chất phác... đó là một chủ đề ít được nói đến trong văn chương trung đại Việt Nam. Nhưng trong thời kỷ này, chủ đề nông thôn được nhắc đến nhiều trong sáng tác, trong đó Nguyễn Bảo là một trong những nhà thơ tiên phong.

4.1.4. Chủ đề nông thôn

Nguyễn Bảo sinh ra và lớn lên trong cái nôi văn hóa lâu đời của mảnh đất Thái Bình. Thời gian gắn bó với quê hương của Nguyễn Bảo chủ yếu là thời niên thiếu, thân ở quán các nhưng có lẽ tác giả không lúc nào là không nhớ đến quê hương. Tình yêu quê hương trong những năm tháng xa quê đã khiến cho thơ ông bình dị và chân thành, chan chứa tình yêu quê hương đất nước, đậm đà bản sắc dân tộc. Ông là một trong những nhà thơ viết sớm và viết hay về đề tài con người và cảnh tượng thôn dã trong lao động nông nghiệp, cuộc sống đồng quê [62]. Tình yêu quê hương của ông thường gắn bó với người và cảnh.

Chẳng hạn, trong bài *Trừng Mại thôn xuân vãn*:

陰雲漠漠雨霏霏，
秉耜驅牛著短衣。
幼婦蒔瓜侵曉去，
老姑耡豆向晡歸。

Âm vân mạc mạc vũ phi phi,
Bỉnh trĩ khu ngưu trước đoản y.
Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ,
Lão cô sừ đậu hướng bô quy.

Mù mịt mây che, mưa bay phân phất,
Nhà nông mình mặc áo cộc, tay cầm cày giục trâu.
Nàng dâu trẻ gieo giống hạt dưa, sáng đi sớm,
Mẹ chồng già xới cỏ nương đỗ, chiều về muộn.

Hình ảnh của những người mẹ, người chị, người vợ trong những câu thơ trên là hình ảnh rất gần gũi và quen thuộc với Nguyễn Bảo cũng như những ai đã được sinh ra và lớn lên từ làng. Hơn ai hết, Nguyễn Bảo yêu thương nếp sống thanh bần, giản dị, cần cù, chất phác của những người nông dân lao động. Vì vậy trong thơ, Nguyễn Bảo không chỉ ca ngợi, mà ông còn dành cho họ một tình cảm trong sáng, đôn hậu. Gắn với cuộc sống con người, là cảnh vật thôn quê từ hình ảnh: bầu dưa, cây mía, khoai lang, lúa non, đồng ruộng… cho đến hình ảnh con trâu, cánh cò và những con đom đóm… Tình yêu thương của Nguyễn Bảo được thể hiện qua sự đồng cảm với những lo lắng, buồn, vui của người nông dân trước những biến động của thời tiết. Đặc biệt, Nguyễn Bảo hiểu rõ những nỗi vất vả gian nan của họ trong những ngày mưa dầm, gió bấc… Cảm xúc trong thơ ông cũng gắn liền với những đổi thay của thời tiết ấy. Chẳng hạn như khi viết về những cơn mưa, tùy vào từng thời điểm khác nhau, những cơn mưa thường mang lại cảm xúc khác nhau. Có khi, đó là cảm xúc vui mừng khi những cơn mưa báo hiệu một mùa màng tươi tốt như trong bài *Xuân vũ*:

漫天漠漠暖雲低，
霈澤欣觀發育辰。
臘後來牟將沒犢，
旱饒磽确已如脂。

Mạn thiên mạc mạc noãn vân đê,
Bái trạch hân quan phát dục thời.
Lạp hậu lai mâu tương một độc,
Hạn nhiêu nghiêu xác dĩ như chi.

Trời ướt sũng mù mịt dưới mây ấm,
Đầm mưa rào vui ngắm lúc phát dục.
Sau lễ chạp, đến mùa lúa mạch, sắp hết trâu nghé,
Cạn nhiều đất xấu chắc như mỡ.

Có khi, là cảm xúc uất ức, lo lắng, bực bội như trong bài *Vọng vũ*:

河漢無雲疎影沉，
幾回傾望鬱群心。

Hà Hán vô vân sơ ảnh trầm,
Kỷ hồi khuynh vọng uất quần tâm.

Sông Hán không mây, ảnh chìm thưa thớt,
Mấy phen ngóng trông lòng nhiều uất ức.

Rồi cảm xúc ấy như được vỡ òa sung sướng như trong bài *Hỷ vũ*:

蕭蕭窗外初鳴竹，
活活簷前已響泉。
宿洗炎氛清四野，
曉看新綠漾平田。

Tiêu tiêu song ngoại sơ minh trúc,
Hoạt hoạt thiềm tiền dĩ hưởng tuyền.
Túc tẩy viêm phân thanh tứ dã,
Hiểu khán tân lục dạng bình điền.

Vù vù ngoài cửa sổ có tiếng kêu cây trúc,
Róc rách trước mái nhà đã vang thành suối.
Tẩy rửa chỗ nghỉ khí oi bức, trong mát bốn phía cánh đồng,
Biết nhìn màu xanh mới sóng sánh ruộng bằng.

Phải có một tình yêu tha thiết, gắn bó với quê hương thì ông mới đồng cảm với những nhịp điệu của cuộc sống ấy. Ông cảm nhận thiên nhiên bằng cả tấm lòng, nên thơ ông cũng vận động trong sự chờ đợi, lắng nghe, nhìn và hiểu thấu được những âm thanh sống động của cuộc sống. Ông có thể nghe những âm thanh từ tiếng lòng, cho đến những âm thanh rất thực của cuộc sống, như âm thanh của tiếng gà gáy, tiếng chim oanh (*Oanh toa*), tiếng nhạn (*Nguyệt dạ văn nhạn*), tiếng ong (*Phong phòng*), cho đến tiếng gió thổi (*Huân phong*), tiếng sấm rền (*Thu lâm*), tiếng mưa rơi (*Hỷ vũ*), tiếng cây, hoa rung trong gió (*Lục dương phong*), tiếng thu (*Thu thanh*),… Chẳng hạn, khi Nguyễn Bảo viết về tiếng gà gáy như trong bài *Thiên kê*:

巽神先得太陽精，　　*Tốn thần tiên đắc thái dương tinh,*
下界翰音伺一鳴。　　*Hạ giới hàn âm tứ nhất minh.*

Tốn thần ứng trước Thái dương tinh,
Hạ giới trông chờ một tiếng vang.

Tiếng gà gáy, với người nông dân là chiếc đồng hồ báo hiệu sự vận động của thời gian. Theo tiếng gà gáy, người dân chủ động những công việc trong cuộc sống lao động, sinh hoạt hàng ngày. Vì vậy, với người nông dân tiếng gà gáy có một ý nghĩa quan trọng. Âm thanh ấy đã đi vào trong tâm thức của Nguyễn Bảo như một lẽ hiển nhiên của cuộc sống, là yếu tố cần và đủ trong cuộc sống con người, là tình thương, nỗi nhớ, là sự gắn kết, là lời nhắc nhở từng nhịp sống thôn quê.

Trong thơ Nguyễn Bảo, không gian cảnh vật làng quê dù đơn sơ, mộc mạc, nhưng được tái hiện với những nét đậm, nhạt, đẹp như những bức tranh thủy mặc. Có khi là không gian mùa xuân yên tĩnh trong bài *Xuân nhật tức sự*:

野寺蕭條寄數椽，　　*Dã tự tiêu điều ký sổ chuyên,*
入春風景却悠然。　　*Nhập xuân phong cảnh khước du nhiên.*
榮枯隨意階前草，　　*Vinh khô tùy ý giai tiền thảo,*
濃淡多情樹外煙。　　*Nồng đạm đa tình thụ ngoại yên.*

Cạnh ngôi chùa hiu quạnh giữa cánh đồng, có vài gian nhà dựng ké vào,
Cảnh đã chuyển sang xuân mà vẫn thấy buồn thiu.
Đám cỏ mọc dưới thềm, tươi héo thì tùy ý,
Làn khói thoáng ngoài cây, đậm nhạt khéo đa tình!

Có khi là khung cảnh mùa thu được vẽ nên với những đường nét chấm phá như trong bài *Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*:

澄澄秋水釅遙空，　　*Trừng trừng thu thủy tiếu dao không,*
雲影波光碧色同。　　*Vân ảnh ba quang bích sắc đồng.*

Nước mùa thu trong vắt, uống rượu giữa bầu không,
Sóng nước hòa cùng bóng mây làm nên sắc xanh biếc.

Cùng với bài *Lạc hà dữ cô lộ tề phi*, Nguyễn Bảo khiến ta nhớ đến hai câu thơ nổi tiếng trong bài *Đằng Vương Các* của Vương Bột:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi,

Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

Thơ Nguyễn Bảo không chỉ thật đẹp trong hình ảnh ráng chiều, cánh cò, đồng ruộng, bầu trời, sắc nước, mà thơ ông còn có hình ảnh mây, gió, trăng, hoa, sương, tuyết, núi, sông... rất quen thuộc trong thơ cổ. Những hình ảnh ấy hài hòa, vừa trang nhã, vừa bình dị qua những câu thơ chân thật, gần gũi. Chẳng hạn trong bài *Kê thanh mao điếm nguyệt*:

野店孤村對古城，　*Dã điếm cô thôn đối cổ thành,*
曙鷄聲外月花明。　*Thự kê thanh ngoại nguyệt hoa minh.*

Quán trọ nơi cánh đồng cô thôn đối diện với thành cổ,
Tiếng gà rạng đông bên ngoài trăng sáng rực rỡ.

Hay trong bài *Nguyệt, kỳ nhất*:

雲妝雨歛碧天晴，　*Vân trang vũ liễm bích thiên tình,*
湛湛銀盤自海生。　*Trạm trạm ngân bàn tự hải sinh.*
桂影婆娑秋萬里，　*Quế ảnh bà sa thu vạn lý,*
金波演漾夜三更。　*Kim ba diễn dạng dạ tam canh.*

Mây điểm sắc mưa tạnh trời trong xanh,
Sương rơi nhiều khiến dải Ngân hà như được sinh ra từ biển.
Ảnh cây quế lòa xòa giữa trời thu muôn dặm,
Sóng vàng sóng sánh đêm canh ba.

Tình yêu đối với vùng quê hương thôn dã càng chân thành, mộc mạc bao nhiêu khi ta sống và lớn lên ở đó, thì càng da diết hơn, thấm thía hơn mỗi khi đi xa và nhớ về quê hương. Nỗi nhớ khôn nguôi mỗi khi đông tàn, năm hết, tết đến đã khiến Nguyễn Bảo phải thốt lên trong bài *Tuế mộ thuật hoài* rằng:

漠漠雲山入夢多，　*Mạc mạc vân sơn nhập mộng đa,*
每逢□晏倍思家。　*Mỗi phùng tuế yến bội tư gia.*

Mù mịt núi mây vào mộng nhiều,
Mỗi gặp cuối năm thêm nhớ nhà.

Trong thơ Nguyễn Bảo, nỗi nhớ gia đình, người thân được hòa chung với nỗi nhớ quê hương. Nó không thể hiện một cách rõ ràng cụ thể, nhưng ta có thể hiểu cảm giác ấy khi có những lúc "Lòng dạ nghĩ mong quanh quẩn đã biết bao lần" (*Hoàng mai vũ*). Để rồi, mỗi khi gặp tiết thu lòng "Hiểu rõ sự cách ngăn giật mình ý thu, Hiu hắt gió tây thổi nơi đất khách" (*Thất tịch*). Nỗi niềm nhớ nhung ấy được chôn giấu trong thơ, gửi vào trong mộng, và khi có dịp lại trỗi dậy trong lòng, nhưng thường thể hiện một cách kín đáo, nhẹ nhàng. Có khi, tình cảm ấy mang theo người đi cùng những lo lắng cho những ngày thăm quê ngắn ngủi như trong bài *Tiễn cấp sự Vương công hồi hương*:

十載夢回咱夜雨，	*Thập tải mộng hồi cha dạ vũ,*
一番孝感對春暉。	*Nhất phiên hiếu cảm đối xuân huy.*
故鄉休假無多日，	*Cố hương hưu giả vô đa nhật,*
莫厭風花入盞飛。	*Mạc yếm phong hoa nhập trản phi.*

Mười năm mộng trở về ta đêm mưa,
Một lần hiếu cảm đối diện với mặt trời mùa xuân.
Cố hương mượn nghỉ ngơi không nhiều ngày,
Chưa đủ gió hoa vào chén bay.

Trong thời kì này, không riêng gì Nguyễn Bảo mà chủ đề nông thôn cũng được nhắc đến nhiều trong các bài thơ của nhiều tác giả khác. Chẳng hạn, như Lê Thánh Tông, với bài *Đề quạt, II*: "Hiu hiu gió mát người nằm mộng, Làm ruộng trưa hè, khổ thấu không?" Hoặc: "Đây đó nhà dân dưới bóng mát, Vựa tằm lau sậy xếp nghênh ngang" (*Bãi dâu*). Cái nhìn của Lê Thánh Tông là cách nhìn trong sự đồng cảm của bậc quân vương trước cái khổ nhọc của người nông dân, là sự xúc động trước những nét đẹp giản dị của cuộc sống đời thường. Hay, Thái Thuận cũng có bài *Hoàng giang tức sự*: "Nhà cỏ tuôn làn khói, Thuyền con ghé mái bồng. Trẻ con ba bốn tốp, Bắt cáy ở ven sông". Hoặc: "Bãi phẳng chiều lên ngập, Nhà nông sớm vội cày. Vắt trâu nghe mấy tiếng, Cò trắng giật mình bay" (*Bến Muộn Giang*).

Đó là là những hình ảnh bình thường, dung dị của đời sống đồng quê được thể hiện trong những bài thơ của các tác giả khác cùng thời. Nhưng dường như, đọc thơ Nguyễn Bảo, ta cảm nhận rõ hơn nét đẹp của cuộc sống đồng quê, từ suy nghĩ, nết sống của người dân, cho đến không gian, thời gian và cảnh vật. Đó là sự thấu cảm mà không phải ai cũng có thể nói lên được. Chủ đề nông thôn trong thơ Nguyễn Bảo vì thế mà vừa thể hiện cái tôi trữ tình, vừa thể hiện sự gắn bó với tình yêu quê hương đất nước. Cảnh và người trong thơ Nguyễn Bảo mang đậm nét của làng cảnh nông thôn Việt Nam. Nội dung ấy đúng như những nhận định của các nhà nghiên cứu về Văn học Việt Nam thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII: "Thơ Nguyễn Bảo thể hiện một phong cách bình dị. Các chi tiết miêu tả đều cụ thể, sinh động, giữ nguyên vẻ chất phác hồn nhiên của đời sống. Cảnh vật và con người trong thơ ông mang đậm nét của hình ảnh nông thôn quen thuộc; tình cảm thơ ông cũng là tình cảm của con người gắn bó với làng mạc, đồng ruộng. Thơ ông vì thế mà có mà có sắc màu dân tộc đậm đà ít thấy ở những tác giả khác cùng thời" [35, 295].

Khi so sánh thơ ca Nguyễn Bảo với các tác giả khác cùng thời, Bùi Duy Tân đã có những nhận định: Nếu như Trình Thanh trong khuôn khổ lễ giáo phong kiến mà ca tụng "thú tiêu dao" thủa bình thời; Nguyễn Trực với những loại thơ "mực thước" trong khuôn khổ phong kiến; Thái Thuận không muốn "làm văn vần" để tán dương Lê Thánh Tông một cách nhạt nhẽo khô khan mà thông qua những yếu tố hiện thực, mượn chuyện xưa để nói về chuyện nay; Lê Đức Mao thông qua bài "Bát giáp thưởng đào văn" mà thấy những nội dung chúc tụng hương thôn bằng nhiều sáo ngữ, nhưng cũng nói lên được một phần cảnh thanh bình của thời đại, thì Nguyễn Bảo trong cái khí vị của lễ giáo phong kiến, luôn tỏ một lòng trung thành với vua, "nguyện đem cái chất đã thuần để báo đáp ơn lớn"… đó là những lời nhận định đầy đủ và rất sâu sắc về thơ Nguyễn Bảo [63]. Nguyễn Huệ Chi trong *Từ điển Văn học* cũng viết: "Cũng như các tác gia sống vào nửa cuối thế kỉ XV, thơ văn Nguyễn Bảo trước hết không thoát khỏi phong khí thù tạc cung đình mà ông là người trong cuộc. Khá nhiều bài thơ của ông là thơ tặng tiễn bạn bè, thơ cảm tạ vua, thơ mừng thọ, thơ phụng họa… Những bài này chẳng có mấy giá trị mặc dầu ngòi bút cũng không quá gò gẫm. Tuy thế, ngay trong phần thơ thù tạc cũng có một số

bộ phận đột nhiên ra khỏi khuôn sáo mà nổi lên thành những bài thơ hay... Ông ít sa vào công thức ước lệ nên ngòi bút phóng khoáng hơn hẳn nhiều nhà thơ trong *Hội Tao Đàn*. Và sự phóng khoáng này làm cho cách diễn đạt của ông có phần sinh sắc, từ nội dung mà đưa đến những đổi thay, biến hóa trong phong cách nghệ thuật…" [21, 1107]. Thơ ca Nguyễn Bảo với những giá trị nội dung miêu tả vẻ đẹp bình dị của một vùng thôn quê, cảnh non nước hùng vĩ, tươi đẹp; cuộc sống yên vui, đất nước thái bình thịnh trị, nhân dân sống trong cảnh ấm đo, hạnh phúc của Nguyễn Bảo, ta thấy: một mặt, tác giả đã thể hiện sâu sắc tình yêu quê hương đất nước; mặt khác, tác giả ca ngợi tài năng và công đức của vua Lê Thánh Tông. Đồng thời, Nguyễn Bảo đã thể hiện rất rõ vai trò của một người cầm bút: phản ánh hiện thực, xây dựng và củng cố chế độ, sống có lý tưởng, hết lòng vì quốc gia, vì dân tộc… Theo các nhà nghiên cứu [32], [87] đã nhận định, lực lượng sáng tác trong thời kỳ này chủ yếu là các nho sĩ, trong đó chia ra ba loại hình tác giả: *nhà nho hành đạo, nhà nho ẩn dật* và *nhà nho tài tử*. Căn cứ vào những nội dung thể hiện tình yêu quê hương đất nước, ca ngợi sự thịnh trị, công đức của vua và ý thức trách nhiệm của bản thân Nguyễn Bảo đã thể hiện quan điểm của một *nhà nho hành đạo* (hay còn gọi là *nhà nho nhập thế, nho sĩ quan liêu*). Thơ Nguyễn Bảo là sự kế thừa chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc của thơ trung đại Việt Nam. Bên cạnh đó, với những bài thơ chân thành, giản dị về làng cảnh nông thôn Nguyễn Bảo đã thể hiện những dấu ấn khác biệt so với những hình ảnh mang tính ước lệ tượng trưng trước đó của văn học trung đại Việt Nam. Những giá trị thơ Nguyễn Bảo thể hiện tình yêu quê hương đất nước cùng với bước tiến trong việc mô tả đời sống nhân dân, gần gũi với quần chúng lao động, và những bài thơ thù tạc, ca ngợi chế độ phong kiến, ca tụng vua Lê Thánh Tông… đã khẳng định những đóng góp của ông đối với sự thành công và phát triển của văn học Việt Nam ở thế kỉ XV.

4.2. Giá trị nghệ thuật

Thơ Nguyễn Bảo thể hiện những đặc điểm chung của nghệ thuật văn học trung đại Việt Nam: *Thứ nhất*, có tính quy phạm và bất quy phạm. Tính quy phạm là những quy định chặt chẽ trong những phạm vi giới hạn đã được định sẵn mà người

sáng tác văn học buộc phải tuân theo trong quá trình sáng tác. Nó được biểu hiện ở nhiều đặc điểm, nhưng mục đích sáng tác là phải hướng tới việc giáo huấn đạo đức. Sáng tác có lúc để tiêu khiển, thù tạc nhưng mục đích chung là giáo hóa cuộc đời "thi dĩ ngôn trí", thơ dùng để bộc lộ ý chí, bày tỏ lòng mình. Ngôn ngữ sáng tác là chữ Hán.Tư duy nghệ thuật thì luôn cho rằng cái đẹp thuộc vào những khuôn mẫu định sẵn (xuân - hạ - thu - đông, tùng - trúc - cúc - mai, long - li - quy - phượng, ngư - tiều - canh - mục). Và thể loại chủ yếu là những thể loại văn học có kết cấu cố định, chặt chẽ về số câu, số chữ, niêm luật, đối (thơ Đường luật). Còn hình ảnh trong thơ văn (văn liệu, thi liệu) là từ sử sách, lắm điển tích, điển cố hay có trong văn học Trung Hoa (chẳng hạn mùa thu về thể hiện qua hình ảnh sen tàn, lá ngô đồng rụng, cúc nở hoa). Bất quy phạm có nghĩa là không chịu gò mình, tự cởi trói khỏi khuôn khổ, những quy định ràng buộc trong quá trình sáng tác. Trong thơ có những hình ảnh dân dã, bình dị, gắn liền với đời sống con người Việt Nam. *Thứ hai,* có tính trang nhã và bình dị: Văn học trung đại có đề tài hướng tới cái cao cả, trang trọng, hình tượng nghệ thuật hướng tới vẻ tao nhã, mĩ lệ với ngôn ngữ cao quý, diễn đạt trau chuốt, hoa mĩ. Nhưng cũng có xu hướng bình dân, gần gũi với đời sống của con người Việt Nam. *Thứ ba*, có yếu tố Hán, văn hóa Hán: được thể hiện trong sáng tác bằng chữ Hán. Thể loại chủ yếu là các thể loại của văn học Trung Quốc, trong các tác phẩm có nhiều thi pháp cổ điển và hình ảnh trong văn học Trung Quốc.

Tính quy phạm và bất quy phạm trong thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo được thể hiện qua các bài sáng tác theo thể thơ *Đường luật*: thể thơ *bát cú* (ngũ ngôn và thất ngôn) và thể thơ *tứ tuyệt* (thất ngôn), với những quy định chặt chẽ về số chữ, số câu, bằng trắc, niêm, luật, vần, đối… những quy định này giúp đảm bảo tính cân đối, hài hòa, súc tích cho bài thơ; hay sử dụng nghệ thuật đối ngẫu (hoặc đối trượng) có nghĩa là sóng đôi, cân xứng để nhấn mạnh thêm sự tương đồng hoặc tương phản trong nội dung thông báo nhằm tăng thêm hiệu quả biểu đạt…; Đặc biệt, với nghệ thuật sử dụng điển cố, sử dụng ngôn từ gốc Hán, Nguyễn Bảo đã có hướng tiếp cận riêng để thể hiện những tâm tư, tình cảm và tư tưởng riêng trong sáng tác. Vì vậy, có một số phương diện nghệ thuật tiêu biểu được chúng tôi xem xét đó là: nghệ thuật sử dụng điển cố, nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

4.2.1. Nghệ thuật sử dụng điển cố

Theo Dương Quảng Hàm, Điển (nghĩa đen là việc cũ) là một chữ hoặc một câu có ám chỉ đến một việc cũ, một tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, sự tích ấy mới hiểu ý nghĩa và cái lí thú của câu văn [19]. Điển cố là một trong những biện pháp tu từ được sử dụng nhiều trong các tác phẩm thơ văn trung đại nhằm giúp cho những câu thơ, câu văn cô đọng, hàm súc, ý nhị và sâu sắc hơn. Trong thời phong kiến, mọi người đều được giáo dục dựa trên nền tảng của Nho giáo. Đặc biệt, những người sáng tác văn chương và người đọc cũng đều là những nhà nho. Nguyễn Bảo là người đỗ đạt, lại làm quan trong Bộ Lễ, cho nên kinh, sử, tử, truyện, thi, phú trong kho tàng thư tịch cổ chắc chắn đã được ông được dùi mài thông thuộc. Việc vận dụng kiến thức về điển cố trong thơ không chỉ thể hiện học vấn uyên thâm của Nguyễn Bảo mà còn thể hiện những thành công về giá trị nghệ thuật. Đây cũng là những đặc trưng về nghệ thuật của văn học trung đại Việt Nam.

Nếu điển cố được chia thành hai phép: một là "dùng điển", hai là "lấy chữ" [19], thì Nguyễn Bảo thiên về cách dùng điển. Ông thường dùng điển cố để ám chỉ đến một việc cũ, tích xưa và khiến cho người đọc phải nhớ đến việc ấy, tích ấy mới có thể hiểu được ý nghĩa của câu thơ, bài thơ. Vì vậy, cách dùng điển trong thơ Nguyễn Bảo thường mang tính lịch sử cụ thể. Trong thơ, Nguyễn Bảo thường sử dụng những điển cố bằng cách rút gọn câu chuyện qua một vài từ ngắn gọn mà hàm súc được nội dung và ý nghĩa của nó. Phương thức sử dụng của Nguyễn Bảo được thể hiện qua cách dùng tên gọi nhân vật, dùng tên sách, dùng tên địa phương, lâu đài, thành quách trong truyền thuyết văn chương, tư tịch. Chính vì vậy, để hiểu những tâm tư, tình cảm, quan điểm và ý thức trách nhiệm của Nguyễn Bảo, chúng ta cũng cần phải có những sự am hiểu về những nội dung kinh tịch cổ, lịch sử, văn thơ cổ Trung Hoa và Việt Nam, cũng như những hiểu biết về văn hóa, xã hội, lịch sử, văn học… trong quá khứ.

Những điển cố đã được Nguyễn Bảo sử dụng hài hòa và thống nhất cả về nghĩa đen và nghĩa bóng. Dùng nghĩa đen để biểu đạt, dùng nghĩa bóng để biểu đạt ý nghĩa, mục đích biểu trưng và thể hiện thái độ của bản thân.

Chẳng hạn, để nói về đạo Nho với những triết lý uyên thâm, những bài học đạo đức làm người, Nguyễn Bảo thường sử dụng điển *Khổng, Tăng, Nhan…* như trong bài *Tăng điểm sắt* 曾 點 瑟 (Tăng Tử gảy đàn), Nguyễn Bảo dùng điển cố về *Tăng Tử* (曾子), ông tên thật là Tăng Sâm (曾参) (505 TCN - 435 TCN), tự Tử Dư, người Nam Vũ thành, nước Lỗ (nay là huyện Bình Ấp, tỉnh Sơn Đông), là học trò xuất sắc của Khổng Tử. Tăng Sâm nhỏ hơn Khổng Tử 46 tuổi. Ông là một người chí hiếu với cha mẹ, người đời sau liệt ông vào một trong "Nhị thập tứ hiếu" (hai mươi tư tấm gương hiếu thảo) vì truyền thuyết mẹ ông khi cắn ngón tay mà ông động lòng. Tăng Tử kế thừa và phát triển thêm tư tưởng của Khổng Tử. Tư tưởng của Tăng Tử đề cao chữ Hiếu, Tín.

Để thể hiện việc học hành thi đỗ, Nguyễn Bảo sử dụng điển *chiết quế, đan quế* là những hình ảnh hoán dụ. Chẳng hạn, trong bài: *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦 黃 江 風 土 示 門 生 có câu:

舊 德 同 太 學，	*Cựu đức Đồng Thái học,*
蟾 宮 折 桂 迴。	*Thiềm cung <u>chiết quế</u> hồi*

Cựu Đức Đồng Thái học,
Cung rồng bẻ cành quế trở về

Điển *Chiết quế* 折 桂: bẻ cành quế". Theo *Tấn thư*, Khích Sằn tâu vua rằng: "Thần cử hiền lương đối sách đệ nhất, do quế lâm chi thất chi, Côn Sơn chi phiến ngọc" (Tôi đỗ đầu vì bài đối sách khoa hiền lương, cũng như một cành quế ở rừng quế, một phiến ngọc ở núi Côn Sơn). Bạch Cư Dị có câu thơ: "Chiết quế danh tàm Khích" (Bẻ cành quế thẹn với họ Khích). Từ đó, bẻ quế dùng để nói việc thi đỗ.

Hay trong câu:

天 上 姮 娥 愛 少 年，	*Thiên thượng Hằng Nga ái thiểu niên,*
月 中 丹 桂 依 舊 栽。	*Nguyệt trung <u>đan quế</u> y cựu tài.*

Trên trời Hằng Nga yêu thương ít,
Trong trăng bẻ quế nối gương xưa.

Điển *Đan quế* 丹 桂: cây quế đỏ. Theo *Dậu dương tạp trở*, trên mặt trăng có cây quế đỏ, cao năm trượng. Do đó cung đan quế, cung quế là gọi mặt trăng. Hoặc chỉ người có tài, người đỗ đạt cao.

Ngoài ra, Nguyễn Bảo còn sử dụng các điển *lê, hoắc, thuần, lô*… để chỉ cuộc sống thanh bần giản dị nhưng giữ tấm lòng trung; sử dụng điển *đào lý, quan cái*... để chỉ những người tài giỏi, có địa vị; sử dụng điển *tang tử, phần du, cao đường, bạch vân*... để chỉ tấm lòng hiếu thảo…

Hay khi thể hiện tâm tư tình cảm trong những bài thơ tiễn sứ, thơ tống biệt, Nguyễn Bảo sử dụng những điển cố *dịch mai, tiêu, lan, huyền hồ*… như trong bài *Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ* 餞 校 書 覃 公 奉 北 使 với những câu:

驛 梅 不 堪 折 *Dịch mai bất kham chiết* (Cành mai bên trạm dịch chưa nỡ bẻ); 馥 郁 椒 蘭 香 *Phức uất tiêu lan hương* (Sức nức ngát hương tiêu, hương lan); 懸 弧 遂 四 方 *Huyền hồ toại tứ phương* (Thỏa chí cung tên ra bốn phương); 看 雲 思 轉 長 *Khán vân tư chuyển trường* (Xem đám mây, nghĩ mình phải dài như mây); 早 晚 慰 高 堂 *Tảo vãn úy cao đường* (Sớm chiều sẽ làm yên lòng mẹ cha).

Trong đó, *Dịch mai* 驛 梅: cây mai trên đường trạm, nói việc tặng tiễn nhớ nhung khi phải xa nhau; *Tiêu* 椒, *lan* 蘭: tên hai loại cỏ thơm, để nói phẩm chất trong sạch, cao quý; *Huyền hồ* 懸 弧: treo cung. Theo tục xưa, sinh con trai thì làm cung bằng gỗ dâu và tên bằng cỏ bồng treo lên để tượng trưng cho chí khí bốn phương của người con trai ấy; *Khán vân* 看 雲: xem mây. Xưa, Địch Nhân Kiệt xa nhà, xem mây trắng bay trên núi Thái Hoàng chạnh lòng nhớ cha mẹ và quê hương. Ở đây là nói về tình cảm nhớ nước, nhớ nhà khi đi sứ; *Cao đường* 高 堂: ngôi nhà cao, chỉ chỗ ở của cha mẹ. Ở đây chỉ cha mẹ. Thông qua những điển cố ta có thể cảm nhận sâu sắc hơn những tâm tư tình cảm gửi gắm trong thơ của Nguyễn Bảo.

Khi nói đến cảnh đẹp, thiên nhiên hùng vĩ, hoặc ca ngợi công đức vững bền của triều đại, ta thấy Nguyễn Bảo sử dụng những hình ảnh *Lạc Dương, Trường An* để chỉ đến kinh đô, cảnh trí đẹp; sử dụng điển để nói đến *tang bồng, tứ hải* là nói đến chí khí làm trai; sử dụng điển *Bàn Thái* để nói đến sự vững bền… với những

màu sắc tượng trưng. Chẳng hạn, trong bài *Phụng canh ngự chế Đề Dục Thúy sơn* 奉賡御製題浴翠山 có những câu:

黃繖高臨翠峴端 *Hoàng tản cao lâm thúy nghiễn đoan* (Tới nơi tán vàng đỉnh núi xanh); 萬年盤泰奠民安 *Vạn niên Bàn Thái điện dân an* (Muôn năm Bàn Thái nơi cung điện, dân yên ổn); 翩然雲翼九宵摶 *Phiên nhiên vân dực cửu tiêu đoàn* (Gió thổi cánh mây bay lên chín tầng trời đêm).

Trong đó, điển *Hoàng tản* 黃繖: chiếc lá vàng, chỉ nghi trượng của nhà vua khi tuần du; *Bàn Thái* 盤泰, chỉ *Thái Sơn Bàn thạch*: tảng đá của núi Thái Sơn. Ý thơ nói cơ đồ vững chãi, đời sống ổn định; *Vân dực* 雲翼: cánh mây, chỉ cánh chim đại bàng, bay lên chín tầng mây xanh.

Những điển cố được sử dụng thường làm sống lại lịch sử. Chẳng hạn, trong bài *Triệu bích* 趙璧 (Ngọc nước Triệu), nói đến tích truyện Lạn Tương Như đem ngọc bích về Triệu ngày xưa. Lạn Tương Như là chính khách nước Triệu thời Chiến Quốc trong lịch sử Trung Quốc, nổi tiếng là người giỏi ứng xử để giữ uy tín của nước Triệu trong chư hầu. Nước Triệu có viên ngọc quý, nước Tần xin đổi thành lấy ngọc. Vua Triệu sợ Tần lừa, mà không cho thì sợ binh Tần đánh. Lạn Tương Như xin được làm người đem ngọc đi sứ và cuối cùng ông vẫn mang được ngọc về mà không gây ra mất hòa khí. Để hiểu hiểu được bài thơ này, chúng ta phải nắm được điển cố, từ đó lý giải các câu thơ trong bài như:

毓奇彷彿自剏山，	*Dục kỳ phảng phất tự sáng sơn,*
曾到咸陽尚未完。	*Tằng đáo Hàm Dương thượng vị hoàn.*
萬鎰巨珍傳世寶，	*Vạn dật cự trân truyền thế bảo,*
十分光彩炤人寒。	*Thập phân quang thái chiếu nhân hàn.*
暴君欲肆貪心易，	*Bạo quân dục tứ tham tâm dịch,*
壯士能行詭計難。	*Tráng sĩ năng hành quỷ kế nan.*
受惜一凡成大崇，	*Thụ tích nhất phàm thành đại sùng,*
轉交秦甲破邯鄲。	*Chuyển giao Tần giáp phá Hàm Đan.*

Phảng phất điều kỳ lạ bên trong, núi tự sáng,
Hàm Dương từng đến thấy còn chưa đủ.
Muôn vàn ngọc quý truyền đời vật báu,
Mười phân sáng rực chiếu người cùng khổ.
Bạo quân muốn phóng túng lòng tham thay đổi,
Tráng sĩ có thể bước đi dù quỷ kế khó khăn.
Nhận nỗi đau một cõi phàm làm nên cao lớn,
Chuyển mối giao hòa giáp nước Tần phá giấc mộng Hàm Đan.

Trong đó, *Hàm Dương* 咸 陽: là tên huyện thuộc tỉnh Thiểm Tây ở phía tây bắc huyện Trường An. Xưa Hàm Dương là kinh đô của nước Tần. Vua Vua nước Tần sau khi không được ngọc cảm thấy bực tức, đem quân đánh Triệu. Nước Tần sai sứ giả hẹn gặp vua Triệu, vua Triệu bèn cử Lạn Tương Như đi cùng. Quần thần nước Tần nói: *Xin đem 15 thành nước Triệu để chúc thọ vua Tần.* Lạn Tương Như cũng nói: *Xin lấy Hàm Dương của Tần cho nước Triệu để chúc thọ vua Triệu.* Vua Tần xong tiệc rượu, không tranh hơn được với vua Triệu. Nước Triệu cũng đặt sẵn nhiều quân lính để đợi Tần nên quân Tần không dám cử động. Khi tan hội về nước, vua Triệu cho rằng Tương Như có công to, phong làm thượng khanh. Chữ *Tần* 秦: là chỉ nước Tần và *Hàm Đan*: kinh đô nước Triệu thời Chiến Quốc, nay thuộc tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc). Với ý nghĩa đó, bài thơ là sự ca ngợi các bậc quần thần có tấm lòng trung quân ái quốc. Đồng thời, tác giả lấy đó gương sáng để răn mình, để sống và học tập, khích lệ những bậc quần thần khác nên cống hiến tài sức của bản thân để xây dựng đất nước. Những điển cố thường thay thế cho những trường hợp cụ thể, tình cảm cụ thể.

Những điển cố được sử dụng mang tính khái quát, tính hình tượng, tính liên tưởng, tính cô đọng hàm súc, tính đa dạng và tính linh động. Những điển cố ấy được hình thành từ sự ảnh hưởng của quan niệm triết học Trung Hoa. Chính vì vậy, trong thơ Nguyễn Bảo dùng Nho giáo để nói về đạo lý, để giáo huấn, dùng câu chuyện, hình ảnh để so sánh hoặc ám chỉ điều muốn nói. Đó là những điều được coi là khuôn mẫu, là quy phạm. Đồng thời, do ảnh hưởng của quan niệm thẩm mỹ cổ

phương Đông nên thơ Nguyễn Bảo thể hiện quan niệm sùng cổ. Những nhân vật như Khổng Tử, Tăng Tử, Nhan Uyên là những bậc thầy của Nho giáo. Từ quan niệm sùng cổ, thơ Nguyễn Bảo thường nói về những tấm gương đạo đức, những ý tưởng được coi là đúng đắn, là hay, là đẹp. Thời đại quá khứ, nhân vật lịch sử là những tấm gương và bài học đạo đức cho người đời sau. Tính quy phạm trong việc sử dụng điển cố được thể hiện qua những tiêu chuẩn đạo đức, tài năng trị nước như vua Nghiêu, vua Thuấn, những cách ứng xử của Khổng Tử, Nhan Uyên, hay những tấm gương trung hiếu, nhân cách cao đẹp như Lạn Tương Như, Trương Lương…

Từ những nội dung ấy, điển cố trong thơ Nguyễn Bảo thể hiện một cách cụ thể quan niệm sùng cổ và tính quy phạm trong văn chương trung đại Việt Nam. Những điển cố đã khẳng định và xác lập những mẫu mực về tư tưởng, phong cách và khuôn mẫu về cái đẹp trong văn học. Bằng cách sử dụng điển cố, Nguyễn Bảo đã viết nên những câu thơ sinh động, tránh được sự khô khan trần trụi; những điển cố đã góp phần thể hiện chí hướng; chúng được sử dụng để sự diễn tả được sâu sắc, hàm súc, lời hết mà ý vô cùng; cách dùng điển cố giúp sự diễn tả được thanh nhã, tinh tế; những ví dụ hay chứng cớ được xác thực cho lập luận. Xét về một khía cạnh nào đó, điển cố là những lời văn vẻ, kiểu cách nhưng nhờ vậy mà giúp cho lời thơ cao quý, tao nhã và sang trọng hơn. Đó cũng là cách để khoe chữ nhằm thể hiện sự thông thái, nho nhã.

Điển cố được sử dụng rất nhiều trong thơ Nguyễn Bảo. Trong số 162 bài thơ của Nguyễn Bảo, có khoảng 137 bài thơ sử dụng điển cố. Những điển cố ấy đã được chúng tôi chú thích rõ ràng trong từng bài thơ khi tuyển dịch thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo (*Phụ lục số 03*).

4.2.2. Nghệ thuật sử dụng ngôn từ

Ngôn từ trong thơ Nguyễn Bảo vừa thể hiện sự trang nhã vừa thể hiện sự bình dị, tự nhiên. Tính trang nhã trong thơ Nguyễn Bảo một mặt được thể hiện ngay trong bản thân từ Hán vốn có tính hình tượng và đa nghĩa, thể hiện trong những điển vốn cô đọng và hàm súc. Ngoài ra, do ảnh hưởng của văn học Trung Quốc, trong thơ của Nguyễn Bảo xuất hiện những hình ảnh quen thuộc trong thơ cổ như

mây, gió, trăng, hoa… Nhưng trong thơ Nguyễn Bảo hình ảnh trang nhã hòa lẫn với những hình ảnh bình dị gần gũi với làng cảnh nông thôn Việt Nam. Ngoài những hình ảnh quen thuộc, ta còn thấy hình ảnh về *bầu dưa, cây mía, cây khoai, đồng ruộng*… những hình ảnh ấy gắn liền với không gian của xuân - hạ - thu - đông. Sự trang nhã và bình dị ấy tạo nên những bức tranh về làng cảnh nông thôn Việt Nam tuyệt đẹp như: "Quán trọ nơi cánh đồng cô thôn đối diện với thành cổ, Tiếng gà rạng đông bên ngoài trăng sáng rực rỡ" (*Kê thanh mao điếm nguyệt*). Hay: "Cạnh ngôi chùa hiu quạnh giữa cánh đồng, có vài gian nhà dựng ké vào, Cảnh đã chuyển sang xuân mà vẫn thấy buồn thiu. Đám cỏ mọc dưới thềm, tươi héo thì tùy ý, Làn khói thoáng ngoài cây, đậm nhạt khéo đa tình" (*Xuân nhật tức sự*). Có khi "Ngắm sen lầu bắc cảnh thôn mù mịt, Xem cấy lúa đình tây ruộng ngọc nối liền." (*Phụng Canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*)… Bằng những hình ảnh rất thực, rất tự nhiên đó đã khiến cho người đọc có thể gợi ra trước mắt những hình ảnh không gian, thời gian của cuộc sống bình dị, gần gũi. Dù không nói ra trực tiếp, nhưng ta có thể cảm nhận những tình cảm rất chân thành, tha thiết của ông. Đó cũng là những cảm xúc xuất phát từ tình yêu quê hương đất nước vô bờ bến.

Tính trang nhã trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ của Nguyễn Bảo còn được thể hiện qua những việc dùng hình ảnh *long, cầu, hoàng mạo*... để nói về vua; dùng hình ảnh *càn, khôn* để nói về trời đất; dùng hình ảnh *ngân, thiềm* để nói về vẻ đẹp dòng sông sao và mặt trăng; dùng *ngưu, đẩu, quan hà* để nói về những nhớ nhung, xa cách; mượn hình ảnh *hoa mai* để nói về mùa xuân, *hoa sen* để nói về mùa hạ, *hoa cúc* để nói về mùa thu,...

Những hình ảnh thơ vừa trang nhã, vừa bình dị trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ đã thể hiện những thành công trong sáng tác của Nguyễn Bảo. Nhờ những câu thơ giàu hình ảnh ấy, Nguyễn Bảo đã tạo nên những hình thơ vừa có nét cổ điển vừa có nét đặc trưng của làng cảnh nông thôn Việt Nam. Qua thơ ông thiên nhiên và con người cũng được hiện lên với nhiều sắc thái: có lúc là không gian mộc mạc, đơn sơ, giản dị và gần gũi khi viết về con người, cuộc sống lao động của làng cảnh

nông thôn; nhưng có lúc lại hiện lên sự oai linh, hùng vĩ, hoành tráng trong vẻ đẹp của vua hùng, quốc tráng; vẻ đẹp của những di tích, danh lam thắng cảnh… Bằng nghệ thuật sử dụng ngôn từ đặc sắc Nguyễn Bảo đã tạo nên tính họa "thi trung hữu họa" và tính nhạc "thi trung hữu nhạc" trong thơ.

Trong nghệ thuật sáng tác, nếu như tính họa thường được gọi lên qua ngôn từ giàu hình ảnh, tính nhạc thường được gợi lên thông qua cách ngắt nhịp 2/2/3, hoặc 4/3 trong các câu thơ thất ngôn, hoặc 2/3 trong những câu ngũ ngôn, trong cách gieo vần bằng hoặc vần trắc, cùng với vần điệu được tạo ra từ sự đều đặn về số chữ trong câu, các tiết tấu âm thanh bằng trắc có âm độ cao thấp, dài ngắn khác nhau. Đặc biệt, với những từ *song thanh* (hai từ có thanh mẫu giống nhau), *điệp âm* (hai từ có phụ âm giống nhau), *điệp vận* (hai từ có vần giống nhau), Nguyễn Bảo đã thể hiện sự tinh tế của tất cả cách giác quan khi ông miêu tả nhiều sắc thái, nhiều vẻ đẹp của thiên nhiên, cùng những âm thanh gần gũi quen thuộc của cuộc sống để làm nên những câu thơ uyển chuyển, tươi tắn và sinh động.

Trong từ *song thanh*, *điệp âm*, *điệp vận*, có những từ có nghĩa của từ khác hẳn với từ đơn. Chẳng hạn có những từ *song thanh* trong các câu: *Gian thế vãng vãng sinh kỳ tài* 間 世 往 往 生 奇 材 (Thế gian thường thường sinh kỳ tài - *Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*). Chữ *vãng* 往: đi, đến; từ láy *vãng vãng* 往 往: thường thường, luôn luôn. Hay trong câu: *Viễn thủy y y song ảnh dạng* 遠 水 依 依 雙 影 樣 (Nước xa phất phơ đôi hình bóng - *Lạc hà dữ cô lộ tề phi*). Chữ *y* 依: dựa, tựa; *y y* 依 依: mềm mại, phất phơ. Đây là hiện tượng thay đổi hoàn toàn về nghĩa so với từ gốc.

Có những *song thanh* mang nghĩa gốc của một từ. Chẳng hạn trong câu: *Giao tiêu diểu diểu ngao cung ngoại* 鮫 綃 渺 渺 鰲 宮 外 (Vây lụa bát ngát ngao ngoài cung - *Phụng Canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt, tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*). Chữ *diểu* 渺: mịt mùng; *diểu diểu* 渺 渺: mịt mùng. Hay trong câu: *Hoa ảnh điều điều hạc mộng biên* 花 影 迢 迢 鶴 夢 邊 (Hoa ảnh xa xôi bên giấc mộng hạc - *Phụng Canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá*

đình trung thu ngoạn nguyệt, tứ thị thần yến thi thập ngũ vận). Chữ *điều* 迢: xa xôi; *điều điều* 迢 迢: xa xôi, dằng dặc, chót vót.

Trong những từ *điệp âm* có những từ chỉ mang nghĩa gốc của một từ. Chẳng hạn trong câu: *Phượng tiêu phảng phất bích thành biên* 鳳 蕭 彷 彿 碧 城 邊 (Phảng phất bóng phượng bên thành xanh biếc - *Tái phụng canh ngự chế*). Chữ *phảng* 彷: bồi hồi, băn khoăn; *Phảng phất* 彷 彿: tựa hồ, giống như thấy không được rõ ràng. Hay trong câu: *Kỷ hồi trù trướng bội thương thần* 幾 回 惆 悵 倍 傷 神 (Mấy phen buồn bã lại càng thấy thương thêm - *Nam phố tảo*). Chữ *trù* 惆: buồn bã; *trù trướng* 惆 悵: buồn rầu, chán chường. Có những từ *điệp âm* chỉ có ý nghĩa khi hai từ cùng kết hợp lại. Chẳng hạn trong câu: *Thượng đầu phảng phất kỳ quang phát* 上 頭 髣 髴 奇 光 發 (Trên đầu phảng phất phát ra ánh sáng lạ - *Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn*). Chữ *Phảng phất* 髣 髴: lờ mờ, không rõ.

Có những từ *điệp vận* trong câu: *Đê mê yên xá nhân do tĩnh* 低 迷 煙 舍 人 猶 靜 低 (Đê mê khói xá người còn yên lặng - *Kê thanh mao điếm nguyệt*). Chữ *đê* 低: thấp, *mê* 迷: lạc; *đê mê* 低 迷: mê mẩn, mê li.

Hay trong câu: *Quế ảnh bà sa thu vạn lý* 桂 影 婆 娑 秋 萬 里婆 娑 (Ảnh cây quế lòa xòa giữa trời thu muôn dặm - *Nguyệt, kỳ nhất*). Chữ *bà sa* 婆 娑: chỉ dáng lòa xòa, uốn lượn, um tùm, long lanh.

Trong số 162 bài thơ của Nguyễn Bảo, có khoảng 80 từ *song thanh*, 10 từ *điệp âm*, 10 từ *điệp vận*. Có những từ được sử dụng nhiều lần trong các bài thơ.

Chẳng hạn: *Bồi hồi* 徘 徊 (trang 74a, 76a, 78a), chỉ sự quanh co không tiến lên được, nấn ná, chần chừ; *đoàn đoàn* 團 團 (trang 76a, 76b), chỉ sự tròn trịa; *điều điều* 迢 迢 (trang 76b, 77b, 85a, 93a), chỉ sự xa xôi, dằng dặc, thăm thẳm; *diểu diểu* 渺 渺 (trang 77b, 85a, 101a), chỉ sự mờ mịt; *chừng chừng* 澄 澄 (trang 78a, 79b), chỉ sự trong sáng, tĩnh lặng; *niên niên* 年 年 (trang 78b, 105a), hằng năm, mỗi năm; y y 依 依 (trang 79a, 81b, 99a), chỉ sự mềm mại, phất phơ, hoặc tình cảm dằng

dặc…; *mạc mạc* 漠 漠 (trang 79a, 82a, 83a, 107b), chỉ sự yên lặng, mù mịt, mênh mông, hoặc um tùm; *âm âm* 陰 陰 (trang 80b, 98a), chỉ sự u ám, tối tăm; *đình đình* 亭 亭 (trang 80b, 83b, 104a), chỉ sự dong dỏng, mảnh mai, thướt tha; *thanh thanh* 青 青 (trang 83a, 109a), chỉ màu xanh; *tiêu tiêu* 蕭 蕭 (trang 84a, 90a), chỉ gió thổi hiu hiu, hay dáng phất phơ; *tích tích* 淅 淅 (trang 84a, 85a), chỉ tiếng mưa rơi rả tích, tí tách; *mạch mạch* 脉 脉 (trang 85a, 103b), chỉ sự say đắm, hoặc đắm đuối; *chiêu chiêu* 昭 昭 (trang 85b, 93a), chỉ sự sáng sủa, rõ rệt; *hoàng hoàng* 遑 遑 (trang 86a, 90b), chỉ sự vội vàng, gấp gáp; *tịch tịch* 籍 籍 (trang 96b, 100a), chỉ sự huyên náo, vung vãi; *hạo hạo* 浩 浩 (trang 100a, 100b), chỉ sự mênh mông, bát ngát, hoặc tiếng ồn ào; *nhật nhật* 日 日 (trang 100b, 103a), chỉ mức độ ngày càng ngày, mỗi ngày một; *khứ khứ* 去 去 (trang 102b, 109a), chỉ cái đã qua; …

Việc tác giả vận dụng các *song thanh, điệp âm, điệp vận* một cách hợp lý, linh hoạt đã giúp tạo cho câu thơ tạo nên tính hình tượng cao, có được âm điệu du dương, trầm bổng và giúp sự diễn đạt được sâu sắc và tinh tế hơn… Hoặc cũng có khi, những từ láy *song thanh, điệp âm, điệp vận* làm tăng khả năng khơi gợi cảm xúc, tâm trạng của con người.

Với những thành công về nghệ thuật sử dụng điển cố, nghệ thuật sử dụng từ ngữ… thơ ca Nguyễn Bảo đã để lại những dấu ấn riêng trong lòng người đọc. Đúng như các nhà nghiên cứu đã nhận định: Lê Hiến Tông coi ông là bậc "trang nhã văn chương". Trần Củng Uyên khi viết lời tựa cho tập thơ cũng viết: "Lấy ý tứ làm chủ đạo, lấy lời lẽ để giữ gìn che chở, lấy hơi văn trợ giúp thêm, rồi quán xuyến tất cả những cái đó bằng lý lẽ". Lê Quý Đôn cũng khẳng định: "có lẽ là ghi chép thực" về văn chương Nguyễn Bảo, và nhận định thêm "Nguyễn Bảo học vấn uyên bác, thơ từ thanh tao, uyển chuyển, được một thời suy phục" (*Toàn Việt thi lục*). Phan Huy Chú thì cho rằng: "Lời thơ trọng hậu, giản dị, có khí cốt". Về sau, các nhà nghiên cứu cũng nhận định trong các tập *Lịch sử văn học:* "Văn chương Nguyễn Bảo bình dị, không đặc sắc như văn Thái Thuận, nhưng cũng là thể văn ít sáo" (*Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam*), "Thơ Nguyễn Bảo thể hiện một phong

cách bình dị. Các chi tiết miêu tả đều cụ thể, sinh động, giữ nguyên vẻ chất phác hồn nhiên của đời sống. Cảnh vật và con người trong thơ ông mang đậm nét của hình ảnh nông thôn quen thuộc, tình cảm trong thơ ông cũng là tình cảm của con người gắn bó với làng mạc, đồng ruộng. Thơ ông vì thế mà có sắc màu dân tộc đậm đà ít thấy ở những tác giả cùng thời" (*Văn học Việt Nam*), "tác giả không chịu gò bó theo những khuôn khổ mà nhà vua muốn đặt ra cho văn học cung đình… và có những sáng tạo đáng kể" (*Lịch sử Văn học Việt Nam*) [62]. Với những nhận xét trên, cho thấy thơ ca Nguyễn Bảo được các nhà nghiên cứu đánh giá cao. Nguyễn Bảo đã thể hiện những đặc trưng nghệ thuật thơ ca trung đại Việt Nam, đồng thời ông đã thể hiện một phong cách nghệ thuật riêng trong sáng tác.

*** Tiểu kết chương 4**

Giá trị nội dung và nghệ thuật trong thơ Nguyễn Bảo mang đậm dấu ấn của văn học trung đại Việt Nam ở thế kỉ XV. Trong đó, về giá trị nội dung: thơ ông thể hiện xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông; xu hướng yêu quê nước qua niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh; niềm tin, niềm tự hào về những người tài đức; và ý thức trách nhiệm của bản thân đối với quê hương đất nước là sự kế thừa và phát huy quan điểm sáng tác "văn dĩ tải đạo", "thi dĩ ngôn chí", là chủ nghĩa yêu nước gắn với chủ nghĩa nhân đạo trong thơ ca trung đại Việt Nam. Hơn nữa, những vần thơ miêu tả non nước hùng vĩ, tươi đẹp; cuộc sống yên vui, đất nước thái bình thịnh trị, nhân dân đượcsống trong cảnh ấm no, hạnh phúc trong thơ, ta thấy Nguyễn Bảo còn thể hiện rất rõ vai trò của một người cầm bút: phản ánh hiện thực, xây dựng và củng cố chế độ, sống có lý tưởng, hết lòng vì quốc gia, vì dân tộc… Những nội dung ấy đã thể đã thể hiện quan điểm của *nhà nho hành đạo* trong sáng tác của Nguyễn Bảo. Đặc biệt, với chủ đề nông thôn được thể hiện qua những vần thơ miêu tả con người, cảnh vật và cuộc sống thôn quê, Nguyễn Bảo đã trở thành một trong những người viết hay viết sớm về chủ đề nông thôn. Với những giá trị nội dung trên, thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo không chỉ mang đậm màu sắc dân tộc, mà ông còn có những đóng góp không nhỏ đối với sự thành công và phát triển của văn học trung đại nửa cuối thế kỉ XV.

Thơ Nguyễn Bảo có tính quy phạm và bất quy phạm. Tính quy phạm được thể hiện qua việc sáng tác thể thơ Đường luật, nghệ thuật đối ngẫu, nghệ thuật sử dụng điển cố, nghệ thuật sử dụng ngôn từ… Trong đó, với nghệ thuật sử dụng điển cố, Nguyễn Bảo đã giúp cho những câu thơ thêm cô đọng, hàm súc, thể hiện sâu sắc hơn những nội dung giáo huấn đạo đức, giáo hóa cuộc đời "thi dĩ ngôn chí", dùng thơ để bộc lộ ý chí, bày tỏ quan điểm của một *nhà nho hành đạo*. Tính quy phạm còn được thể hiện trong việc sử dụng ngôn từ trang nhã, có tính hình tượng cao trong những khuôn mẫu định sẵn. Đồng thời, với những từ *song thanh*, *điệp âm*, *điệp vận* Nguyễn Bảo đã tạo nên những câu thơ giàu giá trị biểu đạt. Mặt khác, tính bất quy phạm được thể hiện qua những hình ảnh dân dã, bình dị, gần gũi, gắn liền với đời sống con người Việt Nam; là nghệ thuật sử dụng ngôn từ bình dị để miêu tả những hình ảnh mộc mạc, đơn sơ chỉ có ở vùng đồng bằng Bắc bộ. Những đặc trưng nghệ thuật trên đã tạo nên những câu thơ giàu tính nhạc "thi trung hữu nhạc", giàu tính họa "thi trung hữu họa", vừa mang sắc thái cổ điển vừa bình dị, gần gũi trong thơ Nguyễn Bảo. Những giá trị về nội dung và nghệ thuật đã khẳng định những đóng góp của Nguyễn Bảo đối với sự thành công và phát triển của nền văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XV nói riêng và văn hóa Đại Việt nói chung.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Nguyễn Bảo sinh ra và lớn lên trong thời đại đất nước phát triển mạnh mẽ và toàn diện trên nhiều lĩnh vực cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Cùng với một nền văn hóa phát triển thịnh trị, đời sống nhân dân được ổn định, con em được học hành, được phát triển tài năng đã tạo đà cho đất nước ngày càng tiến bộ và phát triển không ngừng. Thời đại đó đã tác động rất lớn đến cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Bảo cũng như hàng ngũ quan liêu, Nho học phong kiến thời kỳ này. Cùng với chính sách ưu đãi người hiền tài, Nho học phát triển, chế độ khoa cử được mở rộng, Nguyễn Bảo đã sớm đỗ đạt làm quan, được trọng dụng và đã tạo dựng cho mình một chỗ đứng chốn quan trường cũng như trong sự nghiệp sáng tác văn chương. Thời đại ấy đã tác động đến sáng tác của Nguyễn Bảo qua những nội dung như: xu hướng yêu nước, ca tụng và cổ vũ ý chí xây dựng quốc gia; xu hướng thù tạc, ca ngợi chế độ phong kiến, ca tụng vua Lê Thánh Tông… đó là những đóng góp của ông đối với sự thành công và phát triển một nền văn hóa, văn học ở thế kỉ XV. Hơn nữa, Nguyễn Bảo được sinh ra và lớn lên trong cái nôi của một nền văn hóa lâu đời của tình Thái Bình. Ông đã được thừa hưởng không ít những giá trị văn hóa, văn hiến, văn vật của quê hương. Những giá trị ấy đã góp phần làm nên tâm hồn và nhân cách cao đẹp trong thơ ông. Tình yêu ấy đã đi vào trong thơ ca để làm nên những vần thơ chân thành, giản dị về làng cảnh nông thôn Việt Nam tạo nên những dấu ấn riêng của ông trong kho tàng văn học trung đại Việt Nam.

1.2. Trong quá trình điền dã, chúng tôi đã tìm hiểu thêm về gia tộc Nguyễn Bảo trong các cuốn: *Phú Lạc xã Nguyễn Tộc gia phả, Nguyễn Tộc đại tông từ phụng sao* và *Gia phả Nguyễn tộc từ*. Trải qua 18 đời, dòng dõi Nguyễn Bảo vẫn giữ được nề nếp gia phong và tiếp tục duy trì được truyền thống học hành. Thông qua những tư liệu ghi chép về Nguyễn Bảo chúng tôi thấy Nguyễn Bảo là một người giàu lòng hiếu học. Sau khi đỗ đạt thành danh, ông đã được vua Lê Thánh Tông trọng dụng. Từ đó, Nguyễn Bảo đã không ngừng được tín nhiệm và đề bạt. Để trở thành một vị đại thần thần thân cận, được vua Lê tin cẩn và giao phó những

công việc quan trọng như Nguyễn Bảo là một điều hiếm có lúc bấy giờ. Đặc biệt là việc việc dạy dỗ Thái tử Lê tranh. Nguyễn Bảo cũng giống như nhiều nhà Nho cùng chung chí hướng đương thời, sau khi đã cống hết mình cho triều đình nhà Lê ông đã về quê trí sĩ, mở trường dạy học, sau đó mất tại quê nhà.

1.3. Sáng tác của Nguyễn Bảo chỉ xác định được những sáng tác bằng chữ Hán, trong đó có cả văn và thơ. Văn của Nguyễn Bảo được xác định còn lại 02 bài. Thơ của Nguyễn Bảo còn lại 162 bài được sao chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn và một số bài trong *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích.

1.4. Trong quá trình khảo sát các văn bản, chỉ có 05 bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200, A.132, A.393 và bản khắc in *Hoàng Việt thi tuyển* là có nội dung chép thơ của Nguyễn Bảo. Trên cơ sở khảo sát xuất xứ, niên đại, hình thức, nội dung và số lượng thơ Nguyễn Bảo, chúng tôi thấy giữa các bản sao có những mối liên hệ mật thiết. Trong đó, *nhóm 1*, là bảo sao *Toàn Việt thi lục* A.132, đây là văn bản ghi chép số lượng thơ Nguyễn Bảo nhiều nhất (qua khảo sát văn bản chép 161 bài thơ); *nhóm 2*, gồm các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200, đây là nhóm các bản sao có số lượng và trật tự sắp xếp các bài thơ như nhau trong văn bản (qua khảo sát văn bản chép 146 bài thơ); *nhóm 3*, là bản sao *Toàn Việt thi lục* A.393 và *Hoàng Việt thi tuyển* (A.608), đây là nhóm các bản sao có số lượng ít nhất (khảo sát văn bản chép 12 bài thơ). Dựa trên những kết quả khảo sát các bản sao trên, chúng tôi thấy bản A.132 có hình thức ghi chép ổn định, nội dung ghi chép mạch lạc, chữ viết rõ ràng, dễ đọc. Đặc biệt, đây là văn bản có ghi chép số lượng lớn nhất thơ Nguyễn Bảo; số lượng bài thơ tương ứng với ghi chép trong văn bản và trong các tư liệu nghiên cứu trước đó; đây cũng là văn bản được các nhà nghiên cứu quan tâm để tuyển dịch một số bài thơ. Vì vậy, chúng tôi xác định bản A.132 là văn bản đáng tin cậy để lựa chọn làm văn bản cơ sở.

1.5. Thông qua quá trình khảo sát văn bản cơ sở A.132, chúng tôi đã làm sáng tỏ được những vấn đề liên quan đến văn bản như:

Thứ nhất, đặc điểm cấu trúc nội dung văn bản. Trong bản A.132, từ trang 73a đến trang 73b là phần *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo, từ trang 73b đến trang 109b là

phần ghi chép thơ của Nguyễn Bảo. Nội dung văn bản được chia làm hai phần: thơ cổ thể và thơ cận thể. Thơ cổ thể có 05 bài, thơ cận thể là 156 bài, tổng số có 161 bài thơ trong bản A.132. Trong số 09 bài chép thiếu chữ, có 07 bài đã được bổ sung và hoàn thiện từ các bản sao và tư liệu dịch, 02 bài không có căn cứ để bổ sung. Dựa vào các bản sao khác, chúng tôi đã bổ sung thêm 01 bài thơ không có trong bản A.132. Như vậy, từ các văn bản ghi chép thơ, chúng tôi tổng kết được số lượng thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo hiện còn là 162 bài, với các thể loại sáng tác: *bát cú*, *tứ tuyệt* và t*rường thiên*.

Thứ hai, khảo sát dị biệt trong nhan đề, trật tự sắp xếp và dị văn trong các bản sao thơ Nguyễn Bảo. Chúng tôi thấy, ngoài những vấn đề khác nhau về xuất xứ, niên đại, hình thức, nội dung sao chép và số lượng bài thơ, các bản sao còn có nhiều sự khác biệt về nhan đề, trật tự sắp xếp, và dị văn trong các bản sao. Để làm sáng tỏ hơn vấn đề này, dựa vào mối liên hệ mật thiết giữa các bản sao, chúng tôi đã chia các bản sao thơ Nguyễn Bảo thành 3 nhóm: *nhóm 1*, là bảo sao *Toàn Việt thi lục* A.132; *nhóm 2*, là các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200; *nhóm 3*, là bản sao *Toàn Việt thi lục* A.393 và bản in *Hoàng Việt thi tuyển* (A.608). Trên cơ sở lấy bản sao A.132 làm nền tảng, chúng tôi tiến hành so sánh, đối chiếu giữa *nhóm 1* và *nhóm 2* (bao gồm 145 bài thơ); giữa *nhóm 1* và *nhóm 3* (bao gồm 12 bài thơ). Kết quả khảo sát cho thấy, giữa các bản sao có sự khác nhau về nhan đề, về trật tự sắp xếp và xuất hiện nhiều dị văn trong các bản sao. Sự khác biệt giữa *nhóm 1* với các bản khác có khi là khác biệt với tất cả các bản sao, có khi là khác biệt với 1, hoặc 2, hoặc 3… bản sao khác. Trong đó, vấn đề cần được quan tâm nhiều nhất là tình hình dị văn trong các bản sao. Xét về ý nghĩa, có những chữ giống nhau về mặt ý nghĩa, có những chữ khác nhau hoàn toàn về mặt ý nghĩa. Tương ứng với sự khác nhau về ý nghĩa sẽ có nội dung dịch khác nhau. Trên nguyên tắc tôn trọng văn bản cơ sở, chúng tôi giữ nguyên trật tự sắp xếp, chữ dùng trong bản sao A.132, để công bố và tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo.

Thứ ba, đặc điểm về văn tự. Có những chữ được xem xét đó là: chữ húy, chữ viết lược nét, chữ viết đảo trật tự, chữ viết sai, chữ thừa, chữ thiếu. Trong đó, các

bản A.132 và A.3200 có những chữ kiêng húy đời Nguyễn, nên chúng tôi đoán định đây là các bản sao thời Nguyễn; và các bản sao HM.2139/A và A.1262 không thấy kiêng húy, vì vậy chúng tôi đoán định có thể đây là các bản sao thời Hậu Lê; bản sao A.393 không thấy kiêng húy, vì số lượng thơ Nguyễn Bảo chép trong bản sao này ít, nên kết quả khảo sát của chúng tôi chưa đủ căn cứ để nhận định rõ hơn về văn bản, vì vậy chúng tôi tôn trọng kết quả nghiên cứu trước đó [48] là bản sao thời Nguyễn; Căn cứ vào tự dạng, chúng tôi thấy bản A.132 có những chữ viết lược nét theo thói quen để nhằm mục đích viết nhanh hơn trong văn bản; Các bản sao *Toàn Việt thi lục* là những bản chép tay, do đó trong văn bản có những trường hợp sai sót về trật tự, hoặc nhầm lẫn giữa các chữ có cách viết, cách đọc gần giống nhau, hoặc bỏ sót chữ,... Trong những trường hợp này, căn cứ vào các tư liệu từ điển, căn cứ vào các bản sao, chúng tôi đã chỉ ra những chữ bị viết đảo trật tự, viết sai trong văn bản A.132 để hiệu khám và xác lập thiện bản. Ngoài ra, trong văn bản A.132 có những chữ thừa, chữ thiếu. Căn cứ vào thể loại sáng tác thơ, căn cứ vào các bản sao, chúng tôi đã xác định có những chữ thừa, chữ thiếu trong văn bản. Trong đó, có những chữ thừa đã được chỉ ra bằng cách đánh dấu chấm son để nhận diện, những chữ thiếu có khi được hiệu đính bằng cách viết nhỏ hơn bên cạnh để bổ sung trong văn bản, nhưng cũng có những chữ thiếu chưa xác định nên được bỏ trống trong văn bản với dụng ý chờ bổ khuyết. Có những chữ thiếu đã được chúng tôi bổ sung từ các bản sao, tư liệu dịch, nhưng cũng có những chữ không có căn cứ để bổ sung, nên chúng tôi chỉ có thể đưa ra ước đoán về nghĩa của câu thơ, và bỏ ngỏ chữ trong văn bản.

Thứ tư, tình hình dịch văn bản. Trong số 162 bài thơ của Nguyễn Bảo, có 42 bài thơ đã được tuyển dịch. Tuy nhiên có những chữ phiên dịch sai trong phần phiên âm Hán Việt đã được chúng tôi thống kê trong phần phụ lục. Những chữ phiên âm sai không nằm trong những trường hợp phải biến đổi âm đọc, vì vậy chúng tôi xếp chúng vào hiện tượng có vấn đề được xem xét, hiệu đính khi tuyển dịch thơ Nguyễn Bảo.

1.6. Giá trị nội dung và nghệ thuật trong thơ Nguyễn Bảo mang đậm dấu ấn của văn học trung đại Việt Nam ở thế kỉ XV. Trong đó, về giá trị nội dung: thơ ông thể hiện xu hướng xu hướng thù tạc, ca ngợi sự thịnh trị và công đức của vua Lê Thánh Tông; xu hướng yêu quê nước qua niềm tự hào về những di tích, danh lam thắng cảnh; niềm tin, niềm tự hào về những người tài đức; và ý thức trách nhiệm của bản thân đối với quê hương đất nước. Đó là những nội dung thể hiện sự kế thừa và phát huy quan điểm sáng tác "văn dĩ tải đạo", "thi dĩ ngôn chí", là chủ nghĩa yêu nước gắn với chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa hiện thực trong thơ ca trung đại Việt Nam. Hơn nữa, những vần thơ miêu tả non nước hùng vĩ, tươi đẹp; cuộc sống yên vui, đất nước thái bình thịnh trị, nhân dân sống trong cảnh ấm đo, hạnh phúc trong thơ, ta thấy Nguyễn Bảo còn thể hiện rất rõ vai trò của một người cầm bút: phản ánh hiện thực, xây dựng và củng cố chế độ, sống có lý tưởng, hết lòng vì quốc gia, vì dân tộc… Những nội dung đó đã thể hiện quan điểm của *nhà nho hành đạo* trong sáng tác của Nguyễn Bảo. Đặc biệt, với chủ đề nông thôn được được thể hiện qua những vần thơ miêu tả con người, cảnh vật và cuộc sống thôn quê, Nguyễn Bảo đã trở thành một trong những người viết hay viết sớm về chủ đề nông thôn. Với những giá trị nội dung trên, thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo không chỉ mang đậm màu sắc dân tộc, mà ông còn có những đóng góp không nhỏ đối với sự thành công và phát triển của văn học trung đại nửa cuối thế kỉ XV.

Thơ Nguyễn Bảo có tính quy phạm và bất quy phạm. Tính quy phạm được thể hiện qua việc sáng tác thể thơ Đường luật, nghệ thuật đối ngẫu, nghệ thuật sử dụng điển cố, nghệ thuật sử dụng ngôn từ… Trong đó, với nghệ thuật sử dụng điển cố, Nguyễn Bảo đã giúp cho những câu thơ thêm cô đọng, hàm súc, thể hiện sâu sắc hơn những nội dung giáo huấn đạo đức, giáo hóa cuộc đời "thi dĩ ngôn chí", dùng thơ để bộc lộ ý chí, bày tỏ quan điểm của bản thân. Tính quy phạm còn được thể hiện trong việc sử dụng ngôn từ trang nhã, có tính hình tượng cao trong những khuôn mẫu định sẵn. Đồng thời, với những từ *song thanh, điệp âm, điệp vận* Nguyễn Bảo đã tạo nên những câu thơ giàu giá trị biểu đạt. Mặt khác, tính bất quy phạm được thể hiện qua những hình ảnh dân dã, bình dị, gần gũi, gắn liền với đời sống con người Việt Nam; là nghệ thuật sử dụng ngôn từ bình dị để miêu tả những

hình ảnh mộc mạc, đơn sơ chỉ có ở vùng đồng bằng Bắc bộ. Những đặc trưng nghệ thuật đã tạo nên những câu thơ giàu tính nhạc "thi trung hữu nhạc", giàu tính họa "thi trung hữu họa", vừa mang sắc thái cổ điển vừa bình dị, gần gũi trong thơ Nguyễn Bảo. Những giá trị về nội dung và nghệ thuật đã khẳng định những đóng góp của Nguyễn Bảo đối với sự thành công và phát triển của nền văn học trung đại Việt Nam thế kỉ XV nói riêng và văn hóa Đại Việt nói chung.

Trong số 175 nhà thơ, với khoảng 1.779 bài thơ [47] được chép trong *Toàn Việt thi lục*, còn có rất nhiều vấn đề chưa được nghiên cứu và tìm hiểu. Kết quả *Nghiên cứu văn bản và giá trị thơ chữ Hán Nguyễn Bảo* của chúng tôi mới chỉ giải quyết được một phần nhỏ nhiệm vụ đặt ra trong công tác nghiên cứu Hán Nôm. Ngoài tác giả, tác phẩm Nguyễn Bảo còn có rất nhiều tác giả, tác phẩm khác cần được khảo cứu. Một mặt, việc nghiên cứu các tác giả, tác phẩm giúp bổ sung, hoàn thiện những vấn đề còn thiếu trong nghiên cứu. Mặt khác, vấn đề so sánh thơ của Nguyễn Bảo với thơ của các tác giả khác cùng thời của chúng tôi mới có cơ sở để tìm hiểu, xem xét kỹ càng hơn.

2. Kiến nghị

Chúng tôi mong rằng, từ những thành công về giá trị nội dung và nghệ thuật, thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo cần được giới thiệu, học tập nhiều hơn nữa trong các chương trình giáo dục và đào tạo.

Việc in ấn, giới thiệu văn bản thơ ca Nguyễn Bảo cần được quan tâm, xem xét nhiều hơn nữa để các bài thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo đến gần hơn với người đọc, người học, người nghiên cứu. Cần hiệu đính những bài thơ đã phiên âm và dịch nghĩa và công bố những bài thơ còn lại của Nguyễn Bảo, để thơ chữ Hán của ông được đầy đủ và trọn vẹn hơn trong kho tàng văn học trung đại Việt Nam.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Nguyễn Diệu Huyền (2015), *Bước đầu tìm hiểu về Nguyễn Bảo và những bài thơ trong Châu Khê thi tập*, Tạp chí Khoa học, Đại học Hồng Đức, số 23, tr. 41 – 47.
2. Nguyễn Diệu Huyền (2015), *Một số ý kiến về bản phiên dịch các bài thơ của Nguyễn Bảo*, Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội, số 10, tr. 88 – 93.
3. Nguyễn Diệu Huyền (2016), *Hiện tượng kỵ húy trong văn bản ghi chép thơ của Nguyễn Bảo*, Hội thảo sau đại học – Ngành Ngữ văn năm 2016, Đại học Sư phạm Hà Nội, *Tuyển tập công trình nghiên cứu Ngữ văn học*, tập 2, tr. 671 – 675.
4. Nguyễn Diệu Huyền (2016), *Tìm hiểu văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở, trường Đại học Tây Bắc năm 2015 – 2016, mã số TB - 2016 – 26.
5. Nguyễn Diệu Huyền (2016), *Đặc điểm mã chữ trong văn bản cơ sở ghi chép thơ của Nguyễn Bảo*, Tạp chí khoa học trường Đại học Tây bắc, số 7, tr. 1 – 5

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu Tiếng Việt

[1] Đào Duy Anh (1992), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Khoa họa Xã hội, Hà Nội.

[2] Trần Thị Kim Anh (2004), *Tư liệu về Quang Thục Hoàng Thái Hậu qua lăng Khôn Nguyên chí đức, Thông báo Hán Nôm học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[3] Lại Nguyên Ân (1997), *Từ điển văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[4] *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt Nam*, Vt.00215, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[5] Bùi Huy Bích (1958), *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 3, trích dịch và chú thích, Nxb Văn hóa, Hà Nội.

[6] Bùi Hạnh Cẩn – Cao Việt Anh (2001), *Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hương cống Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

[7] Nguyễn Đổng Chi (1958), *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển 2, Nxb Sử Địa, Hà Nội.

[8] Phan Huy Chú (1960 - 1962), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội.

[9] Nguyễn Tiến Cường (1998), *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[10] *Danh nhân Thái Bình* (1986), tập 1, Sở văn hóa thông tin Thái Bình.

[11] *Di sản Hán Nôm thành phố Thái Bình* (2013), Đào Văn Hồng (sưu tầm), Thái Bình.

[12] Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều hương khoa lục* (Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính), Nxb Lao động, Hà Nội.

[13] Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, người dịch: Phạm Trọng Điềm, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[14] Lê Quý Đôn (2012), *Đại Việt thông sử*, tập 1, người dịch: Ngô Thế Long, Nxb Hồng Bàng, TP. Hồ Chí Minh.

[15] Trần Hồng Đức (1999), *Các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[16] Trần Văn Giáp (1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Nxb Khoa họa Xã hội, Hà Nội.

[17] Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[18] Nguyễn Thạch Giang – Lữ Huy Nguyên (1999), *Từ điển điển cố văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội.

[19] Dương Quảng Hàm (2002), *Việt Nam văn học sử yếu*, In tái bản theo đúng bảng in lần đầu năm 1943, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.

[20] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[21] Đỗ Đức Hiểu (chủ biên) (2004), *Từ điển Văn học* bộ mới, Nxb Thế giới, Hà Nội.

[22] Trần Thị Giáng Hoa (2013), *Nghiên cứu thơ Nôm của Lê Thánh Tông trong Hồng Đức Quốc Âm thi tập* (Luận án Tiến sĩ), Học viện Khoa học Xã hội.

[23] *Hồ sơ di tích từ đường Tiến sĩ Nguyễn Bảo*, 1993, Thư viện tỉnh Thái Bình.

[24] *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 2 (1961), Nxb Văn hóa, Hà Nội.

[25] Nguyễn Phạm Hùng (2001), *Văn học Việt Nam* (từ thế kỷ X đến thế kỷ XX), in lần thứ 2, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[26] Trương Sĩ Hùng (1997), *Bài vị và câu đối từ đường Nguyễn Bảo, Thông báo Hán Nôm học*, Nxb Khoa học Xã Hội, Hà Nội.

[27] Nguyễn Diệu Huyền (2015), *Bước đầu tìm hiểu về Nguyễn Bảo và những bài thơ trong Châu Khê thi tập, Tạp chí Khoa học*, Đại học Hồng Đức, số 23.

[28] Nguyễn Diệu Huyền (2015), *Một số ý kiến về bản phiên dịch các bài thơ của Nguyễn Bảo, Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội, số 10.

[29] Nguyễn Diệu Huyền (2016), *Hiện tượng kỵ húy trong văn bản ghi chép thơ của Nguyễn Bảo*, Hội thảo sau đại học – Ngành Ngữ văn năm 2016, Đại học Sư phạm Hà Nội, *Tuyển tập công trình nghiên cứu Ngữ văn học*, tập 2, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

[30] Nguyễn Diệu Huyền (2016) (Chủ nhiệm đề tài), *Tìm hiểu văn bản thơ chữ Hán của Nguyễn Bảo*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở, Đại học Tây Bắc. Mã số TB - 2016 – 26.

[31] Nguyễn Diệu Huyền (2016), *Đặc điểm mã chữ trong văn bản cơ sở ghi chép thơ của Nguyễn Bảo, Tạp chí khoa học*, Đại học Tây bắc, số 7.

[32] Trần Đình Hượu (1999), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[33] Đinh Gia Khánh – Bùi Duy Tân (1964), *Văn học cổ Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[34] Đinh Gia Khánh (chủ biên) (1976), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.

[35] Đinh Gia Khánh (chủ biên) (2002), *Văn học Việt Nam thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[36] Vũ Ngọc Khánh (chủ biên) (1993), *Từ điển văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[37] Phạm Văn Khoái (2005), *Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[38] Đinh Xuân Lâm (chủ biên) (2007), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[39] *Lịch sử Đảng bộ Thái Bình*, Thư viện tỉnh Thái Bình.

[40] Ngô Sĩ Liên (1967 - 1968), *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, bốn tập, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[41] Đoàn Ánh Loan (2003), *Điển cố và nghệ thuật sử dụng điển cố*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[42] Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb Khoa họa Xã hội, Hà Nội.

[43] Hà Minh (2003), *Tổng quan về tình hình và giá trị văn bản – Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn*, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội.

[44] Hà Minh, Nguyễn Thanh Tùng (2005), *Giới thiệu một số bộ thi tuyển chữ Hán tiêu biểu của Việt Nam thời trung đại*, *Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 5.

[45] Hà Minh (2006), *Có bản sao Toàn Việt thi lục ở Trung Quốc*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4.

[46] Hà Minh (2006), *Quan điểm và phương pháp sưu tập, biên định di sản văn hóa thành văn quá khứ của Lê Quý Đôn thể hiện qua Toàn Việt thi lục*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Những nhà nghiên cứu Ngữ văn trẻ* (lần 2), *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội.

[47] Hà Văn Minh (2007), *Nghiên cứu văn bản Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn* (Luận án Tiến sĩ), Đại học Sư phạm Hà Nội.

[48] Hà Văn Minh (2012) (chủ nhiệm đề tài) *Nghiên cứu, phân tích các bản sao và xác lập thiện bản Toàn Việt thi lục – bộ sưu tuyển thi ca chữ Hán lớn nhất của Việt Nam thời trung đại*. Mã số 175/1– Bộ GD & ĐT.

[49] Nguyễn Đăng Na (2005), *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[50] Nguyễn Đăng Na (2005), *Giáo trình văn học Việt Nam trung đại*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

[51] Phạm Thị Nết, Trương Sĩ Hùng, (cùng nhiều tác giả) (1986), *Danh nhân Thái Bình*, tập 1, Sở văn hóa Thông tin Thái Bình.

[52] Trần Nghĩa – Fr. Gors (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, Nxb Khoa họa Xã hội, Hà Nội.

[53] Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2009), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[54] Bùi Văn Nguyên (1978), *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[55] Nguyễn Khắc Phi (2001), *Mối quan hệ giữa văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[56] Nguyễn Khắc Phi, Trần Đình Sử (1997), *Về thi pháp thơ Đường*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

[57] Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện (1998), *Một số vấn đề nho giáo Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[58] Đặng Đức Siêu (1999), *Ngữ liệu văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[59] Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San (1987 - 1988), *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 1, 2, 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[60] Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học Việt Nam trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[61] Trần Đình Sử (2005), *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[62] Bùi Duy Tân (1991), *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*, Nxb Văn hóa, Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình.

[63] Bùi Duy Tân (2001), *Khảo và luận một số thể loại tác gia – tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

[64] Bùi Duy Tân (chủ biên) (cùng nhiều tác giả) (2004), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam* (thế kỷ X - XV), tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[65] Bùi Duy Tân, (cùng nhiều tác giả) (2009), *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam* (thế kỷ X - XIX), Nxb Giáo dục Việt Nam, Đà Nẵng.

[66] Trần Thị Băng Thanh (chủ biên) (2004), *Văn học thế kỷ XV – XVII*, Nxb Khoa họa Xã hội, Hà Nội.

[67] Nguyễn Q. Thắng – Nguyễn Bá Thế (1992) *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[68] Trần Nho Thìn (2003), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[69] Nguyễn Văn Thịnh, (cùng nhiều tác giả) (1998), *Một số vấn đề Nho giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[70] Ngô Đức Thọ (chủ biên) (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.

[71] Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ Húy Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

[72] Đinh Khắc Thuân (chủ biên) (2009), Giáo dục và khoa cử thời Lê qua tài liệu Hán Nôm, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[73] *Thư mục Hán Nôm* (1969 - 1972), Ban Hán Nôm – Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.

[74] Trần Mạnh Thường (2008), *Các tác gia văn chương Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[75] Nguyễn Khánh Toàn (chủ nhiệm) (1980), *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[76] *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 5 (2000), Nxb Khoa họa Xã hội, Hà Nội.

[77] Vũ Anh Tuấn, Hà Văn Minh (2016), *Khảo sát, xác lập văn bản thơ ca Nguyễn Bảo – Tác giả văn học tiêu biểu thế kỷ XV*, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội.

[78] Vũ Anh Tuấn, Hà Văn Minh (2017), *Thơ ca Nguyễn Bảo – Văn bản và tác phẩm*, *Tạp chí Khoa học*, Đại học sư phạm Hà Nội.

[79] *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2005), Nxb Từ điển Bách Khoa. Hà Nội.

[80] *Từ điển nhân vật lịch sử* (bộ mới) (2006), Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

[81] *Từ điển tiếng Việt* (2014), Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.

[82] Nguyễn Khắc Viện – Nguyễn Hữu Ngọc (1979), Littérature Viêtnamienne, Hà Nội.

[83] Lê Trí Viễn (1984), *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, tập 1, 2, 3, 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[84] Lê Trí Viễn (1996), *Đặc trưng văn học Việt Nam trung đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[85] *Việt Nam từ điển* (1930 - 1931), Hội Khai trí Tiến Đức, Hà Nội.

[86] Phạm Thị Thùy Vinh (2014), *Văn bia Lê Sơ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[87] Trần Ngọc Vương (1995), *Nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

II. Tài liệu Hán Nôm

[88] 顯 瑞庵碑, 01223, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[89]皇 越 詩 選, VHv.2150, VHv.704, VHv.1451, VHv.49/1-2, A.2857, A.608, VHv.1477, A.3162/1-12, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[90] 皇 越 文 選, A.3163/1-3, A.2683, A.1582, VHv.1452a, VHv.1452b, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[91] 洪 德 國 音 詩 集, (洪 德 年 例 體 式), AB.292, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[92] 坤元至德之碑, 01919, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[93] 富 樂 社 阮 族 家 譜 (sưu tầm), Ban quản lý di tích tỉnh Thái Bình.

[94] 柴 山 勝 蹟 雜 紀, A.923, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[95] 全 越 詩 錄, A.3200/1-4, A.1262, A.132/1-4, VHv.117/1-2, VHv.777/1-2, VHv.1450/1-2, VHv.116, A.1334, A.393, A.2743, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

[96] 全 越 詩 錄, HM.2139 (sưu tầm), Đại học Sư phạm Hà Nội.

[97] 天 南 形 勝 明 良 遺 墨 錄, A.952, Viện nghiên cứu Hán Nôm.

PHỤ LỤC

Trang

Phụ lục số 01: VĂN BẢN CƠ SỞ A.132 2

Phụ lục số 02. MỤC LỤC THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO 76

Phụ lục số 03: TUYỂN DỊCH THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO 84

Phụ lục số 04: BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN 196

Phụ lục số 05: MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN..... 287

***Phụ lục số 01*: VĂN BẢN CƠ SỞ A.132**

73a

73

全越詩錄卷第十三

翰林承旨潁城伯臣黎　奉

旨編定

國朝

阮保　武仙芳萊人洪旬三年壬辰科進士應制作月詩五篇及月桂賦
粘旨特命入東閣二十一年朝論以有學行擢左春坊左司議效年史部
銓海陽參政謹上不允特敕曰阮保乃東宮輔佐太子賓勿之臣吏部宜別除他
員二十六年陞左春坊右說書寄尊卿位特陞礼部左侍郎兼翰林院侍讀學
院事景統四年陞本部尚書寬大簡重論恩獻納多有裨益帝益敬信嘗
賜詩云謀國有如唐李泌執經還似漢桓榮又賜詩文有曰礼樂雍容茂贊累朝
之治文章典雅追还三代之風效年卒贈少保保學問辨博詩詞清婉一代所推自
号珠溪門人惠使陳輩淵頗編其詩文曰珠溪集八卷行于世序之曰意以
為主辭以為衛氣以為輔而貫之以理又曰玄酒太羹知味者鮮
又曰學貫三才張雄於文長於詩神生境具愈出愈新蓋實錄云

73b

古體詩五首、

賦黃江風土示門生、

君不見黃江之水天上來、紀綱南國無津涯、經流雄
趍龍王口、支派斜迤大全隈、會同巨海勢相敵、襟帶
粤據當中怀、曉浴金烏刷迅羽、赤波萬里浮蓬萊、秋
高玉兎浸寒脚、爛銀瀲灩雕瑤臺、蜿蜒扶輿鍾秀氣、
間世往往生奇材、長安黃太傅、劍履上瑤臺、古来裳
中侍花藻稍天才、樂道采審院、蜚声播九垓、檜溪枚
司業、世科繼美来、昔德同大學、蟾宮折桂廻、吾師段
教授、學行貫冠朋儕、高山空仰止、怀古信悠哉、幸逢

74a

74

昌運泰、公道慶天開、御書一日爲多士、拔茅連茹兆
素諧、武鄭樂育日已久、積文種學声如雷、黎阮早歲
從我遊、心雄氣俊如龍騁、陳杜門同双挺秀、更有黄
生此翼偕、二范名家風韻遠、師友講磨金石追、白戰
場中無寸鐵、朱衣點頭知幾回、吾門得爲亦不少、吾
士成名意轉佳、中宵聞報喜不寐、廷前歲月幾徘徊、
好將事業繼前修、引誘後進將追陪、明年正是春
三月、田墀御香暖煙拔、龍蛇旗影飛入硯、宮鶯百囀
花裏催、天上姮娥愛少年、月中丹桂依昔栽、青雲接

74b

武聲翕赫、老夫爲爾共持盃、

餞太子詹事快卅武先生致仕、

南朝有疇畸人、古心亦古貌、平生踐履深、進止有常
操、輪囷澗底松、瑟栗樸中寶、灵龜五紋奇、妙識發天
奥、海鶴千玲瓏、長空獨騫踔、瓦型追太羮、至味謝辰
好、金簋鏗鳴球、雅韻資考孝、才全德不形、用處管窺
豹、典型方在茲、引年勤請老、冠帶滿都門、感嘆爭祖
道、緇塵不上衣、白雲朝趣早、清風立懦夫、高節薄穹
昊、戶外候兒孫、松窓時寄傲、田園樂事多、佳趣可出

75a

75

討允矣契夙心遐哉思傳教我慶莫助之形神尚頤葆

餞校書覃公奉扣使

驛梅不堪折、店酒不堪嘗、歲晚梅香淡、天寒酒味凉、贈君無別語、款曲吐衷腸、奉國心猶壯、逢辰鬢未蒼、光華天日近、馥郁椒蘭香、遣介首群彥、懸弧遂四方、珥河水清瑩、覓山雲尨揚、酌水期自潔、看雲思轉長、訪古閱燕薊、觀風遊楚梁、勉成疆外事、早晚慰高堂、

餞刑科范公奉扣使

南宮識君早、君今復遠道、度嶺春雲輕、浮湘秋月皎、

75b

人文訪孔顏、古聖詞軒皐、博雅所資深、遺經或可考、

餞青威黃監察奉北使、

把酒問前途、前途萬餘里、上國富奇觀、使君多壯志、

盪胸恒岳雲、濯足長河水、一覓天北寬、茲迓真卓偉、

近體詩一百五十四首、　天鷄、

巽神先得太陽精、下界翰音伺一鳴、滄海火輪終吐

耀、机都錦翼忽騰声、響傳八極山澌晴、猶候應三號

夜向明、人世幾回昏曉變、司晨惟爾獨長生、

新月、

76a

輕陰斂盡暮天晴、依約纖河一抹横、金粟臺前微有影、水晶簾外寂無声、素娥晻暎窺氷鏡、仙子徘徊試鳳笙、徹夜清光何處有、南樓不盡古今情、

月、應制五首、

雲涌收雨斂碧天晴、湛湛銀盤自海生、桂影婆娑秋萬里、金波演漾夜三更、臨風辰見吳牛喘、繞樹頻聞魏鵲驚、同望清光聊勝賞、西山回首不勝情、

素魄團圞礦水晶、誰家玉斧巧修成、珠簾半捲天如海、玉笛雙吹露滿城、赤壁當年空夢鶴、錦衣何處獨

76b

騎鯨、西南机上依今古、一片悽然感片情、

一元融液太陰精、出没無虧妙運行、蘊德含輝昭坎象、得天久炤配離明、東西片影人今古、弦望一輪長缺盈、合璧嘉祥今快覩、願賡佳什頌昇平、

一輪高掛瘦樓東、迢迢碾碧穹、萬里山河蟾影裡、三秋世界桂香中、炤穿海底蛟龍起、光徹林間鬼魅空、何處人情離别久、臺前相憶片心同、

棲空素魄正團圓、玉杵無声白兎閑、片影遥臨河漢側、孤輪漸遠斗牛間、乘鸞仙子飄霞佩、攀桂佳人濕

PL.10

77a

翠鬟、擬向廣寒求不老、刀圭乞與駐紅顏、

凉霄玩月、

澄澄六幕淨浮煙、靜看銀蟾上碧天、鶴氅影斜金殿外、鳳簫声徹玉樓前、三秋恰喜今霄會、萬里應同此夜圓、坐久不辭衣露冷、與君歡賞覺忘眠、

奉賡　賡皇御製觀稼亭中秋玩月、賜侍臣宴詩、十五韻、

敕使傳呼自九天、恭承温詔侍瓊筵、賞蓮樓北霞棲塢、觀稼亭西玉綴田、喜見周禾呈上瑞、勝絶漢麥銜遺編、雁從沙漠隨陽至、帝在闌干覩物先、遐想廣寒

77b

邀羽客、遥臨汗漫望鬼仙、臺前滿酌衝樽酒、湖畔初
聆太古絃、何處涼飈蘋末起、當空素魄桂花圓、翩翩
黄帽梢修艇、嫋嫋紅裙詠短篇、翠釜駝峯初八鉢、金
盤珍果豈論錢、鮫綃渺渺鰲宮外、花影迢迢鶴梦边、
細咱更籌纔報二、回頭塵世已踰千、元規不淺登樓
興、謝尚頻移泛渚船、寸念每思恩寵重、壯怀漸覺歲
辰遷、三秋好景陪今夕、兩度奇逢憶昔年、但願此生
長此樂、淹留到曉竟忘眠、

再奉賡　御製、

78a

新涼爽朗穏花天、藻宴初開粲几筵、南畝早偸純藝
力、西城多是載芟田、阜財善政臻家給、飲化遐氓悉
丘編、礼節觀游惟盈古、民依稼穡要知先、佳期只羨
梯雲客、良覿遥憑窈藥仙、虛宇澄澄浮顥氣、輕飈洒
洒入商絃、玉華宮殿流輝瑩、瓊國山河徧炤圓、逸興
可能賡謝賦、雅怀擬欲繼蘇篇、青袍有幸陪冠蓋、黄
帽無心望鑄錢、鶴鷺徘徊銀闕外、鳳簫彷彿碧城辺、
氷蟾散彩臨三五、丹桂飄香滿八千、唐帝謾誇跳霧
術、漢皇空泛影嫌船、揚舲溯泳情何極、從索趍陪席

78b

屢迁、豈為歡娛淹兩夜、寔將笑語樂豊年、豹閑記得高寒處、戛露胎禽警醉眠、

綠楊風、

陌頭千樹弄春晴、鉤引風光一緒清、漢宛乱迷人富貴、隋隄狂攪客心情、高翻翠幙搖花影、暖度紅樓碎鳥声、長憶年年二月三、飄香閑趂馬蹄輕、

牛斗相思、

盈盈河漢隔年期、幾度相望幾度思、銀渚月明魂易斷、鵲橋雲鎖夢如痴、良緣契闊情何許、好信封題事

79a

已而、斗柄不知春早晚、會將心曲一追隨、

水天一色、

萬頃波澄水接天、斜陽一望思悠然、波光冷接浸東西沒、雲影晴涵上下連、日月浮沉銀界內、乾坤蕩漾玉盤前、予中佳興知多少、應付王郎彩筆傳、

落霞與孤鶩齊飛、

殘霞晻暎抹丹樓、野鶩孤飛接翅齊、遠水依依雙影樣、遥空漠漠兩痕低、高翻散彩丹如蓋、斜闪流光望欲迷、千古詩情奇絶處、朱簾閣外夕陽西、

79b

秋水共長天一色、

澄澄秋水醮遥空、雲影波光碧色同、客枕宛仙迢溟
滓、人從盤古脊濛澒、一元融液氷壺冈、萬象森羅玉
鏡中、独倚闌干天向夕、滿楼虚影月輪東、

鷄声茅店月、

野店孤村對古城、曙鷄声外月花明、低迷煙舍人猶
静、漸瀝霜林鳥屢驚、山下驛楼清梦醒、水边籬落白
光生、擁裘公子乘鞍去、千里開河萬里情、

人跡板橋霜、

80a

板橋霜重白漫漫、霜氣侵人作曉寒、誰踏素花穿月去、独臨曙色拂煙看、携筇過處光猶湿、曳履遺踪冷未乾、無限歸心催曉發、白雲紅日是長安、

大安海口、

渤海茫洋雪浪低、寒潮盈縮老蛟鱗、訪求仙藥無方士、射壓濤頭有水犀、龍伏威灵空庙貌、雄田耕種変春畦、緬怀興慶當年捷、鯨觀增封拂海漁、鯢、

奉賡　御製題盤阿山、

突兀層峦壓大隄、乾坤軒豁露端倪、氣含龍虎寰中

80b

勝、興引煙霞洞裏棲、宵宵梵宮神物訢、陰陰春樹彩
禽啼、上頭髣髴奇光發、知是宸章燭宝奎、

奉賡　御製題浴翠山、

亭亭梵刹倚層岏、黄纖高臨翠巘端、四顧關河經國
壯、萬年盤泰奠民安、宸奎上燭疑天近、碩澗中藹古
地寛、何幸塵踪陪法從、翩然雲翼九宵摶、

龍隊山、

逶尋覽路陟岩扉、萬里山河竚立辰、品藻曾經昭面
筆、荒唐謾記李朝碑、蒼淵宵宵灵虬蟄、碧落悠悠倦

PL.18

81a

烏遲、宇宙無穹天水闊、渺然心上動遐思、

虎踞山

山頭跂立附山根、千古翹開慈若蹲、選訖天閽扶北極、雄深瀛海靜南坤、豹岩煙溟人三笑、猿臂弓高月一痕、川產珠田藜藿採、永裨仁政惠元元、

奉賡　御製夏筋山、

誰將砥柱障狂瀾、蜮視禺公着手難、剗玉孤撑天半壁、擬金高掉水中間、雁拋碣石尋河遠、鰲負方壺出水寬、海更向滄溟投一隻、東西雄峙尊區寰、

81b

綠雲洞、

壹天世界敞崢嶸、雄壓坤維奠大寧、儼瞰鰲潮千丈碧、遠窺龍袋萬重青、啼猿樹靜侵雲坐、巢鵲枝低月八扃、翠輦一經山水秀、何人爲槃聘君亭、

玉洞青虛萬籟閑、水深雲巡一窩兒、樹藏石室留真相、煙鎖岩扃訪昼開、神女弄珠江月曉、馮夷拏鼓海波寒、毓奇鍾秀難窺測、紫翠依依十二鬟、

翠屏疊擁玉嶙峋、洞裏仙家境界寬、罔象尋珠通一徑、媧皇擘石敞重閑、窓臨織女天應近、門対鮫人水

82a

自寒、世上賢塵終不到、古今長與白雲閒、

盧山洞、

青山深處小壺天、神巧難窺造化權、石鑿雲窩空四壁、樹藏梵宇已千年、岩中遺跡堪篇火、塵外高人早得仙、聖治秪今衆至道、具茨尨轍可重筵、

南浦草、

沙頭藹藹綠如茵、帶雨和煙不盡春、曾閱古今興廢事、却愁南北別離人、望迷古渡連天碧、暖入芳洲徧地新、遥想江生成賦日、幾回惆悵倍傷神、

82b

春雨

漫天漠漠暖雲低、霈澤欣見發育辰、膽拔来年將設犢、旱饒磽确已如脂、一年休應歸王省、九土歡傳及我私、自是民和神錫福、魚旗嘉喜报渠知、

黄梅雨

溪橋細雨湿斜陽、落泊梅梢露淺黄、廷院晩来孤樹暗、池塘梦覚小窓涼、乱飄葉外跳珠碎、淡洒枝間墜粉香、想是江南凹尽日、掩頭疑望九廻腸、

春日即事

83a

野寺蕭條寄數椽、入春風景却悠然、榮枯隨意階前草、濃淡多情樹外煙、半瘠半肥雖種地、不寒不燠欲莘天、擁書床上聞鶯鴈、欲問村翁學養田、

澄邁村春晚、

陰雲漠漠雨霏霏、秉耜驅羊著短衣、幼婦蒔秧侵曉去、老姑耡豆向晡歸、籬邊翳翳蔗長、怵、裡青青芋葉稀、想得田園真樂趣、雖非衡泌亦忘飢、

初夏、

晴光著物大鮮妍、萬字欠逢長養天、永日窓軒思楚

83b

簟、薰風廷院想卢絃、素餐已覺晨興懶、黄妳能棋午
梦圓、滿室虛明無俗累、喚凉何處一声蟬、

薰風、

節到朱明日轉長、薰風習習細微凉、卷開槐幄高張
影、裊吹起荷花暗吐香、香動蕩群方机莫測、生成萬
物妙难量、明窓静几描新句、為續卢琴解慍章、

望雨、

河漢無雲疎影沉、幾回傾望欝群心、亭亭羲馭出还
午、寂寂竜淵鎖更深、寸鐵擬將剗旱魃、廣亭會見舞

84a

溪禽、萬邦正仰調元宰、願繼豐年頌德音、

喜雨、

半夜輕雷起蟄淋、驅雲捲雨自中天、羊羊窓外初鳴竹、活活簷前已響泉、宿洗炎氛清四野、曉看新綠漾平田、憑誰得附天廷奏、多少神功遍海堧、

秋聲、

天高露冷四無声、声在林間特地驚、宋玉墻頭寒淅淅、歐陽窓外　錚錚、翠簾騷屑深閨思、雁塞悲凉遠戍情、孤枕愁来渾不寐、滿階紅葉月華明、

84b

秋砧

千家砧杵動高秋、繼斷續催人起暗愁、隔岸冷冷先八戶、連天渺渺月明樓、惟知歲晚寒將近、可恨深更擣未休、雁過霜天虫泣露、分明此日献公裘、

秋霖、

半夜何人起阿香、倒番雷雨洗亢陽、繞塘蒲稗蛙声亂、滿院梧桐客梦涼、南畝浪膏千頃綠、西疇雲待萬堆黃、耳边亭得穷閻語、雲漢深恩格彼蒼、

七夕、

85a

河漢相望一水涯、今宵天上會佳期、渡蛍机上迢迢
夜、髢鵲橋辺脉脉思、穿線謾誇兒女巧、曬禪堪笑古
人痴、曉来無限驚秋意、淅淅西風特地吹、

賀東宮誕辰、

月在天心秋氣涼、平分初度協休祥、温文遠媲周家
美、輝潤曾聞漢道昌、三十年餘膺震器、八千歳壽説
蒙莊、衙門昨夜沿眄処、紫極前星炯瑞光、

賀生皇子、

福祚光承世世傳、燕謀徽慶自皇天、東明宮殿浮佳

85b

氣、南極星辰應壽纏、四海系心惟養劣、三王立教必
親賢、足知國本安盤泰、翼翼鴻圖億萬年、

讀文公四書有感、

卓仰文公用意深、焚香對卷幾沉吟、翼經扶世言踰
古、繼往開来道在今、悅口甚知多豢味、到頭窺見聖
賢心、洋洋化育流行外、依旨乾坤一孔林、

蒲蘆、

淠淠搖風冬夏青、根蟠元氣易為生、發榮不假栽培
力、暢茂偏多長養情、地道包功尤可取、人才施教豈

86a

86a

雖成、國家至治精華在、方册昭昭可擧行、

道統、

自天而聖聖而賢、千古斯文得正傳、理蘊精微元一貫、用參經緯要兼全、遑遑衰世空逃墨、貿貿辰儒謾守玄、今日皇王躬道統、緝熙心上更光前、

乘槎、

轍環天下厭周流、直欲乘槎海上浮、已分此生將去魯、更於何処可興周、衰迹入夢無姬旦、緩急相從有仲由、鳳鳥不来圖不出、當年誰會聖心憂、

86b

瓠瓜

聖人動靜不違天、豈比瓠瓜一處懸、濩落從渠無飲食、施爲在我有經權、信知堅白人難浼、儻被薰陶善可迁、抱道濟辰平昔志、中年欲往豈徒然、

叩脛杖

及眉拄杖伴行吟、叩脛端由責壤深、道左夷箕忘礼法、手中微擊寓規箴、扶衰久已尊三壽、傲惰還堪抵萬金、一自逍遥門外日、空餘遺訓在儒林、

會點瑟

87a

義理由来玩味深、鏗然默契聖師心、中和妙入春風
手、節奏輕揚太古音、沂水浴晴消俗慮、杏坦永昼動
清吟、胸中洒落無穹処、道滿乾坤亘古今、

書紳、

孔門傳習究淵源、自把垂紳志格言、忠信両端常佩服、
敬恭一念要操存、聖賢平定無人己、蚤猶推行有本
原、外飭莫嫌師也辟、晩年進德仰弥尊、

德風、

在上能將德作風、秉彝一理翕然同、發揚出、立機

87b

外、鼓動全歸美化中、著物無踪民草應、感人有道聖
情通、至哉致諭垂明訓、只要推行見治功、

省耕、

先王無事豈閑行、一出覓迹示省耕、要使及辰勤補
助、俾教有衆遂生成、何心逆豫為身計、只念憂勞軫
下情、戴國無人能法古、驕心易惑理难明、

龍斷、

屹屹桑岡控八達、登高要利一何私、萬般市貨從人
得、一片貪心尽、馳、商賈　財猶可惡、簪紳苟祿更

88a

堪悲、邾書明訓昭然在世上何人肯繹思、

樞苗、

養氣心為物欲牽、貽憂正似樞苗然、斷根自著無多地、生意能存幾許天、憎憎相忘誰可笑、區區助長更堪憐、兩間充塞全吾有、集美功夫要勉旃、

天爵、

從吾良貴豈他求、內重人人只自修、理循勝私賞坦坦、誠心樂善也休休、高明光大居無累、安富尊榮用亦周、却笑慵夫牽外誘、心勞身辱謾怀羞、

88b

傳教臺

蠢蠢含生未有知古皇造作共民宜國中疊疊通神
處堂上顒顒聚首辰食息起居明向背吉凶利害辨
嫌疑淳風漸啟文明治三五傳心已肇基

讀禹貢有感

支祈未鎖水溶溶一旦平成想駿功遍　神標三澨
遠摩天巨刃九河通山川融峙胝胼後德澤流行衽
席中千載粗書同極溺利均教養及無窮

書伊尹五就桀事

89a

頻頻來往豈求通畢竟存心奉至公天下要將為己
任、君臣更復與誰同、啟昏幸可成明主、反亂終期集
治功、夏勿不俊天命改、斟陋誰謂妄興戎、

赤烏烏

吊伐公心格彼蒼、居然赤羽自呈祥、火星孕質流王
屋、金背浮光罔太陽、玄鳥禎符天訖籙、白旄号令昼
彤霜、鳴岐應瑞傳聞久、不待當年始克商、

皇極、

人居建極本躬行、表正邦家理愈明、無党無偏由帝

89b

則、是昇是訓叶民情、八疇体用歸宗主、萬世居師見
準程、爲訪箕傳垂大法、至哉賢聖福群生、

王母桃、

根蟠原土影輪囷、占得仙家不老春、前度花開人閱
世、幾回果熟海揚塵、漢皇不是風流客、曼倩曾爲睚
眦人、粗俗謾誇何足論、武陵洞口笑、

五湖舟、

伯越平吳志已酬、扁舟聊向五湖遊、櫂緣明月洞廷
夜、帆掛清風彭蠡秋、烏喙固难同宴樂、鴟夷今已遂

90a

行休、可憐泪波功名者、世上波濤空自愁、

趙璧、

毓奇彷彿自荆山、曾到咸陽尚未完、萬鎰巨珍傳世宝、十分光彩照人寒、暴君欲肆貪心易、壯士能行詭計難、愛惜一凡成大業、斡交秦甲破邯鄲、

易水、

長江萬頃倒狂瀾、翔吹羊羊暮景寒、煙樹參差連北塞、風濤浩渺控南安、匹夫勇奮謀何浅、壯士悲歌去不還、尊社為墟終不絶、千年飲恨笑燕丹、

90b

方士入海、

尋真念切正遑遑、寄語青童一葦杭、目極蓬山春浩蕩、杭迷弱水月微茫、丹丘有約鯨波闊、赤玉無魚鶴梦長、仙子不来消息断、暮雲煙草没荒凉、

圯上書、

邂逅仙翁半夜期、口傳心授帝王師、精深偉畧怵中秘、立妙神机掌上推、美重相韓仇可报、功高佐漢策無遺、卷舒道合全終始、要哉先生進履辰、

黄公遮説、

91a

91

漢道東歸抵洛陽、皤皤遺老說君王、凶殘逆德人爭憤、仁義存心帝所臧、討賊三軍皆縞素、清辰一語繫綱常、贊成四百炎刘業、只是新城策最長、

帷中悵飲、

戎壁重圍月半斜、悵中慷慨賦悲歌、孤吟灯下為歡少、獨酌樽前飲恨多、良馬相從愁似海、貴人終別淚成河、縱横一世渾如夢、消尽雄心可柰何、

張良從赤松子遊、

世上功名一笑休、翻然遥逐赤松遊、更尋黄石書中

91b

訣、遠記金丹灶下流、報了郭仇成宿志、儘多漢爵不
回頭、丹書未冷初心改、始信先生智燭幽、

承露盤、

層臺百尺上通天、憑仗文成得秘傳、沆瀣夜澄金掌
靜、芙蓉曉漱玉盃圓、輕身謾說長生藥、多欲難抛宿
世緣、青鳥西歸宮樹老、武皇何處候神山

青藜杖、

應為真仙閱更生、杖頭噓出一灯明、森森玉唾群書
府、烱烱摩尼不夜城、好語溫存天帝語、良宵邂逅宿

92a

儒情、可憐高遠猶能格尊國無人諒寸誠、
太乙真人自降精、青蔡吐焰炤文星、虬龍彩下讐書
閣、星斗光摇不夜城、牒妙穹天地奥、黿疇昭見帝
王情、仙蹤去後孤臣老、陰燭炎圖幾変更、

避風臺、

拏盈弱質大纖濃、自怯當風故避風、隱隱窓光雲母
外、沉沉簾影水晶中、笑談香露生出閣、咳嗽珠璣落
半空、恃竜謾矜傾國色、不知燕喙恨無穷、

謝賜景統錢、

92b

堅凝景命慶重新、宝磁初頒叨帑珍、象叶方圓天地
粹、功光制作帝王真、利民更有周圜法、均賞應無漢
弄臣、大冶鑄顔知自感、頑將鈍質荅洪仁、

謝賜金香御墨、景統年製、上印詞林價重、學海功高、

蒼虬鮮角麝分香、妙製天然出聖皇、唐品護叨群玉
府、漢恩終及尚書郎、研覃岳蹟通玄化、蘊發精微助
素王、筆槖小臣雖砥鈍、幾回景仰宝奎章、

謝賜乘官馬、

龍旂遥謁樹護廷、詔賜乘駒仗東行、羽衛並驅千駟

93a

93

捷、風騣穩跨一身輕、帝憐紫棠陪鳳久、人羨青衿策
駿榮、自愧駑才難效用、軒墀顧恋倍恒情、

中元節謝賜宴內、

清夜迢迢大慶天、近陪藻宴玉階前、觚稜艷月窺宮
扇、河漢微雲度羽筵、酒泛金杯攘既醉、身逢瓊國樂
忘眠、詩賡湛露慚难稱、自覺三生有宿緣、

上賜祭酒申、仁、忠岳像、以詩賀之、

崑蓬地邃久周旋、深荷龍知俾貌傳、表表英姿光岳
秀、昭昭宸翰日星懸、風雲千載真奇遇、香火三生契

93b

夙緣棫朴人才民命脉、好將力贊治平年、

賀人兄弟登科、

世科繼美古来有、二阮聯芳今亦奇、用枝桂高肩手
折、青雲路穩比肩隨、孝能養志雙親樂、學共成名四
海知、終始一門承竜重莫思温飽負明辰、

興賓一詔廣蒐羅同日冠騰動迹遐、袍光色翻三月
草、春光醉看六街花、揚名共美榮親子、昭报全帰積
慶家、更想妙玲群秀在、年来芳桂又增華、

贈清齋先生致仕、

94a

94

歲晚身閒道更尊優游松竹水南村老成於國典型
在礼樂傳家德澤存世上功名双脫履眼前風月一
称樽連陰桑梓貼依切一辨修恭仰古言

贈知縣

三年宰邑試牛刀俗厚民安課績高天闕九重新寵
命海邦百里皆賢勞訟廷登永同圜棘宦舍春深半
植桃早晚政成蒙為達雲霄重降至書褒

贈試縣丞

黃綬青章佐一同幾多休澤見民庸三年播政紱敬

94b

沸一札承恩雨露濃自古頌声歸汗簡秪今春色滿
莘封會看双鳥朝天去不待清陰長二松

贈知萊進士黎稠

莫訝蟾宮折桂遲彤騰應待命通辰詞林養豹三年
久御苑看鵬一發奇名字已隨頭角改文章曾入（晃）旒
知寄声為报卿中客好把青雲遠大期

送外朗進士陳鞏淵

洪德中年大比春天用文運屬昌辰南溟奮翼雲霄
近北闕疏榮雨露新黄榜書名連乙第高堂稱壽慰

95a

雙親、吾邦自古多先輩、從此流芳更有人、

餞國子監祭酒兼國史院祝里吳先生致仕、

造就英才資國用、遵承古禮乞身歸、四朝耆宿人皆仰、七袠康強世亦希、碧水丹山辰遣興、閑雲野鶴共忘机、秋来早設先生樂、高和滄浪製美衣、

餞礼部尚書兼國史院、兩陽阮先生致仕、

斂却經綸手段奇、重尋猿鶴結新知、藏春杖屨閑新塢、踐斗風猷想昔儀、帝意勉從黄髮老、山人喜見白雲奇、期只今名輩推年德、大政無能就問辰

95b

餞刑部尚書清江丁公致仕、

氷蘗襟怀老更真、青山回首與方新、一辰冠蓋都門客、千古耆英會上人、歸艇好看秋浦月、行衣不惹洛陽塵、元尊有子承忠教、清白傳家亦未貧、

餞吏部尚書兼國子監祭酒安快阮公致仕、

誰能閱世保天真、況復榮歸慶誓新、公道選才經藻鑑、私廷侍養簇冠紳、丹心白髮三朝老、懋勉修玲五福人、早晚年来投祓去、耆英高會樂洛陽春、

餞王傅蘭洲鄧先生致仕、

96a

天壽先生已七旬、秖應歸梦繞松筠、學如董子能明
道、仕似元城不為身、陌紫幾回听曉漏、滄浪此去濯
綸巾、清風可繼耆英會、共說澗洲二老人、

餞右春坊說書太堂丁先生致仕、

學孔希顏見道真、辰行辰止卧吾仁、鯉廷有教已能
任、鶴禁從迂遠乞身、翠崦日斜梳白髮、滄浪歌罷濯
緇塵、悠然一覺功名梦、世上閑情更幾人、

餞承旨申公回鄉、

懸鈴閣下掌經綸、赭案前頭顧問頻、秖奉雲宵新寵

96b

命、暫归桃李故園春、郡人喜得迎前騎、行客空劳望後塵、料想里閭相告語、公雖已貴亦親情、

富貴功名归故鄉、人生此樂豈尋常、輝輝日暎新宮錦、籍籍風傳昔桂香、囊底賜金堪醉客、野边開地擬開莊、遥知触心目開心处、桑梓連雲歲月長、

餞東閣學士杜公回鄉、

禁直初辞下九天、便分行色戛吟鞭、一枝春信梅堪折、十里归心月正圓、戲彩堂前称壽觴、紫荆花下醉芳筵、未應惹起湖山興、緒紫紅雲有夙緣、

97a

錢戶部侍郎回鄉省親

故里風光正可人歸期況復值佳期天低花蕊蜚声
蚤地迥文昌沐寵新堯叟已成慈母志魏公重醉錦
堂春東閑喜氣知多少全是乾坤造化仁

錢吏科給事中回鄉

紫闥趨陪際盛明署郎文彩炤人清雲霄已遂初年
志桑梓偏深此日情菊蕊艷盃霜後馥梅花當戶臘
前春高門福履知多少眉上津津喜氣生

錢王傅潘公回鄉

97b

紫陌頻年今始歸、寸怀多少憶廷闈、山青雲白直千里、水闊風高快一揮、養勇素敦曾子學、娛親还著老萊衣、林塘美景闻清昼、紅藕花開黄雀飛、

餞侍書黎公回鄉、

幾從花貫憶鄉中、北海南溟一望通、客思先秋脊海月、錦帆趁曉掛天風、门闌顧盼双魚貴、家世归来五馬雄、醉裏閑情須寫永、脉脉杯柱味何穷、

餞校理潘公回鄉、

人物繁花說古騷、羡君千里望还、白從天末水接水、

98a

青到海門山対山椿舍幾辰頻入変菜廷今日喜承
顔名園勝賞偏宜夏花木陰陰笑語間
餞給事王公回鄉
奉使從戎総自奇羨君了此始榮歸郡人逢着供青
眼廷樹攀来長昔圓十載梦回咱夜雨一番孝感対
春暉故鄉休假無多日莫厭風花入盞巵
餞校書覃文礼回覧山鄉
蓬島仙居日月長逢春忽憶故山陽旦　玉陛承宸
音風拂　衫惹御香日暮雲空煙樹出鳥啼花發客

98b

心恬、到家底事真堪樂、七袁慈親正壽康、

送知縣田御、

九重軫念海之涯、百里分符佐治才、花縣已聞弦誦
沸、錦堂还見綺羅開、迎賓共賞梅梢月、引興頻傾竹
葉盃、辰北天高回首望、五雲深处是蓬萊、

送訓導回御、

窓外梅花早占春、故園渺望夜来頻、漫游芹泮看
雲客、珍重萱堂戲彩人、尚友襟期猶似昔、还家氣慨
已如新、御中莫怪官資冷、滿架圖書未是貧、

99a

送友人歸又安省親、

南望驩州双眼明、青山一抹是归程、雲低海外孤帆遠、水接江天浩浪平、千里首交中夜夢、十年逆子故鄉情、遥知拜慶萱堂下、白髮朱顔笑語清、

送阮監察歸覲、

賜归遥自九重天、蹀躞青驄快着鞭、丞丞客程紅葉外、依依归思白雲边、夜床風雨圓初梦、親舍晨昏慰晚年、北闕朝天还有日、可憐盃酒共尚連、

送阮監察归用鳳、

99b

都门柳色摇新綠、折贈長條春意足、聽馬遥從柏府
歸、錦袍光炤桐江曲、親朋語話叙寒暄、把酒相看对
松竹、故園之樂未央渠、更向朝端鳴佩玉、

次韻送單校書文礼北使、

珥水東頭望帝京、可堪分手上修程、一辰冠蓋三盃
酒、萬里乾坤双眼明、館客昔交今夜梦、柳榆雅詠昔
年情、湖山無恙使居去、馬首翻翻玉節旌、

曉江送别、

日蘸滄浪曉色紅、送人如在畫圖中、傾流急逝情無

100a

柰、別酒頻斟意莫穷、客裡斟交離思苦夜来應覺梦
魂通、晴川浩浩秋天遠、望斷人間一片鴻、

送尚書黎公北使、

萬里乘軺快着鞭、象声籍籍昔貂蟬、馬蹄曉蹬梅雪開
旗影寒衝桂嶺煙、壯國謀謨胸列甲、驚人詩句筆如
椽、公卿奉使古曾有、學詩惟多李子賢、

送郭先生北使、

路近御開上北頭、行行且復一停輈、故人別酒歌三
疊、豪士冲襟溢九州、勝槩登臨多訪古、客情歡感半

100b

因秋、懸知日日思親念、極目孤雲自倚樓、

送戶部侍郎金堆阮公北使、

美槩桓桓指萬程、卿開休向醉中賡、並迓英俊推年德、到処江山說姓名、抒古有辰題健筆、怀賢終日駐双旌、美談流徧斗南北、從此名家播頌声、

送右司講杜公北使、

眼前笑指萬山青、浩浩情怀酒易醒、春色正逢今歲別、鴻声應向隔年响、幾回触目看南斗、一擧陪風奮北溟、記得望塵行客語、少陵家世復學馨、

101a

送戶科都給事中黎公北使、

湫湫開河入望初、使居北上意何如、樓前見頻月頻傾酒、塞外逢人好寄書、千古文風推曾術、百年勁氣屬青徐、懸知司馬奇覓富、偉說歸來更有餘、

送侍書武公北使、

桂籍名騰玉署仙、輕裘肥馬向幽燕、香傳五嶺初梅路、寒及三湘欲雪天、夜靜望回丹禁月、秋高喜上路河船、大明喜望清臺奏、使者星臨折木纏、

送校書黎公俊彥北使、

101b

雨晴雲散楚山開、迢迢開河兩歲催、半夜燃藜思漢
閣、十年持節記燕臺、趙咨未必能言士、富弼曾推有
用才、客路相逢如首戠、歲寒莫是雪中梅、

送監察御史范公北使、

平生志氣軼青霞、況復高樓貫月查、底用尋源師博
望、只應乘馬學西羣、凌雲奮迅資毛羽、持酒軒昂
借齒牙、料想明期春色好、故園桃李正開花、

送檢校蔡公北使、

昨夜梅花占小春、清香可贈遠行人、如雲冠蓋情情

102a

重、入喬江山延延新旅舍光陰省物候客槎脊曉望
星辰、前途歆羨知多少、曾想班生笄後塵、

送校理王公北使、

欲上開河萬里程、樽前懶咱鷓鴣啼声、楚南隨雁春
猶早、燕北覓梅歲又更、乘傳江山多勝景、懸弧志氣
遂平生、桎肥溫飽非吾願事、湛湛條氷一點清、

送校書阮公北使、

日辺暫輟紫荷囊、驛路馳驅耐雪霜、馬上詩多山水
興、匣中劍射斗牛光、仙槎萬里乘風快、禁苑三更入

102b

夢長、去去好推平昔學坐令國勢壯金湯、

送監察御史阮敲北使、

家近津程橋第一程、仆夫客裡駐行旌、明知宇內皆吾事、且向樽前說至情、耀日繡衣金縷細、嘶風驄馬玉蹄輕、使君憑軾應高眼、周道元來似砥平、

送友人從軍記錄、

江亭相送暫分携、離思難勝珥水西、鼓角声隨江路遠、旌旗影拂海雲低、君看虎帳三更月、我唄書窓五夜鷄、記取功名歌凱日、春深綠樹曉鶯啼、

103a

校書覃文禮以重九日憶故山詩見示次韻答之

雨後秋光滿禁城、家山此日倚羅、明、萸囊菊盞登高興、松徑苔碑訪古情、天德江頭晴日晚、木凡嶺上暮雲平、清辰且莫吟歸去、勉答隆知慰所生、

花、

樓上誰催羯鼓声、千紅萬紫有餘清、玉皇羅綺籠金谷、青帝衣裳被錦城、四序剪裁劳化手、幾番賞戔費詩情、長安日日東風面、點集群詩試品評、

桃花笑東風、

103b

媚春艷色兩三枝、斜倚東風半笑辰、柳外煙消誇綽約、洞門日暖露臙脂、後期仙子空愁別、前度迷人苦詠詩、試向花間訪消息、無言脉脉兩相知、

楢花、

不並羣芳鬪色香、枝頭嬌擁綿綃裳、凌雲客醉文君酒、豐頰文窺宋玉墻、光徹彩霞浮霽影、紅踰僊樹掛斜陽、別無一夜東風恨、彩剪攢珠夏日長、

柳眼、

窺透韶光色更新、一般清眼媚陽春、暖匀睡睫稀微

104a

折風動愁眉次第釁渭水昼晴看杏臉章臺煙細對
簷辰年芳誰取東居面莫待兒綿臀後塵

白菊

白帝乾坤獨着名重陽花社會蒼英雪山孛爵分香
異東海銀蟾炤魄清心向九秋偏淡薄色臨三徑自
分明歲辰靜対東籬下富貴饒他世外情

白蓮

靜植亭亭玉蓮井縞房濃濯露華鮮太真乘月臨温
沼神女凌波出浴泉十里香飄氷麝吐半池影乱素

104b

含眠、紵衣紗絹荷陰午、一曲清歌九夏天、

種蓮、

朱炎何處接清虛、寸藕移從泰華初、宿鷺柄低猶漸植、巢鼃葉小未圓舒、覓靜生意頻臨沼、遐想香風懶拂裾、芳潔雅同君子操、故應濂叟獨憐渠、

白鷺

玉爲衣嘴雪爲衣、水落汀洲集又飛、兩兩三三紅蓼岸、朝朝暮暮碧苔磯、常辰避繳多高擧、尽日窺魚却懶歸、寄語相親休怪問、海翁今亦已忘機、

105a

雁陣、

渡漢横空戛未休、驚寒陣陣早知秋、黄雲萬里秦城遠、明月三更楚塞幽、避繳曉来蒹葭岸、偵奴夜宿白蘋洲、年年想到南賓日、雪戍春閨一種愁、

鶯梭、

天機妙運省鶯迁、倏忽如梭巧自然、擲向桃園成錦繡、穿回柳塢乱絲綿、拴拴弄逐三陽月、冉冉拋消萬影煙、紅女傷春慵刺繡、鬼辰莫近紫荆边、

閑鶯、

105b

九十韶光欲暮辰、急聞何處囀黄鸝、娛人巧遇肆如簧、舌、求友曾吟出谷蔚、紅雨園林流影急、綠陰廷院弄声遲、小窓梦覚無餘事、習静還堪下董帷、

月夜聞雁、

銀界茫茫夜色浮、數聲何處送秋清、風高木落關山迥、燭暗燈残旅館愁、但覚遺音来枕席、不知孤影過汀洲、天辺寄語乘槎客、書帛還能繫得不、

蜂房、

自逐年光暗結房、園林深處往来忙、初如故老懐幽

106a

玉、久似群雄奮楚師、啣蘂迄回莽塢迴、應潮衙罷所
風涼、蠢魚更有君臣分、萬戸千窠奉一王、

秋蟬、

黄葉園林雨乍晴、玉蟬斷續細寃聲、飡風飲露心無
欲、汎徵含商韻更清、嘉遯幽人猶破夢、傷離孤客若
無情、為枯槐高處霜花重、回看須防暴雀驚、

槐幄蟬声、

古槐深処露蟬鳴、影自婆娑韻自清、陰静送將孤響
遠、調高駐得綠雲迴、尋常枕簟羲皇世、一半宮商太

106b

古情、更欲成林秋不謝、萬枝吟向月華明、

苦寒、

風急雨漫漫、頻催歲暮寒、熱薪温夜臥、烹茶供朝餐、自覺出門懶、却思行路難、昨宵灰甞動、試向早梅看、陰雨三冬盡、風霜十日寒、空中愁倦翼、水底怯泥蟠、無過微陽蓐、更深細火殘、道傍多寄食、資斧旅途難、

送京北武監察回鄉、

霜栢轉層陰、相看歲已深、思鄉因謁告、恢古重登臨、共醉人顏玉、邀歡客散金、漫游閑適外、無一不開心、

107a

送東閣校書回鄉

梅借一枝新、持將玉署人、已酬蓬志矢、應作錦堂春、風樹頻追感、年花慶及辰、深臯秔稻足、有子不憂貧、

送人回鄉、

歲晚歸心切、川流水路通、梅花兩岸雪、桑樹一墻風、炉熱香凝碧、樽開酒泛紅、古人誇晝錦、追孝又誰同、

送嘉林監公北使、

燕前漠遠大、北望正蒼然、客思青山外、詩情白雪邊、偶逢春意早、幾〻月輪圓、多少登臨處、風光尽眼前、

107b

題龍袋山

誰將巨手擘嶙峋、石竇中分紫翠間、歲久白鴉歸洞府、雲煙長蔭四辰閑、

惜春

聞道東皇將作別、桃紅憔悴柳腰癯、試開緘井千絲網、留得春暉一夜無、天工欲奪東風去、柳眼初顰萬點癯、試取榆錢憑蝶使、不知買得一春無、

歲暮述怀

108a

漠漠雲山入梦多每逢歲晏倍思家滿前風物知心少況復流年鬢已花

送兵部侍郎海天裴公致仕

四品名卿七十年回頭便是地行仙清光一舸茶江北扣舷高歌復醉眠

送山南參政石河阮公必勤致仕

功名會上推前輩耆舊卿中識貴人四十餘城怀惠政棠陰猶汕似昔年春

送礼部侍郎横山黎公回鄉

108b

南路風帆疾似梭、山穷水尽見居家、人生何必尊鮎興、吏部圍魚正可又、

送侍制黄公回鄉

天上九重依日月、海门十二息波濤、白雲鄉思瀛洲客、顧畧風情托興高、

送檢討石室屈回鄉省親、

西出横门更向西、家山晴望白雲低、花前多少迎仙客、笑指什仙昔日題、

送侍制黎回鄉、

109a

客裡風光轉眼新無端歸夢夜來頻前頭去去無多日
且整萊衣斑二親、

送陳兩生、

雨後梅黃花半已黃、佳期早晚逐秋光、逢人且莫問
前路、鷄唳青青一鵠翔、

送別、

携書千里扣柴扉、草草今朝又告歸、極目御關何
處是、長安目下白雲飛、

送太医院大使李公回鄉、

109b

收拾參苓藥籠中、医人惠澤及無窮、故園清興知多少、仙杏咸林滿院風、

送侍郎鄧公奉副使、

天閶門桂籍家風昔、驛路梅花使節新、遥想湖中千里外、陽和應似禁林春、

右

國朝人詩古体近体、共一百五十七首、

Phụ lục số 02. MỤC LỤC THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO

STT	Tên bài thơ	Trang văn bản Hán	Trang phụ lục
1.	*Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生 (Vịnh phong thổ miền Hoàng Giang để chỉ bảo cho học trò)	73b	84
2.	*Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ* 餞太子簷事快州武先生致仕 (Tiễn Thái tử Diêm sự Vũ tiên sinh người Khoái Châu về hưu)	74b	87
3.	*Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ* 餞校書覃公奉北使 (Tiễn quan Hiệu Thư họ Đàm đi sứ phương Bắc)	75a	89
4.	*Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* 餞刑科范公奉北使 (Tiễn quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc)	75a	91
5.	*Tiễn Thanh Oai Hoàng Giám sát phụng Bắc sứ* 餞青威黃監察奉北使 (Tiễn quan Giám sát họ Hoàng ở Thanh Oai đi sứ phương Bắc)	75b	92
6.	*Thiên kê* 天雞 (Gà trời)	75b	93
7.	*Tân nguyệt* 新月 (Trăng mới)	75b	98
8.	*Nguyệt - Ứng chế ngũ thủ, kỳ nhất* 月 - 應制五首(Trăng, làm theo đề vua ra, bài thứ nhất)	76a	94
9.	*Nguyệt, kỳ nhị* 月 (Trăng, bài thứ hai)	76a	95
10.	*Nguyệt, kỳ tam* 月 (Trăng, bài thứ ba)	76b	95
11.	*Nguyệt, kỳ tứ* 月 (Trăng, bài thứ tư)	76b	96
12.	*Nguyệt, kỳ ngũ* 月 (Trăng, bài thứ năm)	76b	97
13.	*Lương tiêu ngoạn nguyệt* 涼霄玩月(Đêm mát chơi trăng)	77a	97
14.	*Vãn Quang Thục hoàng thái hậu* 挽光俶皇太后 (Viếng Quang Thục Hoàng Thái hậu)		98
15.	*Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt. Tứ thị thần yến thi thập ngũ vận* 奉賡睿皇御製觀稼亭中秋玩月賜侍臣宴詩十五韻 (Phụng canh vua Duệ Hoàng trung thu chơi trăng xem cấy lúa trong đình tặng thị thần yến thơ 15 vận)	77a	99
16.	*Tái phụng canh ngự chế* 再奉賡御制 (Lại phụng canh vua)	77b	101
17.	*Lục Dương phong* 綠陽風 (Gió trời xanh)	78b	103
18.	*Ngưu Đẩu tương tư* 牛斗相思 (Ngưu Đẩu tương tư)	78b	103

19.	*Thủy thiên nhất sắc* 水 天 一 色 (Trời nước một màu)	79a	104
20.	*Lạc hà dữ cô lộ tề phi* 落 霞 與 孤 鶩 齊 飛 (Ráng chiều với cánh cò đơn chiếc cùng bay)	79a	105
21.	*Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* 秋 水 共 長 天 一 色 (Nước thu trộn lẫn bầu trời dài một sắc)	79b	105
22.	*Kê thanh mao điếm nguyệt* 鷄 聲 茅 店 月(Vầng trăng với tiếng gà trong quán tranh)	79b	106
23.	*Nhân tích bản kiều sương* 人 跡 板 橋 霜 (Dấu chân người trên ván cầu sương)	79b	106
24.	*Đại An hải khẩu* 大 安 海 口 (Cửa biển Đại An)	80a	107
25.	*Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn* 奉 賡 御 製 題 盤 阿 山 (Phụng canh vua đề núi Bàn A)	80a	108
26.	*Phụng canh ngự chế đề Dục Thúy sơn* 奉 賡 御 製 題 浴 翠 山 (Phụng họa thơ vua đề núi Dục Thúy)	80b	109
27.	*Long Đội sơn* 龍 隊 山 (Núi Long Đội)	80b	109
28.	*Hổ Cứ sơn* 虎 踞 山 (Núi Hổ cứ)	81a	110
29.	*Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn* 奉 賡 御 製 隻 筋 山 (Phụng thơ vua đề núi Chích trợ)	81a	111
30.	*Lục Vân động, kỳ nhất* 綠 雲 洞 (Động Lục Vân, bài thứ nhất)	81b	112
31.	*Lục Vân động, kỳ nhị* 綠 雲 洞 (Động Lục Vân, bài thứ hai)	81b	112
32.	*Lục Vân động, kỳ tam* 綠 雲 洞 (Động Lục Vân, bài thứ ba)	81b	113
33.	*Hồ Sơn động* 壺 山 洞 (Động Hồ Sơn)	82a	114
34.	*Nam phố thảo* 南 浦 草 (Cây cỏ bến Nam)	82a	114
35.	*Xuân vũ* 春 雨 (Mưa xuân)	82b	115
36.	*Hoàng mai vũ* 黃 梅 雨 (Mưa trên cây mai vàng)	82b	115
37.	*Xuân nhật tức sự* 春 日 即 事 (Tức sự ngày xuân)	82b	116
38.	*Trừng Mại thôn xuân vãn* 澄 邁 村 春 晚 (Chiều xuân ở thôn Trừng Mại)	83a	117
39.	*Sơ hạ* 初 夏 (Đầu mùa hè)	83a	117
40.	*Huân phong* 薰 風 (Gió nồm)	83b	118
41.	*Vọng vũ* 望 雨 (Mong mưa)	83b	119
42.	*Hỷ vũ* 喜 雨 (Mừng mưa)	84a	119
43.	*Thu thanh* 秋 聲 (Tiếng mùa thu)	84a	120
44.	*Thu châm* 秋 砧 (Tiếng chày giặt áo mùa thu)	84b	120
45.	*Thu lâm* 秋 霖 (Mưa dầm mùa thu)	84b	121
46.	*Thất tịch* 七 夕 (Đêm mùng bảy)	84b	121

47.	*Hạ Đông cung đản thần* 賀 東 宮 誕 辰 (Chúc mừng Đông cung tới thời)	85a	122
48.	*Hạ sinh Hoàng tử* 賀 生 皇 子 (Mừng sinh Hoàng tử)	85a	123
49.	*Độc văn công Tứ thư hữu cảm* 讀 文 公 四 書 有 感 (Cảm xúc đọc *Tứ thư*)	85b	123
50.	*Bồ lô* 蒲 蘆 (Cỏ Bồ lô)	85b	124
51.	*Đạo thống* 道 統 (Thánh hiền nối tiếp nhau)	86a	124
52.	*Thừa phù* 乘 桴 (Cầm dùi trống)	86a	125
53.	*Bào qua* 匏 瓜 (Bầu dưa)	86b	125
54.	*Khấu kính trượng* 叩 脛 杖 (Hỏi gậy chống chân)	86b	126
55.	*Tăng điểm sắt* 曾 點 瑟 (Tăng Tử gảy đàn)	86b	126
56.	*Thư thân* 書 紳 (Sách cài áo chầu)	87a	127
57.	*Đức phong* 德 風 (Gió đức)	87a	128
58.	*Tỉnh canh* 省 賡 (Xem xét việc cày cấy)	87b	128
59.	*Lũng đoạn* 壟 斷 (Chiếm đỉnh cao để lợi thế)	87b	129
60.	*Yết miêu* 揠 苗 (Nhổ lúa non)	88a	130
61.	*Thiên tước* 天 爵 (Gà trời)	88a	130
62.	*Truyền giáo đài* 傳 教 臺 (Cái đài truyền dạy)	88b	131
63.	*Độc Vũ Cống hữu cảm* 讀 禹 貢 有 感 (Cảm xúc khi đọc về vua Vũ)	88b	131
64.	*Thư Y Doãn ngũ tựu kiệt sự* 書 伊 尹 五 就 桀 事 (Sách Y Doãn có năm điều tài giỏi)	88b	132
65.	*Xích ô* 赤 烏 (Mặt trời đỏ)	89a	132
66.	*Hoàng cực* 皇 極 (Đỉnh lớn)	89a	133
67.	*Vương mẫu đào* 王 母 桃 (Đào Vương mẫu)	89b	133
68.	*Ngũ Hồ chu* 五 湖 舟 (Đi thuyền Ngũ Hồ)	89b	134
69.	*Triệu bích* 趙 壁 (Ngọc nước Triệu)	90a	135
70.	*Dịch thủy* 易 水 (Sông Dịch Thủy)	90a	136
71.	*Phương sĩ nhập hải* 方 士 入 海 (Nơi kẻ sĩ vào biển khơi)	90b	136
72.	*Di Thượng thư* 圯 上 書 (Thư trên Cầu Di)	90b	137
73.	*Đổng công già thuyết* 董 公 遮 說 (Nói chuyện đánh Đổng Trác)	90b	138
74.	*Trướng trung ẩm* 帳 中 飲 (Trong phòng uống rượu)	91a	138
75.	*Trương Lương tòng Xích tùng tử du* 張 良 從 赤 松 子 遊 (Chàng Trương Lương theo Xích tùng tử dạo chơi)	91a	139
76.	*Thừa lộ bàn* 承 露 盤 (Cưỡi bàn sương)	91b	139
77.	*Thanh lê trượng, kỳ nhất* 青 藜 杖 (Cây gậy lê xanh, bài thứ nhất)	91b	140
78.	*Thanh lê trượng, kỳ nhị* 青 藜 杖 (Cây gậy lê xanh, bài thứ	92a	140

	hai)		
79.	*Tị Phong đài* 避 風 臺 (Đài lánh gió)	92a	141
80.	*Tạ tứ Cảnh Thống tiền* 謝 賜 景 統 錢 (Tạ ơn vua ban tiền Cảnh Thống)	92a	142
81.	*Tạ tứ Kim Hương ngự mặc - Cảnh Thống niên chế thượng khấu từ lâm giá trọng, thụ hải công cao* 謝 賜 金 香 御 墨 (景 統 年 製 上 叩 詞 林 價 重, 受 海 功 高) (Tạ ơn vua ban mực Kim Hương – Năm Cảnh Thống lời trên hỏi nặng giá rừng, chịu biển công cao)	92b	142
82.	*Tạ tứ thặng quan mã* 謝 賜 乘 官 馬 (Tạ ơn vua ban cưỡi ngựa quan)	92b	143
83.	*Trung nguyên tiết tạ tứ nội yến* 中 元 節 謝 賜 内 晏 (Tết Trung nguyên tạ ơn vua ban yến tiệc)	93a	143
84.	*Thượng tứ Tế tửu Thân Nhân Trung thư tượng dĩ thi hạ chi* 上 賜 祭 酒 申 仁 忠 書 像 以 詩 賀 之 (Trên ban quan Tế tửu Thân Nhân Trung bức ảnh, làm thơ mừng ông)	93a	143
85.	*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhất* 賀 人 兄 弟 登 科 (Mừng hai người anh em đăng khoa, bài thứ nhất)	93a	145
86.	*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhị* 賀 人 兄 弟 登 科(Mừng hai người anh em đăng khoa, bài thứ hai)	93b	146
87.	*Hạ Thanh Trai tiên sinh trí sĩ* 賀 清 齋 先 生 致 士 (Mừng Thanh Trai tiên sinh về hưu)	93b	146
88.	*Tặng tri huyện* 贈 知 縣 (Tặng quan Tri huyện)	94a	147
89.	*Tặng Thí huyện thừa* 贈 試 縣 丞 (Tặng quan Thí huyện thừa)	94a	147
90.	*Tặng Tri Lai Tiến sĩ Lê Trù* 贈 知 萊 進 士 黎 稠 (Tặng Tiến sĩ Lê Trù ở Tri Lai)	94b	148
91.	*Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên* 送 外 郎 進 士 陳 鞏 淵 (Tiễn Tiến sĩ Trần Củng Uyên quê ở Ngoại lãng)	94b	149
92.	*Tiễn Quốc Tử Giám tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ* 餞 國 子 監 祭 酒 兼 國 史 院 祝 里 吳 先 生 致 仕 (Tiễn quan Quốc Tử Giám Tế tửu, kiêm Quốc sử viện quê ở Chúc Lý Ngô tiên sinh về hưu)	95a	150
93.	*Tiễn Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện Diện Dương Nguyễn tiên sinh trí sĩ* 餞 禮 部 上 書 兼 國 史 院 面 陽 阮 先 生 致 仕 (Tiễn quan Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện ở Diện Dương Nguyễn tiên sinh về hưu)	95a	151
94.	*Tiễn Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công trí sĩ* 餞 刑 部 尚 書 清 江 丁 公 致 仕 (Tiễn quan Hình bộ Thượng thư ở Thanh Giang họ Đinh về hưu)	95b	151
95.	*Tiễn Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu, An*	95b	152

	Khoái Nguyễn công trí sĩ 餞吏部尚書兼國子監祭酒, 安快阮公致仕 (Tiễn quan Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu ở An Khoái họ Nguyễn về hưu)		
96.	*Tiễn Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh trí sĩ* 餞王傅蘭洲鄧先生致仕 (Tiễn quan Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh về nghỉ hưu	95b	153
97.	*Tiễn Hữu xuân phường Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh trí sĩ* 餞右春坊說書太堂丁先生致仕(Tiễn quan Hữu Xuân phường, Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh về hưu)	96a	154
98.	*Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương* 餞承旨申公回鄉, *kỳ nhất* 一 (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ nhất)	96a	155
99.	*Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương* 餞承旨申公回鄉, *kỳ nhị* 二 (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ hai)	96b	156
100.	*Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương* 餞東閣學士杜公回鄉 (Tiễn quan Đông các học sĩ họ Đỗ về quê)	96b	156
101.	*Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân* 餞戶部侍郎回鄉省親 (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang về quê)	97a	157
102.	*Tiễn Lại khoa cấp sự trung hồi hương* 餞吏科給事中回鄉 (Tiễn Lại khoa cấp sự trung về quê)	97a	158
103.	*Tiễn Vương phó Phan công hồi hương* 餞王博潘公鄉 (Tiễn quan Vương phó họ Phan về quê)	97a	158
104.	*Tiễn Thị thư Lê công hồi hương* 餞侍書黎公回鄉 (Tiễn quan Thị lang họ Lê về làng)	97b	159
105.	*Tiễn Hiệu lý Phan công hồi hương* 餞校理潘公回鄉 (Tiễn quan Hiệu lý họ Phan về quê)	97b	160
106.	*Tiễn Cấp sự Vương công hồi hương* 餞給事王公回鄉 (Tiễn quan Cấp sự họ Vương về quê)	98a	160
107.	*Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương* 餞校書覃文禮回覽山鄉 (Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ về quê Lam Sơn)	98a	161
108.	*Tống Tri huyện hồi hương* 送知縣回鄉 (Tiễn quan Tri huyện về quê)	98b	162
109.	*Tống Huấn đạo hồi hương* 送訓道回鄉 (Tiễn Huấn đạo về quê)	98b	162
110.	*Tống hữu Nhân quy Nghệ An tỉnh thân* 送友人歸乂安省親 (Tiễn bạn về Nghệ An thăm đấng thân)	99a	163
111.	*Tống Nguyễn giám sát quy cận* 送阮監察歸覲 (Tiễn Giám sát họ Nguyễn về thăm hầu)	99a	164

112.	*Tống Nguyễn Giám sát quy Đan Phượng* 送阮監察歸丹鳳 (Tiễn Giám sát họ Nguyễn về Đan Phượng)	99a	164
113.	*Thứ vận tống Đàm hiệu thư văn Lễ Bắc sứ* 次韻送覃校書文禮北使 (Lần thứ hai làm thơ Tiễn quan Hiệu thư Đàm Văn Lễ đi sứ phương Bắc)	99b	165
114.	*Hiểu giang tống biệt* 曉江送別 (Tiễn biệt trên sông buổi sớm)	99b	165
115.	*Tống Thượng thư Lê công Bắc sứ* 送尚書黎公北使(Tiễn quan Thượng thư họ Lê đi sứ phương Bắc)	100a	166
116.	*Tống Quách tiên sinh Bắc sứ* 送郭先生北使 (Tiễn Quách tiên sinh đi sứ phương Bắc)	100a	167
117.	*Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đôi Nguyễn công Bắc sứ* 送戶部侍郎金堆阮公北使 (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang ở Kim Đôi họ Nguyễn đi sứ phương Bắc)	100b	167
118.	*Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sứ* 送右司講杜公北使 (Tiễn quan Hữu tư giảng họ Đỗ đi sứ phương Bắc)	100b	168
119.	*Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ* 送戶科都給事中黎公北使 (Tiễn quan Hộ khoa Đô cấp sự trung họ Lê đi sứ phương Bắc)	101a	169
120.	*Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ* 送侍書武公北使 (Tiễn quan Thị thư họ Vũ đi sứ phương Bắc)	101a	169
121.	*Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ* 送校書黎公俊彥北使 (Tiễn quan Hiệu thư họ Lê ở Tuấn Ngạn đi sứ phương Bắc)	101a	170
122.	*Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sứ* 送監察御史范公北使 (Tiễn quan Giám sát Ngự sử họ Phạm đi sứ phương Bắc)	101b	171
123.	*Tống Kiểm hiệu Thái công Bắc sứ* 送檢校蔡公北使 (Tiễn quan Kiểm hiệu họ Thái di sứ phương Bắc)	101b	172
124.	*Tống Hiệu lý Vương công Bắc sứ* 送校理王公北使 (Tiễn quan Hiệu lý họ Vương đi sứ phương Bắc)	102a	173
125.	*Tống Hiệu thư Nguyễn công Bắc sứ* 送校書阮公北使 (Tiễn quan Hiệu thư họ Nguyễn đi sứ phương Bắc)	102a	173
126.	*Tống Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao Bắc sứ* 送監察御史阮敲北使 (Tiễn quan Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao đi sứ phương Bắc)	102b	174
127.	*Tống hữu Nhân tòng quân kí lục* 送友人從軍記錄 (Tiễn người bạn tòng quân đã ghi)	102b	175
128.	*Hiệu thư Đàm Văn Lễ dĩ Trùng cửu nhật ức cố sơn thi kiến thị thứ vận đáp chi* 校書覃文禮以重九日憶故	103a	175

	山詩見示次韻答之 (Ngày trùng cửu nhớ Hiệu thư Đàm Văn Lễ làm thơ nối lời răn bảo đáp ông)		
129.	*Hoa* 花 (Hoa)	103a	176
130.	*Đào hoa tiếu đông phong* 桃花笑東風 (Hoa đào cười gió đông)	103a	177
131.	*Lựu hoa* 榴花 (Hoa lựu)	103b	177
132.	*Liễu nhãn* 柳眼 (Mắt liễu)	103b	178
133.	*Bạch cúc* 白菊 (Hoa cúc trắng)	104a	179
134.	*Bạch liên* 白蓮 (Hoa sen trắng)	104a	180
135.	*Chủng liên* 種蓮 (Loài hoa sen)	104b	180
136.	*Bạch lộ* 白鷺 (Cò trắng)	104b	181
137.	*Nhạn trận* 雁陣 (Hàng nhạn)	105a	182
138.	*Oanh toa* 鶯梭 (Chim oanh vội vã)	105a	182
139.	*Văn oanh* 聞鶯 (Nghe chim oanh)	105a	183
140.	*Nguyệt dạ văn nhạn* 月夜聞雁 (Đêm trăng nghe tiếng nhạn)	105b	183
141.	*Phong phòng* 蜂房 (Buồng ong)	105b	184
142.	*Thu thiền* 秋蟬 (Ve mùa thu)	106a	184
143.	*Hòe ác thiền thanh* 槐幄蟬聲 (Màn hòe tiếng ve)	106a	185
144.	*Khổ hàn* 苦寒 (Rét tái tê)	106b	185
145.	*Tống Kinh Bắc Vũ giám sát hồi hương* 送京北武監察回鄉 (Tiễn quan Giám sát Kinh Bắc họ Vũ về quê)	106b	187
146.	*Tống Đông các Hiệu thư hồi hương* 送東閣校書回鄉 (Tiễn quan Đông các Hiệu thư về quê)	107a	187
147.	*Tống Nhân hồi hương* 送人回鄉 (Tiễn người về quê)	107a	188
148.	*Tống Gia Lâm Giám công Bắc sứ* 送嘉林監公北使 (Tiễn quan Giám sát ở Gia Lâm đi sứ phương Bắc)	107a	188
149.	*Đề Long Đại sơn* 題龍袋山 (Đề núi Long Đại)	107b	189
150.	*Tích xuân* 惜春, *kỳ nhất* 一 (Tiếc xuân, bài thứ nhất)	107b	190
151.	*Tích xuân* 惜春, *kỳ nhị* 二 (Tiếc xuân, bài thứ hai)	107b	190
152.	*Tuế mộ thuật hoài* □暮述懷 (Cuối năm tỏ nỗi lòng)	107b	191
153.	*Tống Binh bộ Thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ* 送兵部侍郎海天裴公致仕 (Tiễn quan Binh bộ lĩnh Thị lang ở Hải Thiên họ Bùi về hưu)	108a	191
154.	*Tống Sơn Nam tham chính Thạch Hà Nguyễn công Tất Bột trí sĩ* 送山南參政石河阮公必勃致仕 (Tiễn quan Tham Chính ở Sơn Nam quê Thạch Hà họ Nguyễn về hưu)	108a	191
155.	*Tống Lễ bộ Thị lang Hoành sơn Lê công hồi hương* 送禮	108a	192

	部侍郎横山黎公回鄉 (Tiễn quan Lễ bộ Thị lang ở Hoàng sơn họ Lê về quê)		
156.	*Tống Thị chế Hoàng công hồi hương* 送待制黃公回鄉 (Tiễn quan Thị chế họ Hoàng về quê)	108b	192
157.	*Tống Kiểm thảo Thạch Thất Khuất công hồi hương tỉnh thân* 送檢討石室屈回鄉省親 (Tiễn quan Kiểm thảo ở Thạch Thất về quê thăm cha mẹ)	108b	193
158.	*Tống Thị chế Lê hồi hương* 送侍制黎回鄉 (Tiễn quan Thị chế họ Lê về quê)	108b	193
159.	*Tống Trần lưỡng sinh* 送陳兩生 (Tiễn Trần lưỡng sinh)	109a	194
160.	*Tống biệt* 送別 (Tiễn biệt)	109a	194
161.	*Tống Thái y viện Đại sứ Lý công hồi hương* 送太醫阮大使李公回鄉 (Tiễn quan Thái y viện Đại sứ họ Lý về quê)	109a	194
162.	*Tống Thị lang Đặng công phụng phó sứ* 送侍郎鄧公奉副使 (Tiễn quan Thị lang họ Đặng làm phó đi sứ)	109b	195

Phụ lục số 03: TUYỂN DỊCH THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO
(162 bài: 05 bài cổ thể; 157 bài cận thể)

I. *Cổ thể thi ngũ thủ* 古體詩五首 (Thơ cổ thể 05 bài)

Bài 1: *Phú Hoàng Giang (1) phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生 **(Vịnh phong thổ miền Hoàng Giang để chỉ bảo cho học trò) - Trang 73b/A.132**

Chính văn:	**Phiên âm:**
君不見黃江之水天上來?	*Quân bất kiến Hoàng Giang chi thủy thiên thượng lai?*
紀綱南國無津涯。	*Kỷ cương Nam quốc vô tân nhai.*
經流雄趂龍王口，	*Kinh lưu hùng sấn Long Vương khẩu (2),*
支派斜迤大全隈。	*Chi phái tà dĩ Đại Toàn ôi (3),*
會同巨海勢相敵，	*Hội đồng cự hải thế tương địch.*
襟帶粵攘當中懷。	*Khâm đái Việt nhương đương trung hoài,*
曉浴金烏刷迅羽，	*Hiểu dục kim ô (4) loát tấn vũ,*
赤波萬里浮蓬萊。	*Xích ba vạn lý phù Bồng Lai (5).*
秋高玉免浸寒脚，	*Thu cao ngọc miễn tẩm hàn cước,*
爛銀瀲灩醮瑤臺。	*Lạn ngân liễm diễm tiếu Dao đài (6).*
蜿蜒扶輿鍾秀氣，	*Uyển đình Phù Dư chung tú khí,*
間世往往生奇材。	*Gian thế vãng vãng sinh kỳ tài.*
長安黃太傅，	*Trường An (7) Hoàng Thái phó,*
劍履上瑤臺。	*Kiếm lý thượng Dao đài.*
古來裴中侍，	*Cổ Lai Bùi Trung thị,*
花藻稱天才。	*Hoa tảo xưng thiên tài.*
樂道宋審院，	*Lạc Đạo Tống Thẩm viện,*
蜚聲播九垓。	*Phi thanh bá cửu cai.*
檜溪枚司業，	*Cối Khê Mai Tư nghiệp,*
世科繼美來。	*Thế khoa kế mỹ lai.*
舊德同太學，	*Cựu Đức Đồng Thái học,*
蟾宮折桂迴。	*Thiềm cung chiết quế (8) hồi.*
吾師段教授，	*Ngô sư Đoàn giáo thụ,*
學行冠朋儕。	*Học hạnh quán bằng sài.*
高山空仰止，	*Cao sơn không ngưỡng chỉ,*
懷古信悠哉！	*Hoài cổ tín du tai!*
幸逢昌泰運，	*Hạnh phùng xương thái vận,*
公道處天開。	*Công đạo xứ thiên khai.*
鄉書一日爲多士，	*Hương thư nhất nhật vi đa sĩ,*
扳茅連茹兆素諧。	*Ban mao liên như triệu tố hài.*
武鄭樂育日已久，	*Vũ, Trịnh lạc dục nhật dĩ cửu,*
積文種學聲如雷。	*Tích văn chương học thanh như lôi.*
黎阮早歲從我遊，	*Lê, Nguyễn tảo tuế tòng ngã du,*
心雄氣俊如龍驪。	*Tâm hùng khí tuấn như long li.*
	Trần, Đỗ môn đồng song đĩnh tú,
	Cánh hữu hoàng sinh sất dực giai.
	Nhị phạm danh gia phong vận viễn,

陳杜門同雙挺秀，
更有黃生叱翼偕。
二范名家風韻遠，
師友講磨金石追。
白戰場中無寸鐵，
朱衣點頭知幾回。
吾門得雋亦不少，
吾士成名意轉佳。
中宵聞報喜不寐，
庭前歲月幾徘徊。
好將事業繼前輩，
引誘後進將追陪。
明年正是春三月，
丹墀御香暖煙挼。
龍蛇旗影飛入硯，
宮鶯百囀花裹催。
天上姮娥愛少年，
月中丹桂依舊栽。
青雲接武聲翕赫，
老夫爲爾共持盃。

Sư hữu giảng ma kim thạch truy.
Bạch chiến trường trung vô thốn thiết,
Chu y điểm đầu tri kỷ hồi.
Ngô môn đắc tuyển diệc bất thiểu,
Ngô sĩ thành danh ý chuyển giai.
Trung tiêu văn báo hỷ bất mị,
Đình tiền tuế nguyệt kỷ bồi hồi.
Hảo tương sự nghiệp kế tiền bối,
Dẫn dụ hậu tiến tương truy bồi.
Minh niên chính thị xuân tam nguyệt,
Đan tê ngự hương noãn yên noa.
Long xà kỳ ảnh phi nhập nghiễn,
Cung oanh bách chuyển hoa lý thôi.
Thiên thượng Hằng Nga ái thiểu niên,
Nguyệt trung đan quế (9) y cựu tài.
Thanh vân (10) vân tiếp vũ thanh hợp hách,
Lão đại vi nhĩ cộng trì bôi.

Dịch nghĩa:

Các anh có thấy nước sông Hoàng Giang từ trên trời tuôn xuống?
Đó là giường mối nước Nam không bờ bến.
Nước chảy đuổi nhau ào ạt qua cửa Long Vương,
Một nhánh sông chảy lượn qua gò Đại Toàn.
Cùng gặp nhau nơi biển hớn thế nước hùng mạnh,
Viền quanh nước Việt giống như dải khăn áo.
Quạ vàng tắm buổi sớm nhanh chóng tẩy sạch lông,
Vạn dặm sóng đỏ nổi chốn Bồng Lai.
Trời thu cao buông ngọc chân lạnh dần,
Giải ngân hà lóng lánh uống rượu Dao Đài.
Đất Phù Dư như rắn bò ngoằn ngèo hun đúc khí tốt đẹp,
Thế gian thường thường sinh kỳ tài.
Trường An Hoàng Thái phó,
Lên Dao đài tuốt kiếm.
Cổ Lai Bùi Trung thị,
Văn chương xưng thiên tài.
Lạc Đạo Tống Thẩm viện,
Tiếng vang chín cõi ngoài.
Cối Khê Mai Tư nghiệp,
Danh khoa từng kế thế.
Cựu Đức Đồng Thái học,

Cung rồng bẻ cành quế trở về.
Thầy ta Đoàn Giáo thụ,
Bậc học hạnh siêu quần.
Nhớ thầy ngẩng lên không,
Tiếc thương giờ xa vắng!
May mắn gặp vận lớn,
Công đạo nơi trời mở...
Một ngày sách làng nhiều sĩ tử,
Cỏ tranh rễ cuốn chất hòa hợp.
Vũ, Trịnh vui mừng công dưỡng dục đã lâu,
Tích văn chương học hành tiếng như sấm.
Lê, Nguyễn sớm năm nào theo ta dạo chơi,
Khí thế mạnh mẽ giỏi giang như rồng ngựa.
Trần, Đỗ đồng môn cùng tuấn tú,
Lại có Hoàng sinh chắp cánh bay lên.
Hai anh em họ Phạm danh gia phong vận vươn xa,
Thầy bạn giảng giải, dùi mài tìm vàng đá.
Giữa chiến trường trắng không tấc sắt,
Áo đỏ điểm đầu biết mấy phen.
Môn sinh ta được tuyển chọn không ít,
Sĩ tử ta đều thành danh tốt đẹp.
Giữa đêm nghe báo tin vui mừng không ngủ được,
Trước sân lúc cuối tháng biết mấy bồi hồi.
Tướng giỏi sự nghiệp nối tiếp tiền bối,
Dẫn dắt thế hệ mai sau cùng bồi đắp,
Đúng lúc sang năm tháng ba mùa xuân,
Đỏ thềm vua hương ngự ấm áp khói tỏa,
Rồng rắn bóng cờ bay vào nghiên mực,
Cung oanh vàng trăm tiếng trong hoa thúc giục.
Trên trời Hằng Nga yêu thương ít,
Trong trăng bẻ quế nối gương xưa.
Đường mây tiếp bước để lại tiếng thơm,
Hợp ý lòng trời chung chén uống rượu.

Chú thích:

1. *Hoàng Giang*: ở phía đông nam huyện Lý Nhân, phía tây Thái Bình. Hoàng Giang và những chi lưu mang (mang tên sông riêng) của nó tỏa rộng qua một vùng đất đai màu mỡ của các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình ngày nay.

2. *Long Vương khẩu*: cửa khẩu Long Vương thuộc Thái Bình.

3. *Đại Toàn ôi*: gò Đại Toàn.

4. *Kim ô*: quạ vàng. Thơ Hàn Dũ đời Đường có câu: "Kim ô hải để sơ phi lai" (Ác vàng từ đáy biển mới bay tới). Chỉ mặt trời.

5. *Bồng Lai*: là một trong ba hòn núi có tiên ở: Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu. Chỉ cõi tiên ở, nơi cảnh trí đẹp, nơi người đẹp ở.

6. *Dao đài*: lâu đài bằng ngọc.

7. *Trường An*: chỉ kinh đô nước ta.

8. *Chiết quế*: bẻ cành quế. Theo *Tấn thư*, Khích Sằn tâu vua rằng: "Thần cử hiền lương đối sách đệ nhất, do quế lâm chi thất chi, Côn Sơn chi phiến ngọc" (Tôi đỗ đầu vì bài đối sách khoa hiền lương, cũng như một cành quế ở rừng quế, một phiến ngọc ở núi Côn Sơn). Bạch Cư Dị có câu thơ: "Chiết quế danh tàm Khích" (Bẻ cành quế thẹn với họ Khích). Từ đó, bẻ quế dùng để nói việc thi đỗ.

9. *Đan quế*: cây quế đỏ. Theo *Dậu dương tạp trở*, trên mặt trăng có cây quế đỏ, cao năm trượng. Do đó *cung đan quế*, *cung quế* là gọi mặt trăng. Hoặc để chỉ người có tài, người đỗ đạt cao. Theo *Tống sử*, Đậu Vũ Quân, đời Tống Ngũ Đài có năm người con đều đỗ đạt cao, đương thời khen là năm nhành đan quế.

10. *Thanh vân*: mây xanh, chỉ việc đỗ đạt.

11. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân.

Bài 2: *Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu (1) Vũ tiên sinh trí sĩ* 餞太子詹事快州武先生致士 (Tiễn Thái tử Diêm sự ở Khoái Châu Vũ tiên sinh về hưu) - Trang 74b/A.132

Chính văn:	**Phiên âm:**
南朝有畸人，	*Nam triều hữu trù nhân (2),*
古心亦古貌。	*Cổ tâm diệc cổ mạo.*
平生踐履深，	*Bình sinh tiễn lý thâm,*
進止有常操。	*Tiến chỉ hữu thường thao.*
輪囷澗底松，	*Luân khuân giản để tùng (3),*
瑟栗樸中寶。	*Sắt (4) lật phác trung bảo.*
靈黽五總奇，	*Linh mẫn ngũ tổng kỳ,*
妙識發天奧。	*Diệu thức phát thiên áo.*
海鶴千齡姿，	*Hải hạc thiên linh tư,*
長空獨騫逴。	*Trường không độc kiển trác.*
風型進太羹，	*Phong hình tiến thái canh,*
至味謝辰好。	*Chí vị tạ thời hảo.*
金篪鏗鳴球，	*Kim trì (5) khanh minh cầu,*
雅韻資舉考。	*Nhã (6) vận tư cử khảo.*
才全德不形，	*Tài toàn đức bất hình,*
用處管窺豹。	*Dụng xứ quản khuy báo (7).*
典型方在茲，	*Điển hình phương tại tư,*
引年勤請老。	*Dẫn niên cần thỉnh lão.*
冠帶滿都門，	*Quan đái (8) mãn đô môn,*
感嘆爭祖道。	*Cảm thán tranh tổ đạo (9).*
緇塵不上衣，	*Truy trần bất thượng y,*
白雲朝趂早。	*Bạch vân triều sấn tảo.*
清風立懦夫，	*Thanh phong lập nhu phu,*
	Cao tiết bạc khung hạo.
	Hộ ngoại hậu nhi tôn,
	Bắc song thời ký ngạo.

高 節 薄 穹 昊。
戶 外 候 兒 孫，
北 窗 時 寄 傲。
田 園 樂 事 多，
佳 趣 可 幽 討。
允 矣 契 夙 心，
遐 哉 思 博 教。
我 愛 莫 助 之，
形 神 尚 頤 葆。

Điền viên lạc sự đa,
Giai thú khả u thảo.
Doãn hỹ khế túc tâm,
Hà tai tư bác giáo.
Ngã ái mạc trợ chi,
Hình thần thượng di bảo.

Dịch nghĩa:
Triều Nam có người cấy lúa,
Lòng xưa cũng dáng xưa.
Lúc thường đến nơi thâm sâu,
Tiến dừng luôn giữ được cương thường.
Vòng quanh khe suối đáy tùng,
Mộc mạc tiếng đàn giữa chốn giàu sang.
Gắng gỏi, lạ kỳ năm tổng,
Kiến thức giỏi giang tỏa khắp trời.
Nghìn năm biển hạc dáng hiền,
Bầu không đơn độc ngựa hèn bước xa.
Lễ phép dâng lên món canh đạm bạc,
Thưởng thức hương thơm tạ ơn thời.
Nhạc vàng khua tiếng ngọc,
Nhã vận mình lão cất lên,
Toàn tài đức hạnh không hình dáng.
Giữa chốn dùng bút dòm hổ báo,
Điển hình tại nơi đây.
Đến năm xin cáo lão,
Khăn mũ đầy cửa môn,
Cảm kích tiếng vang tranh giành tổ đạo.
Trên áo không vướng bui trần,
Mây trắng cuồn cuộn nổi chốn cung đình.
Gió mát lùa về nơi người già yếu,
Tiết cao mỏng manh trời xanh rộng lớn.
Ngoài phòng dò ngóng cháu con,
Ngạo mạn cửa bắc thời ký gửi.
Ruộng vườn lắm việc vui,
Thú hay dò ghi chép,
Thực lòng sớm ước mong.
Nơi xa nghĩ đến điều dạy dỗ,
Dẫu yêu thương cũng chẳng giúp được gì,
Rộng lớn bóng thần tuổi trên cao.

Chú thích:

1. *Khoái Châu*: huyện Khoái Châu (Hưng yên).

2. *Trù nhân*: chỉ người đi ở ẩn.

3. *Tùng*: cây thông đến mùa rét vẫn xanh, nên nó ví như người có khí tiết và người thọ.

4. *Sắt*: đàn sắt, thứ đàn có 25 dây.

5. *Trì*: nhạc khí thời cổ.

6. *Nhã*: một thứ âm nhạc.

7. *Khuy báo*: dòm báo, có nghĩa mơ thấy sơ qua cái vằn của con beo mà đã ngỡ rằng mình hiểu rõ con beo.

8. *Quan đái*: khăn mũ. Ngày xưa con trai hai mươi tuổi thì làm lễ đội mũ. Chỉ những người trẻ tuổi.

9. *Tổ đạo*: thầy dạy học.

Bài 3: 餞校書覃公奉北使 *Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ* (Tiễn quan Hiệu thư họ Đàm đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 75a/A.132)

Chính văn:

驛梅不堪折，
店酒不堪嘗。
□晚枚香淡，
天寒酒味涼。
贈君無別語，
欵曲吐衷腸。
奉國心猶壯，
逢辰鬓未蒼。
光華天日近，
馥郁椒蘭香。
遣介首群彥，
懸弧遂四方。
珥河水清瑩，
覽山雲飛揚。
酌水期自潔，
看雲思轉長。
訪古閲燕薊，
觀風遊楚梁。
勉成彊外事，
早晚慰高堂。

Phiên âm:

Dịch mai (2) bất kham chiết,
Điếm tửu bất kham thường.
Tuế vãn mai hương đạm,
Thiên hàn tửu vị lương.
Tặng quân vô biệt ngữ,
Khoản khúc thổ trung trường.
Phụng quốc tâm do tráng,
Phùng thời mấn vị thương.
Quang hoa thiên nhật cận,
Phức uất tiêu lan (3) hương.
Khiển giới thủ quần ngạn,
Huyền hồ (4) toại tứ phương.
Nhị Hà (5) thủy thanh oánh,
Lãm Sơn (6) vân phi dương.
Chước thủy kỳ tự khiết,
Khán vân (7) tư chuyển trường.
Phỏng cổ duyệt Yên, Kế (8),
Quan phong du Sở (9), Lương (10).
Miễn thành cương ngoại sự (11),
Tảo vãn úy cao đường (12).

Dịch nghĩa:

Cành mai bên trạm dịch chưa nỡ bẻ,
Quán rượu hàng ngày ở quán bên đường chưa nỡ dứt.
Năm muộn, hương hoa mai đã nhạt,
Trời rét, chất rượu rất lạnh.

Tặng người không có lời gì khác,
Là lời thành thực toát ra từ đáy lòng mình.
Lo việc nước với cả tấm lòng cao cả,
Bởi gặp thời nên tóc vẫn xanh tươi.
Được soi sáng gần ánh mặt trời,
Nên sức nức ngát hương tiêu, hương lan.
Được cử đi sứ, đứng đầu phái đoàn,
Thỏa chí cung tên ra bốn phương.
Nước Nhĩ Hà trong vắt,
Mây Lãm Sơn cao bay.
Rót chén nước, thân mình phải trong như nước,
Xem đám mây, nghĩ mình phải dài như mây.
Nhớ thăm dấu tích, xưa, khi đi qua đất Yên, đất Kế,
Và xem phong cảnh khi đi chơi vùng Sở, vùng Lương.
Gắng sức hoàn thành công việc ngoài bờ cõi.
Sớm muộn sẽ làm yên lòng mẹ cha.

(Bùi Văn Nguyên *dịch*)

Chú thích:

1. Bài thơ được Nguyễn Bảo làm để tiễn Đàm Văn Lễ đi sứ nhà Minh năm 1488. Đàm Văn Lễ (1452 - 1505), người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương – nay là thôn Đa Cấu, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Ông nội là Đàm Văn Tiết, 18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh, làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sự. Ông cùng với Nguyễn Quang Bật đi nhận di chiếu lập Túc Tông. Đến khi Lê Uy Mục lên ngôi vua, ông bị biến chức, điều đi Thừa chính sứ Quảng Nam, trên đường đi đến sông Lam (Nghệ An) bị sứ giả của Uy Mục đuổi theo bắt phải chết. Ông khẩu chiếm một bài thơ nôm rồi nhảy xuống sông tự tử (7 – 1505).

2. *Dịch mai*: cây mai trên đường trạm chuyển thư tín, cũng là trạm đổi ngựa và giao liên. Người xưa tiễn bạn đi sứ, thường bẻ cành mai ở đây gửi tặng làm vật lưu niệm. Tác giả mượn ý đó để tỏ lòng quyến luyến lúc chia tay.

3. *Tiêu, lan*: tên hai loại cỏ thơm. Trong văn chương thường dùng để nói phẩm chất trong sạch, cao quý.

4. *Huyền hồ*: treo cung. Theo tục xưa, sinh con trai thì làm cung bằng gỗ dâu và tên bằng cỏ bồng treo lên để tượng trưng cho chí khí bốn phương của người con trai ấy.

5. *Nhị Hà*: sông Nhị Hà, còn gọi là Nhĩ Hà.

6. *Lãm Sơn*: Núi Lãm Sơn, còn gọi là Lam Sơn.

7. *Khán vân*: xem mây. Xưa, Địch Nhân Kiệt xa nhà, xem mây trắng bay trên núi Thái Hoàng chạnh lòng nhớ cha mẹ và quê hương. Ở đây là nói về tình cảm nhớ nước, nhớ nhà khi đi sứ.

8. *Yên, Kế*: hai tên nước ở Trung Quốc thời Xuân Thu.

9. *Sở*: nước Sở, nay gọi các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc.

10. *Lương*: nhà Lương, Lương Vũ Đế được nhà Tề trao ngôi cho làm vua.

11. *Cương ngoại sự*: việc ở ngoài bờ cõi. Chỉ việc bang giao khi đi sứ.

12. *Cao đường*: ngôi nhà cao. Chỉ chỗ cha mẹ ở. Ở đây chỉ cha mẹ.

13. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*. Bùi Văn Nguyên phiên âm, dịch xuôi và dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam* dựa theo bản dịch của Bùi Duy Tân.

Bài 4: 餞刑科范公奉北使 *Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* (Tiễn quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 75a/A.132)

Chính văn:

南宮識君早，
君今復遠道。
度嶺春雲輕，
浮湘秋月皎。
人文訪孔顏，
古聖詢軒皞。
博雅所資深，
遺經或可考。

Phiên âm:

Nam cung thức quân tảo,
Quân kim phục viễn đạo.
Độ lĩnh xuân vân khinh,
Phù Tương (2) thu nguyệt hiệu.
Nhân văn phỏng Khổng (3) Nhan (4),
Cổ thánh tuân hiên hạo.
Bác nhã sở tư thâm,
Di kinh hoặc khả khảo.

Dịch nghĩa:

Cung Nam biết người từ sớm,
Người nay trở về con đường xa.
Qua đỉnh núi mây xuân nhẹ,
Nổi sông Tương trăng thu sáng.
Nhân văn hỏi Khổng, Nhan,
Thánh xưa noi theo điều hiểu biết.
Bác nhã tư chất thâm sâu,
Tuổi cao để lại nhiều kinh nghiệm.

Chú thích:

1. Hình khoa họ Phạm ? Những người từng đi sứ thời Nguyễn Bảo: Phạm Phúc Chiêu, làm quan đến chức Đông Các; Phạm Hưng Văn, đi sứ năm 1497; Phạm Thịnh, hai lần đi sứ nhà Minh (1498, 1504) làm quan đến chức Thượng Thư; Phạm Khắc Thuận, không rõ Nguyễn Bảo viết về ai?

Căn cứ vào thời gian Nguyễn Bảo làm quan và nội dung bài thơ thì có thể là bài thơ tiễn Phạm Hưng Văn. Ông là người xã Động Hối, huyện Thanh Lan, nay thuộc xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Đỗ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, được cử đi sứ nhà Thanh (1497). Sau khi mất được tặng chức Hình bộ Thượng Thư.

2. *Tương*: sông Tương, còn gọi là sông Tương Thủy, Tương Giang, bắt nguồn từ núi Dương Hải, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam, Trường Sa, đổ vào Động Đình (Trung Quốc), dài hơn hai ngàn dặm. Tương truyền, vua Thuấn đã vĩnh biệt hai người vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh trên con sông này. Nói sự ly biệt mong nhớ của lứa đôi.

3. *Khổng*: tức Khổng tử, tên là Khâu, tự là Trọng Ni, người nước Lỗ, thời Xuân Thu. Sau thời chu du thiên hạ, trở về nước Lỗ, soạn Kinh Thi, Kinh Thư, định lại Kinh

Lễ, phê bình giảng giải Kinh Dịch, và soạn Kinh Xuân Thu, đồng thời mở trường dạy học, khai sáng Nho giáo, học trò của ông có tới hơn ba ngàn người.

4. *Nhan*: tức Nhan Uyên, người Xuân Thu, tên là Hồi, tự là Tử Uyên, cho nên còn gọi là Nhan Uyên. Ông là một trong số những người học trò giỏi nhất của Khổng Tử, sống thanh bạch, cơm một giỏ, nước một bầu, ở ngõ hẹp. Khổng, Nhan đều chỉ Nho học nói chung.

Bài 5: 餞青威黃監察北使 *Tiễn Thanh Oai Hoàng Giám sát Bắc sứ* (Tiễn Hoàng giám sát ở Thanh Oai đi sứ phương Bắc) (1)

(Trang 75b/A.132)

Chính văn:

把酒問前途，
前途萬餘里。
上國富奇觀，
使君多壯志。
盪胸恆岳雲，
濯足長河水。
一覽天北寬，
茲遊真卓偉。

Phiên âm:

Bả tửu (2) vấn tiền đồ (3),
Tiền đồ vạn dư lý.
Thượng quốc (4) phú kỳ quan,
Sứ quân (5) đa tráng sĩ.
Đãng hung Hằng nhạc vân,
Trạc túc Trường hà (6) thủy.
Nhất lãm thiên bắc khoan,
Tư du chân trác vĩ.

Dịch nghĩa:

Nâng chén rượu hỏi tiền đồ,
Tiền đồ hơn muôn dặm.
Thượng quốc giàu có lạ,
Sứ quân nhiều người tài giỏi.
Mây núi Hằng đầy ác,
Nước sông Trường rửa chân.
Một xem trời Bắc rộng,
Nơi này chơi trác vĩ.

Chú thích:

1. *Thanh Oai Hoàng Giám sát*: quan Giám sát họ Hoàng, có thể là Hoàng Bá Dương, người Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay là thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội. Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1482) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, thương thuyết về việc Chiêm Thành (1488). Làm quan đến chức Tri phủ.

2. *Bả tửu*: nâng chén rượu.

3. *Tiền đồ*: con đường phía trước. Tình cảnh tương lai hoặc chỉ tương lai tốt đẹp.

4. *Thượng quốc*: Ngày xưa tiếng dùng để xưng hô các nước Ngô, Sở ở phía nam đối với các nước chư hầu của trung nguyên. Hoặc tiếng hô của ngoại phiên đối với triều đình hoặc nước phụ thuộc với nước chủ.

5. *Sứ quân*: tiếng tôn xưng sứ giả phụng mệnh vua đi sứ các nơi.

6. *Trường hà*: sông Trường Giang.

II. 近 體 詩 一 百 五 十 七 首 *Cận thể thi nhất bách ngũ thập thất thủ* (Thơ cận thể 157 bài)

Bài 6: 天 雞 *Thiên kê* (Gà trời) (Trang 75b/A.132)

Chính văn:

巽 神 先 得 太 陽 精，
下 界 翰 音 伺 一 鳴。
滄 海 火 輪 纔 吐 耀，
桃 都 錦 翼 忽 騰 聲。
響 傳 八 極 山 猶 暗，
候 應 三 號 夜 向 明。
人 世 幾 回 昏 曉 變，
司 晨 惟 爾 獨 長 生。

Phiên âm:

Tốn thần (1) tiên đắc thái dương tinh,
Hạ giới hàn âm tứ nhất minh.
Thương Hải (2) hỏa luân (3) tài thổ diệu,
Đào Đô (4) cẩm dực hốt đằng thanh.
Hưởng truyền bát cực sơn do ám,
Hậu ứng tam hào dạ hướng minh.
Nhân thế kỷ hồi hôn hiểu biến,
Tư thần (5) duy nhĩ độc trường sinh.

Dịch nghĩa:

Tốn thần ứng trước Thái dương tinh,
Hạ giới trông chờ một tiếng vang.
Bể khơi vòng lửa vừa nhả tia sáng,
Cây đào đô gấm che giật mình tiếng ngựa chạy.
Tiếng vang thông suốt tám hướng, đỉnh núi còn âm u,
Dò ngóng theo ba tiếng sáng chuyển sang.
Người đời mấy phen thời thế đổi,
Chủ thần chỉ mình ngươi mãi trường sinh.

Chú thích:

1. *Tốn thần*: tốn là phương đông nam thuộc hành Mộc. Con gà là tinh anh của vị thần phương Tốn. *Thái dương* là mặt trời. Ý thơ nói con gà là vị thần Tốn được tinh anh của mặt trời ứng vào trước nhất, vì thế nên nó có chức năng báo sáng.

2. *Thương Hải*: biển xanh. Theo *Thần tiên truyện*, tiên nữ Ma Cô nói với Vương Phương Bình rằng: "Từ khi được hầu tiếp ông đến nay đã từng thấy biển xanh ba lần biên thành nương dâu". Chỉ sự biến đổi, thăng trầm của cuộc đời.

3 *Hỏa luân*: vành xe lửa, chỉ mặt trời.

4. *Đào Đô*: mỗi khi con gà này gáy lên thì vầng hồng dần dần nhô lên.

5. *Tư thần*: báo sáng. Chức năng báo sáng của loại gà trống là trường tồn bất diệt.

6. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 7: 新月 *Tân nguyệt* (Trăng mới) (Trang 75b/A.132)

Chính văn:

輕 陰 歛 盡 暮 天 晴，
依 約 纖 河 一 抹 横。
金 栗 臺 前 徵 有 影，
水 晶 簾 外 寂 無 聲。
素 娥 晻 暎 窺 水 鏡，

Phiên âm:

Khinh âm liễm tận mộ thiên tình,
Y ước tiêm hà nhất mạt hoành.
Kim lật đài tiền trưng hữu ảnh,
Thủy tinh liêm ngoại tịch vô thanh.
Tố Nga (1) yểm ánh khuy thủy kính,
Tiên Tử (2) bồi hồi thí phượng sanh.

仙子徘徊試鳳笙。
徹夜清光何處有，
南樓不盡古今情。

Triệt dạ thanh quang hà xứ hữu,
Nam lâu bất tận cổ kim tình.

Dịch nghĩa:

Gió bắc hết thổi, chiều tối mưa đã tạnh,
Nương theo lời hẹn ước một dòng sông nhỏ bé quét ngang trời.
Trước đài cây vàng bóng rõ ràng,
Ngoài rèm nước sáng đêm tĩnh lặng.
Tố Nga mờ mịt dòm vào gương nước,
Tiên tử bồi hồi thi tài nơi chiếu phượng.
Ánh sáng suốt đêm đến tự nơi nào?
Lầu Nam không kể hết tình kim cổ.

Chú thích:

1. *Tố Nga*: cũng gọi là Thường Nga. Lời chú bài *Nguyệt phú* của Tạ Trang (Tống) dẫn trong Văn tuyển: "Thường Nga thiết dược bôn nguyệt, nguyệt sức bạch, cố vân tố nga" (Thường Nga lấy trộm thuốc, thoát lên cung trăng; mặt trăng sáng trắng nên gọi tố nga). Chỉ người con gái đẹp.

2. *Tiên tử*: người tiên, nhà đạo sĩ.

Bài 8: 月 - 應制五首 *Nguyệt - Ứng chế ngũ thủ, kỳ nhất* (Trăng, làm theo đề vua ra, bài thứ nhất) (Trang 76a/A.132)

Chính văn:

雲妝雨歛碧天晴，
湛湛銀盤自海生。
桂影婆娑秋萬里，
金波演漾夜三更。
臨風辰見吳牛喘，
繞樹頻聞魏鵲驚。
同望清光聊勝賞，
西山回首不勝情。

Phiên âm:

Vân trang vũ liễm bích thiên tình,
Trạm trạm ngân (1) bàn tự hải sinh.
Quế ảnh bà sa thu vạn lý,
Kim ba diễn dạng dạ tam canh.
Lâm phong thời kiến Ngô (2) ngưu suyễn,
Nhiễu thụ tần văn Ngụy (3) thước kinh.
Đồng vọng thanh quang liêu thắng thưởng,
Tây Sơn hồi thủ bất thắng tình.

Dịch nghĩa:

Mây điểm sắc mưa tạnh trời trong xanh,
Sương rơi nhiều khiến dải Ngân hà như được sinh ra từ biển.
Ảnh cây quế lòa xòa giữa trời thu muôn dặm,
Sóng vàng sóng sánh đêm canh ba.
Gió tới nghe thấy tiếng trâu thở từ nước Ngô,
Vòng qua cây nghe vội vã thước giật mình nơi nước Ngụy.
Một mình trong phòng ngắm cảnh trong,
Sơn Tây ngoảnh đầu không thắng nổi tình riêng.

Chú thích:

1. *Ngân*: sông Ngân Hà, tên gọi các dải sao dày đặc vắt ngang trời, trông mờ mờ như dòng sông bạc.

2. *Ngô*: nhà Ngô, nước Ngô ở Trung Quốc.

3. *Ngụy*: nhà Ngụy (220 - 265) nay thuộc vào nam tỉnh Hà Nam, phía tây tỉnh Sơn Tây. Tào Phi cướp ngôi nhà Hán lên làm vua gọi là nhà Ngụy.

Bài 9: 月 *Nguyệt, kỳ nhị* (Trăng, bài thứ hai) (Trang 76a/A.132)

Chính văn:

素魄團團碾水晶，
誰家王斧巧修成。
珠簾半捲天如海，
玉笛雙吹露滿城。
赤壁當年空夢鶴，
錦衣何處獨騎鯨。
西南機上懷今古，
一片悽然感片情。

Phiên âm:

Tố phách đoàn đoàn niễn thủy tinh,
Thùy gia ngọc phủ xảo tu thành.
Châu liêm (1) bán quyển thiên như hải,
Ngọc địch song xuy lộ mãn thành.
Xích Bích (2) đương niên không mộng hạc,
Cẩm y hà xứ độc kỵ kình.
Tây Nam cơ thượng hoài kim cổ,
Nhất phiến thê nhiên cảm phiến tình.

Dịch nghĩa:

Trăng sáng tròn lăn trong suốt,
Nhà ai ngọc khéo tạo thành?
Cuốn nửa bức rèm châu trời như biển,
Tiếng đôi sáo ngọc thổi, sương đã đầy thành.
Xích Bích đúng lúc giấc mộng hạc,
Áo gấm nơi nao lẻ loi kình ngựa?
Tây Nam nổi lên nỗi nhớ kim cổ,
Cảm động xót thương một mảnh tình.

Chú thích:

1. *Châu liêm*: rèm châu, rèm cửa có đính hạt trai.

2. *Xích Bích*: tên dãy núi bên sông Dương Tử. Thời Tam Quốc, Chu Du dùng kế hỏa công của Gia Cát Lượng đốt thuuyền đánh tan 82 vạn quân Tào Tháo trên dãy sông này.

Bài 10: 月 *Nguyệt, kỳ tam* (Trăng, bài thứ ba) (Trang 76b/A.132)

Chính văn:

一元融液太陰精，
出沒無虧妙運行。
蘊德含輝昭坎象，
得天久炤配離明。
東西片影人今古，
弦望一輪辰缺盈。
合璧嘉祥今快覩，
願賡佳什頌昇平。

Phiên âm:

Nhất nguyên dung dịch Thái âm (1) tinh,
Xuất một vô khuy diệu vận hành.
Uẩn đức hàm huy chiêu Khảm (2) tượng,
Đắc thiên cửu chiếu phối Ly (3) minh.
Đông tây phiến ảnh nhân kim cổ,
Huyền (4) vọng nhất luân thời khuyết doanh.
Hợp bích (5) gia tường kim khoái đổ,
Nguyện canh giai thập tụng thăng bình.

Dịch nghĩa:

Một vầng chất khí đọng lại từ đầu, đó là khí từ Thái cực sinh ra, tức mặt trăng là Thái âm,

Ẩn hiện không suy suyển, vận hành thật diệu kỳ.

Chứa tinh túy ngậm ánh sáng, rạng rỡ hình tượng quẻ Khảm,
Được trời soi chiếu mãi, phối hợp ánh sáng quẻ Ly.
Bóng tỏa khắp phía đông tây, từ người đời xưa đến người đời nay,
Một vành qua ngày huyền, ngày vọng khi vơi khi đầy.
Nay vui sướng thấy điềm lành, cảnh vật hòa hợp với nhau,
Nguyện qua mấy vần thơ này kính chúc thời thanh bình.

(Bùi Duy Tân *dịch*)

Chú thích:

1. *Thái âm*: tên gọi của mặt trăng.
2. *Khảm*: tên một trong tám quẻ của Kinh Dịch.
3. *Ly*: tên một trong tám quẻ của Kinh Dịch.
4. *Huyền*: cái cung, từ mồng một đến mồng mười (âm lịch) vành trăng như cái cung đặt ngửa gọi là "thượng huyền"; từ mười bảy đến cuối tháng (âm lịch), hình trăng như cái cung để sấp xuống gọi là "hạ huyền"; vọng: là ngày rằm.
5. *Hợp bích*: ngọc bích hòa hợp. Chỉ sự hợp ứng, đối chiếu giữa mặt trăng và mặt trời. Xưa cho đó là biểu tượng của thời vận không thuận, không sai lệch. Ở đây nhà thơ muốn coi "hợp bích" là điềm lành, dấu hiệu của một thời thái bình, thịnh đạt.
6. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*, phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 11: 月 *Nguyệt, kỳ tứ* (Trăng, bài thứ tư) (Trang 76b/A.132)

Chính văn:

一 輪 高 掛 瘐 樓 東，
(…) (…) 迢 迢 碾 碧 穹。
萬 里 山 河 蟾 影 裡，
三 秋 世 界 桂 香 中。
炤 穿 海 底 蛟 龍 起，
光 徹 林 間 鬼 魅 空。
何 處 人 情 離 別 久，
臺 前 相 憶 片 心 同。

Phiên âm:

Nhất luân cao quải sấu lâu đông,
(? (?) (1) điều điều niễn bích khung.
Vạn lý sơn hà thiềm (2) ảnh lý,
Tam thu (3) thế giới quế (4) hương trung.
Chiếu xuyên hải để giao long (5) khởi,
Quang triệt lâm gian quỷ mị không.
Hà xứ nhân tình ly biệt cửu,
Đài tiền tương ức phiến tâm đồng.

Dịch nghĩa:

Một vòng tròn trên cao treo gầy mòn phía lầu đông,
(Trăng sáng) xa xôi xoay tròn trên nền xanh biếc.
Muôn dặm sơn hà trong bóng trăng,
Ba thu thế giới trong hương quế.
(Trăng) soi xuyên đáy biển làm giao long nổi dậy,
Ánh sáng thông suốt trong rừng đến nơi quỷ quái.
Nhân tình nơi nao ly biệt đã lâu?
Trước đài cùng chung một tấm lòng nhung nhớ.

Chú thích:

1. Câu thứ hai thiếu hai chữ, các văn bản *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200 đều thiếu nên không có cơ sở để bổ sung. Căn cứ vào nội dung trong câu thơ có thể đây là từ chỉ về trăng mà đoán định.

2. *Thiềm*: cung thiềm, Hằng Nga bị biến thành cóc, nơi cảnh đẹp.

3. *Tam thu*: ba thu (ba năm), chỉ thời gian trong văn học.

4. *Quế*: chỉ việc học hành thi đỗ.

5. *Giao, long*: thuồng luồng và rồng những loài thường sống nơi biển sâu. Tượng trưng cho sức mạnh.

Bài 12: 月 *Nguyệt, kỳ ngũ* (Trăng, bài thứ năm) (Trang 76b/A.132)

Chính văn:

棲空素魄正團團，
王杵無聲白免閒。
片影遙臨河漢側，
孤輪漸遠斗牛間。
乘鸞仙子飄霞佩，
攀桂佳人濕翠鬟。
擬向廣寒求不老，
刀圭乞與駐紅顏。

Phiên âm:

Thê không tố phách chính đoàn đoàn,
Ngọc xử vô thanh bạch miễn nhàn.
Phiến ảnh dao lâm hà Hán (1) trắc,
Cô luân tiệm viễn Đẩu Ngưu (2) gian.
Thừa loan tiên tử phiêu hà bội,
Phan quế giai nhân thấp thúy hoàn.
Nghĩ hướng quảng hàn cầu bất lão,
Đao khuê khất dữ trú hồng nhan (3).

Dịch nghĩa:

Đậu lại bầu không đúng lúc tròn đầy,
Chày ngọc đã được nhàn nên im tiếng.
(Trăng) mỏng manh dáng hình nơi xa bên sông Hán,
Xa xôi một vòng đơn độc nơi không gian Ngưu Đẩu.
Cưỡi loan tiên tử cùng giáng bay mang theo nỗi nhớ,
Kéo quế giai nhân mái tóc xanh ẩm ướt.
Nghĩ đến cái lạnh khắp nơi cầu mong trẻ mãi không già,
Đong sức xin cùng lưu lại với hồng nhan.

Chú thích:

1. *Hà Hán*: sông Hán, chỉ dải sao dày chi chít chạy ngang bầu trời, tức giải Thiên Hà. Tương truyền đó là dải sông ngăn cách Chức Nữ và Ngưu Lang. Dải Thiên Hà còn có tên là Ngân Hà, Vân Hán, Giang Hán, Thiên Hán, Ngân Hán, Ngân Giang.

2. *Ngưu Đẩu*: sao Ngưu và sao Đẩu. Sao Ngưu (tức sao Khiên Ngưu ở phía nam giải Thiên Hà đối diện với sao Chức Nữ (sao đẩu) là ngôi sao ở phương Bắc. Chỉ sự xa cách.

3. *Hồng nhan*: sách Cổ nhạc phủ có câu: "Hồng nhan bạc mệnh cổ kim thường kiến" (Khách má hồng gặp chuyện mệnh bạc là sự xưa nay thường thấy). Chỉ người đẹp.

Bài 13: 凉 霄 玩 月 *Lương tiêu ngoạn nguyệt* (Đêm mát chơi trăng) (Trang 77a/A.132)

Chính văn:

澄澄六幕浄浮煙，
靜看銀蟾上碧天。
鶴氅影斜金殿外，
鳳莆聲徹玉樓前。

Phiên âm:

Trừng trừng lục mạc (1) tịnh phù yên,
Tĩnh khán ngân thiềm(2) thượng bích thiên.
Hạc sưởng (3) ảnh tà kim điện (4) ngoại,
Phụng bồ thanh triệt ngọc lâu (5) tiền.

三秋恰喜今霄會，
萬里應同此夜圓。
坐久不辭衣露冷，
與君歡賞覺忘眠。

Tam thu (6) kháp hỷ kim tiêu hội,
Vạn lý ứng đồng thử dạ viên.
Tọa cửu bất từ y lộ lãnh,
Dữ quân (7) hoan thưởng giác vong miên.

Dịch nghĩa:

Sáu tấm màn che yên tĩnh khói nổi lên thanh khiết,
Yên lặng ngắm nhìn dải ngân thiềm trên trời xanh biếc.
Giữa bóng chiều tà (người) khoác áo lông hạc ngoài cung điện,
Trong bụi cỏ bồ tiếng phượng kêu ran trước lầu ngọc.
Niềm vui vừa chẵn ba thu nay lại gặp đêm trăng,
Cùng ứng theo muôn dặm tròn cùng với đêm này.
Ngồi lâu chưa nỡ từ biệt sương lạnh áo,
Cùng với người thưởng ca quên đi giấc ngủ.

Chú thích:

1. *Mạc*: màn che ở trên. Trong quân phải giương màn lên để ở, nên chỗ quan tướng ở còn gọi là mạc phủ.

2. *Ngân*: tức sông Ngân hà. *Thiềm*: theo *Hậu Hán thư*: Hậu Nghệ được Tây Vương Mẫu ban cho thuốc trường sinh, vợ là Hằng Nga lấy trộm rồi trốn lên mặt trăng, sao biến thành con cóc. Chỉ mặt trăng, hoặc nơi ở của người đẹp.

3. *Hạc sưởng*: Áo khoác làm bằng lông chim Hạc.

4. *Điện*: cung điện, chỉ nơi vua ở.

5. *Ngọc lâu*: lầu ngọc.

6. *Tam thu*: ba thu, ba năm, chỉ một khoảng thời gian trong văn học.

7. *Quân*: chỉ vua.

Bài 14: 挽光俶皇太后 *Vãn Quang Thục hoàng thái hậu* (Lời vãn Quang Thục hoàng thái hậu) (1)

Chính văn:

綃衮頤沖玉殿春，
恩弘煦育盡尊親。
含飴喜見孫生子，
破夢驚聞歲在辰。
朝宰凝題思社飯，
宮娥垂淚奠厓蘋。
從今每到清明候，
聖孝無窮感至仁。

Phiên âm:

Tiêu cổn (2) di trùng ngọc điện xuân,
Ân hoằng hú dục tận tôn thân (3).
Hàm di hỷ kiến tôn sinh tử,
Phá mộng kinh văn tuế tại thần.
Triều tể ngưng đề tư xã phạn,
Cung nga thùy lệ điện nhai tần.
Tòng kim mỗi đáo thanh minh (4) hầu,
Thánh hiếu vô cùng cảm trí Nhân (5).

Dịch nghĩa:

Áo cổn lụa nhỏ bé giữa mùa xuân nơi cung điện ngọc,
Mang nặng công đức và hơi ấm phút cuối cùng của tôn thân.
Người vui mừng ngậm sự ngọt ngào thấy con sinh cháu,
Trong phút chốc giật mình, giấc mộng phá tan khi nghe tin người đã mất.
Triều tể ngưng đề bút nghĩ đến người lúc cúng tế,
Cung nga rủ lệ cùng cỏ tần bên cung điện.

Từ nay chỉ biết theo hầu lúc thanh minh,
Thánh hiếu khôn cùng cảm kích lòng Nhân.

Chú thích:

1. Bài này không có trong bản sao A.132 mà được bổ sung từ các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200.

2. *Cổn*: Lễ phục của thiên tử mặc, mượn chỉ thiên tử.

3. *Tôn thân*: chỉ Quang Thục Hoàng Thái hậu, tức bà Ngô Thị Ngọc Dao, mẹ của vua Lê Thánh Tông.

4. *Thanh minh*: tiết Thanh minh, ngày 3/3 âm lịch. Đây là dịp để con cháu tảo mộ, nhớ về tổ tiên, báo hiếu công đức dưỡng dục với người đã mất.

5. *Nhân:* lòng Nhân, đức Nhân.

Bài 15: 奉賡睿皇御製觀稼亭中秋玩月賜侍臣宴詩十五韻 ***Phụng Canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*** **(Phụng canh Duệ Hoàng trung thu chơi trăng xem cấy lúa trong đình tặng thị thần yến thơ 15 vận)**

(Trang 77a/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
敕使傳呼自九天，	*Sắc (1) sứ truyền hô tự cửu thiên (2),*
恭承温詔侍瓊筵。	*Cung thừa ôn chiếu thị quỳnh diên (3).*
賞蓮樓北霞棲塢，	*Thưởng liên lâu bắc hà thê ổ,*
觀稼亭西玉綴田。	*Quan giá đình tây ngọc chuyết điền.*
喜見周禾呈上瑞，	*Hỷ kiến Chu hòa (4) trình thượng thụy,*
絕勝漢麥衒遺編。	*Tuyệt thắng Hán mạch (5) huyễn di biên.*
雁從沙漠隨陽至，	*Nhạn tòng sa mạc tùy dương chí,*
帝在闌干覩物先。	*Đế tại lan can đổ vật tiên.*
遐想廣寒邀羽客，	*Hà tưởng Quảng Hàn (6) yêu Vũ khách (7),*
遙臨汗漫望飛仙。	*Dao lâm hãn mạn (8) vọng phi tiên.*
臺前滿酌衢樽酒，	*Đài tiền mãn chước cù tôn tửu,*
湖畔初聆太古絃。	*Hồ bạn sơ linh Thái cổ huyền.*
何處凉飈蘋末起，	*Hà xứ lương biểu tần mạt khởi,*
當空素魄桂花圓。	*Đương không tố phách quế hoa viên.*
翩翩黃帽梢修艇，	*Phiên phiên hoàng mạo (9) tiêu tu đĩnh,*
嫋嫋紅裙詠短篇。	*Niệu niệu hồng quần vịnh đoản thiên.*
翠釜駝峯初入筯，	*Thúy phủ đà phong sơ nhập trợ,*
金盤珍果豈論錢。	*Kim bàn trân quả khởi luận tiền.*
鮫綃渺渺鰲宮外，	*Giao tiêu diểu diểu ngao cung ngoại,*
花影迢迢鶴夢邊。	*Hoa ảnh điều điều hạc mộng biên.*
細咱更籌纔報二，	*Tế cha cách trù tài báo nhị,*
回頭塵世已踰千。	*Hồi đầu trần thế dĩ du thiên.*
元規不淺登樓興，	*Nguyên quy bất thiển đăng lâu hứng,*
	Tạ Thượng tần di phiếm chử thuyền.
	Thốn niệm mỗi tư ân sủng trọng,
	Tráng hoài tiệm giác tuế thời thiên.

謝尚頻移泛渚船。
寸念每思恩寵重，
壯懷漸覺□辰遷。
三秋好景陪今夕，
兩度奇逢憶舊年。
但願此生長此樂，
淹留到曉竟忘眠。

Tam thu hảo cảnh bồi kim tịch,
Lưỡng độ kỳ phùng ức cựu niên.
Đãn nguyện thử sinh trường thử lạc,
Yểm lưu đáo hiểu cánh vong miên.

Dịch nghĩa:

Sắc sứ truyền hô từ chín tầng mây,
Cung kính vâng mệnh theo chiếu hầu tiệc rượu.
Ngắm sen lầu bắc cảnh thôn mù mịt,
Xem cấy lúa đình tây ruộng ngọc nối liền.
Vui thấy lúa như nước Chu báo điềm tốt lành,
Được mùa lúa tốt như nước Hán tự thấy đã để lại điều hay.
Nhạn từ bãi cát mênh mông bay theo ánh mặt trời,
Vua ở lan can ngắm vật hiện ra nơi phía trước.
Nghĩ đến Quảng Hàn mời Vũ khách,
Mênh mông xa xôi ngóng tiên bay.
Trước đài đường lớn rượu rót đầy,
Ruộng hồ sớm đã nghe tiếng đàn Thái cổ.
Ngọn cỏ tần nổi lên gió mát từ nơi nao?
Đúng lúc ánh trăng non sáng trong cùng hoa quế.
Hoàng mạo uyển chuyển trên thuyền trôi,
Hồng quần phất phơ vịnh một bài thơ ngắn.
Nồi chim trả, lạc đà núi vừa đưa đũa,
Bàn vàng món ngon không thể kể đến tiền.
Vây lụa bát ngát ngao ngoài cung,
Hoa ảnh xa xôi bên giấc mộng hạc.
Xem xét lại ta mới chỉ báo đáp song thân,
Quay đầu trần thế đã vượt qua ngàn.
Khuân phép không quên lên lầu hứng,
Cảm tạ ơn trên thuyền đã dời trên bãi.
Tấc lòng nghĩ đến ân sủng nặng,
Lòng tráng sĩ cùng theo năm tháng chuyển.
Ba thu cảnh đẹp bồi đắp thêm đêm nay,
Hai lần gặp vận lớn, nghĩ về năm cũ.
Mong muốn đời này mãi dài niềm vui,
Ngẫm nghĩ lâu đến lúc quên giấc ngủ.

Chú thích:

1. *Sắc*: là một loại văn bản hành chính thời trung đại, chỉ lệnh vua ban, thường được viết trên tờ giấy lụa dày màu vàng, có hoa văn rồng mây màu bạc, xung quanh có đóng khung. *Sắc sứ*, chỉ lệnh đi sứ.

2. *Cửu thiên*: chín phương trời, tức trung ương, tứ phương và tứ ngung. Chỉ chỗ rất cao trên trời. Chỉ cung cấm.

3. *Diên*: cái chiếu trúc. Ngày xưa dải chiếu xuống đất ngồi cho nên gọi chỗ ngồi là diên. Chỉ tiệc rượu là diên tịch.

4. *Chu hòa*: lúa nước Chu. Nhà Chu do Vũ Vương giết vua Trụ nhà Thương và lên làm vua. Chỉ sự no ấm yên bình.

5. *Hán mạch*: lúa nhà Hán. Nhà Hán do Hán Cao Tổ Lưu Bang diệt Tần lên làm vua. Chỉ sự no ấm yên bình. Hai triều đại Chu, Hán là thời kỳ Nho học thịnh trị ở Trung Quốc.

6. *Quảng hàn*: rộng và lạnh. Theo *Long thành lục*, vua Đường Minh Hoàng, Nhân đêm rằm tháng tám, được nhà thuật sĩ làm phép lạ đưa lên mặt trăng chơi, thấy cửa vào cung có biển đề mấy chữ: "Quảng hà thanh hư chi phủ" (Cái phủ trống rỗng, trong suốt, lạnh và rộng). Do đó, Quảng Hàn dùng để chỉ mặt trăng.

7. *Vũ khách*: nghĩa đen, người khách mặc áo lông chim. Theo *Thập di ký*: vua Chiêu Vương nước Yên thấy bề tôi là Cam Nhu muốn học phép trường sinh bất tử bèn ban cho một chiếc áo bằng lông chim. Chỉ đạo sĩ (người tu tiên). Ở đây chỉ điệu múa.

8. *Hãn mạn*: phóng đãng, không có gì trói buộc. Chỉ sự mênh mông. Bao la, không bờ bến.

9. *Hoàng mạo*: mũ vàng, chỉ vua.

Bài 16: 再奉賡御制 *Tái phụng canh ngự chế* (Lại phụng canh vua)
(Trang 77b/A.132)

Chính văn:

新凉爽朗穩花天，
藻宴初開粲几筵。
南畝早偷純藝力，
西城多是載芟田。
阜才善致臻家給，
飲化遐詆悉戶編。
禮節觀游惟監古，
民依稼穡要知先。
佳期只羨梯雲客，
良覿遙憑竊藥仙。
虛宇澄澄浮顥氣，
輕颸洒洒入商絃。
玉華宮殿流輝瑩，
瓊國山河徧炤圓。
逸興可能賡謝賦，
雅懷擬欲繼蘇篇。
青袍有幸陪飛蓋，
黃帽無心望鑄錢。
鶴鼎徘徊銀闕外，

Phiên âm:

Tân lương sảng lãng ổn hoa thiên,
Tảo yến sơ khai xán kỷ diên.
Nam mẫu tảo thâu thuần nghệ lực,
Tây thành đa thị tải sam điền.Phung
Phụ tài thiện chí trăn gia cấp,
Ẩm hóa hà để tất hộ biên.
Lễ tiết quan du duy giám cổ,
Dân y giá sắc yếu tri tiên.
Giai kỳ chỉ tiện thê vân khách,
Lương địch dao bằng thiết dược tiên.
Hư vũ trừng trừng phù hạo khí,
Khinh biểu sái sái nhập Thương (1) huyền.
Ngọc hoa cung điện lưu huy oánh,
Quỳnh quốc (2) sơn hà biến chiếu viên.
Dật hứng khả năng canh tạ phú,
Nhã hoài nghĩ dục kế tô thiên.
Thanh bào (3) hữu hạnh bồi phi cái,
Hoàng mạo (4) vô tâm vọng chú tiền.
Hạc sưởng bồi hồi ngân khuyết ngoại,
Phượng tiêu phảng phất bích thành biên.
Thủy thiềm (5) tán thái lâm tam ngũ,

鳳蕭彷彿碧城邊。
水蟾散彩臨三五，
丹桂飄香滿八年。
唐帝謾誇跳霧術，
漢皇空泛影娥船。
揚舲溯泳情何極，
從櫜趍陪席屢遷。
豈爲歡娛淹丙夜，
寔將笑語樂豊年。
豹關記得高寒處，
戛露胎禽警醉眠。

Đan quế (6) phiêu hương mãn bát thiên.
Đường đế mạn khoa khiêu vụ thuật,
Hán hoàng không phiếm ảnh nga thuyền.
Dương linh tố vịnh tình hà cực,
Tòng cao xu bồi tịch lũ thiên.
Khởi vi hoan ngô yêm bính dạ,
Thật tương tiếu ngữ lạc phong niên.
Báo quan ký đắc cao hàn xứ,
Kiết lộ thai cầm cảnh túy miên.

Dịch nghĩa:
Hóng gió mát trong, khoan khái yên ổn,
Yến tiệc mới mở, rực rỡ trời hoa.
Ruộng nam sớm thấy nghề thuần sức việc,
Thành tây cắt cỏ, ruộng cũng đã nhiều.
Tài nghệ khắp nơi đủ đầy sự tốt đẹp,
Sau mỗi bữa cơm mọi nhà vang tiếng đọc sách.
Lễ tiết ngắm chơi, xem xét điều xưa cũ,
Dân ấm no nhờ cấy gặt là điều quan trọng trước tiên.
Những lúc gặp gỡ khách chỉ muốn trèo lên mây,
Đi đến nơi xa dâng lên lễ vật xin nhờ cậy thuốc tiên.
Không gian bao la nổi khí trong lành,
Cung Thương trong gió xua tan nóng nực.
Cung điện ngọc rực rỡ ánh đèn,
Quỳnh quốc sơn hà khắp nơi soi sáng.
Thả hứng làm thơ cảm tạ,
Nhã vận mong nghĩ nối tiếp bài thơ.
Áo xanh may mắn được che chở bồi đắp,
Mũ vàng chẳng quản bồi dưỡng tiền tài.
Bồi hồi áo hạc trắng ngoài xa,
Phảng phất bóng phượng bên thành xanh biếc.
Bóng trăng tan tia sáng dưới nước đã nhiều,
Bẻ quế bay hương cũng đã lâu.
Vua Đường ngạo mạn bước trong sương,
Hán hoàng nổi trôi trong bóng thuyền.
Dương cánh buồm nhỏ ngược vịnh sao kể hết tình?
Khăn áo bỏ vào túi mang theo chuyển dời.
Há chẳng phải vì ta mê mải trong đêm,
Mà bởi tiếng cười vui vì năm tươi tốt.
Cửa báo được ghi nơi cao lạnh,
Tiếng chim kêu sương mới hay rượu say giấc ngủ.

Chú thích:

1. *Thương*: tên của nốt nhạc trong số 5 âm (Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ) được dùng theo phép xưng đại (lấy bộ phận thay chỉnh thể) để chỉ âm nhạc nói chung.
2. *Quỳnh quốc*: nước đẹp. Ca ngợi vua hiền đất nước thái bình thịnh trị.
3. *Thanh bào*: áo xanh, chỉ bề tôi.
4. *Hoàng mạo*: mũ vàng, chỉ vua.
5. *Thiềm*: cóc trên cung trăng. Chỉ Hằng Nga. Mặt trăng.
6. *Đan quế*: bẻ cành quế. Nói việc thi đỗ.

Bài 17: 綠陽風 *Lục Dương phong* (Gió trời xanh) (Trang 78b/A.132)

Chính văn:

陌頭千樹弄春晴，
釣引風光一緒清。
漢宛亂迷人富貴，
隋隄狂攬客心情。
高翻翠慢搖花影，
暖度紅樓碎鳥聲。
長憶年年二三月，
飄香閒趂馬蹄輕。

Phiên âm:

Mạch đầu (1) thiên thụ lộng xuân tình,
Câu dẫn phong quang (2) nhất tự thanh.
Hán uyển loạn mê Nhân phú quý,
Tùy đê cuồng lãm khách tâm tình.
Cao phiên thúy mạn dao hoa ảnh,
Noãn độ hồng lâu toái điểu thanh.
Trường ức niên niên nhị tam nguyệt,
Phiêu hương nhàn sấn mã đề khinh.

Dịch nghĩa:

Đầu đường, mưa tạnh, gió xuân đùa trong rừng cây,
Cảnh vật hiện ra trước mắt một vùng trong xanh.
Sông Hán quanh co mê loạn người phú quý,
Gió dữ dội theo bờ đê bám khách tâm tình.
Lúc thong thả thổi trên cao làm lay động bóng hoa,
Lúc ấm áp lướt qua lầu hồng làm vụn tiếng chim.
Lo nghĩ hoài hàng năm, tháng hai, tháng ba,
Hương theo gió bay đi, ngựa bước nhẹ nhàng.

Chú thích:

1. *Mạch đầu*: đầu đường.
2. *Phong quang*: cảnh vật trước mắt.

Bài 18: 牛斗相思 *Ngưu Đẩu tương tư* (Ngưu Đẩu nhớ nhau) (1) (Trang 78b/A.132)

Chính văn:

盈盈河漢隔年期，
幾度相望幾度思。
銀渚月明魂易斷，
鵲橋雲鎖夢如痴。
良緣契闊情何許，
好信封題事已而。
斗柄不知春早晚，
會將心曲一追隨。

Phiên âm:

Doanh doanh hà Hán (2) cách niên kỳ,
Kỷ độ tương vọng kỷ độ tư.
Ngân chử nguyệt minh hồn dị đoạn,
Thước (3) kiều vân tỏa mộng như si.
Lương duyên khế khoát (4) tình hà hứa,
Hảo tín phong đề sự dĩ nhi.
Đẩu bính bất tri xuân tảo vãn,
Hội tương tâm khúc nhất truy tùy.

Dịch nghĩa:
Hàng năm sông Ngưu Hán ngăn cách vẫn tràn đầy,
Cứ trông thấy nhau lại nhớ nhau.
Trăng sáng dọi bến Ngân, hồn tưởng lịm đi,
Mây che cầu Ô Thước, mộng như si ngây.
Ước hẹn duyên lành, tình cảm bao xiết,
Tin vui phong kín, sự đời cứ như vậy thôi.
Sao Đẩu cứ quay, mặc kệ xuân chóng hay chầy,
Nhưng tấc lòng theo đuổi vẫn không thôi được.

(Vân Trình *dịch*)

Chú thích:
1. *Ngưu đẩu*: sao Ngưu, sao Đẩu.
2. *Hà Hán:* sông Hán, sông Ngân Hà ở trên trời.
3. *Thước*: cầu Ô Thước. Theo thần thoại Trung Quốc, chim quạ (ô) và chim khách (thước) khuân đá lấp sông Ngân Hà tạo nên cầu Ô Thước để Chức Nữ qua gặp Ngưu Lang vào đêm mùng bảy tháng bảy âm lịch.
4. *Khế khoát*: cần khổ. *Kinh thi*: "Tử sinh khế khoát" (chết sống cần khổ). Tâm tình. *Hán thư*: "Hành lộ cấp tốc, phi trần khế khoát chi sở" (Đi đường vội vàng, không phải là chỗ để thổ lộ tâm tình).
5. Bài này đã được Vân Trình phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt nam*.

Bài 19: 水天一色 *Thủy thiên nhất sắc* (Trời nước một màu)
(Trang 79a/A.132)

Chính văn:
萬頃波澄水接天，
斜陽一望思悠然。
波光冷浸東西沒，
雲影晴澄上下連。
日月浮沉銀界內，
乾坤蕩漾玉盤前。
个中佳興知多少，
應付王郎彩筆傳。

Phiên âm:
Vạn khoảng ba trừng thủy tiếp thiên,
Tà dương nhất vọng tư du nhiên.
Ba quang lãnh tẩm đông tây một,
Vân ảnh tình trừng thượng hạ liên.
Nhật nguyệt phù trầm Ngân (1) giới nội,
Càn Khôn (2) đãng dạng ngọc bàn tiền.
Cá trung giai hứng tri đa thiểu,
Ứng phó vương lang thái bút truyền.

Dịch nghĩa:
Muôn thửa sóng trong nước liền trời,
Chiều tà một ngóng nhớ xa xôi.
Sóng nước sáng lạnh thấm ướt đông tây,
Trời trong không mây trên dưới liền.
Nhật nguyệt nổi chìm trong Ngân giới,
Càn Khôn mênh mông trước bàn ngọc.
Trong cái hứng đẹp biết bao nhiêu,
Thần ứng theo vua văn chương truyền bút.

Chú thích:

1. *Ngân*: chỉ giải Ngân hà là dòng sông sao tên trời.
2. *Càn Khôn*: hai quẻ trong bát quái. Càn chỉ trời và Khôn chỉ đất.

Bài 20: 落 霞 與 孤 鶩 齊 飛 *Lạc hà dữ cô lộ tề phi* (Ráng chiều với cánh cò đơn chiếc cùng bay) (Trang 79a/A.132)

Chính văn:
殘 霞 晻 暎 抹 丹 棲，
野 鶩 孤 飛 接 翹 齊。
遠 水 依 依 雙 影 樣，
遙 空 漠 漠 兩 痕 低。
高 翻 散 彩 丹 如 晝，
斜 閃 流 光 望 欲 迷。
千 古 情 詩 奇 絕 處，
朱 簾 閣 外 夕 陽 西。

Phiên âm:
Tàn hà yểm ánh mạt đan thê,
Dã lộ cô phi tiếp kiều tề.
Viễn thủy y y song ảnh dạng,
Dao không mạc mạc lưỡng ngân đê.
Cao phiên tán thái đan như trú,
Tà thiểm lưu quang vọng dục mê.
Thiên cổ (1) tình thi kỳ tuyệt xứ,
Chu liêm các ngoại tịch dương tây.

Dịch nghĩa:
Ráng chiều chiếu sáng quét đỏ chỗ đậu,
Nơi cánh đồng (ráng) nối đuôi cánh cò bay đơn độc.
Nước xa phất phơ đôi hình bóng,
Nơi bầu không lặng lẽ hai vệt buông.
Bay liệng trên cao tan tia sáng đỏ như ban ngày,
Bóng tà nghiêng lưu lại ánh sáng trông muốn mê lạc.
Nghìn xưa tình thơ nơi kỳ tuyệt,
Đỏ rèm ngoài gác phía tây mặt trời lặn.

Bài 21: 秋 水 共 長 天 一 色 *Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* (Nước thu trộn lẫn bầu trời dài một sắc) (1) (Trang 79b/A.132)

Chính văn:
澄 澄 秋 水 醲 遙 空，
雲 影 波 光 碧 色 同。
客 挾 飛 仙 遊 溟 滓，
人 從 盤 古 看 濛 瀧。
一 元 融 液 氷 壺 內，
萬 象 森 羅 玉 鏡 中。
獨 倚 闌 干 天 向 夕，
滿 樓 虛 影 月 輪 東。

Phiên âm:
Trừng trừng thu thủy tiếu dao không,
Vân ảnh ba quang bích sắc đồng.
Khách hiệp phi tiên du minh chỉ,
Nhân tòng Bàn Cổ (2) khán mông lung.
Nhất nguyên dung dịch băng hồ nội,
Vạn tượng sâm la ngọc kính trung.
Độc ỷ lan can thiên hướng tịch,
Mãn lâu hư ảnh nguyệt luân đông.

Dịch nghĩa:
Nước mùa thu trong vắt, uống rượu giữa bầu không,
Sóng nước hòa cùng bóng mây làm nên sắc xanh biếc.
Hiệp khách bay lên tiên dạo chơi bể mênh mông,
Người theo Bàn Cổ xem dòng nước chảy.
Một vầng nguyên khí đóng trong hồ,
Muôn hình võng rậm ngọc trong gương.

Một mình dựa lan can hướng về trời đêm,
Đầy lầu hư ảnh trăng vòng về đông.

Chú thích:

1. *Vương Bột:* có bài *Lạc hà dữ cô vụ tề phi, Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*.

2. *Bàn Cổ*: Tên một ông vua đầu tiên, là thủy tổ loài người. Tương truyền trái đất mới mở mang thì Bàn Cổ xuất hiện để trị đời. Sau Bàn Cổ có Tam Hoàng. Trong *Tây du ký*: "Tự tòng Bàn Cổ phá hồng môn, Khai tịch tòng tư thanh trọc biện" (Từ khi Bàn Cổ phá tan trạng thái hỗn độn (của vũ trụ lúc mới hình thành), Bắt đầu phân biệt rõ ràng trong đục.

Bài 22: 鷄 聲 茅 店 月 *Kê thanh mao điếm nguyệt* (Vầng trăng với tiếng gà trong quán tranh) (Trang 79b/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
野 店 孤 村 對 古 城， 曙 鷄 聲 外 月 花 明。 低 迷 煙 舍 人 猶 靜， 浙 瀝 霜 林 鳥 屢 驚。 山 下 驛 樓 清 夢 醒， 水 邊 籬 落 白 光 生。 擁 裘 公 子 乘 鞍 去， 千 里 關 河 萬 里 情。	*Dã điếm cô thôn đối cổ thành,* *Thự kê thanh ngoại nguyệt hoa minh.* *Đê mê yên xá nhân do tĩnh,* *Tích lịch sương lâm điểu lũ kinh.* *Sơn hạ dịch lâu thanh mộng tỉnh,* *Thủy biên ly lạc bạch quang sinh.* *Ủng cừu công tử thừa yên khứ,* *Thiên lý quan hà (1) vạn lý tình.*

Dịch nghĩa:

Quán trọ nơi cánh đồng cô thôn đối diện với thành cổ,
Tiếng gà rạng đông bên ngoài trăng sáng rực rỡ.
Đê mê khói xá người còn yên lặng,
Tí tách sương rừng chim thường giật mình.
Lầu dịch dưới núi tỉnh giấc mộng lành,
Nước bờ rào rơi xuống sinh ra ánh sáng trắng.
Giữ áo lông cừu công tử cưỡi ngựa bước đi,
Nghìn dặm quan hà vạn dặm tình.

Chú thích:

1. *Quan hà*: Cửa quan và cửa sông. Chỉ sự cách trở, xa xôi như cánh cửa quan và cách sông. Chỉ giang sơn, đất nước.

2. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong cuốn *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 23: 人 跡 板 橋 霜 *Nhân tích bản kiều sương* (Dấu chân người trên ván cầu sương) (Trang 79b/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
板 橋 霜 重 白 漫 漫， 霜 氣 侵 人 作 曉 寒。 誰 踏 素 花 穿 月 去，	*Bản kiều sương trọng bạch mạn mạn,* *Sương khí xâm Nhân tác hiểu hàn.* *Thùy đạp tố hoa xuyên nguyệt khứ,*

獨臨曙色拂煙看。
携筇遇處光猶濕，
曳履遺蹤冷未乾。
無限歸心催曉發，
白雲紅日是長安。

Độc lâm thự sắc phất yên khán.
Huề cung ngộ xứ quang do thấp,
Duệ lý di tung lãnh vị càn.
Vô hạn quy tâm thôi hiểu phát,
Bạch vân hồng nhật thị Trường An (1).

Dịch nghĩa:

Ván cầu sương phủ đầy từng lớp trắng,
Sương khí chạm vào người làm nhận ra cái lạnh.
Ai đi bộ dưới trăng giẫm lên (sương) tạo thành hoa trắng?
Ta một mình tới lúc rạng đông nhìn khói phủ.
Chống gậy trúc bước đi gặp nơi cảnh sắc còn ẩm ướt,
Để lại dấu chân cắt xéo lạnh còn chưa khô.
Bước về lòng sinh niềm thúc giục khôn cùng,
Ngày nhộn nhịp, mây trắng, đúng thật Trường An.

Chú giải:

1. *Trường An*: chữ dùng để chỉ Kinh đô nước Trung Quốc thời Tây Hán (nay ở Thiểm Tây, Trung Quốc), sau dùng để chỉ kinh đô của vua.

Bài 24: 大安海口 *Đại An hải khẩu* (Cửa biển Đại An) (1)
(Trang 80a/A.132)

Chính văn:

渤海茫洋雪朗低，
寒潮盈縮老鰍臍。
訪求仙藥無方士，
射壓濤頭有水犀。
龍爪威靈空廟貌，
雒田耕種變春畦。
緬懷興慶當年捷，
鯨觀增封拂海鯢。

Phiên âm:

Bột Hải mang dương tuyết lãng đê,
Hàn trào doanh súc lão Thu (2) tề.
Phỏng cầu tiên dược vô phương sĩ (3),
Xạ áp đào đầu hữu thủy tê (4).
Long trảo (5) uy linh không miếu mạo,
Lạc điền (6) canh chủng biến xuân huề.
Miến hoài Hưng Khánh (7) đương niên tiệp,
Kình quán (8) tăng phong phất hải nghê (9).

Dịch nghĩa:

Bột Hải mênh mông, sóng tuyết thấp,
Thủy triều lạnh, đầy vơi trong cái rốn lão Thu.
Thăm tìm thuốc tiên không kẻ sĩ,
Bắn đè lên ngọn sóng có con thủy tê.
Oai linh móng rồng còn trơ miếu mạo,
Cày cấy Lạc điền biến thành ruộng xuân.
Chợt nhớ đến trận thắng hồi Hưng Khánh,
Đắp cao thêm quán kình cho chạm đến đầu mình cá hải nghê.

Chú thích:

1. *Đại An*: còn có tên là Đại Nha, Đại Ác. Tên một cửa biển nay thuộc Nghĩa Hưng, Hà Nam Ninh.

2. *Lão thu*: theo truyền thuyết: *thu* là một loài cá lớn, dài đến vài ngàn dặm, ở hang dưới đáy biển. Khi cá vào hang thì nước biển dâng lên, khi cá ra khỏi hang, nước triều rút xuống. Ý thơ nói đến cửa biển Đại An, nước triều lên xuống đầy, vơi…

3. *Phương sĩ*: Nghĩa như "đạo sĩ", người tu luyện tiên thuật, có nhiều phép thuật, trừ là chữa bệnh màu nhiệm. Cảnh đẹp Đại An như cõi thần tiên, thế mà đến cầu thuốc tiên lại không gặp phương sĩ.

4. *Thủy tê*: tên một loại tê ngưu sản sinh ở miền biển. Theo truyền thuyết: thủy tê thường cưỡi sóng mà đi.

5. *Long trảo*: móng rồng. Tác giả nhìn vào miếu thờ Triệu Quang Phục, hồi tưởng đến "oai linh móng rồng" mà Chử Đồng Tử đã trao cho Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) để tăng thêm sức mạnh chống quân xâm lược phương Bắc. Sau khi đánh thắng quân xâm lược, bị Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế) phản trắc gây ra nội chiến, Triệu Quang Phục thua trận chạy đến cửa Đại An và mất ở đấy, Nhân dân có dựng miếu thờ.

6. *Lạc điền*: ruộng Lạc. Sử cũ chép: "Ruộng Lạc theo nước triều lên xuống mà làm, dân khai khẩu ruộng ấy mà làm ăn nên gọi là dân Lạc". Ở đây chỉ loại ruộng mới lấn biển.

7. *Hưng Khánh*: Niên hiệu Hưng Khánh (1407 - 1409), đời Trần Giản Định, có trận thắng lớn quân Minh ở Bô Cô gần cửa biển Đại An.

8. *Kình quán*: kình là loài cá hung dữ, thường ví với quân giặc. Kình quán: gò đống chôn xác giặc Bắc.

9. *Hải nghê*: là loại cá kình cái. Bọn giặc hung dữ (kình) bại trận chết đi chất thành gò đống làm cho gia đình vợ con chúng (hải nghê) đau khổ.

10. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 25: 奉 賡 御 製 題 盤 阿 山 *Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn* (Phụng họa thơ vua đề núi Bàn A) (1) (Trang 80a/A.132)

Chính văn:

突 兀 層 巒 壓 大 隄，
乾 坤 軒 豁 露 端 倪。
氣 含 龍 虎 寰 中 勝，
興 引 煙 霞 洞 裏 棲。
宵 宵 梵 宮 神 物 護，
陰 陰 春 樹 彩 禽 啼。
上 頭 髣 髴 奇 光 發，
知 是 宸 章 燭 宝 奎。

Phiên âm:

Đột ngột tầng loan áp đại đê,
Càn Khôn hiên khoát lộ đoan nghê.
Khí hàm long hổ hoàn trung thắng,
Hứng dẫn yên hà động lý thê.
Tiêu tiêu phạm cung thần vật (2) hộ,
Âm âm xuân thụ thái cầm đề.
Thượng đầu phảng phất kỳ quang phát,
Tri thị thần chương (3) chúc bảo Khuê (4).

Dịch nghĩa:

Chót vót tầng núi đè ép đê lớn,
Càn khôn rộng rãi sương tấm bé nhỏ.
Khí ngậm rồng hổ được trong đất thiên tử,
Hứng dẫn khói tỏa nghỉ trong động.
Đêm đêm cung tịnh che chở thần vật,

U ám cây xuân rõ tiếng chim.
Trên đầu phảng phất phát ra ánh sáng lạ,
Nhận rõ đúng lúc đẹp rực rỡ ngọc khuê.

Chú thích:

1. *Bàn A*: tên núi thuộc phía bắc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
2. *Thần vật*: con vật thiêng. Đời xưa cho rồng là con vật thiêng. Ý thơ nói núi Bàn A như thể con rồng hộ vệ lấy ngôi chùa yên tĩnh trong núi.
3. *Thần chương*: văn chương của nhà vua; ở đây chỉ thơ của Hiến Tông.
4. *Khuê*: tên một ngôi sao trong *Nhị thập bát tú*. Thiên văn ngày xưa cho sao khuê chủ về văn hóa, văn chương.
5. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa.*

Bài 26: 奉賡御製題浴翠山 *Phụng canh ngự chế đề Dục Thúy sơn* (Phụng họa thơ vua đề núi Dục Thúy) (1) (Trang 80b/A.132)

Chính văn:

亭亭梵刹倚層屼，
黃繖高臨翠峴端。
四顧關河經國壯，
萬年盤泰奠民安。
宸奎上燭疑天近，
碩澗中邁占地寬。
何幸塵蹤陪法從，
翩然雲翼九宵摶。

Phiên âm:

Đình đình phạm sát ỷ tằng ngột,
Hoàng tản (2) cao lâm thúy nghiễn đoan.
Tứ cố quan hà kinh quốc tráng,
Vạn niên Bàn Thái (3) điện dân an.
Thần khuê thượng chúc nghi thiên cận,
Thạc giản trung mại chiếm địa khoan.
Hà hạnh trần tung bồi pháp tụng,
Phiên nhiên vân dực (4) cửu tiêu đoàn.

Dịch nghĩa:

Dong dỏng nơi thanh tịnh tháp dựa tầng cao,
Tới nơi tán vàng đỉnh núi xanh.
Bốn phía ngoảnh đầu quan hà tráng quốc nhìn qua,
Muôn năm Bàn Thái nơi cung điện, dân yên ổn.
Sao khuê trên đuốc nghĩ trời gần,
Suối cỏ lân lan đất bằng phẳng.
May mắn sao dấu chân trần lên cửa Phật,
Gió thổi cánh mây bay lên chín tầng trời đêm.

Chú thích:

1. *Dục Thúy*: tên trái núi ở Ninh Bình, tức núi Non Nước.
2. *Hoàng tản*: chiếc lá vàng, chỉ nghi trượng của nhà vua khi tuần du.
3. *Thái Sơn bàn thạch*: tảng đá của núi Thái Sơn. Ý thơ nói cơ đồ vững chãi, đời sống ổn định.
4. *Vân dực*: cánh mây. Chỉ cánh chim đại bàng, bay lên chín tầng mây xanh.
5. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa.*

Bài 27: 龍隊山 *Long Đội sơn* (Núi Long Đội) (1) (Trang 80b/A.132)

Chính văn:
遙尋覺路陟岩扉，
萬里山河竚立辰。
品藻曾經昭廟筆，
荒唐謾記李朝碑。
蒼淵窅窅靈虬蟄，
碧落悠悠倦鳥遲。
宇宙無窮天水闊，
渺然心上動遐思。

Phiên âm:
Dao tầm giác lộ (2) trắc nham phi,
Vạn lý sơn hà trữ lập thời.
Phẩm tảo tằng kinh Chiêu Miêu (3) bút,
Hoang đường mạn ký Lý triều bi (4).
Thương uyên yểu yểu linh cầu trập,
Bích lạc du du quyện điểu trì.
Vũ trụ vô cùng thiên thủy khoát,
Diểu nhiên tâm thượng động hà tư.

Dịch nghĩa:
Đi xa tìm biết đường trèo lên cửa núi đá,
Muôn dặm sơn hà đứng lặng thần.
Phẩm tảo từng qua bút Chiêu Miêu,
Hoang đường dối ghi bia triều Lý.
Cỏ xanh sâu thăm thẳm rồng thiêng núp,
Rơi từ nơi xanh biếc mỏi mệt chim bay chậm chạp.
Vũ trụ vô cùng trời nước rộng lớn,
Man mác lòng gợn lên nghĩ xa xôi.

Chú thích:

1. *Long Đội*: núi Long Đội ở xã Đội Sơn, phía đông nam huyện Duy Tiên nay thuộc tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình.

2. *Giác lộ*: đường giác ngộ, là thuật ngữ nhà Phật. Ở đây ý thơ nói việc đến thăm cảnh chùa trên núi Long Đội.

3. *Chiêu Miếu*: vua Lê Thánh Tông táng ở Chiêu Lăng cho nên Chiêu Miếu chỉ vua Lê Thánh Tông.

4. *Lý triều bi*: theo *Đại Nam Nhất Thống chí* "Đời Lý, vua Nhân Tông dựng chùa và bảo tháp Diên Linh, có bài ký, khắc bia, văn tự dùng toàn lời nhà Phật; cuối đời Trần, người Minh phá chùa tháp và đánh đổ bia; đến đời Lê mới dựng lại, Thánh Tông có đề thơ" ở đây. Ở câu thơ này, Nguyễn Bảo theo quan điểm nhà Nho cho nên phê phán việc dựng bia ở nhà Phật là hoang đường.

5. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 28: 虎踞山 *Hổ cứ sơn* (Núi Hổ cứ) (1) (Trang 81a/A.132)

Chính văn:
山頭跂立附山根，
千古翹關憨若蹲。
遙護天閽扶北極，
雄深瀛海靜南坤。
豹岩煙溟人三笑，
猿臂弓高月一痕。
川產珠回藜藿採，

Phiên âm:
Sơn đầu kì lập phụ sơn căn,
Thiên cổ kiều quan hám nhược tồn.
Dao hộ thiên hôn phù Bắc cực,
Hùng thâm doanh hải tĩnh Nam khôn.
Báo nham yên minh nhân tam tiếu,
Viên tý cung cao nguyệt nhất ngân.
Xuyên sản châu hồi lê loắc (2) thái,
Vĩnh tỳ Nhân chính huệ nguyên nguyên.

永 裨 仁 致 惠 元 元。

Dịch nghĩa:

Đầu nọ đuôi kia núi gác núi,
Cúi làm cửa ải hiểm từ xưa.
Che chở nơi xa lính canh cửa trời chống cực Bắc,
Hùng thâm biển lớn yên tĩnh đất Nam.
Báo núi người cười trong khói mưa,
Cung cao vượn với trăng một vết.
Sản vật sông ngọc trở về nhặt rau lê, hoắc,
Mãi dài thần Nhân đến ban ơn trăm họ.

Chú thích:

1. *Hổ Cứ*: núi Hổ Cứ ở phía nam huyện Thiên Bản (là Vụ Bản, Hà Nam Ninh, nay là Nam Định).

2. *Lê hoắc*: chỉ dân nghèo hoặc thứ rau dân nghèo hay ăn.

3. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa.*

Bài 29: 奉 賡 御 製 隻 筋 山 *Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn* (Phụng họa thơ vua đề núi Chích Trợ) (Trang 81a/A.132)

Chính văn:

誰 將 砥 柱 障 狂 瀾，
蟻 視 禺 公 著 手 難。
削 玉 孤 撐 天 半 壁，
樅 金 高 插 水 中 間。
雁 抛 碣 石 尋 河 遠，
鰲 負 方 壺 出 海 寬。
更 向 滄 溟 投 一 隻，
東 西 雄 峙 尊 區 寰。

Phiên âm:

Thùy tương chỉ trụ chướng cuồng lan,
Nghĩ thị Ngu Công (1) trước thủ nan.
Tước ngọc cô xanh thiên bán bích,
Tung kim cao sáp thủy trung gian.
Nhạn phao kiệt thạch tầm hà viễn,
Ngao phụ phương hồ xuất hải khoan.
Cánh hướng thương minh đầu nhất chích,
Đông tây hùng trĩ tôn khu hoàn.

Dịch nghĩa:

Ai mang đá lớn ngăn sóng cả ngông cuồng?
Kiến nhìn Ngu Công với bàn tay gian khó.
Ngọc vót đơn độc chống nửa trời bức vách,
Cây tung vàng đứng nơi cao giữa vùng nước.
Đá trơi trọi, nhạn bay đi tìm kiếm sông xa,
Phương hồ ngao cậy tìm ra biển rộng.
Nơi bể khơi lại hướng về nương nhờ một chiếc,
Mạnh mẽ đông tây sừng sững tôn khu đất thiên tử.

Chú thích:

1. *Ngu Công*: theo sách *Liệt sử*, ở Bắc Sơn (Trung Quốc) có Ngu Công đã 90 tuổi, thấy hai quả núi Thái Hàng và Vương Ốc chắn ở trước nhà, muốn dời hai quả núi ấy đi. Mọi người can ngăn nhưng ông bảo: "Ta làm không nổi, thì khi chết có con ta làm, con ta chết lại có cháu ta, đời nối đời bạt núi, còn núi thì không sinh sôi nảy nở thêm, làm gì không bạt được". Từ đó tiêu biểu cho sự bền gan vững chí.

Bài 30: 綠 雲 洞 *Lục Vân động, kỳ nhất* (Động Lục Vân, bài thứ nhất) (1) (Trang 81b/A.132)

Chính văn:

壺天世界敞崢嶸，
雄壓坤維奠大寧。
儼瞰鰍潮千丈碧，
遠窺龍袋萬重青。
啼猿樹靜雲侵坐，
巢鵲枝低月入扃。
翠輦一經山水秀，
何人爲築聘君亭。

Phiên âm:

Hồ thiên thế giới sưởng tranh vinh,
Hùng áp khôn duy điện đại ninh.
Nghiễm hám thu trào thiên trượng bích,
Viễn khuy Long Đại vạn trùng thanh.
Đề viên thụ tĩnh vân xâm tọa,
Sào thước chi đê nguyệt nhập quynh.
Thúy liễn (2) nhất kinh sơn thủy tú,
Hà nhân vị trúc, sính quân đình.

Dịch nghĩa:

Thế giới bầu trời mở ra núi cao vút,
Mạnh trấn cả vùng đất đai đặt nên tư thế vững vàng.
Ngắm ngọn sóng "thu trào" màu biếc nghìn trượng,
Nhòm trái núi Long Đại, màu xanh vạn trùng.
Trên cây vượn kêu, mây phủ chỗ ngồi,
Cành chim thước làm tổ xuống thấp, trăng soi vào cửa.
Xe màu thúy một khi qua nơi sông núi đẹp,
Có ai xây đắp cái đình đón chào vua?

Chú thích:

1. *Lục Vân*: động Lục Vân thuộc khu vực Hàm Rồng tỉnh Thanh Hóa. Nguyễn Bảo làm ba bài thơ về động Lục Vân.

2. *Thúy liễu*: xe màu xanh, chỉ xa giá nhà vua.

3. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa.*

Bài 31: 綠 雲 洞 *Lục Vân động, kỳ nhị* (Động Lục Vân, bài thứ hai) (Trang 81b/A.132)

Chính văn:

玉洞青虛萬籟閑，
水雲深處一窩觀。
樹藏石室留真相，
煙鎖岩扃護晝關。
神女弄珠江月曉，
馮夷擊鼓海波寒。
毓奇鍾秀難窺測，
紫翠依依十二鬟。

Phiên âm:

Ngọc động thanh hư vạn lại nhàn,
Thủy vân thâm xứ nhất oa quan.
Thụ tàng thạch thất lưu chân tương,
Yên tỏa nham quynh hộ trú quan.
Thần nữ (1) lộng châu giang nguyệt hiểu,
Bằng di kích cổ hải ba hàn.
Dục kỳ chung tú nan khuy trắc,
Tử thúy y y thập nhị hoàn.

Dịch nghĩa:

Động ngọc trời xanh vạn thứ tiêu nhàn,
Mây nước thâm xứ ngắm một động.

Cây che nhà đá cùng lưu giữ chân thực,
Khói tỏa núi cao che cửa ban ngày.
Thần nữ ngắm ngọc trăng trên sông sớm,
Ngựa đi trống đánh sóng biển lạnh.
Sinh kỳ lạ chén đẹp khó dòm sâu,
Khói tía phất phơ cùng mái tóc xanh.

Chú thích:

1. *Thần nữ*: tức thần núi Vu Sơn. Lời tựa bài phú Cao đường của Tống Ngọc, thuật lại việc vua nước Sở đến chơi Cao Đường, mộng thấy thần nữ dâng chăn gối như sau: "Sở Tương Vương cùng Tống Ngọc đến chơi đầm Vân Mộng, nhìn đền Cao Đường, trên có khí mây. Vua hỏi Tống Ngọc: Đó là khí gì vậy? Ngọc đáp: Đó là mây sớm (triêu vân). Vua hỏi lại: Sao gọi là mây sớm? Ngọc đáp: xưa kia Tiên Vương đến chơi đền Cao Đường, một hôm giữa lúc ban ngày, nhân vì mệt mỏi mà ngủ thiếp đi, rồi mộng thấy một người đàn bà đến nói rằng: Thiếp là thần nữ núi Vu Sơn, làm khách đến Cao Đường, nghe nhà vua ngự chơi đây, xin nguyện đến hầu chăn gối. Nhà vua nhân thế đem lòng yêu. Khi từ biệt, người con gái nói rằng: Thiếp ở lại mé nam núi Vu Sơn, nơi hiểm trở ấy, chân núi Dương Đài". Chỉ việc trai gái gặp gỡ, ân ái với nhau.

Bài 32: 綠雲洞 *Lục Vân động, kỳ tam* (Động Lục Vân, bài thứ ba) (Trang 81b/A.132)

Chính văn:

翠屏叠擁玉山瞽屼,
洞裏仙家境界寬。
崗象尋珠通一徑,
媧皇擘石敞重關。
窗臨織女天應近,
門對鮫人水自寒。
世上塵囂終不到,
古今長與白雲閒。

Phiên âm:

Thúy bình điệp ủng ngọc toàn ngột,
Động lý tiên gia cảnh giới khoan.
Cương tượng tầm châu thông nhất kính,
Oa hoàng (1) phách thạch sưởng trùng quan.
Song lâm Chức Nữ (2) thiên ứng cận,
Môn đối giao nhân thủy tự hàn.
Thế thượng trần hiêu chung bất đáo,
Cổ kim trường dữ tự vân nhàn.

Dịch nghĩa:

Màu xanh trùng điệp giữ ngọc non cao,
Trong động tiên gia cảnh giới khoan thai.
Tượng đồi tìm ngọc thông một lối đi,
Nữ Oa đập đá mở cửa sáng rộng.
Cửa sổ vươn tới Chức Nữ gần ứng trời cao,
Cửa đối với cá, người, cái lạnh đến từ nước.
Những rầm rĩ bụi trần trên đời không đến gần,
Hứng ngày dài cùng cổ kim mây trắng nhàn.

Chú thích:

1. *Oa hoàng*: nữ Oa là người đập đá chống trời.

2. *Chức Nữ*: tên một ngôi sao ở phía bắc sông Ngân Hà, đối diện với sao Khiên Ngưu. Theo *Kinh sử tuế thời ký*, Chức Nữ (ả Chức) là cháu trời, làm nghề dệt vải rất siêng năng. Trời đem gả cho Khiên Ngưu (chàng Ngưu) làm nghề chăn châu. Hai vợ

chồng quá âu yếm nhau, không giữ đúng phép trời. Trời phạt, đem đày mỗi người một bên sông Ngân Hà. Mỗi năm trời chỉ cho phép hai vợ chồng qua sông gặp nhau một lần, vào đêm mùng bảy tháng bảy âm lịch, do cái cầu của chim Ô Thước (chim quạ và chim khách) bắc. Vợ chồng khóc than về cảnh ly biệt. Nước mắt chan chứa, rơi xuống trần gian thành mưa tầm tã, tục gọi là "mưa Ngâu tháng bảy".

Bài 33: 壺 山 洞 *Hồ Sơn động* (Động Hồ Sơn) (Trang 82a/A.132)

Chính văn:

青 山 深 處 小 壺 天，
神 巧 難 窺 造 化 權。
石 鑿 雲 窩 空 四 壁，
樹 藏 梵 宇 已 千 年。
岩 中 遺 跡 堪 □ 火，
塵 外 高 人 早 得 仙。
聖 治 祇 今 柮 至 道，
具 茨 飛 轍 可 重 筵。

Phiên âm:

Thanh sơn thâm xứ tiểu hồ thiên,
Thần xảo nan khuy tạo hóa quyền.
Thạch tạc vân oa không tứ bích,
Thụ tàng phạm vũ dĩ thiên niên.
Nham trung di tích kham cao hỏa,
Trần ngoại cao nhân tảo đắc tiên.
Thánh trị chi kim đốt chí đạo,
Cụ tì phi triệt khả trùng diên.

Dịch nghĩa:

Núi xanh nơi sâu hồ nhỏ của trời,
Khéo thần khó ngó quyền tạo hóa.
Tạc đá mở mây vách che bốn phía,
Cây che không gian thanh tịnh đã nghìn năm.
Trong núi để lại dấu chân cam chịu sào lửa,
Ngoài trần cao nhân sớm đắc tiên.
Thánh trị cung kính nay gốc chí đạo.
Ngựa xe thăm thú cảnh kỳ quan.

Chú thích:

1. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân.

Bài 34: 南 浦 草 *Nam Phố thảo* (Cỏ bến Nam) (Trang 82a/A.132)

Chính văn:

沙 頭 藹 藹 綠 如 茵，
帶 雨 和 煙 不 盡 春。
曾 閱 古 今 興 廢 事，
卻 愁 南 北 別 離 人。
望 迷 古 渡 連 天 碧，
暖 入 芳 洲 徧 地 新。
遙 想 江 生 成 賦 日，
幾 回 惆 悵 倍 傷 神。

Phiên âm:

Sa đầu ái ái lục như nhân,
Đái vũ hòa yên bất tận xuân.
Tăng duyệt cổ kim hưng phế sự,
Khước sầu nam bắc biệt ly nhân.
Vọng mê cổ độ liên thiên bích,
Noãn nhập phương châu biến địa tân.
Dao tưởng giang sinh thành phú nhật,
Kỷ hồi trù trướng bội thương thần.

Dịch nghĩa:

Nơi đầu bãi ngùn ngụt, sắc xanh như đệm,
Dải mưa hòa cùng khói, xuân đẹp vô cùng.

Từng trải qua cổ kim sự hưng phế,
Vẫn nỗi sầu nam bắc người chia biệt.
Vọng mê bến cũ nối liền trời xanh biếc,
Ấm áp vào bãi thơm lan khắp vùng đất mới.
Xa nhớ dòng sông thủa sinh thời đã làm nên phú quý,
Mấy phen buồn bã lại càng thấy thương thêm.

Bài 35: 春 雨 *Xuân vũ* (Mưa xuân) (Trang 82b/A.132)

Chính văn:
漫 天 漠 漠 暖 雲 低，
霈 澤 欣 觀 發 育 辰。
臘 後 來 牟 將 沒 犢，
旱 饒 磽 确 已 如 脂。
一 年 休 應 歸 王 省，
九 土 歡 傳 及 我 私。
自 是 民 和 神 錫 福，
魚 旗 嘉 喜 報 渠 知。

Phiên âm:
Mạn thiên mạc mạc noãn vân đê,
Bái trạch hân quan phát dục thời.
Lạp hậu lai mâu tương một độc,
Hạn nhiêu nghiêu xác dĩ như chi.
Nhất niên hưu ứng quy vương tỉnh (1),
Cửu thổ hoan truyền cập ngã tư.
Tự thị dân hòa thần tích phúc,
Ngư kỳ (2) gia hỷ báo cừ tri.

Dịch nghĩa:
Trời ướt sũng mù mịt dưới mây ấm,
Đầm mưa rào vui ngắm lúc phát dục.
Sau lễ chạp, đến mùa lúa mạch, sắp hết trâu nghé,
Cạn nhiều đất xấu chắc như mỡ.
Một năm ngơi nghỉ ứng theo vua thăm trở về,
Đất chín châu vui truyền tới niềm riêng của ta.
Thật đúng dân hòa thần tích phúc,
Cờ cá thêm vui báo biết tin lớn.

Chú thích:

1. *Vương tỉnh*: việc xem xét của nhà vua, trước đây vào mùa xuân, vua chúa thường đi xem xét việc nông tang của dân.

2. *Ngư kỳ*: cờ đuôi nheo; ý thơ nói niềm vui được mùa thể hiện trong lá cờ đuôi nheo bay trước gió.

3. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 36: 黃 梅 雨 *Hoàng mai vũ* (Mưa trên cây mai vàng) (Trang 82b/A.132)

Chính văn:
溪 槁 細 雨 濕 斜 陽，
落 泊 梅 梢 露 淺 黃。
庭 院 暎 來 孤 樹 暗，
池 塘 夢 覺 小 窗 涼。
亂 飄 葉 外 跳 珠 碎，

Phiên âm:
Khê cảo tế vũ thấp tà dương,
Lạc bạc mai sao lộ thiển hoàng.
Đình viện ánh lai cô thụ ám,
Trì đường mộng giác tiểu song lương.
Loạn phiêu diệp ngoại khiêu châu toái,
Đạm sái chi gian trụy phấn hương.

淡 洒 枝 間 墜 粉 香。
想 是 江 南 歸 盡 日，
隆 頭 疑 望 九 廻 腸。

Tưởng thị Giang Nam (1) quy tận nhật,
Long đầu nghi vọng cửu hồi trường.

Dịch nghĩa:

Khe khô mưa nhỏ ẩm ướt chiều tà,
Sương rơi đậu trên ngọn mai mới vàng.
Sân nhà ánh sáng tới nơi cây cô đơn u ám,
Ao đê tỉnh giấc cửa sổ nhỏ mát lạnh.
Gió thổi loạn ngoài lá cây đạp nát ngọc,
Rượu nhạt bên cành phấn hương rơi.
Tưởng đúng lúc Giang Nam đến ngày trở về,
Lòng dạ nghĩ mong quanh quẩn đã biết bao lần.

Chú thích:

1. *Giang Nam*: chỉ vùng đất nằm về phía nam của hạ lưu Trường Giang (Dương Tử), Trung Quốc.

Bài 37: 春 日 即 事 *Xuân nhật tức sự* (Tức sự ngày xuân)
(Trang 82b/A.132)

Chính văn:

野 寺 蕭 條 寄 數 椽，
入 春 風 景 却 悠 然。
榮 枯 隨 意 階 前 草，
濃 淡 多 情 樹 外 煙。
半 瘠 半 肥 難 種 地，
不 寒 不 燠 欲 華 天。
擁 書 床 上 聞 鵜 鴂，
欲 問 村 翁 學 養 田。

Phiên âm:

Dã tự tiêu điều ký sổ chuyên,
Nhập xuân phong cảnh khước du nhiên.
Vinh khô tùy ý giai tiền thảo,
Nồng đạm đa tình thụ ngoại yên.
Bán tích bán phì nan chủng địa,
Bất hàn bất úc dục hoa thiên.
Ủng thư sàng thượng văn đề thi (1),
Dục vấn thôn ông học dưỡng điền.

Dịch nghĩa:

Cạnh ngôi chùa hiu quạnh giữa cánh đồng, có vài gian nhà dựng ké vào,
Cảnh đã chuyển sang xuân mà vẫn thấy buồn thiu.
Đám cỏ mọc dưới thềm, tươi héo thì tùy ý,
Làn khói thoáng ngoài cây, đậm nhạt khéo đa tình!
Dở tốt dở xấu, đất khó trồng trọt,
Không ấm không lạnh, mong trời rực rỡ.
Ngồi ôm sách trên giường, nghe chim bồ cốc kêu,
Muốn vào thăm ông già trong thôn hỏi về việc làm ruộng.

Chú thích:

1. *Đề thi*: chim bồ cốc, tức chim cu. Qua tiết cốc vũ rồi nó mới kêu, qua tiết hạ chí rồi nó mới thôi. Tiếng nó như giục người cấy lúa.

2. Bài này đã Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*, được phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, dựa theo bản dịch của *Hoàng Việt thi văn tuyển* – Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958.

Bài 38: 澄邁村春晚 *Trừng Mại thôn xuân vãn* (Chiều xuân ở thôn Trừng Mại) (1) (Trang 83a/A.132)

Chính văn:

陰雲漠漠雨霏霏，
秉耜驅牛著短衣。
幼婦蒔瓜侵曉去，
老姑耡豆向晡歸。
籬邊翳翳蔗苗長，
艸裡青青芋葉稀。
想得田園真樂趣，
雖非衡泌亦忘饑。

Phiên âm:

Âm vân mạc mạc vũ phi phi,
Bỉnh trĩ khu ngưu trước đoản y.
Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ,
Lão cô sừ đậu hướng bô quy.
Li biên ế ế giá miêu trưởng,
Thảo lý thanh thanh vu diệp hy.
Tưởng đắc điền viên chân lạc thú,
Tuy phi Hành Bí (2) diệc vong cơ.

Dịch nghĩa:

Mù mịt mây che, mưa bay phân phất,
Nhà nông mình mặc áo cộc, tay cầm cày giục trâu.
Nàng dâu trẻ gieo giống hạt dưa, sáng đi sớm,
Mẹ chồng già xới cỏ nương đỗ, chiều về muộn.
Ngọn mía mơn mởn bên giậu tre,
Luống khoai xanh xanh sau đám cỏ.
Chỉ mong được cảnh vui thú ruộng vườn như vậy,
Tuy không gặp cảnh ngặt nghèo, chứ nếu gặp, cũng có thể quên đói được

Chú thích:

1. *Trừng Mại*: thôn Trừng Mại, ở Thái Bình.

2. *Hành, bí*: hành là mảnh gỗ ngang, bí là nước suối. Kinh Thi có câu: *Hành môn chi hạ, khả dĩ thê trì, bí thủy dương dương, khả dĩ lạc ky*, nghĩa là: dưới mảnh gỗ chắn ngang cửa (chỉ mái lều tranh), có thể nương thân, bên dòng suối cuồn cuộn, có thể vui đói. Ý nói, cảnh ẩn dật của người hiền tuy nghèo đói, hẻo lánh, vẫn ung dung thanh thản. Ở đây, tác giả muốn nói đến quê nhà, với tình cảm gắn bó với cuộc sống thôn dã qua việc phác họa cảnh lao động chiều xuân ở thôn Trừng Mại.

3. Bài này đã Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*, được phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, dựa theo bản dịch của *Hoàng Việt thi văn tuyển* – Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958.

Bài 39: 初夏 *Sơ hạ* (Đầu mùa hạ) (Trang 83a/A.132)

Chính văn:

晴光著物大鮮妍，
萬宇歡逢長養天。
永日窗軒思楚簟，
薰風庭院想虞絃。
素餐已覺晨興懶，
黃嬭能媒午夢圓。
滿室虛明無俗累，
喚凉何處一聲蟬。

Phiên âm:

Tình quang trước vật đại tiên nghiên,
Vạn vũ hoan phùng trưởng dưỡng thiên.
Vĩnh nhật song hiên tư Sở (1) điệm,
Huân phong đình viện tưởng Ngu huyền (2).
Tố xan (3) dĩ giác thần hứng lãn,
Hoàng nãi năng môi ngọ mộng viên.
Mãn thất hư minh vô tục lụy,
Hoán lương hà xứ nhất thanh thiền.

Dịch nghĩa:
Lúc trời tạnh vạn vật trước mắt sáng rõ sự tươi tốt,
Không gian muôn nơi vui mừng được nuôi dưỡng.
Ngày dài hiên cửa sổ nghĩ giường đệm nước Sở,
Gió nồm sân đình nghĩ đến tiếng đàn Ngu.
Ăn cơm đạm bạc thấy thần hứng nhác,
Cây vũ sữa vàng giữa trưa tròn trong mộng.
Trong nhà sáng tỏ, thói tục không ảnh hưởng,
Gọi gió mát nơi nào? một tiếng ve kêu.

Chú thích:

1. *Sở*: nước Sở ở Trung Quốc.

2. *Ngu huyền*: tiếng đàn Ngu Thuấn. Vua Thuấn có cây đàn gảy khúc Nam Phong đất nước thái bình. Ở đây ý ca ngợi cuộc sống yên vui, giàu có.

3. *Tố xan*: không có công mà ăn lộc. Chỉ bữa cơm đạm bạc.

Bài 40: 薰 風 *Huân phong* (Gió nam ấm áp) (Trang 83b/A.132)

Chính văn:
節到朱明日轉長，
薰風習習納微凉。
卷開槐幄高張影，
吹起荷花暗吐香。
動蕩群方機莫測，
生成萬物妙難量。
明窗靜几描新句，
為續虞琴解慍章。

Phiên âm:
Tiết đáo chu minh nguyệt chuyển trường,
Huân phong (1) tập tập nạp vi lương.
Quyển khai hòe (2) ác cao trương ảnh,
Xuy khởi hà hoa ám thổ hương.
Động đãng quần phương cơ mạc trắc,
Sinh thành vạn vật diệu nan lượng.
Minh song tĩnh kỷ miêu tân cú,
Vi tục Ngu cầm (3) giải uấn chương.

Dịch nghĩa:
Tiết trời mùa hạ ngày chuyển sang dài,
Gió nồm hây hây thổi vào ít mát.
Màn hòe gió cuốn bóng dương cao,
Sen đóa hương đưa nhả hương thơm.
Khuấy động bầy đàn tài khéo léo,
Sinh thành vạn vật diệu kỳ khó đo.
Cửa sổ sáng ghế tựa yên tĩnh phỏng câu mới,
Tiếp nối Ngu cầm chương "Giải hận".

Chú thích:

1. *Huân phong*: chỉ gió nam ấm áp. Theo *Khổng tử gia ngữ*, vua Thuấn có chế ra cây đàn năm dây, để đàn hát, ca tụng gió nam: "Nam phong chi huân hề, Khả dĩ giải ngô dân chi uấn hề" (Gió nam ám áp, Giải được nỗi buồn bực của dân ta. Gió nam phải thời, Làm dân ta thêm giàu có). Chỉ cảnh thái bình thịnh trị.

2. *Quyển khai hòe*: mở chiếc màn hòe; hòe là giống cây nở hoa vào mùa hè, ở đây chỉ chiếc màn mùa hè.

3. *Ngu cầm*: đàn nhà Ngu. Vua Thuấn có cây đàn gảy khúc Nam Phong đất nước thái bình. Ở đây ý ca ngợi cuộc sống yên vui, giàu có.

4. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 41: 望 雨 *Vọng vũ* (Mong mưa) (Trang 83b/A.132)

Chính văn:

河漢無雲疎影沉，
幾回傾望鬱群心。
亭亭義馭出還午，
寂寂龍淵鎖更深。
寸鐵擬將刳旱魃，
廣亭會見舞溪禽。
萬邦正仰調元宰，
願繼豊年頌德音。

Phiên âm:

Hà Hán vô vân sơ ảnh trầm,
Kỷ hồi khuynh vọng uất quần tâm.
Đình đình nghĩa ngự xuất hoàn ngọ,
Tịch tịch long uyên tỏa canh thâm.
Thốn thiết nghĩ tương khô hạn bạt,
Quảng đình hội kiến vũ khê cầm.
Vạn bang chính ngưỡng điệu nguyên tể,
Nguyện kế phong niên tụng đức âm.

Dịch nghĩa:

Sông Hán không mây, ảnh chìm thưa thớt,
Mấy phen ngóng trông lòng nhiều uất ức.
Mỏng manh nghĩa lý đánh xe đi trở về từ giữa trưa,
Yên ắng rồng vực sâu bị che lấp nơi thâm xứ.
Đắn đo, suy tính không chịu khuất phục đại hạn,
Đình rộng mở hội thấy điệu múa khe chim.
Vạn nước chính sự trông, phối hợp nguyên tể,
Nguyện nối tiếp năm tốt tươi chúc tụng đức âm.

Bài 42: 喜 雨 *Hỷ vũ* (Mừng mưa) (Trang 84a/A.132)

Chính văn:

半夜輕雷起蟄淵，
驅雲捲雨自中天。
蕭蕭窗外初鳴竹，
活活簷前已響泉。
宿洗炎氛清四野，
曉看新綠漾平田。
憑誰得附天廷奏，
多少神功遍海耎。

Phiên âm:

Bán dạ khinh lôi khởi trập uyên,
Khu vân quyển vũ tự trung thiên.
Tiêu tiêu song ngoại sơ minh trúc,
Hoạt hoạt thiềm tiền dĩ hưởng tuyền.
Túc tẩy viêm phân thanh tứ dã,
Hiểu khán tân lục dạng bình điền.
Bằng thùy đắc phụ thiên đình tấu,
Đa thiểu thần công biến hải nhuyễn.

Dịch nghĩa:

Nửa đêm sấm nổi vực sâu rồng thức dậy,
Mây rượt đuổi mưa cuốn từ giữa trời.
Vù vù ngoài cửa sổ có tiếng kêu cây trúc,
Róc rách trước mái nhà nước đã vang thành suối.
Tẩy rửa chỗ nghỉ khí oi bức, trong mát bốn phía cánh đồng,
Biết nhìn màu xanh mới sóng sánh ruộng bằng.
Nhờ cậy ai dâng tấu lên thiên đình,
Ít nhiều thần giúp tưới khắp miền.

Chú thích:

1. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 43: 秋 聲 *Thu thanh* (Tiếng thu) (Trang 84a/A.132)

Chính văn:

天 高 露 冷 四 無 聲，
聲 在 林 間 特 地 驚。
宋 玉 墻 頭 寒 淅 淅，
歐 陽 窗 外 夜 錚 錚。
翠 簾 騷 屑 深 閨 思，
雁 塞 悲 凉 遠 戍 情。
孤 枕 愁 來 渾 不 寐，
滿 階 紅 葉 月 華 明。

Phiên âm:

Thiên cao lộ lãnh tứ vô thanh,
Thanh tại lâm gian đặc địa kinh.
Tống Ngọc (1) tường đầu hàn tích tích,
Âu Dương (2) song ngoại dạ (3)tranh tranh.
Thúy liêm tao tiết thâm khuê tứ,
Nhạn tái bi lương viễn thú tình.
Cô chẩm sầu lai hồn bất mị,
Mãn giai hồng diệp nguyệt hoa minh.

Dịch nghĩa:

Trời cao sương mù lạnh bốn phía cảnh vật im lìm,
Bỗng có tiếng vọng từ cánh rừng, nghe ghê rợn.
Nhớ xưa, Tống Ngọc nằm bên tường làm phú nói đến mùa thu giá lạnh,
Hay Âu Dương ngồi cạnh cửa sổ nghe tiếng đêm reo.
Nghĩ cảnh người khuê nữ trong màn thúy từng não ruột,
Hay ảnh kẻ trấn cõi ngoài buồn rầu bặt tin tức.
Bởi gối chiếc sầu vương nên thao thức không ngủ được,
Đầy bậc thềm úa rụng, sáng trăng soi dọi…

(Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch)*

Chú thích:

1. *Tống Ngọc*: danh sĩ nước Sở, sống vào thời Chiến Quốc, tác giả các bài phú *Cao Đường*, phú *Thần nữ*. Trong bài phú *Cửu biên* ông tả cảnh thu và so sánh với tình riêng não nuột của con người.

2. *Âu Dương*: tức Âu Dương Tu thời Tống ở Trungg Quốc. Ông làm bài phú *Thu thanh* nổi tiếng. Trong đó ông có kể chuyện: Một đêm ngồi cạnh cửa sổ, cảnh vật im lìm, bỗng có tiếng sắt tiếng vàng chen nhau, rồi tiếng quan reo, tiếng ngựa phi. Đó chỉ là tiếng thu mơ hồ, ảo não…

3. Chữ *dạ* được bổ sung từ các bản sao và bản phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 44: 秋 砧 *Thu châm* (Tiếng chày giặt áo mùa thu) (Trang 84b/A.132)

Chính văn:

千 家 砧 杵 動 高 秋，
斷 續 催 人 起 暗 愁。
隔 岸 冷 冷 先 入 戶，
連 天 渺 渺 月 明 樓。

Phiên âm:

Thiên gia châm xử động cao thu,
Đoạn tục thôi nhân khởi ám sầu.
Cách ngạn lãnh lãnh tiên nhập hộ,
Liên thiên diểu diểu nguyệt minh lâu.
Duy tri tuế vãn hàn tương cận,

惟知□晚寒將近，
可憫更深擣未休。
雁過霜天虫泣露，
分明此日獻公裘。

Khả mẫn canh thâm đảo vị hưu.
Nhạn quá sương thiên trùng khấp lộ,
Phân minh thử nhật hiến công cừu.

Dịch nghĩa:
Nghìn nhà tiếng chày đá đập áo làm động trời thu cao,
Sự thúc giục nối tiếp nhau khiến lòng người buồn.
Cách bờ lạnh lẽo vào trước phòng,
Liền trời mênh mang lầu trăng sáng.
Chỉ biết cuối năm cái lạnh sắp đến gần,
Những lo nghĩ sâu xa tiếng chày chưa ngơi nghỉ.
Nhạn bay qua trời sương, tiếng côn trùng khóc trong hạt móc,
Ngày dâng áo lông đã hẹn chàng.

Bài 45: 秋霖 *Thu lâm* (Mưa dầm mùa thu) (Trang 84b/A.132)

Chính văn:
半夜何人起阿香，
倒番雷雨洗亢陽。
繞塘蒲稗蛙聲亂，
滿院梧桐客夢凉。
南畝浪看千頃綠，
西疇雲待萬堆黃。
耳邊嬴得窮閻語，
雲漢深思格彼蒼。

Phiên âm:
Bán dạ hà nhân khởi Át Hương (1),
Đảo phiên lôi vũ tẩy cang dương.
Nhiễu đường bồ bại oa thanh loạn,
Mãn viện ngô đồng khách mộng lương.
Nam mẫu lãng khan thiên khoảnh lục,
Tây trù vân đãi vạn đôi hoàng.
Nhĩ biên doanh đắc cùng diêm ngữ,
Vân Hán (2) thâm ân cách bỉ thương.

Dịch nghĩa:
Nửa đêm ai làm A hương nổi dậy,
Lần lượt đổ nhào sấm mưa rửa trời cao.
Vòng quang đường ao cỏ bồ bại tiếng ếch kêu náo loạn,
Đầy nhà cây ngô đồng khách mộng nhạt.
Mẫu ruộng phía nam thấy sóng sánh nghìn thửa ruộng xanh,
Ruộng lúa phía đông đợi mây muôn đống vàng.
Bên tai thấy được lời cùng cực từ cổng làng,
Mây Hán nghĩ sâu trời xanh thương cảm.

Chú thích:

1. *A Hương*: tên vị nữ thần kéo xe của thần Sấm trong thần thoại Trung Quốc. Đọc là Át cho hiệp vận.

2. *Vân Hán*: mây sông Ngân Hà.

3. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân.

Bài 46: 七夕 *Thất tịch* (Đêm mùng bảy tháng bảy) (1) (Trang 84b/A.132)

Chính văn: **Phiên âm:**

河漢相望一水涯，
今宵天上會佳期。
渡螢機上迢迢夜，
飛鵲槁邊脉脉思。
穿線謾誇兒女巧，
曬褌堪笑古人痴。
曉來無限驚秋意，
淅淅西風特地吹。

Hà hán tương vọng nhất thủy nhai,
Kim tiêu thiên thượng hội giai kỳ.
Độ huỳnh cơ thượng điều điều dạ,
Phi thước cảo biên mạch mạch tư.
Xuyên tuyến mạn khoa nhi nữ xảo,
Sái côn kham tiếu cổ nhân si.
Hiểu lai vô hạn kinh thu ý,
Tích tích tây phong đặc địa xuy.

Dịch nghĩa:

Sông Hán cùng trông một khe suối nước,
Đêm nay trên trời có ngày gặp gỡ.
Đom đóm bay trên khung cửu đêm xa xôi,
Thước bay trên cây khô lòng suy nghĩ đăm đăm.
Con gái nhỏ khoe khoang sự khéo léo xuyên chỉ khâu,
Phơi chiếc quần đùi khiến cổ nhân nhịn cười.
Hiểu rõ sự cách ngăn giật mình ý thu,
Hiu hắt gió tây thổi nơi đất khách.

Chú thích:

1. *Thất tịch*: đêm mùng bảy tháng bảy âm lịch, tức là đêm mà theo thần thoại Trung Quốc, Chức Nữ và Ngưu Lang gặp nhau.

Bài 47: 賀東宮誕辰 *Hạ Đông cung đản thần* (Chúc tụng Đông Cung tới thời) (Trang 85a/A.132)

Chính văn:

月在天心秋氣凉，
平分初度葉休祥。
溫文遠媲周家美，
輝潤曾聞漢道昌。
三十餘年膺震器，
八千□壽說蒙莊。
衡門昨夜澄瞻處，
紫極前星炮瑞光。

Phiên âm:

Nguyệt tại thiên tâm thu khí lương,
Bình phân sơ độ diệp hưu tường.
Ôn văn viễn bễ Chu gia mỹ,
Huy nhuận tằng văn Hán đạo xương.
Tam thập dư niên ưng chấn khí,
Bát thiên tuế thọ thuyết mông trang.
Hành môn tạc dạ trừng chiêm xứ,
Tử cực tiền tinh pháo thụy quang.

Dịch nghĩa:

Trăng giữa lòng trời, khí thu mát mẻ,
Từng chiếc lá mới phân chia giờ ngơi nghỉ.
Văn chương ấm áp sánh ngang cái đẹp nhà Chu,
Lợi ích sáng tỏ từng nghe sự hưng thịnh nhà Hán.
Hơn ba mươi năm tài năng chấn giữ,
Thọ tám nghìn tuổi nói không biết ruộng vườn.
Cánh cửa đêm qua yên tĩnh ngẩng lên nhìn,
Đỉnh khói tía trước ngôi sao phát ra pháo sáng.

Bài 48: 賀 生 皇 子 *Hạ sinh Hoàng tử* (Mừng sinh Hoàng tử)
(Trang 85a/A.132)

Chính văn:
福 祚 光 承 世 世 傳，
燕 謀 徵 慶 自 皇 天。
東 明 宮 殿 浮 佳 氣，
南 極 星 辰 應 壽 纏。
四 海 系 心 惟 養 方，
三 王 立 教 必 親 賢。
定 知 國 本 安 盤 泰，
翼 翼 鴻 圖 億 萬 年。

Phiên âm:
Phúc tộ quang thừa thế thế truyền,
Yến mưu trưng khánh tự hoàng thiên.
Đông (1) minh cung điện phù giai khí,
Nam cực hoàng thần ứng thọ triền.
Tứ hải hệ tâm duy dưỡng phương,
Tam vương lập giáo tất thân hiền.
Định tri quốc bản an Bàn Thái (2),
Dực dực hồng đồ ức vạn niên.

Dịch nghĩa:
Phúc vận chiếu sáng nối tiếp đời đời,
Yến tiệc chúc phúc trời cao minh chứng.
Điện Đông cung nổi khí lành sáng rực,
Đầu nam thần sao họa theo sự dài lâu.
Bốn biển buộc lòng chỉ dưỡng một phương,
Ba vua lập giáo ắt hẳn thân hiền.
Yên định gốc nước biết an Bàn Thái,
Che chở mưu hồng lo lắng muôn năm.

Chú thích:
1. *Đông*: chỉ Đông cung nơi hoàng tử ở.
2. *Bàn Thái*: Thái sơn, một núi lớn ở Trung Quốc. Bàn, chỉ bàn thạch, một tảng đá lớn. Bàn thái tượng trưng cho sự vững vàng, không di chuyển, không lay động.

Bài 49: 讀 文 公 四 書 有 感 *Độc văn công Tứ Thư hữu cảm* (Cảm xúc khi đọc *Tứ thư*) (1) (Trang 85b/A.132)

Chính văn:
卓 仰 文 功 用 意 深，
焚 香 對 卷 幾 沉 吟。
翼 經 扶 世 言 踰 古，
繼 往 開 來 道 在 今。
悅 口 甚 知 芻 豢 味，
到 頭 窺 見 聖 賢 心。
洋 洋 化 育 流 行 外，
依 舊 乾 坤 一 孔 林。

Phiên âm:
Trác ngưỡng văn công dụng ý thâm,
Phần hương đối quyển cơ trầm ngâm.
Dực kinh phù thế ngôn du cổ,
Kế vãng khai lai đạo tại kim.
Duyệt khẩu thậm tri sô hoạn vị,
Đáo đầu khuy kiến thánh hiền tâm.
Dương dương hóa dục lưu hành ngoại,
Y cựu càn khôn nhất Khổng lâm (2).

Dịch nghĩa:
Ngẩng nhìn văn chương dụng ý thâm sâu của các ngài,
Hương đốt đối quyển mấy trầm ngâm.
Kinh nghiệm chở che đời, lời cổ xưa từng nói,
Tiếp nối đạo đã qua, mở ra đạo ngày nay.
Biết rõ niềm vui khi gửi thấy mùi cỏ lúa,

Ngẩng đầu nhìn lên cao lòng thấy thánh hiền.
Những thay đổi từ sự dưỡng dục bao la,
Càn khôn nương theo xưa cũ một Khổng lâm.

Chú thích:

1. *Tứ thư*: *Tứ thư Ngũ kinh* là những cuốn sách kinh điển của Nho học Trung Quốc. Chúng được coi là những cuốn sách gối đầu giường của Nho học. *Tứ thư* bao gồm: Luận Ngữ, Đại học, Mạnh Tử và Trung Dung.

2. *Khổng lâm*: rừng Khổng, chỉ đạo Nho.

Bài 50: 蒲 蘆 *Bồ lô* (Cỏ Bồ lô) (Trang 85b/A.132)

Chính văn:

瀣瀣搖風冬夏青，
根蟠元氣易爲生。
發榮不假栽培力，
颺茂偏多長養情。
地道施功兀可驗，
人才施教豈難成。
國家至治精□在，
方冊昭昭可舉行。

Phiên âm:

Dới dới dao phong đông hạ thanh,
Căn bàn nguyên khí dị vi sinh.
Phát vinh bất giả tài bồi lực,
Dương mậu thiên đa trưởng dưỡng tình.
Địa đạo thí công ngột khả nghiệm,
Nhân tài thí giáo khởi nan thành.
Quốc gia chí trị tinh hoa tại,
Phương sách chiêu chiêu khả cử hành.

Dịch nghĩa:

Gió lay hơi móc làm động đông hạ trong xanh,
Đó chính là lúc đổi thay nhờ nguyên khí sinh ra.
Phát vinh hoa không cần dựa vào sức trồng vun bón,
Gió thổi lên tươi tốt nghiêng dài nuôi dưỡng.
Đất đạo giúp công cao có thể chứng nghiệm,
Người tài giúp dạy dỗ há khó thành nên?
Nước nhà tới trị ở tinh hoa,
Phương sách rõ ràng có thể cử hành.

Bài 51: 道 統 *Đạo thống* (Thánh hiền nối tiếp nhau) (Trang 86a/A.132)

Chính văn:

自天而聖聖而賢，
千古斯文得正傳。
理蘊精微元一貫，
用參經緯要兼全。
遑遑衰世空逃墨，
貿貿辰儒謾守玄。
今日皇王躬道統，
緝熙心上更光前。

Phiên âm:

Tự thiên nhi thánh thánh nhi hiền,
Thiên cổ (1) tư văn đắc chính truyền (2).
Lý uẩn tinh vi (3) nguyên nhất quán,
Dụng tham kinh vĩ (4) yếu kiêm toàn (5).
Hoàng hoàng suy thế không đào mặc,
Mậu mậu thời nho mạn thủ huyền.
Kim nhật hoàng vương cung đạo thống (6),
Tập hy tâm thượng cánh quang tiền.

Dịch nghĩa:
Tự trời cho đến thánh, từ thánh cho đến hiền,
Văn chương thiên cổ được chính truyền.
Lý lẽ tinh vi một đầu thông suốt,
Kinh vĩ đan xen kiêm toàn cốt yếu.
Vội vàng yếu thế văn chương cũng bỏ không,
Đạo nho hồ đồ sẽ chỉ biết dựa vào sự huyền bí để kiêu căng.
Ngày nay vua lớn các đời nối nhau đạo không dứt,
Nối theo hưng thịnh lòng sáng tỏ trước ánh sáng.
Chú thích:
1. *Thiên cổ*: nghìn xưa, chỉ cái vốn có từ rất lâu đời.
2. *Chính truyền*: truyền sự đúng đắn về chính sự.
3. *Tinh vi*: sự nhỏ bé, tinh tế mà sâu sắc.
4. *Kinh vĩ*: trải qua kinh nghiệm to lớn.
5. *Kiêm toàn*: trách nhiệm bao quát trọn vẹn.
6. *Đạo thống*: thánh hiền nối tiếp nhau.

Bài 52: 乘桴 *Thừa phù* (Cầm rùi trống) (Trang 86a/A.132)

Chính văn:
轍環天下厭周流，
直欲秉桴海上浮。
已分此生將去魯，
更於何處可興周。
衰遲入夢無姬旦，
綏急相從有仲由。
鳳鳥不來圖不出，
當年誰會聖心憂。

Phiên âm:
Triệt hoàn thiên hạ yếm chu lưu,
Trực dục bỉnh phù hải thượng phù.
Dĩ phân thử sinh tương khứ Lỗ (1),
Cánh ư hà xứ khả hứng Chu (2).
Suy trì nhập mộng vô Cơ Đán (3),
Thụ cấp tương tòng hữu Trọng Do (4).
Phượng điểu bất lai đồ bất xuất,
Đương niên thùy hội thánh tâm ưu.

Dịch nghĩa:
Thiên hạ bốn phía rút về chảy vòng quanh,
Cầm rùi trống đứng thẳng nổi trên biển.
Phận đã sinh ra nơi này đi tìm nước Lỗ,
Rốt cuộc nơi nào có thể làm nên hứng nhà Chu?
Giấc mộng chậm chạp không Cơ Đán.
Dây thao đỏ vội vã theo có Trọng Do.
Chim phượng không đến, bức tranh không ra,
Đúng năm ai gặp hội thánh hiền lòng buồn lo.
Chú thích:
1. *Lỗ*: nước Lỗ, tên một nước chữ hầu nhà Chu thời Xuân thu Chiến quốc ở Trung Hoa.
2. *Chu*: nước Chu.
3. *Cơ Đán*: người có công giúp đỡ nhà Chu.
4. *Trọng Do*: tên riêng, chỉ một tấm gương hiếu thảo trong sách *Nhị thập tứ hiếu*.

Bài 53: 匏瓜 *Bào qua* (Bầu dưa) (Trang 86b/A.132)

Chính văn:

聖人動靜不違天，
豈比匏瓜一處懸。
濩落從渠無飲食，
施為在我有經權。
信知堅白人難浼，
儻被薰陶善可遷。
抱道濟辰平昔志，
中侔欲往豈徙然。

Phiên âm:

Thánh nhân động tĩnh bất vi thiên,
Khởi tỷ bào qua nhất xứ huyền.
Hoạch lạc tòng cừ vô ẩm thực,
Thí vi tạo ngã hữu kinh quyền.
Tín tri kiên bạch Nhân nan mỗi,
Thảng bị huân đào thiện khả thiên.
Bão đạo tế thời bình tích chí,
Trung mâu dục vãng khởi tỷ nhiên.

Dịch nghĩa:

Thánh nhân động tĩnh không trái đạo trời,
Há sánh với bầu dưa một nơi treo lủng lẳng?
Không cần ăn, chỉ cần uống nước mưa rơi,
Đó là bởi vì ta có sự ứng biến theo đạo.
Biết rằng trong sáng vững vàng người khó coi thường,
Sẽ chẳng thể thay đổi nếu được hun đúc trong điều thiện.
Giữ đạo, giúp đời là chí bình sinh,
Đứng vững ngang hàng, há có thể chuyển dời?

Bài 54: 叩脛杖 *Khấu hĩnh trượng* (Hỏi gậy chống chân) (Trang 86b/A.132)

Chính văn:

及眉拄杖伴行吟，
叩脛端由責壤深。
道左夷箕忘禮法，
手中微擊寓規箴。
杖衰久已尊三壽，
儆惴堪還抵萬金。
一自逍遙門外日，
空餘遺訓在儒林。

Phiên âm:

Cập mi trụ trượng bạn hành ngâm,
Khấu hĩnh đoan do trái nhưỡng thâm.
Đạo tả di ky vong lễ pháp,
Thủ trung vi kích ngụ quy châm.
Trượng suy cửu dĩ tôn tam thọ,
Cảnh chúy kham hoàn để vạn kim.
Nhất tự tiêu dao môn ngoại nhật,
Không dư di huấn tại nho lâm.

Dịch nghĩa:

Tới bên gậy chống làm bạn đồng hành ngâm vịnh,
Hỏi cẳng chân thẳng bởi còn phận sự với đất sâu.
Rút ra từ sọt gậy trị trái đạo trời quên điều lễ,
Cầm trong tay gậy đánh để khuyên răn.
Lâu dần gậy yếu kính trọng cũng đã nhiều,
Răn kẻ sợ quay trở về thật đáng vạn vàng.
Ngày một mình tự tiêu dao ngoài cửa,
Để lại nơi này chỉ còn lời dạy nho lâm.

Bài 55: 曾 點 瑟 *Tăng điểm sắt* (Tăng Tử gảy đàn) (1)
(Trang 86b/A.132)

Chính văn:
義 理 由 來 玩 味 深，
鏗 然 默 契 聖 師 心。
中 和 妙 入 春 風 手，
節 奏 輕 揚 太 古 音。
沂 水 浴 晴 消 俗 慮，
杏 壇 永 晝 動 清 吟。
胸 中 洒 落 無 窮 處，
道 滿 乾 坤 亙 古 今。

Phiên âm:
Nghĩa lý do lai ngoạn vị thâm,
Khanh nhiên mặc khế thánh sư tâm.
Trung hòa diệu nhập xuân phong thủ,
Tiết tấu khinh dương Thái cổ âm.
Nghi (2) thủy dục tình tiêu tục lự,
Hạnh (3) đàn vĩnh trú động thanh ngâm.
Hung trung sái lạc vô cùng xứ,
Đạo mãn Càn Khôn (4) cắng cổ kim.

Dịch nghĩa:
Nghĩa lý tạo nên bởi sự nghiền ngẫm thâm sâu,
Tiếng đàn sắt lặng yên ước hẹn nhiều lòng thánh.
Sự diệu kỳ theo tay họa cùng gió xuân,
Âm Thái cổ nổi lên trong tiết tấu nhẹ nhàng.
Sông Nghi mưa tạnh rửa trôi lo toan thói tục,
Gốc cây hạnh ngày dài cất tiếng ngâm thơ trong trẻo.
Ôm hoài bão tự tại không thể nói hết,
Đầy đạo Càn Khôn dài suốt kim cổ.

Chú thích:

1. *Tăng Tử* (曾子), tên thật là Tăng Sâm (曾参) (505 TCN - 435 TCN), tự Tử Dư, người Nam Vũ thành, nước Lỗ (nay là huyện Bình Ấp, tỉnh Sơn Đông), là học trò xuất sắc của Khổng Tử. Tăng Sâm nhỏ hơn Khổng Tử 46 tuổi. Ông là một người chí hiếu với cha mẹ, người đời sau liệt ông vào một trong "Nhị thập tứ hiếu" (hai mươi tư tấm gương hiếu thảo) vì truyền thuyết mẹ ông khi cắn ngón tay mà ông động lòng. Tăng Tử kế thừa và phát triển thêm tư tưởng của Khổng Tử, tư tưởng của Tăng Tử đề cao chữ Hiếu, Tín. Ông làm ra sách *Đại học* gồm 10 thiên và là một trong Tứ thư của Nho gia.

2. *Nghi*: sông Nghi, tên một con sông ngày xưa chảy qua huyện Tư Dương, hợp với sông Tứ ở Trung Quốc.

3. *Hạnh*: cây hạnh, Khổng tử ngồi dạy học ở giàn hạnh, vì thế thường dùng làm chữ gọi về cửa thầy học.

4. *Càn Khôn*: chỉ trời đất.

Bài 56: 書 紳 *Thư thân* (Sách cài áo chầu) (Trang 87a/A.1323)

Chính văn:
孔 門 傳 習 究 淵 源，
自 把 垂 紳 志 格 言。
忠 信 兩 端 常 佩 服，
敬 恭 一 念 要 操 存。
聖 賢 平 寔 無 人 己，

Phiên âm:
Khổng (1)môn truyền tập cứu uyên nguyên,
Tự bả thùy thân chí cách ngôn.
Trung tín lưỡng đoan thường bội phục,
Kính củng nhất niệm yếu thao tồn.
Thánh hiền (2) bình thật vô nhân kỷ,
Man mạch (3) suy hành hữu bản nguyên.

蠻貊推行有本泉。 外飭莫嫌師也辟， 晚年進德仰彌尊。	*Ngoại sắc mạc hiềm sư dã tích,* *Vãn niên tiến đức ngưỡng di tôn.*

Dịch nghĩa:
Cửa Khổng xếp truyền dò xét tìm nguồn gốc thâm sâu,
Đập áo dài đem lời chí khí xem xét đến cùng.
Trung tín thẳng ngay là hai điều thường cảm phục,
Kính cẩn vâng lời một điều tâm niệm phải giữ gìn.
Sự thực thánh hiền không gì bằng người tự mình,
Những kẻ ngang ngược bị trừ bỏ đều có nguồn gốc.
Nhiều điều chưa rõ được (sách) thầy làm sáng tỏ,
Cuối năm dâng đức ngẩng lên càng thêm tôn kính.

Chú thích:
1. *Khổng*: chỉ Khổng Tử, người đầu tiên khai sáng đạo Nho.
2. *Thánh hiền*: chỉ người có đức hạnh cao và thông hiểu sự lí.
3. *Man mạch*: chỉ ngoại tộc ở Trung Quốc.

Bài 57: 德風 *Đức phong* (Gió đức) (Trang 87a/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
在上能將德作風， 秉弊一理翕然同。 發揚盡出玄機外， 鼓動全歸美化中。 著物無蹤民草應， 感人有道聖情通。 至哉致喻垂明訓， 只要推行見治功。	*Tại thượng năng tương đức tác phong,* *Bỉnh tệ nhất lý hấp nhiên đồng.* *Phát dương tận (1) xuất huyền cơ ngoại,* *Cổ động toàn quy mỹ hóa trung.* *Trước vật vô tung dân thảo ứng,* *Cảm nhân hữu đạo thánh tình thông.* *Chí tai trí dụ thùy minh huấn,* *Chỉ yếu suy hành kiến trị công.*

Dịch nghĩa:
Ở trên cao nắm giữ điều hay làm nên gió đức,
Giữ vững lúc khốn khó hòa cùng một lý lẽ.
Tiếng đàn phát ra những lời tận đáy lòng,
Trống nổi lên tất cả quy về cái đẹp giáo hóa.
Cảnh vật theo dấu chân ứng cùng thảo dân,
Người cảm đạo lớn thông theo tình thánh.
Nơi đây trên ban xuống lời dạy trí lý sáng thay,
Điều quan trọng hàng đầu là thấy công sức trị.

Chú thích:
1. Chữ *tận* bổ sung từ các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200.

Bài 58: 省賡 *Tỉnh canh* (Xem xét việc cày cấy) (Trang 87b/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
先王無事豈閑行，	*Tiên vương vô sự khởi nhàn hành,*

一出觀遊示省耕。
要使及辰勤補助，
儘教有眾遂生成。
何心逸豫為身計，
只念憂勞軫下情。
戰國無人能法古，
驕心易惑理難明。

Nhất xuất quan du thị tỉnh canh.
Yếu sử cập thời cần bổ trợ,
Tận giáo hữu chúng toại sinh thành.
Hà tâm dật dự vi thân kế,
Chỉ niệm ưu lao chẩn hạ tình.
Chiến Quốc (1) vô nhân năng pháp cổ,
Kiêu tâm dị hoặc lý nan minh.

Dịch nghĩa:
Các bậc tiên vương há có sống trong nhàn rỗi?
Một khi đi xem đây đó là để hiểu rõ việc cày cấy.
Mong giúp đỡ cho mọi việc được kịp thời,
Và làm cho tất cả dân chúng được thỏa mãn vui sống.
Có lòng nào dành sự nhàn rỗi riêng cho mình,
Mà cốt chăm lo cho tình cảnh kẻ dưới.
Ở đời Chiến Quốc chẳng mấy ai biết học theo phép cổ,
Bởi kiêu căng tự mê hoặc mình, nên không thấu lẽ phải.

(Bùi Văn Nguyên *dịch*)

Chú thích:

1. *Chiến Quốc*: đây là thời kỳ loạn lạc ở Trung Quốc, vào khoảng năm 403 – 221 trước công nguyên.

2. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*. Bùi Văn Nguyên phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ lại trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 59: 壟斷 *Lũng đoạn* (Chiếm đỉnh cao để lợi thế)

Chính văn:
屹屹崇岡控八逵，
登高要利一何私。
萬般市貨從人得，
一片貪心盡馬馳。
商賈俚財猶可惡，
簪紳笱祿更堪悲。
邹書明訓昭然在，
世上何人肯繹思。

Phiên âm:
Ngật ngật sùng cương khống bát quỳ,
Đăng cao yếu lợi nhất hà tư.
Vạn ban thị hóa tòng nhân đắc,
Nhất phiến tham tâm tận mã (1) trì.
Thương cổ lý (2) tài do khả ố,
Trâm thân cẩu lộc cánh kham bi.
Trâu thư minh huấn chiêu nhiên tại,
Thế thượng hà nhân khẳng dịch tư.

Dịch nghĩa:
Từ chót vót gò cao, hòng khống chế các ngả đường,
Lên cao để cầu lợi, sao mà riêng rẽ thế?
Muôn thứ của cải trên thị trường đều từ con người làm ra,
Ấy thế chỉ một lòng tham là tất cả biến đi như ngựa hồng!
Bọn buôn bán xoay tiền vốn là đáng ghét,
Thì bọn mũ xênh xang ngồi không hưởng lộc lại đáng thương ư?
Lời khuyên dạy của vị thánh quê ở đất Trâu, tức Mạnh Tử, còn sờ sờ ra đó,

Có mấy ai đời nay chịu khó nghiên cứu đâu!

(Bùi Duy Tân *dịch*)

Chú thích:

1. Văn bản thiếu chữ *mã*, các dị bản đều thiếu. Văn bản bổ sung từ bản dịch trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

2. Chữ *lý* văn bản bổ sung từ bản dịch trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

3. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 60: 揠 苗 *Yết miêu* (Nhổ lúa non) (Trang 88a/A.132)

Chính văn:

養氣心為物欲牽，
貽憂正似揠苗然。
斷根自著無多地，
生意能存幾許天。
懵懵相忘誰可笑，
區區助長更堪憐。
兩間充塞全吾有，
集義功夫要勉旃。

Phiên âm:

Dưỡng khí tâm vi vật dục khiên,
Di ưu chính tự yết miêu nhiên.
Đoạn căn tự trước vô đa địa,
Sinh ý năng tồn kỷ hứa thiên.
Mộng mộng tương vong thùy khả tiếu,
Khu khu trợ trưởng cánh kham liên.
Lưỡng gian sung tái toàn ngô hữu,
Tập nghĩa công phu yếu miễn chiên.

Dịch nghĩa:

Lòng tìm dưỡng khí nuôi dưỡng nên vạn vật tiến thoái khó khăn,
Ví như những lo lắng để lại khi nhổ lúa non.
Rễ đứt vẫn tự tìm cách để lớn dù đất không nhiều,
Mong ước sinh ý để tồn tại cùng lời hẹn với trời.
Hồ đồ quên mất ai có thể cười,
Nhọc nhằn để lớn chịu bao thương xót.
Đầy hai gian nhà nơi khó khăn ta vẫn vẹn toàn,
Dày công tập nghĩa khí quan trọng ở sự cố gắng.

Bài 61: 天 爵 *Thiên tước* (Chim sẻ trời) (Trang 88a/A.132)

Chính văn:

從吾良貴豈他求，
內重人人只自修。
循理勝私賞坦坦，
誠心樂善也休休。
高明光大居無累，
安富尊榮用亦周。
卻笑慵夫牽外誘，
心勞身辱謾懷羞。

Phiên âm:

Tòng ngô lương quý khởi tha cầu,
Nội trọng nhân nhân chỉ tự tu.
Tuần lý thắng tư thưởng thản thản,
Thành tâm lạc thiện dã hưu hưu.
Cao minh quang đại cư vô lụy,
An phú tôn vinh dụng diệc chu.
Khước tiếu thung phu khiên ngoại dụ,
Tâm lao thân nhục mạn hoài tu.

Dịch nghĩa:

Theo ta lương thiện là đáng quý há phải cầu ở người khác,
Trong mỗi con người tự mình tu sửa.

Noi theo lý lẽ thắng lại cái riêng, thảnh thơi hưởng,
Thành tâm vui với cái thiện, phúc lành thay!
Cao minh sáng lớn ở chỗ không bị ảnh hưởng,
Tôn vinh sự yên ổn thì phú quý cũng tràn đầy.
Cười kẻ lười nhác tầm thường sa vào cám dỗ,
Tâm lao phí thân tủy nhục thấy xấu hổ trong lòng.

Bài 62: 傳 教 臺 *Truyền giáo đài* (Cái đài truyền dạy)
(Trang 88b/A.132)

Chính văn:
蠢 蠢 含 生 未 有 知，
古 皇 造 作 與 民 宜。
國 中 亹 亹 通 神 處，
堂 上 顒 顒 聚 首 辰。
食 息 起 居 明 向 背，
吉 凶 利 害 辨 嫌 疑。
淳 風 漸 啟 文 明 治，
三 五 傳 心 已 肇 基。

Phiên âm:
Xuẩn xuẩn hàm sinh vị hữu tri,
Cổ hoàng tạo tác dữ dân nghi.
Quốc trung vỉ vỉ thông thần xứ,
Đường thượng ngung ngung tụ thủ thời.
Lương tức khởi cư minh hướng bội,
Cát hung lợi hại biện hiềm nghi.
Thuần phong tiệm khải văn minh trị,
Tam ngũ truyền tâm dĩ triệu cơ.

Dịch nghĩa:
Ngu si nên từ lúc sinh ra chưa có biết,
Hoàng đế xưa muốn gây dựng nên phải cùng dân.
Trong nước thông thần gắng gỏi,
Từ đường nghiêm nghị nêu cao sự súc tích.
Người hiền lành cư xử lúc tức giận phải hướng về ánh sáng,
Cát hung lợi hại cần phân tích hiềm nghi.
Phong tục tốt đẹp mở dần dần, văn minh trị,
Ba năm tâm truyền tạo dựng nền móng.

Bài 63: 讀 禹 貢 有 感 *Độc Vũ cống hữu cảm* (Cảm xúc khi đọc về vua Vũ) (1) (Trang 88b/A.132)

Chính văn:
支 祈 未 鎖 水 溶 溶，
一 旦 平 成 想 駿 功。
遍 (…) 神 棵 三 溢 遠，
摩 天 巨 刃 九 河 通。
山 川 融 峙 胝 胼 後，
德 澤 流 行 衽 席 中。
千 載 邾 書 同 極 溺，
利 均 教 養 及 無 勞。

Phiên âm:
Chi kỳ vị tỏa thủy dong dong,
Nhất đãn bình thành tưởng tuấn công.
Biến (?) (2) thần khỏa tam phệ viễn,
Ma thiên cự nhận cửu hà thông.
Sơn xuyên dung trĩ chi biền (3) hậu,
Đức trạch lưu hành nhẫm tịch trung.
Thiên tải Chu thư đồng cực nịch,
Lợi quân giáo dưỡng cập vô lao.

Dịch nghĩa:
Nhành phúc chưa tròn nước mênh mông,
Một sớm yên bình nghĩ đến công sức người tài giỏi.

Xem xét khắp trần gian, nhìn xa ba cõi,
Trời mài mũi lớn thông chín sông.
Sông núi sừng sững sáng rực đằng sau lớp da chai cứng,
Đầm đức lưu hành trong chỗ ngồi ngay ngắn.
Nghìn năm sách Chu cùng cực chìm đắm,
Lợi hại cùng giáo dưỡng nhọc nhằn sẽ không tới nơi.

Chú thích:

1. *Vũ*: vua Vũ, là một vị vua huyền thoại ở Trung Quốc thời cổ đại. Ông nổi tiếng với về việc chống lũ, xác lập chế độ cha truyền con nối ở Trung Quốc bằng cách thành lập nhà Hạ. Ông là người có nhân cách đạo đức ngay thẳng của mình.

2. Văn bản thiếu chữ thứ 2, câu 3 (các dị bản đều khuyết).

3. *Chi biểu*: da tay chai. Tương truyền bàn tay vua Vũ chai sạn vì chống lũ và bàn chân nhiều lớp mô dày.

Bài 64: 書伊尹五就桀事 *Thư Y Doãn ngũ tựu kiệt sự* (Sách Y Doãn có năm điều tài giỏi) (1) (Trang 88b/A.132)

Chính văn:

频频來往豈求通，
畢竟存心奉至公。
天下要將為己任，
君臣更復與誰同。
啟昏幸可成明主，
友亂終期集治功。
夏方不悛天命改，
升陋誰謂妄興戎。

Phiên âm:

Tần tần lai vãng khởi cầu thông,
Tất cánh tồn tâm phụng chí công.
Thiên hạ yếu tương vi dĩ nhậm,
Quân thần cánh phục dữ thùy đồng.
Khải hôn hạnh khả thành minh chủ,
Phản loạn chung kỳ tập trị công.
Hạ phương bất thuân thiên mệnh cải,
Thăng lậu thùy vị vọng hưng nhung.

Dịch nghĩa:

Qua lại thường thường há tìm thông?
Cuối cùng chỉ còn tấm lòng dâng đến ông.
Trong thiên hạ đã nhận làm tướng,
Quân thần rốt cuộc báo đáp cùng ai?
Vận may lúc tối trời làm nên minh chủ,
Phút cuối cùng phản loạn đã trị là nhờ công sức.
Chẳng ngại ngùng nơi lớn lao thay đổi thiên mệnh,
Ai nói bay lên khỏi nơi chật hẹp quên hứng binh đao?

Chú thích:

1. *Y Doãn*: Y Doãn cày ruộng ở đất Hữu Sằn, vua Thang ba lần đến mời mới ra giúp Thang diệt vua Kiệt nhà Hạ, lập nên cơ nghiệp nhà Thương. Sau khi vua mất, cháu là Thái Giáp nối ngôi, vô đạo. Y Doãn bị đày ra đất Bạc, qua ba năm hối lỗi mới cho về, là bậc quân thần nhà Thương.

Bài 65: 赤烏 *Xích ô* (Mặt trời đỏ) (Trang 89a/A.132)

Chính văn:

吊伐公心格彼蒼，

Phiên âm:

Điếu phạt công tâm cách bỉ thương,

居然赤羽自呈祥。
火星孕質流王屋，
金背浮光閃太陽。
玄鳥禎符天訖籙，
白旄號令晝飛霜。
鳴岐應瑞傳聞久，
不待當年始克商。

Cư nhiên xích vũ tự trình tường.
Hỏa tinh dựng chất lưu vương ốc,
Kim bối phù quang thiểm thái dương.
Huyền điểu trinh phù thiên cật lục,
Bạch mao hiệu linh trú phi sương.
Minh kỳ ứng thụy truyền văn cửu,
Bất đãi đương niên thủy khắc Thương (1).

Dịch nghĩa:
Chung lòng thương dân mà đánh kẻ có tội, trời xanh xét cùng,
Mang trên mình màu đỏ tự thân đã thể hiện điều tốt đẹp.
Ngôi sao lửa mang trong mình dưỡng chất trôi về nơi vua,
Lưng vàng nổi ánh sáng, thái dương chợt hiện chợt mất.
Chim đen báo điềm tốt lành, trời xin sách mệnh,
Cờ mao trắng mang hiệu lệnh ngày bay trong sương.
Tiếng rẽ đường nghe tin vui lan truyền từ lâu,
Không cần đợi đúng lúc sao hôm mới mọc.
Chú thích:
1. *Thương*: sao thương, còn gọi là sao hôm.

Bài 66: 皇極 *Hoàng cực* (Đỉnh lớn) (89a/A.132)

Chính văn:
人君建極本躬行，
表正邦家理愈明。
無黨無偏由帝則，
是弊是訓葉民情。
八疇體用歸宋主，
萬世君師見準程。
禹訪箕傳垂大法，
至哉賢聖福群生。

Phiên âm:
Nhân quân kiến cực bản cung hạnh,
Biểu chính bang gia lý dũ minh.
Vô đảng vô thiên do đế tắc,
Thị tệ thị huấn diệp dân tình.
Bát trù thể dụng quy Tống (1) chủ,
Vạn thế quân sư kiến chuẩn trình.
Vũ (2)phỏng ky truyền thùy đại pháp,
Chí tai hiền thánh phúc quần sinh.

Dịch nghĩa:
Đỉnh cao của người quân tử gốc tạo bởi đức hạnh,
Dâng sự ngay thẳng cho nước nhà, lý lẽ sáng tỏ.
Bởi vua có phép tắc nên không bè đảng, không sai lầm,
Giáo huấn dân tình, đúng thật khốn khó.
Dùng thân bao loài quy về chúa Tống,
Quân sư muôn đời thấy khuôn phép tương lai.
Phỏng theo vua Vũ lưu truyền đại pháp,
Rồi mới đến thánh hiền phúc chúng sinh.
Chú thích:
1. *Tống*: nhà Tống ở Trung Quốc.
2. *Vũ*: vua Vũ nhà Hạ thời tam đại Hạ - Thương - Chu ở Trung Quốc.

Bài 67: 王母桃 ***Vương mẫu đào*** **(Đào Vương mẫu) (89b/A.132)**

Chính văn:

根蟠厚土影輪困，
占得仙家不老春。
前度花開人闕世，
幾回果熟海揚塵。
漢皇不是風流客，
曼倩曾為睚眥人。
粗俗謾誇何是論，
武陵洞口笑紛紜。

Phiên âm:

Căn bàn (1) hậu thổ ảnh luân khuân,
Chiêm đắc tiên gia bất lão xuân.
Tiền độ hoa khai nhân khuyết thế,
Kỷ hồi quả thục hải dương trần.
Hán hoàng bất thị phong lưu khách,
Mạn thiến tăng vi nhai trại nhân.
Thô tục mạn khoa hà thị luận,
Vũ Lăng (2) động khẩu tiếu phân vân (3).

Dịch nghĩa:

Gốc cây đào, trên lớp đất dày bóng quả tròn lăn,
Thấy được tiên gia xuân mãi không già.
Qua trước mắt hoa nở người khuyết thế,
Mấy hồi quả chín biển nổi bụi trần.
Hán hoàng không đúng lúc khách phong lưu,
Duyên dáng xinh đẹp khiến người lườm.
Khoe khoang thô tục chẳng đáng bàn,
Cửa động Vũ Lăng cười bối rối.

Chú thích:

1. *Bàn*: chỉ một giống đào tiên, ba nghìn năm mới chín một lần; cũng là chỉ một giống đào trái tròn, và dẹp, ăn rất thơm ngon.
2. *Vũ Lăng động*: chưa rõ địa danh.
3. Hai chữ *phân vân* được bổ sung từ ba bản sao.

Bài 68: 五湖舟 ***Ngũ Hồ chu*** **(Đi thuyền Ngũ hồ) (1)**
(Trang 89b/A.132)

Chính văn:

伯越平吳志已酬，
扁舟聊向五湖遊。
櫂緣明月洞廷夜，
帆掛清風彭蠡秋。
鳥喙固難同宴樂，
鴟夷今已遂行休。
可憐泪沒功名者，
世上波濤空自愁。

Phiên âm:

Bá Việt bình Ngô (2) chí dĩ thù,
Thiên chu liêu hướng Ngũ Hồ du.
Trạc duyên minh nguyệt Động Đình (3)dạ,
Phàm quải thanh phong Bành Lãi (4) thu.
Điểu uế cố nan đồng yến lạc,
Si di kim dĩ toại hành hưu.
Khả liên lệ một công danh giả,
Thế thượng ba đào không tự sầu.

Dịch nghĩa:

Bá Việt bình Ngô chí đã báo đáp,
Thuyền nhỏ buông hướng Ngũ Hồ chơi.
Đêm Động Đình mái chèo men theo trăng sáng,
Đất Bành Lãi treo buồm gió mát mùa thu.
Tiếng chim thở cố gắng vợt nan cùng vui nghỉ,

Cú tai mèo đến nay đã thỏa hành trình.
Nước mắt chậm rơi thương tiếc công danh,
Sóng gió trên đời tự buồn giữa trời thu.

Chú thích:

1. *Ngũ Hồ*: chỉ cảnh đẹp ở Trung Quốc.

2. *Bá Việt bình Ngô*: trôi nổi lưu lạc để bình định nước Ngô (một nước thời Tam Quốc). Chỉ sự vất vả gian lao vì đất nước.

3. *Động Đình*: địa danh có cảnh đẹp ở Trung Quốc. Chỉ cảnh đẹp.

4. *Bàng Lãi*: tên đất.

Bài 69: 趙 璧 *Triệu bích* (Ngọc nước Triệu) (1) (Trang 90a/A.132)

Chính văn:

毓奇彷彿自剏山，
曾到咸陽尚未完。
萬鎰巨珍傳世寶，
十分光彩炤人寒。
暴君欲肆貪心易，
壯士能行詭計難。
受惜一凡成大崇，
轉交秦甲破邯鄲。

Phiên âm:

Dục kỳ phảng phất tự sáng sơn,
Tằng đáo Hàm Dương (2) thượng vị hoàn.
Vạn dật cự trân truyền thế bảo,
Thập phân quang thái chiếu nhân hàn.
Bạo quân dục tứ tham tâm dịch,
Tráng sĩ năng hành quỷ kế nan.
Thụ tích nhất phàm thành đại sùng,
Chuyển giao Tần (3) giáp phá Hàm Đan (4).

Dịch nghĩa:

Phảng phất điều kỳ lạ bên trong, núi tự sáng,
Hàm Dương từng đến thấy còn chưa đủ.
Muôn vàn ngọc quý truyền đời vật báu,
Mười phân sáng rực chiếu người cùng khổ.
Bạo quân muốn phóng túng lòng tham thay đổi,
Tráng sĩ có thể bước đi dù quỷ kế khó khăn.
Nhận nỗi đau một cõi phàm làm nên cao lớn,
Chuyển mối giao hòa giáp nước Tần phá giấc mộng Hàm Đan.

Chú thích:

1. *Triệu bích*: ngọc nước Triệu, lấy từ tích truyện Lạn Tương Như đem ngọc bích về Triệu ngày xưa. Lạn Tương Như là chính khách nước Triệu thời Chiến Quốc trong lịch sử Trung Quốc, nổi tiếng là người giỏi ứng xử để giữ uy tín của nước Triệu trong chư hầu. Nước Triệu có viên ngọc quý, nước Tần xin đổi thành lấy ngọc. Vua Triệu sợ Tần lừa, mà không cho thì sợ binh Tần đánh. Lạn Tương Như xin được làm người đem ngọc đi sứ và cuối cùng ông vẫn mang được ngọc về mà không gây ra mất hòa khí.

2. *Hàm Dương*: tên huyện thuộc tỉnh Thiểm Tây ở phía tây bắc huyện Trường An. Xưa Hàm Dương là kinh đô của nước Tần. Vua Vua nước Tần sau khi không được ngọc cảm thấy bực tức, đem quân đánh Triệu. Nước Tần sai sứ giả hẹn gặp vua Triệu, vua Triệu bèn cử Lạn Tương Như đi cùng. Quần thần nước Tần nói: *Xin đem 15 thành nước Triệu để chúc thọ vua Tần.* Lạn Tương Như cũng nói: *Xin lấy Hàm Dương của Tần cho nước Triệu để chúc thọ vua Triệu.* Vua Tần xong tiệc rượu, không

tranh hơn được với vua Triệu. Nước Triệu cũng đặt sẵn nhiều quân lính để đợi Tần nên quân Tần không dám cử động. Khi tan hội về nước, vua Triệu cho rằng Tương Như có công to, phong làm thượng khanh.

3. *Tần*: nước Tần.

4. *Hàm Đan*: kinh đô nước Triệu thời Chiến Quốc, nay thuộc tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc).

Bài 70: 易 水 *Dịch thủy* (Sông Dịch Thủy) (1) (Trang 90a/A.132)

Chính văn:

長 江 萬 頃 倒 狂 瀾，
朔 吹 蕭 蕭 暮 景 寒。
煙 樹 參 差 連 北 塞，
風 濤 浩 渺 控 南 安。
匹 夫 勇 奮 謀 何 淺，
壯 士 悲 歌 去 不 還。
尊 社 為 墟 終 不 絕，
千 年 飲 恨 笑 燕 丹。

Phiên âm:

Trường giang vạn khoảnh đảo cuồng lan,
Sóc xuy tiêu tiêu mộ cảnh hàn.
Yên thụ sâm si liên bắc tái,
Phong đào hạo diểu khống nam an.
Thất phu dũng phấn mưu hà thiển,
Tráng sĩ bi hoan khứ bất hoàn.
Tôn xã vị khư chung bất tuyệt,
Thiên niên ẩm hận tiếu Yên Đan (2).

Dịch nghĩa:

Muôn khoảnh nước Trường Giang đảo sóng cuồng,
Gió bắc thổi vù vù cảnh chiều tối lạnh.
Khói cây so le cùng nối liền quan tái đất Bắc,
Gió sóng lớn mù mịt nắm giữ sự yên ổn phía Nam.
Kẻ thất phu mạnh mẽ nhưng mưu mô kém cỏi,
Tráng sĩ buồn ca bước đi không quay trở lại.
Tôn xã vì sự hoang phế mà mãi không thể dứt,
Nghìn năm uống hận cười thái tử Đan.

Chú thích:

1. *Dịch Thủy*: sông Dịch Thủy bắt nguồn từ huyện Dịch, tỉnh Trực Lệ, Trung Quốc. Theo *Sử ký*, thái tử Đan nước Yên sai Kinh Kha đi hành thích Tần Thủy Hoàng, đã tiễn Kinh Kha ở sông này.

2. *Yên Đan*: Thái tử Đan nước Yên. Sau khi Kinh Kha định giết Tần vương Doanh Chính (tức Tần Thủy Hoàng) nhưng không thành. Vì sự kiện này mà quân Tần quyết định tấn công nước Yên. Cùng năm, vua Tần hạ lệnh đại tướng Vương Tiễn, Tân Thắng dẫn quân công phá Yên. Tại Dịch Thủy, quân Yên đại bại, lãnh thổ nước Yên bị quân Tần chiếm quá nửa. Năm 226 TCN, quân Tần công phá Kế Thành, Yên Vương Hỉ cùng thái tử Đan dẫn quân lui về Liêu Đông, tướng Tần là Lý Tín xuất quân truy đuổi. Yên Vương Hỉ giết thái tử Đan dâng thủ cấp để cầu hòa.

Bài 71: 方 士 入 海 *Phương sĩ nhập hải* (Nơi kẻ sĩ vào biển khơi) (Trang 90b/A.132)

Chính văn:

尋 真 念 切 正 遑 遑，
寄 語 青 童 一 葦 帆。

Phiên âm:

Tầm chân niệm thiết chính hoàng hoàng,
Kí ngữ thanh đồng nhất vi phàm.

目極蓬山春浩蕩，
帆迷弱水月微茫。
丹立有約鯨波闊，
赤玉無魚鶴夢長。
仙子不來消息斷，
暮雲煙草沒荒涼。

Mục cực Bồng Sơn (1) xuân hạo đãng,
Phàm mê nhược thủy nguyệt vi mang.
Đan lập hữu ước kình ba khoát,
Xích ngọc vô ngư hạc mộng trường.
Tiên tử bất lai tiêu tức đoạn,
Mộ vân yên thảo một hoang lương.

Dịch nghĩa:

Thiết nghĩ tìm sự chân thành giữa vội vàng,
Là lời gửi con trẻ cùng một ngọn buồm cỏ lau.
Mắt nhìn đỉnh núi Bồng xuân mênh mông,
Buồm mê dòng nước trăng bé nhỏ mịt mù.
Phương thuốc vững vàng có hẹn kình sóng xa,
Ngọc trống rỗng, chẳng cá giấc mộng hạc dài.
Tiên tử không đến thời vận đứt đoạn,
Mây tối hoa khói tan dần hoang lương.

Chú thích:

1. *Bồng Sơn*: núi Bồng, tức Bồng Lai. Theo *Thập dị ký*, ở biển có ba quả núi là Phương hồ (Phương Trượng), Bồng Hồ (Bồng Lai), và Doanh Hồ (Doanh Châu). Đều như hình cái hồ, cái bầu rượu, cho nên gọi là hồ. Chỉ cõi tiên ở.

Bài 72: 圯上書 *Di thượng thư* (Thư trên Cầu Di) (1)
(Trang 90b/A.132)

Chính văn:

邂逅仙翁半夜期，
口傳心授帝王師。
精深偉略懷中秘，
玄妙神機掌上推。
義重相翰仇可報，
功高佐漢策無遺。
卷舒合道全終始，
要識先生進履辰。

Phiên âm:

Giải cấu tiên ông (2) bán dạ kỳ,
Khẩu truyền tâm thụ đế vương sư.
Tinh thâm vĩ lược hoài trung bí,
Huyền diệu thần cơ chưởng thượng suy.
Nghĩa trọng tương hàn cừu khả báo,
Công cao tá Hán sách vô di.
Quyển thư hợp đạo toàn chung thủy,
Yếu thức tiên sinh tiến lý thời.

Dịch nghĩa:

Không hẹn mà gặp tiên ông lúc nửa đêm,
Miệng truyền lòng trao làm tướng cho đế vương.
Tinh thâm vĩ lược trong lòng bí hiểm,
Huyền diệu thần cơ trên tay tìm gỡ.
Nghĩa trọng văn từ, oán hận có thể báo trả,
Công cao phò tá Hán, sách không để lại.
Quyển thư hợp đạo vẹn tròn chung thủy,
Tiên sinh biết rõ sự trọng yếu để xem xét tiến dâng.

Chú thích:

1. *Cầu Di*: Di kiều, là tên đất thuộc tỉnh Giang Tô. Cuối đời Tần, Trương Lương gặp Hoàng Thạch Công ở đây và được trao binh thư để phò tá nhà Hán.

2. *Tiên ông*: Trương Lương theo Xích tùng tử (người tu tiên).

Bài 73: 董公遮說 *Đổng công già thuyết* (Nói chuyện đánh Đổng Trác) (1) (Trang 90b/A.132)

Chính văn:
漢道東歸抵洛陽，
皤皤遺老說君王。
凶殘逆德人爭憤，
仁義存心帝所藏。
討賊三軍皆縞素，
濟辰一語繫綱常。
贊成四百炎劉業，
只是新城策最長。

Phiên âm:
Hán đạo đông (1) quy để Lạc Dương (2),
Bà bà di lão thuyết quân vương.
Hung tàn nghịch đức nhân tranh phẫn,
Nhân nghĩa tồn tâm đế sở tàng.
Thảo phú tam quân giai cảo tố,
Tế thời nhất ngữ hệ cương thường.
Tán thành tứ bách viêm lưu nghiệp,
Chỉ thị tân thành sách tối trường.

Dịch nghĩa:
Đạo nhà Đông Hán chống cự nơi đất Lạc Dương,
Rành rành bô lão nói chuyện quân vương.
Sự hung tàn nghịch đức người đời căm phẫn,
Nhân nghĩa tại tâm đế vương cất giữ.
Viết phú ba quân cùng giữ tấm lòng trong sạch,
Góp thêm một lời, tiếp nối cương thường.
Bốn trăm năm làm nên huân nghiệp rực rỡ,
Thành mới đúng thực chỉ có sách giỏi mới lâu dài.

Chú thích:
1. *Đổng công*: chỉ Đổng Trác, là tướng nhà Đông Hán, đầu thời Tam Quốc trong lịch sử Trung Quốc. Ông nổi tiếng là một gian thần, một quân phiệt tàn bạo, giữ chức Thứ sử Tịnh Châu, lợi dụng sự tiến cử của Viên Thiệu với Đại tướng quân Hà Tiến, người đang muốn tiêu diệt thế lực hoạn quan, Đổng Trác đã tiến kinh khống chế kinh thành, phế Hán Thiếu Đế Lưu Biện, lập Hán Hiến Đế Lưu Hiệp. Khi đó, các chư hầu trong nước, đứng đầu là Viên Thiệu, bất bình với sự chuyên quyền tàn độc của Trác. Sau đó, các chư hầu xảy ra tranh chấp, dẫn đến bạo loạn. Đổng Trác bức ép Hiến Đế và triều đình bỏ Lạc Dương và Trường An, cố thủ ở đó. Trong lúc này, Tư đồ Vương Doãn cùng Lã Bố dùng mưu giết Trác. Hai cận thần Lý Thôi và Quách Dĩ bắt Hiến Đế làm con tin, giết chết Vương Doãn, thiên hạ trở nên đại loạn, các chư hầu theo đó nổi lên chiếm cứ một phương. Đây chính là khởi điểm, mở ra thời kì Tam Quốc trong lịch sử Trung Quốc.
2. *Đông*: chỉ nhà Đông Hán ở Trung Quốc.
3. *Lạc Dương*: là kinh đô của nhà Đông Hán.

Bài 74: 帳中飲 *Trướng trung ẩm* (Trong phòng uống rượu) (Trang 91a/A.132)

Chính văn:
戎壁重圍月半斜，
帳中慵慨賦悲歌。

Phiên âm:
Nhung bích trọng vi nguyệt bán tà,
Trướng trung thung khái phú bi ca.

孤吟燈不為歡少，
獨酌樽前飲恨多。
良馬相從愁似海，
貴人終別淚成河。
從横一世渾如夢，
消盡雄心可柰何?

Cô ngâm đăng bất vi hoan thiểu,
Độc chước tôn tiền ẩm hận đa.
Lương mã tương tòng sầu tự hải,
Quý Nhân chung biệt lệ thành hà.
Tung hoành nhất thế hồn như mộng,
Tiêu tận hùng tâm khả nại hà?

Dịch nghĩa:
Vách núi như vũ khí thành tầng lớn vây quanh trăng lúc nửa đêm,
Trong màn che lười nhác than thở, phú ca buồn.
Cô đơn ngâm ngợi không đèn, khiến niềm vui ít,
Đơn độc uống chén rượu lòng nhiều uất hận.
Ngựa tốt cùng theo nỗi sầu như biển,
Quý nhân cuối cùng ly biệt, nước mắt biến thành sông.
Tung hoành một đời, đục trong như giấc mộng,
Sức mạnh trong lòng tiêu tan, còn có thể làm gì?

Bài 75: 張良從赤松子遊 *Trương Lương tòng Xích tùng Tử Du* (Chàng Trương Lương theo Xích tùng tử dạo chơi) (1) (Trang 91a/A.132)

Chính văn:
世上功名一笑休，
翻然遙逐赤松遊。
更尋黃石書中訣，
遠記金丹灶下流。
報了翰仇成宿志，
儘多漢爵不回頭。
丹書未冷初心改，
始信先生智燭幽。

Phiên âm:
Thế thượng công danh nhất tiếu hưu,
Phiên nhiên dao trục Xích tùng du.
Cánh tầm hoàng thạch thư trung quyết,
Viễn ký kim đan táo hạ lưu.
Báo liễu hàn cừu thành túc chí,
Tẫn đa hán tước bất hồi đầu.
Đan thư vị lãnh sơ tâm cải,
Thủy tín tiên sinh trí chúc u.

Dịch nghĩa:
Trên đời công danh cười một tiếng nghỉ ngơi,
Bay xa tìm chơi cùng Xích tùng tử.
Tìm đá vàng, phương sách trong thư,
Rời xa kim ấn, luyện đan dưới bếp lò.
Oán hận báo đáp chưa xong nên chí đã dừng,
Tước nhà Hán đến cùng vẫn không quay đầu.
Chưa lạnh đan thư, lòng chưa đổi,
Tiên sinh chữ tín thủy chung soi sáng trí tuệ âm u.

Chú thích:
1. *Trương Lương, Xích tùng tử*: Trương Lương vốn người nước Hàn, sau theo Hán Cao Tổ Lưu Bang, trở về thành quân sư và công thần bậc nhất, diệt Tần, thổi địch ở sông Ô làm tan tác quân Sở, sau khi phò Lưu lập ra nhà Hán bèn mượn có nhiều bệnh, trả ấn phong hầu rồi theo Xích tùng tử (một vị tu tiên) đi ngao du mọi nơi.

Bài 76: 承 露 盤 *Thừa lộ bàn* (Cưỡi bàn sương) (Trang 91b/A.132)

Chính văn:

層 臺 百 尺 上 通 天，
憑 仗 文 成 得 秘 傳。
沆 瀣 夜 澄 金 掌 靜，
芙 蓉 曉 漱 玉 盃 圓。
輕 身 謾 詫 長 生 藥，
多 欲 難 拋 宿 世 緣。
青 鳥 西 歸 宮 樹 老，
武 皇 何 處 候 神 山。

Phiên âm:

Tăng đài bách xích thượng thông thiên,
Bằng trượng văn thành đắc bí truyền.
Hãng dới dạ trừng kim chưởng tĩnh,
Phù dung hiểu thấu ngọc bôi viên.
Khinh thân mạn sá trường sinh dược,
Đa dục nan phao túc thế duyên.
Thanh điểu tây quy cung thụ lão,
Vũ hoàng hà xứ hậu thần sơn?

Dịch nghĩa:

Tầng đài trăm thước thông lên trời,
Ỷ binh khí văn chương được bí truyền.
Sương rơi đêm lặng, yên tĩnh tay vàng,
Hoa phù dung biết rõ tròn chén ngọc.
Thân nhẹ ngạo mạn khoe nhờ thuốc trường sinh,
Mong muốn nhiều sẽ khó vứt bỏ duyên đời để nghỉ ngơi.
Chim xanh bay về cây già phía tây trong cung,
Vũ hoàng nơi nao thần núi ngóng trông?

Bài 77: 青 藜 杖 *Thanh lê trượng, kỳ nhất* (Gậy lê xanh, bài thứ nhất) (Trang 91b/A.132)

Chính văn:

應 為 真 仙 閔 更 生，
杖 頭 噓 出 一 燈 明。
森 森 玉 唾 群 書 府，
炯 炯 摩 尼 不 夜 城。
好 語 溫 存 天 帝 語，
良 宵 邂 逅 宿 儒 情。
可 憐 高 遠 猶 能 格，
尊 國 無 人 諒 寸 誠。

Phiên âm:

Ứng vị chân tiên mẫn cánh sinh,
Trượng đầu hư xuất nhất đăng minh.
Sâm sâm ngọc thóa quần thư phủ,
Quýnh quýnh ma ni bất dạ thành.
Hảo ngữ ôn tồn thiên đế ngữ,
Lương tiêu giải cấu túc Nho tình.
Khả liên cao viễn do năng cách,
Tôn quốc vô nhân lượng thốn thành.

Dịch nghĩa:

Ứng theo tiên đắc đạo nên lo lắng nảy sinh,
Đầu gậy phả hơi nóng tạo ra một đèn sáng tỏ.
Tỏa ngọc giữa âm u, sách trong phủ bầy ra.
Ánh sáng soi gần sư nữ, thành không còn đêm tối.
Lời hay ôn tồn lời thiên đế,
Trăng lành không hẹn mà gặp, tình nho cũ.
Tiếc thương nơi cao xa bởi có sự cách trở,
Tôn quốc không người, thước đo lường chân thực.

Bài 78: 青 藜 杖 *Thanh lê trượng, kỳ nhị* (Gậy lê xanh, bài thứ hai) (Trang 92a/A.132)

Chính văn:

太 乙 真 人 自 降 精，
青 藜 吐 燿 炤 文 星。
虬 龍 彩 不 讎 書 閣，
星 斗 光 搖 不 夜 城。
(…) 牒 妙 窮 天 地 奧，
龜 疇 昭 見 帝 王 情。
仙 蹤 去 後 孤 臣 老，
陰 燭 炎 圖 幾 變 更。

Phiên âm:

Thái Ất (1) chân nhân (2) tự giáng tinh,
Thanh lê thổ diệu chiếu văn tinh.
Cầu long thái bất thù thư các,
Tinh đẩu quang dao bất dạ thành.
(...) (3) điệp diệu cùng thiên địa áo,
Quy trù chiêu kiến đế vương tình.
Tiên tung khứ hậu cô thần lão,
Âm chúc viêm đồ kỷ biện canh.

Dịch nghĩa:

Thái Ất chân nhân tựa giáng tinh túy,
Cây lê xanh nhả ánh sáng chiếu rõ vẻ đẹp của ngôi sao.
Rồng thiêng không rực rỡ hận nơi quán sách,
Sao đẩu ánh sáng xa xôi, không còn bóng tối trong thành.
Công văn tốt đẹp tận cùng sâu xa trời đất,
Ruộng rùa vẫy gặp tình đế vương.
Tiên đi theo sau theo sau cô đơn lão thần,
Đuốc bốc tròn ánh lửa suốt mấy canh.

Chú thích:

1. *Thái Ất*: là tên một ngôi sao. Lưu Hướng thường đọc sách dưới ánh đèn Thái Ất.
2. *Chân Nhân*: chỉ những người đã thành tiên, người hiền.
3. Văn bản thiếu chữ thứ nhất, câu 5 (các dị bản đều thiếu).

Bài 79: 避 風 臺 *Tị Phong đài* (Đài lánh gió) (Trang 92a/A.132)

Chính văn:

輕 盈 弱 質 太 纖 濃，
自 怯 當 風 故 避 風。
隱 隱 窗 光 雲 每 外，
沉 沉 簾 影 水 晶 中。
笑 談 香 露 生 幽 閣，
咳 嗽 珠 璣 落 半 空。
恃 寵 謾 矜 傾 國 色，
不 知 燕 喙 恨 無 窮。

Phiên âm:

Khinh doanh nhược chất thái tiêm nùng,
Tự khiếp đương phong cố tỵ phong.
Ẩn ẩn song quang vân mỗi ngoại,
Trầm trầm liêm ảnh thủy tinh trung.
Tiếu đàm hương lộ sinh u các,
Khái thấu châu ki lạc bán không.
Thị sủng mạn căng khuynh quốc sắc,
Bất tri yến uế hận vô cùng.

Dịch nghĩa:

Tấm lụa lớn mềm mại nhẹ nhàng bay,
Đang lúc gió thấy sợ nên lánh gió.
Lờ mờ cửa sổ sáng, ngoài chỉ có mây,
Chìm chìm bóng rèm giữa nước trong.
Cười nói hương sương quán các yên tĩnh,

Nhả châu ngọc rơi từ nửa bầu không.
Ngạo mạn nương nhờ ân sủng sắc đẹp làm mất nước,
Không biết đến mỏ yến, hận vô cùng.

Bài 80: 謝賜景統錢 *Tạ tứ Cảnh Thống tiền* (Tạ ơn vua ban tiền Cảnh Thống) (1) (Trangg 92a/A.132)

Chính văn:
堅凝景命慶重新，
寶襁初頒内帑珍。
象葉方圓天地粹，
功光制作帝王真。
利民更有周圜法，
均賞應無漢弄臣。
大冶鑄顏知自感，
願將鈍質答洪仁。

Phiên âm:
Kiên ngưng Cảnh mệnh khánh trọng tân,
Bảo cưỡng sơ ban nội nô trân.
Tượng diệp phương viên thiên địa túy,
Công quang chế tác đế vương chân.
Lợi dân cánh hữu chu viên pháp,
Quân thưởng ứng vô Hán lộng thần.
Đại dã chú nhan tri tự cảm,
Nguyện tương độn chất đáp hồng Nhân (2).

Dịch nghĩa:
Vững bền Cảnh mệnh, trọng niềm vui,
Báu vật mới ban mang trên lưng đưa vào kho của.
Hình tờ vuông tròn tinh túy trời đất,
Công sáng sủa làm nên thực đúng đế vương.
Làm phép tròn đầy có lợi cho dân,
Cùng ban thưởng nêu gương Hán thần.
Đúc hình hài lớn biết tự cảm,
Nguyện cầm tư chất chậm chạp đáp lại lòng Nhân.

Chú thích:
1. *Cảnh Thống*: Cảnh Thống, niên hiệu vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504).
2. *Nhân*: lòng Nhân, đức Nhân. Chỉ tư tưởng cốt lõi của Nho trị.

Bài 81: 謝賜金香御墨(景統年製上叩詞林價重,受海功高) *Tạ tứ Kim Hương ngự mặc - Cảnh Thống niên chế thượng khấu từ lâm giá trọng, thụ hải công cao* (Tạ ơn vua ban mực Kim Hương – Cảnh Thống niên chế hỏi lên lời hay giá nặng, nhận được biển công cao)

Chính văn:
蒼虬觧角麝分香，
妙製天然出聖皇。
唐品謾叨群玉府，
漢恩終及尚書郎。
研覃幽蹟通玄化，
蘊發精微助素王。
筆橐小臣難砥鈍，
幾回景仰寶奎章。

Phiên âm:
Thương (1) cầu tiên giác xạ phân hương,
Diệu chế thiên nhiên xuất thánh hoàng.
Đường phẩm mạn thao quần ngọc phủ,
Hán ân chung cập Thượng Thư (2) lang.
Nghiên đàm u tích thông huyền hóa,
Uẩn phát tinh vi trợ Tố vương (3).
Bút cao tiểu thần nan chỉ độn,
Kỷ hồi cảnh ngưỡng bảo Khuê (4) chương.

Dịch nghĩa:

Rồng xanh sừng rực rỡ chia hương thơm,
Trời tạo ra sự kỳ diệu sinh thánh hoàng.
Công danh rộng lớn, ngọc đầy trong phủ,
Hoàn thành ơn Hán chức Thượng Thư.
Bút mực tới nơi âm u thông huyền hóa,
Tích chứa tinh vi giúp vua sáng.
Bề tôi bỏ bút vào túi khó nhọc mài sự ngu dốt,
Cảnh Thống mấy phen ngẩng nhìn rực rỡ sao Khuê.

Chú thích:

1. *Thương*: xanh.

2. *Thượng Thư*: năm 1500 Nguyễn Bảo được thăng đến chức Thượng Thư bộ Lễ. Đó cũng là chức cao trong cuộc đời Nguyễn Bảo.

3. *Tố Vương*: vua sáng. Khổng Tử được gọi là Tố Vương.

4. *Khuê:* sao Khuê, một ngôi sao trong *Nhị thập bát tú*. Chỉ văn chương.

Bài 82: 謝賜乘官馬 *Tạ tứ thặng quan mã* (Tạ ơn vua cho cưỡi ngựa quan) (Trang 92b/A.132)

Chính văn:

龍旂遙謁樹諼庭，
詔賜乘駒仗裹行。
羽衛並驅千駟涉，
風駿穩跨一身輕。
帝憐紫橐陪鸞久，
人羨青衿策駿榮。
自愧駑才難效用，
軒墀顧戀倍怛情。

Phiên âm:

Long kỳ dao yết thụ huyên đình (1),
Chiếu tứ thừa câu trượng lý hành.
Vũ vệ tịnh khu thiên tứ thiệp,
Phong tông ổn khóa nhất thân khinh.
Đế lân tử cao bồi loan cửu,
Nhân tiện thanh câm sách tuấn vinh.
Tự quý nô tài nan hiệu dụng,
Hiên trì cố luyến bội đát tình.

Dịch nghĩa:

Cờ rồng yết kiến từ xa đến cây huyên đình,
Chiếu ban cưỡi ngựa câu đi trong binh khí.
Giữ áo lông vũ ruổi ngựa lội qua nghìn cỗ xe,
Gió thổi bờm ngựa thân yên ổn cưỡi nhẹ nhàng.
Nơi khói tía vua thương bồi loan cất vào túi đã lâu,
Người tham áo xanh, vinh hoa, sách, ngựa.
Tự thẹn nô tài thấy những lúc khó khăn trong công việc,
Hiên thềm ngoảng đầu vương vấn lại càng xót xa.

Chú thích:

1. *Huyên đình*: nhà huyên, chỉ cha mẹ. Cỏ huyên là một thứ cỏ sống lâu năm. Người xưa cho rằng ăn cỏ huyên thì khỏi buồn phiền, cho nên gọi cỏ huyên là "vong ưu thảo". Dùng theo nghĩa rộng, huyên chỉ người mẹ là do chữ Kinh thi: "An đắc huyên thảo, ngôn thụ chi bối" (Sao được có cỏ huyên trồng ở chái nhà phía bắc). Chái nhà phía bắc là chỗ người mẹ ở. Trồng cỏ huyên nơi mẹ ở là ý muốn mẹ khỏi buồn phiền. Văn học dùng *nhà xuân, xuân đường* để chỉ cha; *nhà huyên, huyên đường* chỉ mẹ.

Bài 83: 中元節謝賜內晏*Trung nguyên tiết tạ tứ nội yến* **(Tết Trung nguyên tạ ơn vua ban yến tiệc) (Trang 93a/A.132)**

Chính văn:

清夜迢迢大慶天，
近陪藻宴玉階前。
觚稜艷月窺宮扇，
河漢微雲度羽筵。
酒泛金杯攘既醉，
身遊瓊國樂忘眠。
詩賡湛露慚難稱，
自覺三生有宿緣。

Phiên âm:

Thanh dạ điều điều đại khánh thiên,
Cận bồi tảo yến ngọc giai tiền.
Cô lăng diễm nguyệt khuy cung phiến,
Hà Hán vi vân độ vũ diên.
Tửu phiếm kim bôi nhưỡng ký túy,
Thân du quỳnh quốc lạc vong miên.
Thi canh trạm lộ tàm nan xứng,
Tự giác tam sinh (1) hữu túc duyên.

Dịch nghĩa:

Đêm lặng thăm thẳm trời có niềm vui lớn,
Ngồi gần yến tiệc trước bệ ngọc.
Bình rượu linh, trăng đẹp dòm cung quạt,
Sông Hán mây nhỏ bay qua chiếu lông vũ.
Rượu phiếm chén vàng trừ đã say,
Thân chơi quỳnh quốc vui quên ngủ.
Thơ nối sương dày hổ thẹn khó xứng,
Tự thấy ba sinh duyên có đủ.

Chú thích:

1. *Tam sinh*: ba sinh, ba kiếp sống. Theo sách giáo lý đạo Phật, người ta chết đi rồi lại sống kiếp khác, cứ như thế mãi, không thoát khỏi vòng sống chết. Ba sinh thường dùng để chỉ ba kiếp: kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Trong văn học, ba sinh thường được dùng khi muốn nói đến mối duyên nợ ràng buộc hai người, mối duyên nợ từ kiếp trước truyền lại.

Bài 84: 上賜祭酒申仁忠書像以詩賀之 *Thượng tứ Tế tửu Thân Nhân Trung thư tượng dĩ thi hạ chi* **(Trên ban Tế tửu Thân Nhân Trung bức ảnh, làm thơ mừng ông) (1) (Trang 93a/A.132)**

Chính văn:

崑蓬地邃久周旂，
深荷龍知俾貌傳。
表表英姿光岳秀，
昭昭宸翰日星懸。
風雲千載真奇遇，
香火三生契夙緣。
棫樸人才民命脉，
好將力贊治平年。

Phiên âm:

Côn bồng địa thúy cửu chu kỳ,
Thâm hà long tri tỷ mạo truyền.
Biểu biểu anh tư quang nhạc tú,
Chiêu chiêu thần hàn nhật tinh huyền.
Phong vân thiên tải chân kỳ ngộ,
Hương hỏa (2) tam sinh (3) khế túc duyên.
Vực phác nhân tài dân mệnh mạch,
Hảo tướng lực tán trị bình niên.

Dịch nghĩa:

Nơi đất tinh thâm ngọn cỏ bồng núi đá dựng làm cờ,

Rồng biết đến hoa sen nơi thâm sứ sắc mặt truyền.
Dung mạo anh tú hơn người vẻ đẹp sáng kính,
Sáng sủa thần hàn lòng lo nghĩ ngày đêm.
Gió mây nghìn năm làm nên cuộc gặp gỡ lạ kỳ,
Hương hỏa ba sinh hẹn nối duyên.
Cây vực mộc mạc người tài lấy mệnh dân làm mạch máu,
Tướng giỏi sức đã tan dần theo những năm bình trị.

Chú thích:

1. Thân Nhân Trung (1419 – 1499), người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng – nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Thân phụ của Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ; ông nội của Thân Cảnh Vân. Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện kiêm Đông các học sỹ, Nhập nội phụ chính; Quốc Tử Giám tế tửu (1493). Ông và Đỗ Nhuận cùng được vời vào cung dạy học cho các hoàng tử; một trong Tao Đàn nhị thập bát tú, được Lê Thánh Tông phong làm Tao Đàn phó nguyên súy.

2. *Hương hỏa*: Hương và lửa đốt để cúng thần linh mà thề nguyền với nhau. Văn học cổ dùng để chỉ nghĩa vợ chồng, duyên vợ chồng. Hoặc lời thề nguyền, mưu toan việc lớn.

3. *Tam sinh*: ba sinh, ba kiếp sống. Theo sách giáo lý đạo Phật, người ta chết đi rồi lại sống kiếp khác, cứ như thế mãi, không thoát khỏi vòng sống chết. Ba sinh thường dùng để chỉ ba kiếp: kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Trong văn học, ba sinh thường được dùng khi muốn nói đến mối duyên nợ ràng buộc hai người, mối duyên nợ từ kiếp trước truyền lại.

Bài 85: 賀人兄弟登科 *Hạ Nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhất* (Mừng hai người anh em đăng khoa, bài thứ nhất) (1) (Trang 93b/A.132)

Chính văn:

世科繼美古來有，
二阮聯芳今亦奇。
丹桂枝高齊手折，
青雲路穩比肩隨。
孝能養志雙親樂，
學共成名四海知。
終始一門承寵重，
莫思溫飽負明辰。

Phiên âm:

Thế khoa kế mỹ cổ lai hữu,
Nhị nguyễn liên phương kim diệc kỳ.
Đan quế (2) chi cao tề thủ chiết,
Thanh vân (3) lộ ổn tỷ kiên tùy.
Hiếu năng dưỡng chí song thân lạc,
Học cộng thành danh tứ hải tri.
Chung thủy nhất môn thừa sủng trọng,
Mạc tư ôn bão phụ minh thời.

Dịch nghĩa:

Các khoa thay nhau nối cái đẹp từ xưa đã có,
Hai họ Nguyễn cùng tạo tiếng thơm nay cũng lạ.
Cành cao đan quế chỉnh tề tay bẻ,
Đường yên ổn mây xanh cùng nhau gánh vác.
Đạo hiếu thỏa chí dưỡng dục cha mẹ vui mừng,
Cùng học thành danh biết đến tứ hải.

Chung thủy một nhà nhận ân sủng trọng,
Chẳng cần lo nghĩ ấm no cùng dựa vào nhau sáng tỏ.

Chú thích:

1. Không rõ là ai ?

2. *Đan quế*: cây quế đỏ. Chỉ việc học hành thi đỗ.

3. *Thanh vân*: mây xanh. *Sử ký*: "Giả bất ý quân năng tự chí ư thanh vân chi thượng" (Giả này không ngờ anh có thể tự mình đến được mây xanh). Ý nói thi đỗ, có địa vị cao. Người đời sau gọi việc đi thi lập công danh là *bình bộ thanh vân*.

Bài 86: 賀 人 兄 弟 登 科 *Hạ Nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhị* (Mừng hai người anh em đăng khoa, bài thứ nhất) (93b/A.132)

Chính văn:

興 賓 一 詔 廣 蒐 羅，
同 日 飛 騰 動 邇 遐。
袍 色 光 翻 三 月 草，
春 光 醉 看 六 街 花。
揚 名 共 美 榮 親 子，
昭 報 全 歸 積 慶 家。
更 想 妙 齡 群 秀 在，
年 來 芳 桂 又 增 華。

Phiên âm:

Hưng tân nhất chiếu quảng sưu la,
Đồng nhật phi đằng động nhĩ hà.
Bào sắc quang phiên tam nguyệt thảo,
Xuân quang túy khán lục nhai hoa.
Dương danh cộng mỹ vinh thân tử,
Chiêu báo toàn quy tích khánh gia.
Cánh tưởng diệu linh quần tú tại,
Niên lai phương quế hựu tầng hoa.

Dịch nghĩa:

Một lệnh vua ban khách bước lên võng rộng,
Ngựa chạy như bay cùng ngày khuấy động gần xa.
Sắc áo bào rực rỡ bay trong cỏ cây tháng ba,
Sắc xuân thấy say hoa trên con đường sáu ngả.
Con nổi danh thơm vinh quy thăm cha mẹ,
Báo đáp trọn vẹn trở về nhà mang theo niềm vui.
Nghĩ đến sự diệu linh ở cái đẹp đủ đầy,
Năm đến quế thơm rực rỡ từng tầng.

Bài 87: 賀 清 齋 先 生 致 士 *Hạ Thanh Trai tiên sinh trí sĩ* (Mừng Thanh Trai tiên sinh về hưu) (1) (93b/A.132)

Chính văn:

□ 晚 身 閑 道 更 尊，
優 游 松 竹 水 南 村。
老 成 於 國 典 型 在，
禮 樂 傳 家 德 澤 存。
世 上 功 名 雙 脫 履，
眼 前 風 月 一 稱 樽。
連 陰 桑 梓 瞻 依 切，
一 辨 修 恭 仰 古 言。

Phiên âm:

Tuế vãn thân nhàn đạo cánh tôn,
Ưu du tùng trúc thủy nam thôn.
Lão thành ư quốc điển hình tại,
Lễ nhạc truyền gia đức trạch tồn.
Thế thượng công danh song thoát lý,
Nhãn tiền phong nguyệt nhất xưng tôn.
Liên âm tang tử (2) chiêm y thiết,
Nhất biện tu cung ngưỡng cổ ngôn.

Dịch nghĩa:

Cuối năm thân nhàn đạo lại tôn,
Tùng trúc vui chơi non nước thôn Nam.
Gương lão thành với đất nước điển hình ở nơi đây,
Lễ nhạc truyền gia đức trạch còn mãi.
Trên đời công danh hai thứ nay đã không còn dày vò,
Trước mắt gió trăng cùng nâng một chén.
Nối đêm tang tử cần ngóng dựa,
Một xét sửa sang cung kính lời xưa.

Chú thích:

1. *Thanh Trai tiên sinh*: không rõ là ai ?

2. *Tang tử*: cây dâu và cây tử. Cây tử, một thứ cây thường trồng ở nhà cha mẹ. *Kinh thi*: "Duy tang dữ tử; tất cung kính chí" (Nơi có cây dâu và cây tử tất là phải cung kính); ý nói nơi cha mẹ ở, con cái phải tỏ lòng cung kính.

Bài 88: 贈 知 縣 *Tặng Tri huyện* (Tặng quan Tri huyện) (1)
(Trang 94a/A.132)

Chính văn:

三 年 宰 色 試 牛 刀，
俗 厚 民 安 課 續 高。
天 闕 九 重 新 寵 命，
海 邦 百 里 舊 賢 勞。
訟 庭 晝 永 閒 圍 棘，
官 舍 春 深 半 植 桃。
早 晚 政 成 蒙 為 達，
雲 霄 重 降 璽 書 褒。

Phiên âm:

Tam niên (2) tể sắc thí ngưu đao,
Tục hậu dân an khóa tục cao.
Thiên khuyết cửu trọng tân sủng mệnh,
Hải bang bách lý cựu hiền lao.
Tụng đình trú vĩnh nhàn vi cức,
Quan xá xuân thâm bán thực đào.
Tảo vãn chính thành mông vi đạt,
Vân tiêu trọng giáng tỷ thư bao.

Dịch nghĩa:

Ba năm tể sắc sánh ngưu đao,
Tục dày dân an thi cử nối cao.
Trời rộng chín tầng mệnh sủng mới,
Biển bang trăm dặm hiền lao cũ.
Ngày dài sân trước chúc nhàn quan khanh,
Xuân sâu nhà nghỉ bên nửa gốc đào.
Sớm chiều chính sự thành đạt nhờ ơn,
Mây từng tầng ráng như ấn thiên tử ghi lời khen.

Chú thích:

1. *Tri huyện*: quan Tri huyện, không rõ là ai ?

2. *Tam niên*: ba năm. Ngày xưa ba năm tổ chức thi một lần.

Bài 89: 贈 試 縣 丞 *Tặng Thí huyện thừa* (Tặng quan Thí huyện thừa) (1)
(Trang 94a/A.132)

Chính văn:

黃 綬 青 章 佐 一 同，
幾 多 休 澤 見 民 庸。

Phiên âm:

Hoàng thụ thanh chương tá nhất đồng,
Kỷ đa hưu trạch kiến dân dung.

三年播政絃歌沸，
一札承恩雨露濃。
自古頌聲歸汗簡，
秖今春色滿華封。
會看雙舄朝天去，
不待清陰長二松。

Tam niên (2) bá chính huyền ca phất,
Nhất trát thừa ân vũ lộ nùng.
Tự cổ tụng thanh quy hãn giản,
Kỳ kim xuân sắc mãn hoa phong.
Hội khán song tích triều thiên khứ,
Bất đãi thanh âm trưởng nhị tùng.

Dịch nghĩa:
Dây thao vàng rực rỡ hòa cùng sắc xanh,
Mấy phen công trạng giờ được nghỉ ngơi làm thường dân.
Ba năm chính sự đuổi đàn ca phất,
Một thẻ mệnh ơn làm nồng sương mưa.
Từ xưa tiếng chúc tụng quay về thư sách,
Đến nay sắc xuân tràn đầy rực rỡ phong ban.
Nhìn thấy đôi giày đã đi từ lúc trời sớm,
Đêm trong lành không đợi hai cây tùng đã lớn.

Chú thích:
1. *Thí huyện thừa*: không rõ là ai?
2. *Tam niên*: ba năm. Ngày xưa ba năm tổ chức thi một lần.

Bài 90: 贈知萊進士黎稠 *Tặng Tri Lai Tiến sĩ Lê Trù* (Tặng Tiến sĩ Lê Trù ở Tri Lai) (1) (Trang 94b/A.132)

Chính văn:
莫訝蟾宮折桂遲，
飛騰應待命通辰。
詞林養豹三年久，
御苑看鵬一發奇。
名字已隨頭角改，
文章曾入冕旒知。
寄聲爲報鄉中客，
好把青雲遠大期。

Phiên âm:
Mạc nhạ thiềm cung chiết quế (2) trì,
Phi đằng ưng đãi mệnh thông thời.
Từ lâm dưỡng báo (3) tam niên cửu,
Ngự uyển khan bằng (4) nhất phát kỳ.
Danh tự dĩ tùy đầu giốc cải,
Văn chương tằng nhập miện lưu (6) tri.
Ký thanh vị báo hương trung khách,
Hảo bả thanh vân (7) viễn đại kỳ.

Dịch nghĩa:
Chẳng ngờ cung rồng thong thả bẻ quế,
Ngựa bay ứng được thời mệnh thông.
Lời rừng dưỡng báo lâu ba năm,
Ngự uyển thấy chim bằng một điều lạ phát.
Danh tiếng đổi thay theo tài trí,
Văn chương tỏ rạng giữa triều đình.
Nhắn về làng cũ người hay biết,
Rộng rãi đường mây nhẹ bước đi.

Chú thích:
1. Thơ Nguyễn Bảo làm tặng Lê Trù (còn có tên là Lê Quýnh), đậu Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1496) đời Lê Thánh Tông. Lê Trù người Tri Lai, cùng quê và có lẽ là học trò Nguyễn Bảo.

2. *Thiềm cung chiết quế*: bẻ cành quế cung trăng. Chỉ việc thi đỗ đại khoa.

3. *Báo*: con báo. Báo có lộ lông đẹp. Đây nói cái đẹp của văn chương.

4. *Bằng*: chim bằng. Loại chim trong truyền thuyết. Thiên *Tiêu dao du* của Trang Tử nói chim bằng có lưng lớn không biết mấy ngàn dặm, khi giận bay lên thì cánh của nó tựa như đám mây che rợp trời. Ở đây nói về tài bay nhảy, chí nam nhi, bước đường thăng tiến hiển đạt.

5. *Đầu giốc*: do từ tranh vang đầu giốc: sừng sỏ cao vọi. Chỉ người có tài khí, tiếng tăm trội hơn người khác.

6. *Miện lưu*: miện là loại mũ rất tôn quý, thường chỉ có vua mới được đội. *Lưu* là tua ở loại mũ lễ của vua và quan đại thần. Ở đây chỉ bậc tôn quý như vua và đại thần.

7. *Thanh vân*: mây xanh. Nói về việc đỗ đạt có công danh, có địa vị cao sang.

8. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 91: 送外郎進士陳鞏淵 *Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên* (Tiễn Tiến sỹ Trần Củng Uyên quê ở Ngoại Lãng) (1)

(Trang 94b/A.132)

Chính văn:

洪德中年大比春，
天開文運屬昌辰。
南溟奮翼雲霄近，
北闕疏榮雨露新。
黃榜書名連乙弟，
高堂稱壽慰雙親。
吾邦自古多先輩，
從此流芳更有人。

Phiên âm:

Hồng Đức trung niên đại tỷ xuân,
Thiên khai văn vận thuộc xương thần.
Nam minh phấn dực (2) vân tiêu cận,
Bắc khuyết sơ (3) vinh vũ lộ tân.
Hoàng bảng (4) thư danh liên ất đệ (5),
Cao đường xưng thọ ủy song thân.
Ngô bang tự cổ đa tiên bối,
Tòng thử lưu phương cánh hữu nhân.

Dịch nghĩa:

Mùa xuân năm Hồng Đức lại có kỳ thi đại khoa,
Gặp lúc thịnh trị, trời mở hội văn minh.
Biển nam chim cất cánh bay tận mây xanh,
Cửa bắc người được vinh dự do mưa móc dội xuống.
Bảng vàng ghi tên đứng liền hạng ất,
Cha mẹ hẳn vui vì có tin mừng chúc thọ.
Quê ta từ xưa đã có nhiều bậc tiền bối,
Tiếp tục vẫn có người lưu lại tiếng thơm.

(Bùi Duy Tân *dịch*)

Chú thích:

1. Thơ Nguyễn Bảo làm để tặng học trò giỏi của mình là Trần Củng Uyên. Ông (1470 - ?) là người làng Ngoại Lãng, huyện Thư trì, nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Ông là người đã biên tập di sản thơ văn của thầy học là Nguyễn Bảo.

2. *Nam minh phấn dực*: cất cánh ở biển Nam. Ý nói đậu đạt hiển vinh giống như chim bằng tung cánh bay lên từ biển cả.

3. *Bắc khuyết sơ vinh*: Điện Bắc chia vinh. Điện Bắc là chỉ chỗ ở của đế vương. Ý nói được nhà vua ban ân sủng vinh hoa cho người đỗ đạt cao.

4. *Hoàng bảng*: là bảng vàng, tức bảng ghi tên người đậu tiến sĩ.

5. *Ất đệ*: tức loại tiến sĩ ghi tên ở bảng Ất.

6. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*. Phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 92: 餞國子監祭酒兼國史院祝里吳先生致仕 *Tiễn Quốc Tử Giám tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ* (Tiễn quan Quốc Tử Giám kiêm Quốc sử viện quê ở Chúc Lý Ngô tiên sinh về hưu) (1)

(Trang 95a/A.132)

Chính văn:

造就英才資國用，
遵承古禮乞身歸。
四朝耆宿人皆仰，
七袞康强世亦希。
碧水丹山辰遣興，
閑雲野鶴共忘機。
秋來早識先生樂，
高和滄浪製義衣。

Phiên âm:

Tạo tựu anh tài tư quốc dụng,
Tuân thừa cổ lễ khất thân quy.
Tứ triều (2) kỳ túc nhân giai ngưỡng,
Thất cổn khang cường thế diệc hy.
Bích thủy đan sơn thời khiển hứng,
Nhàn vân dã hạc (3) cộng vong cơ (4).
Thu lai tảo thức tiên sinh lạc,
Cao họa Thương Lang (5) chế nghĩa y.

Dịch nghĩa:

Đào tạo nhân tài giúp nhà nước sử dụng,
Noi theo lễ cũ xin được về hưu.
Trải thời bốn triều, bậc kỳ cựu được mọi người ngưỡng mộ,
Thọ đã bảy mươi trên đời hiếm có.
Nước biếc non xanh thường hứng thú tiêu khiển,
Mây nhàn hạc nội, quên cả mọi tính toán phiền hà.
Thu đến sớm biết được niềm vui của tiên sinh,
Cao giọng họa bài ca Thương Lang, tự mang lấy áo đẹp.

(Bùi Văn Nguyên *dịch*)

Chú thích:

1. *Ngô tiên sinh*: Ngô Sỹ Liên, người xã Chúc Sơn, huyện Chương Đức, nay là thôn Ngọc Giả, xã Ngọc Hòa, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Dưới triều Lê Nhân Tông, ông giữ chức Đô ngự sử. Đời Lê Thánh Tông, ông giữ chức Lễ bộ hữu thị lang, triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp, kiêm Sử quan tu soạn, thọ 99 tuổi. Ông là tác giả bộ sử nổi tiếng: *Đại Việt sử ký toàn thư*.

2. *Tứ triều*: bốn triều vua: chỉ việc Ngô Sỹ Liên đã làm quan với bốn triều vua nhà Lê.

3. *Nhàn vân dã hạc*: mây nhàn, hạc nội. Nói cuộc sống thanh nhàn trong sạch không bận bịu với sự đời.

4. *Ky (cơ*): cơ tâm, ý nói Ngô Sỹ Liên trở về vui với cuộc sống bình dị, không còn bị những suy nghĩ máy móc khôn lường dằn vặt.

5. *Thương Lang*: tên một khúc hát xưa. Sông Thương Lang. Mạnh Tử: "Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc" (Nước sông Thương Lang trong xanh chừ, có thể giặt dải mũ ta. Nước sông Thương Lang đục chừ, có thể rửa chân ta). Ý thơ nói sự nhàn tản, thảnh thơi.

6. *Chế mỹ y*: may áo đẹp. Ý nói mình có phẩm chất chớ để người tầm thường làm thương tổn.

7. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*. Bùi Văn Nguyên phiên âm, dịch xuôi và dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, dựa theo bản dịch của Bùi Duy Tân.

Bài 93: 餞禮部上書兼國史院面陽阮先生致仕 *Tiễn Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện Diện Dương Nguyễn tiên sinh trí sĩ* (Tiễn quan Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện quê ở Diện Dương Nguyễn tiên sinh về hưu) (1) (Trang 95a/A.132)

Chính văn:

斂卻經綸手段奇，
重尋猿鶴結新知。
藏春杖履開新塢，
踐斗風猷想舊儀。
帝意勉從黃髮老，
山人喜見白雲期。
只今名輩推年德，
大政能無就問辰。

Phiên âm:

Liễm khước kinh luân thủ đoạn kỳ,
Trọng tầm viên hạc kết tân tri.
Tàng xuân trượng lý khai tân ổ,
Tiễn đẩu phong du tưởng cựu nghi.
Đế ý miễn tòng hoàng phát lão,
Sơn nhân hỷ kiến bạch vân (2) kỳ.
Chỉ kim danh bối suy niên đức,
Đại chính năng vô tựu vấn thời.

Dịch nghĩa:

Gom góp kinh luân thành tựu đã lớn,
Nặng lòng tìm vượn hạc kết tri tân.
Chứa xuân cây lộc ổ mở mới,
Tiễn đẩu gió mưu ngỡ hiềm nghi cũ.
Ý đế gắng theo tuổi già ngả mái tóc vàng,
Người về núi thấy vui khi nhìn mây trắng.
Nay chỉ còn lại danh tiếng đằng sau năm đức,
Đại chính chưa hay thời tới hỏi.

Chú thích:

1. *Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện Diện Dương Nguyễn tiên sinh*: chưa rõ là ai?

2. *Bạch vân*: mây trắng. Theo *Đường thư*, Địch Nhân Kiệt đời Đường đi làm tham quận ở Tinh Châu mà mẹ thì ở Hà Dương. Một hôm ông lên núi Thái Hàng, thấy một đám mây trắng bay xa, bảo với những người đi cùng rằng: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng ấy". Chỉ nỗi lòng nhớ thương cha mẹ.

Bài 94: 餞刑部尚書清江丁公致仕 *Tiễn Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công trí sĩ* (Tiễn quan Hình bộ Thượng thư ở Thanh Giang họ Đinh về hưu) (1) (95b/A.132)

Chính văn:

氷蘖襟懷老更真，
青山回首興方新。
一辰冠蓋都門客，
千古耆英會上人。
歸艇好看秋浦月，
行衣不惹洛陽塵。
元尊有子承忠教，
清白傳家亦未貧。

Phiên âm:

Băng bách khâm hoài lão cánh chân,
Thanh sơn hồi thủ hứng phương tân.
Nhất thời quan cái (2) đô môn khách,
Thiên cổ kỳ anh hội thượng Nhân.
Quy đĩnh hảo khán Thu Phố (3) nguyệt,
Hành y bất nhạ Lạc Dương (4) trần.
Nguyên tôn hữu tử thừa trung giáo,
Thanh bạch truyền gia diệc vị bần.

Dịch nghĩa:

Thanh cao cây bách ôm hoài bão thực đã già,
Núi xanh quay đầu hứng theo vùng đất mới.
Một thời mũ lọng khách cửa đô,
Nghìn xưa anh kỳ người lên hội.
Thuyền nhỏ về ngắm trăng Thu Phố,
Áo đi không thấm bụi trần Lạc Dương.
Trước kính ngài dạy vâng mệnh lòng trung,
Thanh bạch truyền nhà nghèo cũng chẳng ngại.

Chú thích:

1. *Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công*, có thể là Đinh Thúc Công (1442 - ?), nguyên quán xã Quang Vinh, huyện Gia Viễn, nay là xã Gia Trung, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Sau dời đến xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc, nay thuộc xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư. Hàn lâm viện trực học sỹ (1469). Bổ Án sát sứ Nghệ An (1470), sung chức chấm thi (độc quyển) thi Hội khoa Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472).

2. *Quan cái*: mũ lọng, chỉ người có địa vị.

3. *Thu Phố*: chỉ nơi cảnh trí đẹp.

4. *Lạc Dương*: chỉ nơi cảnh trí đẹp.

Bài 95: 餞吏部尚書兼國子監祭酒。安快阮公致仕 *Tiễn Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu. An Khoái Nguyễn công trí sĩ* (Tiễn quan Lại bộ Thượng thư kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám ở An Khoái họ Nguyễn về hưu) (1) (Trang 95a/A.132)

Chính văn:

誰能閲世保天眞，
況復榮歸慶譽新。
公道選才經藻鑑，
私庭侍養簇冠紳。
丹心白髮三朝老，

Phiên âm:

Thùy năng duyệt thế bảo thiên chân,
Huống phục vinh quy khánh dự tân.
Công đạo tuyển tài kinh tảo giám,
Tư đình thị dưỡng thốc quan thân (2).
Đan tâm bạch phát tam triều (3) lão,

懋方修齡五福人。	*Mậu phương tu linh ngũ phúc (4) nhân.*
早晚年來投襏去，	*Tảo vãn niên lai đầu bát khứ,*
耆英高會洛陽春。	*Kỳ Anh (5) cao hội Lạc Dương (6) xuân.*

Dịch nghĩa:

Ai có thể xem xét đời, bảo ban lẽ trời,
Ví báo đáp vinh quy khen vui mới.
Công đạo tuyển tài từng trải tấm gương lớn,
Trước sân nhà người thân quấn quýt mũ áo.
Dốc lòng tóc trắng lão thần ba triều,
Gắng gỏi sửa sang người ngũ phúc.
Sớm chiều năm đến trừ lao khổ,
Cao hội Kỳ Anh xuân Lạc Dương.

Chú thích:

1. *Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu. An Khoái Nguyễn công,* không rõ là ai? (có thể là Nguyễn Ký (1434 - ?), người xã Linh Giang, huyện Chí Linh, nay thuộc xã Nam Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. 30 tuổi Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức thượng thư bộ Lại.)

2. *Quan thân*: mũ, áo chầu. Chỉ người có chức tước.

3. *Tam triều*: trải qua ba triều đại nhà Lê.

4. *Ngũ phúc*: năm thứ hạnh phúc: "phú, quý, thọ, khang, ninh".

5. *Kỳ Anh*: hội Kỳ Anh, là tên một cái hội ở Lạc Dương, Văn Ngạn Bác đời Tống đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thái sư. Lúc về trí sĩ làm nhà ở Lạc Dương cùng với các học giả lớn tuổi lập ra Lạc Dương Kỳ Anh hội dùng làm nơi đàm luận văn chương. Có người gọi tắt là Hội Lạc để làm nơi hội họp ngâm vịnh.

6. *Lạc Dương*: tên địa danh, một nơi cảnh trí đẹp.

Bài 96: 餞王傅蘭洲鄧先生致仕 *Tiễn Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh trí sĩ* (Tiễn quan Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh về hưu) (1)

(Trang 95b/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
天壽先生已七旬，	*Thiên thọ tiên sinh dĩ thất tuần,*
秖應歸夢繞松筠。	*Kỳ ưng quy mộng nhiễu tùng quân.*
學如董子能明道，	*Học như Đổng Tử (2) năng minh đạo,*
仕似元城不為身。	*Sĩ tự Nguyên (3) thành bất vi thân.*
紫陌幾回聽曉漏，	*Tử mạch kỷ hồi thính hiểu lậu,*
滄浪此去濯綸巾。	*Thương Lang (4) thử khứ trạc luân cân.*
清風可繼耆英會，	*Thanh phong khả kế Kỳ Anh (5) hội,*
共說瀾洲二老人。	*Cộng thuyết Lan Châu nhị lão Nhân.*

Dịch nghĩa:

Thiên thọ tiên sinh đã bảy mươi,
Vừa ứng mộng trở về quanh tùng tre.
Học như thầy Đổng phương sách hay,

Làm quan tựa thành trì Nguyên thân không quản.
Đầu đường khói tía mấy phen nghe hiểu,
Nước sông Thương Lang giặt dải thao xanh.
Trong sạch nối tiếp điều hay Kỳ Anh hội,
Cùng nói Lan Châu có hai vị lão nhân.

Chú thích:

1. *Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh*, không rõ là ai?
2. *Đổng tử*: Đổng Trác.
3. *Nguyên*: nhà Nguyên, quân Mông Cổ vào lấy nước Tàu, nối đời vua năm 1275 ở Trung Quốc.
4. *Thương Lang*: sông Thương Lang. Mạnh Tử: "Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc" (Nước sông Thương Lang trong xanh chừ, có thể giặt dải mũ ta. Nước sông Thương Lang đục chừ, có thể rửa chân ta).
5. *Kỳ Anh*: hội Kỳ Anh, là tên một cái hội ở Lạc Dương, Văn Ngạn Bác đời Tống đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thái sư. Lúc về trí sĩ làm nhà ở Lạc Dương cùng với các học giả lớn tuổi lập ra Lạc Dương Kỳ Anh hội dùng làm nơi đàm luận văn chương. Có người gọi tắt là Hội Lạc để làm nơi hội họp ngâm vịnh.

Bài 97: 餞右春坊說書太堂丁先生致仕 *Tiễn Hữu xuân phường thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh trí sĩ* (Tiễn quan Hữu xuân phường, thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh về hưu) (1) (Trang 96a/A.132)

Chính văn:

學孔希顏見道真，
辰行辰止驗吾仁。
鯉庭有教已能仕，
鶴禁從遊遠乞身。
翠崦日斜梳白髮，
滄浪歌罷濯緇塵。
悠然一覺功名夢，
世上閑情更幾人。

Phiên âm:

Học Khổng hy Nhan (2) kiến đạo chân,
Thời hành thời chỉ nghiệm ngô Nhân (3).
Lý đình (4) hữu giáo dĩ năng sĩ,
Hạc cấm tòng du viễn khất thân.
Thúy Yêm (5) nhật tà sơ bạch phát,
Thương Lang (6) ca bãi trạc truy trần.
Du nhiên nhất giác công danh mộng,
Thế thượng nhàn tình cánh kỷ nhân.

Dịch nghĩa:

Học theo Khổng Tử, hiếm có ai như Nhan Uyên thấy đạo chân,
Lúc đi lúc dừng lòng Nhân ta xem xét.
Lý đình có lời dạy kẻ sĩ đã hay,
Hạc vườn cấm xin theo chơi thân xa.
Màu xanh núi Yêm trời chiều trải tóc trắng,
Thương Lang nghĩ ca áo thâm rửa bụi trần.
Xa vắng thay cảm giác mộng công danh,
Trên đời tình nhàn được mấy người.

Chú thích:

1. *Hữu xuân phường thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh*, không rõ là ai?
2. *Khổng, Nhan*: Khổng Tử và Nhan Uyên, ý chỉ Nho học.

3. *Nhân*: lòng Nhân, tư tưởng cốt lõi của Nho học.

4. *Lý đình*: Sân nhà của người Lý. Lý là tên tự của Bá Ngư, con của Khổng Tử. Theo Luận ngữ, Khổng Tử đứng một mình, Lý đi ngang qua sân, Khổng Tử hỏi Lý đã học lễ chưa? Về sau, người ta dùng Lý đình, sân Lý để nói việc người con chịu sự giáo huấn của người cha.

5. *Núi Yêm*, xưa bảo chỗ ấy là chỗ mặt trời lặn nên lúc nhá nhem tối gọi là *nhật bạc yêm tư*.

6. *Thương Lang*: sông Thương Lang. Mạnh Tử: "Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc" (Nước sông Thương Lang trong xanh chừ, có thể giặt dải mũ ta. Nước sông Thương Lang đục chừ, có thể rửa chân ta). Chỉ sự thảnh thơi, nhàn tản.

Bài 98: 餞承旨申公回鄉 *Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhất* (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ nhất) (1)

(Trang 96a/A.132)

Chính văn:

懸鈴閣下掌經綸，
赭案前頭顧問頻。
祇奉雲宵新寵命，
暫歸桃李故園春。
郡人喜得迎前騎，
行客空勞望後塵。
料想里閭相告語，
公雖已貴亦情親。

Phiên âm:

Huyền linh các hạ chưởng kinh luân,
Giả án tiền đầu cố vấn tần.
Kì phụng vân tiêu tân sủng mệnh,
Tạm quy đào lý (2) cố viên xuân.
Quận nhân hỷ đắc nghênh tiền kỵ,
Hành khách không lao vong hậu trần.
Liệu tưởng lý lư tương cáo ngữ,
Công tuy dĩ quý diệc tình thân.

Dịch nghĩa:

Giữ việc xây dựng đất nước giúp vua ở gác chuông Viện Hàn lâm,
Trước án thư son luôn luôn được nhà vua hỏi han mọi việc.
Đã từng được vua tín nhiệm nơi triều đình,
Nay tạm xa cảnh công đường về chốn quê hương.
Người trong vùng mừng xe ngựa đón rước ông về,
Khách qua đường tranh nhau đi xem khổ vì bụi bốc.
Chắc hẳn người làng kháo chuyện với nhau rằng:
Ông tuy làm quan to, nhưng vẫn là người thân của họ.

(Bùi Văn Nguyên *dịch*)

Chú thích:

1. *Thân công*: Thân Nhân Trung, (1419 – 1499), người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng – nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Thân phụ của Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ; ông nội của Thân Cảnh Vân. Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện kiêm Đông các học sỹ, Nhập nội phụ chính; Quốc Tử Giám tế tửu (1493). Ông và Đỗ Nhuận cùng được vời vào cung dạy học cho các hoàng tử; một trong Tao Đàn nhị thập bát tú, được Lê Thánh Tông phong làm Tao Đàn phó nguyên súy.

2. *Đào lý*: Cây đào và cây mận. Theo *Thông giám*, Địch Nhân Kiệt, tể tướng đời Đường, tiến cử cho vua Đường một lúc mấy chục người tài giỏi. Người đương thời khen Địch Nhân Kiệt rằng: "Thiên hạ đào lý tận tại công môn" (Cây đào cây mận trong thiên hạ đều ở cửa ông mà ra). Do điển này, đào lý thường để chỉ người tài giỏi. *Sân đào lý, Cửa mận tường đào, Ngõ mận* đều chỉ nơi quyền quý.

3. Bài này đã được Bùi Văn Nguyên phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, dựa theo bản dịch của Bùi Duy Tân.

Bài 99: 餞承旨申公回鄉 *Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhị* (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ hai) (Trang 96b/A.132)

Chính văn:

富貴功名歸故鄉，
人生此樂豈尋常。
輝輝日暎新宮錦，
籍籍風傳舊桂香。
囊底賜金堪醉客，
野邊閑地擬開莊。
遙知觸目關心處，
桑梓連雲□月長。

Phiên âm:

Phú quý công danh quy cố hương,
Nhân sinh (1) thử lạc khởi tầm thường.
Huy huy nhật ánh tân cung cẩm,
Tịch tịch phong truyền cựu quế hương.
Nang để tứ kim kham túy khách,
Dã biên nhàn địa nghĩ khai trang.
Dao tri xúc mục quan tâm xứ,
Tang tử (2) liên vân tuế nguyệt trường.

Dịch nghĩa:

Phú quý công danh trở về quê cũ,
Đời người nay vui há chẳng tầm thường?
Rực rỡ ánh mặt trời cung gấm mới,
Đêm đêm truyền gió cây quế cũ.
Vàng bạc ban trong túi, khách rượu đã say,
Đất nhàn bên cánh đồng, nông trang nghĩ mở.
Cảm xúc trong mắt xa xôi tấm lòng rộng mở,
Liền mây tang tử năm tháng dài.

Chú thích:

1. *Nhân sinh*: đời người.

2. *Tang tử*: cây dâu và cây tử. Cây tử, một thứ cây thường trồng ở nhà cha mẹ. *Kinh thi*: "Duy tang dữ tử; tất cung kính chí" (Nơi có cây dâu và cây tử tất là phải cung kính); ý nói nơi cha mẹ ở, con cái phải tỏ lòng cung kính.

Bài 100: 餞東閣學士杜公回鄉 *Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương* (Tiễn quan Đông các học sĩ họ Đỗ về quê) (1) (Trang 96b/A.132)

Chính văn:

禁直初辭下久天，
便分行色裊吟鞭。
一枝春信梅堪折，
十里歸心月正圓。
戲彩堂前稱壽醆，

Phiên âm:

Cấm trực sơ từ há cửu thiên,
Tiện phân hành sắc niểu ngâm tiên.
Nhất chi xuân tín mai kham chiết (2) ,
Thập lý quy tâm nguyệt chính viên.
Hý thái (3) đường tiền xưng thọ trản,
Tử kính (4) hoa hạ túy phương diên.

紫荆花下醉芳筵。
未應惹起湖山興，
赭案紅雲有夙緣。

Vị nhạ khởi hồ sơn (5) hứng,
Giả án hồng vân hữu túc duyên.

Dịch nghĩa:

Vừa mới từ biệt triều đình như từ chín tầng trời đi xuống,
Bèn ra đi với khí sắc lả lướt ngọn roi thơ.
Một cành hoa mai báo tin xuân mới bẻ,
Đường về muôn dặm, mặt trăng đang tròn.
Trước nhà "hí thái" dâng chén thọ,
Dưới hoa "tử kính" say tiệc thơm.
Chưa nên gợi hứng giữa hồ với núi,
Mây hồng trên án son đang có duyên may từ sớm.

(Bùi Duy Tân *dịch*)

Chú thích:

1. *Đỗ công*: tức Đỗ Nhuận.

2. "*Nhất chi ... chiết*": câu thơ này dùng điển *chiết mai* (bẻ cành mai). Lục Khải đời tấn bẻ mai tặng người bạn ở phương xa, nhờ người phu trạm chuyển giao cùng với bài thơ kèm theo. Văn chương cổ thường dùng điển này hoặc điển bẻ cành liễu để chỉ sự chia tay, đưa tiễn.

3. *Hí thái*: Mặc áo sặc sỡ làm trò để cha mẹ vui. Theo *Hiếu tử truyện*: Lão Lai thờ cha mẹ rất có hiếu. Lúc ông ngoài 70 tuổi, cha mẹ vẫn còn sống. Một hôm Lão Lai mặc áo sặc sỡ ra sân múa, rồi giả cách ngã, khóc như trẻ con để cha mẹ vui.

4. *Tử kính*: Theo sách xưa, anh em Điền Tam bất hòa, muốn chia của và chặt cây tử kính chia nhà. Cây tử kính bỗng héo úa rầu rầu. Người em Điền Tam ôm gốc cây tử kính khóc. Mấy anh com hối lỗi và lại đoàn tụ. Sớm hôm sau thấy cây tử kính xanh tươi trở lại và nở đầy hoa. Văn chương cổ dùng điển này để nói anh em thuận hòa, đoàn tụ.

5. *Hồ sơn*: hồ núi, dùng hình ảnh hồ Động Đình ở giữa có núi Quân Sơn. Đây là một thắng cảnh nhiều khách du ngoại đã tới thăm.

6. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 101: 餞戶部侍郎回鄉省親 *Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân* (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang về quê thăm cha mẹ) (1)

(Trang 97a/A.132)

Chính văn:

故里風光正可人，
歸期況復值佳期。
天低花蓋蜚聲蠻，
地迴文昌沐寵新。
堯臾已成慈母志，
魏公重醉錦堂春。
東闌喜氣知多少，

Phiên âm:

Cố lý phong quang chính khả nhân,
Quy kỳ huống phục trị giai kỳ.
Thiên đê hoa cái phi thanh hưởng,
Địa huýnh văn xương mộc sủng tân.
Nghiêu du dĩ thành từ mẫu chí,
Ngụy công trọng túy cẩm đường xuân.
Đông lan hỷ khí tri đa thiểu,
Toàn thị Càn Khôn (2) tạo hóa Nhân (3).

全是乾坤造化仁。

Dịch nghĩa:

Cảnh vật dặm cũ người ngay thẳng,
Đã đến lúc trở về báo đáp kì bẻ quế.
Dưới bầu trời hoa che tiếng côn trùng kêu,
Rời xa đất văn chương gội rửa đón yêu thương mới.
Cao to dũng mãnh đã thành, ghi nhớ tấm lòng cha mẹ,
Công khanh nước lớn nặng say, xuân gấm đường.
Vui khí đông sắp hết biết ít nhiều,
Càn Khôn tạo hóa được trọn vẹn bởi có lòng Nhân.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Càn, Khôn*: chỉ trời đất. Chỉ công ơn cha mẹ.
3. *Nhân*: lòng Nhân.

Bài 102: 餞吏科給事中回鄉 *Tiễn Lại khoa cấp sự trung hồi hương* (Tiễn quan Lại khoa cấp sự trung về quê) (1) (Trang 97a/A.132)

Chính văn:

紫闥趍陪際盛明，
署郎文彩炤人清。
雲霄已遂初年志，
桑梓偏深此日情。
菊蕊艷盃霜後馥，
梅花當戶膽前春。
高門福履知多少，
眉上津津喜氣生。

Phiên âm:

Tử thát xu bồi tế thịnh minh,
Thự lang văn thái chiếu nhân thanh.
Vân tiêu dĩ toại sơ niên chí,
Tang tử thiên thâm thử nhật tình.
Cúc nhị diễm bôi sương hậu phức,
Mai hoa đương hộ đảm tiền xuân.
Cao môn phúc lý tri đa thiểu,
Mi thượng tân tân hỷ khí sinh.

Dịch nghĩa:

Khói tía bay nhiều chứa đựng đầy sự sáng tỏ,
Chiếu sáng chức quan văn rực rỡ người thanh bạch.
Mây đêm đã thỏa chí hướng năm mới,
Cây tang tử xa xôi tình mỗi ngày.
Chén hoa cúc đẹp sau lớp sương thơm ngào ngạt,
Hoa mai trong nhà hiểu rõ nỗi niềm xuân sang.
Cửa cao phúc lộc biết ít nhiều,
Trên mắt dồi dào vui sinh khí.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Tang tử*: cây dâu và cây tử. Cây tử, một thứ cây thường trồng ở nhà cha mẹ. *Kinh thi*: "Duy tang dữ tử; tất cung kính chí" (Nơi có cây dâu và cây tử tất là phải cung kính); ý nói nơi cha mẹ ở, con cái phải tỏ lòng cung kính.

Bài 103: 餞王博潘公鄉 *Tiễn Vương phó Phan công hồi hương* (Tiễn quan Vương phó họ Phan về quê) (1) (Trang 97a/A.132)

Chính văn:
紫陌頻年今水歸，
寸懷多少憶庭圍。
山青雲白直千里，
水闊風高快一揮。
養勇素教曾子學，
娛親還著老萊衣。
林塘美景閒清晝，
紅藕花開黃雀飛。

Phiên âm:
Tử mạch tần niên kim thủy quy,
Thốn hoài đa thiểu ức đình vi.
Sơn thanh vân bạch (2) trực thiên lý,
Thủy khoát phong cao khoái nhất huy.
Dưỡng dũng tố giáo Tăng tử (3) học,
Ngô thân hoàn trước lão lai y.
Lâm đường mỹ cảnh nhàn thanh trú,
Hồng ngẫu hoa khai hoàng tước phi.

Dịch nghĩa:
Sau bao năm, đầu đường sắc tía vội vã quay về,
Dạo vòng quanh sân với bao nhiêu sự lo lắng.
Núi xanh mây trắng thẳng nghìn dặm,
Nước rộng gió cao khuấy động một lòng.
Dưỡng dũng dạy trong học theo Tăng tử,
Đẹp lòng cha mẹ trở về làm áo cỏ già nua được sáng tỏ.
Đường rừng cảnh đẹp ngày nhàn xanh trong,
Ngó sen hồng nở hoa cùng hoàng tước bay.

Chú thích:
1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Vân bạch*: mây trắng. Theo *Đường thư*, Địch Nhân Kiệt đời Đường đi làm tham quận ở Tinh Châu mà mẹ thì ở Hà Dương. Một hôm ông lên núi Thái Hàng, thấy một đám mây trắng bay xa, bảo với những người đi cùng rằng: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng ấy". Chỉ nỗi lòng nhớ thương cha mẹ.
3. *Tăng tử*: tên thật là Tăng Sâm (曾参) (505 TCN - 435 TCN), tự Tử Dư, người Nam Vũ thành, nước Lỗ (nay là huyện Bình Ấp, tỉnh Sơn Đông), là học trò xuất sắc của Khổng Tử.

Bài 104: 餞侍書黎公回鄉 *Tiễn Thị thư Lê công hồi hương* (Tiễn quan Thị thư họ Lê về quê) (1) (Trang 97b/A.132)

Chính văn:
幾從花貫憶鄉中。
北海南溟一望通。
客思先秋看海月。
錦帆趂曉楫天風。
門闌顧盼雙魚貴。
家世歸來五馬雄。
醉裏閑情須雋永。
脉腴桃柱味何勞。

Phiên âm:
Kỷ tòng hoa quán ức hương trung,
Bắc hải nam minh nhất vọng thông.
Khách tư tiên thu khán hải nguyệt,
Cẩm phàm sấn hiểu quải thiên phong.
Môn lan cố hễ song ngư quý,
Gia thế quy lai ngũ mã hùng.
Túy lý nhàn tình tu tuyển vĩnh,
Mạch du đào trụ vị hà lao.

Dịch nghĩa:
Theo hoa lo lắng việc trong làng,
Biển Bắc nước Nam một ngóng thông.

Khách nghĩ thu trước thấy trăng biển,
Buồm gấm nổi lên chống gió trời.
Cửa lan quay đầu lườm đôi cá quý,
Thế gia trở về cùng năm ngựa hùng.
Say trong tình nhàn dài thêm ý vị,
Cột đào tươi tốt biết bao vị nhọc nhằn.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

Bài 105: 餞校理潘公回鄉 *Tiễn Hiệu lý Phan công hồi hương* (Tiễn quan Hiệu lý họ Phan về quê) (1) (Trang 97b/A.132)

Chính văn:

人物繁花說古驩，
羨君千里望鄉還。
白從天末水接水，
青到海門山對山。
椿舍幾辰頻入夢，
萊庭今日喜承顏。
名園勝賞偏宜夏，
花木陰陰笑語間。

Phiên âm:

Nhân vật phồn hoa thuyết Cổ Hoan,
Tiện quan thiên lý vọng hương hoàn.
Bạch tòng thiên mạt thủy tiếp thủy,
Thanh đảo hải môn sơn đối sơn.
Xuân (2) xá kỷ thời tần nhập mộng,
Lai (3) đình kim nhật hỷ thừa nhan.
Danh viên thắng thưởng thiên nghi hạ,
Hoa mộc âm âm tiếu ngữ gian.

Dịch nghĩa:

Nhân vật phồn hoa nói chuyện Cổ Hoan,
Người quân tử nghìn dặm ngóng trông trở về.
Trắng theo trời ngọn nước liền nước,
Xanh đến biển cửa núi đối núi.
Cây xuân quê nhà mấy lúc đi vào giấc mộng,
Sân lai ngày này vui thấy dung nhan.
Vườn thơm thưởng thức bên mùa hạ,
Cây hoa tối tối nhộn nhịp trong tiếng nói cười.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

2. *Xuân*: cây xuân, theo sách *Trang Tử*, là một thứ cây thời thượng cổ, cứ 8.000 năm mới là một mùa xuân của nó, 8.000 năm nữa mới là mùa thu của nó. Người đời sau dùng từ xuân để chỉ người cha với ý mong cha sống lâu như cây xuân. Cây huyên, cỏ huyên chỉ mẹ.

3. *Lai*: lấy tích trong *Nhị thập tứ hiếu*. Lai Tử người nước Sở thời Đông Châu liệt quốc, bảy mươi tuổi nhưng vẫn mặc áo ngũ sắc sặc sỡ giả làm trẻ nhỏ múa may đùa giỡn, có khi làm trò vấp ngã ra đất rồi nhại tiếng khóc con nít cho cha mẹ vui.

Bài 106: 餞給事王公回鄉 *Tiễn Cấp sự Vương công hồi hương* (Tiễn quan Cấp sự họ Vương về quê) (1) (Trang 98a/A.132)

Chính văn:

奉使從戎總自奇，
羨君了此始榮歸。

Phiên âm:

Phụng sứ tòng nhung tổng tự kỳ,
Tiện quân liễu thử thủy vinh quy.

郡人逢著供青眼，
庭樹攀來長舊圍。
十載夢回咱夜雨，
一番孝感對春暉。
故鄉休假無多日，
莫厭風花入盞飛。

Quận nhân phùng trước cung thanh nhãn (2),
Đình thụ phàn lai trưởng cựu vi.
Thập tải mộng hồi cha dạ vũ,
Nhất phiên hiếu cảm đối xuân huy (3).
Cố hương hưu giả vô đa nhật,
Mạc yếm phong hoa nhập trản phi.

Dịch nghĩa:

Vâng mệnh sứ theo đao binh tổng tự lạ kỳ,
Quân tử thỏa lòng nay đã xong mới vinh quy.
Quận nhân gặp gỡ sáng rõ, mắt xanh kính trọng,
Trước sân cổ thụ lại thêm cao.
Mười năm mộng trở về ta đêm mưa,
Một lần hiếu cảm đối diện với mặt trời mùa xuân.
Cố hương nghỉ ngơi không nhiều ngày,
Chưa đủ gió hoa vào chén bay.

Chú thích:

1. *Vương công*: chưa rõ là gì ai?.

2. *Thanh nhãn*: mắt xanh; theo *Thông chí*, khi vui người ta thường nhìn thẳng, lòng đen nằm chính giữa nên mắt xanh; khi giận người ta nhìn nghiêng, lòng trắng lộ ra nhiều hơn nên mắt trắng ra. Từ đó mắt xanh chỉ sự hài lòng, vừa ý.

3. *Xuân huy*: ánh mặt trời mùa xuân; thơ Mạnh Giao đời Đường có câu: "Thùy ngôn thốn thảo tâm, báo đắc tam xuân huy" (ai bảo tấm lòng như tấc cỏ, đền đáp được ánh sáng của ba tháng xuân). Ý thơ muốn nói tấm lòng con nhỏ bé khó mà đền đáp được công cha nghĩa mẹ lớn lao.

4. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 107: 餞校書覃文禮回覽山鄉 *Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương* (Tiễn quan Hiệu thư Đàm Văn Lễ về Lam Sơn)

(Trang 98a/A.132)

Chính văn:

蓬島仙居日月長，
逢春忽憶故山陽。
旦辭玉陛承宸旨，
風拂歸衫惹御香。
日暮雲空煙樹出，
鳥啼花發客心忙。
到家底事真堪樂，
七袞慈親正壽康。

Chính văn:

Bồng đảo (1) tiên cư nhật nguyệt trường,
Phùng xuân hốt ức cố sơn dương.
Đán từ (2 ngọc bệ thừa thần chỉ,
Phong phất quy (3) sam nhạ ngự hương.
Nhật mộ vân không yên thụ xuất,
Điểu đề hoa phát khách tâm mang.
Đáo gia để sự chân kham lạc,
Thất cổn từ thân chính thọ khang.

Dịch nghĩa:

Đảo Bồng tiên ở ngày tháng dài,
Gặp xuân bất chợt lo nghĩ mặt trời núi cũ.
Sớm từ thềm ngọc thần vâng mệnh chỉ,

Gió cuốn trở về áo đơn trước hương ngự.
Ngày đã tối cây hiện ra trong bầu mây khói,
Chim hót hoa nở khách lòng bộn rộn.
Về đến nhà gác việc thực vui,
Ơn vua, hiếu kính cha mẹ, đúng thật thọ khang.

Chú thích:

1. *Bồng đảo*: đảo Bồng, theo truyền thuyết Trung Hoa đây là nơi tiên ở.
2. Chữ *từ* được bổ sung từ các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A. 3200.
3. Chữ *quy* được bổ sung từ các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A. 3200.

Bài 108: 送 知 縣 回 鄉 *Tống Tri huyện hồi hương* (Tiễn quan Tri huyện về quê) (1) (Trang 98b/A.132)

Chính văn:

九 重 軫 念 海 之 涯，
百 里 分 符 佐 治 才。
花 縣 已 文 弦 誦 沸，
錦 堂 還 見 綺 羅 開。
迎 賓 共 賞 梅 梢 月，
引 興 頻 傾 竹 葉 盃。
辰 北 天 高 回 首 望，
五 雲 深 處 是 蓬 萊。

Phiên âm:

Cửu trọng chẩn niệm hải chi nhai,
Bách lý phân phù tá trị tài.
Hoa huyện dĩ văn huyền tụng phí,
Cẩm đường hoàn kiến khỉ la khai.
Nghênh tân cộng thưởng mai sao nguyệt,
Dẫn hứng tần khuynh trúc diệp bôi.
Thần bắc thiên cao hồi thủ vọng,
Ngũ vân thâm xứ thị bồng lai (2).

Dịch nghĩa:

Chín tầng trời cao thương xót nghĩ đến biển khe,
Từ nơi trăm dặm phận tre giúp trị tài.
Hoa huyện rực rỡ đàn nổi chúc tụng,
Gấm đường thấy trở về mở võng đẹp.
Đón khách cùng thưởng thức trăng trên ngọn cây mai,
Dẫn theo ngẫu hứng vội dốc chén lá trúc.
Thần Bắc trời cao quay đầu ngóng,
Mây ngũ sắc nơi thâm xứ đúng thật bồng lai.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Bồng lai*: chỉ cảnh đẹp.

Bài 109: 送 訓 導 回 鄉 *Tống Huấn đạo hồi hương* (Tiễn quan Huấn đạo về quê) (1) (98b/A.132)

Chính văn:

窗 外 梅 花 早 占 春，
故 園 歸 望 夜 來 頻。
遨 游 芹 洋 看 雲 客，
珍 重 萱 堂 戲 彩 人。

Phiên âm:

Song ngoại mai hoa tảo chiêm xuân,
Cố viên quy vọng dạ lai tần.
Ưu du cần dương khán vân khách,
Trân trọng huyền đường hý thái nhân.

尚友襟期猶似舊，
還家氣慨已如新。
鄉中莫怪官資冷，
滿架圖書未是貧。

Thượng hữu khâm kỳ do tự cựu,
Hoàn gia khí khái dĩ như tân.
Hương trung mạc quái quan tư lãnh,
Mãn giá đồ thư vị thị bần.

Dịch nghĩa:
Ngoài song hoa mai nở sớm đã thấy xuân,
Vườn cũ trông ngóng trở về đêm đến gấp.
Dạo chơi cần biển thấy mây khách,
Trân trọng huyên đường rực rỡ người vui.
Bạn già chờ mong vạt áo cũ,
Về nhà khí khái lại như mới.
Trong làng chẳng sợ quan tư lãnh,
Giá đầy đồ thư chẳng phải nghèo.

Chú thích:
1. Chưa rõ là gì ai?

Bài 110: 送友人歸乂安省親 *Tống hữu Nhân quy Nghệ An tỉnh thân* (Tiễn người bạn về Nghệ An thăm cha mẹ) (1) (Trang 99a/A.132)

Chính văn:
南望驩州雙眼明，
青山一抹是歸程。
雲低海外孤帆遠，
水接江天浩浪平。
千里舊交中夜夢，
十年遊子故鄉情。
遙知拜慶萱堂下，
白髮朱顏笑語清。

Phiên âm:
Nam vọng Hoan Châu (2) song nhãn minh,
Thanh sơn nhất mạt thị quy trình.
Vân đê hải ngoại cô phàm viễn,
Thủy tiếp giang thiên hạo lãng bình.
Thiên lý cựu giao trung dạ mộng,
Thập niên du tử (3) cố hương tình.
Dao tri bái khánh huyên đường (4) hạ,
Bạch phát chu nhan tiếu ngữ thanh.

Dịch nghĩa:
Trời nam ngóng Hoan Châu trong đôi mắt sáng,
Một ngọn núi xanh đã đến lúc được trở về.
Mây thấp ngoài biển cánh buồm xa cô độc,
Nước sông liền trời bằng phẳng mênh mông.
Nghìn dặm mối giao tình cũ mộng trong đêm,
Mười năm người dạo chơi tình quê cũ.
Xa biết lạy mừng dưới huyên đường,
Tóc trắng mặt đỏ tiếng cười trong.

Chú thích:
1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Hoan Châu* : là tên gọi xứ Nghệ thời Hậu Lê. Nay là các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.
3. *Du tử*: người con đi chơi, xa cha mẹ.
4. *Huyên đường*: chỉ mẹ.
5. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 111: 送 阮 監 察 歸 覲 ***Tống Nguyễn giám sát quy cận*** **(Tiễn Nguyễn Giám sát trở về thăm hầu) (1) (Trang 99a/A.132)**

Chính văn:

賜歸遙自九重天，
躞蹀青驄快著鞭。
歷歷客程紅葉外，
依依歸思白雲邊。
夜床風雨圓初夢，
親舍晨昏慰晚年。
北闕朝天還有日，
可憐盃酒共留連。

Phiên âm:

Tứ quy dao tự cửu trùng thiên,
Tiệp điệp thanh thông khoái trước tiên.
Lịch lịch khách trình hồng diệp ngoại,
Y y quy tứ bạch vân (2) biên.
Dạ sàng phong vũ viên sơ mộng,
Thân xá thần hôn ủy vãn niên.
Bắc khuyết (3) triều thiên hoàn hữu nhật,
Khả lân bôi tửu cộng lưu liên.

Dịch nghĩa:

Từ chín tầng mây được ban tặng trở về phương xa,
Lững thững ngựa xanh khoái trá bám dây roi.
Rõ ràng tiếng khách thưa từ lá đỏ bên ngoài,
Nhớ nhung nghĩ đến lúc trở về bên mây trắng.
Giường tối gió mưa mới tròn giấc mộng,
Thân xá sớm tối an ủi cuối năm.
Bắc khuyết sớm có ngày trở về,
Chén rượu nhớ thương cùng đọng lại.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

2. *Bạch vân*: Theo *Đường thư*, Địch Nhân Kiệt đời Đường đi làm tham quận ở Tinh Châu mà mẹ thì ở Hà Dương. Một hôm ông lên núi Thái Hàng, thấy một đám mây trắng bay xa, bảo với những người đi cùng rằng: "Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây trắng ấy". Chỉ nỗi lòng nhớ thương cha mẹ.

3. *Bắc khuyết*: cái lầu canh ở cửa cung. Ngày xưa thường dựng cái khuyết (quyết) nằm về phía bắc cung điện nên gọi là bắc khuyết.

Bài 112: 送 阮 監 察 歸 丹 鳳 ***Tống Nguyễn Giám sát quy Đan Phượng*** **(Tiễn Nguyễn Giám sát trở về Đan Phượng) (1) (Trang 99a/A.132)**

Chính văn:

都門柳色搖新綠，
折贈長條春意足。
驄馬遙從柏府歸，
錦袍光炤桐江曲。
親朋語誥敘寒暄，
把酒相看對松竹。
故園之樂未渠央，
更向朝端鳴佩玉。

Phiên âm:

Đô môn liễu sắc dao tân lục,
Chiết tặng trường điều xuân ý túc.
Thông mã dao tòng bách phủ quy,
Cẩm bào quang chiếu đồng giang khúc.
Thân bằng ngữ cáo tự hàn huyên,
Bả tửu tương khán đối tùng trúc.
Cố viên chi lạc vị cừ ương,
Cánh hướng triều đoan minh bội ngọc.

Dịch nghĩa:

Cửa đô liễu lay động, sắc mới xanh,
Bẻ tặng cành nhỏ dài đủ ý xuân.
Ngựa trắng xa theo trở về cây bách trong phủ,
Áo gấm chiếu sáng khúc sông có cây ngô đồng.
Cha mẹ bạn bè lời cáo lần lượt gặp gỡ hỏi han,
Mở rượu cùng xem đối trúc tùng.
Vui vườn cũ giữa lúc chưa thỏa,
Lại hướng đầu sớm mai tiếng ngọc bội.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

Bài 113: 次韻送覃校書文禮北使 ***Thứ vận tống Đàm hiệu thư Văn Lễ Bắc sứ*** **(Bài thứ hai tiễn quan Hiệu thư Đàm Văn Lễ đi sứ phương Bắc) (Trang 99b/A.132)**

Chính văn:

珥水東頭望帝京，
可堪分手上修程。
一辰冠蓋三盃酒，
萬里乾坤雙眼明。
館客舊交今夜夢，
枌榆雅識昔年情。
湖山無恙使君去，
馬首翻翻玉節輕。

Phiên âm:

Nhị thủy đông đầu vọng đế kinh,
Khả kham phân thủ thượng tu trình.
Nhất thời quan cái tam bôi tửu,
Vạn lý Càn Khôn (1) song nhãn minh.
Quán khách cựu giao kim dạ mộng,
Phần du (2) nhã thức tích niên tình.
Hồ sơn vô dạng sứ quân khứ,
Mã thủ phiên phiên ngọc tiết khinh.

Dịch nghĩa:

Đầu đông sông Nhị thủy đế kinh ngóng,
Chia tay có thể chịu đựng đoạn đường xa.
Một thời mũ lọng ba chén rượu,
Càn Khôn vạn dặm đôi mắt sáng.
Quán khách gặp gỡ cũ mộng đêm nay,
Phần du biết mối giao tình năm cũ.
Núi hồ chẳng lo âu sứ quân bước đi,
Trên đầu ngựa gió bay vùn vụt ngọc tiết nhẹ.

Chú thích:

1. *Càn, Khôn*: chỉ trời đất. Hoặc chỉ công ơn cha mẹ.
2. *Phần du*: quê hương của Hán Cao Tổ. *Hán thư*: "Cao Tổ đảo phong Phần Du xã" (Vua Cao Tổ làm lễ đảo phong ở xã Phần Du). Chỉ quê hương nói chung.

Bài 114: 曉江送別 ***Hiểu giang tống biệt*** **(Tiễn biệt trên sông buổi sớm) (Trang 99b/A.132)**

Chính văn:

日蘸滄浪曉色紅，
送人如在畫圖中。
傾流急逝情無柰，

Phiên âm:

Nhật trám Thương Lang (1) hiểu sắc hồng,
Tống Nhân như tại trú đồ trung.
Khuynh lưu cấp thệ tình vô nại,

別酒頻斟意奠勞。 客裡轉交離思苦， 夜來應覺夢魂通。 情川浩浩秋天遠， 望斷人間一片鴻。	*Biệt tửu tần châm ý điện lao.* *Khách lý chuyển giao ly tư khổ,* *Dạ lai ứng giác mộng hồn thông.* *Tình xuyên hạo hạo thu thiên viễn,* *Vọng đoạn nhân gian nhất phiến hồng.*

Dịch nghĩa:

Ngày quẩy mái chèo sông Thương Lang thấy sắc hồng.
Người đi người ở ngày trong tranh.
Dòng dốc chảy vội tình chẳng quản,
Rượu chia ly rót vội ý tứ nhọc nhằn.
Khách lý chuyển đưa ly biệt nghĩ khổ,
Đêm đến theo cảm xúc mộng hồn thông.
Mênh mông tình sông trời thu xa vắng,
Đời người cách đoạn một mảnh chim hồng.

Chú thích:

1. *Thương Lang*: sông Thương Lang. Chỉ sự nhàn nhã, thảnh thơi.

Bài 115: 送尚書黎公北使 *Tống Thượng thư Lê công Bắc sứ* (Tiễn quan Thượng thư họ Lê đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 100a/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
萬里乘軺快著鞭， 家聲籍籍舊貂蟬。 馬蹄曉踏梅關雪， 旗影寒衝桂嶺煙。 壯國謀謨胸列甲， 驚人詩句筆如椽。 公卿奉使古曾有， 學識惟多李子賢。	*Vạn lý thừa diêu khoái trước tiên,* *Gia thanh tịch tịch cựu điêu thiền (2).* *Mã đề hiểu đạp mai quan tuyết,* *Kỳ ảnh hàn xung quế lĩnh yên.* *Tráng quốc mưu mô hung liệt giáp,* *Kinh Nhân thi cú bút như chuyên.* *Công khanh phụng sứ cổ Tăng (3) hữu,* *Học thức duy đa Lý tử (4) hiền.*

Dịch nghĩa:

Muôn dặm cưỡi xe ngựa cầm roi thích thú,
Tiếng nhà đêm đêm phục sức cũ.
Biết tiếng ngựa kêu đạp tuyết cửa mai,
Bóng cờ lạnh xông pha đỉnh khói quế.
Mưu mô quốc tráng hung liệt giáp,
Thi cú người kinh động bút như cánh đòn tay.
Công khanh phụng sứ xưa có Tăng tử,
Học hỏi chuyên cần có Lý tử hiền.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

2. *Điêu thiền*: loài chuột to và con ve lối phục sức nhà Hán, mũ của quan Thị trung thường thị đều cắm đuôi con điêu, đúc con ve vàng đeo vào cho đẹp.

3. *Tăng*: chỉ Tăng tử, học trò Khổng tử. Ông làm nên sách *Đại học*.

4. *Lý tử*: con trai của Khổng Tử, chỉ việc người con chịu sự giáo huấn của người cha.

Bài 116: 送郭先生北使 *Tống Quách tiên sinh Bắc sứ* (Tiễn Quách tiên sinh đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 100a/A.132)

Chính văn:

路近鄉關上北頭，
行行且復一停輈。
故人別酒歌三疊，
豪士沖襟溢九州。
勝槩登臨多訪古，
客情歡感半因秋。
懸知日日思親念，
極目孤雲自倚樓。

Phiên âm:

Lộ cận hương quan thướng Bắc đầu,
Hành hành thả phục nhất đình chu.
Cố Nhân biệt tửu ca tam điệp (2),
Hào sĩ xung khâm dật cửu châu (3).
Thắng khái đăng lâm đa phỏng cổ,
Khách tình hoan cảm bán nhân thu.
Huyền tri nhật nhật tư thân niệm,
Cực mục cô vân tự ỷ lâu.

Dịch nghĩa:

Đường gần cửa quê trên đầu bắc,
Dùng dằng xe ngựa buổi chia xa.
Cố nhân rượu chia tay ca ba khúc,
Hào sĩ ôm lòng chí đầy chín sông.
Thắng cảnh lên theo từng dấu cũ,
Khách tình vui cảm nửa màu thu.
Nỗi niềm sâu xa biết ngày ngày nghĩ lo cha mẹ,
Đầu mắt mây cô tự dựa lầu.

Chú thích:

1. *Quách tiên sinh*: tức Quách Hữu Nghiêm đi sứ năm 1502. Người làng Phúc Khê huyện Thanh Lan, xứ Sơn Nam, nay thuộc đất Thái Bình. Ông là một danh Nhân có tiếng cùng thời với Nguyễn Bảo.

2. *Tam điệp*: ba điệp khúc. Vương Duy Trinh đời Đường bẻ liễu tặng người đi xa và hát lên ba điệp khúc bài Tây xuất Dương quán. Nguyễn Bảo mượn điển này để nói lên tình quyến luyến khi phải chia tay họ Quách.

3. *Cửu châu*: lãnh thổ Trung Quốc xưa dùng chỉ có chín châu nên chữ "cửu châu" dùng để chỉ Trung Quốc. Ý thơ ca ngợi khí thế hào hùng cương nghị

4. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân.

Bài 117: 送戶部侍郎金堆阮公北使 *Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đôi Nguyễn công Bắc sứ* (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang ở Kim Đôi họ Nguyễn đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 100b/A.132)

Chính văn:

義槩桓桓指萬程，
鄉關休向醉中賡。
並遊英俊推年德，
到處江山識姓名。

Phiên âm:

Nghĩa khái hoàn hoàn chỉ vạn trình,
Hương quan hưu hướng túy trung canh.
Tịnh du anh tuấn suy niên đức,
Đáo xứ giang sơn thức tính danh.

抒古有辰題挺筆，
懷賢終日駐雙旌。
美談流徧斗南北，
從此名家播頌聲。

Trữ cổ hữu thần đề đĩnh bút,
Hoài hiền chung nhật trú song tinh.
Mỹ đàm lưu biến đẩu Nam Bắc(2),
Tòng thử danh gia bá tụng thanh.

Dịch nghĩa:
Nghĩa khí mạnh mẽ, hướng muôn dặm trình,
Quê nhà hướng nghỉ, say trong canh thơ.
Cùng dạo chơi anh tuấn năm đức được đề lên,
Đi đến nơi núi sông biết đến danh tính.
Có lúc bày tỏ tình cũ bút đưa lên,
Cuối ngày nhớ bạn hiền cờ xe dừng.
Lời nói đẹp chảy khắp Nam Bắc đẩu,
Nay theo danh gia vung tiếng chúc mừng.

Chú thích:
1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Đẩu Nam Bắc*: chòm sao Nam đẩu và chòm sao Bắc đẩu.

Bài 118: 送右司講杜公北使 *Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sứ* (Tiễn quan Hữu tư giảng họ Đỗ đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 100b/A.132)

Chính văn:
眼前笑指萬山青，
浩浩情懷酒易醒。
春色正逢今□別，
鴣聲應向隔年咱。
幾回觸目看南斗，
一舉陪風奮北溟。
記得望塵行客語，
少陵家世復寧馨。

Phiên âm:
Nhãn tiền tiếu chỉ vạn sơn thanh,
Hạo hạo tình hoài tửu dịch tỉnh.
Xuân sắc chính phùng kim tuế biệt,
Cô thanh ứng hướng cách niên cha.
Kỷ hồi xúc mục khán Nam đẩu,
Nhất cử bồi phong phấn Bắc minh.
Ký đắc vọng trần hành khách ngữ,
Thiếu Lăng (2) gia thế phục ninh hinh.

Dịch nghĩa:
Chỉ tay cười trước mắt xanh vạn núi,
Tình nhớ mênh mang rượu đã say.
Đúng lúc gặp sắc xuân nay cuối năm ly biệt,
Theo hướng tiếng chim bao lâu năm xa cách.
Mấy phen mắt động nhìn chòm sao Nam đẩu,
Một ngẩng gió bồi chấn động biển Bắc.
Bụi trông theo đã ghi lời khách đi.
Gia thế Thiếu Lăng tiếng thơm báo đền.

Chú thích:
1. *Đỗ Công*: tức Đỗ Nhuận.
2. *Thiếu Lăng*: tức Trương Thiếu Bảo.

Bài 119: 送戶科都給事中黎公北使 ***Tống Hộ khoa đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ*** **(Tống quan Hộ khoa đô cấp sự trung họ Lê đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 101a/A.132)**

Chính văn:

渺渺關河入望初，
使君北上意何如。
樓前見月頻傾酒，
塞外遊人好寄書。
千古文風推魯衛，
百年勁氣屬青徐。
懸知司馬奇觀富，
偉識歸來更有餘。

Phiên âm:

Diểu diểu quan hà (2) nhập vọng sơ,
Sứ quân (3) Bắc thượng ý hà như.
Lâu tiền kiến nguyệt tần khuynh tửu,
Tái ngoại du nhân hảo ký thư.
Thiên cổ (4) văn phong suy Lỗ, Vệ (5),
Bách niên (6) kính khí chúc Thanh (7), Từ (8).
Huyền tri tư mã kỳ quan phú,
Vĩ thức quy lai cánh hữu dư.

Dịch nghĩa:

Man mác quan hà mới vào trông,
Sứ quân trên đường Bắc tình ý biết làm sao?
Trước lầu thấy trăng rượu vội nghiêng,
Ngoài ải người chơi sách hay gửi.
Văn chương thiên cổ suy xét Lỗ, Vệ,
Khí mạnh trăm năm phó thác đất Thanh, Từ.
Quan mã lòng lo nghĩ biết lạ cảnh đẹp,
Đến lúc trở về biết công đức lớn lao hơn.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Quan hà*: cửa quan và cửa sông, chỉ sự xa cách.
3. *Sứ quân*: người vâng mệnh đi sứ phương bắc.
4. *Thiên cổ*: nghìn xưa.
5. *Lỗ, Vệ*: nước Lỗ và nước Vệ. Nước Lỗ thuộc vùng Sơn Đông bây giờ. Nước Vệ là tên gọi của một quốc gia chư hầu của nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc. Lãnh thổ nước này là vùng đất ngày nay thuộc miền bắc tỉnh Hà Nam và miền nam tỉnh Hà Bắc..
6. *Bách niên*: trăm năm.
7. *Thanh*: châu Thanh. Châu Thanh thuộc vùng Sơn Đông Giác đông đạo và Liêu Dương bây giờ.
8. *Từ*: còn gọi là Từ Châu, tên nước thời Chu, nay thuộc tỉnh Giang Tô, Trung quốc. Thành phố được biết đến vì có vị trí thuận lợi, là địa điểm trung chuyển giao thông vận tải ở bắc Giang Tô, và có đường cao tốc và đường sắt nối với các tỉnh Hà Nam và Sơn Đông, thành phố láng giềng Liên Vân Cảng, cũng như trung tâm kinh tế Thượng Hải.

Bài 120: 送侍書武公北使 ***Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ*** **(Tiễn quan Thị thư họ Vũ đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 101a/A.132)**

Chính văn:

桂籍名騰玉署仙，

Phiên âm:

Quế tịch danh đằng ngọc thự tiên,

輕裘肥馬向幽燕。
香傳五嶺初梅路，
寒及三湘欲雪天。
夜靜望回丹禁月，
秋高喜上路河船。
大明喜望清臺奏，
使者星臨折木纏。

Khinh cừu phì mã hướng U (2), Yên (3).
Hương truyền Ngũ Lĩnh (4) sơ mai lộ,
Hàn cập Tam Tương (5) dục tuyết thiên.
Dạ tĩnh vọng hồi đan cấm nguyệt,
Thu cao hỷ thượng Lộ hà thuyền.
Đại minh hỷ vọng thanh đài tấu,
Sứ giả tinh lâm chiết mộc triền.

Dịch nghĩa:

Quế đêm yên ắng, ngựa chạy ngọc bài nhẹ nhàng,
Áo lông cừu nhẹ, ngựa tốt hướng đất U, Yên.
Hương thơm truyền Ngũ Lĩnh đường mai bắt đầu,
Cái lạnh đến sông Tam Tương trời tuyết sắp rơi.
Đêm tĩnh trở về ngóng trông trăng cung cấm,
Trời thu cao vui lên thuyền chơi đường sông.
Vui ngóng đại minh dâng lên đài cao khiết,
Bẻ cây quấn sao đến bên người đi sứ.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

2. *U*: châu U, thuộc phía đông bắc tỉnh Trực Lệ và phía tây bắc tỉnh Phụng Thiên bây giờ.

3. *Yên*: nước Yên.

4. *Ngũ Lĩnh*: núi Ngũ Lĩnh.

5. *Tam Tương*: sông Tương. Tức sông Tương Thủy, còn gọi là Tương Giang, bắt nguồn từ núi Dương Hải, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam, Trường Sa, đổ vào Động Đình (Trung Quốc), dài hơn hai nghìn dặm. Tương Truyền, vua Thuấn đã vĩnh biệt hai người vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh trên con sông này. Nói sự ly biệt, sự mong nhớ.

Bài 121: 送校書黎公俊彥北使 *Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ* (Tiễn quan Hiệu thư họ Lê ở Tuấn Ngạn đi sứ phương Bắc) (1)

(Trang 101a/A.132)

Chính văn:

雨晴雲散楚山開，
迢遰關河兩□催。
半夜燃藜思漢閣，
十年特節記燕臺。
趙咨未必能言士，
富弼曾推有用才。
客路相逢如舊識，
□寒莫是雪中梅。

Phiên âm:

Vũ tình vân tán Sở sơn khai,
Điều đệ quan hà (2) lưỡng tuế thôi.
Bán dạ nhiên lê tư Hán các (3),
Thập niên đặc tiết ký Yên đài (4).
Triệu (5) tư vị tất năng ngôn sĩ,
Phú (6) bật tằng suy hữu dụng tài.
Khách lộ tương phùng như cực thức,
Tuế hàn mạc thị tuyết trung mai.

Dịch nghĩa:

Mưa tạnh mây tan mở núi Sở,

Hai năm quan hà xa xôi thúc giục.
Nửa đêm đuốc lê nghĩ gác Hán,
Mười năm khác tiết nhớ đài Yên.
Bàn bạc trả ngọc không mong như lời kẻ sĩ hay,
Làm cho dân giàu từng suy nghĩ để dùng tài.
Đường khách cùng gặp biết đã lâu,
Cái lạnh cuối năm mai trong tuyết.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Quan hà*: cửa quan và cửa sông, chỉ sự xa cách.
3. *Hán các*: gác Hán.
4. *Yên đài*: cái đài nước Yên.
5. *Triệu*: điển tích Lạn Tương Như đem ngọc trả về cho nước Triệu tránh mối họa binh đao với nước Tần. Chỉ người giỏi đi sứ như quân thần nước Triệu.
6. *Phú*: trong sách *Luận ngữ*, Nghiễm Hữu hỏi: dân đông rồi, phải làm gì thêm ? Khổng Tử đáp: làm cho dân giàu.

Bài 122: 送 監 察 御 史 范 公 北 使 *Tống Giám sát ngự sử Phạm công Bắc sứ* (Tiễn quan Giám sát ngự sử họ Phạm đi sứ phương Bắc) (1)

(Trangg 101b/A.132)

Chính văn:

平 生 志 氣 軼 青 霞，
況 復 高 樓 貫 月 查。
底 用 尋 源 師 博 望，
只 應 乘 馬 學 西 華。
凌 雲 奮 迅 資 毛 羽，
特 酒 軒 昂 借 齒 牙。
料 想 歸 期 春 色 好，
故 園 桃 李 正 開 花。

Phiên âm:

Bình sinh (2) chí khí điệt thanh hà,
Huống phục cao lâu quán nguyệt tra.
Để dụng tầm nguyên sư bác Vọng (3),
Chỉ ứng thừa mã học tây Hoa (4).
Lăng vân phấn tấn tư mao vũ,
Đặc tửu hiên ngang tá xỉ nha.
Liệu tưởng quy kỳ xuân sắc hảo,
Cố viên đào lý (5) chính khai hoa.

Dịch nghĩa:

Chí khí lúc bình sinh muốn vượt giáng xanh,
Trên lầu cao báo đáp ân huệ nối tiếp bè trăng.
Tìm nguồn để dụng Lã Vọng uyên thâm,
Thú cưỡi ngựa hay theo tây Hoa học.
Mây nổi lên nhanh chóng lông vũ chất,
Hiên ngang chén rượu răng môi dựa.
Đắn đo nghĩ lúc trở về xuân sắc đẹp,
Vườn cũ đào mận đúng lúc nở hoa.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Bình sinh*: lúc thường.
3. *Vọn*g: chỉ Lã Vọng, công thần nhà Chu, họ Khương, tên Thượng, tự Tử Nha, tổ tiên có công lao, được phong ở đất Lã nên còn gọi là Lã Thượng, thường câu cá ở

sông Vị, chưa ra giúp đời. Vua Chu Văn Vương đi săn, gặp ông đang ngồi câu, rước về tôn làm Thái Công. Từng giúp Văn Vương và con là Vũ Vương xây dựng cơ nghiệp nhà Chu. Chỉ bậc công thần.

4. *Hoa*: chỉ đất Trung Hoa, Trung Quốc.

5. *Đào lý*: Cây đào và cây mận. Theo *Thông giám*, Địch Nhân Kiệt, tể tướng đời Đường, tiến cử cho vua Đường một lúc mấy chục người tài giỏi. Người đương thời khen Địch Nhân Kiệt rằng: "Thiên hạ đào lý tận tại công môn" (Cây đào cây mận trong thiên hạ đều ở cửa ông mà ra). Do điển này, đào lý thường để chỉ người tài giỏi. *Sân đào lý, Cửa mận tường đào, Ngõ mận* đều chỉ nơi quyền quý.

Bài 123: 送檢校蔡公北使 *Tống Kiểm hiệu Thái công Bắc sứ* (Tiễn quan Kiểm hiệu Thái công đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 101b/A.132)

Chính văn:

昨夜梅花占小春，
清香可贈遠行人。
如雲冠蓋情情重，
入晝江山處處新。
旅舍光陰看物候，
客槎昏曉望星辰。
前途歆羨知多少，
曾想班生聳後塵。

Phiên âm:

Tạc dạ mai hoa chiêm tiểu xuân,
Thanh hương (2) khả tặng viễn hành Nhân.
Như vân quan cái (3) tình tình trọng,
Nhập trú giang sơn (4) xứ xứ tân.
Kỳ xá quang âm khán vật hậu,
Khách tra hôn hiểu vọng tinh thần.
Tiền đồ (5) hâm tiện tri đa thiểu,
Tăng tưởng ban sinh tủng hậu trần.

Dịch nghĩa:

Hoa mai đêm qua xuân thấy ít,
Có thể hương thơm tặng người đi xa.
Mây như mũ lọng tình tình nặng,
Ngày vào núi sông nơi nơi mới.
Cờ quán đêm tối dò xét nhìn vạn vật,
Bè khách tối trời ngóng thần sao.
Tiền đồ ham muốn biết bao nhiêu,
Lui lại nghĩ suy sau từng lớp bụi.

Chú thích:

1. Kiểm hiệu Thái công, chỉ Thái Thuận (1441 - ?), người xã Liễu Lâm huyện Siêu Loại, nay thuộc xã Song Liễn, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông nguyên là lính dạy voi cho triều đình, thông minh hiếu học. Sau khi thi đỗ được vua tin dùng, trước sau làm quan ở Hàn lâm viện hơn hai mươi năm. Sau được bổ đi giữ chức Tham chính Hải Dương. Thành viên Hội Tao đàn, được phong Tao Đàn sái phu.

2. *Thanh hương*: hơi thơm mát mẻ.

3. *Quan cái*: mũ lọng, chỉ địa vị.

4. *Giang sơn*: núi sông. Chỉ đất nước.

5. *Tiền đồ*: chỉ công danh, việc làm, sự nghiệp ở phía trước.

Bài 124: 送校理王公北使 ***Tống Hiệu lý Vương công Bắc sứ*** **(Tiễn quan Hiệu lý họ Vương đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 102a/A.132)**

Chính văn:

欲上關河萬里程，
樽前懶咱鷓鴣聲。
楚南隨雁春猶早，
燕北觀梅□又更。
乘傳江山多勝景，
懸弧志氣遂平生。
輕肥溫飽非吾事，
湛湛條氷一點清。

Phiên âm:

Dục thượng quan hà (2) vạn lý (3) trình,
Tôn tiền lãn cha giá cô thanh.
Sở nam tùy nhạn xuân do tảo,
Yên bắc quan mai tuế hựu canh.
Thừa truyền giang sơn đa thắng cảnh,
Huyền hồ chí khí toại bình sinh (4).
Khinh phì ôn bão phi ngô sự,
Trạm trạm điều băng nhất điểm thanh.

Dịch nghĩa:

Muốn lên quan hà vạn dặm đoạn đường,
Trước chén rượu sao lười nhác tiếng chim.
Sở nam theo nhạn bởi xuân sớm,
Yên bắc xem mai lại năm đến.
Chuyển giao sông núi nhiều cảnh đẹp,
Lo nghĩ vòng quanh chí khí đã toại bình sinh.
Ngựa tốt ấm no nhẹ bước chẳng phải việc của ta!
Nhiều hạt móc đóng lại một giọt lắng trong.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Quan hà*: của quan và cửa sông. Chỉ sự xa cách.
3. *Vạn lý*: vạn dặm. Chỉ đường xa.
4. *Bình sinh*: luôn thường.

Bài 125: 送校書阮公北使 ***Tống Hiệu thư Nguyễn công Bắc sứ*** **(Tiễn quan Hiệu thư họ Nguyễn đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 102a/A.132)**

Chính văn:

日邊暫輟紫荷囊，
驛路馳驅耐雪霜。
馬上詩多山水興，
匣中劍射斗牛光。
仙槎萬里乘風快，
禁苑三更入夢長。
去去好推平昔學，
坐令國勢壯金湯。

Phiên âm:

Nhật biên tạm chuyết tử hà nang,
Dịch lộ (2) trì khu nại tuyết sương.
Mã thượng thi đa sơn thủy hứng,
Hạp trung kiếm xạ Đẩu Ngưu (3) quang.
Tiên tra vạn lý (4) thừa phong khoái,
Cấm uyển tam canh (5) nhập mộng trường.
Khứ khứ hảo suy bình tích học,
Tọa linh quốc thế (6) tráng kim thang.

Dịch nghĩa:

Bên ngày tạm nghỉ túi sen khói tía,
Đường dịch ruổi ngựa chịu tuyết sương.
Trên ngựa nhiều thơ hứng sơn thủy,
Trong hộp kiếm cung sáng Ngưu Đẩu.

Bè tiên vạn dặm cưỡi gió thích thú,
Vườn cấm canh ba vào mộng dài.
Bước đi xem xét tốt xấu học người xưa,
Nay ngồi quốc thế cuồn cuộn tráng son.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Dịch lộ*: đường địch, trạm dừng chân của khách đi đường.
3. *Ngưu đẩu*: chòm sao Khiên Ngưu ở phía bắc.
4. *Vạn lý*: muôn dặm, chỉ đường xa.
5. *Tam canh*: canh ba. Canh 3 từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng.
6. *Quốc thế*: nước mạnh, chỉ Trung Quốc.

Bài 126: 送 監 察 御 史 阮 敲 北 使 ***Tống Giám sát ngự sử Nguyễn Xao Bắc sứ*** **(Tiễn quan Giám sát ngự sử Nguyễn Xao đi sứ phương Bắc) (1)**

(Trang 102b/A.132)

Chính văn:

家 近 津 橋 第 一 程，
僕 夫 客 裡 駐 行 旌。
明 知 宇 內 皆 吾 事，
且 向 樽 前 說 至 情。
耀 日 繡 衣 金 縷 細，
嘶 風 驄 馬 玉 蹄 輕。
使 君 憑 軾 應 高 眼，
周 道 元 來 似 砥 平。

Phiên âm:

Gia cận tân kiều đệ nhất trình,
Bộc phu khách lý trú hành tinh.
Minh tri vũ nội giai ngô sự,
Thả hướng tôn tiền thuyết chí tình.
Diệu nhật tú y kim lũ tế,
Tê phong thông mã ngọc đế khinh.
Sứ quân bằng thức ứng cao nhãn,
Chu đạo (2) nguyên lai tự chỉ bình.

Dịch nghĩa:

Gần nhà bến cầu cung đường một bậc,
Nô bộc, khách lý, cờ ngựa đi.
Trong không gian biết rõ việc ta phải làm,
Hướng về cùng chén rượu nói lời chí tình.
Ngày sáng áo thơm làm vàng sợi tơ bé nhỏ,
Gió thổi ngựa hí đá ngọc nhẹ nhàng.
Sứ quân dựa đòn xe mắt nhìn lên cao,
Đạo Chu tìm đến cái hay tựa đá bằng.

Chú thích:

1. *Nguyễn Xao* (1465 - ?), người xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Phù Chẩn, xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Hội nguyên. 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.
2. *Chu đạo*: đạo nhà Chu, nước Chu ở Trung Quốc.

Bài 127: 送 友 人 從 軍 記 錄 ***Tống hữu Nhân tòng quân kí lục*** **(Tiễn người bạn ghi sách tòng quân) (Trang 102b/A.132)**

Chính văn: **Phiên âm:**

江亭相送暫分携，
離思難勝珥水西。
鼓角聲隨江路遠，
旌旗影拂海雲低。
君看虎帳三更月，
我咱書窗五夜鷄。
記取功名歌凱日，
春深綠樹曉鶯啼。

Giang đình tương tống tạm phân huề,
Ly tư nam thắng nhị thủy tây.
Cổ giác thanh tùy giang lộ viễn,
Tinh kỳ ảnh phất hải vân đê.
Quân khán hổ trướng (1) tam canh nguyệt,
Ngã cha thư song ngũ dạ (2) kê.
Ký thủ công danh ca khải nhật,
Xuân thâm lục thụ hiểu oanh đề.

Dịch nghĩa:
Tiễn chia xa nơi mái đình bên sông,
Phía tây sông Nhị Thủy biệt ly nghĩ thật khó.
Tiếng trống giác theo xa trên đường sông,
Tinh kỳ bóng phất phơ thấp dưới mây biển.
Người thấy trướng hổ trăng canh ba,
Ta tự ghi nơi cửa sổ tiếng gà đêm canh năm.
Ghi nhận công danh hát ca vui ngày,
Xuân sâu cây xanh biết tiếng chim oanh vàng.

Chú thích:
1. *Hổ trướng*: trướng hổ, chỉ nơi nguy hiểm.
2. *Tam canh*: canh ba.
3. *Ngũ dạ:* đêm canh năm.

Bài 128: 校書覃文禮以重九日憶故山詩見示次韻答之 ***Hiệu thư Đàm Văn Lễ (1) dĩ Trùng cửu (2) nhật ức cố sơn thi kiến thị thứ vận đáp chi*** **(Ngày trùng cửu nhớ Hiệu thư Đàm Văn Lễ làm thơ nối lời răn bảo đáp ông) (Trang 103a/A.132)**

Chính văn:
雨後秋光滿禁城，
家山此日倚羅明。
萸囊菊盞登高興，
松徑苔碑訪古情。
天德江頭晴日晚，
木凡嶺上暮雲平。
清辰且莫吟歸去，
勉答降知慰所生。

Phiên âm:
Vũ hậu thu quang mãn cấm thành,
Gia sơn thử nhật ỷ la minh.
Du (3) nang cúc trản đăng cao hứng,
Tùng (4) kính đài bi phỏng cổ tình.
Thiên đức (5) giang đầu tình nhật vãn,
Mộc phàm (6) lĩnh thượng mộ vân bình.
Thanh thời thả mạc ngâm quy khứ,
Miễn đáp hàng tri ủy sở sinh.

Dịch nghĩa:
Sau cơn mưa cảnh sắc mùa thu tràn đầy thành cấm,
Núi nhà ngày này dựa vào võng sáng tỏ.
Túi dắt thù du chén cúc hứng đăng cao,
Kính cây tùng đã hoen rêu bia hỏi tình cũ.
Thiên đức đầu sông ngày chiều tạnh,
Cây mộc mạc trên đỉnh mây tối bình yên.

Vừa lúc thanh trong ngâm ngợi trở về,
Gắng sứ đền đáp cuộc sống yên vui.

Chú thích:

1. Đàm Văn Lễ (1452 - 1505), người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương – nay là thôn Đa Cấu, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Đàm Văn Tiết. 18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Từng được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sự. Ông cùng với Nguyễn Quang Bật đi nhận di chiếu lập Túc Tông. Đến khi Lê Uy Mục lên ngôi vua, ông bị biếm chức, điều đi Thừa chính sứ Quảng Nam, trên đường đi đến sông Lam (Nghệ An) bị sứ giả của Uy Mục đuổi theo bắt phải chết. Ông khẩu chiếm một bài thơ nôm rồi nhảy xuống sông tự tử (7 - 1505).

2. *Trùng cửu*: ngày mùng chín tháng 9 âm lịch. Tết người già. Người Trung Quốc thường lấy ngày này để tổ chức đăng sơn (đi leo núi).

3. *Du*: cây Thù du là một loại cây. Ngày xưa dân Trung Quốc vào tết trùng cửu có tục lệ cài nhánh thù du vào đầu để trừ tà.

4. *Tùng*: câu tùng, cây thông. Vì mùa lạnh vẫn xanh nên ví với người có khí tiết hoặc người sống lâu.

5. *Thiên đức*: chỉ ơn vua ban.

6. *Mộc phàm*: sự chất phác, mộc mạc.

Bài 129: 花 *Hoa* (Hoa) (Trang 103a/A.132)

Chính văn:

樓上誰催羯鼓聲，
千紅萬紫有餘清。
玉皇羅綺籠金谷，
青帝衣裳被錦城。
四序剪栽勞化手，
幾番賞識費詩情。
長安日日東風面，
點集群詩試品評。

Phiên âm:

Lâu thượng thùy thôi yết cổ thanh,
Thiên hồng vạn tử hữu dư thanh.
Ngọc hoàng la ỷ lung kim cốc (1),
Thanh đế (2) y thường bị cẩm thành.
Tứ tự tiễn tài lao hóa thủ,
Kỷ phiên thưởng thức phí thi tình.
Tràng An nhật nhật đông phong (3) diện,
Điểm tập quần thi thí phẩm bình.

Dịch nghĩa:

Trên lầu ai giục tiếng trống dồn dê,
Nghìn hồng vạn tía có thừa trong.
Ngọc hoàng võng đẹp hang rồng vàng,
Thanh đế áo xiêm đủ gấm trong thành.
Bốn bên hoa đèn nhọc nhằn tay đổi,
Mấy lần thưởng thức hao tổn tình thơ.
Trường An ngày ngày đối mặt gió đông,
Điểm tập rừng thơ thi phẩm bình.

Chú thích:

1. *Kim cốc*: hang vàng, chỉ cảnh hoa đẹp ngày xuân.
2. *Thanh đế*: còn gọi là Đông hoàng, vị chúa của mùa xuân.

3. *Đông phong*: gió đông, chỉ gió từ phương đông, còn gọi là gió xuân.

4. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân.

Bài 130: 桃花笑東風 *Đào hoa tiếu đông phong* (Hoa đào cười gió đông) (1) (Trang 103a/A.132)

Chính văn:

媚春艷色兩三枝，
斜倚東風半笑辰。
柳外煙消誇綽約，
洞門日暖露臙脂。
後期仙子空愁別，
前度遊人苦詠詩。
試向花間訪消息，
無言脉脉两相知。

Phiên âm:

Mị xuân diễm sắc lưỡng tam chi,
Tà ỷ đông phong bán tiếu thời.
Liễu ngoại yên tiêu khoa xước ước,
Động môn nhật noãn lộ yên chỉ.
Hậu kỳ tiên tử (2) không sầu biệt,
Tiền độ du nhân khổ vịnh thi.
Thí hướng hoa gian phỏng tiêu tức,
Vô ngôn mạch mạch lưỡng tương tri.

Dịch nghĩa:

Xuân diễm lệ hoa đào khoe sắc trên đôi ba cành,
Chiều dựa gió đông uốn éo cười.
Khói đã tan, bên ngoài cây liễu khoe dáng thướt tha,
Ngày nắng ấm, bên cửa động sương khói còn rót lại.
Rồi đây, tiên tử sẽ ôm sầu ly biệt,
Trước đó khách trần vẫn chờ đón vịnh thơ.
Thử đến bên hoa hỏi thăm tin tức,
Lặng lẽ không có tiếng nói mà cả hai vẫn hiểu nhau.

(Hồ Ngọc Băng Tâm *dịch*)

Chú thích:

1. *Đào hoa, đông phong*: hoa đào, gió đông. Gió đông là gió mùa xuân thổi từ phương Đông. Hoa đào năm này vẫn tươi đẹp hớn hở cười với gió xuân. Ý này rút từ bài thơ của Thôi Hộ đời Đường: "Khứ niên kim nhật thử môn trung – Nhân diện đào hoa tươi ánh hồng – Nhân diện bất tri hà xứ khứ - Đào hoa y cựu tiếu đông phong" (Cũng ngày hôm nay dịp năm ngoái, ở nơi cổng này – Mặt người và hoa đào ánh vào nhau. Mặt người không biết đi đâu mất – Còn hoa đào vẫn cười gió đông như cũ).

2. *Tiên tử*: người tiên, khách tiên.

3. Bài này đã được Hồ Ngọc Băng Tâm phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 131: 榴花 *Lựu hoa* (Hoa lựu) (Trang 103b/A.132)

Chính văn:

不並羣勞鬬色香，
枝頭嬌擁締綃裳。
凌雲客醉文君酒，
豊頰文窺宋玉墻。
光徹彩霞浮霽影，

Phiên âm:

Bất tịnh quần lao đấu sắc hương,
Chi đầu kiều ủng đế tiêu thường.
Lăng vân khách túy Văn Quân (1) tửu,
Phong giáp văn khuy Tống Ngọc (2) tường.
Quang triệt thái hà phù tễ ảnh,

紅 踰 儘 樹 掛 斜 陽。
別 無 一 夜 東 風 恨，
剪 彩 攢 珠 夏 日 長。

Hồng du tẫn thụ quải tà dương.
Biệt vô nhất dạ đông phong (3) hận,
Tiễn thái toản châu hạ nhật trường.

Dịch nghĩa:

Không cùng loài nên khó chịu ganh tỵ sắc hương,
Đầu cành hoa lựu ôm ấp dáng mềm như buộc lụa xiêm.
Mây đọng khách say rượu Văn Quân,
Má ửng xem văn tường Tống Ngọc.
Ráng rực rỡ bóng nổi trên bầu trời quang đãng,
Ánh hồng phía trên cây treo trong chiều tà.
Một đêm không biệt ly gió đông hận,
Hoa đèn rực rỡ tụ ngọc ngày hè dài.

Chú thích:

1. *Văn Quân*: con gái của Trác Vương Tôn đời Hán. Văn Quân là người cố nhan sắc, lại giỏi văn thơ. Vì góa chồng sớm nên về ở với cha tại đất Lâm Cùng. Tư Mã Tương Như có lần đến chơi, đã gảy khúc *Phượng cầu hoàng* để quyến rũ. Văn Quân cảm tiếng đàn, bèn bỏ trốn theo Tương Như về Thành Đô. Về sau, Văn Quân già, Tương Như muốn cưới thiếp. Văn Quân làm khúc Bạch đầu ngâm để tỏ ý không đồng tình. Tương Như cảm động, bèn bỏ ý định của mình.

2. *Tống Ngọc*: là danh sĩ nước Sở thời Chiến Quốc, nổi tiếng đẹp trai và giỏi văn chương. Cùng với Khuất Nguyên đóp góp vào Sở từ, các bài phú nổi tiếng có: phú *Cao Đường*, phú *Thần Nữ*. Chỉ người đẹp trai tài giỏi.

3. *Đông phong*: gió đông, gió mùa xuân.

Bài 132: 柳 眼 *Liễu nhãn* (Mắt liễu) (Trang 103b/A.132)

Chính văn:

窺 透 韶 光 色 更 新，
一 船 清 眼 媚 陽 春。
暖 勾 睡 睫 稀 微 折，
風 動 愁 眉 次 第 顰。
渭 水 晝 晴 看 杏 臉，
章 臺 煙 細 對 鶯 唇。
年 芳 識 取 東 君 面，
莫 待 飛 綿 壓 後 塵。

Phiên âm:

Khuy thấu thiều quang sắc cánh tân,
Nhất thuyền thanh nhãn mị dương xuân.
Noãn câu thụy tiệp hy vi chiết,
Phong động sầu mi thứ đệ tần.
Vị thủy (1) trú tình khán hạnh kiểm,
Chương đài (2) yên tế đối oanh thần.
Niên phương thức thủ đông quân diện,
Mạc đãi phi miên áp hậu trần.

Dịch nghĩa:

Dòm thấu cảnh đẹp tạo sắc mới,
Một thuyền mắt trong xinh trời xuân.
Móc câu ấm áp nhắm đôi mắt thưa thớt bé nhỏ,
Gió động mi buồn lại nhíu mày.
Nơi Vị thủy ngày tạnh thấy dáng cây hạnh,
Lúc Chương đài khói nhỏ đối mỏ oanh.
Năm thơm biết giữ đối mặt cùng gió đông,
Chẳng đợi bông bay ép sau bụi trần.

Chú thích:

1. *Vị thủy*: Sông Vị Thủy bắt nguồn từ Cam Túc, qua Thiểm Tây, rồi chảy vào Hoàng Hà. Đó là nơi Lã Vọng ngồi câu cá khi còn ở ẩn. Tương truyền, sông Vị rất trong, chảy đến huyện Cao Lăng thì gặp sông Kinh vốn đục ngầu, nhưng sông Vị vẫn giữ được chất nước trong xanh, không hòa lẫn với dòng nước đục bên sông Kinh. Chỉ nơi ẩn dật của người hiền tài, lòng thanh cao trong sạch không hòa với thói đời xấu xa.

2. *Chương đài*: cung điện Chương đài ở phía nam bờ sông Vị Thủy ở đất Hàm Dương do Tần Thủy Hoàng cho xây dựng cùng với các cung điện khác A phòng, Tín cung... phía bắc có cung thất của vua chư hầu. Chỉ cung điện nguy nga.

Bài 133: 白菊 *Bạch cúc* (Cúc trắng) (Trang 104a/A.132)

Chính văn:

白帝乾坤獨著名，
重陽花社會耆英。
雪山學麝分香異，
東海銀蟾炤魄清。
心向九秋偏淡薄，
色臨三徑自分明。
□辰靜對東籬下，
富貴饒他世外情。

Phiên âm:

Bạch đế (1) Càn Khôn (2) độc chước danh,
Trùng dương (3) hoa xã hội Kỳ Anh (4).
Tuyết sơn học xạ phân hương dị,
Đông hải ngân thiềm (5) chiếu phách thanh.
Tâm hướng cửu thu (6) thiên đạm bạc,
Sắc lâm tam kính tự phân minh.
Tuế thời tĩnh đối đông ly hạ,
Phú quý nhiêu tha thế ngoại tình.

Dịch nghĩa:

Bạch đế Càn Khôn danh sáng tỏ,
Trùng dương hoa xá Hội Kỳ anh.
Núi tuyết học hươu xạ chia hương lạ,
Biển đông ngân thiềm chiếu hồn trong.
Tháng chín mùa thu lòng nhạt mỏng,
Sắc đến ba hàng tự phân minh.
Cuối thời lặng lẽ đối dưới rào đông,
Đầy người phú quý đổi thay tình đời.

Chú thích:

1. *Bạch đế*: thành Bạch đế ở Trung Quốc.

2. *Càn, Khôn*: chỉ trời đất.

3. *Trùng dương*: Ngày mùng chín tháng chín theo âm lịch. Âm dương gia gọi số 9 là số dương. Trùng dương là ngày có hai số dương hoa cúc nở rộ, vào ngày này, trời đẹp, theo tục lệ cũ mọi người thường lên núi hái thuốc, uống rượu. Chỉ tiết trời đẹp, ấm áp, nhiều hoa.

4. *Kỳ Anh*: hội Kỳ Anh, là tên một cái hội ở Lạc Dương, Văn Ngạn Bác đời Tống đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thái sư. Lúc về trí sĩ làm nhà ở Lạc Dương cùng với các học giả lớn tuổi lập ra Lạc Dương Kỳ Anh hội dùng làm nơi đàm luận văn chương. Có người gọi tắt là Hội Lạc để làm nơi hội họp ngâm vịnh. Chỉ việc triều đình tổ chức mở hội khoa thi chọn người tài giỏi.

5. *Ngân, thiềm*: chỉ giải Ngân Hà và cung trăng.

6. *Cửu thu*: tháng chín mùa thu.

Bài 134: 白 蓮 *Bạch liên* (Sen trắng) (Trang 104a/A.132)

Chính văn:

靜植亭亭玉井蓮，
縞房濃濯露華鮮。
太真乘月臨溫沼，
神女凌波出洛泉。
十里香飄氷麝吐，
半池影亂素禽眼。
紵衣紗絹荷陰午，
一曲清歌九夏天。

Phiên âm:

Tĩnh thực đình đình ngọc tỉnh liên,
Cảo phòng nùng trạc lộ hoa tiên.
Thái Chân (1) thừa nguyệt lâm ôn chiểu,
Thần Nữ (2) lăng ba xuất lạc tuyền.
Thập lý hương phiêu băng xạ thổ,
Bán trì ảnh loạn tố cầm miên.
Trữ y sa quyên hà âm ngọ,
Nhất khúc thanh ca cửu hạ thiên.

Dịch nghĩa:

Trồng nơi yên tĩnh, dong dỏng sen giếng ngọc,
Nồng nặc buồng đơn rửa sương tươi rực rỡ.
Thái Chân cưỡi trăng tới chiếu ao ấm,
Thần Nữ nổi sóng bước ra sông Lạc.
Hương thơm thổi bay xa mười dặm làm hươu nhả băng,
Bóng ảnh khiến nửa ao sen loạn tiếng côn trùng.
Áo gai khăn lụa hoa sen tối trưa,
Một khúc ca trong lành tháng chín mùa hạ.

Chú thích:

1. *Thái Chân*: chỉ Dương Quý Phi, tên tự là Ngọc Hoàn, tên hiệu là Thái Chân. Nàng có nhan sắc, tư chất thông minh, giỏi âm nhạc và ca múa, được Đường Huyền Tông (tức Đường Minh Hoàng) đưa vào cung nữ quan, sau làm thứ phi, phong làm Quý Phi. Vì mê say nàng, vua Đường bỏ cả việc triều chính. Khi xảy ra vụ loạn An Lộc Sơn, nhà vua phải bỏ kinh đô chạy vào đất Thục. Đến núi Mã Ngôi, quân sĩ cho rằng vì nàng mà sinh ra loạn lạc, buộc nhà vua phải giết chết nàng rồi mới chịu đi. Vua phải nghe theo. Trong văn học cổ, Dương Quý Phi tiêu biểu cho người phụ nữ đẹp, có tài, hoặc tượng trưng cho mối tình bi thảm.

2. *Thần nữ*: tức thần núi Vu Sơn. Lời tựa bài phú Cao đường của Tống Ngọc, thuật lại việc vua nước Sở đến chơi Cao Đường, mộng thấy thần nữ dâng chăn gối như sau: "Sở Tương Vương cùng Tống Ngọc đến chơi chằm Vân Mộng, nhìn đền Cao Đường, trên có khí mây. Vua hỏi Tống Ngọc: Đó là khí gì vậy? Ngọc đáp: Đó là mây sớm (triêu vân). Vua hỏi lại: Sao gọi là mây sớm? Ngọc đáp: xưa kia Tiên Vương đến chơi đền Cao Đường, một hôm giữa lúc ban ngày, nhân vì mệt mỏi mà ngủ thiếp đi, rồi mộng thấy một người đàn bà đến nói rằng: Thiếp là thần nữ núi Vu Sơn, làm khách đến Cao Đường, nghe nhà vua ngự chơi đây, xin nguyện đến hầu chăn gối. Nhà vua nhân thế đem lòng yêu. Khi từ biệt, người con gái nói rằng: Thiếp ở lại mé nam núi Vu Sơn, nơi hiểm trở ấy, chân núi Dương Đài". Chỉ việc trai gái gặp gỡ, ân ái với nhau.

Bài 135: 種 蓮 *Chủng liên* (Loài sen) (Trang 104b/A.132)

Chính văn:

朱炎何處接清虛，

Phiên âm:

Chu viêm hà xứ tiếp thanh hư,

寸藕移從泰花初。
宿鷺柄低猶漸植，
巢龜葉小未圓舒。
靜觀生意頻臨沼，
遐想香風懶拂裙。
芳潔雅同君子操，
故應濂臾獨憐渠。

Thốn ngẫu di tòng thái hoa sơ.
Túc lộ bính đê do tiệm thực,
Sào quy diệp tiểu vị viên thư.
Tĩnh quan sinh ý tần lâm chiểu,
Hà tưởng hương phong lãn phất quần.
Phương khiết nhã đồng quân tử thao,
Cố ứng liêm du độc liên cừ.

Dịch nghĩa:
Từ nơi nào đỏ rực nối liền khoảng trời trong,
Tìm theo ngó thấy hoa sen mới nở.
Cúi xuống gốc cò nghỉ dựa vào cây,
Lá sen nhỏ như tổ rùa chưa ruỗi tròn.
Lặng ngắm xem sinh ý gấp tới ao nước,
Xa nhớ gió hương lười phẩy áo.
Cỏ thơm tinh khiết giữ người quân tử,
Cho nên chốc lát lòng thương tiếc.

Bài 136: 白鷺 *Bạch lộ* (Cò trắng) (Trang 104b/A.132)

Chính văn:
玉為爪嘴雪為衣，
水落汀洲集又飛。
兩兩三三紅蓼岸，
朝朝暮暮碧苔磯。
常辰避繳多高舉，
盡日窺魚卻懶歸。
寄語相親休怪問，
海翁今亦已忘機。

Phiên âm:
Ngọc vi trảo chủy, tuyết vi y,
Thủy lạc đinh châu tập hựu phi.
Lưỡng lưỡng tam tam hồng liệu ngạn,
Triêu triêu mộ mộ bích đài ky.
Thường thời tỵ chước đa cao cử (1),
Tận nhật khuy ngư khước lãn qui.
Ký ngữ tương thân hưu quái vấn,
Hải ông (2) kim diệc dĩ vong ky.

Dịch nghĩa:
Ngọc làm móng, mỏ, tuyết làm áo,
Nước rơi bãi sông tập lại bay.
Hai hai, ba ba, hồng bờ rau đắng,
Sớm sớm, chiều chiều, xanh rêu đá.
Thời thường lánh tên nhiều lúc bay lên cao,
Cuối ngày dòm cá trở về lười nhác.
Gửi lời cùng thân hỏi ngờ ngơi nghỉ,
Biển ông nay cũng biến trá đã quên.

Chú thích:

1. *Tỵ chước đa cao cử*: Tác giả mượn hình ảnh con cò trắng bay cao tránh mũi tên, có lẽ để ca gợi khát vọng sống cao thượng, tránh ganh đua danh lợi.

2. *Hải ông*: Ông già miền biển là hình ảnh tác giả muốn ví mình với ông già quên cơ tâm, để vui với cảnh thiên nhiên.

3. Bài này đã được Trần Bá Chí phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 137: 雁陣 *Nhạn trận* (Hàng Nhạn) (Trang 105a/A.132)

Chính văn:

渡漢橫空戛未休，
驚寒陣陣早知秋。
黃雲萬里秦城遠，
明月三更楚塞幽。
避繳曉來菰米岸，
偵奴祖宿白蘋洲。
年年想到南賓日，
雪戍香閨一種愁。

Phiên âm:

Độ Hán (1) hoành không kiết vị hưu,
Kinh hàn trận trận tảo tri thu.
Hoàng vân vạn lý Tần (2) thành viễn,
Minh nguyệt tam canh Sở (3) tái u.
Tỵ chước hiểu lai cô mễ ngạn,
Trinh nô tổ túc bạch tần châu.
Niên niên tưởng đáo nam tân nhật,
Tuyết tuất hương khuê nhất chủng sầu.

Dịch ngĩa:

Sông Hán vắt qua bầu trời, chưa ngơi nghỉ,
Trong cái lạnh mùa thu nhạn giật mình bay từng hàng.
Mây vàng vạn dặm xa xôi tường thành nước Tần,
Trăng sáng canh ba u ám quan tái đất Sở.
Lánh tên biết rõ nấm gạo trên bờ,
Kẻ hầu trú ngụ bãi cỏ tần trắng.
Năm tháng nghĩ đến ngày khách phương Nam,
Đêm tuyết hương khuê buồn lo một loài.

Chú thích:

1. *Hán:* sông Hán, dòng sông sao trên trời.
2. *Tần*: nước Tần.
3. *Sở*: nước Sở.

Bài 138: 鶯梭 *Oanh toa* (Chim oanh vội vã) (Trang 105a/A.132)

Chính văn:

天機妙運看鶯遷，
倏忽如梭巧自然。
擲向桃園成錦繡，
穿回柳塢亂絲綽。
擇擇弄逐三陽月，
再再拋消萬影煙。
紅女傷春慵刺繡，
飛辰莫近紫刱邊。

Phiên âm:

Thiên cơ diệu vận khán oanh thiên,
Thúc hốt như thoa xảo tự nhiên.
Trịch hướng đào viên thành cẩm tú,
Xuyên hồi liễu ổ loạn ty xước.
Trạch trạch lộng trục tam dương nguyệt,
Tái tái phao tiêu vạn ảnh yên.
Hồng nữ thương xuân dung lạt tú,
Phi thời mạc cận tử sáng biên.

Dịch nghĩa:

Thiên cơ diệu lý xoay vần, thấy oanh vàng chuyển,
Rồi chợt hốt hoảng vội vã, đó là sự nhạy bén.
Nhẹ hướng vườn đào làm nên gấm thơm,
Xuyên về ổ liễu náo loạn tơ thong thả.

Lựa lựa bay đuổi theo trăng sáng tháng ba,
Bay qua bay lại xóa tan muôn khói ảnh.
Hồng nữ thương xuân hương thơm nhạt,
Bay chẳng thể gần bên khói tía mới.

Bài 139: 聞 鶯 *Văn oanh* (Nghe oanh vàng)

Chính văn:
九十韶光欲暮辰，
忽聞何處囀黃鸝。
娛人巧肆如簧舌，
求友曾吟出谷辰。
紅雨園林流影急，
綠陰庭院弄聲遲。
小窗夢覺無餘事，
習靜還堪下董帷。

Phiên âm:
Cửu thập thiều quang dục mộ thời,
Hốt văn hà xứ chuyển hoàng ly (1).
Ngu nhân xảo tứ như hoàng thiệt,
Cầu hữu tằng ngâm xuất cốc thời.
Hồng vũ viên lâm lưu ảnh cấp,
Lục âm đình viện lộng thanh trì.
Tiểu song mộng giác vô dư sự,
Tập tĩnh hoàn kham hạ đổng duy.

Dịch nghĩa:
Thiều quang chín chục muốn thời chiều tối,
Chợt giật mình nơi nào, nghe tiếng hoàng ly.
Người vui như tiếng sáo nhạc,
Tìm bạn bèn lúc ngâm thơ.
Mưa vườn hồng làm rừng cây vội rủ bóng,
Sân nhà tối xanh tiếng chậm rãi.
Cửa sổ nhỏ tỉnh giấc việc chẳng thừa,
Lặng lẽ bay về dưới màn đốc trách.

Chú thích:
1. *Hoàng ly*: chim vàng oanh.

Bài 140: 月夜聞雁 *Nguyệt dạ văn nhạn* (Đêm trăng nghe tiếng nhạn) (Trang 105b/A.132)

Chính văn:
銀界茫茫夜色浮，
數聲何處送清秋。
風高木落關山迥，
燭暗燈殘旅館愁。
但覺遺音來枕席，
不知孤影過汀洲。
天邊寄語乘槎客，
書帛還能繫得不。

Phiên âm:
Ngân giới (1) mang mang dạ sắc phù,
Sổ thanh hà xứ tống thanh thu.
Phong cao mộc lạc quan sơn huýnh,
Chúc ám đăng tàn kỳ quán sầu.
Đãn giác di âm lai chẩm tịch,
Bất tri cô ảnh quá đinh châu.
Thiên biên ký ngữ thừa tra khách,
Thư bạch hoàn năng hệ đắc bất.

Dịch nghĩa:
Dải ngân hà mênh mông trong đêm tối,
Mấy tiếng nơi nao tiễn thu trong lành.
Trên cao gió thổi cây rụng lá cửa núi xa xôi,

Đuốc âm u đèn tàn cờ quán buồn.
Những hiểu rõ tiếng để lại tới nơi gối chiếu,
Không biết bóng cô đơn bay qua bờ bãi thấp.
Bên trời gửi lời khách lên bè,
Sách lụa hay trở về nối mà chẳng được.

Chú thích:

1. *Ngân giới*: sông Ngân, dải sông sao trên trời.

Bài 141: 蜂房 *Phong phòng* (Buồng ong) (Trang 105b/A.132)

Chính văn:

自逐年光暗結房，
園林深處往來忙。
初如故老懷豳土，
久似群雄奮楚師。
唧蘂遊回華塢迴，
應潮衙罷竹風涼。
蠢強更有君臣分，
萬戶千窠奉一王。

Phiên âm:

Tự trục niên quang ám kết phòng,
Viên lâm thâm xứ vãng lai mang.
Sơ như cố lão hoài Bân (1) thổ,
Cửu tự quần hùng phấn Sở (2) sư.
Tức nhị du hồi hoa ổ huýnh,
Ứng triều nha bãi trúc phong lương.
Xuẩn cường cánh hữu quần thần phân,
Vạn hộ thiên khoa phụng nhất vương.

Dịch nghĩa:

Tự qua năm đẹp phòng kết lại kín đáo,
Vườn rừng nơi thâm xứ bận rộn bay qua lại.
Mới ban đầu như lão già mong đất Bân,
Lâu rồi giống quần hùng nổi binh Sở.
Tiếng nhị dạo chơi trở về hoa ổ từ nơi xa,
Theo nước thủy triều nghỉ ngơi gió trúc mát lạnh.
Xuẩn cường lại có phân quân thần,
Muôn phòng nghìn tổ theo một vua.

Chú thích:

1. *Bân*: nước Bân thuộc tỉnh Thiểm Tây Trung Quốc bây giờ.
2. *Sở*: nước Sở, nay gọi các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc.

Bài 142: 秋蟬 *Thu thiền* (Ve mùa thu) (Trang 106a/A.132)

Chính văn:

黃葉園林雨乍晴，
玉蟬斷續細飛聲。
飡風飲露心無欲，
汛徵含商韻更清。
嘉遯幽人猶破夢，
傷離孤客苦為情。
枯槐高處霜花重，
回首須防暴雀驚。

Phiên âm:

Hoàng diệp viên lâm vũ sạ tình,
Ngọc thiền đoạn tục tế phi thanh.
Xan phong ẩm lộ tâm vô dục,
Tấn chủy hàm thương vận cánh thanh.
Gia độn u nhân do phá mộng,
Thương (1) ly cô khách khổ vi tình.
Khô hòe (2) cao xứ sương hoa trọng,
Hồi thủ tu phòng bạo tước (3) kinh.

Dịch nghĩa:

Rừng cây lá úa chợt mưa, chợt tạnh,
Tiếng con ve ngọc bay sè sè, đứt rồi lại nối.
Ăn gió, uống sương lòng xiết bao thanh thoát,
Cung cao, cung thấp giọng điệu rất trong.
Kẻ đi ẩn có đạo đức cao cũng còn vỡ mộng,
Người đơn độc buồn ly biệt bởi khổ vì tình.
Ngay trên điểm cao của cây hòe héo khô vẫn có giọt sương trĩu nặng,
Cứ phải ngoái đầu nhìn lại xem có con chim sẻ hung dữ đáng sợ không?

(Bùi Văn Nguyên *dịch*)

Chú thích:

1. *Thương*: cung Thương, một cung trong ngũ âm.
2. *Hòe*: cây hòe, chỉ giấc chiêm bao.
3. *Tước*: chim sẻ.
4. Bài này đã được Bùi Văn Nguyên Phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, dựa theo bản dịch của Bùi Duy Tân.

Bài 143: 槐 幄 蟬 聲 *Hòe ác thiền thanh* (Màn hòe tiếng ve) (Trang 106a/A.132)

Chính văn:

古 槐 深 處 露 蟬 鳴，
影 自 婆 婆 韻 自 清。
陰 靜 送 將 孤 響 遠，
調 高 駐 得 綠 雲 輕。
尋 常 枕 簟 義 皇 世，
一 半 宮 商 太 古 情。
更 欲 成 林 秋 不 謝，
萬 枝 吟 向 月 □ 明。

Phiên âm:

Cổ hòe thâm xứ lộ thiền minh,
Ảnh tự bà bà vận tự thanh.
Âm tĩnh tống tương cô hưởng viễn,
Điệu cao trú đắc duyên vân khinh.
Tầm thường chẩm điệm nghĩa hoàng thế,
Nhất bán cung thương (1) thái cổ tình.
Cánh dục thành lâm thu bất tạ,
Vạn chi ngâm hướng nguyệt hoa minh.

Dịch nghĩa:

Cây hòe cổ nơi thâm xứ, tiếng ve kêu trong sương,
Chiếu bóng lòa xòa mát mẻ, tự phong nhã.
Đêm tĩnh tiễn biệt từ xa, cô đơn vọng lại,
Điệu ngựa bước cao, nhẹ theo mây.
Gối đệm tầm thường đời nghĩa lớn,
Cung, Thương một nửa tình thái cổ.
Lại muốn rừng thu không tàn tạ,
Vạn cành hướng ngâm sáng trăng hoa.

Chú thích:

1. *Cung, thương*: tên hai âm trong ngũ âm.

Bài 144: 苦 寒 *Khổ hàn* (Rét tái tê) (Trang 106b/A.132)

Chính văn:

風 急 雨 漫 漫，
頻 催 □ 暮 寒。

Phiên âm:

Phong cấp vũ man man,
Tần thôi tuế mộ hàn.

热薪溫夜卧，	*Nhiệt tân ôn dạ ngọa,*
烹茶供朝餐。	*Phanh trà cung triêu xan.*
自覺出門懶，	*Tự giác xuất môn lãn,*
卻思行路難。	*Khước tư hành lộ nan.*
昨宵灰管動，	*Tạc tiêu hôi quản động,*
試向早梅看。	*Thí hướng tảo mai khan.*
陰雨三冬盡，	*Âm vũ tam đông tận,*
風霜十日寒。	*Phong sương thập nguyệt hàn.*
空中愁倦翼，	*Không trung sầu quyện dực,*
水底怯泥蟠。	*Thủy để khiếp nê bàn (1).*
氣逼微陽薄，	*Khí bức vi dương bạc (2),*
更深細火殘。	*Canh thâm tế hỏa tàn.*
道傍多寄食，	*Đạo bàng đa ký thực (3),*
資斧旅途難。	*Tư phủ (4) lữ đồ nan.*

Dịch nghĩa:

Gió thổi rít, mưa dầm dề,
Trận rét cuối năm, thật tái tê.
Đốt củi cho ấm chỗ nằm ban đêm,
Pha trà uống lúc ăn sáng.
Ngại ngần không muốn bước ra khỏi cửa,
Nghĩ nỗi đường sá bao gian nan!
Đêm qua, quản bút nho rung động,
Ý thơ hướng vào cây mai nở sớm.
Mưa mù mịt suốt cả mùa đông,
Gió xuân kéo dài từ dạo tháng mười.
Trên trời, chim bay chừng mỏi cánh,
Dưới nước, rồng nằm im không nhúc nhích.
Khí dương suy nên thời tiết đổi,
Canh khuya lửa lịm dần.
Ven đường, khổ thay cảnh khách lữ thứ,
Phải ăn tạm, nằm nhờ với bao đồ đạc lỉnh kỉnh.

(Hùng Nam Yến *dịch*)

Chú thích:

1. *Bàn*: tức bàn long: rồng phục, chưa bay lên trời. Theo thuyết *Kinh Dịch*, mùa đông là mùa âm thịnh, dương suy nên mọi vật còn ẩn nấp chờ mùa xuân mới xuất hiện.

2. *Dương bạc*: tháng 10 âm lịch, theo *Dịch lý* khí dương tiêu tan, khí âm mạnh mẽ.

3. *Ký thực*: dựa vào người mà ăn, ăn nhờ sống gửi.

4. *Tư phủ*: tiền của và rìu. Khách đi đường dùng tiền của để tiêu pha và rìu để rẫy dọn nơi ở.

5. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*. Hùng Nam Yến phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 145: 送 京 北 武 監 察 回 鄉 *Tống Kinh Bắc Vũ Giám sát hồi hương* (Tiễn quan Giám sát họ Vũ ở Kinh Bắc về quê) (1) (Trang 106b/A.132)

Chính văn:
霜 柏 轉 層 陰，
相 看 □ 已 深。
思 鄉 因 謁 告，
懷 古 重 登 臨。
共 醉 人 頹 玉，
邀 歡 客 散 金。
漫 游 閑 適 外，
無 一 不 關 心。

Phiên âm:
Sương bách chuyển tầng âm,
Tương khán tuế dĩ thâm.
Tư hương nhân yết cáo,
Hoài cổ trùng đăng lâm.
Cộng túy nhân đồi ngọc,
Yêu hoan khách tán kim.
Ưu du nhàn thích ngoại,
Vô nhất bất quan tâm.

Dịch nghĩa:
Sương cây bách tạo thành lớp trong đêm,
Cùng thấy năm đã muộn.
Bởi nhớ quê hương xin nghỉ ngơi,
Nặng lòng cũ dâng lên xem xét.
Cùng người say nát ngọc,
Mời vui khách tan vàng.
Nhàn chơi ngoài biển hồ,
Chẳng một điều lưu tâm.

Chú thích:
1. Chưa rõ là gì ai?

Bài 146: 送 東 閣 校 書 回 鄉 *Tống Đông các Hiệu thư hồi hương* (Tiễn quan Đông các Hiệu thư về quê) (1) (Trang 107a/A.132)

Chính văn:
梅 借 一 枝 新，
特 將 玉 署 人。
已 酬 蓬 矢 志，
應 作 錦 堂 春。
風 樹 頻 追 感，
年 花 慶 及 辰。
深 皐 粳 稻 足，
有 子 不 夏 貧。

Phiên âm:
Mai tá nhất chi tân,
Đặc tương ngọc thự nhân.
Dĩ thù bồng thỉ chí (2),
Ứng tác cẩm đường xuân.
Phong thụ tần truy cảm,
Niên hoa khánh cập thần.
Thâm cao canh đạo túc,
Hữu tử bất ưu bần.

Dịch nghĩa:
Muợn một cành mai mới,
Cầm ngọc tỏ với người.
Đã say bồng thỉ chí,

Ứng làm xuân gấm đường.
Gió cây cảm động ruổi,
Năm hoa đến lúc vui.
Khấn thầm thóc lúa đủ,
Có người không lo nghèo.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Bồng thỉ chí*: chí tang bồng và đao cung.

Bài 147: 送人回鄉 *Tống Nhân hồi hương* (Tiễn người về quê) (Trang 107a/A.132)

Chính văn:

□晚歸心切，
川流水路通。
梅花兩岸雪，
桑樹一墻風。
爐熟香凝碧，
樽開酒泛紅。
古人誇晝錦，
追孝又誰同。

Phiên âm:

Tuế vãn quy tâm thiết,
Xuyên lưu thủy lộ thông.
Mai hoa lưỡng ngạn tuyết,
Tang thụ (1) nhất tường phong.
Lô nhiệt hương ngưng bích,
Tôn khai tửu phiếm hồng.
Cổ nhân khoa trú cẩm (2),
Truy hiếu hựu thùy đồng !

Dịch nghĩa:

Năm muộn lòng trở về lạnh,
Sông chảy đường nước thông.
Hoa mai hai bờ tuyết,
Cây dâu một tường gió.
Lò nóng hương ngưng biếc,
Chén mở rượu phiếm hồng.
Cổ nhân khoe ngày gấm,
Lánh hiếu lại ai cùng.

Chú thích:

1. *Tang thụ*: cây dâu. Chỉ quê hương, nơi cha mẹ ở.
2. *Trú cẩm*: áo gấm ban ngày, chỉ sự sang trọng. *Trú cẩm đường*: biệt thự ở quê hương của tể tướng Hàn Kỳ đời Tống. Đây dẫn điển để suy tư về đạo hiếu.
3. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 148: 送嘉林監公北使 *Tống Gia Lâm giám công Bắc sứ* (Tiễn quan Giám sát ở Gia Lâm đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 107a/A.132)

Chính văn:

燕前漠遠大，
北望正蒼然。
客思青山外，

Phiên âm:

Yên tiền mạc viễn đại,
Bắc vọng chính thương nhiên.
Khách tư thanh sơn ngoại,
Thi tình tự tuyết biên.

詩情自雪邊。
偶逢春意早，
幾見月輪圓。
多少登臨處，
風光盡眼前。

Ngẫu phùng xuân ý tảo,
Kỷ kiến nguyệt (2) luân viên.
Đa thiểu đăng lâm xứ,
Phong quang tận nhãn tiền.

Dịch nghĩa:
Nước Yên phía trước sa mạc xa lớn,
Phương Bắc ngóng trông giữa trời xanh.
Nghĩ khách ngoài núi xanh,
Tình thơ từ bên tuyết.
Bất chợt gặp ý xuân sớm,
Mấy phen thấy vầng trăng tròn.
Đi đến bao nhiêu nơi,
Trưới mắt thấy cảnh đẹp.

Chú thích:
1. Chưa rõ là gì ai?
2. Chữ *kiến* được bổ sung từ các bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200.

Bài 149: 題龍袋山 *Đề Long Đại sơn* (Đề núi Long Đại)
(Trang 107b/A.132)

Chính văn:
誰將巨手擘[illegible]屼，
石寶中分紫翠間。
□久白鴉歸洞府，
雲煙長護四辰閒。

Phiên âm:
Thùy tương cự thủ phách toàn ngột,
Thạch bảo trung phân tử thúy gian.
Tuế cửu bạch nha quy động phủ (1),
Vân yên trường hộ tứ thời nhàn.

Dịch nghĩa:
Ai cầm tay lớn bửa non cao,
Đá báu giữa chia không gian xanh tía.
Lâu năm quạ trắng về phủ động,
Khói mây che dài bốn thời nhàn.

Chú thích:

1. *Động phủ*: tên gọi chỗ ở của thần tiên. Trên núi Long Đại có động và thắng cảnh, gọi là động Long Quang. Tác giả muốn ví động này với nơi ở của thần tiên.

2. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 150: 惜春 *Tích xuân, kỳ nhất* (Tiếc xuân, bài thứ nhất)
(Trang 107b/A.132)

Chính văn:
聞道東皇將作別，
桃紅憔悴柳腰癯。
試開緘井千絲網，
留得春暉一夜無。

Phiên âm:
Văn đạo đông hoàng tương tác biệt,
Đào hồng tiều tụy liễu yêu cù.
Thí khai hàm tỉnh thiên ty võng,
Lưu đắc xuân huy nhất dạ vô.

Dịch nghĩa:
Nghe tin chúa xuân sắp từ biệt,
Hoa đào xơ xác, lưng liễu gày guộc.
Thử mở mạng lưới tơ che mặt giếng ban đêm,
Xem có lưu lại được chút nào ánh sáng mùa xuân không?

(Bùi Duy Tân *dịch*)

Chú thích:

1. *Hàm tỉnh*: lưới che miệng giếng. Thời xưa người ta thường đem lưới để đậy mặt giếng. Ở đây Nguyễn Bảo muốn nói, vì tiếc mùa xuân mà phải mở nắp giếng ra, xem còn chút hơi xuân nào vương lại trong giếng không.

2. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*. Phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 151: 惜春 *Tích xuân, kỳ nhị* (Tiếc xuân, bài thứ hai)

Chính văn:
天工欲奪東風去，
柳眼初顰萬點癯。
試取榆錢憑蝶使，
不知買得一春無。

Phiên âm:
Thiên công dục đoạt đông phong (1) khứ,
Liễu nhãn sơ tần vạn điểm cù.
Thí thủ du tiền bằng điệp sứ,
Bất tri mãi đắc nhất xuân vô.

Dịch nghĩa:
Thợ trời chiếm đoạt gió đông đi,
Khiến cho mày liễu nhăn nheo, nét liễu gày guộc.
Thử lấy tiền là quả du để nhờ bướm làm sứ giả,
Xem có mua được chút xuân nào nữa không?

(Bùi Duy Tân *dịch*)

Chú thích:

1. *Đông phong*: gió thổi từ hướng đông. Chỉ gió mùa xuân.

2. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*.

Bài 152: □ 暮 述 懷 *Tuế mộ thuật hoài* (Cuối năm tỏ nỗi lòng) (Trang 107b/A.132)

Chính văn:

漠漠雲山入夢多，
每逢□晏倍思家。
滿前風物知心少，
況復流年鬢已花。

Phiên âm:

Mạc mạc vân sơn nhập mộng đa,
Mỗi phùng tuế yến bội tư gia.
Mãn tiền phong vật tri tâm thiểu,
Huống phục lưu niên mấn dĩ hoa.

Dịch nghĩa:

Mây núi nhà thường chập chườn trong giấc mộng,
Cứ mỗi lần vào cuối năm, lại nhớ nhà da diết.
Cảnh vật ai cũng thấy, nhưng nỗi lòng thì ít người biết,
Huống gì năm tháng trôi qua, mái đầu bạc dần.

(Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*, Nxb văn Hóa, Hà Nội, 1958)

Chú thích:

1. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* ; phiên âm, dịch xuôi, dịch thơ trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, dựa theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*, Nxb văn Hóa, Hà Nội, 1958.

Bài 153: 送 兵 部 侍 郎 海 天 裴 公 致 仕 *Tống Binh bộ thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ* (Tiễn Binh bộ thị lang ở Hải Thiên họ Bùi về quê trí sĩ) (1) (Trang 108a/A.132)

Chính văn:

四品名卿七十年，
回頭便是地行仙。
清光一舸茶江北，
扣舷高歌復醉眠。

Phiên âm:

Tứ phẩm danh khanh thất thập niên,
Hồi đầu tiện thị địa hành tiên.
Thanh quang nhất khả Trà Giang bắc,
Khấu huyền cao ca phục túy miên.

Dịch nghĩa:

Tứ phẩm tên khanh bảy mươi năm,
Đầu về tiện đúng đất tiên hành.
Sáng trong một thuyền bắc Trà Giang,
Gõ thuyền ca cao về say giấc ngủ.

Chú thích:

1. *Binh bộ Thị Lang Hải Thiên Bùi công*: Quan thị lang họ Bùi ở đây về hưu trí ở vùng quê có tên sông (Trà Lý) và tên đất (Hải Thiên) nay thuộc Thái Bình.

2. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 154: 送 山 南 參 政 石 河 阮 公 必 勃 致 仕 *Tống Sơn Nam Tham chính Thạch Hà Nguyễn công Tất Bột trí sĩ* (Tiễn quan Tham chính Sơn Nam, quê Thạch Hà Nguyễn Tất Bột về hưu) (1) (Trang 108a/A.132)

Chính văn:

公名會上推前輩，

Phiên âm:

Công danh hội thượng suy tiền bối,

耆舊鄉中識貴人。
四十餘城懷惠政，
棠陰猶似昔年春。

Kỳ cựu hương trung thức quý nhân.
Tứ thập dư thành hoài huệ chính,
Đường (2) âm do tự tích niên xuân.

Dịch nghĩa:
Muốn nên công danh chọn tiền bối,
Kỳ cựu trong làng biết quý người.
Hơn bốn mươi năm thành trì nhớ ơn chính sự,
Cây đường đêm tối dựa xuân năm cũ.

Chú thích:

1. *Sơn Nam Tham chính Thạch Hà Nguyễn công Tất Bột,* Nguyễn Tất Bột, người xã Tôngg Lỗ, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, sau thăng Hữu thị lang, được về trí sỹ.

2. *Đường*: cây đường, có hai lại trắng và đỏ, loại đỏ rắn mà dẻo, đời xưa dùng đóng cán cung, loại trắng có quả ăn được.

Bài 155: 送禮部侍郎橫山黎公回鄉 *Tống Lễ bộ Thị lang Hoành sơn Lê công hồi hương* (Tiễn quan Lễ bộ Thị lang ở Hoàng Sơn họ Lê về quê) (1) (Trang 108a/A.132)

Chính văn:
南路風帆疾似梭，
山窮水盡見君家。
人生何必蓴鱸興，
吏部團魚正可藝。

Phiên âm:
Nam lộ phong phàm tật tự thoa,
Sơn cùng thủy tận (2) kiến quân gia.
Nhân sinh hà tất (3) thuần lô hứng,
Lại bộ (4) đoàn ngư chính khả nghệ.

Dịch nghĩa:
Đường nam buồm gió bệnh như mau,
Núi cùng nước tận thấy nhà ông.
Hà tất đời người, hứng theo rau thuần cá vược,
Cá đàn Lại bộ nghề ngay thẳng.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Sơn cùng thủy tận*: núi cùng nước tận, chỉ nơi xa xôi hẻo lánh.
3. *Hà tất*: sao ắt hẳn.
4. *Lại bộ*: chức quan.

Bài 156: 送待制黃公回鄉 *Tống Thị chế Hoàng công hồi hương* (Tiễn quan Thị chế họ Hoàng về quê) (1) (Trang 108b/A.132)

Chính văn:
天上九重依日月，
海門十二息波濤。
白雲鄉思瀛洲客，
領略風情北興高。

Phiên âm:
Thiên thượng cửu trùng (2) y nhật nguyệt,
Hải môn thập nhị tức ba đào.
Bạch vân hương tư Doanh Châu (3) khách,
Lãnh lược phong tình bắc hứng cao.

Dịch nghĩa:
Nhật nguyệt dựa vào chín tầng trời cao,
Sóng lớn nghỉ ngơi mười hai cửa biển.
Khách Doanh Châu nhớ quê hương nhìn mây trắng,
Cao hứng trông phương Bắc phong tình lặng lẽ.

Chú thích:
1. Chưa rõ là gì ai?
2. *Cửu trùng*: chín tầng, tức chín phương trời, gồm ở giữa, bốn phương chính đông, tây, nam, bắc và bốn phương khác nằm bốn góc ở giữa các phương trên. Chỉ khắp nơi dưới gầm trời. Hoặc để chỉ vua hoặc nơi vua ở.
3. *Doanh Châu*: tên một quả núi có tiên ở.

Bài 157: 送檢討石室屈回鄉省親 *Tống Kiểm thảo Thạch Thất Khuất hồi hương tỉnh thân* (Tiễn quan Kiểm thảo ở Thạch Thất họ Khuất về quê thăm cha mẹ) (1) (Trang 108b/A.132)

Chính văn:
西出橫門吏向西，
家山晴望白雲低。
花前多少迎仙客，
笑指升仙舊日題。

Phiên âm:
Tây xuất hoành môn lại hướng tây,
Gia sơn tình vọng bạch vân (2) đê.
Hoa tiền đa thiểu nghênh tiên khách,
Tiếu chỉ thăng tiên cựu nhật đề.

Dịch nghĩa:
Ra cửa ngang phía tây hướng về tây,
Núi nhà lúc mưa tạnh ngóng trông dưới mây trắng.
Bao nhiêu hoa trước, đón tiên khách,
Cười chỉ lên tiên cũ ngày đề.

Chú thích:
1. Kiểm thảo Thạch Thất họ Khuất, chỉ Khuất Quỳnh Cửu (1474 - ?), người xã Trạch Lôi, huyện Thạch Thất, nay là thôn Trạch Lôi, xã Trạch Mỹ, huyện Phúc Thọ, Hà Nội. 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Thuần Khê Bá. Sau làm quan nhà Mạc, tước Thuần Khê hầu.
2. *Bạch vân*: mây trắng, chỉ nỗi nhớ nhà, nhớ quê hương, cha mẹ.

Bài 158: 送侍制黎回鄉 *Tống Thị chế Lê hồi hương* (Tiễn quan Thị chế họ Lê về quê) (1) (Trang 108b/A.132)

Chính văn:
客裡風光轉眠新，
無端歸夢夜來頻。
前頭去去無多日，
且整萊衣拜二親。

Phiên âm:
Khách lý phong quang chuyển miên tân,
Vô đoan quy mộng dạ lai tần.
Tiền đầu khứ khứ vô đa nhật,
Thả chỉnh lai y bái nhị thân.

Dịch nghĩa:
Cảnh đẹp khách lý vừa mới chìm vào giấc ngủ,
Giấc mộng trở về chưa tròn đã vội vã sang đêm.

Phía trước bước đi đi ngày không nhiều,
Vừa chỉnh áo cỏ vái mẹ cha.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

Bài 159: 送陳兩生 *Tống Trần lưỡng sinh* (Tiễn Trần lưỡng sinh) (1) (Trang 109a/A.132)

Chính văn:

雨後梅花半已黃，
佳期早晚逐秋光。
遊人且莫問前路，
鷄尾青青一鶚翔。

Phiên âm:

Vũ hậu mai hoa bán dĩ hoàng,
Giai kỳ tảo vãn trục thu quang.
Du nhân thả mạc vấn tiền lộ,
Kê vĩ (1) thanh thanh nhất ngạc tường.

Dịch nghĩa:

Hoa mai sau cơn mưa một nửa đã úa,
Sớm chiều ngày đẹp đuổi trời thu.
Người chơi chưa chọn hỏi đường phía trước,
Đuôi gà xanh xanh liệng quanh chim ngạc.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

2. Chữ *vĩ* được bổ sung từ ba bản sao *Toàn Việt thi lục* HM.2139/A, A.1262, A.3200.

Bài 160: 送別 *Tống biệt* (Tiễn biệt) (Trang 109a/A.132)

Chính văn:

攜書千里扣柴扉，
草草今朝又告歸。
極目鄉關何處是，
長安目下白雲飛。

Phiên âm:

Huề thư thiên lý khấu sài phi (1),
Thảo thảo kim triêu hựu cáo quy.
Cực mục hương quan hà xứ thị,
Tràng An mục hạ bạch vân phi.

Dịch nghĩa:

Cầm sách nghìn dặm gõ cửa bằng gỗ,
Qua loa sớm nay lại bảo quay về.
Đỉnh mắt quê hương biết nơi nào?
Trường An dưới mắt mây trắng bay.

Chú thích:

1. *Sài phi*: cánh cửa sài, còn gọi là sài môn. Cửa sài là cửa làm bằng củi. Chỉ nhà nghèo hoặc cảnh nhà nghèo thanh bạch.

2. Bài này đã được Bùi Duy Tân phiên âm, dịch thơ trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa*.

Bài 161: 送太醫阮大使李公回鄉 *Tống Thái y viện Đại sứ Lý công hồi hương* (Tiễn quan Thái y viện Đại sứ họ Lý về quê) (1) (Trang 109a/A.132)

Chính văn: **Phiên âm:**

妝拾參苓藥籠中， 醫人惠澤及無窮。 故園清興知多少， 仙杏成林滿院風。	*Trang thập sâm linh dược lung trung,* *Y Nhân huệ trạch nãi vô cùng.* *Cố viên thanh hứng tri đa thiểu,* *Tiên hạnh (2) thành lâm mãn viện phong.*

Dịch nghĩa:

Mười thang thuốc sâm linh trang bị trong giỏ,
Ơn trạch thầy thuốc lớn không thể kể xiết.
Vườn cũ hứng thú trong lành biết bao nhiêu,
Tiên hạnh thành rừng gió đầy nhà.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

2. *Hạnh*: cây hạnh, đức Khổng Tử ngồi dạy học ở giàn hạnh, vì thế nên thường dùng chữ hạnh để gọi về cửa thầy học.

Bài 162: 送侍郎鄧公奉副使 *Tống Thị lang Đặng công phụng phó sứ* (Tiễn quan Thị lang họ Đặng đi sứ phương Bắc) (1) (Trang 109b/A.132)

Chính văn:	**Phiên âm:**
天門桂籍家風舊， 驛路梅花使節新。 遙想湖中千里外， 陽和應似禁林春。	*Thiên môn quế (2) tịch gia phong (3) cựu,* *Dịch lộ (4) mai hoa sứ tiết tân.* *Dao tưởng hồ trung thiên lý ngoại,* *Dương hòa ứng tự cấm lâm xuân.*

Dịch nghĩa:

Cửa trời chiếu quế gia phong cũ,
Đường dịch hoa mai tiết sứ mới.
Xa nghĩ giữa hồ nghìn dặm ngoài,
Mặt trời vui ứng dựa rừng cấm mùa xuân.

Chú thích:

1. Chưa rõ là gì ai?

2. *Quế*: cây quế, chỉ cây quế ở núi yên. Theo Tống sử, Đậu Vũ Quân hiệu là Yên Sơn, sinh được năm người con trai, đều thi đỗ làm quan to. Phùng Đạo có thơ tặng: "Linh xuân nhất châu lão, Đan quế ngũ chi phương" (Một gốc thông già, năm cành quế đỏ thơm). Quế, đan quế, quế Yên, quế non Yên chỉ việc con cái học hành thành đạt; có khi còn để chỉ việc sinh con trai tài giỏi.

3. *Gia phong*: nếp nhà.

4. *Dịch lộ*: đường dịch, chỉ đường đi của người đi sứ.

Phụ lục số 04: BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

4.1. BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG CHỮ ĐƯỢC VIẾT KIÊNG HÚY TRONG THƠ NGUYỄN BẢO

STT	**Các bản sao *Toàn Việt thi lục***					**Trong câu thơ, bài thơ**	**Ghi chú**
	A.132	**HM. 2139/A**	**A. 1262**	**A. 3200**	**A.393**		
4.1.1.	Chữ *Thời* 時 (tên chính thức của vua Tự Đức triều Nguyễn là Nguyễn Phúc Thì 阮福時)						Trang
1.	辰	Chữ bị đen	時	寺日	時	*Chí vị tạ thời hảo ngạo* (Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ)	74b
2.	時	時	時	寺日	時	*Bắc song thời ký ngạo* (Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ)	74b
3.	辰	時	時	時	-	*Phùng thời mấn vị thương* (Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ)	75a
4.	辰	時	時	寺日	-	*Lâm phong thời kiến ngô ngưu suyễn* (Nguyệt, kỳ nhất)	76a
5.	辰	時	時	時	-	*Huyền vọng nhất luân thời khuyết doanh* (Nguyệt, kỳ tam)	76b
6.	辰	時	時	寺日	-	*Trang hoài tiệm giác tuế thời thiên* (Phụng Canh Duệ Hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt, tứ thị thần yến thi thập ngũ vận)	77b
7.	辰	時	時	寺日	-	*Vạn lý sơn hà trữ lập thời* (Long Đội sơn)	80b
8.	辰	時	時	寺日	-	*Bái trạch hân quan phát dục thời* (Xuân vũ)	82b
9.	蒔	時	時	時	蒔	*Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ* (Trừng Mại thôn xuân vãn)	83a
10.	辰	時	時	寺日	-	*Mậu mậu thời nho mạn thủ huyền* (Đạo thống)	86a
11.	辰	時	時	寺日	-	*Bão đạo tế thời bình tích chí* (Bào qua)	86b
12.	辰	-	-	-	-	*Yếu sử cập thời cần bổ trợ* (Tỉnh canh)	87b
13.	辰	-	-	-	-	*Đường thượng ngung ngung tụ thủ thời* (Truyền giáo đài)	88b
14.	辰	時	時	寺日	-	*Yếu thức tiên sinh tiến lý thời* (Di Thượng thư)	90b
15.	辰	時	時	時	-	*Mạc tư ôn bão phụ minh thời* (Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhất)	93b

16.	辰	時	時	旬	-	*Phi đằng ưng đãi mệnh thông thời* (Tứ Tri Lai Tiến sĩ Lê Trù)	94b
17.	辰	時	時	旬	-	*Bích thủy đan sơn thời khiển hứng* (Tiễn Quốc Tử Giám tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ)	95a
18.	辰	時	時	期	-	*Đại chính vô năng tựu vấn thời* (Tiễn Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện Diện Dương Nguyễn tiên sinh trí sĩ)	95a
19.	辰	時	時	旬	-	*Nhất thời quan cái đô môn khách* (Tiễn Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công trí sĩ)	95b
20.	辰	時	時	旬	-	*Thời hành thời chỉ nghiệm ngô nhân* (Tiễn Hữu xuân phường Hữu thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh trí sĩ)	96a
21.	辰	時	時	旬	-	*Xuân xá kỷ thời tần nhập mộng* (Tiễn Hiệu lý Phan công hồi hương)	97b
22.	辰	時	時	旬	-	*Nhất thời quan cái tam bôi tửu* (Thứ vận tống Đàm hiệu thư Văn Lễ Bắc sứ)	99b
23.	辰	辰	時	旬	-	*Trữ cổ hữu thần đề đĩnh bút* (Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đôi Nguyễn công Bắc sứ)	100b
24.	辰	時	時	旬	-	*Thanh thời thả mạc ngâm quy khứ* (Hiệu thư Đàm Văn Lễ dĩ Trùng cửu nhật ức cố sơn thi kiến thị thứ vận đáp chi)	103a
25.	辰	時	時	旬	-	*Tà ỷ đông phong bán tiếu thời* (Đào hoa tiếu đông phong)	103b
26.	辰	時	時	旬		*Tuế thời tĩnh đối đông ly hạ* (Bạch cúc)	104a
27.	辰	時	時	旬	-	*Thường thời tỵ chước đa cao cử* (Bạch lộ)	104b
28.	辰	時	時	旬	-	*Phi thời mạc cận tử sáng biên* (Oanh toa)	105a
29.	辰	時	時	旬	-	*Cửu thập thiều quang dục mộ thời* (Văn oanh)	105b
30.	辰 ?	時	時	旬	-	*Cầu hữu tằng ngâm xuất cốc thời* (Văn oanh)	105b
31.	辰	時	時	旬	-	*Vân yên trường hộ tứ thời nhàn* (Đề Long Đại sơn)	107b
4.1.2.	Chữ *Hoa* 華 (tên của Thuận Đức Hoàng thái hậu, mẹ vua Thiệu Trị, bà nội vua Tự Đức là Hồ Thị Hoa 胡 氏 華)						Trang
1.	花	花	花	花	-	*Hoa tảo xưng thiên tài* (Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh)	73b
2.	花	華	花	花	-	*Thự kê thanh ngoại nguyệt hoa minh* (Kê thanh mao điếm nguyệt)	79b
3.	花	花	花	花	-	*Thùy đạp tố hoa xuyên nguyệt khứ* (Nhân tích bản kiều sương)	80a

4.	花	華	花	華	華	*Bất hàn bất úc dục hoa thiên* (Xuân nhật tức sự)	83a
5.	花	華	花	花	-	*Mãn giai hồng diệp nguyệt hoa minh* (Thu thanh)	84a
6.	花	華	花	花	-	*Quốc gia chí trị tinh hoa tại* (Bồ lô)	86a
7.	花	華	花	花	-	*Niên lai phương quế hựu tầng hoa* (Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhị)	93b
8.	花	花	花	花	-	*Thiên đê hoa cái phi thanh hưởng* (Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân)	97a
9.	花	華	花	花	-	*Kỷ tòng hoa quán ức hương trung* (Tiễn Thị thư Lê công hồi hương)	97b
10.	花	華	花	華	-	*Nhân vật phồn hoa thuyết Cổ Hoan* (Tiễn Hiệu lý Phan công hồi hương)	97b
11.	花	華	花	華	-	*Chỉ ứng thừa mã học tây hoa* (Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sứ)	101b
12.	花	華	花	花	-	*Vạn chi ngâm hướng nguyệt hoa minh* (Hòe ác thiền thanh)	106b
13.	花	華	花	花	華	*Huống phục lưu niên mấn dĩ hoa* (Tuế mộ thuật hoài)	108a
4.1.3.	Chữ *Tông* 宗 (tên trước khi làm vua của Thiệu Trị, bố vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Miên Tông 阮福綿宗)						Trang
1.	尊	宗	宗	宗	-	*Tông quốc vô nhân lượng thốn thành* (Thanh lê trượng, kỳ nhất)	92a
2.	尊	宗	宗	宗	-	*Nguyên tông hữu tử thừa trung hiếu* (Tiễn Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công trí sĩ)	95b

4.2. BẢNG THỐNG KÊ ĐẶC ĐIỂM VĂN TỰ TRONG BẢN SAO *TOÀN VIỆT THI LỤC* A.132

STT	**Chữ viết**	**Âm đọc**	**Trang bản sao *Toàn Việt thi lục* A.132**	**Ghi chú**
4.2.1.	***Chữ viết lược nét***			**Chữ phồn thể**
1.	経	Kinh	73a	經
2.	气	Khí	73a	氣

3.	頁	Loại	73a	類
4.	羹	Canh	73a;74b	羹
5.	怀	Hoài	73b;76b;77a;77b;78a;80a;88a;95a;97b;100b;106b;107b;108b	懷
6.	學	Học	73b;83a;97b;100a;101b;102b;104a	學
7.	舊	Cựu	74a;77b;85b;94a;95a;96b;98a;98b;99a;99b;100a;101b;108a;108b;	舊
8.	馬來	Hoan	74a	驩
9.	舉	Cử	74b;81b,86a;100b;104b	舉
10.	令	Linh	74b;93b;94a;95b	齡
11.	游	Du	75b;79b;87b;89b;91a;93a;96a;99a;100b;101a;103b;105b;109a	遊
12.	終	Tài	75b	纔
13.	覺	Giác	77b;80b;96a;100a;105b;106a	覺
14.	糸□	Kế	78a;84a;85b	繼
15.	関	Quan	78b;79b;100a;101a;101b;102a	關
16.	夢	Mộng	78b;98a	夢
17.	翌	Kiều	79a	翹
18.	護	Hộ	80b;81a;81b	護
19.	觀	Quan	81b;82b;87b;101a;102a;104b	觀
20.	留	Lưu	81b	留
21.	與	Dữ	81b	與

22.	止彐	Quy	82b;93b;96b;97b;98a;99a;101a;101b;	歸
23.	欢	Hoan	83a	歡
24.	卢	Ngu	83b	虞
25.	軉	Chuyển	83b	轉
26.	糸圣	Kinh	83b	經
27.	龟	Đà	85b	拖
28.	湱	Giới	85b	瀣
29.	馬卜	Nghiệm	85b	驗
30.	憂	Ưu	86a;87b;88a	憂
31.	彳走	Tỷ	86b	徙
32.	市	Náo	87b	鬧
33.	韓	Hàn	90b;91a	翰
34.	誠	Thức	90b;95a;99b;100a;100b;101a;101b;103a;104a	識
35.	濟	Tế	91a	濟
36.	燿	Diệu	91b	燿
37.	変	Quỳ	91b	夔
38.	□	Khinh	92a;99b;102a;102b;105a;106a	輕
39.	聯	Liên	93b	聯

40.	蠁	Hưởng	96b	蠁
41.	觴	Thương	96b	觴
42.	拜	Bái	99a;109a	拜
43.	鬥	Đấu	103a	鬥
44.	強	Cường	106a	強
4.2.2.	***Chữ viết đảo trật tự, viết sai***			Trang văn bản sửa lại
1.	運 泰	Vận thái	Sửa lại là 泰 運	74a, theo 4 bản sao
2.	考 舉	Khảo cử	Sửa lại là 舉 考	74b, theo 4 bản sao
3.	暗 猶	Ám do	Sửa lại là 猶 暗	75b/A.132
4.	勝 絕	Thắng tuyệt	Sửa lại là 絕 勝	77a/A.132
5.	月 三	Nguyệt tam	Sửa lại là 三 月	78b/ A.132
6.	詩 情	Thi tình	Sửa lại là 情 詩	79a, theo 3 bản sao
7.	寬 海	Khoan Hải	Sửa lại là 海 寬	81a/A.132
8.	侵 雲	Xâm vân	Sửa lại là 雲 侵	81b, theo 3 bản sao
9.	深 雲	Thâm vân	Sửa lại là 雲 深	81b/A.132
10.	囂 塵	Hiêu trần	Sửa lại là 塵 囂	82a, theo 3 bản sao
11.	深 更	Thâm canh	Sửa lại là 更 深	84b, theo 3 bản sao
12.	年 餘	Niên dư	Sửa lại là 餘 年	85a, theo 3 bản sao
13.	還 堪	Hoàn kham	Sửa lại là 堪 還	86b, theo 3 bản sao
14.	理 循	Lý tuần	Sửa lại là 循 理	88a/A.132
15.	道 合	Đạo hợp	Sửa lại là 合 道	90b, theo 3 bản sao
16.	宴 内	Yến nội	Sửa lại là 内 宴	93a/A.132

17.	枝 桂	Chi quế	Sửa lại là 桂 枝	93b/A.132
18.	光 色	Quang sắc	Sửa lại là 色 光	93b/A.132
19.	陌 紫	Mạch tử	Sửa lại là 紫 陌	96a, theo 3 bản sao
20.	親情	Thân tình	Sửa lại là 情 親	96a, theo 3 bản sao
21.	央 渠	Ương cừ	Sửa lại là 渠 央	99a, theo 3 bản sao
22.	彩 剪	Thái tiễn	Sửa lại là 剪 彩	103b, theo 3 bản sao
23.	蓮 井	Liên tỉnh	Sửa lại là 井 蓮	104a/A.132
24.	清 秋	Thanh thu	Sửa lại là 秋 清	105b, theo 3 bản sao
25.	情 為	Tình vi	Sửa lại là 為 情	106a/A.132
26.	三	Tam	Số thứ tự sắp xếp thơ Nguyễn Bảo là quyển đệ thập tam (trong khi các văn bản khác là quyển 12)	73a
27.	裨	Tỳ	viết sai bộ y 衤 thành kỳ 礻	81a
28.	摐	Tung	viết sai bộ mộc 木 thành bộ thủ 扌	81a
29.	裡	Lý	Viết sai bộ y 衤 thành kỳ 礻	83a
30.	龍	Long	Dùng sai chữ, phải dùng chữ *lũng* 壟 mới đúng	87b
31.	眠	Miên	viết sai bộ 目 mục thành 日nhậts	93a
32.	桷	Xưng	Viết sai bộ hòa 禾 thành bộ mộc 木	96b
33.	昑	Hễ	viết sai bộ 目 mục thành 日nhật	97b
4.2.3.	***Chữ thừa trong văn bản***			**Trang văn bản A.132**
1.	長	Trường	Trang 73a, cột 14, dòng 7	73a
2.	償	Thường	Trang 73b, cột 9, dòng 7	73b
3.	修	Tu	Trang 74a, cột 7, dòng 7	74a

4.	疇	Trù	Trang 74b, cột 3, dòng 4	74b
5.	無	Vô	Trang 75b, cột 7, dòng 14	75b
6.	接	Tiếp	Trang 79a, cột 3, dòng 18	79a
7.	酋由	Tê	Trang 80a, cột 5, dòng13	80a
8.	鯨	Kình	Trang 80a, cột 7, dòng 17	80a
9.	水	Thủy	Trang 81a, cột 9, dòng 1	81a
10.	長	Trường	Trang 83b, cột 5, dòng 2	83b
11.	香	Hương	Trang 83b, cột 5, dòng 9	83b
12.	繼	Kế	Trang 84b, cột 2, dòng 8	84b
13.	舄	Tích	Trang 89a, cột 4, dòng 4	89a
14.	帷	Duy	Trang 91a, cột 4, dòng 3	91a
15.	優	Ưu	Trang 101a, cột 2, dòng 18	101a
16.	毛	Mao	Trang 101b, cột 6, dòng 14	101b
17.	啼	Đề	Trang 102a, cột 4, dòng 14	102a
18.	願	Nguyện	Trang 102a, cột 6, dòng 10	102a
19.	程	Trình	Trang 102b, cột 3, dòng 4	102b
20.	思	Tư	Trang 105b, cột 1, dòng 18	105b
21.	無	Vô	Trang 106a, cột 6, dòng 1	106a
22.	優	Ưu	Trang 106b, cột 9, dòng 11	106b
23.	黃	Hoàng	Trang 109a, cột 4, dòng 4	109a
24.	聲	Thanh	Trang 109a, cột 5, dòng 4	109a
25.	扇	Phiến	Trang 109a, cột 7, dòng 7	109a
26.	門	Môn	Trang 109b, cột 4, dòng 2	109b
4.2.4.	***Chữ thiếu trong văn bản***			**Khôi phục**
1.	一	Nhất	Trang 76a, cột 1, dòng 12	Đã bổ sung trong văn bản

2.	?	?	Trang 76b, cột 5, dòng 8	Các bản sao đều thiếu
3.	?	?	Trang 76b, cột 5, dòng 9	Các bản sao đều thiếu
4.	圓	Viên	Trang 77a, cột 5, dòng 2	Đã bổ sung trong văn bản
5.	蔗	Giá	Trang 83a, cột 6, dòng 13	Đã bổ sung trong văn bản
6.	夜	Dạ	Trang 84a, cột 8, dòng 6	Bổ sung từ 3 bản sao
7.	源	Nguyên	Trang 87a, cột 5, dòng 7	Đã bổ sung trong văn bản
8.	盡	Tận	Trang 87a, cột 9, dòng 18	Bổ sung từ 3 bản sao
9.	馬	Mã	Trang 87b, cột 9, dòng 7	Các bản sao thiếu bài Bổ sung từ bản dịch
10.	俚	Lý	Trang 87b, cột 9, dòng 11	Các bản sao thiếu bài Bổ sung từ bản dịch
11.	?	?	Trang 88b, cột 6, dòng 16	Các bản sao thiếu bài
12.	紛	Phân	Trang 89b, cột 6, dòng 15	Bổ sung từ 3 bản sao
13.	紜	Vân	Trang 89b, cột 6, dòng 16	Bổ sung từ 3 bản sao
14.	?	?	Trang 92a, cột 3, dòng 9	Các bản sao thiếu bài
15.	辭	Từ	Trang 98a, cột 8, dòng 16	Bổ sung từ 3 bản sao
16.	歸	Quy	Trang 98a, cột 9, dòng 4	Bổ sung từ 3 bản sao
17.	關	Quan	Trang 100a, cột 4, dòng 20	Đã bổ sung trong văn bản
18.	矢	Thỉ	Trang 107a, cột 2, dòng 14	Đã bổ sung trong văn bản
19.	見	Kiến	Trang 107a, cột 9, dòng 7	Bổ sung từ 3 bản sao
20.	心	Tâm	Trang 107a,cột 5, dòng 4	Đã bổ sung trong văn bản
21.	眠	Miên	Trang 109a, cột 1, dòng 6	Đã bổ sung trong văn bản
22.	尾	Vĩ	Trang 109a, cột 5, dòng 4	Bổ sung từ 3 bản sao

4.3. KHẢO DỊ VÀ BIỆN LUẬN THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN BẢO TRONG CÁC VĂN BẢN

STT	**Tên bài thơ**	***TVTL* A.132/2**	***TVTL* HM.2139**	***TVTL* A.1262/4**	***TVTL* A.3200**	***TVTL* A.393**	***HVTT* A.608**	**Chữ dùng trong câu thơ và biện luận**	**Ghi chú**

		(Bản A)	A/2 (Bản B)	(Bản C)	(Bản D)	(Bản E)	(Bản F)		
1.	*Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* 賦黃江風土示門生 (Vịnh phong thổ miền Hoàng Giang để chỉ bảo cho học trò)	[73b] 江 giang: sông	[734] 河 hà: sông	[78] 河	[1b] 江	Không có bài	Không có bài	*Quân bất kiến Hoàng Giang chi thủy thiên thượng lai?* (Các anh có thấy nước sông Hoàng Giang từ trên trời tuôn xuống?) Nghĩa như nhau trong câu	Đã phiên dịch
		趂 sấn: đuổi theo	赴 phó: chạy tới	趂	趂	-	-	*Kinh lưu hùng sấn Long Vương khẩu* (Nước chảy đuổi nhau ào ạt qua cửa Long Vương) Dùng chữ 趂 *sấn*: đuổi theo	Dị văn
		粵 việt: nước Việt	圍 vi: vòng quanh	粵	粵	-	-	*Khâm đái Việt nhương đương trung hoài* (Viền quanh nước Việt giống như dải khăn áo) Dùng chữ 粵 *việt*: nước Việt	Dị văn
		浴 dục: tắm	別 biệt: chia	別	別	-	-	*Hiểu dục kim ô loát tấn vũ* (Quạ vàng tắm buổi sớm nhanh chóng tẩy sạch lông) Dùng chữ 浴 *dục*: tắm	Dị văn
		免 miễn:	鬼 quỷ:	鬼, 侵	免, 浸	-	-	*Thu cao ngọc miễn tẩm*	Dị văn

		bỏ, 浸 tẩm: dần	ma quỷ, 侵 xâm: tiến dần					*hàn cước* (Trời thu cao buông ngọc chân lạnh dần)	
		材 tài: tài	才 tài: tài	才	才	-	-	*Gian thế vãng vãng sinh kỳ tài* (Thế gian thường thường sinh kỳ tài)	Nghĩa như nhau
		長 安 Trường An	安 長 An Trường	安 長	安 長	-	-	*Trường An Hoàng Thái phó* (Trường An Hoàng Thái phó) Trường An là từ chỉ kinh đô nước ta B, C, D viết ngược	
		花 hoa: hoa	艹华 (viết tháu của chữ 華) hoa: rực rỡ	艹华	艹华	-	-	*Hoa tảo xưng thiên tài* (Văn chương xưng thiên tài)	Kiêng húy
		迴 hồi: trở về	回 hồi: về	迴	迴	-	-	*Thiềm cung chiết quế hồi* (Cung rồng bẻ cành quế trở về)	Nghĩa như nhau
		貫 quán: dây xâu tiền (bên cạnh có chữ 冠 quán)	冠 quán: cái mũ, lễ đội mũ	冠	冠	-	-	*Học hạnh quán bằng sài* (Bậc học hạnh siêu quần) Dùng chữ 冠 *quán*: lễ đội mũ	
		運 泰 (bị viết	泰 運 thái vận: vận	泰 運	泰 運	-	-	*Hạnh phùng xương thái vận* (May mắn gặp	Sửa theo B, C, D

		ngược)	lớn					vận lớn) Sửa lại là 泰 運 thái	
		爲 vi: làm	進 tiến: dâng	進	進	-	-	*Hương thư nhất nhật vi đa sĩ* (Một ngày sách làng nhiều sĩ tử)	Dị văn
		茅 mao: cỏ tranh	毛 mao: lông, râu tóc	毛	毛	-	-	*Ban mao liên như triệu tố hài* (Cỏ tranh rễ cuốn chất hòa hợp)	Dị văn
		白 bạch: trắng	百 bách: trăm	百	百	-	-	*Bạch chiến trường trung vô thốn thiết* (Giữa chiến trường trắng không tấc sắt)	Dị văn
		知 tri: biết	無 vô: không	無	無	-	-	*Chu y điểm đầu tri kỷ hồi (*Áo đỏ điểm đầu biết mấy phen)	Dị văn
		得 đắc: được	高 cao: cao	高	得	-	-	*Ngô môn đắc tuyển diệc bất thiểu* (Môn sinh ta được tuyển chọn không ít)	Dị văn
		意 ý: ý	心 tâm: lòng	心	心	-	-	*Ngô sĩ thành danh ý chuyển giai* (Sĩ tử ta đều thành danh tốt đẹp)	Dị văn
		廷 đình: triều đình, □ tuế: năm	庭 đình: sân, 步 bộ: bước	庭, 步	庭, 步	-	-	*Đình tiền tuế nguyệt kỷ bồi hồi* (Trước sân lúc cuối tháng biết mấy bồi hồi) Dùng chữ 庭, 歲	Dị văn
		暖 noãn: ấm áp	煖 noãn: ấm	暖	暖	-	-	*Đan tê ngự hương noãn yên noa* (Đỏ thềm	Nghĩa như

								vua hương ngự ấm áp khói tỏa)	nhau
		龍蛇旗影 long xà kỳ ảnh	黽蛇影動 mẫn xà ảnh động	黽蛇影動	竜蛇影動 long xà ảnh động	-	-	*Long xà kỳ ảnh phi nhập nghiễn* (Rồng rắn bóng cờ bay vào nghiên mực)	Dị văn
2.	*Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ* 餞太子簷事快州武先生致仕 (Tiễn Thái tử Diêm sự Vũ tiên sinh người Khoái Châu về hưu)	[74b] 致仕 trí sĩ	[736] 致仕	[76] 致仕	[2b] 致事 trí sự	致仕	致仕	Nhan đề	Dị bản
		朝 triều: triều đình	國	國	國	國 quốc: nước	國	*Nam triều hữu trù nhân* (Triều Nam có người cấy lúa)	Dị văn
		樸 phác: giản dị, thật thà	璞	璞	璞	璞 phác: ngọc chưa mài rũa; bản tính trung thực	璞	*Sắc lật phác trung bảo* (Mộc mạc tiếng đàn giữa chốn giàu sang) Khác nhau về bộ thủ	Dị văn
		辰 thần đọc thành thời	bị đen không thấy chữ	時 thời	寺日 thời (viết kiêng húy)	時	時	*Chí vị tạ thời hảo* (Thưởng thức hương thơm tạ ơn thời)	Kiêng húy
		考舉 khảo cử (bị viết ngược)	舉考 cử khảo: lão cất lên	舉考	舉考	舉考	舉考	*Nhã vận tư cử khảo* (Nhã vận mình lão cất lên) Sửa lại là 舉考 *cử khảo*	Sửa theo B, C, D, E
		窺 khuy:	規 quy:	規幼	窺幼 quy	窺豹	窺豹	*Dụng xứ quản khuy*	Dị văn

		dòm, ngó; 豹 báo: con báo	khuân phép, 幼 ấu: trẻ, nhỏ		ấu	khuy báo		*báo* (Giữa chốn dùng bút dòm hổ báo)	
		趂 sấn: đuổi theo	赴 phó: đi theo	趂	趂	趂	趂	*Bạch vân triều sấn tảo* (Mây trắng cuồn cuộn nổi chốn cung đình)	Dị văn
		允 duẫn: thành thực, 矣 hỹ: vậy	久 cửu: lâu, 矣 hỹ: vậy, hư từ	久 cửu, 之 chi: trợ từ	久 cửu, 矣 hỹ	允 矣	允 矣	*Duẫn hỹ khể túc tâm* (Thực lòng sớm ước mong)	Dị văn
		博 bác: thông suốt	轉 chuyển: quay vòng	轉	轉	博	博	*Hà tai tư bác giáo* (Nơi xa nghĩ đến điều dạy dỗ)	Dị văn
3.	*Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ* 餞校書覃公奉北使 (Tiễn quan Hiệu Thư họ Đàm đi sứ phương Bắc)	[75a] 辰 thần đọc thành thời	[737] 時 thời	[75] 時	[3a] 時	Không có bài	Không có bài	*Phùng thời mấn vị thương* (Bởi gặp thời nên tóc vẫn xanh tươi)	Đã phiên dịch, viết kiêng húy
		楚 Sở	漢 Hán	楚	漢	-	-	*Quan phong du Sở, Lương* (Và xem phong cảnh khi đi chơi vùng Sở, vùng Lương)	Dị văn
4.	*Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ* 餞刑科范	[75a] 刑科 hình	[738] 刑部 hình bộ	[74] 刑科	[3a] 刑科	刑科	刑科	Nhan đề	Dị bản

	公奉北使 (Tiễn quan Hình khoa họ Phạm đi sứ phương Bắc)	khoa							
		輕 khinh: nhệ	輕	輕	輕	深 thâm: sâu	深	*Độ lĩnh xuân vân khinh* (Qua đỉnh núi mây xuân nhẹ)	Dị văn
		皞 hạo: vui hòa, thư sướng	皞	皞	皞	昊 hạo: trời rộng bao la; rộng lớn	昊	*Cổ thánh tuân hiên hạo* (Thánh xưa noi theo điều hiểu biết)	Dị văn
		博 bác: sâu rộng	清 thanh: trong sáng	博	博	博	博	*Bác nhã sở tư thâm* (Bác nhã tư chất thâm sâu)	Dị văn
		或 hoặc: hoặc	獨 độc: một	獨	獨	或	或	*Di khinh hoặc khả khảo* (Tuổi cao để lại nhiều kinh nghiệm.)	Dị văn
5.	*Tiễn Thanh Oai Hoàng Giám sát phụng Bắc sứ* 餞青威黄監察奉北使 (Tiễn quan Giám sát họ Hoàng ở Thanh Oai đi sứ phương Bắc)	[75b] 黄監察 Hoàng Giám sát	[738] 黄憲察 Hoàng Hiến sát	[74] 黄憲察	[3a] 黄監察	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		餘里 dư lý	餘里	里餘 lý dư (bị viết ngược)	餘里	-	-	*Tiền đồ vạn dư lý* (Tiền đồ hơn muôn dặm)	
6.	*Thiên kê* 天雞 (Gà trời)	[75b] 響 hưởng: tiếng, 暗猶 ám	[739] 音 âm: tiếng, 猶暗 do ám: tối tăm	[73] 音, 猶暗	[3b] 音, 猶暗	Không có bài	Không có bài	*Hưởng truyền bát cực sơn do ám* (Tiếng vang thông suốt tám đỉnh núi còn âm u) 響 hưởng và 音 âm có nghĩa như nhau	Đã phiên dịch, dị văn, sửa theo B,C, D

		do (bị viết ngược)						Sửa lại là 猶 暗 do ám	
7.	*Tân nguyệt* 新月(Trăng mới)	[75b]	[739]	[73]	[3b]	Không có bài	Không có bài		Dị bản
8.	*Nguyệt - Ứng chế ngũ thủ, kỳ nhất* 月 - 應 制 五 首(Trăng, làm theo đề vua ra, bài thứ nhất)	[76a] 辰 thần đọc thành thời (viết kiêng húy)	[740] 時 thời	[72] 時	[3b] 寺日thời (kiêng húy)	Không có bài	Không có bài	*Lâm phong thời kiến ngô ngưu suyễn* (Gió tới nghe thấy tiếng trâu thở từ nước Ngô)	Kiêng húy
		魏 ngụy: tên riêng	魏	外 ngoại: ngoài	魏	-	-	*Nhiễu thụ tần văn Ngụy thước kinh* (Vòng qua cây nghe vội vã thước giật mình nơi nước Ngụy)	Dị văn
9.	*Nguyệt, kỳ nhị* 月(Trăng, bài thứ hai)	[76a] 片 phiến: mảnh	[740] 夜 dạ: tối	[72] 夜	[4a] 夜	Không có bài	Không có bài	*Nhất phiến thê nhiên cảm phiến tình* (Cảm động xót thương một mảnh tình)	Dị văn
10.	*Nguyệt, kỳ tam* 月(Trăng, bài thứ ba)	[76b] 炤 chiếu	[740] 照 chiếu	[72] 照	[4a] 照	Không có bài	Không có bài	*Đắc thiên cửu chiếu phối Ly minh* (Được trời soi chiếu mãi, phối hợp ánh sáng quẻ Ly) Tục dùng như nhau	Đã phiên dịch
		辰 thần đọc	時 thời	時	時	-	-	*Huyền vọng nhất luân thời khuyết doanh*	Kiêng húy

		thành thời						(Một vành qua ngày huyền, ngày vọng khi vơi khi đầy)	
11.	*Nguyệt, kỳ tứ* 月(Trăng, bài thứ tư)	[76b] thiếu hai chữ	[741] thiếu hai chữ	[71] thiếu hai chữ	[4a] thiếu hai chữ	Không có bài	Không có bài	*(...) (...) điều điều niễn bích khung* (… … xa xôi xoay tròn trên nền xanh biếc) Có thể là:Trăng sáng xa xôi xoay tròn trên nền xanh biếc	Dị bản
		里 lý: dặm	古 cổ: xưa, cũ	古 cổ	古 cổ	-	-	*Vạn lý sơn hà thiềm ảnh lý* (Muôn dặm sơn hà trong bóng trăng)	Dị văn
		炤 chiếu: soi, rọi	照 chiếu: soi, rọi	照	照	-	-	*Chiếu xuyên hải đế giao long khởi* (soi xuyên đáy biển làm giao long nổi dậy)	Tục dùng như nhau
		處 xứ: nơi, 人 nhân: người	處 人	人 處 nhân xứ (bị viết ngược)	處 人	-	-	*Hà xứ nhân tình ly biệt cửu?* (Nhân tình nơi nao ly biệt đã lâu?)	
12.	*Nguyệt, kỳ ngũ* 月(Trăng, bài thứ năm)	[76b] 免 miễn: tránh; 閒 nhàn: nhàn rỗi	[741] 鬼 quỷ: ma quỷ, 閑	[71] 鬼, 閑	[4b] 免, 閑	Không có bài	Không có bài	*Ngọc xử vô thanh bạch miễn nhàn* (Chày ngọc đã được nhàn nên im tiếng) 閑 và 閒 tục dùng như nhau	Dị văn

13.	*Lương tiêu ngoạn nguyệt* 凉宵玩月 (Đêm mát chơi trăng)	[77a] 淨 tịnh: sạch sẽ	[742] 靜 tĩnh: yên	[70] 淨	[4b] 淨	Không có bài	Không có bài	*Trừng trừng lục mộ tịnh phù yên* (Sáu tấm màn che yên tĩnh khói nổi lên thanh khiết) Dùng chữ 淨 *tịnh*: sạch sẽ	Dị văn
		覺 giác: hiểu biết	更 cánh: lại thêm	覺	竟 cánh: trọn, hết	-	-	*Dữ quân hoan thưởng giác vong miên* (Cùng với người thưởng ca quên đi giấc ngủ)	Dị văn
14.	*Vãn Quang Thục Hoàng Thái hậu* 挽光俶皇太后 (Viếng Quang Thục Hoàng Thái hậu)	Không có bài này	[742]	[70]	[4b]	Không có bài	Không có bài		Bổ sung từ B, C, D
15.	*Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt, tứ thị thần yến thi thập ngũ vận* 奉賡睿皇御製觀稼亭中秋玩月, 賜侍臣宴詩十五韻 (Phụng canh vua Duệ Hoàng trung thu chơi trăng xem cấy lúa trong đình,	[77a] 睿皇御製 Duệ hoàng ngự chế	[743] 睿聖御製 Duệ thánh ngự chế	[69] 睿聖御製	[5a] 睿聖御觀稼亭 Duệ thánh ngự	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		敕 sắc: răn bảo	勅 sắc	勅	勅	-	-	*Sắc sứ truyền hô tự cửu thiên* (Sắc sứ truyền hô từ chín tầng mây)	Tục dùng như nhau
		蓮 liên: hoa sen	梅 mai: hoa mai	蓮	蓮	-	-	*Thưởng liên lâu bắc hà thê ổ* (Ngắm sen lầu bắc cảnh thôn mù mịt)	Dị văn
		禾 hòa:	京 kinh:	禾	禾	-	-	*Hỷ kiến Chu hòa trình*	Dị văn

	tặng thị thần yến thơ 15 vận)	lúa	lớn					*thượng thụy* (Vui thấy lúa như nước Chu báo điềm tốt lành)	
		勝 絶 thắng tuyệt (viết ngược)	絶 tuyệt: có một không hai, 勝 thắng: được thắng	絶 勝	絶 勝	-	-	*Tuyệt thắng Hán mạch huyễn di biên* (Được mùa lúa tốt như nước Hán tự thấy đã để lại điều hay) Sửa lại là 絶勝 *tuyệt thắng*	Sửa lại theo B, C, D
		闌 干 lan can: ngang dọc, hàng rào	欄 杆 lan can	欄 干 lan can	欄 杆	-	-	*Đế tại lan can đổ vật tiên* (Vua ở lan can ngắm vật hiện ra nơi phía trước)	Tục dùng như nhau
		果 quả	菓 quả	菓	菓	-	-	*Kim bàn trân quả khởi luận tiền* (Bàn vàng món ngon, quả ngọt há phải luận bàn)	Tục dùng như nhau
		頭 đầu: đầu	看 khán: xem	看	看	-	-	*Hồi đầu trần thế dĩ du thiên* (Quay đầu trần thế đã vượt qua ngàn)	Dị văn
		移 di: dời đi	移	侵 xâm: lấn tới	移	-	-	*Tạ Thượng tần di phiếm chử thuyền* (Cảm tạ ơn trên thuyền đã dời trên bãi)	Dị văn
		辰 thần đọc thành	時 thời	時	寺日 thời (kiêng húy)	-	-	*Tráng hoài tiệm giác tuế thời thiên* (Lòng tráng sĩ cùng theo năm	Kiêng húy

		thời						tháng chuyển)	
		舊 cựu: cũ	去 khứ: đi	去	去	-	-	*Lưỡng độ kỳ phùng ức cựu niên* (Hai lần gặp vận lớn, nghĩ về năm cũ)	Dị văn
		到 đáo: đến	引 dẫn: dẫn dắt	引	引	-	-	*Yểm lưu đáo hiểu cánh vong miên* (Ngẫm nghĩ lâu đến lúc quên giấc ngủ)	Dị văn
16.	*Tái phụng canh ngự chế* 再奉賡御制 (Lại phụng canh vua)	[77b] 朗 lãng: sáng	[744] 蕩 đãng: mênh mông	[68] 朗	[5b] 朗	Nhan đề không có "御制 Ngự chế"; 朗	Nhan đề không có "御制 Ngự chế"; 朗	*Tân lương sảng lãng ổn hoa thiên* (Hóng gió mát trong, khoan khái yên ổn) Nên dùng chữ 朗 *lãng*: sáng	Dị văn
		粲 xán: tươi sáng, rực rỡ	粲	粲	粲	燦 xán: sáng, tươi sáng	燦	*Tảo yến sơ khai xán kỷ diên* (Yến tiệc mới mở, rực rỡ trời hoa)	Dị văn
		偷 thâu: dòm, ngó	輸 thâu: chuyển vần	輸	輸	輸	輸	*Nam mẫu tảo thâu thuần nghệ lực* (Ruộng nam sớm thấy nghề thuần sức việc)	Dị văn
		城 thành: bức tường	成	成	成	成 thành: nên	成	*Tây thành đa thị tải sam điền* (Thành tây cắt cỏ, ruộng cũng đã nhiều)	
		飲 ẩm: đồ uống	歛 liễm: thu góp lại	歛	歛	飲	飲	*Ẩm hóa hà để tất hộ biên* (Sau mỗi bữa cơm mọi nhà vang tiếng đọc	Dị văn

								sách)	
		游 du: bơi	遊 du: chơi	遊	遊	遊	遊	*Lễ tiết quan du duy giám cổ* (Lễ tiết ngắm chơi, xem xét điều xưa cũ)	Dị văn
		依 y: nương theo	知 tri: biết	知	知	依	依	*Dân y giá sắc yếu tri tiên* (Dân ấm no nhờ cấy gặt là điều quan trọng trước tiên)	Dị văn
		竊 thiết: trộm	茉 mạt: cây mạt lị	茉	採 thái: hái	竊	竊	*Lương địch dao bằng thiết dược tiên* (Đi đến nơi xa dâng lên lễ vật xin nhờ cậy thuốc tiên)	Dị văn
		顥 hạo: sáng trắng xóa	灝 hạo: mênh mông	灝	灝	灝	灝	*Hư vũ trừng trừng phù hạo khí* (Không gian bao la nổi khí trong lành)	Dị văn
		炤 chiếu	照 chiếu	照	照	照	照	*Quỳnh quốc sơn hà biến chiếu viên* (Quỳnh quốc sơn hà khắp nơi soi sáng) Tục dùng như nhau	Tục dùng như nhau
		臨 lâm	臨	臨	Thiếu chữ	臨	臨	*Thủy thiềm tán thái lâm tam ngũ* (Bóng trăng tan tia sáng dưới nước đã nhiều)	Dị bản
		八 bát: tám	大 đại: lớn	大	大	大	大	*Đan quế phiêu hương mãn bát thiên* (Bẻ quế bay hương cũng đã lâu)	Dị văn

		謾 mạn: lừa dối	漫 mạn: đầy tràn	謾	漫	謾	謾	*Đường đế mạn khoa khiêu vụ thuật* (Vua Đường ngạo mạn bước trong sương) Nên dùng chữ 謾 *mạn*: lừa dối	Dị bản
		趍 xu: đi rảo bước	移 di: dời đi	趍	趍	趍	趍	*Tòng cao xu bồi tịch lũ thiên* (Khăn áo bỏ vào túi mang theo chuyển dời	Nghĩa tương đương nhau
		戛 kiết: binh khí, lễ phép, gõ, bước tiếp, tiếng chim kêu, 警 cảnh: răn bảo	戛, 警	戛, 警	戛, 警	嘎 ca: ca (dáng phình giữa nhọn 2 đầu), 驚 kinh: giật mình	嘎, 驚	*Kiết lộ thai cầm cảnh túy miên* (Tiếng chim kêu sương mới hay rượu say giấc ngủ)	Dị văn
17.	*Lục Dương phong* 綠陽風 (Gió trời xanh)	[78b] 月三 nguyệt tam (viết ngược)	[745] 三月 tam nguyệt	[67] 三月	[6a] 三月	Không có bài	Không có bài	*Trường ức niên niên nhị tam nguyệt* (Lo nghĩ hoài hàng năm, tháng hai, tháng ba) Sửa lại là 三月 *tam nguyệt*	Sửa theo B, C, D
		閒 nhàn, 趣 sấn	閑 nhàn, 赴 phó	閑 nhàn, 趣 sấn	閑, 趣	-	-	*Phiêu hương nhàn sấn mã đề khinh* (Hương	Tục dùng

								theo gió bay đi, ngựa bước nhẹ nhàng) Chữ *nhàn*: tục dùng như nhau Dùng chữ 趁 sấn	như nhau, dị văn
18.	*Ngưu Đẩu tương tư* 牛斗相思 (Ngưu Đẩu tương tư)	[78b] 斗 đẩu: sao Đẩu	[746] 女 nữ: con gái	[66] 女	[6a] 女	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Đã phiên dịch, dị văn
		河 hà: sông Hán	銀 ngân: sông Ngân hà	銀	銀	-	-	*Doanh doanh hà Hán cách niên kỳ* (Hàng năm sông Ngưu Hán ngăn cách vẫn tràn đầy	Nghĩa như nhau
		望 vọng: trông	忘 vong: quên	望	望	-	-	*Kỷ độ tương vọng kỷ độ tư* (Cứ trông thấy nhau lại nhớ nhau)	Dị bản
		闊 khoát: rộng rãi	濶 khoát	濶	濶	-	-	*Lương duyên khế khoát tình hà hứa* (Ước hẹn duyên lành, tình cảm bao xiết)	Tục dùng như nhau
19.	*Thủy thiên nhất sắc* 水天一色 (Trời nước một màu)	[79a] 波 澄 ba trừng: sóng trong	[746] 澄 澄 trừng trừng	[66] 澄 澄	[6b] 澄 澄	Không có bài	Không có bài	*Vạn khoảng ba trừng thủy tiếp thiên* (Muôn thửa sóng trong nước liền trời)	Dị văn
20.	*Lạc hà dữ cô lộ tề phi* 落霞與孤鶩齊飛 (Ráng chiều với cánh cò đơn	[79a]	[747]	[65]	[6b] Không có chữ 與 dữ	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		丹 đan:	看 khán	看	看	-	-	*Cao phiên tán thái đan*	Dị văn

	chiếc cùng bay)	đỏ						*như trú* (Bay liệng trên cao tan tia sáng đỏ như ban ngày)	
		詩 情 thi tình (bị viết ngược)	情 詩 tình thi	情 詩	詩 情	-	-	*Thiên cổ tình thi kỳ tuyệt xứ* (Nghìn xưa tình thơ nơi kỳ tuyệt) Sửa lại là 情 詩 tình thi	Sửa lại theo B, C
21.	*Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc* 秋 水 共 長 天 一 色 (Nước thu trộn lẫn bầu trời dài một sắc)	[79b] 闌 干 lan can	[747] 欄 杆 lan can	[65] 欄 干 lan can	[6b] 欄 杆	Không có bài	Không có bài	*Độc ỷ lan can thiên hướng tịch* (Một mình dựa lan can hướng về trời đêm)	Tục dùng như nhau
		影 ảnh: bóng, 月 nguyệt	灝 hạo: mông mêng, 日 nhật	灝 hạo, 月 nguyệt	灝, 月	-	-	*Mãn lâu hư ảnh nguyệt luân đông* (Đầy lầu hư ảnh trăng vòng về đông)	Dị văn
22.	*Kê thanh mao điếm nguyệt* 鷄 聲 茅 店 月(Vầng trăng với tiếng gà trong quán tranh)	[79b] 野 dã: cánh đồng	[748] 夜 dạ	[64] 夜	[7a] 夜	Không có bài	Không có bài	*Dã điếm cô thôn đối cổ thành* (Quán trọ nơi cánh đồng cô thôn đối diện với thành cổ)	Đã phiên dịch, dị văn
		花 hoa (kiêng húy)	華 hoa	艹华 hoa (chữ 華 viết tháu)	艹华	-	-	*Thự kê thanh ngoại nguyệt hoa minh* (Tiếng gà rạng đông bên ngoài trăng sáng rực rỡ)	Kiêng húy
23.	*Nhân tích bản kiều sương* 人 跡 板 橋	[79b] 白 bạch: trắng	[748] 日nhật: ngày	[64] 白	[7a] 日	Không có bài	Không có bài	*Bản kiều sương trọng bách mạn mạn* (Ván cầu sương phủ	Dị văn

	霜 (Dấu chân người trên ván cầu sương)							đầy từng lớp trắng)	
		花 hoa (kiêng húy)	华 hoa	华	华	-	-	*Thùy đạp tố hoa xuyên nguyệt khứ* (Ai đi bộ dưới trăng giẫm lên (sương) tạo thành hoa trắng)	Kiêng húy
		遇 ngộ: gặp	隨 tùy: theo sau	遇	隨	-	-	*Huề cung ngộ xứ quang do thấp* (Chống gậy trúc bước đi gặp nơi cảnh sắc còn ẩm ướt)	Dị văn
24.	*Đại An hải khẩu* 大安海口 (Cửa biển Đại An)	[80a] 方 phương: phía	[748] 高 cao	[64] 高	[7a] 方	Không có bài	Không có bài	*Phỏng cầu tiên dược vô phương sĩ* (Thăm tìm thuốc tiên không kẻ sĩ)	Đã phiên dịch, dị văn
		鯨 kình: cá kình, 拂 phất: phẩy quét	京 kinh: lớn, 沸 phất: vọt ra	京, 沸	京, 沸	-	-	*Kình quán tăng phong phất hải nghê* (Đắp cao thêm quán kình cho chạm đến đầu mình cá hải nghê) Phất: nghĩa như nhau	Dị văn
25.	*Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn* 奉賡御製題盤阿山 (Phụng canh vua đề núi Bàn A)	[80a] 賡 canh: nối theo	[749] 賡	[63] 賡	[7b] 賡	賡	和 họa: hùa theo, hưởng ứng	Phụng <u>canh</u> ngự chế đề Bàn A sơn - *Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn* (nghĩa tương đương nhau)	Dị bản
		Không có	Không có	Không có	Không có	Không có	景統四年 Cảnh		Dị bản

							thống tứ niên		
		棲 thê: đậu, nghỉ	淒 thê: lạnh lẽo	棲	棲	棲	棲	*Hứng dẫn yên hà động lý thê* (Hứng dẫn khói tỏa nghỉ trong động)	Đã phiên dịch
		彩 thái: văn chương, màu sắc	彩	彩	彩	水 thủy: nước	水	*Âm âm xuân thụ thái cầm đề* (Tối tăm cây mùa xuân sáng rõ tiếng chim)	Dị bản
		光 quang: ánh sáng	觀 quan: xem xét	觀	觀	光	光	*Thượng đầu phảng phất kỳ quang phát* (Trên đầu phảng phất phát ra ánh sáng lạ)	Dị văn
26.	*Phụng canh ngự chế đề Dục Thúy sơn* 奉賡御製題浴翠山 (Phụng họa thơ vua đề núi Dục Thúy)	[80b]	[749]	[63]	[7b]	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch
27.	*Long Đội sơn* 龍隊山 (Núi Long Đội)	[80b] 辰 thần đọc thành thời	[750] 時 thời	[62] 時	[8a] 寺日 thời (kiêng húy)	Không có bài	Không có bài	*Vạn lý sơn hà trữ lập thời* (Muôn dặm sơn hà đứng lặng thần)	Đã phiên dịch, viết kiêng húy
		謾 mạn: lừa dối, 記 ký: ghi chép	漫 mạn: đầy tràn, 紀 kỷ: giường	謾 記	謾 記	-	-	*Hoang đường mạn ký Lý triều bi* (Hoang đường dối ghi bia triều Lý)	Dị văn

			mối						
		闊 khoát: rộng, lớn	濶 khoát: rộng rãi, xa vắng	濶 khoát	濶 khoát	-	-	*Vũ trụ vô cùng thiên thủy khoát* (Vũ trụ vô cùng trời nước rộng lớn) Dùng chữ 闊 khoát	Dị văn
28.	*Hổ Cứ sơn* 虎 踞 山 (Núi Hổ cứ)	[81a] 深 thâm: sâu	[750] 臨 lâm: tới	[62] 臨	[8a] 臨	Không có bài	Không có bài	*Hùng thâm doanh hải tĩnh Nam khôn* (Hùng thâm biển lớn yên tĩnh đất Nam)	Đã phiên dịch
		溟 minh: bể	暝 minh: tối tăm	暝	暝	-	-	*Báo nham yên minh nhân tam tiếu* (Báo núi khói mưa, người cười ba)	Dị văn
		川 xuyên: sông	山 sơn: núi	山	山	-	-	*Xuyên sản châu hồi lê loắc thái* (Sản vật sông ngọc trở về nhặt rau lê, hoắc)	Dị văn
29.	*Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn* 奉 賡 御 製 隻 筋 山 (Phụng thơ vua đề núi Chích trợ)	[81a] 禺 公 Ngu công	[751] 愚 ngu: ngu dốt, 公 công: quan công	[61] 禺 公	[8a] 愚 公	Không có bài	Không có bài	*Nghĩ thị Ngu công trước thủ nan* (Kiến nhìn Ngu công với bàn tay gian khó) 禺 公 *Ngu công*: là chữ đúng	Dị văn
		寬 海 khoan hải (bị viết ngược)	海 寬 hải khoan	海 寬	海 寬	-	-	*Ngao phụ phương hồ xuất hải khoan* (Phương hồ ngao cậy tìm ra biển rộng) Sửa lại là 海 寬	Sửa theo B, C, D

30.	*Lục Vân động, kỳ nhất* 綠雲洞 (Động Lục Vân, bài thứ nhất)	[81b] 侵雲 xâm vân (bị viết ngược)	[751] 雲侵 vân xâm	[61] 雲侵	[8b] 雲侵	Không có bài	Không có bài	*Đề viên thụ tĩnh vân xâm tọa* (Trên cây vượn yên lặng, mây phủ chỗ ngồi) Sửa lại là 雲侵 vân xâm	Đã phiên dịch
31.	*Lục Vân động, kỳ nhị* 綠雲洞 (Động Lục Vân, bài thứ hai)	[81b] 深雲 thâm vân (bị viết ngược), 觀 quan: xem xét	[751] 雲深 vân thâm, 寬 khoan: khoan thai	[61] 雲深, 寬	[8b] 雲深, 寬	Không có bài	Không có bài	*Thủy vân thâm xứ nhất oa quan* (Mây nước thâm xứ ngắm một động) Sửa lại là 雲深 vân thâm	Dị văn, sửa theo B, C, D
32.	*Lục Vân động, kỳ tam* 綠雲洞 (Động Lục Vân, bài thứ ba)	[81b] 囂塵 hiêu trần (bị viết ngược)	[752] 塵囂 trần hiêu	[60] 塵囂	[8b] 塵囂	Không có bài	Không có bài	*Thế thượng trần hiêu chung bất đáo* (Những rầm rĩ bụi trần trên đời không đến gần) Sửa lại là 塵囂 trần hiêu	Sửa lại theo B, C, D
		閒 nhàn	閑 nhàn	閑	閑	-	-	*Cổ kim trường dữ tự vân nhàn* (Hứng ngày dài cùng cổ kim mây trắng nhàn)	Tục dùng như nhau
33.	*Hồ Sơn động* 壺山洞 (Động Hồ Sơn)	[82a] 山 sơn	[752] 公 công	[60] 公	[8b] 公	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Đã phiên dịch
34.	*Nam phố thảo* 南浦	[82a] 暖 noãn	[753] 煖 noãn	[59] 暖	[9a] 暖	Không có bài	Không có bài	*Noãn nhập phương châu biến địa tân* (Ấm	Tục dùng

	草 (Cây cỏ bến Nam)							áp vào bãi thơm lan khắp vùng đất mới)	như nhau
		倍 bội: gấp nhiều lần	憶 ức: nhớ	倍	倍	-	-	*Kỷ hồi trù trướng bội thương thần* (Mấy phen buồn bã lại càng thấy thương thêm)	Dị văn
35.	*Xuân vũ* 春 雨 (Mưa xuân)		Vị trí các bài khác bản A	Vị trí các bài khác bản A	Vị trí các bài khác bản A	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch, dị bản
		[82b] 辰 thần đọc thành thời	[753] 時 thời	[59] 時	[9a] 寺日 thời (kiêng húy)	-	-	*Bái trạch hân quan phát dục thời* (Đầm mưa rào vui ngắm lúc phát dục)	Kiêng húy
		饒 nhiêu: nhiều	餘 dư: thừa	餘	餘	-	-	*Hạn nhiêu nghiêu xác dĩ như chi* (Cạn nhiều đất xấu chắc như mỡ)	Nghĩa tương đương nhau
		錫 tích: cho	賜 tứ: cho	錫	賜	-	-	*Tự thị dân hòa thần tích phúc* (Thật đúng dân hòa thần tích phúc)	Nghĩa như nhau
36.	*Hoàng mai vũ* 黃 梅 雨 (Mưa cây mai vàng)	[82b] 廷 đình, 樹 thụ: cây	[754] 庭 đình, 綠 lục: sắc xanh biếc	[58] 庭, 綠	[9b] 庭, 綠	Không có bài	Không có bài	*Đình viện ánh lai cô thụ ám* (Sân nhà ánh sáng tới nơi cây cô đơn u ám) Dùng chữ 庭	Dị văn
		歸 quy:	春 xuân:	春	春	-	-	*Tưởng thị Giang Nam*	Dị văn

		trở về	mùa xuân					*quy tận nhật* (Tưởng đúng lúc Giang Nam đến ngày trở về)	
		疑 nghi: mơ hồ	凝 ngưng: đọng lại	凝	凝	-	-	*Long đầu nghi vọng cửu hồi trường* (Lòng dạ nghĩ mong quanh quẩn đã biết bao lần)	Dị văn
37.	*Xuân nhật tức sự* 春日即事 (Tức sự ngày xuân)	[82b] 階 giai: bậc thềm	[754] 堦 giai	[58] 堦	[9b] 堦	堦	堦	*Vinh khô tùy ý giai tiền thảo* (Đám cỏ mọc dưới thềm, tươi héo thì tùy ý)	Đã phiên dịch, tục dùng như nhau
		燠 úc: ấm, 华 hoa	暖 noãn: ấm áp, 華 hoa	暖 noãn, 华	暖 , 華	暖, 華	暖, 華	*Bất hàn bất úc dục hoa thiên* (Không ấm không lạnh, mong trời rực rỡ)	Nghĩa như nhau
		床 sàng, 鵜 鴆 đề quyết : chim ở nước	堂 đường: gian nhà giữa, 雞 鳥 kê điểu: chim gà	堂, 雞 鳥	堂, 雞 鳥	牀 sàng, 鵜 鴆 đề quyết : chim ở nước	牀, 鵜 鴆	*Ủng thư sàng thượng văn đề quyết* (Ngồi ôm sách trên giường, nghe chim bồ cốc kêu)	Dị văn
		問 vấn: hỏi	訪 phỏng: hỏi	訪	訪	訪	訪	*Dục vấn thôn ông học dưỡng điền* (Muốn vào thăm ông già trong thôn hỏi về	Nghĩa như nhau

								việc làm ruộng)	
		Không có nội dung	Không có nội dung	Không có nội dung	Không có nội dung	Không có nội dung	Có thêm chữ 鵜鳩鳥名佈穀		Dị bản
38.	*Trừng Mại thôn xuân vãn* 澄邁村春晚 (Chiều xuân ở thôn Trừng Mại)	[83a] 晚 *Trừng Mại thôn xuân vãn chép sau Xuân vũ; Hoàng mai vũ; Xuân nhật tức sự* và đứng trước *Sơ hạ*	[753] 晚 vãn: chiều	[59] 晚	[9a] 曉 hiểu: sớm	晚	晚	Nhan đề	Đã phiên dịch
		羊 dương: dê	牛 ngưu: trâu	牛	牛	牛	牛	*Bỉnh trĩ khu ngưu trước đoản y* (Nhà nông mình mặc áo cộc, tay cầm cày giục trâu) Dùng chữ 牛 ngưu mới	Dị văn, dùng chữ ngưu

								đúng	
		蒔 thì: cấy	時 thì	時	時 (có thêm chữ 蒔 thì viết nhỏ bên cạnh, chữ 茶 cạnh chữ 瓜 có bộ thảo	蒔	蒔	*Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ* (Nàng dâu trẻ gieo giống hạt dưa, sáng đi sớm)	Dị văn
		晡 bô: buổi quá trưa	鋪 phô: bày	晡	晡	晡	晡	*Lão cô sừ đậu hướng bô quy* (Mẹ chồng già xới cỏ nương đỗ, chiều về muộn)	Dị văn
		蔗 giá: cây mía	養 dưỡng ?	養 ?	蔗	蔗	蔗	*Li biên ế ế giá miêu trưởng* (Ngọn mía mơn mởn bên giậu tre)	Dị bản
		艸 thảo: cỏ cây	草 thảo: cỏ cây	草	草	草	草	*Thảo lý thanh thanh vu diệp hy* (Luống khoai xanh xanh sau đám cỏ)	Nghĩa như nhau
39.	*Sơ hạ* 初 夏 (Đầu mùa hè)	[83a] 妍 nghiên: tươi xinh	[755] 研 nghiên: nghiên cứu	[57] 研	[9b] 妍	Không có bài	Không có bài	*Tình quang trước vật đại tiên nghiên* (Lúc trời tạnh vạn vật trước mắt sáng rõ sự tươi tốt)	Dị văn
		窗 song, 楚 Sở	牕 song, 漢 Hán	牕 song, 楚 Sở	窗 song, 漢 Hán	-	-	*Vĩnh nhật song hiên tư Sở điệm* (Ngày dài hiên cửa sổ nghĩ giường	Dị văn

								đệm nước Sở) Chữ *song*: tục dùng như nhau	
		廷 đình: nơi làm việc của nhà nước	庭 đình: sân trước	庭	庭	-	-	*Huân phong đình viện tưởng Ngu huyền* (Gió nồm sân đình nghĩ đến tiếng đàn Ngu)	Dị văn
		凉 lương	涼 lương	涼	凉	-	-	*Hoán lương hà xứ nhất thanh thiền* (Gọi gió mát nơi nào? một tiếng ve kêu)	Tục dùng như nhau
40.	*Huân phong* 薰 風 (Gió nồm)	[83b] 幄 ác: màn	[755] 屋 ốc: nhà	[57] 屋	[10a] 屋	Không có bài	Không có bài	*Quyển khai hòe ác cao trương ảnh* (Mở sách màn hòe bóng dương cao)	Đã phiên dịch, dị văn
		靜 tĩnh: yên	净 tịnh: sạch sẽ	净	净	-	-	*Minh song tĩnh kỷ miêu tân cú* (Cửa sổ sáng ghế tựa yên tĩnh phỏng câu mới)	Dị văn
41.	*Vọng vũ* 望 雨 (Mong mưa)	[83b] 義 nghĩa: điều nghĩa	[755] ☐ hi: sắc mặt trời	[57] ☐	[10a] ☐	Không có bài	Không có bài	*Đình đình nghĩa ngự xuất hoàn ngọ* (Mỏng manh nghĩa lý đánh xe đi trở về từ giữa trưa)	Dị văn
		鐵 thiết	鉄 thiết	鉄	鉄	-	-	*Thốn thiết nghĩ tương khô hạn bạt* (Đắn đo, suy tính không chịu	Tục dùng như

								khuất phục đại hạn)	nhau
		亭 đình: cái đình	庭 đình: sân trước	庭	亭	-	-	*Quảng đình hội kiến vũ khê ly* (Đình rộng mở hội thấy điệu múa khe chim)	Dị văn
		仰 ngưỡng	Thiếu 1 chữ	仰	仰	-	-	*Vạn bang chính ngưỡng điệu nguyên tể* (Vạn nước chính sự trông, phối hợp nguyên tể)	Dị bản
42.	*Hỷ vũ* 喜雨 (Mừng mưa)	[84a] 廷 đình, 誰 thùy	[756] 庭 đình, 誰 thùy: ai	[56] 庭 , 誰	[10a] 庭, 推 suy: đẩy lên (bên cạnh chữ 推 suy có chữ 誰 thùy)	Không có bài	Không có bài	*Bằng thùy đắc phụ thiên đình tấu* (Nhờ cậy ai dâng tấu lên thiên đình) Dùng chữ 廷	Đã phiên dịch, dị văn
43.	*Thu thanh* 秋聲 (Tiếng mùa thu)	[84a] Thiếu 1 chữ	[756] 夜 dạ	[56] 夜	[10b] 夜	Không có bài	Không có bài	*Âu Dương song ngoại dạ tranh tranh* (Âu Dương ngồi cạnh cửa sổ nghe tiếng đêm reo o) Bổ sung chữ 夜 dạ	Đã phiên dịch, dị bản
		階 giai, 華 hoa	堦 giai, 華 hoa	堦 giai, 華	堦, 華	-	-	*Mãn giai hồng diệp nguyệt hoa minh* (Đầy bậc thềm úa rụng, sáng trăng soi dọi) Giai: tục dùng như	Kiêng húy, tục dùng như nhau

								nhau	
44.	*Thu châm* 秋砧 (Tiếng chày đá mùa thu)	[84b] 先 tiên: trước	[756] 風 phong: gió	[56] 風	[10b] 風	Không có bài	Không có bài	*Cách ngạn lãnh lãnh tiên nhập hộ* (Cách bờ lạnh lẽo vào trước phòng)	Dị văn
		深更 thâm canh (bị viết ngược)	更深 canh thâm	更深	更深	-	-	*Khả mẫn canh thâm đảo vị hưu* (Những lo nghĩ sâu xa tiếng chày chưa ngơi nghỉ) Sửa lại là 更深 canh thâm	Sửa lại theo B, C, D
45.	*Thu lâm* 秋霖 (Mưa dầm mùa thu)	[84b] 番 phiên: lần lượt	[757] 翻 phiên: lật lại	[55] 翻	[10b] 翻	Không có bài	Không có bài	*Đảo phiên lôi vũ tẩy cang dương* (Lần lượt đổ nhào sấm mưa rửa trời cao)	Đã phiên dịch
46.	*Thất tịch* 七夕 (Đêm mùng bảy)	[84b]	[757]	[55]	[11a]	Không có bài	Không có bài		
47.	*Hạ Đông cung đản thần* 賀東宮誕辰 (Chúc mừng Đông cung tới thời)	[85a] 年餘 niên dư (bị viết ngược)	[758] 餘年 dư niên	[54] 餘年	[11a] 餘年	Không có bài	Không có bài	*Tam thập dư niên ưng chấn khí* (Hơn ba mươi năm tài năng chấn giữ) Sửa lại là 餘年 dư niên	Sửa lại theo B, C, D
48.	*Hạ sinh Hoàng tử* 賀生皇子 (Mừng sinh Hoàng tử)	[85a] 方 phương: phép	[758] 德 đức: đức	[54] 德	[11a] 德	Không có bài	Không có bài	*Tứ hải hệ tâm duy dưỡng phương* (Bốn biển buộc lòng chỉ dưỡng một phương)	Dị văn
49.	*Độc văn công Tứ thư hữu cảm* 讀文公四書有感	[85b] 甚 thậm: rất, 知	[759] 遠 viễn: xa, 於 ư:	[53] 遠 , 於	[11a] 遇 ngộ: gặp, 於 ư	Không có bài	Không có bài	*Duyệt khẩu thậm tri sô hoạn vị* (Biết rõ niềm vui khi gửi thấy mùi cỏ	Dị văn

	(Cảm xúc đọc *Tứ thư*)	tri: biết	ở					lúa)	
		外 ngoại: ngoài	處 xứ: nơi	處	處	-	-	*Dương dương hóa dục lưu hành ngoại* (Những thay đổi từ sự dưỡng dục bao la)	Dị văn
50.	*Bồ lô* 蒲 盧 (Cỏ Bồ lô)	[85b] 蘆 lô: cỏ lau	[759] 盧 lô: sắc đen	[53] 盧	[11b] 盧	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		施 thí: giúp cho,教 giáo: dạy dỗ	敏 mẫn: sáng suốt,政 chính: chính sự	敏 政	敏 政	-	-	*Nhân tài thí giáo khởi nan thành* (Người tài giúp dạy dỗ há khó thành nên?)	Dị văn
		华 hoa	華 hoa	华	华	-	-	*Quốc gia chí trị tinh hoa tại* (Nước nhà tới trị ở tinh hoa)	Dị thể
51.	*Đạo thống* 道 統 (Thánh hiền nối tiếp nhau)	[86a] 辰 thần đọc thành thời (viết kiêng húy)	[759] 時 thời	[53] 時	[11b] 寺日 thời (kiêng húy)	Không có bài	Không có bài	*Mậu mậu thời nho mạn thủ huyền* (Đạo nho hồ đồ sẽ chỉ biết dựa vào sự huyền bí để kiêu căng)	Kiêng húy
		道 統 đạo thống	体 道 thể đạo	体 道	体 道	-	-	*Kim nhật hoàng vương cung đạo thống* (Ngày nay vua lớn các đời nối nhau đạo không dứt)	Dị văn

		上 thượng: trên	正 chính: ngay thẳng	正	正	-	-	*Tập hy tâm thượng cánh quang tiền* (Nối theo hưng thịnh lòng sáng tỏ trước ánh sánh)	Dị văn
52.	*Thừa phù* 乘 桴 (Cầm dùi trống)	[86a] 處 xứ: nơi	[760] 地 địa: đất	[52] 地	[12a] 地	Không có bài	Không có bài	*Cánh ư hà xứ khả hứng Chu* (Rốt cuộc nơi nào có thể làm nên hứng nhà Chu?)	Dị văn
		年 niên: năm	今 kim: nay	今	今	-	-	*Đương niên duy hội thánh tâm ưu* (Đúng năm ai gặp hội thánh hiền lòng buồn lo)	Dị văn
53.	*Bào qua* 匏 瓜 (Bầu dưa)	[86b] 落 lạc: rơi rụng	[760] 樂 lạc: vui	[52] 落	[12a] 落	Không có bài	Không có bài	*Hoạch lạc tòng cừ vô ẩm thực* (Không cần ăn, chỉ cần uống nước mưa rơi)	Dị văn
		辰 thần đọc thành thời	時 thì	時	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Bão đạo tế thời bình tích chí* (Giữ đạo, giúp đời là chí bình sinh)	Kiêng húy
54.	*Khấu kính trượng* 叩 脛 杖 (Hỏi gậy chống chân)	[86b] 還 堪 hoàn kham (viết ngược)	[761] 堪 還 kham hoàn	[51] 堪 還	[12a] 堪 還	Không có bài	Không có bài	*Cảnh chúy kham hoàn để vạn kim (*Răn kẻ sợ quay trở về thật đáng vạn vàng*)* Sửa lại là 堪 還 kham hoàn	Sửa theo B, C, D
		逍 tiêu: tiêu dao	遺 di: để lại, 白	逍, 白	逍, 白	-	-	*Nhất tự tiêu dao môn ngoại nhật* (Tự một	Dị văn

		tự tại, 日 nhật: ngày	bạch: trắng					mình tự tiêu dao ngày ngoài cửa)	
55.	*Tăng điểm sắt* 曾點瑟 (Tăng Tử gảy đàn)	[86b]	[761]	[51]	[12b]	Không có bài	Không có bài		
56.	*Thư thân* 書紳 (Sách cài áo chầu)	[87a] 辟 tích: phép, lánh, trừ bỏ	[761] 僻 tích: hẹp, vắng vẻ	[51] 僻	[12b] 僻	Không có bài	Không có bài	*Ngoại sắc mạc hiềm sư dã tích* (Nhiều điều chưa rõ được (sách) thầy làm sáng tỏ)	Dị văn
57.	*Đức phong* 德風 (Gió đức)	[87a] Thiếu 1 chữ sau chữ 出 xuất	[762] 盡 tận, đứng trước chữ 出 xuất	[50] 盡 出	[12b] 盡 出	Không có bài	Không có bài	*Phát dương tận xuất huyền cơ ngoại* (Tiếng đàn phát ra những lời tận đáy lòng) Bổ sung và sửa là 盡 出	Dị bản
		哉 tai, ☐ trí: tới, đến	聲 thanh: tiếng, 取 thủ: nhận lấy	聲, 取	哉, 取	-	-	*Chí tai trí dụ thùy minh huấn* (Nơi đây trên ban xuống lời dạy trí lý sáng thay)	Dị văn
58.	*Tỉnh canh* 省賡 (Xem xét việc cày cấy)	[87b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch
59.	*Lũng đoạn* 壟斷 (Chiếm đỉnh cao để lợi thế)	[87b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch

60.	*Yết miêu* 揭 苗 (Nhổ lúa non)	[88a]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản
61.	*Thiên tước* 天 爵 (Gà trời)	[88a] 理 循 lý tuần (bị viết ngược), 嘗 thường	[762] Vị trí khác A 循 理 tuần lý, 常 thường	[50] Vị trí khác A循理, 常	[13a] 循 理, 常Vị trí khác A	Không có bài	Không có bài	*Tuần lý thắng tư thường thản thản* Sửa lại là 循 理 tuần lý	Dị bản
		慵 thung: lười nhác	庸 dung: dùng, thường	庸	庸	-	-	*Khước tiếu thung phu khiên ngoại dụ* (Không cười lười biếng, tự dỗ dành lúc tiến thoái lưỡng nan)	Dị văn
62.	*Truyền giáo đài* 傳 教 臺 (Cái đài truyền dạy)	[88b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản
63.	*Độc Vũ Cống hữu cảm* 讀 禹 貢 有 感 (Cảm xúc khi đọc về vua Vũ)	[88b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản
64.	*Thư Y Doãn ngũ tựu kiệt sự* 書 伊 尹 五 就 桀 事 (Sách Y Doãn có năm điều tài giỏi)	[88b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản
65.	*Xích ô* 赤 烏 (Mặt trời đỏ)	[89a]	[762] Vị trí	[50] Vị trí	[13a] Vị trí	Không có bài	Không có bài		Dị bản

			khác A	khác A	khác A				
66.	*Hoàng cực* 皇極 (Đỉnh lớn)	[89a] 世 Thế: đời	[763] 古 cổ: xưa, cũ	古	古	Không có bài	Không có bài	*Vạn thế quân sư kiến chuẩn trình* (Quân sư muôn đời thấy khuôn phép tương lai)	Dị văn
67.	*Vương mẫu đào* 王母桃 (Đào Vương mẫu)	[89b] 果 quả	[763] 菓 quả	[49] 菓	[13a] 菓	Không có bài	Không có bài	*Kỷ hồi quả thục hải dương trần* (Mấy hồi quả chín biển nổi bụi trần)	Tục dùng như nhau
		Thiếu hai chữ	紛紜 phân vân	紛紜	紛紜	-	-	*Vũ Lăng động khẩu tiếu phân vân* (Cửa động Vũ Lăng cười bối rối) Bổ sung 紛紜 phân vân	Dị bản
68.	*Ngũ Hồ chu* 五湖舟 (Đi thuyền Ngũ Hồ)	[89b] 伯 Bá	[764] 霸 Bá	[49] 霸	[13b] 霸	Không có bài	Không có bài	*Bá Việt bình Ngô chí dĩ thù* (Bá Việt bình Ngô chí đã báo đáp)	Tục dùng như nhau
		廷 đình: nơi làm việc nhà nước	庭 đình: sân	庭	庭	-	-	*Trạc duyên minh nguyệt Động Đình dạ* (Đêm Động Đình mái chèo men theo trăng sáng)	Dị văn
69.	*Triệu bích* 趙壁 (Ngọc nước Triệu)	[90a] 山 sơn: núi	[764] 陽 dương:	[48] 陽	[13b] 陽	Không có bài	Không có bài	*Hoang kỳ phảng phất tự sáng sơn* (Phảng phất điều kỳ lạ	Dị văn

			mặt trời					bên trong, núi tự sáng)	
		未 vị: chưa, chẳng	尔 nhĩ: ngươi	尔	尔	-	-	*Tầng đáo Hàm Dương thượng vị hoàn* (Hàm Dương từng đến thấy còn chưa đủ)	Dị văn
		炤 chiếu	照 chiếu	照	照	-	-	*Thập phân quang thái chiếu nhân hàn* (Mười phân sáng rực chiếu người cùng khổ)	Tục dùng như nhau
		交 giao: chỗ tiếp xúc	教 giáo: dạy	教	教	-	-	*Chuyển giao Tần giáp phá Hàm Đan* (Chuyển mối giao hòa giáp nước Tần phá giấc mộng Hàm Đan)	Dị bản
70.	*Dịch thủy* 易水 (Sông Dịch Thủy)	[90a] 尊社 tôn xã, 絕 tuyệt	[764] 社稷 xã tắc, 祀 tự	[48] 社稷, 祀	[13b] 社稷, 祀	Không có bài	Không có bài	*Tôn xã vị khư chung bất tuyệt* (Tôn xã vì sự hoang phế mà mãi không thể dứt)	Dị văn
71.	*Phương sĩ nhập hải* 方士入海 (Nơi kẻ sĩ vào biển)	[90b] 正 chính: phải, ngay	[765] 至 chí: đến	[47] 至	[14a] 至	Không có bài	Không có bài	*Tầm chân niệm thiết chính hoàng hoàng* (Thiết nghĩ tìm sự chân thành giữa vội vàng)	Dị văn
		帆 phàm: buồm	航 hàng: thuyền	航	航	-	-	*Kí ngữ thanh đồng nhất vi phàm* (Là lời gửi con trẻ cùng một ngọn buồm cỏ lau)	Dị văn

		闊 khoát	濶 khoát	濶	濶	-	-	*Đan lập hữu ước kình ba khoát* Dùng chữ 闊 khoát	
		魚 ngư: cá	書 thư: sách	書	書	-	-	*Xích ngọc vô ngư hạc mộng trường* (Ngọc trống rỗng, chẳng cá giấc mộng hạc dài)	Dị văn
72.	*Di Thượng thư* 圯上書 (Thư trên cầu Di)	[90b] 授 thụ: trao	[765] 受 thụ: nhận	[47] 授	[14a] 受	Không có bài	Không có bài	*Khẩu truyền tâm thụ đế vương sư* (Miệng truyền lòng trao làm tướng cho đế vương)	Dị văn
		道合 đạo hợp (bị viết ngược)	合道 hợp đạo	合道	合道	-	-	*Quyển thư hợp đạo toàn chung thủy* (Quyển thư đạo hợp vẹn tròn chung thủy) Sửa lại là 合道 hợp đạo	Sửa lại theo, C, D
		識 thức: biết, 辰thần đọc thành thời	我 ngã: ta, 時 thì	我, 時	識, 寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Yếu thức tiên sinh tiến lý thời* (Tiên sinh biết rõ sự trọng yếu lúc xem xét tiến dâng)	Dị bản, viết kiêng húy
73.	*Đổng công già thuyết* 董公遮說 (Nói chuyện đánh Đổng Trác)	[90b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản

74.	*Trướng trung ẩm* 帳中飲 (Trong phòng uống rượu)	[91a]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản
75.	*Trương Lương tòng Xích tùng tử du* 張良從赤松子遊 (Chàng Trương Lương theo Xích tùng tử dạo chơi)	[91a]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản
76.	*Thừa lộ bàn* 承露盤 (Cưỡi bàn sương)	[91b] 老 lão: già	[765] 北 bắc: phía bắc	[47] 北	[14a] 北	Không có bài	Không có bài	*Thanh điểu tây quy cung thụ lão* (Chim xanh bay về cây già phía tây trong cung)	Dị văn
		山 sơn: núi	仙 tiên: tiên	仙	仙	-	-	*Vũ hoàng hà xứ hậu thần sơn* (Vũ hoàng nơi nao thần núi ngóng trông?)	Dị văn
77.	*Thanh lê trượng, kỳ nhất* 青藜杖 (Cây gậy lê xanh, bài thứ nhất)	[91b] 語 ngữ: nói	[766] 意 ý: ý tứ	[46] 意	[14b] 語	Không có bài	Không có bài	*Hảo ngữ ôn tồn thiên đế ngữ* (Lời hay ôn tồn lời thiên đế)	Dị bản
		尊tôn: kính	宗 tông: chủ	宗	宗	-	-	*Tôn quốc vô nhân lượng thốn thành* (Tôn quốc không người, thước đo lường chân thực)	Kiêng húy
78.	*Thanh lê trượng, kỳ nhị* 青藜杖 (Cây gậy lê xanh, bài thứ hai)	[92a]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản

79.	*Tỵ Phong đài* 避風臺 (Đài lánh gió)	[92a] Trước có bài *Thanh lê trượng, kỳ nhị*) 謾 mạn: lừa dối, 矜 căng: tự khoe	[766] 漫 mạn: đầy tràn, 誇 khoa: nói khoác	[46] 謾, 誇	[14b] 謾, 誇	Không có bài	Không có bài	*Thị sủng mạn căng khuynh quốc sắc* (Ngạo mạn nương nhờ ân sủng sắc đẹp làm mất nước)	Dị văn
80.	*Tạ tứ Cảnh Thống tiền* 謝賜景統錢 (Tạ ơn vua ban tiền Cảnh Thống)	[92a] 襁 cưỡng: cái địu trẻ con	[767] 鏹 cưỡng: quan tiền	[45] 鏹	[14b] 鏹	Không có bài	Không có bài	*Bảo cưỡng sơ ban nội nô trân* (Báu vật mới ban mang trên lưng đưa vào kho của)	Dị văn
81.	*Tạ tứ Kim Hương ngự mặc - Cảnh Thống trung niên chế thượng khấu từ lâm giá trọng, thụ hải công cao* 謝賜金香御墨 - 景統中年製上叩詞林價重, 受海功高 (Tạ ơn vua ban mực Kim Hương – Giữa năm Cảnh Thống lời trên hỏi nặng giá rừng, chịu	[92b] 景統年製 Cảnh Thống niên chế	[767] 景統中年製 Cảnh Thống trung niên chế	[45] 景統年製	[15a] 景統年製	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		蹟 tích: vết chân	懶 lãn: lười	懶	懶	-	-	*Nghiên đàm u tích thông huyền hóa* (Bút mực tới nơi âm u thông huyền hóa)	Dị văn

	biển công cao)								
82.	*Tạ tứ thặng quan mã* 謝賜乘官馬 (Tạ ơn vua ban cưỡi ngựa quan)	[92b] 廷 đình: triều đình	[767] 庭 đình: sân	[45] 庭	[15a] 庭	庭	庭	*Long kỳ dao yết thụ huyên đình* (Cờ rồng yết kiến từ xa đến cây huyên đình) Dùng chữ 庭 đình: sân	Dị văn
		Không có nội dung	Không có nội dung	Có hai chữ nhỏ 音搜 âm sưu sau chữ 風駿	Có hai chữ nhỏ 音搜 âm sưu sau chữ 風駿	Không có nội dung	Không có nội dung	*Phong tông ổn khóa nhất thân khinh* (Gió thổi bờm ngựa thân yên ổn cưỡi nhẹ nhàng)	Dị bản
83.	*Trung nguyên tiết tạ tứ nội yến* 中元節謝賜內晏 (Tết Trung nguyên tạ ơn vua ban yến tiệc)	[93a] 清夜 thanh dạ: đêm trong	[768] 浩浩 hạo hạo: mênh mông	[44] 浩浩	[15a] 清清 thanh thanh: trong trẻo	Không có bài	Không có bài	*Thanh dạ điều điều đại khánh thiên* (Đêm lặng thăm thẳm trời có niềm vui lớn)	Dị văn
		階 giai	堦	階	堦	-	-	*Cận bồi tảo án ngọc giai tiền* (Ngồi gần yến tiệc trước bệ ngọc)	Tục dùng như nhau
		羽 vũ: lông	舞 vũ: múa	舞	舞	-	-	*Hà Hán vi vân độ vũ đình* (Sông Hán mây nhỏ bay qua chiếu lông vũ)	Dị văn
		杯 bôi, 攘 nhưỡng: đẩy ra	盃 bôi: chén, 攛 thoán: ném	盃 , 攛	盃 , 攛	-	-	*Tửu phiếm kim bôi nhưỡng ký túy* (Rượu phiếm chén vàng trừ đã say) Bôi: tục dùng như nhau	

		宿 túc: nghỉ ngơi	夙 túc: sớm	夙	夙	-	-	*Tự giác tam sinh hữu túc duyên* (Tự thấy ba sinh duyên có đủ)	Dị văn
84.	*Thượng tứ Tế tửu Thân Nhân Trung thư tượng dĩ thi hạ chi* 上賜祭酒申仁忠書像以詩賀之 (Trên ban quan Tế tửu Thân Nhân Trung bức ảnh, làm thơ mừng ông)	[93a] 申仁忠 Thân Nhân Trung	[768] 申公忠 Thân công Trung	[44] 申公忠	[15b] 申公仁忠 Thân công Nhân Trung	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
85.	*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhất* 賀人兄弟登科 (Mừng hai người anh em đăng khoa, bài thứ nhất)	[93b] 枝桂 chi quế (bị viết ngược)	[769] 桂枝 quế chi	[43] 桂枝	[15b] 桂枝	Không có bài	Không có bài	*Đan quế chi cao tề thủ chiết* (Cành cao đan quế chỉnh tề tay bẻ) Sửa lại là 桂枝 quế chi	Sửa theo B, C, D
		辰 thần đọc thành thời	時 thì	時	時	-	-	*Mạc tư ôn bão phụ minh thời* (Chẳng cần lo nghĩ ấm no cùng dựa vào nhau sáng tỏ)	Kiêng húy
86.	*Hạ nhân huynh đệ đăng khoa, kỳ nhị* 賀人兄弟登科 (Mừng hai người anh em đăng khoa, bài thứ hai)	[93b] 光色 quang sắc	[769] 色乱 sắc loạn	[43] 色乱	[15b] 色乱	Không có bài	Không có bài	*Bào quang sắc phiên tam nguyệt thảo* (Sắc áo bào rực rỡ bay trong cỏ cây tháng ba)	Dị văn
		花 hoa (viết	華 hoa	花	花	-	-	*Niên lai phương quế hựu tầng hoa* (Năm đến quế thơm rự rỡ	Kiêng húy

		kiêng húy)						từng tầng)	
87.	*Hạ Thanh Trai tiên sinh trí sĩ* 賀清齋先生致士 (Mừng Thanh Trai tiên sinh về hưu)	[93b]	[770]	[42]	[16a]	Không có bài	Không có bài		Dị bản
88.	*Tặng tri huyện* 贈知縣 (Tặng quan Tri huyện)	[94a] 課 khóa	[770] 糸果 ?	[42] 糸果	[16a] 課	Không có bài	Không có bài	*Tục hậu dân an khóa tục cao* (Tục dày dân an thi cử nối cao) (Tục dày dân an thuế nối cao) Dùng chữ 課	Dị bản
		廷 đình: triều đình	庭 đình: sân	庭	庭	-	-	*Tụng đình trú vĩnh nhàn vi cức* (Ngày dài sân trước chúc nhàn quan khanh) Dùng chữ 庭 đình	
89.	*Tặng Thí huyện thừa* 贈試縣丞 (Tặng quan Thí huyện thừa)	[94a] 章 chương: văn chương	[771] 璋 chương: hòn ngọc	[41] 璋	[16b] 璋	Không có bài	Không có bài	*Hoàng thụ thanh chương tá nhất đồng* (Dây thao vàng rực rỡ hòa cùng sắc xanh)	Dị văn
		多 đa: nhiều	見 kiến: thấy	見	見 (có thêm chữ 觀 viết nhỏ)	-	-	*Kỷ đa hưu trạch kiến dân dung* (Mấy phen công trạng giờ được nghỉ ngơi làm thường dân)	Dị văn
90.	*Tặng Tri Lai Tiến sĩ*	[94b]	[771]	[41]	[16b] 寺日	Không có	Không	*Phi đằng ưng đãi mệnh*	Đã

	Lê Trù 贈知萊進士黎稠 (Tặng Tiến sĩ Lê Trù ở Tri Lai)	辰 thần đọc thành thời (viết kiêng húy)	時 thời	時	thời (viết kiêng húy)	bài	có bài	*thông thời* (Ngựa bay ứng được thời mệnh thông)	phiên dịch
		久 cửu: lâu	艾 nghệ: nghề (viết giản thể)	久	久	-	-	*Từ lâm dưỡng báo tam niên cửu* (Lời rừng dưỡng báo lâu ba năm)	Dị bản
91.	*Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên* 送外郎進士陳鞏淵 (Tiễn Tiến sĩ Trần Củng Uyên quê ở Ngoại lãng)	[94b] 稱 xưng: xưng	[772] 樂 lạc: vui	[40] 樂	[16b] 樂	稱	稱	*Cao đường xưng thọ ủy song thân* (Cha mẹ hẳn vui vì có tin mừng chúc thọ)	Đã phiên dịch
92.	*Tiễn Quốc Tử Giám tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ* 餞國子監祭酒兼國史院祝里吳先生致仕 (Tiễn quan Quốc Tử Giám Tế tửu, kiêm Quốc sử viện quê ở Chúc Lý Ngô tiên sinh về hưu)	[95a] 希 hy: ít	[772] 稀 hy: thưa thới, ít	[40] 稀	[17a] 稀	Không có bài	Không có bài	*Thất tập khang cường thế diệc hy* (Thọ đã bảy mươi trên đời hiếm có) Nghĩa như nhau	Đã phiên dịch
		辰 thần đọc thành thời	時 thì	時 thì	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Bích thủy đan sơn thời khiển hứng* (Nước biếc non xanh thường hứng thú tiêu khiển)	Kiêng húy

93.	*Tiễn Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện Diện Dương Nguyễn tiên sinh trí sĩ* 餞禮部上書兼國史院面陽阮先生致仕(Tiễn quan Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện ở Diện Dương Nguyễn tiên sinh về hưu)	[95a]	[773]	[39]	[17a] 向陽 Hướng Dương	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		意 ý: ý tứ	德 đức: đức	德	方 phương: phép	-	-	*Để ý miễn tòng hoàng phát lão* (Ý để gắng theo tuổi già ngả mái tóc vàng)	Dị văn
		期 kỳ: khi (có chữ 奇 nhưng đáng dấu thừa)	奇 kỳ: lạ	期	期	-	-	*Sơn nhân hỷ kiến bạch vân kỳ* (Người về núi thấy vui khi nhìn mây trắng)	Dị văn
		無能 vô năng, 辰 thần đọc thành thời	能無 năng vô, 時 thì	能無, 時	能無 năng vô, 期 kì: khi	-	-	*Đại chính vô năng tựu vấn thời* (Đại chính không hay thời tới hỏi)	Kiêng húy
94.	*Tiễn Hình bộ Thượng thư Thanh Giang Đinh công trí sĩ* 餞刑部尚書清江丁公致仕 (Tiễn quan Hình bộ Thượng thư ở Thanh	[95b] 辰 thần đọc thành thời (viết kiêng húy)	[773] 時 thời	[39] 時	[17b] 寺日 thời (viết kiêng húy)	Không có bài	Không có bài	*Nhất thời quan cái đô môn khách* (Một thời mũ lọng khách cửa đô)	Kiêng húy

	Giang họ Đinh về hưu)	尊 tôn	宗 tông	宗	宗	-	-	*Nguyên tôn hữu tử thừa trung hiếu* (Một thời mũ lọng khách cửa đô)	Kiêng húy
95.	*Tiễn Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu An Khoái Nguyễn công trí sĩ* 餞吏部尚書兼國子監祭酒安快阮公致仕 (Tiễn quan Sứ bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu ở An Khoái họ Nguyễn về hưu)	[95b] 廷 đình: triều đình	[774] 庭 đình: sân	[38] 庭	[17b] 庭	Không có bài	Không có bài	*Tư đình thị dưỡng thốc quan thân* (Trước sân nhà người thân quấn quýt mũ áo) Dùng chữ 庭 đình	Dị văn
		方 phương: phép	德 đức: đức	德	德	-	-	*Mậu phương tu linh ngũ phúc nhân* (Gắng gỏi sửa sang người ngũ phúc)	Dị văn
		襏 bát: áo vải dày	紱 phất: dây đeo ấn	紱	紱			*Tảo vãn niên lai đầu bát khứ* (Sớm chiều năm đến trừ lao khổ)	Dị văn
96.	*Tiễn Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh trí sĩ* 餞王傅蘭洲鄧先生致仕 (Tiễn quan Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh về nghỉ hưu)	[95b] 秖 kỳ: thần đất (tục dùng 祇 chi, kỳ: chỉ)	[774] 紙 chỉ: giấy	[38] 祇 chi: chỉ	[17b] 祇 chỉ	Không có bài	Không có bài	*Kỳ ưng quy mông nhiễu tùng quân* (Vừa ứng mộng trở về quanh tùng tre)	Tục dùng như nhau
		陌紫 mạch tử (bị viết ngược)	紫陌 tử mạch	紫陌	紫陌	-	-	*Tử mạch kỷ hồi thính hiểu lậu* (Đầu đường khói tía mấy phen nghe hiểu) Sửa lại là 紫陌 tử mạch	Sủa lại theo B, C, D

		說 thuyết: nói	閱 duyệt : xem xét	閱	閱	-	-	*Cộng thuyết Lan Châu nhị lão nhân* (Cùng nói Lan Chân hai vị lão nhân)	Dị văn
97.	*Tiễn Hữu xuân phường Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh trí sĩ* 餞右春坊說書太堂丁先生致仕 (Tiễn quan Hữu Xuân phường Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh về hưu)	[96a] 右春坊說書 Hữu xuân phường thuyết thư	[775] 左 tả (tả xuân phường), 右說書 hữu thuyết thư	[37] 左, 右說書	[18a] 左 , 右說書	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		道 đạo: đạo	聖 thánh: thánh	聖 thánh (viết chữ 道 nhưng xóa)	聖 thánh	-	-	*Học Khổng hy Nhan kiến đạo chân* (Học theo Khổng Tử, hiếm có ai như Nhan Uyên thấy đạo chân)	Dị văn
		辰 thần đọc thành thời (viết kiêng húy)	時 thời	時	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Thời hành thời chỉ nghiệm ngô nhân* (Lúc đi lúc dừng lòng Nhân xem xét ta)	Kiêng húy
		廷 đình: triều đình	庭 đình: sân	庭	庭	-	-	*Lý đình hữu giáo dĩ năng sĩ* (Lý đình có lời dạy kẻ sĩ đã hay) Dùng chữ 庭 đình	Dị văn
		崦 yêm:	掩 yểm:	掩	掩	-	-	*Thúy yêm nhật tà sơ*	Dị văn

		núi	che lấp					*bạch phát* (Màu xanh núi Yêm trời chiều trải tóc trắng	
98.	*Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhất* 餞承旨申公回鄉 (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ nhất)	[96a] 申公 Thân công, không có 仁忠	[775] 申公仁忠 Thân công Nhân Trung	[37] 申公仁忠	[18a] 申公仁忠	申公	申公	Nhan đề	Đã phiên dịch
		亦 diệc: cũng, 親情 thân tình	亦, 情親 tình thân	亦, 情親	亦, 情親	尚 thượng: cao, 情親	尚, 情親	*Công tuy dĩ quý diệc tình thân* (Ông tuy làm quan to, nhưng vẫn là người thân của họ) Sửa lại là 情親 tình thân	Dị bản, Sửa theo các bản sao
99.	*Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhị* 餞承旨申公回鄉 (Tiễn quan Thừa chỉ họ Thân về quê, bài thứ hai)	[96b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Dị bản
100.	*Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương* 餞東閣學士杜公回鄉 (Tiễn quan Đông các học sĩ họ Đỗ về quê)	[96b] 彩 thái: văn chương, màu sắc	[776] 彩	[36] 彩	[18b] 彩	綵 thái: tơ màu	綵	*Hý thái đường tiền xưng thọ thương* (Trước nhà "hí thái" dâng chén thọ)	Đã phiên dịch
101.	*Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân*	[97a] 餞戶部	[776] 餞戶部	[36] 餞戶部	[18b] 餞戶部	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản

	餞戶部侍郎回鄉省親 (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang về quê)	侍郎	侍郎	侍郎	Tiễn Hộ bộ Không có chữ 侍郎 Thị lang. Viết ngược 回鄉 thành 鄉回 có đánh dấu hiệu đính				
		正 chính: ngay, chính sự	信 tín: tin	信	信	-	-	*Cổ lý phong quang chính khả nhân* (Cảnh vật dặm cũ người ngay thẳng)	Dị văn
		期 kỳ: lúc	辰 thần: thần	辰	期	-	-	*Quy kỳ huống phục trị giai kỳ* (Đã đến lúc trở về báo đáp kì bẻ quế)	Dị văn
		花 hoa	华 hoa	华	华	-	-	*Thiên đê hoa cái phi thanh hưởng* (Dưới bầu trời hoa che tiếng côn trùng kêu)	Dị văn
		魏 ngụy: nước Ngụy	魏	外 ngoại: ngoài	魏	-	-	*Ngụy công trọng túy cẩm đường xuân* (Cao to dũng mãnh đã thành, ghi nhớ tấm lòng cha mẹ)	Dị văn

		東 đông: phía đông	門 môn: cửa	門	門	-	-	*Đông lan hỷ khí tri đa thiểu* (Vui khí đông sắp hết biết ít nhiều)	Dị văn
102.	*Tiễn Lại khoa cấp sự trung hồi hương* 餞吏科給事中回鄉 (Tiễn Lại khoa cấp sự trung về quê)	[97a] 炤 chiếu	[777] 照 chiếu	[35] 照	[18b] 照	Không có bài	Không có bài	*Thự lang văn thái chiếu nhân thanh* (Chiếu sáng chức quan văn rực rỡ người thanh bạch)	Tục dùng như nhau
		蕋 nhị	蘂 nhị	蘂	蘂	-	-	*Cúc nhị diễm bôi sương hậu phức* (Chén hoa cúc đẹp sau lớp sương thơm ngào ngạt)	Tục dùng như nhau
		春 xuân: xuân	迎 nghênh: đón	迎	迎	-	-	*Mai hoa đương hộ đảm tiền xuân* (Hoa mai trong nhà hiểu rõ nỗi niềm xuân sang)	Dị văn
		津津 tân tân: dồi dào	洋洋 dương dương	洋洋	洋洋	-	-	*Mi thượng tân tân hỷ khí sinh* (Trên mắt dồi dào vui sinh khí)	Dị văn
103.	*Tiễn Vương phó Phan công hồi hương* 餞王博潘公鄉 (Tiễn quan Vương phó họ Phan về quê)	[97a] 廷 đình: triều đình, 圍 vi: vây quanh	[777] 庭 đình: sân, 闈 vi: cửa nách	[35] 庭 , 闈	[19a] 庭, 圍	Không có bài	Không có bài	*Thốn hoài đa thiểu ức đình vi* (Dạo vòng quanh sân với bao nhiêu sự lo lắng) Dùng chữ 庭	Dị văn
		闊 khoát	濶 khoát	濶	圍 vi: vây	-	-	*Thủy khoát phong cao*	Dị văn

					quanh			*khoái nhất huy* (Nước rộng gió cao khuấy động một lòng)	
		勇 dũng: mạnh	志 chí: chí	志	志	-	-	*Dưỡng dũng tố giáo Tăng tử học* (Dưỡng dũng dạy trong học Tăng tử)	Dị văn
		雀 tước: chim tước	雁 nhạn: chim nhạn	雁	雀	-	-	*Hồng ngẫu hoa khai hoàng tước phi* (Ngó sen hồng nở hoa cùng hoàng tước bay)	Dị văn
104.	*Tiễn Thị thư Lê công hồi hương* 餞侍書黎公回鄉 (Tiễn quan Thị lang họ Lê về làng)	[97b] 花 hoa	[778] 華 hoa	[34] 华 hoa	[19a] 花	Không có bài	Không có bài	*Kỷ tòng hoa quán ức hương trung* (Theo hoa lo lắng việc trong làng)	Dị thể
		趂 sấn: rượt đuổi	赴 phó: đi theo	趂	趂	-	-	*Cẩm phàm sấn hiểu quải thiên phong* (Buồm gấm nổi lên chống gió trời)	Dị văn
105.	*Tiễn Hiệu lý Phan công hồi hương* 餞校里潘公回鄉 (Tiễn quan Hiệu lý họ Phan về quê)	[97b] 校理 Hiệu lý	[778] 校理	[34] 校理	[19b] 校書 Hiệu thư, có thêm chữ lý 理 nhỏ hơn	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		花 hoa	華 hoa	花	華	-	-	*Nhân vật phồn hoa thuyết Cổ Hoan* (Nhân vật phồn hoa nói	Kiêng húy

								chuyện Cổ Hoan)	
		Thiếu 1 chữ	鄉 hương	鄉	鄉	-	-	*Tiện quan thiên lý vọng hương hoàn* (Người quân tử nghìn dặm ngóng trông trở về) Bổ sung chữ 鄉 hương	Dị bản
		辰 thìn đọc thành thời	時 thời	時	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Xuân xá kỷ thời tần nhập mộng* (Cây xuân quê nhà mấy lúc đi vào giấc mộng)	Kiêng húy
		廷 đình: triều đình	庭 đình: sân	庭	庭	-	-	*Lai đình kim nhật hỷ thừa nhan* (Sân lai ngày này vui thấy dung nhan) Dùng chữ 庭 đình	Dị văn
106.	*Tiễn Cấp sự Vương công hồi hương* 餞給事王公回鄉 (Tiễn quan Cấp sự họ Vương về quê)	[98a] 給事	[779] 給事	[33] 給事	[19b] 給中 cấp trung	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Đã phiên dịch, dị bản
		君 quân: vua, ngài	名 danh: tên	君	君	-	-	*Tiện quân liễu thử thủy vinh quy* (Quân tử thỏa lòng nay đã xong mới vinh quy)	Dị văn
		廷 đình: triều đình	庭 đình: sân	庭	庭	-	-	*Đình thụ phàn lai trưởng cựu vi* (Trước sân cổ thụ lại thêm cao) Dùng chữ 庭	Dị văn

		回 hồi: trở về	□ hồn: hồn	□	□	-	-	*Thập tải mộng hồi cha dạ vũ* (Mười năm mộng trở về ta đêm mưa)	Dị văn
107.	*Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương* 餞校書覃文禮回覽山鄉 (Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ về quê Lam Sơn)	[98a] 回覽山 Hồi Lam Sơn	[779] 回覽山	[33] 回覽山	[19b] 歸覽山 quy Lam Sơn	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		Thiếu 1 chữ	辭 từ: từ giã	辭	辭	-	-	*Đán từ ngọc bệ thừa thần chỉ* (Sớm từ thềm ngọc thần vâng mệnh chỉ) Bổ sung chữ 辭 từ: từ giã	Dị bản
		Thiếu 1 chữ	歸 quy	歸	歸	-	-	*Phong phất quy sam nhạ ngự hương* (Gió cuốn trở về áo đơn trước hương ngự) Bổ sung chữ 歸 quy	Dị bản
		發 phát: bắn ra	落 lạc: rơi	落	發	-	-	*Điểu đề hoa phát khách tâm mang* (Chim hót hoa nở khách lòng bộn rộn)	Dị văn
		正 chính: đúng, chính sự	慶 khánh: mừng	慶	慶	-	-	*Thất cổn từ thân chính thọ khang* (Ơn vua, hiếu kính cha mẹ, đúng thật thọ khang)	Dị văn
108.	*Tống Tri huyện hồi*	[98b]	[780]	[32]	[20a]	Không có	Không	*Hoa huyện dĩ văn*	Tục

	hương 送知縣回鄉 (Tiễn quan Tri huyện về quê)	弦 huyền	絃 huyền	絃	絃	bài	có bài	*huyền tụng phí* (Hoa huyện rực rỡ đàn nổi chúc tụng)	dùng như nhau
		賞thưởng: ban thưởng	慶 khánh: mừng	慶	慶	-	-	*Nghênh tân cộng thưởng mai tiêu nguyệt* (Đón khách cùng thưởng thức trăng trên ngọn cây mai)	Dị văn
109.	*Tống Huấn đạo hồi hương* 送訓導回鄉 (Tiễn Huấn đạo về quê)	[98b] 澐 ưu: vùng nước nhiều ao hồ	[780] 優 ưu: hơn, xuất sắc	[32] 優	[20a] 澐	Không có bài	Không có bài	*Ưu du cần dương khán vân khách* (Dạo chơi cần biển thấy mây khách)	Dị văn
		慨 khái: tức giận	槩 khái: bao quát	槩	槩			*Hoàn gia khí khái dĩ như tân* (Về nhà khí khái lại như mới)	Dị văn
110.	*Tống hữu nhân quy Nghệ An tỉnh thân* 送友人歸乂安省親 (Tiễn bạn về Nghệ An thăm đấng thân)	[99a] 抹 mạt: bôi xoa, lau	[780] 桁 hàng: cái cùm to	[32] 桁	[20a] 桁	Không có bài	Không có bài	*Thanh sơn nhất mạt thị quy trình* (Núi xanh một quét đúng thật trình về)	Đã phiên dịch, dị văn
		外 ngoại: ngoại	樹 thụ: cây	樹	樹	-	-	*Vân đê hải ngoại cô phàm viễn* (Mây thấp ngoài biển cánh buồm cô xa)	
111.	*Tống Nguyễn giám sát quy cận* 送阮監	[99a] 躞蹀 tiệp điệp	[781] 躞蝶 tiệp điệp	[31] 躞蹀	[20b] 躞蹀	Không có bài	Không có bài	*Tiệp điệp thanh thông khoái trước tiên* (Lững thững ngựa xanh khoái	Dị văn

	察歸覲 (Tiễn Giám sát họ Nguyễn về thăm hầu)							trá bám dây roi) 躞蹀 tiệp điệp: đi lững thững	
		晚 vãn: chiều	暮 mộ: chiều tối	暮	暮	-	-	*Thân xá thần hôn ủy vãn niên* (Thân xá sớm tối an ủy cuối năm)	Dị văn
112.	*Tống Nguyễn Giám sát quy Đan Phượng* 送阮監察歸丹鳳 (Tiễn Giám sát họ Nguyễn về Đan Phượng)	[99a] 炤 chiếu	[781] 照 chiếu	[31] 照	[20b] 照	Không có bài	Không có bài	*Cẩm bào quang chiếu đồng giang khúc* (Áo gấm chiếu sáng khúc sông có cây ngô đồng)	Tục dùng như nhau
		央渠 ương cừ (bị viết ngược)	渠央 cừ ương	渠央	渠央	-	-	*Cố viên chi lạc vị cừ ương* (Vui vườn cũ giữa lúc chưa thỏa) Sửa lại là 渠央 cừ ương	Sửa lại theo B, C, D
113.	*Thứ vận tống Đàm hiệu thư Văn Lễ Bắc sứ* 次韻送覃校書文禮北使 (Lần thứ hai làm thơ Tiễn quan Hiệu thư Đàm Văn Lễ đi sứ phương Bắc)	[99b] 覃校書 Đàm hiệu thư	[782] 覃校理 Đàm hiệu lý	[30] 覃校理 Đàm hiệu lý	[21a] 覃校理 Đàm hiệu lý (có thêm chữ 書 nhỏ hơn bên cạnh)	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		辰 thần; 酒 tửu: rượu	時 thời, thời; 暖 noãn: ấm áp	時, 暖	𣅀 thời (viết kiêng húy); 暖	-	-	*Nhất thời quan cái tam bôi tửu* (Một thời mũ lọng ba chén rượu)	Kiêng húy, dị văn
		館客 quán	館閣 quán các	館閣	館閣	-	-	*Quán khách cựu giao kim dạ mộng*	Dị văn

		khách						(Quán khách gặp gỡ cũ mộng đêm nay)	
		昔 tích: xưa	舊 cựu: cũ	舊	舊	-	-	*Phần du nhã thức tích niên tình* (Phần du biết mối giao tình năm cũ)	Dị văn
114.	*Hiểu giang tống biệt* 曉江送別 (Tiễn biệt trên sông buổi sớm)	[99b] 人 nhân: người	[782] 行 hành: đi	[30] 行	[21a] 行	Không có bài	Không có bài	*Tống nhân như tại trú đồ trung* (Người đi người ở ngày trong tranh)	Dị văn
		交 giao: điểm giao nhau, 離 ly: chia ly	教 giáo: dạy, 愁 sầu: buồn	教, 愁	教, 愁	-	-	*Khách lý chuyển giao ly tư khổ* (Khách lý chuyển đưa ly biệt nghĩ khổ)	Dị văn
		浩浩 hạo hạo, 遠 viễn: xa	浩浩 hạo hạo: mênh mông, 近 cận: gần	皓皓 hạo hạo: trắng sáng, 遠	浩浩, 遠	-	-	*Tình xuyên hạo hạo thu thiên viễn* (Mênh mông tình sông trời thu xa xăng)	Dị văn
115.	*Tống Thượng thư Lê công Bắc sứ* 送尚書黎公北使 (Tiễn quan Thượng thư họ Lê đi sứ phương Bắc)	[100a]	[782]	[30]	[21a]	Không có bài	Không có bài		Dị bản
116.	*Tống Quách tiên sinh Bắc sứ* 送郭先	[100a] 沖 xung:	[783] 衝 xung:	[29] 衝	[21b] 衝	Không có bài	Không có bài	*Hào sĩ xung khâm dật cửu châu*	Đã phiên

	生北使 (Tiễn Quách tiên sinh đi sứ phương Bắc)	tràn	con đường					(Hào sĩ ôm lòng chí đầy chín sông)	dịch, dị văn
		日日nhật nhật: ngày ngay	日月 nhật nguyệt: ngày tháng	日月	日月	-	-	*Huyền tri nhật nhật tư thân niệm* (Nỗi niềm sâu xa biết ngày ngày nghĩ lo cha mẹ)	Dị văn
117.	*Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đôi Nguyễn công Bắc sứ* 送戶部侍郎金堆阮公北使 (Tiễn quan Hộ bộ Thị lang ở Kim Đôi họ Nguyễn đi sứ phương Bắc)	[100b] 侍郎 thị lang	[783] 右侍郎 hữu thị lang	[29] 右侍郎 hữu thị lang	[21b] 右侍郎 hữu thị lang	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		鄉 hương: quê	昜 dương: mặt trời	陽	陽			*Hương quan hưu hướng túy trung canh* (Quê nhà hướng nghỉ, say trong canh thơ)	Dị văn
		辰 thần đọc thành thời; 題 đề: tiêu đề; 彳建 ?	辰 thần; 提 đề: bày ra, 挺 đĩnh	時 thời,提, 彳建 ?	寺日 thời (viết kiêng húy); 提 đề;彳建 ?	-	-	*Trữ cổ hữu thần đề đĩnh bút* (Có lúc bày tỏ tình cũ bút đưa lên) Dùng chữ 挺 đĩnh	Kiêng húy, dị văn
118.	*Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sứ* 送右司講杜公北使 (Tiễn quan Hữu tư giảng họ Đỗ đi sứ phương Bắc)	[100b] 右司講 Hữu tư giảng	[784] 右春坊左司講 Hữu xuân phường tả tư giảng	[28] 右春坊左司講	[21b] 右春坊左司講	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		看 khán:	扃 quynh:	看	扃	-	-	*Kỷ hồi xúc mục khán*	Dị văn

		xem	đóng					*Nam đẩu* (Mấy phen mắt động nhìn chòm sao Nam đẩu)	
		陪 bồi: thêm	清 thanh: trong	清	陪	-	-	*Nhất cử bồi phong phấn Bắc minh* (Một ngẩng gió bồi chấn động biển Bắc)	Dị văn
119.	*Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ* 送戶科都給事中黎公北使 (Tiễn quan Hộ khoa Đô cấp sự trung họ Lê đi sứ phương Bắc)	[101a] 戶科 hộ khoa	[784] 戶部 hộ bộ	[28] 戶部	[22a] 戶部	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		識 thức: biết	我 ngã: ta	我	識	-	-	*Vĩ thức quy lai cánh hữu dư* (Đến lúc trở về biết công đức lớn lao hơn)	Dị văn
120.	*Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ* 送侍書武公北使 (Tiễn quan Thị thư họ Vũ đi sứ phương Bắc)	[101a] 向 hướng: ngoảnh về	[785] 問 vấn: hỏi	[27] 向	[22a] 向	Không có bài	Không có bài	*Khinh cừu phì mã hướng U, Yên* (Áo lông cừu nhẹ, ngựa tốt hướng đất U, Yên)	Dị văn
		路 lộ: con đường	路 lộ có thêm bộ thủy	氵路	氵路	-	-	*Thu cao hỷ thượng lộ hà thuyền* (Trời thu cao vui lên thuyền chơi đường sông)	Dị văn
		喜 hỷ: mừng	遠 viễn: xa	遠	遠	-	-	*Đại minh hỷ vọng thanh đài tấu* (Vui ngóng đại minh dâng lên đài cao khiết)	Dị văn

121.	*Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ* 送校書黎公俊彥北使 (Tiễn quan Hiệu thư họ Lê ở Tuấn Ngạn đi sứ phương Bắc)	[101a] 楚 sở, 山 sơn: núi	[785] 漢 hán, 天 thiên	[27] 楚, 天	[22b] 漢, 天	Không có bài	Không có bài	*Vũ tình vân tán Sở sơn khai* (Mưa tạnh mây tan mở núi Sở)	Dị văn
		閣 các: gác	國 quốc: nước	國	國	-	-	*Bán dạ nhiên lê tư Hán các* (Nửa đêm đuốc lê nghĩ gác Hán)	Dị văn
122.	*Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sứ* 送監察御史范公北使 (Tiễn quan Giám sát Ngự sử họ Phạm đi sứ phương Bắc)	[101b] 樓 lâu: lầu, 查 tra: cái bè	[785] 横 hoành, 波 ba	[27] 横, 波	[22b] 横, 波	Không có bài	Không có bài	*Huống phục cao lâu quán nguyệt tra* (Trên lầu cao báo đáp ân huệ nối tiếp bè trăng)	Dị văn
		花 hoa	華 hoa	花	華	-	-	*Chỉ ứng thừa mã học tây hoa* (Thú cưỡi ngựa hay theo Tây Hoa học)	Dị thể
		酒 tửu: rượu	論 luận: bàn bạc	論	論	-	-	*Đặc tửu hiên ngang tá xỉ nha* (Hiên ngang chén rượu răng môi dựa)	Dị văn
123.	*Tống Kiểm hiệu Thái công Bắc sứ* 送檢校蔡公北使 (Tiễn quan Kiểm hiệu họ Thái di sứ phương Bắc)	[101b]	[786]	[26]	[22b]	Không có bài	Không có bài		Dị bản
124.	*Tống Hiệu lý Vương công Bắc sứ* 送校	[102a] 楚 Sở	[786] 漢 Hán	[26] 楚	[23a] 漢	Không có bài	Không có bài	*Sở nam tùy nhạn xuân do tảo* (Sở nam theo	Dị văn

	理王公北使 (Tiễn quan Hiệu lý họ Vương đi sứ phương Bắc)							nhạn bởi xuân sớm)	
		江山 giang sơn: sông núi	山川 sơn xuyên: núi sông	山川	山川	-	-	*Thừa truyền giang sơn đa thắng cảnh* (Chuyển giao sông núi nhiều cảnh đẹp)	Nghĩa như nhau
125.	*Tống Hiệu thư Nguyễn công Bắc sứ* 送校書阮公北使 (Tiễn quan Hiệu thư họ Nguyễn đi sứ phương Bắc)	[102a] 校書 hiệu thư	[787] 校理 hiệu lý	[25] 校理	[23a] 校理	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		勢 thế: thế lực	世力 thế	世力	勢			*Tọa linh quốc thế tráng kim thang* (Nay ngồi quốc thế cuồn cuộn tráng son)	Tục dùng như nhau
126.	*Tống Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao Bắc sứ* 送監察御史阮敲北使 (Tiễn quan Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao đi sứ phương Bắc)	[102b] 内 nội: trong	[787] 宙 trụ: bầu trời	[25] 宙	[23a] 宙	Không có bài	Không có bài	*Minh tri vũ nội giai ngô sự* (Trong không gian biết rõ việc ta phải làm)	Dị văn
127.	*Tống hữu nhân tòng quân kí lục* 送友人從軍記錄 (Tiễn người bạn tòng quân đã ghi)	[102b] 送友人 tống hữu nhân	[788] 送人 tống nhân	[24] 送人	[23b] 送人	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		名 danh: tên	成 thành: nên	成	名	-	-	*Ký thủ công danh ca khải nhật* (Ghi nhận công danh hát ca vui ngày)	Dị văn
128.	*Hiệu thư Đàm Văn*	[103a]	[788]	[24]	[23b]	Không có	Không	*Gia sơn thử nhật ỷ la*	Dị văn

	Lễ dĩ Trùng cửu nhật ức cố sơn thi kiến thị thứ vận đáp chi 校書覃文禮以重九日憶故山詩見示次韻答之 (Ngày trùng cửu nhớ Hiệu thư Đàm Văn Lễ làm thơ nối lời răn bảo đáp ông)	倚 ỷ: nhân, dựa	綺 ỷ: các thứ the lụa	綺	綺	bài	có bài	*minh* (Núi nhà ngày này dựa võng sáng tỏ)	
		辰 thời	時 thời	時	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Thanh thời thả mạc ngâm quy khứ* (Vừa lúc thanh trong ngâm ngợi trở về)	Kiêng húy
129.	*Hoa* 花 (Hoa)	[103a] 詩 thi: thơ	[788] 芳 phương	[24] 芳	[24a] 芳	Không có bài	Không có bài	*Điểm tập quần thi thí phẩm bình* (Điểm tập rừng thơ thi phẩm bình)	Đã phiên dịch, dị văn
130.	*Đào hoa tiếu đông phong* 桃花笑東風 (Hoa đào cười gió đông)	[103a] 東 đông: mùa đông	[789] 春 xuân: mùa xuân	[23] 春	[24] 東	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Đã phiên dịch, dị bản
		辰 thần đọc thành thời	時 thời	時	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Tà ỷ đông phong bán tiếu thời* (Chiều dựa gió đông uốn éo cười)	Kiêng húy
		暖 noãn	煖 noãn	暖	暖	-	-	*Động môn nhật noãn lộ yên chỉ* (Ngày nắng ấm, bên cửa động sương khói còn rót lại)	Tục dùng như nhau
		訪消息 phỏng	消息訪 tiêu tức	消息訪	消息訪	-	-	*Thí hướng hoa gian phỏng tiêu tức*	Dị bản

		tiêu tức	phỏng					(Thi hướng nơi hoa hỏi tan tức)	
131.	*Lựu hoa* 榴花 (Hoa lựu)	[103b] 文 văn: vẻ đẹp	[789] 人 nhân: người	[23] 人	[24a] 人	Không có bài	Không có bài	*Phong giáp văn khuy tống ngọc tường* (Má ửng xem văn tường Tống Ngọc)	Dị văn
		儘 tẫn: cả, đều, hết tiệt	煙 yên: khói	煙	煙	-	-	*Hồng du tẫn thụ quải tà dương* (Ánh hồng phía trên cây treo trong chiều tà)	Dị văn
		彩剪 thái tiễn (bị viết ngược)	剪彩 tiễn thái	剪彩	剪彩 (có thêm chữ 綵 thái bộ mịch nhỏ hơn bên cạnh)			*Tiễn thái toàn châu hạ nhật trường* (Hoa đèn rực rỡ tụ ngọc ngày hè dài) Sửa lại là 剪彩 tiễn thái	Sửa theo B, C, D
132.	*Liễu nhãn* 柳眼 (Mắt liễu)	[103b] 清 thanh: trong	[790] 青thanh: xanh	[22] 青	[24b] 青	Không có bài	Không có bài	*Nhất thuyền thanh nhãn mị dương xuân* (Một thuyền mắt trong xinh trời xuân)	Dị văn
		厴 áp: cái yếm cua	壓 áp: đè ép	厴	壓	-	-	*Mạc đãi phi miên áp hậu trần* (Chẳng đợi bông bay ép sau bụi trần) Dùng chữ 壓 áp: đè ép	Dị văn
133.	*Bạch cúc* 白菊 (Hoa cúc trắng)	[104a] 學 học	[790] 素 tố: trong	[22] 素	[24b] 素	Không có bài	Không có bài	*Tuyết sơn học xạ phân hương dị* (Núi tuyết học hươu xạ chia	Dị văn

			sáng					hương lạ)	
		炤 chiếu	照 chiếu: soi sáng	照	鬪 đấu: chiến tranh	-	-	*Đông hải ngân thiềm chiếu phách thanh* (Biển đông ngân thiềm chiếu hồn trong)	Dị văn
		薄 bạc: mỏng	泊 bạc: đỗ đậu	泊	泊	-	-	*Tâm hướng cửu thu thiên đạm bạc* (Tháng chín mùa thu lòng nhạt mỏng)	Dị văn
		辰 thần đọc thành thời	時	時	寺日 thời (viết kiêng húy)			*Tuế thời tĩnh đối đông ly hạ* (Cuối thời lặng lẽ đối dưới rào đông)	Kiêng húy
134.	*Bạch liên* 白 蓮 (Hoa sen trắng)	[104a] 靜 tĩnh: yên, 蓮 井 liên tỉnh (bị viết ngược)	[790] 淨 tịnh: sạch sẽ, 井 蓮 tỉnh liên	[22] 淨, 井 蓮	[24b] 淨, 井 蓮	Không có bài	Không có bài	*Tĩnh thực đình đình ngọc tỉnh liên* (Trồng nơi yên tĩnh, dong dỏng sen giếng ngọc) Sửa lại là 井 蓮 tỉnh liên	Dị văn
		华	花	花	花	-	-	*Cảo phòng nùng trạc lộ hoa tiên* (Nồng nặc buồng đơn rửa sương tươi rực rỡ)	Kiêng húy
		絹 quyên: lụa sống	帽 mạo: mũ	帽	帽	-	-	*Trữ y sa quyên hà âm ngọ* (Áo gai khăn lụa hoa sen tối trưa)	Dị văn
135.	*Chủng liên* 種 蓮	[104b]	Không có	Không có	Không có	Không có	Không		Dị bản

	(Loài hoa sen)		bài	bài	bài	bài	có bài		
136.	*Bạch lộ* 白鷺 (Cò trắng)	[104b] 爪 trảo: móng, 嘴 chủy: cái mỏ loài chim	[791] 紙 chỉ: giấy, 觜 chủy:	[21] 紙, 觜	[25a] 爪, 嘴	Không có bài	Không có bài	*Ngọc vi trảo chủy, tuyết vi y* (Ngọc làm móng, mỏ, tuyết làm áo)	Đã phiên dịch
		辰 thần đọc thành thời	時 thời	時	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Thường thời tỵ chước đa cao cử* (Thời thường lánh tên nhiều lúc bay lên cao)	Kiêng húy
		今 kim: nay	吟 ngâm: ngâm nga	今	今	-	-	*Hải ông kim diệc dĩ vong ky* (Biển ông nay cũng biến trá đã quên)	Dị văn
137.	*Nhạn trận* 雁陣 (Hàng nhạn)	[105a] 楚 Sở	[791] 漢 Hán	[21] 楚	[25a] 漢	Không có bài	Không có bài	*Minh nguyệt tam canh Sở tái u* (Trăng sáng canh ba u ám quan tái đất Sở)	Dị văn
		奴 nô, 祖 tổ	妝 trang, 夜 dạ	奴, 夜 dạ	奴, 夜	-	-	*Trinh nô tổ túc bạch Tần châu* (Kẻ hầu trú ngụ bãi cỏ tần trắng)	Dị văn
138.	*Oanh toa* 鶯梭 (Chim oanh vội vã)	[105a] 運 vận: xoay vần	[792] 動 động: nổi lên	[20] 動	[25b] 動	Không có bài	Không có bài	*Thiên cơ diệu vận khán oanh thiên* (Thiên cơ diệu lý xoay vấn, thấy oanh vàng chuyển)	Dị văn
		飛 phi:	飛時 phi	飛時	冠 quan,	-	-	*Phi thời mạc cận tử*	Dị văn,

		bay, 辰 thời	thời		寺日 thời			*sáng biên* (Bay chẳng thể gần bên khói tía mới)	kiêng húy
139.	*Văn oanh* 聞 鶯 (Nghe chim oanh)	[105a] 辰 thời	[792] 時	[20] 時	[25a] 寺日 thời	Không có bài	Không có bài	*Cửu thập thiều quang dục mộ thời* (Chín mươi tuổi, mong muốn lúc chiều tối)	Kiêng húy
		詩 ? (辰) có thể sửa chữ dùng là 辰	時 thời	時	寺日 thời (viết kiêng húy)	-	-	*Cầu hữu tằng ngâm xuất cốc thời* (Tìm bạn bèn lúc ngâm thơ)	Kiêng húy
		陰 âm, 廷 đình, 弄 lộng	雲 vân, 庭 đình, 送 tống	陰, 庭 , 送 tống	陰, 庭, 送	-	-	*Lục âm đình viện lộng thanh trì* (Sân nhà tối xanh tiếng chậm rãi)	Dị văn
		靜 tĩnh: yên tĩnh	咱 cha: tự xưng mình là cha	靜	靜	-	-	*Tập tĩnh hoàn kham hạ Đổng duy* (Lặng lẽ bay về dưới màn đốc trách)	Dị văn
140.	*Nguyệt dạ văn nhạn* 月 夜 聞 雁 (Đêm trăng nghe tiếng nhạn)	[105b] 秋 清 thanh thu (bị viết ngược)	[792] Thứ tự các bài: *Nguyệt dạ văn nhạn; Văn oanh;*	[20] Thứ tự các bài: *Nguyệt dạ văn nhạn; Văn oanh;*	[25a] Thứ tự các bài: *Nguyệt dạ văn nhạn; Văn oanh;*	Không có bài	Không có bài	*Sổ thanh hà xứ tống thanh thu* (Mấy tiếng nơi nao tiễn thu trong lành) Sửa lại là 清 秋 thanh thu	Dị bản

			Oanh toa; 清 秋 thanh thu	*Oanh toa;* 清 秋	*Oanh toa*; 清 秋				
141.	*Phong phòng* 蜂 房 (Buồng ong)	[105b] 光 quang: ánh sáng	[793] 花 hoa	[19] 花	[25b] 花	Không có bài	Không có bài	*Tự trục niên quang ám kết phòng* (Tự qua năm đẹp phòng kết lại kín đáo)	Dị văn
		懷 hoà: nhớ	依 y: nương theo	依 y	如 như: so sánh ngang bằng			*Sơ như cố lão hoài Bân thổ* (Mới ban đầu như lão già mong đất Bân)	Dị văn
		楚 sở, 師 sư	漢 hán, 鄉 hương	楚, 鄉	漢, 鄉	-	-	*Cửu tự quần hùng phấn Sở sư* (Lâu rồi giống quần hùng nổi binh Sở)	Dị văn
		回, 华	迴, 花	迴, 花	迴, 花	-	-	*Tức nhị du hồi hoa ổ huýnh* (Tiếng nhị dạo chơi trở về hoa ổ từ nơi xa) Hồi: tục dùng như nhau	Dị thể
142.	*Thu thiền* 秋 蟬 (Ve mùa thu)	[106a] 欲 dục: mong muốn	[793] 興 hứng: cảm hứng	[19] 興	[25b] 欲	Không có bài	Không có bài	*Xan phong ẩm lộ tâm vô dục* (Ăn gió, uống sương lòng xiết bao thanh thoát)	Đã phiên dịch
		徵 chủy: một âm trong ngũ âm,	角 giác: sừng, 題 đề: đề lên	角, 題	角 giác,韻 vận: vận may	-	-	*Tấn chủy hàm thương vận cánh thanh* (Cung cao, cung thấp giọng điệu rất trong) chuỷ	Dị văn

		韻 vận							
		破 phá: làm hỏng	報 báo: đáp trả	報	破	-	-	*Gia độn u nhân do phá mộng* (Kẻ đi ẩn có đạo đức cao cũng còn vỡ mộng)	Dị văn
		情 為 tình vi (bị viết ngược)	為 情 vi tình	為 情	為 情	-	-	*Thương ly cô khách khổ vi tình* (Người đơn độc buồn ly biệt bởi khổ vì tình) Sửa lại là為 情 vi tình	Sửa lại theo B, C, D
143.	*Hòe ác thiền thanh* 槐 幄 蟬 聲 (Màn hòe tiếng ve)	[106a] 韻 vận: vận may	[793] 顏 nhan: dáng vẻ	[19] 顏	[26a] 韻	Không có bài	Không có bài	*Ảnh tự bà bà vận tự thanh* (Chiếu bóng lòa xòa trong lành tự phong nhã)	Dị văn
		響 hưởng: tiếng	影 ảnh: bóng	影	影	-	-	*Âm tĩnh tống tương cô hưởng viễn* (Đêm tĩnh tiễn biệt từ xa cô đơn vọng lại)	Dị văn
		艹	華	艹	艹	-	-	*Vạn chi ngâm hướng nguyệt hoa minh* (Vạn cành hướng ngâm sáng trăng hoa)	Dị thể
144.	*Khổ hàn* 苦 寒 (Rét căm căm)	[106b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch
145.	*Tống Kinh Bắc giám sát Vũ công hồi hương* 送 京 北 監 察 武 公 回 鄉 (Tiễn	[106] Trước có bài *Khổ hàn*	[794] 監 察 武 公 giám sát Vũ	[18] 監 察 武 公	[26a] 監 察 武 公	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản

	quan Giám sát Kinh Bắc họ Vũ về quê)	; 武 監 察 Vũ giám sát	công						
		瀀 ưu: vùng hồ nước	優ưu: lo lắng	優	瀀	-	-	*Ưu du nhàn thích ngoại* (Nhàn chơi ngoài biển hồ) Dùng chữ 瀀	Dị văn
146.	*Tống Đông các Hiệu thư hồi hương* 送 東 閣 校 書 回 鄉 (Tiễn quan Đông các Hiệu thư về quê	[107a]	[794]	[18]	[26a]	-	-		
147.	*Tống nhân hồi hương* 送 人 回 鄉 (Tiễn người về quê)	[107a] 流 lưu: chảy xuôi	[795] 遥 dao: xa	[17] 遥	[26b] 遥	Không có bài	Không có bài	*Xuyên lưu thủy lộ thông* (Sông chảy đường nước thông)	Đã phiên dịch. Dị văn
		花 hoa: hoa, 兩 lưỡng: hai	花 , 雙 song: đôi	芦 hoa, 雙	花, 雙	-	-	*Mai hoa lưỡng ngạn tuyết* (Hoa mai hai bờ tuyết)	Dị thể, nghĩa như nhau
148.	*Tống Gia Lâm Giám sát công Bắc sứ* 送 嘉 林 監 察 公 北 使 (Tiễn quan Giám sát ở Gia Lâm đi sứ phương Bắc)	[107a] 監 公 giám công	[795] 監 察 公 giám sát công	[17] 監 察 公	[26b] 監 察 公	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
		前 tiền: trước, 大 đại:	臺 đài: cái đài, 天 thiên:	臺, 天	臺, 天	-	-	*Yên tiền mạc viễn đại* (Nước Yên phía trước sa mạc xa lớn)	Dị văn

		lớn	trời						
		Thiếu 1 chữ	見 kiến: nhìn	見	見	-	-	*Kỷ kiến nguyệt luân viên* (Mấy phen thấy vầng trăng tròn) Bổ sung chữ 見 kiến: nhìn	Dị bản
		多 đa: nhiều	老 lão: già	老	多	-	-	*Đa thiểu đăng lâm xứ* (Đi đến bao nhiêu nơi)	Dị văn
149.	*Đề Long Đại sơn* 題龍袋山 (Đề núi Long Đại)	[107b] 題龍袋山 Đề Long Đại sơn	[798] 龍岱山 Long Đại sơn	[14] 龍岱山 Long Đại sơn	[27b] 龍岱山 Long Đại sơn	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Đã phiên dịch
		辰 thời	時 thời	時	寺日 thời	-	-	*Vân yên trường hộ tứ thời nhàn* (Khói mây che dài bốn thời nhàn)	Kiêng húy
150.	*Tích xuân, kỳ nhất* 惜春 (Tiếc xuân, bài thứ nhất)	[107b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch
151.	*Tích xuân, kỳ nhị* 惜春 (Tiếc xuân, bài thứ hai)	[107b]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch
152.	*Tuế mộ thuật hoài* 歲暮述懷 (Cuối năm tỏ nỗi lòng)	[107b] 晏 yến: trời trong, yên	[798] 宴 yến: yên nghỉ	[14] 宴	[28a] 宴	晏	晏	*Mỗi phùng tuế yến bội tư gia* (Cứ mỗi lần vào cuối năm, lại nhớ nhà da diết) Nghĩa như nhau	Đã phiên dịch
		花 hoa	華	华	华	華	華	*Huống phục lưu niên*	Dị thể

								mấn dĩ hoa (Huống gì năm tháng trôi qua, mái đầu bạc dần)	
153.	*Tống Binh bộ Thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ* 送兵部侍郎海天裴公致仕 (Tiễn quan Binh bộ lĩnh Thị lang ở Hải Thiên họ Bùi về hưu)	[108a]	[795]	[17]	[26b]	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch
154.	*Tống Sơn Nam tham chính Thạch Hà Nguyễn công Tất Bột trí sĩ* 送山南參政石河阮公必勃致仕 (Tiễn quan Tham Chính ở Sơn Nam quê Thạch Hà họ Nguyễn về hưu)	[108a] 年 niên: năm	[795] 人 nhân: người	[17] 年	[26b] 年	Không có bài	Không có bài	*Đường âm do tự tích niên xuân* (Cây đường đêm tối dựa xuân năm cũ)	Dị văn
155.	*Tống Lễ bộ Thị lang Hoành sơn Lê công hồi hương* 送禮部侍郎横山黎公回鄉 (Tiễn quan Lễ bộ Thị lang ở Hoàng sơn họ Lê về quê)	[108a] Không có nội dung	[796] Cuối bài có thêm sáu chữ viết nhỏ 北地有吏部港 Bắc địa	[16] Cuối bài có thêm sáu chữ viết nhỏ 北地有吏部港 Bắc	[27a] Cuối bài có thêm sáu chữ viết nhỏ 北地有吏部港 Bắc địa	Không có nội dung	Không có nội dung		Dị bản

			hữu lại bộ cảng	địa hữu lại bộ cảng	hữu lại bộ cảng				
156.	*Tống Thị chế Hoàng công hồi hương* 送待制黃公回鄉 (Tiễn quan Thị chế họ Hoàng về quê)	[108b] 侍制 Thị chế	[796] 待制	[16] 侍制	[27a] 侍郎 Thị lang	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
157.	*Tống Kiểm thảo Thạch Thất Khuất công hồi hương tỉnh thân* 送檢討石室屈回鄉省親 (Tiễn quan Kiểm thảo ở Thạch Thất về quê thăm cha mẹ)	[108b] 迎仙客 nghênh tiên khách: đón khách tiên	[796] 歡迎客 hoan nghênh khách: vui mừng đón khách	[16] 歡迎客	[27a] 歡迎客	Không có bài	Không có bài	*Hoa tiền đa thiểu nghênh tiên khách* (Bao nhiêu hoa trước đón tiên khách)	Dị văn
		升 thăng: lên	昇 thăng: lên	昇	昇	-	-	*Tiếu chỉ thăng tiên cựu nhật đề* (Cười chỉ lên tiên cũ ngày đề)	Nghĩa như nhau
158.	*Tống Thị chế Lê hồi hương* 送侍制黎回鄉 (Tiễn quan Thị chế họ Lê về quê)	[109a] 侍制黎 Tống Thị chế Lê	[797] 黎侍制 Lê Thị chế	[15] 黎侍制	[27a] 黎侍制	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
159.	*Tống Trần lưỡng sinh* 送陳兩生 (Tiễn Trần lưỡng sinh)	[109a] Thiếu 1 chữ	[797]尾 vĩ: đuôi	[15] 尾	[27b] 尾	Không có bài	Không có bài	*Kê vĩ thanh thanh nhất hào tường* (Đuôi gà xanh xanh liệng quanh chim ngạc) Bổ sung chữ 尾 vĩ:	Dị bản

								đuôi	
160.	*Tống biệt* 送别 (Tiễn biệt)	[109a]	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài	Không có bài		Đã phiên dịch
161.	*Tống Thái y viện Đại sứ Lý công hồi hương* 送太醫阮大使李公回鄉 (Tiễn quan Thái y viện đại sứ họ Lý về quê)	[109a] Trước có bài Tống biệt)	[797]	[15]	[27b]	Không có bài	Không có bài		Dị bản
162.	*Tống Thị thư Đặng công phụng phó sứ* 送侍書鄧公奉副使 (Tiễn quan Thị thư họ Đặng làm phó đi sứ)	[109b] 侍郎 Thị lang	[798] 侍書 thị thư	[14] 侍書	[27b] 侍書	Không có bài	Không có bài	Nhan đề	Dị bản
Tổng kết số lượng bài thơ		**161 bài thơ**	**146 bài thơ**	**146 bài thơ**	**146 bài thơ**	**12 bài thơ**	**12 bài thơ**		

4.4. KHẢO SÁT DỊ VĂN THƠ NGUYỄN BẢO TRONG CÁC BẢN SAO *TOÀN VIỆT THI LỤC* A.132 (A), HM.2139/A (B), A.1262 (C), A.3200 (D)

I.	**Dị văn với cả 3 bản sao**			
STT	**Chữ trong bản A**	**Chữ trong các bản B, C, D**	**Trong câu thơ, bài thơ**	**Thứ tự bài/ trang bản sao**
1.	浴 *dục*: tắm	别 *biệt*: chia	*Hiểu dục kim ô loát tấn vũ - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	01/73b
2.	爲 *vi*: làm	進 *tiến*: dâng	*Hương thư nhất nhật vi đa sĩ - Phú Hoàng Giang phong*	01/73b

			thổ thị môn sinh	
3.	茅 *mao*: cỏ tranh	毛 *mao*: lông, râu tóc	*Ban mao liên như triệu tố hài - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	01/73b
4.	白 *bạch*: trắng	百 *bách*: trăm	*Bạch chiến trường trung vô thốn thiết - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	01/73b
5.	知 *tri*: biết	無 *vô*: không	*Chu y điểm đầu tri kỷ hồi - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	01/73b
6.	意 *ý*: ý	心 *tâm*: lòng	*Ngô sĩ thành danh ý chuyển giai - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	01/73b
7.	☐ *tuế*: năm tháng, thời gian	步 *bộ*: bước	*Đình tiền tuế nguyệt kỷ bồi hồi - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* Dùng chữ ☐ *tuế*: năm tháng, thời gian	01/73b
8.	龍 蛇 旗 影 *long xà kỳ ảnh*: rồng rắn bóng cờ	黽 蛇 影 動 *mẫn xà ảnh động*, *Mẫn*: con ếch, *động*: nổi lên	*Long xà kỳ ảnh phi nhập nghiễn - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh* *Long xà kỳ ảnh* hợp lý hơn.	01/73b
9.	窺 *khuy*: dòm, ngó; 豹 *báo*: con báo	規 *quy*: khuân phép, 幼 ấu: trẻ, nhỏ	*Dụng xứ quản khuy báo - Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ*	02/74b
10.	允 *duẫn*: thành thực	久 *cửu*: lâu	*Duẫn hỹ khể túc tâm - Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ*	02/74b
11.	博 *bác*: thông suốt	轉 *chuyển*: quay vòng	*Hà tai tư bác giáo - Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ*	02/74b
12.	或 *hoặc*: hoặc	獨 *độc*: một	*Di khinh hoặc khả khảo - Tiễn Hình khoa Phạm công phụng Bắc sứ*	04/75a
13.	片 *phiến*: mảnh	夜 *dạ*: tối	*Nhất phiến thê nhiên cảm phiến tình - Nguyệt, kỳ nhị*	09/76a
14.	里 *lý*: dặm	古 *cổ*: xưa, cũ	*Vạn lý sơn hà thiềm ảnh lý - Nguyệt, kỳ tứ*	11/76b
15.	頭 *đầu*: đầu	看 *khán*: xem	*Hồi đầu trần thế dĩ du thiên - Phụng canh Duệ hoàng ngự*	15/77a

			chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt tứ thị thần yến thi thập ngũ vận	
16.	舊 *cựu*: cũ	去 *khứ*: đi	*Lưỡng độ kỳ phùng ức cưu niên - Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*	15/77a
17.	偷 *thâu*: trộm cắp	輸 *thâu*: chuyển vần	*Nam mẫu tảo thâu thuần nghệ lực - Tái phụng canh ngự chế*	16/77b
18.	飲 *ẩm*: đồ uống	歛 *liễm*: thu góp lại	*Ẩm hóa hà để tất hộ biên - Tái phụng canh ngự chế*	16/77b
19.	依 *y*: nương theo	知 *tri*: biết	*Dân y giá sắc yếu tri tiên - Tái phụng canh ngự chế*	16/77b
20.	竊 *thiết*: trộm, lén	茉 *mạt*: cây mạt lị, (D) dùng chữ 採 *thái*: hái	*Lương địch dao bằng thiết dược tiên - Tái phụng canh ngự chế*	16/77b
21.	八 *bát*: tám	大 *đại*: lớn	*Đan quế phiêu hương mãn bát thiên - Tái phụng canh ngự chế*	16/77b
22.	丹 *đan*: đỏ	看 *khán*: xem	*Cao phiên tán thái đan như trú* (Bay trên cao tan tia sáng đỏ như ban ngày) - *Lạc hà dữ cô lộ tề phi*	20/79a
23.	野 *dã*: cánh đồng	夜 *dạ*: đêm	*Dã điếm cô thôn đối cổ thành - Kê thanh mao điếm nguyệt*	22/79b
24.	光 *quang*: ánh sáng	觀 *quan*: xem xét	*Thượng đầu phảng phất kỳ quang phát - Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn*	25/80a
25.	深 *thâm*: sâu	臨 *lâm*: tới	*Hùng thâm doanh hải tĩnh Nam khôn - Hổ Cứ sơn*	28/81a
26.	溟 *minh*: bể	暝 *minh*: tối tăm	*Báo nham yên minh nhân tam tiếu - Hổ Cứ sơn*	28/81a
27.	川 *xuyên*: sông	山 *sơn*: núi	*Xuyên sản châu hồi lê loắc thái - Hổ Cứ sơn*	28/81a
28.	觀 *quan*: xem xét	寬 *khoan*: khoan thai	*Thủy vân thâm xứ nhất oa quan - Lục Vân động, kỳ nhị*	31/81b
29.	歸 *quy*: trở về	春 *xuân*: mùa xuân	*Tưởng thị Giang Nam quy tận nhật - Hoàng mai vũ*	36/82b
30.	床 *sàng*: giường, 鵜 鴆 *đề quyết*: chim ở nước	堂 *đường*: gian nhà giữa, 雞 鳥 *kê điểu*: chim gà	*Ủng thư sàng thượng văn đề quyết - Xuân nhật tức sự*	37/82b
31.	羊 *dương*: dê	牛 *ngưu*: trâu	*Bỉnh trĩ khu ngưu trước đoản y - Trừng Mại thôn xuân*	38/83a

			vãn Dùng chữ 牛	
32.	蒔 *thì*: cấy	時 *thì*: thời	*Ấu phụ thì qua xâm hiểu khứ* *- Trừng Mại thôn xuân vãn*	38/83a
33.	幄 *ác*: màn	屋 *ốc*: nhà	*Quyển khai hòe ác cao trương ảnh - Huân phong*	40/83b
34.	義 *nghĩa*: điều nghĩa	☐ *hi*: sắc mặt trời	*Đình đình nghĩa ngự xuất hoàn ngọ - Vọng vũ*	41/83b
35.	先 *tiên*: trước	風 *phong*: gió	*Cách ngạn lãnh lãnh tiên nhập hộ - Thu châm*	44/84b
36.	番 *phiên*: lần lượt	翻 *phiên*: lật lại	*Đảo phiên lôi vũ tẩy cang dương - Thu lâm*	54/84b
37.	方 *phương*: phép	德 *đức*: đức	*Tứ hải hệ tâm duy dưỡng phương - Hạ sinh Hoàng tử*	48/85a
38.	甚 *thậm*: rất, 知 *tri*: biết	遠 *viễn*: xa, 於 *ư*: ở	*Duyệt khẩu thậm tri sô hoạn vị - Độc văn công Tứ thư hữu cảm*	49/85b
39.	外 *ngoại*: ngoài	處 *xứ*: nơi	*Dương dương hóa dục lưu hành ngoại - Độc văn công Tứ thư hữu cảm*	49/85b
40.	施 *thí*: giúp cho,教 *giáo*: dạy dỗ	敏 *mẫn*: sáng suốt,政 *chính*: chính sự	*Nhân tài thí giáo khởi nan thành - Bồ lô*	50/85b
41.	道 統 *đạo thống*: thánh hiền nối tiếp nhau	体 道 *thể đạo*: đạo tự thân	*Kim nhật hoàng vương cung đạo thống - Đạo thống*	51/86a
42.	上 *thượng*: trên	正 *chính*: ngay thẳng	*Tập hy tâm thượng cánh quang tiền - Đạo thống*	51/86a
43.	處 *xứ*: nơi	地 *địa*: đất	*Cánh ư hà xứ khả hứng Chu - Thừa phù*	52/86a
44.	年 *niên*: năm	今 *kim*: nay	*Đương niên duy hội thánh tâm ưu - Thừa phù*	52/86a
45.	逍 *tiêu*: tiêu dao tự tại, 日 *nhật*: ngày	遺 *di*: để lại, 白 *bạch*: trắng	*Nhất tự tiêu dao môn ngoại nhật - Khấu kính trượng*	54/86b
46.	哉 *tai*: vậy, thay, ☐ *trí*: tới, đến	聲 *thanh*: tiếng, 取 *thủ*: nhận lấy	*Chí tai trí dụ thùy minh huấn - Đức phong*	57/87a
47.	慵 *thung*: lười nhác	庸 *dung*: dùng, thường	*Khước tiếu thung phu khiên ngoại dụ - Thiên tước*	61/88a
48.	世	古 *cổ*: xưa, cũ	*Vạn thế quân sư kiến chuẩn trình - Hoàng cực*	66/89a

	thế: đời			
49.	山 *sơn*: núi	陽 *dương*: mặt trời	*Hoang kỳ phảng phất tự sáng sơn - Triệu bích*	69/90a
50.	未 *vị*: chưa, chẳng	尔 *nhĩ*: mày, ngươi	*Tầng đáo Hàm Dương thượng vị hoàn - Triệu bích*	69/90a
51.	交 *giao*: chỗ tiếp xúc	教 *giáo*: dạy	*Chuyển giao Tần giáp phá Hàm đan - Triệu bích*	69/90a
52.	絕 *tuyệt*: dứt	祀 *tự*: tế, cúng	*Tôn xã vị khư chung bất tuyệt - Dịch thủy*	70/90a
53.	正 *chính*: phải, ngay	至 *chí*: đến	*Tầm chân niệm thiết chính hoàng hoàng - Phương sĩ nhập hải*	71/90b
54.	帆 *phàm*: buồm	航 *hàng*: thuyền	*Kí ngữ thanh đồng nhất vi phàm - Phương sĩ nhập hải*	71/90b
55.	魚 *ngư*: cá	書 *thư*: sách	*Xích ngọc vô ngư hạc mộng trường - Phương sĩ nhập hải*	71/90b
56.	老 *lão*: già	北 *bắc*: phía bắc	*Thanh điểu tây quy cung thụ lão - Thừa lộ bàn*	76/91b
57.	山 *sơn*: núi	仙 *tiên*: tiên	*Vũ hoàng hà xứ hậu thần sơn - Thừa lộ bàn*	76/91b
58.	襁 *cưỡng*: cái địu trẻ con	鏹 *cưỡng*: quan tiền	*Bảo cưỡng sơ ban nội nô trân - Tạ tứ Cảnh Thống tiền*	80/92a
59.	蹟 *tích*: vết chân	懶 *lãn*: lười	*Nghiên đàm u tích thông huyền hóa - Cảnh Thống niên chế thượng khấu từ lâm giá trọng, thụ hải công cao*	81/92b
60.	清 夜 *thanh dạ*: đêm trong	浩 浩 *hạo hạo*: mênh mông, (C) 清 清 *thanh thanh*: trong trẻo	*Thanh dạ điều điều đại khánh thiên - Trung nguyên tiết tạ tứ nội yến*	83/93a
61.	羽 *vũ*: lông	舞 *vũ*: múa	*Hà Hán vi vân độ vũ đình - Trung nguyên tiết tạ tứ nội yến*	83/93a
62.	章 *chương*: văn chương	璋 *chương*: hòn ngọc	*Hoàng thụ thanh chương tá nhất đồng - Tặng Thí huyện thừa*	89/94a
63.	多 *đa*: nhiều	見 *kiến*: thấy	*Kỷ đa hưu trạch kiến dân dung - Tặng Thí huyện thừa*	89/94a
64.	稱 *xưng*: xưng	樂 *lạc:* vui	*Cao đường xưng thọ ủy song thân - Tống Ngoại lãng Tiến sĩ Trần Củng Uyên*	91/94b
65.	意 *ý*: ý tứ	德 *đức*: đức, (C) 方 *phương*: phép	*Đế ý miễn tòng hoàng phát lão - Tiễn Lễ bộ Thượng thư kiêm Quốc sử viện, Diện Dương Nguyễn tiên sinh trí sĩ*	93/95a

66.	方 *phương*: phép	德 *đức*: đức	*Mậu phương tu linh ngũ phúc nhân - Tiễn Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu, An Khoái Nguyễn công trí sĩ*	95/95b
67.	襏 *bát*: áo vải dày	紱 *phất*: dây đeo ấn	*Tảo vãn niên lai đầu bát khứ - Tiễn Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc tử giám Tế tửu, An Khoái Nguyễn công trí sĩ*	95/95b
68.	說 *thuyết*: nói	閱 *duyệt*: xem xét	*Cộng thuyết Lan Châu nhị lão nhân - Tiễn Vương phó Lan Châu Đặng tiên sinh trí sĩ*	96/95b
69.	道 *đạo*: đạo	聖 *thánh*: thánh	*Học Khổng hy Nhan kiến đạo chân - Tiễn Hữu xuân phường Thuyết thư thái đường Đinh tiên sinh trí sĩ*	97/96a
70.	正 *chính*: ngay, chính sự	信 *tín*: tin	*Cố lý phong quang chính khả nhân - Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân*	101/97a
71.	東 *đông*: phía đông	門 *môn*: cửa	*Đông lan hỷ khí tri đa thiểu - Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân*	101/97a
72.	春 *xuân*: xuân	迎 *nghênh*: đón	*Mai hoa đương hộ đảm tiền xuân - Tiễn Lại khoa cấp sự trung hồi hương*	102/97a
73.	勇 *dũng*: mạnh	志 *chí*: chí	*Dưỡng dũng tố giáo Tăng tử học - Tiễn Vương phó Phan công hồi hương*	103/97a
74.	回 *hồi*: trở về	□ *hồn*: hồn	*Thập tải mộng hồi cha dạ vũ - Tiễn Cấp sự Vương công hồi hương*	106/98a
75.	正 *chính*: đúng, chính sự	慶 *khánh*: mừng	*Thất cổn từ thân chính thọ khang - Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương*	107/98a
76.	慨 *khái*: tức giận	槩 *khái*: bao quát	*Hoàn gia khí khái dĩ như tân - Tống Huấn đạo hồi hương*	109/88b
77.	抹 *mạt*: bôi xoa, lau	桁 *hàng*: cái cùm to	*Thanh sơn nhất mạt thị quy trình - Tống hữu nhân quy Nghệ An tỉnh thân*	110/99a
78.	外 *ngoại*: ngoại	樹 *thụ*: cây	*Vân đê hải ngoại cô phàm viễn - Tống hữu nhân quy Nghệ An tỉnh thân*	110/99a
79.	客 *khách*: khách	閣 *các*: gác	*Quán khách cựu giao kim dạ mộng - Thứ vận tống Đàm hiệu thư văn Lễ Bắc sứ*	113/99b
80.	人 *nhân*: người	行 *hành*: đi	*Tống nhân như tại trú đồ trung - Hiểu giang tống biệt*	114/99b

81.	交 *giao*: điểm giao nhau, 離 *ly*: chia ly	教 *giáo*: dạy, 愁 *sầu*: buồn	*Khách lý chuyển giao ly tư khổ - Hiểu giang tống biệt*	114/99b
82.	日日*nhật nhật*: ngày ngay	日月 *nhật nguyệt*: ngày tháng	*Huyền tri nhật nhật tư thân niệm - Tống Quách tiên sinh Bắc sứ*	116/100a
83.	鄉 *hương*: quê	B,昜 *dương*: mặt trời, (C, D) 陽 *dương*	*Hương quan hưu hướng túy trung canh - Tống Hộ bộ Thị lang Kim Đôi Nguyễn công Bắc sứ*	117/100b
84.	喜 *hỷ*: mừng	遠 *viễn*: xa	*Đại minh hỷ vọng thanh đài tấu - Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ*	120/101a
85.	楚 *sở*: nước Sở, 山 *sơn*: núi	漢 *hán*: nước Hán, 天 *thiên*: trời	*Vũ tình vân tán Sở sơn khai - Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ*	121/101a
86.	閣 *các*: gác	國 *quốc*: nước	*Bán dạ nhiên lê tư Hán các - Tống Hiệu thư Lê công Tuấn Ngạn Bắc sứ*	121/101a
87.	樓 *lâu*: lầu, 查 *tra*: cái bè	横 *hoành*: ngang, 波 *ba*: sóng	*Huống phục cao lâu quán nguyệt tra - Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sứ*	122/101b
88.	酒 *tửu*: rượu	論 *luận*: bàn bạc	*Đặc tửu hiên ngang tá xỉ nha - Tống Giám sát Ngự sử Phạm công Bắc sứ*	122/101b
89.	内 *nội*: trong	宙 *trụ*:bầu trời	*Minh tri vũ nội giai ngô sự - Tống Giám sát Ngự sử Nguyễn Xao Bắc sứ*	126/102b
90.	倚 *ỷ*: nhân, dựa	綺 *ỷ*: các thứ the lụa	*Gia sơn thử nhật ỷ la minh - Hiệu thư Đàm Văn Lễ dĩ Trùng cửu nhật ức cố sơn thi kiến thị thứ vận đáp chi*	128/103a
91.	詩 *thi*: thơ	芳 *phương*: cỏ thơm	*Điểm tập quần thi thí phẩm bình - Hoa*	129/103a
92.	文 *văn*: vẻ đẹp	人 *nhân*: người	*Phong giáp văn khuy tống ngọc tường - Lựu hoa*	131/103b
93.	儘 *tẫn*: hết tiệt	煙 *yên*: khói	*Hồng du tẫn thụ quải tà dương - Lựu hoa*	131/103b
94.	清 *thanh*: trong	青 *thanh*: xanh	*Nhất thuyền thanh nhãn mị dương xuân - Liễu nhãn*	132/103b
95.	厴 *áp*: cái yếm cua	壓 *áp*: đè ép	*Mạc đãi phi miên áp hậu trần - Liễu nhãn* Dùng chữ 壓 áp: đè ép	132/103b
96.	學 *học*: học	素 *tố*: trong sáng	*Tuyết sơn học xạ phân hương dị - Bạch cúc*	133/104a

97.	薄 *bạc*: mỏng	泊 *bạc*: đỗ đậu		*Tâm hướng cửu thu thiên đạm bạc - Bạch cúc*	133/104a
98.	絹 *quyên*: lụa	帽 *mạo*: mũ		*Trữ y sa quyên hà âm ngọ - Bạch liên*	134/104a
99.	奴 *nô*: kẻ hầu, 祖 *tổ*: tổ tiên, ông	妝 *trang*: trang sức, 夜 *dạ*: đêm		*Trinh nô tổ túc bạch Tần châu - Nhạn trận*	137/105a
100.	運 *vận*: xoay vần	動 *động*: nổi lên		*Thiên cơ diệu vận khán oanh thiên - Oanh toa*	138/105a
101.	陰 *âm*: tối, 弄 *lộng*: thổi	雲 *vân*: mây, 送 *tống*: đưa tiễn		*Lục âm đình viện lộng thanh trì - Văn oanh*	139/105a
102.	光 *quang*: ánh sáng	花 *hoa*: hoa		*Tự trục niên quang ám kết phòng - Phong phòng*	141/105b
103.	懷 *hoài*: nhớ	依 *y*: nương theo		*Sơ như cố lão hoài Bân thổ - Phong phòng*	141/105b
104.	徵 *chủy*: một âm trong ngũ âm, 韻 *vận*: vần, phong thái	角 *giác*: sừng, 題 *đề*: đề lên, C. 韻 vận		*Tấn chủy hàm thương vận cánh thanh - Thu thiền*	142/106a
105.	響 *hưởng*: tiếng	影 *ảnh*: bóng		*Âm tĩnh tống tương cô hưởng viễn - Hòe ác thiền thanh*	143/106a
106.	流 *lưu*: chảy xuôi	遥 *dao*: xa		*Xuyên lưu thủy lộ thông - Tống nhân hồi hương*	147/107a
107.	前 *tiền*: trước, 大 *đại*: lớn	臺 *đài*: cái đài, 天 *thiên*: trời		*Yên tiền mạc viễn đại - Tống Gia Lâm Giám công Bắc sứ*	148/107a
108.	迎仙客 *nghênh tiên khách*: đón khách tiên	歡迎客 *hoan nghênh khách*: vui mừng đón khách		*Hoa tiền đa thiểu nghênh tiên khách - Tống Kiểm thảo Thạch Thất Khuất công hồi hương tỉnh thân*	157/108b
II.	**Dị văn với 1, hoặc 2 bản sao**				
STT	**A**	**B**	**C**	**D**	**Trong câu, bài thơ**	**Thứ tự bài**
1.	趂 *sấn*: đuổi theo	赴 *phó*: chạy tới	趂	趂	*Kinh lưu hùng sấn Long Vương khẩu - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	01/73b
2.	粵 *việt*:	圍 *vi*: vòng	粵	粵	*Khâm đái Việt nhương đương trung hoài - Phú Hoàng*	01/73b

	nước Việt	quanh			*Giang phong thổ thị môn sinh*	
3.	得 *đắc*: được	高 *cao*: cao	高	得	*Ngô môn đắc tuyển diệc bất thiểu - Phú Hoàng Giang phong thổ thị môn sinh*	01/73b
4.	趂 *sấn*: đuổi theo	赴 *phó*: đi theo	趂	趂	*Bạch vân triều sấn tảo - Tiễn Thái tử Diêm sự Khoái Châu Vũ tiên sinh trí sĩ*	02/74b
5.	魏 *ngụy*: tên riêng	魏	外 *ngoại*: ngoài	魏	*Nhiễu thụ tần văn Ngụy thước kinh - Nguyệt, kỳ nhất*	08/76a
6.	覺 *giác*: hiểu biết	更 *cánh*: lại thêm	覺	竟 *cánh*: trọn, hết	*Dữ quân hoan thưởng giác vong miên - Lương tiêu ngoạn nguyệt*	13/77a
7.	蓮 *liên*: hoa sen	梅 *mai*: hoa mai	蓮	蓮	*Thưởng liên lâu bắc hà thê ổ - Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*	15/77a
8.	禾 *hòa*: lúa	京 *kinh*: lớn	禾	禾	*Hỷ kiến Chu hòa trình thượng thụy - Phụng canh Duệ hoàng ngự chế quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt tứ thị thần yến thi thập ngũ vận*	15/77a
9.	朗 *lãng*: sáng	蕩 *đãng*: mênh mông	朗	朗	*Tân lương sảng lãng ổn hoa thiên - Tái phụng canh ngự chế*	16/77b
10.	謾 *mạn*: lừa dối	漫 *mạn*: đầy tràn	謾	漫	*Đường đế mạn khoa khiêu vụ thuật - Tái phụng canh ngự chế*	16/77b
11.	望 *vọng*: trông	忘 *vong*: quên	望	望	*Kỷ độ tương vọng kỷ độ tư - Ngưu Đẩu tương tư*	18/78b
12.	白 *bạch*: trắng	日*nhật*: ngày	白	日	*Bản kiều sương trọng bạch mạn mạn - Nhân tích bản kiều sương*	23/79b
13.	遇 *ngộ*: gặp	隨 *tùy*: theo sau	遇	隨	*Huề cung ngộ xứ quang do thấp - Nhân tích bản kiều sương*	23/79b
14.	方 *phương*: phía	高 *cao*: cao	高	方	*Phỏng cầu tiên dược vô phương sĩ - Đại An hải khẩu*	24/80a
15.	棲 *thê*:	淒 *thê*: lạnh	棲	棲	*Hứng dẫn yên hà động lý thê - Phụng canh ngự chế đề*	25/80a

	đậu, nghỉ	lẽo			*Bàn A sơn*	
16.	謾 *mạn*: lừa dối, 記 *ký*: ghi chép	漫 *mạn*: đầy tràn, 紀 *kỷ*: giường mối	謾 記	謾 記	*Hoang đường mạn ký Lý triều bi - Long Đội sơn*	27/80b
17.	禺 公 *Ngu công*	愚 *ngu*: ngu dốt, 公 *công*: quan công	禺 公	愚 公	*Nghĩ thị Ngu công trước thủ nan - Phụng canh ngự chế đề Chích Trợ sơn* 禺 公 *Ngu công*: là chữ đúng	29/81a
18.	倍 *bội*: gấp nhiều lần	憶 *ức*: nhớ	倍	倍	*Kỷ hồi trù trướng bội thương thần - Nam phố thảo*	34/82a
19.	晡 *bô*: buổi quá trưa	鋪 phô: bày	晡	晡	*Lão cô sừ đậu hướng bô quy - Trừng Mại thôn xuân vãn*	38/83a
20.	妍 *nghiên*: tươi xinh	研 *nghiên*: nghiên cứu	研	妍	*Tình quang trước vật đại tiên nghiên – Sơ hạ*	39/83a
21.	落 *lạc*: rơi rụng	樂 *lạc*: vui	落	落	*Hoạch lạc tòng cừ vô ẩm thực – Bào qua*	53/86b
22.	語 *ngữ*: ngôn ngữ, lời nói	意 *ý*: ý tứ	意	語	*Hảo ngữ ôn tồn thiên đế ngữ Thanh lê trượng, kỳ nhất*	77/91b
23.	久 *cửu*: lâu	艾 *nghệ*: nghề	久	久	*Từ lâm dưỡng báo tam niên cửu - Tặng Tri Lai Tiến sĩ Lê Trù*	90/94b
24.	期 *kỳ*: lúc	辰 *thần*: thần	辰	期	*Quy kỳ huống phục trị giai kỳ - Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân*	101/97a
25.	魏 *ngụy*: nước Ngụy	魏	外 *ngoại*: ngoài	魏	*Ngụy công trọng túy cẩm đường xuân - Tiễn Hộ bộ Thị lang hồi hương tỉnh thân*	101/97a
26.	圍 *vi*: vây quanh	闈 *vi*: cửa nách	闈	圍	*Thốn hoài đa thiểu ức đình vi - Tiễn Vương phó Phan công hồi hương*	103/97a

27.	雀 *tước*: chim tước	雁 *nhạn*: chim nhạn	雁	雀	*Hồng ngẫu hoa khai hoàng tước phi - Tiễn Vương phó Phan công hồi hương*	103/97a
28.	趂 *sấn*: rượt đuổi	赴 *phó*: đi theo	趂	趂	*Cẩm phàm sấn hiểu quải thiên phong - Tiễn Thị thư Lê công hồi hương*	104/97b
29.	君 *quân*: vua, ngài	名 *danh*: tên	君	君	*Tiện quân liễu thử thủy vinh quy - Tiễn Cấp sự Vương công hồi hương*	106/98a
30.	發 *phát*: bắn ra	落 *lạc*: rơi	落	發	*Điểu đề hoa phát khách tâm mang - Tiễn Hiệu thư Đàm Văn Lễ hồi Lam sơn hương*	107/98a
31.	躞 蹀 *tiệp điệp*: đi lững thững	躞 蝶 tiệp điệp	躞 蹀	躞 蹀	*Tiệp điệp thanh thông khoái trước tiên - Tống Nguyễn giám sát quy cận*	111/99a
32.	看 *khán*: xem	扃 *quynh*: đóng	看	扃	*Kỷ hồi xúc mục khán Nam đẩu - Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sứ*	118/100b
33.	陪 *bồi*: thêm	清 *thanh*: trong	清	陪	*Nhất cử bồi phong phấn Bắc minh - Tống Hữu tư giảng Đỗ công Bắc sứ*	118/100b
34.	識 *thức*: biết	我 *ngã*: ta	我	識	*Vĩ thức quy lai cánh hữu dư - Tống Hộ khoa Đô cấp sự trung Lê công Bắc sứ*	119/101a
35.	向 *hướng*: ngoảnh về	問 *vấn*: hỏi	向	向	*Khinh cừu phì mã hướng U, Yên - Tống Thị thư Vũ công Bắc sứ*	120/101a
36.	楚 *Sở*: nước Sở	漢 *Hán*: nước Hán	楚	漢	*Sở nam tùy nhạn xuân do tảo - Tống Hiệu lý Vương công Bắc sứ*	124/102a
37.	名 *danh*: tên	成 *thành*: nên	成	名	*Ký thủ công danh ca khải nhật - Tống hữu nhân tòng quân kí lục*	127/102b
38.	炤 *chiếu*: soi, rọi	照 *chiếu*: soi sáng	照	鬪 *đấu*: chiến tranh	*Đông hải ngân thiềm chiếu phách thanh – Bạch cúc*	133/104a
39.	今 *kim*: nay	吟 *ngâm*: ngâm nga	今	今	*Hải ông kim diệc dĩ vong ky – Bạch lộ*	136/104b

40.	楚 *Sở*: nước Sở	漢 *Hán*: nước Hán	楚	漢	*Minh nguyệt tam canh Sở tái u - Nhạn trận*	137/105a
41.	靜 *tĩnh*: yên tĩnh	咱 *cha*: tự xưng mình là cha	靜	靜	*Tập tĩnh hoàn kham hạ Đổng duy – Văn oanh*	139/105a
42.	楚 *Sở*: nước Sở, 師 *sư*: quân	漢 *Hán*: nước Hán, 鄉 *hương*: làng	楚, 鄉	漢, 鄉	*Cửu tự quần hùng phấn Sở sư – Phong phòng*	141/105b
43.	破 *phá*: làm hỏng	報 *báo*: đáp trả	報	破	*Gia độn u nhân do phá mộng – Thu thiền*	142/106a
44.	多 *đa*: nhiều	老 *lão*: già	老	多	*Đa thiểu đăng lâm xứ - Tống Gia Lâm Giám sát công Bắc sứ*	148/107a
45.	年 *niên*: năm	人 *nhân*: người	年	年	*Đường âm do tự tích niên xuân - Tống Sơn Nam tham chính Thạch Hà Nguyễn công Tất Bột trí sĩ*	154/108a

4.5. BẢNG THỐNG KÊ NHỮNG CHỮ PHIÊN DỊCH SAI TRONG CÁC BẢN DỊCH THƠ NGUYỄN BẢO

STT	**Chữ**	**Âm Hán Việt, (trang, cột, dòng trong A.132/2)**	**Chữ phiên âm sai trong câu, bài**	**Ghi chú**
4.4.1.	**Chữ dịch trong *Nguyễn Bảo nhà thơ – Danh nhân văn hóa* của Bùi Duy Tân**			**Trang**
1.	臍	Tề (trang 80a, cột 5, dòng 15)	*Hàn trào doanh súc lão thu* ***tê*** (Đại An hải khẩu)	93
2.	當	Đương (trang 80a, cột 7, dòng 8)	*Miến hoài Hưng Khánh* ***dương*** *niên tiệp.* (Đại An hải khẩu)	
3.	過	Qua (trang 80b, cột 5, dòng 19)	*Thạc giản trung* ***khoa*** *chiếm địa khoan* (Phụng canh ngự chế đề Dục Thúy Sơn)	94
4.	跂	Khí (trang 81a, cột 3, dòng 3)	*Sơn đầu* ***xí*** *lập phụ sơn căn* (Hổ cứ sơn)	95
5.	蹲	Tồn (trang 81a, cột)	*Thiên cổ kiều quan hám nhược* ***tôn*** (Hổ cứ sơn)	

6.	敞	Sưởng (trang 81b, cột 2, dòng 5)	*Hồ thiên thế giới **xướng** tranh vinh* (Lục Vân động, bài 1)	96
7.	聘	Sính (trang 81b, cột 4, dòng 14)	*Hà nhân vị trúc, **sinh** quân đình* (Lục Vân động, bài 1)	
8.	羊	Dương (trang 83a, cột 5, dòng 11)	*Bỉnh trĩ khu **ngưu** trước đoản y* (Trừng Mại thôn xuân vãn)	97
9.	曙	Thự (trang 79b, cột 6, dòng 8)	***Thư** kê thanh ngoại nguyệt hoa minh* (Kê thanh mao điếm nguyệt)	99
10.	醒	Tỉnh (trang 79b, cột 7, dòng 15)	*Sơn hạ dịch lâu thanh mộng **tĩnh*** (Kê thanh mao điếm nguyệt)	
11.	裘	Cừu (trang 79b, cột 8, dòng 4)	*Ủng **cầu** công tử thừa yên khứ* (Kê thanh mao điếm nguyệt)	
12.	燠	Úc (trang 83a, cột 2, dòng 19)	*Bất hàn bất **noãn** dục hoa thiên* (Xuân nhật tức sự)	101
13.	問	Vấn (trang 83a, cột 3, dòng 11)	*Dục **phỏng** thôn ông học dưỡng điền* (Xuân nhật tức sự)	
14.	餐	Xan (trang 106b, cột 3, dòng 20)	*Phanh trà cung triêu **san*** (Khổ hàn)	101
15.	晏	Yến (trang 108a, cột 1, dòng 11)	*Mỗi phùng tuế **án** bội tư gia* (Tuế mộ thuật hoài)	103
16.	馥	Phức (trang 75a, cột 5, dòng 6)	***Phúc** úc tiêu lan hương* (Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ)	
17.	命	Mệnh, thìn (trang 94b, cột 4, dòng 12)	*Phi đằng ưng đãi **mạnh** thông thì.* (Tứ tặng Tri Lai tiến sĩ Lê Trù)	106
18.	舷, 歌, 眠	Huyền, Ca, Miên (trang 108a, cột 5, dòng 3, 5, 8)	*Khấu **huyễn** cao **sa** phục túy **niên*** (Tống Binh bộ thị lang Hải Thiên Bùi công trí sĩ)	111
19.	宵宵	Tiêu tiêu (trang 80a, cột 1, dòng 9,10,11)	***Tịch tịch** phan cung thần vật hộ* (Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn)	112
20.	彩	Thái (trang 80b, cột 1, dòng 20)	*Âm âm xuân thụ **tái** cầm đề* (Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn)	
21.	知	Tri (trang 80b, cột 2, dòng 10)	***Tự** thị thần chương chúc bảo khuê* (Phụng canh ngự chế đề Bàn A sơn)	
22.	遙	Dao (trang 80b, cột 8, dòng 1)	***Giao** tầm giác lộ trắc phi nham* (Long Đội sơn)	113
23.	窮	Cùng (trang 81a, cột 1, dòng 6)	*Vũ trụ vô **phương** thiên thủy khoát* (Long Đội sơn)	
24.	巧	Xảo (trang 82a, cột 3, dòng 9)	*Thần **sảo** nan khuy tạo hóa quyền* (Hồ Sơn động)	114

25.	窩	Oa (trang 82a, cột 3, dòng 18)	*Thạc tạc vân **sa** không tứ bích* (Hồ Sơn động)	
26.	篙	Cao (trang 82a, cột 4, dòng 14)	*Nham trung di tích kham **câu** hỏa* (Hồ Sơn động)	
27.	具	Cụ (trang 82a, cột 5, dòng 10)	***Cự** từ phi triệt khả trùng diên* (Hồ Sơn động)	
28.	紫	Tử (trang 107b, cột 2, dòng 12)	*Thạch bão trung phân **tứ** thúy gian* (Đề Long Đại Sơn)	115
29.	爪, 嘴	Trảo, Chủy (trang 104b, cột 7, dòng 3, 4)	*Ngọc vi **trao chủng**, tuyết vi y* (Bạch lộ)	117
30.	懶	Lãn (trang 104a, cột 9, dòng 1)	*Tận nhật khuy ngư khước **lãm** qui* (Bạch lộ)	
31.	就	Tựu (trang 95a, cột 3, dòng 2)	*Tạo **tựa** anh tài tư quốc dụng* (Tiễn Quốc tử giám Tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ)	118
32.	襲	Tập (trang 95a, cột 4, dòng 3)	*Thất **dật** khang cường thế diệc hy* (Tiễn Quốc tử giám Tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ)	
33.	雲	Vân (trang 95a, cột 4, dòng 17)	*Nhàn **văn** dã hạc cộng vong cơ* (Tiễn Quốc tử giám Tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ)	
34.	早	Tảo (trangg 95a, cột 5, dòng 5)	*Thu lai **lão** thức tiên sinh lạc* (Tiễn Quốc tử giám Tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ)	
35.	義	Nghĩa (trang 95a, cột 5, dòng 15)	*Cao họa Thương Lãng chế **mỹ** y* (Tiễn Quốc tử giám Tế tửu kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ)	
36.	博	Bác (trang 75b, cột 7, dòng 10)	*Hưởng **truyền** bát cực sơn do ám* (Thiên kê)	119
37.	鮮	Tiên (trang 83b, cột 6, dòng 16)	*Vi tục Ngu cầm **giải** uẩn chương* (Huân phong)	
38.	羊 羊	Dương dương (trang 84a, cột 3, dòng 15, 16)	***Tiêu tiêu** song ngoại sơ minh trúc* (Hỷ vũ)	122
39.	泉	Tuyền (trang 84a, cột 4, dòng 8)	*Hoạt hoạt thiềm tiền dĩ hưởng **truyền*** (Hỷ vũ)	
40.	宿	Túc (trang 84a, cột 4, dòng 9)	***Tức** tẩy viêm phân thanh tứ dã* (Hỷ vũ)	
41.	稗	Bại (trang 84b, cột 6, dòng 18)	*Nhiễu đường bồ **tí** oa thanh loạn* (Thu lâm)	123
42.	試, 緘	Thí, giam (trang 107a, cột 5, dòng 15, 17)	***Thức** khai **hàm** tỉnh thiên ty võng* (Tích xuân, bài thứ nhất)	125
43.	羨, 了,	Tiện, liễu, thử (trang 98a, cột 4, dòng	***Tiễn** quân **hữu thứ** thủy vinh quy* (Tiễn cấp sự Vương công	127

	此	8, 10, 11)	hồi hương)	
44.	假	Giả (trang 98a, cột 6, dòng 6)	*Cố hương hưu hạ **vô** đa nhật* (Tiễn cấp sự Vương công hồi hương)	
45.	帆	Phàm (trang 99a, cột 2, dòng 20)	*Vân đê hải ngoại cô **phám** viễn* (Tống hữu nhân quy Nghệ An tỉnh thân)	128
46.	遙	Dao (trang 99a, cột 4, dòng 3)	***Giao** tri bái khánh huyên đường hạ* (Tống hữu nhân quy Nghệ An tỉnh thân)	
4.4.2	**Chữ dịch trong *Tổng tập văn học Việt Nam***			**Trang**
1.	曲	Khúc (trang 75a, cột 4, dòng 7)	*Khoản **thúc** thổ trung trường* (Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ)	302
2.	奉	Phụng (trang 75a, cột 4, dòng 11)	***Phục** quốc tâm do tráng* (Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ)	302
3.	首	Thủ (trang 75a, cột 5, dòng 13)	*Khiển giới **thư** quần ngạn* (Tiễn Hiệu thư Đàm công phụng Bắc sứ)	302
4.	柄	Bính (trang 79a, cột 1, dòng 4)	*Đẩu **kính** bất tri xuân tảo vãn* (Ngưu Đẩu tương tư)	313
5.	不	Bất (trang 83a, cột 2, dòng16)	***Rất** hàn bất noãn dục hoa thiên* (Xuân nhật tức sự)	308
6.	擁, 鳁	Ủng (trang 83a, cột 3, dòng 3, dòng 9), thi (cột 3, dòng 15)	***Ủng** thư sàng thượng văn đề **quyết*** (Xuân nhật tức sự)	308
7.	欲	Dục	***Dụng** phỏng thôn ông học dưỡng điền* (Xuân nhật tức sự)	308
8.	澄	Trừng (trang 83a, cột 4, dòng 3)	***Trường** Mại thôn xuân vãn* (Trừng Mại thôn xuân vãn)	309
9.	耜	Trĩ (trang 83a, cột 5, dòng 9)	*Bỉnh **lỗi** khu ngưu trước đoản y* (Trừng Mại thôn xuân vãn)	309
10.	籬	Ly (trang 83a, cột 6, dòng 9)	***Lý** biên ế ế giá miêu trưởng* (Trừng Mại thôn xuân vãn)	309
11.	淅淅	Tích tích (trang 84a, cột 7, dòng 20; cột 8, dòng 1)	*Tống Ngọc tường đầu hàn **chiết chiết*** (Thu thanh)	310
12.	葉	Diệp (trang 84a, cột 9, dòng 13)	*Mãn giai hồng **điệp** nguyệt hoa minh* (Thu thanh)	311
13.	袞	Cổn (trang 95a, cột 4, dòng 3)	*Thất **dật** khang cường thế diệc hy* (Tiễn Quốc tử giám Tế tửu, kiêm Quốc sử viện Chúc Lý Ngô tiên sinh trí sĩ)	321
14.	頭	Đầu (trang 96a, cột 9, dòng 10)	*Giả án tiền **đâu** cố vấn tân* (Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi	318

			hương, kỳ nhất)	
15.	郡	Quận (trang 96b, cột 1, dòng 9)	***Quân*** *nhân hỷ đắc nghênh tiền kỵ* (Tiễn Thừa chỉ Thân công hồi hương, kỳ nhất)	318
16.	觴	Thương (trang 96b, cột 8, dòng 15)	*Hý thái đường tiền xưng thọ* ***trản*** (Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương)	319
17.	興	Hứng (trang 96b, cột 9, dòng 9)	*Vị ưng nhạ khởi hồ sơn* ***động*** (Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương)	319
18.	夙	Túc (trang 96b, cột 9, dòng 16)	*Giả án hồng vân hữu* ***tác*** *duyên* (Tiễn Đông các học sĩ Đỗ công hồi hương)	319
19.	度	Độ (trang 104a, cột 2, dòng17)	*Tiền* ***đồ*** *du nhân khổ vịnh thi* (Đào hoa tiếu đông phong)	307
20.	消	Tiêu (trang 104a, cột 3, dòng 8)	Thi hướng hoa gian phỏng tiếu tức (Đào hoa tiếu đông phong)	307
21.	飡	Xan (trang 106a, cột 4, dòng 15)	***Thực*** *phong ẩm lộ tâm vô dục* (Thu thiền)	312
22.	爲	Vi (trang 106a, cột 6, dòng 3)	*Thương ly cô khách khổ* ***u*** *tình* (Thu thiền)	312
23.	烹	Phanh (trang 106b, cột 3, dòng 16)	***Thanh*** *trà cung tiêu san* (Khổ hàn)	300
24.	灰	Hôi (trang 106b, cột 4, dòng 13)	*Tạc tiêu* ***khôi*** *quản động* (Khổ hàn)	300
25.	試	Thí (trang 106b, cột 4, dòng 16)	***Thi*** *hướng tảo mai khan* (Khổ hàn)	300
26.	僊	Quyện (trang 106b, cột 5, dòng14)	*Không trung sầu* ***nguyện*** *dực* (Khổ hàn)	300
27.	試	Thí (trang 107b, cột 5, dòng 15)	***Thế*** *khai giam tỉnh thiên ty võng* (Tích xuân, kỳ nhất)	305
28.	逢, 倍	Phùng, bội (trang 108a, cột 1, dòng 9; dòng 12)	*Mỗi* ***phương*** *tuế án* ***bộ*** *tư gia* (Tuế mộ thuật hoài)	304

***Phụ lục số 05*: MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

Hình ảnh số 01: trang bìa cuốn *Phú Lạc xã Nguyễn tộc gia phả* 富樂社阮族家譜.

Hình ảnh số 02: trang đầu cuốn *Nguyễn tộc đại tông từ phụng sao*.

始祖
阮族大宗祠奉扒　先祖諡號如左
前黎朝賜壬辰科進士出身陞禮部尚書掌翰林
院兼都御史臺萊溪侯封騷坛副元帥贈少保致仕
阮貴公孝保號珠溪先生
祖妣禮部尚書阮公正室號慈

Hình ảnh số 03: Khu di tích từ đường Nguyễn Bảo tại Thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Hình ảnh số 04: Bia đá và bài vị trên bàn thờ Nguyễn Bảo

Hình ảnh số 05: Giấy chứng nhận Di tích Lịch sử Văn hóa khu từ đường Nguyễn Bảo.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
SỞ VĂN HÓA - TT VÀ TT
Số: 07 /GCNVHTT-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình ngày 10 tháng 9 năm 1993.

GIẤY CHỨNG NHẬN
DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA

- Căn cứ điều 34 chương III, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ điều 1, chương I, Pháp lệnh bảo vệ di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh của Hội đồng Nhà nước.
- Căn cứ hồ sơ di tích Từ đường quan Thái Bảo văn bản đề nghị của Bảo tàng tỉnh.

SỞ VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ THỂ THAO THÁI BÌNH CHỨNG NHẬN
Từ đường Quan Thái Bảo, xã Thụ Xuân, Thị xã Thái Bình
Nơi thờ niệm danh nhân văn hóa thế kỷ XV
Đã tổ giáng, Tả Xuân phường, Thường thư bộ lễ
Tiến sỹ Nguyễn Bảo.

Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Thái Bình giao cho Bảo tàng tỉnh, phòng văn hóa thể thao huyện Thị xã Thái Bình và UBND xã Phú Xuân có trách nhiệm cùng nhân dân tổ chức bảo vệ, tu bổ và giữ gìn di tích lịch sử văn hóa để giáo dục phát huy truyền thống tốt đẹp của địa phương.

SỞ VH-TT THỂ THAO THÁI BÌNH

Hình ảnh số 06: Ông Đào Văn Hồng – Nguyên Trưởng Ban bản tồn Di tích Lịch sử Văn hóa tỉnh Thái Bình và bà Nguyễn Thị Hiền, con dâu đời thứ 18 của Nguyễn Bảo tại khu di tích từ đường Nguyễn Bảo

Hình ảnh số 07: trang đầu tiên bắt đầu ghi chép nội dung về tác giả - tác phẩm Nguyễn Bảo trong *Toàn Việt thi lục* bản HM. 2139/A.

與臺桃李雪中冰點綴先春滿樹疎御史風神寒益壯仙
人骨相老添癯羅浮夢醒吉魂冷和靜詩成俗慮無炳炳
宸章光麗景天南增傾玉根株

右國朝人詩近体共一百五十三首

全越詩錄卷第十二

國朝　阮保　武仙芳萊人洪德三年壬辰科進士歷
制作月詩三篇及月桂賦称旨特命入東閣二十一年朝論
以有學行擢左春坊左司講數年吏部給海陽參議上下光

Hình ảnh số 08: trang đầu ghi chép *tiểu truyện* về Nguyễn Bảo trong bản sao A.1262.

Hình ảnh số 09: trang đầu ghi về Nguyễn Bảo trong bản sao *Toàn Việt thi lục* kí hiệu A.3200.

國有如唐李泌抗疏經迂似漢桓榮又賜誥文曰礼樂雍容茂贊累朝
部尚書寬大閣重綸論思献納多有裨益帝甚敬信嘗賜詩曰謀
宗即位特陞礼部左侍郎兼翰林院侍讀掌院事景統四年進本
佐太子密勿之臣吏部宜別除他員二十六年陞左春坊右說書憲
左司講數年吏部銓海陽參政護上不允特勅曰阮保乃東宮輔
及月桂賦稱旨特命入東閣二十一年朝論以有學行擢左春坊
國朝 阮保 武仙芳萊人洪德三年壬辰科進士應制作月詩五篇

全越詩錄卷第十二

Hình ảnh số 10: trang đầu ghi về Nguyễn Bảo trong bản sao *Toàn Việt thi lục* kí hiệu A.393.

驅馳、知人善任逢明主、展盡經綸手段奇、
餞大子詹事快州武先生致仕、
南國有畸人、古心亦古貌、平生踐履深、進止有常操、
輪囷澗底松、瑟栗璞中寶、靈龜五總奇、妙識發天奧、
海鶴千齡姿、長空獨騫踔、尾銅進太羮、至味謝時好、
金簧鏗鳴球、雅韻資擊考、才全德不形、用處管窺豹、
典則方在茲、引年勤請老、冠帶滿都門、感嘆爭祖道、
緇塵不上衣、白雲朝趂早、清風立懦夫、高節薄穹昊、
戶外候兒孫、扎窓時寄傲、田園樂事多、佳趣可幽討、

Hình ảnh số 11: trang đầu ghi chép thơ của Nguyễn Bảo trong bản *Hoàng Việt thi tuyển* A.608.

雍容輔豫時左右孳孳勤献替始終肅肅範驅馳知人善任
逕明主展盡經綸手段奇

阮保 武仙芳萊人洪德三年進士特命入東閣擢左司
講輔東宮憲宗立拜禮部尚書寬大簡重門人陳
輩淵編其詩
文爲珠溪集

餞去子詹事快州武先生致仕 五言

南國有畸人古心亦古貌平生踐履深進止有常操輪囷澗
底松瑟瑟璞中寶靈龜五總奇妙識發天奧海鶴千仞姿長
空獨騫蹠尾鋤進太羮至味謝時好金簇鏗鳴球雅韻資擊
考才全德不形用處管窺豹典則方在茲引年勤請老冠帶